

NGUYỄN DUY HÌNH



NGƯỜI CHĂM XƯA VÀ NAY



TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
& VIỆN VĂN HÓA

Người Chăm

XUẤT VÀ NAY

NGUYỄN DUY HÌNH

Người Chăm

XƯA VÀ NAY

NXB TỬ ĐIỂN BÁCH KHOA & VIỆN VĂN HÓA
HÀ NỘI - 2010

LỜI NÓI ĐẦU

Tôi sinh ra ở xóm Lê Thủy thôn Đại Bình xã Nhơn Mỹ huyện An Nhơn tỉnh Bình Định bên tả ngạn sông Côn. Khi 10 tuổi hàng ngày tôi cắp sách đi đò sang sông Côn đến học tiểu học tại trường tư thục An Thái học đường. Suốt 3 năm hàng ngày trên đường đi học tôi đều ngắm nhìn 3 ngôi tháp Dương Long đồ sộ đồ ầu bên tả ngạn và bên hữu ngạn là ngôi tháp Thủ Thiện có đơn với một cây xanh lớn trên đỉnh mà mới gần đây cơ quan bảo tàng mới chặt bỏ để bảo vệ tháp. Năm 1943 tôi xuống Qui Nhơn học trung học tại trường Collège Qui Nhơn cũng nhìn thấy trên đường đi tháp Bạc, tháp Đồng và tháp Vàng. Vài lần tôi cũng có gặp một đoàn phụ nữ Hồi đi tang thương mà dân chúng bảo họ đi tìm vàng tổ tiên để lại. Thỉnh thoảng trong vùng có người nhặt được những quả cau bằng vàng. Trong lớp học của tôi ở Collège Qui Nhơn có một bạn học người Hồi. Quê tôi gọi người Chăm (Chăm) là Hồi có lẽ là biến âm từ Hroi (Chăm Hroi).

Tôi không biết chắc ông tổ tôi từ Bắc di cư vào có kết hôn với bà Chăm hay không. Nhưng ngày nay tỉnh Bình Định vẫn còn có người Chăm tại huyện Vân Canh, chứ không phải họ đã chết hết hay chạy hết vào Nam.

Tôi không ngờ rằng 30 năm sau viết bài **Khảo cổ học Champa - quá khứ và tương lai** đăng trên tạp chí *Khảo Cổ Học* số 1 năm 1978. Và bắt đầu nghiên cứu văn hóa Champa. Năm 1976, 1977, 1978, 1982 tôi đi điền dã nghiên cứu các

tháp Chăm từ Nha Trang ra Đà Nẵng. Cuối cùng viết chương Tháp Bà La Môn trong cuốn **Tháp Cổ Việt Nam**. Bản thảo hoàn thành năm 1983 nhưng đến năm 1992 mới in được.

Duyên nợ của tôi với người Chăm là vô tình hay định mệnh?

Bẵng đi một vài chục năm, mãi đến năm 2005 tôi mới theo một đoàn nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Tôn giáo trở lại khu vực người Chăm tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, tận mắt nhìn thấy bao nhiêu đổi thay mà năm 1976 chưa từng có. Đường sá, nhà cửa, trường học, bệnh viện... nổi lên khắp nơi. Một số tháp đã được trùng tu như tháp Phổ Hải, tháp Bà... Nếu như năm 1976 tôi chỉ gặp một trí thức Chăm là anh Thi Sanh Cảnh, người dẫn đường tôi vào làng Hữu Sanh nay đã quá cố thì nay đã có nhiều tiến sĩ, thạc sĩ, cử nhân, bác sĩ y khoa, nhà văn, nhà nghiên cứu... có trình độ tương đương các chức danh đó của người Kinh. Về chính trị đã có tỉnh ủy viên, huyện ủy viên, đảng ủy viên... cùng các cán bộ người Kinh lãnh đạo hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận.

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam đã tổ chức 3 chuyên đề nghiên cứu Champa do những người bạn của tôi làm chủ đề tài. Tôi đã cộng tác với họ. Và bỗng nhận thấy cần viết cuốn sách này, trước tiên để tỏ lòng yêu mến người Champa có thể có trong dòng máu bản thân tôi, sau đó để phát biểu một quan điểm khoa học không đồng tình với G.Maspéro.

Trước tiên hãy xem lại một cách tóm tắt công trình “gõ đầu giường” của những ai nghiên cứu lịch sử Champa - **Vương Quốc Champa** - phát biểu lần đầu tiên trên tờ *Thông*

báo năm 1910, xuất bản thành sách năm 1914 tái bản có sửa chữa năm 1928.

G.Maspéro chia lịch sử Champa thành 14 vương triều liên tục từ năm 192 đến năm 1471.

+ Chương II. Nguồn gốc.

1. Vương triều I [192-336]:

- Gri Mara [192-?] tức Khu Liên.
- Con cháu Gri Mara [khoảng năm 220 đến trước 270].
- Phạm Hùng [270-280].
- Phạm Dật [?- 336].

2. Vương triều II [336-420].

- Phạm Văn [336-349].
- Phạm Phát [349-380].
- Phạm Hồ Đạt [380-413] tức Bhadravarman I
- Địch Chân tức Gangaraja.
- Cháu Địch Chân.
- Địch Khải.
- Van Địch.

+ Chương III. Lâm Ấp.

3. Vương triều III [420-530].

- Phạm Dương Mại I [420-?].
- Phạm Dương Mại II [?-443].
- Phạm Than Thành [446-?].

- Phạm Đăng Can Thuận [?-491].
- Phạm Chư Nông [491-498].
- Phạm Văn Khoan (hay Tân) [498-?].
- Phạm Thiên Khải tức Devavarman [510-514].
- Bạt Xuê Bạt Ma [520-527].

4. Vương triều IV [529-757].

- Cao Thích Luật Đà La Bạt Ma tức Rudravarmān I [529-?].
- Phạm Phạm Chí tức Gambhuvarmān [?-629].
- Phạm Đầu Lê tức Kandharpadharma [629-?].
- Phạm Chấn Long tức Bhasadharma [?-645].
- Bhadregavaravarmān, cháu Phạm Chấn Long [645-?].
- Nữ hoàng con gái của Kandharpadharma.
- Chư Cát Địa tức Prakasadharmā [653-679?].
- Kiên Đa Bạt Ma tức Vikrantavarman II [khoảng 712-731].
- Rudravarmān II tức Lư Đà La [749-?].

+ Chương IV. Nước Hoàn Vương và bá quyền của Panduranga.

5. Vương triều V [758-859].

- Prithivindravarman [758-774?].
- Styavarman [787-801?].
- Indrarvarman [787-801].
- Harivarman I [803-817].
- Vikrantavarman [?-854].

+ Chương V. Chiếm Thành.

6. Vương triều VI Indrapura [(875-991]

- Indravarman II [875-090?].

- Jaya Simhavarman [898-903?].

- ợi Jaya ợaktivarman.

- Bhadravarman II [908-910?].

- ợi Indravarman III tức Thích Lợi Nhân Đức Mạn [910-959?].

- Jaya Indravarman I [960-974?].

- Parameợvaravarman I tức Ba Mĩ Thuế [972-97?].

- Indravarman IV tức Thi Lợi Đà Bàn, Ngô Nhật Hoan, hay Lưu Kế Tông [985-988?]. Indravarman IV bị Lê Hoàn đuổi chạy vào Phan Rang, năm 985 sai sứ sang triều Tống cầu cứu. Lưu Kế Tông xưng vua Champa cũng trong lúc này khi Indravarman chết.

7. Vương triều VII (tức vương triều I của Vijaya) [991-1044].

- Ku ợi Harivarman II theo *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* là Băng Vương La hay Câu Thi Lợi A Thân Bài Ma La hay Dương Đà Bài [989].

- Yan Pu-ku Vijaya tức Dương Phổ Câu Bí Trà [989-1100?].

- Harivarman III tức ợi Harivarmadeva tức Thi Li Hoắc Li Tỉ Ma Đế [1010-1018?]. Ông này cha thị tộc Dừa mẹ thị tộc Cau.

- Paramesvaravarman II tức **Thi Li Bài Ma Điệp** [1018-1026?].

- Vikrantavarman IV tức **Dương Phổ Đế Thi Li** hay **Bì Lan Đức Gia Bạt Ma Điệp** [1030-1041?].

- Jaya Simhavarman II [1041-?]. Trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* ghi là **Sạ Đẩu**.

+ **Chương VI. Những cuộc chiến tranh với Đại Việt.**

8. **Vương triều VIII** [1044-1074].

- Jaya Paramesvaravarman I tức **Ung Ni** [1044-1060?].

- Bhadravarman III [1060-?].

- Rudravarman III (**Chế Củ**) [1061-1074].

9. **Vương triều IX** [1074-1081].

- Harivarman IV [1074-1139].

- Jaya Indravarman II [1081-1086].

- Paramabodhisatva [1081-1086].

- Jaya Indravarman II [1086-1113].

- Harivarman V tức **Dương Bốc Ma Điệp** [1113-?].

+ **Chương VII. Những cuộc chiến tranh với Khmer.**

10. **Vương triều X** [1139-1145].

- Jaya Indravarman III [1139-1145].

11. **Vương triều XI** [1145-1318].

- Rudravarman IV

- Jaya Harivarman I tức **Chế Bì La Bút**....[1147-1162?].

- Jaya Harivarman II [1162-1166?].

- Jaya Indravarman IV [1167-?].
- Chiếm Thành thành một tỉnh của Khmer [1203-1220].
- Jaya Paramesvaravarman II [1220-?].
- + Chương VIII. Những cuộc chiến tranh với Mông Cổ.
- Jaya Indravarman VI (năm 1257 bị ám sát).
- Indravarman V tức Thất Lý Cha Nha Tín Hợp Bất Lại [1266-?].
- Jaya Sinhavarman III tức Chế Mân [?-1307].
- + Chương IX. Thời kỳ cực thịnh.
- Jaya Sinhavarman IV [1307-1312].
- Chế Nang [1312-1318].
- 12. Vương triều XII [1318-1390].
- Chế A Nan [1318-1342].
- Trà Hoà Bồ Đế [1342-1360].
- Chế Bồng Nga [1360-1390]. *Minh sử viết A Đáp A Già. Aymonier cho là Chế Banguer Cãi Vamu = Hoàng tử hoa. Maspéro không đồng ý Aymonier, cho là không biết ông là ai, lên ngôi năm nào, chỉ thấy sử Việt Nam ghi tên ông vào năm 1376, sử Trung Quốc ghi tên ông vào năm 1369. Maspéro cho Chế Bồng Nga lên ngôi năm 1360, tiến quân vào Thăng Long và chết trận năm 1390. (Theo một tư liệu Chăm thì Chế Bồng Nga = Ppo Bin Swor. NDH.).*
- + Chương X. Văn suy và diệt vong.
- 13. Vương triều XIII [1390-1458].
- La Ngai [1390-1400].

- Jaya Sinhavarman V tức Ba Đích Lại [1400-1441].
- Maha Vijaya tức Ma Ha Bí Cai [1441-1446].
- Maha Quý Lai [1446-1449].
- Maha Quý Do [1449-1458].

14. Vương triều XIV [1458-1471].

- Maha Bàn La Trà Duyệt [1458-1460].
- Bàn La Trà Toàn [1460-1471].

Năm 1471 Lê Thánh Tông đánh bắt Trà Toàn, đặt mốc đá Thạch Bi Sơn giữa Phú Yên và Khánh Hoà. Bớ Trì Trì xưng vua giữ Panduranga. Chiêm Thành chỉ còn xứ Kauthara và Panduranga.

Cuối sách Maspéro đưa ra một bảng phả hệ các vua đối chiếu chữ Phạn chữ Hán nhưng nhiều phiên âm và niên đại sai khác chính văn. Tôi đã ghép bảng đối chiếu đó với chính văn.

Tôi không đồng ý với cuốn sách của Maspéro.

Về lịch sử biên niên, Maspéro đã tổng hợp các tư liệu mà các nhà nghiên cứu của Trường Viễn Đông Bác Cổ đứng đầu là L.Finot đã nghiên cứu để đối chiếu, hệ thống hoá tư liệu thành 14 vương triều. L.Finot đã viết bài phê bình, đưa ra một bảng phả hệ và niên đại qua minh văn. Maspéro đã sửa ít nhiều trong lần tái bản năm 1928. Nhưng cơ bản tư liệu không thể nào trùng khớp với nhau được. Maspéro đã làm những chú thích rất chi tiết, khoa học, viện dẫn nhiều ý kiến của người khác như E.Aymonier, A.Bergaigne, Ed.Hubert v.v... và kiên trì quan điểm của mình. Địa danh, nhân danh, niên đại trong các bi ký Champa không đơn giản như người ta tưởng. Mỗi

nhà nghiên cứu có thể "đọc" khác nhau và sai khác rất lớn. Ví dụ có khi một nhân danh lại thành hai nhân danh, một nhóm từ chỉ niên đại lại được đọc khác nhau đến hàng thế kỷ. Những tên vua có mang theo số I, II, III... đều do các nhà nghiên cứu Pháp đặt ra chứ không có trong minh văn. Muốn giải quyết vấn đề lịch sử biên niên của Champa quả không đơn giản!

Tôi thử đưa ra hai bảng niên đại trong nhiều bảng niên đại khác nhau. Bảng thứ nhất căn cứ theo thư tịch do tôi lập, bảng thứ hai căn cứ theo bi ký Chăm do L.Finot lập.

Bảng biên niên theo thư tịch.

Thời điểm	Tên vua	Thư tịch
Năm 137	- Khu Liên (Khu Lân. Khu Đạt)	Tư trị thông giám. Đại Việt sử ký toàn thư. Tấn Thư.
Năm?	- Con cháu Khu Liên. - Phạm Hùng cháu ngoại Khu Liên.	Lương Thư.
Năm 337 Năm 336- 349	- Phạm Dật, con Phạm Hùng - Phạm Văn, tướng của Phạm Dật	Lương Thư.
Năm 347	- Phạm Văn tuyên cáo độc lập.	Tấn Thư. Lương Thư.
Năm 361	- Phạm Phật, con Phạm Văn	Tấn Thư.

Năm 399- 413	- Phạm Tu Đạt cháu Phạm Phát. <i>Tổng Thư</i> ghi Phạm Hồ Đạt.	Lương Thư. <i>Tổng Thư.</i>
Năm 413	- Địch Chân, con Tu Đạt nổi ngôi, bỏ ngôi đi <i>Thiên Trúc.</i>	Lương Thư.
Năm ?	- Văn Địch con khác của Tu Đạt. - Phạm Chư Nông đại thần của Văn Địch.	Lương Thư.
Năm 420- 426	- Phạm Dương Mai.	Lương Thư. <i>Tổng Thư. Nam Tề Thư</i>
Năm ?	- Con cháu Phạm Dương Mai.	Nam Tề Thư.
Năm 458, 472	- Phạm Thân Thành.	<i>Tổng Thư, Lương Thư.</i>
Năm 487	- Phạm Văn Tấn.	Lương Thư.
Năm 491	- Phạm Đăng Căn Thuận.	Nam Tề Thư.
Năm 491, 498	- Phạm Chư Nông, con cháu Phạm Dương Mai.	Nam Tề Thư.
Năm 498	- Văn Khoản, con Phạm Chư Nông.	Nam Tề Thư.
Năm 510, 514	- Thiên Khải, con Văn Tấn.	Lương Thư.
Năm 514	- Bát Thuế Bát Ma, con Thiên Khải.	Lương Thư.
Năm 526	- Cao Thúc Thăng Khải.	Lương Thư.

Năm 530	- Cao Thức Luật Đà La Bạt Ma.	Lương Thư.
Năm 603	- Phạm Phàn Chí (Phạm Chí).	Tùy Thư. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư.
Năm 629	- Phạm Đẩu Lê.	Tùy Thư.
Năm 645	- Phạm Chấn Long.	Cựu Đường Thư.
Năm 653, 670	- Chư Cát Địa.	Cựu Đường Thư.
Năm 712, 731	- Kiến Đa Đạt Ma.	Cựu Đường Thư.
Năm 749	- Lư Đà La.	Cựu Đường Thư.
Năm 758, 819	- Hoàn Vương.	Tân Đường Thư. Lĩnh biểu lục địa. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư.
Năm 910, 959	- Thích Lợi Điền Đức Man.	Tống Sử.
Năm 985	- Thư Lợi Đà Bàn.	Tống Sử.
Năm 988	- Bạng Vương La Duệ ở Phật thành tự xưng Câu Thi Lị Ha Thân Bài Ma La.	- Đại Việt Sử Ký Toàn Thư.

Dễ dàng nhận thấy trong thư tịch đã có một số sai sót như trường hợp Phạm Chư Nông và Phạm Dương Mại. Thời điểm xuất hiện tên các nhân vật nào đó trong các sách cũng không hoàn toàn thống nhất, có khi sai khác đến 70 năm. Đó là hiện tượng khá phổ biến trong thư tịch cổ Trung Quốc. Tôi không định bàn về nguyên nhân hiện tượng đó ở đây.

J.Boisselier nhận định cố gắng ghép các tên chữ Hán trong thư tịch với tên chữ Phạn trong minh văn của G.Maspéro là không thành công.

Sau đây là tư liệu một số bi ký.

Bảng biên niên theo bi ký Champa.

Bảng niên biểu này do L.Finot lập, đăng trong cuốn *La Cirque de Mỹ Sơn* (Khu lòng chảo Mỹ Sơn). Hà Nội 1904, tr. 104-105.

Thời điểm	Tên nhân vật.
- Thế kỷ II	çri Mara.
- Thế kỷ IV	Bhadravarman I.
-?	Gangaraja.
-?	..rathavarman.
- Thế kỷ V	Rudravarman, con út của vua trên.
-?	çambhuvarman, con vua trước.
- Năm 552-553	Kandarpadharma, con vua trước.
- Năm 567	X..., con vua trước.
- Năm 567	Bhadreçvaravarman, cháu vua trước.
- Năm 575, 579.	Prakaçadharma-Vikrantavarman.

- ?	Rudravarman II (Maheçvaraloka?).
- ?	Bhadravarman II, con vua trước.
- Năm 797	Indravarman II Lakmindrabhumigvara. Gramasvamin (Paramabuddhaloka?), con vua trước.
- Năm 820	Jaya Sinhavarman I, cháu vua trước.
- ?	Harivarman.
- Năm 840	Indravarman III, con vua trước.
- Năm 872	Parameçvaravarman I Dharmaraja.
- Năm 887	Jaya Indravarman I.
- Năm 972	Jaya Parameçvaravarman I.
- ?	Bhadravarman III.
- Năm 984, 989, 999	Rudravarman III.
- ?	Praleyeçvara Dharmaraja.
- Năm 1002, 1003	Harivarman II, Cei Than.

Các niên đại trên đây có trường hợp nhiều người đọc khác nhau vì ký hiệu niên đại Chăm không phải là con số La Mã, có khi sai khác hàng thế kỷ. Ed.Hubert, A.Bergaigne cũng là những nhà minh văn học tinh thông chữ Phạn như L.Finot nhưng một số trường hợp cũng đọc khác cả niên đại lẫn tên nhân vật (tham khảo *Tập san Trường Viễn Đông Bác Cổ* (BEFEO) số XV năm 1915).

Một bảng thống kê của G.Coedès đăng trên BEFEO VIII.1 và XV.2 đưa ra 151 minh văn. Tác giả nêu rõ địa

phương phát hiện, tên minh văn, niên đại minh văn, nơi tàng trữ các bản dập, nội dung tóm tắt từng minh văn. Niên đại mà tác giả dùng là niên đại *çaka* của Champa, sớm hơn dương lịch 78 năm nghĩa là năm 1000 *çaka* là năm 1078 dương lịch, trong bảng thống kê của G.Coedès dùng niên đại *çaka*. Tôi không có ý định chép lại toàn bộ mà tóm tắt niên đại sớm nhất và muộn nhất của minh văn đã phát hiện được. Tính từ Bắc vào Nam như sau:

- 1. Tỉnh Quảng Bình: Sớm nhất là thế kỷ XII.
- 2. Tỉnh Quảng Trị: -IX; muộn nhất là thế kỷ X.
- 3. Tỉnh Thừa Thiên: -IX-XIII.
- 4. Tỉnh Quảng Nam: - V - XII.
- 5. Tỉnh Quảng Ngãi: ?
- 6. Tỉnh Bình Định: -XI- XIV.
- 7. Tỉnh Phú Yên: -V -XIV.
- 8. Tỉnh Khánh Hòa: - VI-XII.

Đặc biệt có bia Võ Cảnh niên đại thế kỷ II *çaka* (II/III công nguyên) sớm nhất trong tất cả các minh văn.

- 9. Tỉnh Ninh Thuận: -VIII-XIV.
- 10. Tỉnh Biên Hòa: - XIV.
- 11. Tỉnh Darlak: -XIII.

Qua đây nhận thấy minh văn sớm nhất ở gần Nha Trang vốn thuộc Panduranga (Paran) có niên đại thế kỷ II, còn minh văn khu vực Amaravati (Quảng Nam...) thì sớm nhất là thế kỷ V; khu vực Vijaya (Bình Định) thì thuộc thế kỷ XI, không

phản ánh logic “vương quốc Champa” thống nhất từ Bắc chí Nam, và nêu cho bìa Võ Cảnh với tên người gri Mara là Khu Liên thì không hợp lý. Có đủ tư liệu đáng tin cậy để chứng minh Khu Liên là người thuộc huyện Tượng Lâm, tiền thân nước Lâm Ấp ở phía Bắc. Ngay L.Finot cũng có lúc cho bìa Võ Cảnh của Phù Nam chứ không phải của Champa và không phải không có lý. Các minh văn niên đại khác nhau ở nhiều vùng khác nhau minh chứng trên dải đất miền Trung từ đèo Ngang đến sát đồng bằng Nam Bộ (tỉnh Bình Thuận ngày nay) có nhiều “tiểu quốc” độc lập.

Ngay trong khu vực Panran các học giả Pháp cũng đã phát hiện những bằng chứng hệ vương triều khác nữa, không trùng với các tên trên minh văn đã dẫn.

Theo tôi, những nguồn tư liệu đã có cho thấy ít ra nước Champa gồm hai bộ phận Bắc Nam rõ rệt, nếu nói 3 bộ phận thì có thêm miền Trung khu vực tỉnh Bình Định-Phú Yên ngày nay. Bắc là thị tộc Dừa sống trên vùng đất mang các địa danh huyện Tượng Lâm, nước Lâm Ấp, Amaravati, Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay, nguồn tư liệu thư tịch Trung Hoa trước Đường chủ yếu nói về khu vực này. Nam là thị tộc Cau sống trên khu vực mang địa danh Panduranga, Phan Rang, Ninh Thuận, Bình Thuận hiện nay. Trung là Vijaya, Bình Định hiện nay. Kauthara có thể là cả Phú Yên lẫn Khánh Hoà. Nhưng có thể Khánh Hoà đã thuộc Panduranga.

Điều tương đối chắc chắn là khu Bắc gồm có khoảng từ Hoành sơn đến đèo Cù Mông của thị tộc Dừa. Khu Nam gồm từ khoảng Nha Trang đến Bình Thuận của thị tộc Cau.

Khu Bắc cơ bản là nước Lâm Ấp hình thành trên cơ sở huyện Tượng Lâm và các nước nhỏ như Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới... mà Phạm Văn đã chiếm lĩnh sau năm 337. Cũng có tư liệu chứng minh có khu Bắc bao gồm cả phần khu Trung kéo dài đến Phú Yên, tiếp giáp ngay với khu Nam Panduranga của thị tộc Cau. Khu Bắc chịu ảnh hưởng văn hoá Lạc Việt và văn hoá Hán sớm hơn văn hoá Ấn Độ. Trong khu vực này thấy rõ những thể chế, công trình, tư tưởng văn hoá Trung Quốc. Phụ hệ đã thống trị, tàn dư mẫu hệ yếu ớt. Ví dụ trường hợp Phạm Hùng là cháu ngoại dòng Khu Liên tức kế thừa theo dòng Mẹ. Văn hoá Ấn Độ biểu lộ đậm trong Lâm Ấp. Nói Phạm Hùng, Phạm Dật, Phạm Văn... chỉ dòng họ Phạm từ Phạm Hùng cho đến Văn Khoản con của Phạm Chư Nông (khoảng năm 270-498) mà cho chữ Phạm (bộ Trúc) đó có nghĩa là Phạm Thiên Brahma (chữ Phạm bộ mộc) cũng chỉ là suy đoán do đồng âm Hán Việt mà thôi, không đủ căn cứ khoa học. Chỉ đến Phạm Phan Chí (năm 603) thì mới có cả hai chữ Phạm và Phan trong tên vua. Người Pháp đã nghiên cứu về chữ "Khu" trong Khu Liên, Khu Túc mà vẫn không thể giải quyết được, nói Khu Liên là ợi Mara hoàn toàn khiên cưỡng. Nhưng chữ Phan là một âm khác Phạm (bộ Mộc) không hiểu vì sao có âm Phan. Trong kinh Phật đều dùng chữ Phạm bộ Mộc, tôi chưa từng thấy dùng chữ Phạm bộ Thảo để chỉ Phạm Thiên, Phạm Chí, Phạm Ngã... Trong các vua Lâm Ấp có cả người Việt như Lưu Kế Tông. Bản thân thuật ngữ "Lâm Ấp quốc" là do sứ giả Trung Quốc cổ đại đặt ra vì cho nước này từ Tượng Lâm mà ra. Lâm có nghĩa là "rừng", Tượng Lâm có nghĩa "Rừng voi". Chữ "ấp" có nghĩa là đơn vị cư trú lớn vốn không có nghĩa quốc; "Lâm Ấp" là khu cư trú rừng??? Hay khu cư trú Tượng

làm??? Không biết. Chỉ biết đây là một quốc danh tha xưng chứ không phải tự xưng.

Tuy nhiên ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ trong minh văn khu Bắc chủ yếu là minh văn Mỹ Sơn và Đồng Dương thì rõ ràng viết bằng chữ Phạn từ thế kỷ V công nguyên. Và chính vì vậy minh văn giải thích nguồn gốc các vua Champa là Uroja theo văn hoá Ấn Độ. Cách giải thích nguồn gốc tổ tiên theo văn hoá đang chi phối đó còn thấy ở khu Nam giải thích tổ tiên từ Allah của Islam giáo.... Điều này giống như người Việt giải thích tổ tiên là Đế Minh dòng dõi Đế Viêm theo văn hoá Hán.

Truyền thuyết về một Mâharsi Bhrigu do Içā uy cho dựng linga Cambhubhadreçvara lập nên nước Champa rồi sai Uroja làm vua đầu tiên. Maha có nghĩa là Lớn, Đại; Rsi = Rishi có nghĩa là nhà thông thái, nhà thơ, thầy bói (devin) trong Veda được coi là tác giả Rìg-Veda. Về sau có rất nhiều rishi trong các tư liệu muộn hơn Veda. Bhrigu là một trong các rishi xuất hiện trong Vâyū-purāna. Bhrigu=Bhrigu có nghĩa là "lửa hồng" (feu craquant) thuộc dòng Agni, cũng được coi là một thuộc tính (attribut) của Shiva - Bhrigupati (chủ nhân của lửa). Içā= Ishāna có từ căn Ishā có nghĩa là "chủ nhân, chúa, là một trong những tên của Shiva. Trong BEFEO IV, Ed.Huber đã giải thích về dòng dõi cả của các Bhargava trong Māhabharata (Xem chương I.6 của bản anh hùng ca này) mà các vua Champa tự nhận thuộc dòng dõi đó. Nói tóm lại người Champa chịu ảnh hưởng Bàlamôn giáo đã dùng Māhabharata để giải thích cội nguồn các vua Champa.

Như vậy, khu Bắc chủ yếu là địa bàn nước Lâm Ấp có dấu ấn văn hoá Lạc Việt, Trung Quốc và Ấn Độ. Tư liệu khảo

cổ học khoảng trước sau đầu công nguyên sẽ dẫn dưới đây cho thấy dấu ấn đó.

Khu Nam rõ ràng chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ qua đạo Bàlamôn và qua đạo Islam (Bàni), và muộn hơn là Đạo giáo. Khu Nam dấu ấn mẫu hệ đậm nhất tuy đã xuất hiện dấu ấn phụ hệ.

Tình hình người Chăm Ninh Thuận- Bình Thuận hiện nay chúng ta nghiên cứu - và kể cả khi người Pháp nghiên cứu vào đầu thế kỷ XX- là tình hình cư dân Panduranga chứ không phải cư dân khu Bắc tức Lâm Ấp. Tôi cho rằng tồn tại đồng thời và song song hai cộng đồng lớn -thị tộc Dừa và thị tộc Cau -ở hai khu vực địa lý Bắc Nam, không phải người Chăm từ Nam ra Bắc mà cũng không phải người Chăm chạy từ Bắc vào Nam. Mặc dù cư dân thị tộc Dừa và Cau có quan hệ nhân chủng và văn hoá lâu đời, nhưng không phải là một thị tộc thống nhất tức không phải một cộng đồng thống nhất, một vương quốc Champa thống nhất.

Hai cộng đồng này trải qua nhiều cuộc đánh nhau rồi mới kết hợp bằng hôn nhân sinh ra Harivarman [1010-1018?] cha thị tộc Dừa mẹ thị tộc Cau. Cho nên trong thư tịch xuất hiện quốc danh Lâm Ấp từ năm 230-231. Đến năm 793 thì xuất hiện Hoàn Vương, đến năm 877 thì xuất hiện quốc danh Chiêm Thành, năm 987 xuất hiện quốc danh Tân Đồng Long. Trong bi ký thì quốc danh Champa (tức Chiêm Thành - Champapura) xuất hiện vào thế kỷ VI công nguyên.

Tóm lại: tộc Chăm thuộc chủng Malayo-polynésien, con gái bắt chồng theo chế độ mẫu hệ, không thuộc văn hóa Ấn Độ. Chết hoá táng, dùng chữ Phạn, là ảnh hưởng văn hoá Ấn

Độc. Nước Lâm Ấp thì chế độ triều chính chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc với truyền thừa phụ hệ, nhưng vẫn còn tàn dư mẫu hệ. Nước Lâm Ấp vốn tách từ cộng đồng Âu Lạc ra thành quốc gia độc lập, luôn luôn có xu hướng tiến ra Bắc đòi cai quản toàn bộ Giao Châu. Do đó quan hệ Lâm Ấp với các triều đại Ngô, Tấn, Tống, Lương, Tề cơ bản là quan hệ chiến tranh. Cho nên cơ bản quan hệ Chăm-Việt là quan hệ nội bộ cộng đồng Âu Lạc đa dân tộc.

Còn Panduranga là một cộng đồng lớn ở phía Nam khác với cộng đồng Lâm Ấp nhưng có quan hệ chiến tranh và hoà nhập nhưng mang sắc thái văn hoá khác Lâm Ấp mà chủ yếu là ảnh hưởng văn hoá Hán không xuất hiện ngay từ đầu. Trong cộng đồng này mẫu hệ rất đậm và xuyên suốt. Những Pô chính là các thủ lĩnh nhiều đại gia tộc khác nhau trong cộng đồng này. Đạo Bàni được truyền nhập từ khoảng thế kỷ X vào Panduranga. Nhưng không có dấu ấn Bàni, cũng như không có truyền thống thờ các Pô trong nước Lâm Ấp. Ba điểm này - truyền thống mẫu hệ sâu đậm, đạo Bàni và thờ Pô- là đặc điểm xưa và nay của người Chăm Bình Thuận - Ninh Thuận.

Đó là những nét cơ bản xuyên suốt của tộc Chăm từ khi nằm trong cộng đồng Việt đầu Công nguyên đến thời gian tách ra độc lập để chống lại đô hộ Hán-Đường và sau lại hoà hợp trong cộng đồng Việt cận hiện đại.

Nhưng người Chăm Bắc Nam đều cùng dòng Malayo-Polynésien (Mã lai-Đa đảo) từ ngoài biển vào. Mỗi quan hệ văn hóa Sa Huỳnh với văn hóa Kalanay mà giáo sư khảo cổ học Mỹ W.Solheim II chứng minh là bằng chứng vật chất không chối cãi được. Những tư liệu lịch sử về người Mã Lai từ

ngoài biển vào cướp phá đền tháp Chăm là một bằng chứng khác. Chính vì vậy mà các cộng đồng Chăm khác nhau đều chung một văn hóa nền.

Cho nên nghiên cứu người Chăm cần xuất phát từ những đặc điểm đó.

Thứ đến về quan hệ Việt- Chăm, tôi cũng không đồng ý với G.Maspéro và nhiều người khác cho rằng người Việt là “kẻ thù truyền kiếp” của người Chăm đã tiêu diệt người Chăm và văn hóa Champa. Tư tưởng “kẻ thù truyền kiếp” này của G.Maspéro xuyên suốt tác phẩm của ông khi đề cập đến quan hệ Việt - Chăm. Thứ nêu ra một trường hợp làm ví dụ. Trong chương 9. **Thời cực thịnh**. Ông miêu thuật việc Chế Mỗ tranh ngôi vua Champa với Trà Hòa Bố Đê [1342-1360]. Chế Mỗ đánh nhau 10 năm, bị thua, “không còn nơi dung thân, buộc phải đến nương tựa tại kẻ thù truyền kiếp của nước và dân tộc, và trốn tránh trong triều đình Dụ Tông (1346)”. (*Le Royaume du Champa*. Sdd. tr.202. Dẫn theo bản dịch đánh máy của Lê Tư Lành tr.360).

Sự kiện này được ghi trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* như sau.

Năm 1342 tháng 5, chúa Chiêm Thành Chế A Nan mất. Con rể là Trà Hòa Bố Đê tự lập làm vua, sai sứ đến cửa khuyết báo tin buồn.

Năm 1346. Sai Phạm Nguyên Hằng sang sứ Chiêm Thành trách hỏi về việc thiếu lễ triều cống hàng năm... Mùa đông, tháng 10, Chiêm Thành sai sứ sang cống. Lễ vật rất đơn bạc.

Năm 1352. Mùa xuân, tháng 3, Chế Mò người Chiêm Thành chạy sang ta, dâng voi trắng, ngựa trắng mỗi thứ một con, một con kiền lân (dài 1 thước 9 tấc) và các công vật, xin ta đánh Trà Hòa Bố Đề mà lập ý làm quốc vương. Trước đây khi chúa Chiêm là Chế A Nan còn sống thì con ông ta là Chế Mỏ làm bộ diễn (tức đại vương), con rể là Trà Hòa Bố Đề làm bộ đề (tức tế tướng), nói câu gì bàn kế gì cũng được chúa Chiêm nghe theo, nhân thế hân lập bè đảng với Chế Mỏ. Chế Mỏ có khi nào bị quở trách, Bố Đề thường cứu gỡ cho. Người trong nước do vậy mà có lòng khác, không chuyên tâm về Chế Mỏ nữa. Đến khi A Nan chết, Bố Đề liền đuổi Chế Mỏ mà tự lập làm vua. Thế mới biết kẻ làm to mà lập bè đảng là có mưu đồ khác mà Chế Mỏ vẫn không biết là mình bị sa vào thuật của nó.

Năm 1353, mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu cho các vương hầu đóng thuyền chiến, chế tạo vũ khí, luyện tập quân sĩ... Mùa hạ, tháng 6, cử đại binh đi đánh Chiêm Thành. Quân bộ đến Cổ Lũy, quân thủy chờ lương, gặp trở ngại lại quay về... Triều đình nghe lời Chế Mỏ, cử binh đưa Chế Mỏ về nước, nhưng không thành công. Chế Mỏ ở lại nước ta không bao lâu rồi chết.

Sự kiện này diễn ra dưới thời Trần Minh Tông. Nguyên nhân cuộc chiến là do nội bộ Chiêm Thành tranh chấp ngôi vua mà có. Không phải vua Trần chủ trương đánh vua Chiêm Thành Trà Hòa Bố Đề. Khi Trà Hòa Bố Đề lên ngôi vua, Trần Minh Tông mặc nhiên công nhận, coi đó là việc nội bộ Chiêm Thành, chỉ đòi hỏi phải cống nạp đầy đủ là được. Chỉ khi Chế Mỏ dèn cấu viện, vua Trần mới xuất quân. Việc xuất quân cũng

không qua quyết tâm, mâu thuẫn Ché Mô kể chuyện con khỉ
khan cầu xuất quân thì vua Trần mới hạ quyết tâm chinh chiến.
Thất bại bèn dừng lại, không tiếp tục chiến tranh nữa.

Người Chăm đã từng trải qua những cuộc chiến tranh
với người Khmer, có thời kỳ (thế kỷ XII) bị người Khmer đô
hộ để lại một số tháp mà J.Boisselier xếp vào nghệ thuật Bayon
như tháp Dương Long chẳng hạn. Người Chăm cũng từng tiến
công người Việt rất nhiều lần, thậm chí đã có lần Ché Bông
Nga suýt chiếm được Thăng Long. Những tư liệu như vậy đầy
rẫy trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*. Theo tôi, thời trung cổ các
tập đoàn thống trị, các quốc gia dân tộc đánh nhau là chuyện
thường, thấy khắp Đông Tây. Đánh nhau tất có thắng bại.
Đánh nhau là do các vua chúa tiến hành với nhiều lý do khác
nhau. Nhưng vấn đề là người chiến thắng có thái độ như thế
nào đối với người chiến bại và nhất là dân tộc chiến thắng có
thái độ như thế nào đối với dân tộc chiến bại và nhất là đối với
văn hóa của người chiến bại. Nhìn lại sử sách, thấy các vua
Đại Việt đều ra lệnh cấm tàn sát người Chăm. Nhìn thực tế
hiện nay, sau hơn 5 thế kỷ người Việt đã đến cộng cư với
người Cham mà đền tháp Chăm vẫn còn tồn tại từ Quảng Nam
đến Bình Thuận, không bị phá hủy. Chính người Việt đến cầu
cung trong các tháp Chăm. Tháp Bà ở Nha Trang nườm nượp
con công đệ tử người Việt quanh năm suốt tháng hương khói
thờ Bà Po Nagara mà phong cho là Thiên Y A Na Diên Ngọc
Phù gọi tắt là Bà Chúa Ngọc. Đội múa Bóng dưới chân cầu
Hàra cũng toàn người Việt. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ
nghĩa Việt Nam đã trùng tu Tháp Bà. Có người đã làm luận án
tiên sĩ về Tháp Bà.

Mối quan hệ Việt-Chăm trong lịch sử thể hiện qua quan hệ văn hóa Sa Huỳnh với văn hóa Đông Sơn. Và quan trọng hơn nữa là người Lâm Ấp vốn là cư dân huyện Tượng Lâm quận Nhật Nam trong Giao Châu. Họ nổi dậy chống chính quyền đô hộ phong kiến Hán đời khôi phục nền độc lập Giao Châu. Rồi đến năm 347 tách ra thành quốc gia độc lập, đối kháng với chính quyền đô hộ Hán - Đường. Đến khi nước Đại Việt thành lập thì mới chuyển sang thành quan hệ hai quốc gia Đại Việt - Chăm Thành và tính chất những cuộc chiến tranh do người Chăm phương Bắc phát động thay đổi tính chất, từ đấu tranh với tư cách một bộ phận cộng đồng Giao Châu với đế quốc ngoại xâm chuyển thành đấu tranh giữa hai quốc gia trung đại lân cận. Không có vấn đề kẻ thù truyền kiếp ở đây như G.Maspéro gieo rắc. Viên thống sứ Bắc Kỳ thông thái này đã vô tình hay cố ý gieo mầm mâu thuẫn Việt / Chăm bất chấp qui luật lịch sử. Nọc độc này được một số nhà nghiên cứu hiện nay vô tình hay cố ý "nuốt" phải, dần dần nhận thức phi khoa học và có hại cho tinh thần đại đoàn kết 54 dân tộc Việt Nam.

Xét về khoa học lịch sử thì cách phân chia lịch sử Champa của G.Maspéro cũng không chấp nhận được. Các chương lần lượt như sau: Chương II. Nguồn gốc; chương III. Lâm Ấp; chương IV. Nước Hoàn Vương...; chương V. Chăm Thành; chương VI. Những cuộc chiến tranh với Đại Việt; chương VII. Những cuộc chiến tranh với Khmer; chương VIII. Những cuộc chiến tranh với Mông Cổ; chương IX. Thời cực thịnh; chương X. Vận suy và diệt vong. Khó chấp nhận nhất là đặt ra các chương VI, VII, VIII chen vào giữa chương V và IX.

Theo các tư liệu thư tịch và bi ký thì không đủ nam sinh, năm lên ngôi, năm nhường ngôi (hay chết) của các vua Chăm nên khó xác lập vương triều cho khoa học. Tuy nhiên một số trường hợp cũng có tư liệu quan hệ cha-con trong truyền thừa miễn cưỡng đủ để xác lập một vương triều. Các niên đại về một vị vua nào đó xuất hiện trong thư tịch cổ chỉ là thời điểm vị vua đó có quan hệ chiến tranh hay hòa bình với các vương triều Hán - Đường hay Đại Việt. Còn niên đại trong bi ký chủ yếu là niên điểm một nhà vua nào đó xây dựng đền tháp.

Dưới đây vấn đề lịch sử tộc Chăm và mối quan hệ Việt - Chăm trong lịch sử sẽ được trình bày một cách khác G.Maspéro, tôi dùng phương pháp biên niên sử không liên tục thay vì dùng vương triều.

Tác phẩm này gồm 2 chương, 1 lời nói đầu và 1 lời kết.

Chương I. Lịch sử tộc Chăm.

Tiết 1: Người Tiền - Chăm.

Tiết 2: Người Chăm xưa.

Tiết 3: Người Chăm nay.

Chương II. Văn hóa Chăm.

Tiết 1: Dân tộc Chăm và tôn giáo.

Tiết 2: Tháp Chăm.

Phụ lục. Tư liệu thư tịch cổ.

Tác phẩm thiên về phổ thông khoa học dùng cho đại chúng, nên cố gắng tránh những vấn đề khoa học như khảo cổ học, tôn giáo học quá chuyên sâu.

Mong rằng tác phẩm thể hiện lòng yêu mến của tôi đối với người Chăm trong dòng máu tôi và có thể giúp ích cho sự đại đoàn kết Chăm-Việt cùng nhau xây dựng một đời sống tốt đẹp hơn.

Do hiện nay việc nghiên cứu người Chăm chưa đạt được những thành quả cao hơn cho nên trong tác phẩm này một mặt tôi cố gắng tập hợp các nguồn tư liệu thư tịch, khảo cổ học, dân tộc học, một mặt khác nêu ra những vấn đề khoa học còn tồn tại mà tương lai có thể giải quyết được với sự hợp tác những trí thức hiện đại người Việt và người Chăm trong một cơ cấu tổ chức khoa học như Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ đang hình thành.

Hà Nội ngày 1-1-2007

Một người Việt - Chăm.

CHƯƠNG I

LỊCH SỬ TỘC CHĂM

Tôi dùng thuật ngữ người Chăm để chỉ cộng đồng cư dân von tồn tại trên vùng đất miền trung Trung Bộ khoảng từ Đèo Ngang đến giáp ranh với tỉnh Đông Nai ngày nay. Khái niệm này bao gồm người Chăm xưa (người Lâm Ấp và người Panran), người Chăm nay.

Khi nói đến người Chăm thì đó là một cộng đồng người bản địa đã tiếp thu văn hóa Ấn Độ. Cộng đồng bản địa đó là ai? Tôi mệnh danh là người Tiên - Chăm. Người Tiên - Chăm để lại dấu ấn trong người Chăm là chế độ mẫu hệ. Sự tồn tại mẫu hệ trong người Chăm chỉ có thể giải thích là của người Tiên - Chăm, bởi vì văn hóa Ấn Độ ảnh hưởng đến người Chăm không phải thuộc mẫu hệ mà thuộc phụ hệ - phụ hệ 100%.

Trên dải đất miền Trung này có con người cư trú khá lâu đời. Không đi xa hơn, hãy dừng lại ở khoảng thời gian thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên, sẽ nhận thấy di tích con người đó trong văn hóa Sa Huỳnh.

Tiết 1. NGƯỜI TIỀN CHĂM

Vương quốc Champa là quốc danh tự xưng của người Chăm xuất hiện trong bi ký Chăm thế kỷ VI-VII Công nguyên. Nhưng đầu tiên gặp trong thư tịch là quốc danh Lâm Ấp do người Trung Quốc đặt ra, lần đầu tiên xuất hiện năm 231 trong *Ngô Thư*. Và cũng trong thư tịch xuất hiện quốc danh Hoàn Vương, Tân Đông Long vào thế kỷ XI-XII Công nguyên (trong *Cựu Đường Thư*, *Lam Đường Thư*, *Tống Thư*). Về sau thế lực Lâm Ấp hành trưởng đến khu vực Panduranga (Panran, Phan Rang) và như vậy quốc danh Champa trở thành chung cho cả hai vùng. Tuy vậy hai vùng thuộc thị tộc Dừa và Cau mang nhiều đặc điểm khác nhau. Sự hợp nhất chỉ là quan hệ chính trị muộn mằn.

Khi nói đến người Chăm thì đã nói đến một cư dân tiếp thu văn hoá Ấn Độ, tất có cư dân Tiên - Chăm, trước người Chăm. Đặc điểm dân tộc học cơ bản là theo mẫu hệ, khác hoàn toàn với chế độ phụ hệ của Bàlamôn giáo du nhập từ Ấn Độ với thể chế phụ quyền của chế độ đẳng cấp Bàlamôn giáo.

Phải nhờ vào khảo cổ học để tìm hiểu cư dân Tiên - Chăm tức cư dân trước niên đại thế kỷ II của bia Võ Cạnh dấu ấn vật chất của du nhập văn hoá Ấn Độ. Bia này phát hiện ở làng Võ Cạnh phía nam thành phố Nha Trang hiện nay không xa.

Lãnh thổ vương quốc Champa đó nói chung qui định từ Đèo Ngang (qui định năm 347 Công nguyên) vào đến giáp giới tỉnh Đồng Nai hiện nay. Thư tịch ghi phía nam Lâm Ấp giáp với Phù Nam nhưng không chỉ định cụ thể.

Về phương diện khảo cổ học đây là khu vực văn hoá Sa Huỳnh mà địa điểm phát hiện ngẫu nhiên đầu tiên năm 1909 và khai quật lần đầu tiên năm 1923 là tại bờ biển Sa Huỳnh tỉnh Quảng Ngãi ngày nay. Đây là phát hiện đã có thời thuộc Pháp, song chỉ mở rộng địa bàn và nghiên cứu kỹ với các nhà khảo cổ học Việt Nam. Một vấn đề được đặt ra: Liệu người Sa Huỳnh có phải là người Tiên- Châm chăng?

Năm 1999 Viện Khảo cổ đã xuất bản cuốn *Khảo Cổ học Việt Nam tập II. Thời đại kim khí Việt Nam*¹, trong **Phần II. Thời đại kim khí Trung và Nam Trung Bộ** đã tổng hợp tình hình khai quật và nghiên cứu văn hoá Sa Huỳnh cho đến năm 1999. Xin tóm tắt những điều cần thiết.

Năm 1909 đã có thông báo về mộ chum ở cồn cát Sa Huỳnh ven biển tỉnh Quảng Ngãi. Người Pháp bắt đầu khai quật, nghiên cứu và phát hiện đã mở rộng ra ngoài tỉnh Quảng Ngãi đến tỉnh Quảng Bình, Đồng Nai. Sau năm 1975 các nhà khảo cổ học nước nhà bắt tay nghiên cứu văn hoá Sa Huỳnh và đã phát hiện văn hoá Sa Huỳnh ở Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam-Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận... nghĩa là toàn bộ các tỉnh miền Trung Trung bộ, địa bàn của nước Champa cổ đại. Các địa điểm văn hóa Sa Huỳnh đó phân bố như sau:

- Tỉnh Quảng Bình: Cương Hà, Cổ Giang.

- Tỉnh Thừa Thiên-Huế: Cồn Ràng.

- Tỉnh Quảng Nam: Bàu Trám, Tam Mỹ, Kỳ Xuân, Quế Lộc, Núi Hóa, Đại Lãnh, Phú Hòa, Đồi Vàng, Tiên Hà, Gò Miếu, Bàu Nê, Pa Xua, Hậu Xá, An Bang, Thành Chiêm,

Xuân Lâm, xã Điện Ngọc, xã Điện Tiến, xã Điện Hòa, xã Tam Thanh, Cẩm Hà.

- Tỉnh Quảng Ngãi: Sa Huỳnh, Thạnh Đức, Đông Phú, Phú Nhuận, Phú Khương, Đồng Cườm, Bà Ná, Đông Phù, Phú Nhuận, Long Thạnh, Bình Châu, Núi Sứa, Gò Vàng, Trà Xuân, Xóm Ốc (Cù lao Ré).

- Tỉnh Bình Định: Trường Xe, Gò Đồi, Thuận Đạo, Chánh Trạch.

- Tỉnh Phú Yên: Gò Ốc, Giồng Đôn.

- Tỉnh Khánh Hòa: Hòn Tre, gần nhà thờ Mỹ Ca (Cam Ranh), xóm Cồn, Bình Hưng, Bích Đầm, Bình Ba, Bãi Trủ, Đầm Già, Phước Hải.

- Tỉnh Ninh Thuận: Mỹ Tường, Hòn Đỏ.

- Tỉnh Bình Thuận: Bàu Hoè, Phú Trường.

- Tỉnh Đồng Nai: Dầu Giây, Hàng Gòn, Phú Hòa, Suối Chồn.

Hiện nay đã biết 25 di tích thuộc giai đoạn đồng thau Tiên-Sa Huỳnh và hơn 30 di tích thuộc văn hoá Sa Huỳnh thời kỳ sắt phân bố trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Trị đến Bình Thuận.

Dù rằng khai quật khảo cổ học có hạn vẫn cho ta thấy người Sa Huỳnh cư trú khắp miền Trung Trung bộ từ hải đảo, ven biển đến vùng núi. Thời gian cư trú lâu dài cho nên có địa điểm tầng văn hóa dày đến 2m. Nhưng không phải cư trú liên tục mà chia thành nhiều thời kỳ. Họ cư trú tập trung thành hai trung tâm bắc nam lâu dài như thế, nhưng trong thư tịch cũng

như bị ký thì chúng ta chỉ có tư liệu về người Lâm Ấp ở trung tâm bắc từ đầu công nguyên, tư liệu về người Panran ở trung tâm nam từ khoảng thế kỷ VII Công nguyên.

Địa điểm Bàu Hòe ở Bình Thuận có **khu cư trú 3 lớp đất văn hóa**, đặc biệt còn có 14 chiếc răng người vừa có nét đại chủng Mongoloid vừa có nét đại chủng Australoid.

Địa điểm Hòn Đò ở Ninh Thuận có **3 lớp đất văn hóa** mà lớp I và II có niên đại sơ kỳ đồng, lớp III muộn hơn chút ít.

Địa điểm Mỹ Tường ở Ninh Thuận phát hiện được **khu cư trú với 2 lớp đất văn hóa**, đặc biệt phát hiện 800 vỏ ốc tiền.

Địa điểm Long Thanh ở Quảng Ngãi lần khai quật thứ hai trên diện tích 150m² có **khu vực cư trú tầng văn hóa dày đến 2m, chia thành 2 lớp văn hóa được ngăn cách nhau bằng một lớp cát vô sinh màu vàng ngả nâu, dày 0,4m.**

Địa điểm Bàu Trám ở Quảng Nam đã khảo sát được một khu cư trú khoảng 50.000m² và một khu mộ táng nằm cách không xa khu cư trú. Địa điểm Bàu Trám có **tầng văn hóa dày trên 1m chia thành 2 lớp**. Lớp dưới nhiều công cụ đá, lớp trên đã xuất hiện sản phẩm kim loại đồng thau. Lớp dưới có niên đại khoảng đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên. Lớp trên có niên đại khoảng thế kỷ V-VI trước Công nguyên.

Theo tôi đây là bằng chứng hai, ba lớp cư dân Sa Huỳnh khác nhau từng sinh sống trên toàn bộ khu vực miền Trung từ Bắc chí Nam gần đồng thời mà phải chăng ngẫu nhiên mà phía nam (tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận ngày nay) lại có những 3 lớp cư dân trong khi phía Bắc (tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam ngày nay) lại chỉ có 2 lớp cư dân. Đây là một

thực tế lịch sử hay chỉ là sự ngẫu nhiên khảo cổ học? Các lớp cư dân này không phải trực hệ, nghĩa là cư dân lớp dưới không phải là ông cha trực tiếp cư dân lớp trên, dù cùng nhân chủng cùng văn hóa biển. Điều này chứng tỏ có hai ba lần sóng cư dân từ ngoài biển vào chiếm cư miền Trung và Nam Trung bộ nước ta vào những thời điểm khác nhau. Họ tập trung cư trú trên một diện tích rất rộng hàng ngàn mét vuông và trong thời gian hàng chục thế kỷ. Điều này minh chứng quan điểm của nhà khảo cổ học W.Solheim II về “phức hệ gồm Sa Huỳnh-Kalanay” cho rằng văn hóa Sa Huỳnh có quan hệ với văn hóa Kalanay ở Philippines. Giáo sư W.Solheim II có tên Viện Khảo cổ học tại Hà Nội nghiên cứu và thuyết giảng.

Văn hóa Sa Huỳnh chia thành 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 thuộc thời đại đồng thau mệnh danh giai đoạn Tiên- Sa Huỳnh. Giai đoạn 2 gọi giai đoạn Sa Huỳnh thuộc thời đại sắt sớm.

Đặc trưng cho văn hoá Tiên - Sa Huỳnh thuộc thời đại đồng thau là các địa điểm trong giai đoạn Long Thạnh và Bình Châu (Quảng Ngãi) cùng giai đoạn Xóm Cồn (Cam Ranh tỉnh Khánh Hoà) tồn tại song hành.

1. Giai đoạn Xóm Cồn (huyện Cam Ranh tỉnh Khánh Hoà) đã phát hiện được 8 địa điểm phân bố ở đồng bằng ven biển và đảo ven bờ hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hoà. Đó là một văn hoá khảo cổ riêng biệt song hành với các di tích Long Thạnh, Bình Châu phát hiện ở Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định.

Người cổ Xóm Cồn tụ cư trên các cồn cát một mặt liền kề với biển, một mặt liền kề với những vạt rừng chân núi. Biển -

Núi là nguồn cung cấp thực phẩm chính cho họ. Người Xóm Cồn có đồ đá, đồ xương, đồ gốm mà các nhà khảo cổ đã khảo tá so sánh đưa ra đặc trưng.

Nhưng tư liệu đáng quan tâm là nhân chủng và niên đại.

Kết quả giám định răng người cổ ở Bình Ba gợi ra rằng chủ nhân văn hoá Xóm Cồn có thể thuộc chủng Australo-Mongoloid, trong đó nét Mongoloid nổi trội hơn.

Có hai niên đại C14. Một ở lớp dưới Xóm Cồn là 4140 ± 80 năm cách ngày nay. Một ở lớp dưới Bích Đầm là 2935 ± 65 năm cách ngày nay. Tuy không phát hiện được đồng nhưng phát hiện được khuôn đúc cho nên văn hoá Xóm Cồn đã bước vào thời đại kim khí.

II. Giai đoạn Long Thanh (tỉnh Quảng Ngãi).

Đồ đá, đồ xương, đồ gốm đều được nghiên cứu so sánh. Đặc biệt nhất là đồ gốm với những kiểu dáng, hoa văn đặc sắc nhưng tiêu biểu nhất là các vò dùng làm quan tài. Nét nổi bật là khuyên tai bốn múi có mặt trong văn hoá các hải đảo Đông Nam Á mà có nhà nghiên cứu cho là có nguồn gốc hải đảo Đông Nam Á, có người cho là có nguồn gốc văn hoá đồ đồng Việt Nam đã phát hiện trong các di tích Đồng Đậu, Gò Mun... ở Bắc bộ Việt Nam. Có nhà nghiên cứu cho rằng văn hoá Sa Huỳnh có nguồn gốc bản địa, là hợp tuyến của nhiều dòng chảy văn hoá từ hậu kỳ đồ đá mới - sơ kỳ đồng trên đất nước ta, mà đặc biệt là văn hoá Bầu Tró trên địa bàn kề cận, để rồi này mầm đâm lộc ra một văn hoá mới - văn hoá Sa Huỳnh.

Giai đoạn Long Thanh thuộc sơ kỳ đồng. Niên đại C14 của Long Thanh II là 1420 ± 40 trước Công nguyên ở độ sâu 1,6m và 925 ± 60 trước Công nguyên ở độ sâu 0,6m.

Không có tư liệu về nhân chủng.

III. Giai đoạn Bình Châu (tỉnh Quảng Ngãi). Nội dung văn hoá của nhóm di tích Bình Châu phản ánh một quá trình phát triển sôi động của các dòng chảy văn hoá tạo thành, mà rõ ràng dòng văn hoá chủ đạo vẫn là nhóm di tích sớm Long Thạnh. Trong tổng thể đặc trưng văn hoá của dạng di tích Bình Châu chúng ta thấy có những yếu tố văn hoá mới, phổ biến ở các di tích vùng Bắc Trung Bộ. Khuyên tai gốm hình con đĩa Bình Châu có mặt trong các di tích văn hoá Hoa Lộc, văn hoá Bàu Tró. Hiện vật gốm hình quả lè, có khả năng là quả cân, cũng có mặt trong một số di tích thời đại đồng thau ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Gốm tò màu đen ánh chì, màu trắng trên nền đỏ ở Bình Châu có cùng phong cách với gốm Phôi Phối. Hai di tích này còn có mối quan hệ với di tích Rú Trăn và với Long Thạnh trong họa tiết hoa văn hình răng sói vạch liên tiếp trên vai bình. Phải chăng, Long Thạnh là địa bàn gốc tỏa đi loại hoa văn này và Bình Châu là điểm trung chuyển đồng thời cũng là xuất phát điểm loại hoa văn tò màu trắng kết hợp màu đen, vàng, đỏ? Trong một số di tích ở Đông Nam Á cũng có hiện tượng trang trí trên gốm với các màu trắng với, màu đen ánh chì và màu đỏ. Di tích Lato ở Philippines là một ví dụ. Di tích này thuộc sơ kỳ sắt và có những mảnh gốm trang trí khá giống với Bình Châu. Có thể, phong cách trang trí này của Bình Châu, Phôi Phối đã tham gia vào quá trình thành tạo văn hoá của cư dân vùng hải đảo ở khu vực Đông Nam Á. Phong cách chôn mộ ở Bình Châu có thể tìm thấy mối liên hệ với nhóm di tích Bắc Trung Bộ như Quỳ Chử, Đồ đồng Bình Châu, Bàu Trám phẳng phát phong cách đồ đồng văn hoá Gò Mun và Đông Đậu....

Về niên đại nhóm di tích Bình Châu có thể tồn tại trong khoảng cuối thiên niên kỷ II đến nửa đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên.(tr.336).

Không có tư liệu nhân chứng.

Như vậy niên đại Tiền-Sa Huỳnh nằm trong khoảng thiên niên kỷ thứ 2 đến thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Về vấn đề sự tiếp nối văn hoá Sa Huỳnh và Chăm, các tác giả viết: "Chúng ta biết rằng, cư dân Chăm đã định cư trên địa phận miền Trung và địa bàn của họ trùng với địa bàn phân bố văn hoá Sa Huỳnh. Người Chăm nói ngôn ngữ hệ Nam Đảo có pha các yếu tố Nam Á. Theo thư tịch cổ Trung Quốc, Khu Liên đã thành lập nước Lâm Ấp vào cuối thế kỷ II sau công nguyên. Rõ ràng đó là quốc gia của người Chăm với đô thành Sư Tử Simhapura. Bên cạnh đó, tấm bia Võ Cạnh ở Nha Trang là tấm bia chữ Phạn sớm nhất ở Đông Nam Á có niên đại cuối thế kỷ thứ II sau Công nguyên nhắc tới một quốc gia mà người sáng lập là Sri Mara. Bia có niên đại cuối thế kỷ thứ II chứng tỏ nhà nước ở đây có thể ra đời sớm hơn. Như thế niên đại của quốc gia hay tiểu quốc gia Chăm gần sát với niên đại muộn của các di tích văn hoá Sa Huỳnh. Phải chăng người Chăm đã tiêu diệt cư dân Sa Huỳnh và xây nên một quốc gia mới tại đây? Hoặc người Chăm từ nơi khác đến đã đuổi cư dân Sa Huỳnh và xây dựng kinh đô của mình?". Tiếp đó dẫn các tư liệu Chăm đối sánh với các tư liệu văn hoá Sa Huỳnh để kết luận: "Văn hoá Champa nảy sinh từ văn hoá Sa Huỳnh, người Chăm cổ là con cháu người Sa Huỳnh cổ".

Tôi không hoàn tán thành quan điểm nói trên. Khu Liên thành lập nước Lâm Ấp “là một quốc gia của người Chăm với đô thành Sư Tử Simhapura. Bên cạnh đó, tấm bia Võ Cạnh ở Nha Trang là tấm bia chữ Phạn sớm nhất Đông Nam Á có niên đại thế kỷ thứ II sau Công nguyên nhắc tới một quốc gia mà người sáng lập là Sri Mara”. Đó chính là quan điểm vương quốc Champa của G.Maspéro coi ngay từ đầu vương quốc Champa là một quốc gia thống nhất từ Bắc chí Nam. Simhapura được chỉ định là Trà Kiệu ở Quảng Nam ngày nay. Bia Võ Cạnh thì nay làng Võ Cạnh vẫn còn sờ sờ phía nam thành phố Nha Trang tỉnh Khánh Hòa dù bia đã đưa về bảo tàng ở Hà Nội. Bia Võ Cạnh đã được nhiều người nghiên cứu. L.Finot miêu tả kỹ lưỡng kích thước, các dòng chữ Phạn. Ông cho rằng đoạn đầu mình vẫn không hiểu được (cho đến nay cũng không ai hiểu được). Tám hàng sau đọc được từng chữ. Ông giải thích nội dung là nói về công trình tôn giáo của một nhà vua con cháu của Sri Mara chứ không phải nói tới một quốc gia mà người sáng lập là Sri Mara. (Xem Notes d' épigraphie trong BEFEO XV.). Dù rằng có thể có một tiểu quốc ở khu vực Võ Cạnh nhưng không phải là nằm trong thống nhất thể vương quốc Champa của G.Maspéro. Đáng lưu ý, khi nghiên cứu văn hóa Tiền - Sa Huỳnh thì các tác giả đã viết “Khác với giai đoạn Long Thạnh hay Bình Châu, giai đoạn xóm Cồn đã được xác lập thành một văn hóa khác cổ riêng biệt”.

Các niên đại của xóm Cồn và Long Thạnh, Bình Châu mình chứng trong khoảng thời gian thế kỷ XX đến thế kỷ IX trước Công nguyên cùng tồn tại song song hai nhóm Nam Bắc của văn hóa Tiền - Sa Huỳnh.

Như vậy khảo cổ học cũng như thư tịch và truyền thuyết đều minh chứng sự tồn tại của hai trung tâm văn hóa Tiền-Sa Huỳnh ở Nam (xóm Cồn, sau này là Panduranga) và Bắc (Long Thạnh, Bình Châu, sau này là Lâm Ấp). Họ đều thuộc người Nam Đảo ngữ hệ Malayo-Polynésien.

Sau đó thì tình hình như thế nào? Sau đó là những di tích Sa Huỳnh thuộc thời đại sắt. Các di chỉ này gồm có Tam Mỹ, Đại Lãnh, Quế Lộc, Phú Hòa, Suối Chồn, Bầu Hòe, Động Láng, Hòn Đỏ II, Pa Xua, Tiên Hà, Phước Hải của các tỉnh Quảng Nam phía Bắc và các tỉnh Khánh Hòa phía Nam.

Đặc điểm nổi bật là các địa điểm này chủ yếu là khu mộ táng. Đặc điểm chung của hiện vật chính trong các mộ táng cho thấy rõ kỹ thuật dùng cuốc, rìu đá của giai đoạn Long Thạnh và Bình Châu đã được thay thế cơ bản bằng các công cụ sắt như cuốc, thuổng, liềm, dao. Hiện vật đồng trong giai đoạn hưng thịnh này ít được sử dụng để làm công cụ mà được dùng để làm đồ trang sức và vũ khí như vòng, nhạc, rìu, giáo, qua. Đáng chú ý là đồ sắt không chỉ được sử dụng làm công cụ mà còn dùng làm vũ khí như kiếm, giáo... Đồ trang sức được phát triển hoàn mỹ, nhiều thể loại với chất lượng đá quý hiếm như đá ngọc, mã não... Đồ thủy tinh đã ra đời và chiếm vị trí quan trọng trong kỹ nghệ làm đồ trang sức như khuyên tai 3 mấu, hạt chuỗi...

Cách thức mai táng dùng vò chum vẫn là đặc trưng nổi nét, ngoài ra vẫn còn tồn tại dạng mộ nổi, vò nhỏ. Đặc trưng mộ vò đã có sự chuyển biến hình dạng, không phổ biến loại hình trứng như trong giai đoạn sớm sơ kỳ đồng, mà phổ biến

loại hình trụ với nắp đáy hình nón cụt và loại mộ vò hình cầu đáy tròn.

Thời kỳ này, văn hóa Sa Huỳnh có mối giao lưu mạnh mẽ với các văn hóa đương đại ở Việt Nam và Đông Nam Á. Quan hệ với văn hóa Đông Sơn phía Bắc (như trong địa điểm Cương Hà) và văn hóa Dốc Chùa phía Nam (như trong địa điểm Suối Chôn). Quan hệ với văn hóa thời đại kim khí ở hải đảo Đông Nam Á đặc biệt là Philippines...

Niên đại các di tích Sa Huỳnh này thuộc thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên đến đầu Công nguyên. Có một số niên đại C14 như sau:

- Quế Lộc: 2210 ± 50 năm cách ngày nay (BP); tức khoảng năm 260 BC.

- Hàng Gòn: 2100 ± 150 ; 2190 ± 150 ; 2300 ± 150 BP; tức khoảng năm 150 BC và 240 BC.

- Phú Hòa (Đồng Nai): 2590 ± 290 ; 2400 ± 140 BP; tức khoảng năm 640 BC và 450 BC.

Hiện nay vấn đề có liên quan tới văn hóa Sa Huỳnh mà chưa được nhiều tư liệu khảo cổ học minh chứng là sự tiếp nối văn hóa Sa Huỳnh và Chăm. Tư liệu thư tịch ghi lại nước Lâm Ấp được thành lập cuối thế kỷ II Công nguyên; bia Võ Cảnh có niên đại cuối thế kỷ II Công nguyên. Như thế niên đại của quốc gia hay tiểu quốc gia Chăm gắn sát với niên đại muộn của các di tích văn hóa Sa Huỳnh. Phải chăng người Chăm đã tiêu diệt cư dân Sa Huỳnh và xây nên một quốc gia mới tại đây? Hoặc người Chăm từ nơi khác đến đã đuổi cư dân Sa Huỳnh và xây dựng kinh đô của mình? Dẫn các tư liệu thư

tịch thế kỷ III về người Chăm “mắt sâu, mũi cao, da đen, tóc xoăn, biết làm ruộng hai mùa, trồng dâu nuôi tằm trồng bông dệt vải đến nay đã 600 năm” (tr.340). Ý muốn nói từ thế kỷ III đã biết người Chăm đã tồn tại 600 năm tức 300 năm trước nguồn tư liệu, nghĩa là đầu Công nguyên. Dẫn tư liệu thế kỷ thứ IV trong *Bảo Phúc Tử nội thiên* (của Cát Hồng.NDII) có nói người Chăm biết nấu cát làm bát thủy tinh. Dẫn tư liệu người Chăm dùng mã não như người Sa Huỳnh. Dẫn người Chăm thờ thần biển... Các tác giả kết luận “Những yếu tố trên đây là những yếu tố vốn có trong lòng văn hóa Sa Huỳnh. Tài liệu khảo cổ học Trà Kiệu, An Bang (Hội An) còn cho thấy sự tiếp nối văn hóa vật chất giữa Sa Huỳnh muộn và văn hóa Chăm. Những vò gốm dùng để mai táng Sa Huỳnh đã được phát hiện ngay trong các di tích Chăm. Đồ dùng sinh hoạt của cư dân Sa Huỳnh muộn cũng tìm thấy cùng di tồn văn hóa vật chất biểu trưng cho văn hóa Chăm. Thực tế khảo cổ học và thư tịch Trung Quốc cổ cùng với suy luận logic lịch sử có thể nhận định rằng: *Văn hóa Champa nảy sinh từ văn hóa Sa Huỳnh, người Chăm cổ là con cháu người Sa Huỳnh cổ*”.

Năm 1980 trong bài *Thử tìm hiểu quan hệ Việt-Chăm trong lịch sử*² tôi cũng đã đề cập đến văn hoá Sa Huỳnh và cũng có xu hướng nhận định người Sa Huỳnh có quan hệ với người Chăm, nhưng vẫn nhận thấy khó lòng kết luận thật sự khoa học cho nên dè dặt hơn các tác giả nói trên. Công bằng mà nói người Pháp cũng đã từng có ý kiến như thế nhưng cũng dè dặt. Bởi vì niên đại Sa Huỳnh muộn nhất đã biết là khoảng năm 260 BC (di chỉ Quế Lộc) còn cách bia Võ Cảnh hơn 3 thế kỷ. Nhưng sau đây tôi sẽ dẫn một số niên đại văn hóa Sa Huỳnh thuộc thế kỷ II Công nguyên.

Muốn đánh giá mối liên quan kế thừa của hai nền văn hoá thì cần phải có đủ tư liệu nhân chủng, niên đại, di tích văn hoá vật chất và tinh thần. Trong văn hoá Sa Huỳnh không đủ chứng cứ nhân chủng vì tục hoá táng. Nếu nói người xóm Cồn là Australo- Mongoloid thiên về Mongoloid thì đó là Vàng, còn nếu nói là Indonesien thì vẫn là Vàng. Nhưng người Chăm trong thư tịch cổ và hiện nay thì lại giống như người Mã Lai như tóc đen xoắn, da đen, nói ngôn ngữ Mã lai đa đảo, nghĩa là Đen hơn Vàng. So sánh các công cụ sản xuất, đồ gốm, hoa văn trang trí thì không thấy sự kế thừa văn hoá Sa Huỳnh - Chăm. Cho nên các tác giả đã đưa ra hai nghi vấn: hoặc người Chăm tiêu diệt người Sa Huỳnh hoặc người Chăm đuổi người Sa Huỳnh đi chỗ khác. Nghi vấn nào cũng loại bỏ khả năng tiếp biến từ người Sa Huỳnh, văn hoá Sa Huỳnh lên người Chăm, văn hoá Chăm. Điều duy nhất mà người ta nhận thấy dễ dàng là địa bàn cư trú của người Sa Huỳnh và người Chăm khớp nhau.

Gần đây tôi mới nhận thức ra rằng khi nói đến người Chăm là nói đến một cộng đồng người X nào đó đã tiếp thu văn hóa Ấn Độ. Người X đó là người Tiên- Chăm. Người Tiên- Chăm để lại di sản mẫu hệ cho người Chăm. Và tất nhiên người Tiên - Chăm phải tồn tại trước thế kỷ II công nguyên. Do đó tôi cho rằng người Sa Huỳnh (chứ không phải Tiên - Sa Huỳnh) là người Tiên-Chăm.

Thực tế khảo cổ học cũng chưa phát hiện được nhiều. Gần đây có hai nguồn tư liệu mới tá chứng, có niên đại khoảng thế kỷ II Công nguyên.

Một, phát hiện khu mộ làng chài Sơn Trà xã Bình Đông huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi trong lúc xây dựng khu công nghiệp Dung Quất. Hai, phát hiện di chỉ Lung Leng ở tỉnh Kon Tum.

Về khu mộ cổ Sơn Trà, Trịnh Sinh, nhà khảo cổ học của Viện Khảo cổ học đã đăng một bài báo lý thú trên tạp chí *An Ninh thế giới* số 469 ngày 16-7-2005: **Chuyện lạ xung quanh một khu mộ cổ**. Tôi xin chép lại nguyên văn như sau.

“Chuyện lạ đầu tiên là sự phát hiện ra khu mộ này. Nếu như không có việc giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy đóng tàu thủy trong khu công nghiệp Dung Quất thì bà con trong làng chài Sơn Trà, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi chẳng thể nào ngờ được rằng, làng mình lại có **một di tích cổ hơn 2000 năm**. Bởi vì khu mộ này nằm gọn trong lòng một quả gò, từ đỉnh gò đến các mộ táng có độ sâu tới 4 mét đất, không một công trình xây dựng dân dụng nào có thể chạm tới độ sâu này được. Thông thường, các khu mộ chỉ được chôn nông khoảng 50cm. Vậy hà cớ chi người Sa Huỳnh nơi đây mất công đào huyệt sâu như vậy để chôn người chết? Câu trả lời chỉ có được khi công trường khai quật kết thúc và phục dựng được cảnh quan ban đầu. Thì ra, lúc đầu gò ở đây không cao đến thế. Người xưa cũng chôn mộ ở độ sâu như các nơi khác. Nhưng sau hơn 2000 năm, một quả gò lớn đã vùi sâu chôn chặt cả khu mộ. Làm nên chuyện này chính là... gió, chứ không phải con người. Khu vực mộ táng là nơi hứng gió quán từ vịnh đổ vào khá mạnh, các đồng cát như có chân ngao du khắp một khu vực rộng, đến thời hiện tại thì phủ hoàn toàn lên khu mộ xưa. Chưa bao giờ các nhà khảo cổ lại gặp phải

những cồn cát di động làm cản trở công việc đào bới và làm đau đầu với những giả thuyết về cách chôn cất “khó hiểu” của người Sa Huỳnh đến thế.

Chuyên lạ thứ hai là ở cách chôn cất của người xưa. Từ gần một thế kỷ phát hiện và nghiên cứu văn hóa Sa Huỳnh, các nhà khoa học vẫn quan niệm người Sa Huỳnh gắn liền với tục chôn cất trong mộ chum. Có thể có những ý kiến khác nhau về cách sử dụng chum. Ví dụ như chôn nguyên xác bỏ vào trong chum rồi đập lại, cũng có ý kiến cho là thiêu xác rồi mới bỏ tro vào chum (hình thức hỏa táng). Có học giả còn đi xa hơn khi giả thuyết là trong chum chẳng hề có... xác chết nào cả mà chỉ một cách chôn tượng trưng thôi. Vì người Sa Huỳnh gắn với biển cả, cuộc mưu sinh cũng lênh đênh theo các dòng hải lưu ven bờ, khi chết họ cũng gửi lại thân xác cho biển, chỉ đến khi vào bờ họ mới chôn các chum gốm và đồ tùy táng vào các động cát như một động thái tưởng nhớ người quá cố... Dẫu nhiều ý kiến còn tranh luận nhưng dường như đều thống nhất ở một điểm: những chiếc chum gốm gắn liền với tục chôn cất của người Sa Huỳnh như một tiêu chí bất di bất dịch. Thậm chí một vài nơi như vùng cửa biển Sa Huỳnh huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi khi mới phát hiện đầu thế kỷ XX có la liệt chum gốm đến nỗi nhà khảo cổ học người Pháp H.Parmentier không còn từ nào để gọi ngoài từ “Bãi mộ chum Sa Huỳnh”. Nói đến Sa Huỳnh là nói đến mộ chum. Nhưng với những tài liệu gần đây thì không hẳn như vậy, mà điển hình là ở khu mộ Gò Quê (tức khu mộ làng Sơn Trà này.NDH). Ngoài chum, họ còn chôn người chết trong các huyệt đất. Đặt nằm người chết và đập vỡ đồ gốm, thậm chí

đập cả những chiếc chum nguyên lấy mảnh để rải xung quanh thân. Tỷ lệ mộ đất và mộ chum ở đây là 13 mộ đất so với 18 mộ chum cho thấy người xưa có 2 hình thức chôn cất, đồ đạc trong mộ giống nhau, các mảnh gốm giống nhau.

Không nhiều lắm các khu mộ Sa Huỳnh có được cả hai cách chôn cất như vậy. Điều đó cũng góp phần phủ nhận giả thuyết về chuyện người Sa Huỳnh bỏ xác người chết xuống biển. Thực ra họ có chôn người thân trong chum (thực nghiệm khoa học gần đây cho thấy chum gốm có thể bỏ lọt được người với điều kiện phải thu nhỏ tối đa hình hài như đang đang nằm co trong bụng mẹ) và chôn người đặt nằm (chiều dài mộ cũng như đường viền các mảnh gốm rải phù hợp với kích thước chiều cao của người trưởng thành).

Chuyện lạ thứ ba là ở đồ tùy táng tại khu mộ Gò Quê. Các nhà khảo cổ học đã phải ngạc nhiên khi thấy một loạt đồ đồng của văn hóa Đông Sơn ở đây, thậm chí có cảm tưởng như đang khai quật một di tích của văn hóa Đông Sơn thực thụ, không trộn lẫn vào đâu được, có thể kể đến là: 6 chiếc rìu đồng chữ nhật có hoa văn hình học, rìu xòe cân có hòng hình đuôi cá, lưỡi giáo hình lá mía, dao găm có chấn tay hình chữ T, tấm che ngực có hoa văn xoắn ốc. Trong lúc nhiều di tích Sa Huỳnh không có một đồ đồng Đông Sơn nào thì quá là sự lạ khi khu mộ này dày đặc đồ Đông Sơn tồn tại. Điều đó cũng chứng tỏ, từ bấy giờ khối hai tộc người tổ tiên của Việt và người Chăm đã có sự giao lưu, trao đổi hàng hóa. Trước đây, với những tài liệu có được, nhà khảo cổ học Pháp, bà M.Colani cho rằng đồ đồng Đông Sơn chỉ mới giao lưu tới vùng Cương Hà và Cổ Giang (Quảng Bình). Nay thì đồ đồng

Đồng Sơn còn vươn xa hơn nữa ít ra vào tận bắc Quảng Ngãi, trung tâm của nền văn hóa Sa Huỳnh.

Chuyện lạ thứ tư: lần đầu tiên các nhà khảo cổ học tìm được một hiện vật độc đáo. Đó là thanh gươm có lưỡi bằng sắt nhưng chuôi lại bằng đồng. Những hiện vật làm bằng cả hai thứ kim loại này chỉ phát hiện vô cùng ít ỏi ở nước ta, được coi là một loại “đồng sắt tiếp hợp”. Thanh gươm được chế tác hết sức tinh tế, nhất là ở đoạn chuôi đồng gồm nhiều ống và vòng ghép lại bao lõi gỗ ở bên trong. Trong cuộc khai quật này còn có thêm một chiếc giáo cũng được làm từ 2 kim loại như vậy nữa. Đáng chú ý là thanh gươm hội tụ được cả kỹ nghệ luyện sắt trong một mộ chum cũng cho thấy người cổ nơi đây khá coi trọng nguyên liệu luyện sắt và đã thực sự biết luyện sắt tại chỗ. Sản phẩm và bằng chứng nghề luyện sắt đã phản bác nhiều quan niệm trước đây cho rằng người Sa Huỳnh có được đồ sắt là do du nhập từ nơi khác tới.

Chuyện lạ thứ năm là vấn đề ăn mặc của người xưa. Nếu như vào thời điểm vài trăm năm trước Công nguyên, nhiều sử gia căn cứ vào *Sử Ký Tư Mã Thiên* cho rằng người thời văn hóa Đồng Sơn (? NDH) ở nước ta không biết mặc quần áo. Nhưng với những phát hiện khảo cổ mới đây, ở khu mộ Gò Quê đã cho thấy người xưa đã biết mặc những trang phục, thậm chí là trang phục đẹp. Đã tìm được dọi xe chỉ bằng gốm để xe sợi dệt vải. Thậm chí dấu vết vải còn tìm thấy trên một chiếc rìu đồng còn nguyên sợi với cách dệt đơn giản nhất, một sợi ngang xen với một sợi dọc. Nhiều khả năng là sợi làm từ một loại sợi gai như đã từng có một số mẫu sợi tương tự được phân tích trước đây. Quần áo lại còn được nhuộm chàm. Dấu

vết màu chàm xanh còn in lại trên nhiều đồ đồng. Đặc biệt, lần đầu tiên các nhà khảo cổ đã tìm được một bộ khuy áo bằng đồng trong khu mộ Gò Quê. Khuy áo gồm 10 chiếc không khác khuy áo hiện đại, hình tròn có 4 lỗ để dùng chỉ khâu vào áo. Dấu vết chỉ vẫn còn lằn lên giữa các lỗ này. Vậy là, lần đầu tiên chúng ta được biết đến các bằng chứng rõ rệt nhất về một khía cạnh văn minh cách đây hơn 2000 năm của người xưa ở ta: Khía cạnh ăn mặc đẹp.

Chuyện lạ thứ sáu là vấn đề trang sức. Trong nhiều khu mộ Sa Huỳnh, người ta tìm được khá nhiều hạt cườm thủy tinh nhiều màu sắc và các hạt chuỗi bằng đá mã não màu đỏ long lanh. Khu mộ Gò Quê cũng tìm được nhiều cườm và hạt chuỗi như vậy. Đáng ngạc nhiên là nhiều vùng núi các tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam có các dân tộc vẫn còn đang dùng hạt cườm và hạt chuỗi giống hệt. Đồng bào Hơrê ở huyện Ba Tư còn đeo trang sức như người Sa Huỳnh xưa. Đồng bào ở hai huyện Hiền và huyện Ràng cũng chuộng trang sức mã não đến nỗi gần đây vẫn đổi hai, ba con trâu để lấy một chuỗi mã não hình thoi giống của văn hóa Sa Huỳnh. Dường như dấu ấn thời gian của văn hóa Sa Huỳnh còn ngưng đọng ở các đồ trang sức đeo trên cổ và trên tay của các cô gái dân tộc vùng cao. Điều đó cũng gợi mở cho các nhà khoa học những giả thiết về mối quan hệ giữa người cổ Sa Huỳnh và nhiều nhóm tộc người hiện đại, mối quan hệ giữa các văn hóa miền ven biển và miền núi trong suốt tiến trình văn hóa hàng ngàn năm ở khu vực miền Trung nước ta...”

Trong tay tôi còn có một bài viết nữa của Trịnh Sinh nhưng chỉ bàn về luyện sắt trong di chỉ Gò Quê cũng không

đưa ra niên đại cụ thể. Tuy vậy con số 2000 năm cách ngày nay mà Trịnh Sinh phỏng đoán đó tất có ý nói niên đại Gò Quê thuộc đầu Công nguyên.

Địa điểm Gò Quê phát hiện sau khi cuốn *Khảo Cổ Học Việt Nam. Thời Đại Kim Khí* đã ấn hành hơn 5 năm nên không được đưa vào sách. Rồi đây có khả năng còn nhiều phát hiện văn hóa Sa Huỳnh theo đà phát triển công nghiệp khảo cổ hiện nay.

Quả nhiên tư liệu Gò Quê rất đặc sắc dù rằng 6 chuyện lạ mà nhà khảo cổ học chuyên thời đại đồng Trịnh Sinh đã nêu ra về mặt thuần túy khảo cổ học còn có thể thương lượng như vấn đề “đồng sắt tiếp hợp”, vấn đề mộ đất, vấn đề ảnh hưởng văn hóa Đông Sơn đến địa phương nào. Thanh gươm đồng sắt tiếp hợp được miêu tả “có lưỡi bằng sắt nhưng chuôi bằng đồng... Thanh gươm được chế tác hết sức tinh tế, nhất là ở đoạn chuôi đồng gồm nhiều ống và vòng ghép lại bao lõi gỗ ở trong”. **Ống và vòng bằng đồng bao lõi gỗ ở trong**, vậy không phải chuôi bằng đồng mà bằng gỗ có các vòng đồng gia cố chuôi gươm chứ không phải lưỡi gươm bằng sắt trực tiếp gắn liền vào chuôi đồng. Hoặc giả Trịnh Sinh diễn đạt không chính xác chăng? Về mộ đất thì trong địa điểm xóm Ốc tỉnh Quảng Ngãi khai quật năm 1997 đã phát hiện: “Đặc biệt ở sát sinh thổ đã phát hiện được **một mộ song táng (một nam, một nữ)**. Các di cốt được chôn nằm thẳng trong huyết đất và có những đồ gốm chôn theo, những đồ gốm này đều mang phong cách Bình Châu”³. Về ảnh hưởng văn hóa Đông Sơn thì năm 1983 tại di tích Phước Hải (Nha Trang) đã phát hiện “...trong khu vực có vết cư trú đã tìm được một

trống đồng Đông Sơn. Dựa vào đặc trưng gốm, hoa văn cũng như phong cách tạo dáng trống, chúng tôi đã xếp di tích này và trống đồng nằm trong **khoảng vài thế kỷ trước sau Công nguyên**¹⁴. Đó là tôi dẫn lại tư liệu trong cuốn *Khảo Cổ Học Việt Nam. Thời Đại Kim Khí*, phần viết về văn hóa Sa Huỳnh đã dẫn trên đây. Như vậy văn hóa Đông Sơn đã đến tận Nha Trang chứ không phải chỉ mới đến Quảng Bình như M.Colani nói mà cũng chẳng phải chỉ mới đến Quảng Ngãi như Trịnh Sinh nói. Những phát hiện trống đồng gần đây ở miền Nam và Tây Nguyên lại đặt ra câu hỏi mới cho chúng ta. Khảo cổ học luôn bất ngờ!

Nhưng nói chung Gò Quê quá đặc sắc về đồ sắt đã phát triển mình chứng niên đại di tích này đã vào đầu Công nguyên, nghĩa là tiếp giáp bìa Võ Cạnh. Điều này không phải chỉ Gò Quê mà ngay Phước Hải (Nha Trang) với chiếc trống đồng cũng mình chứng.

Một phát hiện mới nữa - phát hiện Lung Leng cũng góp phần hiểu văn hóa Sa Huỳnh về phân bố.

Khai quật Lung Leng là một cuộc khai quật chữa cháy như Gò Quê. Công trình thủy lợi Italy cần đánh đắm làng Lung Leng huyện Sa Thầy tỉnh Kon Tum xuống lòng hồ. Khi tôi viết những dòng này làng Lung Leng đã nằm dưới đáy hồ thủy điện Italy. Năm 1999, 2001 tiến hành khai quật “chạy lụt” như những người khai quật nói.

Sau khi hoàn tất khai quật, Viện Khảo cổ học tổ chức báo cáo tại cơ quan ở Hà Nội, trưng bày rất nhiều ảnh, bản vẽ... Đông đảo nhà khoa học ở Hà Nội đến dự, tôi cũng đến. Tôi nhận thấy đây là một di tích mà văn hóa Sa Huỳnh là chủ thể.

Người báo cáo không nhận định như vậy, tư tưởng đó phản ánh trong tạp chí *Khảo Cổ Học* số 5 năm 2005 chuyên đề khảo cổ học Lung Leng. Một số nhà khảo cổ học đồng tình với quan điểm của tôi.

Văn hóa Sa Huỳnh đã đến Bắc Tây Nguyên chứng tỏ làn sóng Nam Đảo tràn từ Sa Huỳnh ven biển miền Trung lên tận cao nguyên đất đỏ. Quan hệ người Sa Huỳnh với các dân tộc Tây Nguyên còn biểu hiện ở tháp Yang Mun, tháp Drang Lai ở Cheo Reo tỉnh Kon Tum, tháp và tường thành Ea Hleo (Yang Prong) ở Bần Đôn tỉnh Darlak⁵.

Dưới đây tôi dẫn bài **Di chỉ Lung Leng nhận thức bước đầu**⁶ của Nguyễn Khắc Sử người chủ trì cuộc khai quật. Những chữ in đậm nhấn mạnh là của tôi.

Di tích Lung Leng rộng hơn 15.000 m². Địa tầng di chỉ dày trung bình 1.6m so với mặt đất. Không kể lớp mặt, tầng văn hóa Lung Leng có 2 mức. Mức trên dày trung bình 0,7-0,8m là lớp văn hóa đặc trưng cho giai đoạn hậu kỳ đá mới-kim khí, niên đại địa chất của thế Toàn Tân (Holocene). Mức trên chia thành 2 giai đoạn sớm và giai đoạn sau. *Giai đoạn sớm* gồm lớp văn hóa 4, 5 và 6, cư dân chôn người trong loại mộ đất, mộ kê gốm, mộ nồi vò úp nhau là chủ yếu. Có niên đại C14 bắt đầu ở khoảng 2140 năm cho đến 1320 trước Công nguyên, kéo dài trong khoảng 820 năm.

Giai đoạn sau gồm các lớp văn hóa 1, 2 và 3, cư dân chôn người chết trong các mộ chum, mộ vò, cả mộ nồi úp nhau. Cư dân trồng lúa và đặc biệt biết đến luyện và chế tạo công cụ sắt. Nguyễn Khắc Sử chia niên đại giai đoạn này thành 3 tập hợp niên đại C14. Tập hợp I gồm 4 mẫu, có niên đại từ

khoảng 380 trước Công nguyên đến 130 năm sau Công nguyên. Tập hợp II chỉ có 1 mẫu, niên đại khoảng 1060 năm cho đến 1270 sau Công nguyên. Tập hợp III gồm 3 mẫu. Có niên đại khoảng 1405 năm cho đến 1795 năm sau Công nguyên.

Di chỉ Lung Leng rất phong phú và phức tạp. Tôi chỉ quan tâm đến hiện tượng văn hóa Sa Huỳnh trong di chỉ này. Niên đại lớp văn hóa 1, 2, 3 là khoảng năm 380 BC đến năm 130AD (130 AD tức thế kỷ II Công nguyên); khoảng năm 1060 - 1270 sau Công nguyên (tức thế kỷ XI - XIII Công nguyên); khoảng năm 1405 - 1795 sau Công nguyên (tức thế kỷ XV - XVIII Công nguyên). Rõ ràng niên đại lớp 1, 2, 3 khác nhau, nhưng niên đại 380 BC-130 AD chỉ ít cho thấy có sự trùng hợp với niên đại thế kỷ II của bia Võ Cạnh. Niên đại lớp 1, 2, 3 không phải Tiền - Sa Huỳnh mà Sa Huỳnh muộn. Tiềm đây phải nói lên hai điều. Một, định danh cái gọi là thời kỳ hậu kỳ đá mới - kim khí rồi đưa ra những niên đại đến sau Công nguyên hàng chục thế kỷ là quá lộn xộn. Có lẽ đó là đặc điểm chung của các cuộc đào khảo cổ “chữa cháy” thời gian bức bách quá gấp. Hai, một số niên đại trong 3 tập hợp niên đại của lớp muộn (lớp 1, 2, 3) là khó hiểu, khó chấp nhận khi công bố niên đại mà không đưa lý lịch các mẫu. Trong di chỉ Lung Leng có sự xáo trộn như phát hiện các hạt cà phê trong tầng văn hóa mà ai cũng biết năm 1857 mới du nhập vào nước ta.

Di chỉ Lung Leng có 176 hố đất đen, 81 bếp, 18 lò nung luyện kim loại (sắt), **229 mộ táng (trong đó có 24 mộ không quan tài gốm và 205 mộ quan tài gốm)**, một số di tích hạt thóc, vỏ quả, răng voi và trên 30 mẫu bào tử phấn hoa (trong

đó có mẫu phân hoa cà phê). 23.500 đồ đá (trong đó 924 tiêu bản ở lớp Pleistocene và 22.576 tiêu bản thuộc lớp Holocene, 231 đồ gốm nguyên vẹn, gần 1 triệu mảnh gốm.

Nguyễn Khắc Sứ viết: “Vết tích văn hóa các lớp trên (lớp 1,2,3. NDH) của di chỉ Lung Leng với đặc trưng chủ yếu là bốn hình răng trâu, gốm dày thô, trang trí vân in răng sói và **tàng thức mộ chum** cũng đã có mặt ở nhiều nơi dọc ven biển miền Trung Việt Nam và một số nước thuộc Đông Nam Á. Tuy nhiên ở Lung Leng không thấy loại hoa văn chấm giải, văn khắc vạch hình kỷ hà và trong các mộ chum cũng chưa xuất hiện đồ đồng, đồ trang sức bằng mã não... như cư dân văn hóa Sa Huỳnh. Theo chúng tôi, **lớp văn hóa trên Lung Leng (bao gồm cả mộ chum Lung Leng) có niên đại tương đương với nhóm cư dân Tiên-Sa Huỳnh (Proto-Sahuyh) tiêu biểu là nhóm Long Thạnh, có thể cả Bình Châu, song chỉ có một số nét gợi lại văn hóa Tiên-Sa Huỳnh hay kiểu Tiên-Sa Huỳnh mà thôi**”.

Theo tôi, nhóm văn hóa lớp trên (lớp 1, 2, 3) Lung Leng với niên đại cao nhất là thế kỷ IV trước Công nguyên không thuộc văn hóa Tiên - Sa Huỳnh mà thuộc văn hóa Sa Huỳnh muộn. Nguyễn Khắc Sứ cho văn hóa lớp trên này tương đương Long Thạnh, Bình Châu là không đúng vì niên đại Long Thạnh là 1420 ± 40 BC và 925 ± 60 BC tức khoảng thế kỷ XV và 10 trước Công nguyên; còn Bình Châu không có niên đại C14, ước đoán cuối thiên niên kỷ thứ II đến nửa đầu thiên niên kỷ I BC tức khoảng hơn 10 thế kỷ đến 5 thế kỷ trước Công nguyên. Các niên đại Long Thạnh và Bình Châu đều không có sát và cách rất xa niên đại lớp trên của Lung Leng.

Mộ chum là một tiêu chí cơ bản của Văn hóa Sa Huỳnh cho nên các mộ chum Lung Leng nói lên văn hóa Sa Huỳnh tồn tại ở di chỉ Lung Leng. Nguyễn Khắc Sứ cũng phải công nhận sự có mặt của văn hóa Tiền-Sa Huỳnh tuy cho rằng thiếu một số nét Sa Huỳnh. Theo tôi, đúng vậy, không những thiếu hoa văn chấm giải, khắc vạch, đồ đồng, trang sức mã não mà còn thiếu cả khuyên tai 4 mẫu rất quan trọng nữa. Nhưng điều đó chỉ minh chứng ở Lung Leng văn hóa Sa Huỳnh thể hiện thành một loại hình Sa Huỳnh khác các loại hình ven biển Trung bộ mà thôi. Quan điểm của Nguyễn Khắc Sứ có thể thương thảo chi tiết hơn nhưng tôi không định làm công việc khoa học đó ở đây.

Mộ chum và một số niên đại muộn đến sau Công nguyên đặc biệt như niên đại 380BC đến 130AD có thể nói lên rằng đó là lớp Sa Huỳnh thuộc thế kỷ IV trước Công nguyên đến thế kỷ II Công nguyên, có thể coi đó là lớp văn hóa của người Tiền - Chăm trước khi ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ xuất hiện với bia Võ Canh thế kỷ II Công nguyên.

Điều tôi quan tâm là văn hóa Sa Huỳnh không những ở ven biển Trung bộ mà đã lên đến Tây Nguyên. Làn sóng cư dân Nam Đảo đã từng tràn lên cao nguyên đất đỏ này. Dấu vết của nó còn được các tháp Yang Mun, Yang Prong minh chứng. Do đó tôi cho văn hóa cư dân ven biển mà sau cùng là người Chăm có quan hệ với một số cư dân ít người của Tây Nguyên. Không phải chỉ người Ê Đê ở Kon Tum mà người Cơ Ho ở Lâm Đồng cũng có quan hệ với người Chăm. Tôi mượn các tư liệu Ê Đê và Cơ Ho để minh họa mẫu hệ Chăm.

Dấu ấn mẫu hệ không có trong các di tích Sa Huỳnh, tuy rằng trong khảo cổ học thế giới đã có những tượng phụ nữ cường điệu ngực, mông để chỉ vai trò Mẹ của mẫu hệ.

Mẫu hệ là đặc điểm nhận dạng người Tiên - Châm có thể tìm trong thư tịch, truyền thuyết và di phong. Biểu hiện chủ yếu ở các vấn đề sau đây: nữ cưới chồng, tài sản truyền cho con gái út, vai trò ông cậu, kút (nghĩa địa dòng mẹ), chiết atâu (thờ tổ tiên), thờ nữ thần, bà chủ làng, plei và dòng họ, không có tên họ. Những vấn đề đó không có trong văn hóa Ấn Độ mà người Tiên - Châm tiếp thu để trở thành người Chăm.

Trong thư tịch cổ đã có tư liệu mẫu hệ người Chăm.

1. *Tấn Thư*. Truyện 67. Tứ Di viết:

- **Nước Lâm Ấp** vốn là huyện Tượng Lâm thời Hán,... Cuối thời Hán viên công tào của huyện họ Khu con là Liên giết viên huyện lệnh, tự xưng vương, con cháu đời đời nối ngôi nhau. Sau không có con nối ngôi nên cháu ngoại là **Phạm Hùng** kế vị. Phạm Hùng chết, con là Phạm Dật nối ngôi. Tục nước này nhà đều mở cửa hướng bắc để đón mặt trời, còn như chỗ ăn ở thì hoặc hướng đông hướng tây vô định. Người nước ấy tính tình hung hãn, giỏi chiến đấu trên núi dưới nước không thích bình địa. Bốn mùa nóng bức, không sương không tuyết. Mọi người đều ở trần đi chân đất, lấy màu đen làm đẹp, **quí nữ khinh nam, người cùng đẳng cấp lấy nhau (đồng tính vi hôn), nữ bát chồng**. Khi con gái lấy chồng mặc áo già lam như tấm vải đặt ngang khâu hai mép lại như lan can cầu, đầu đội vòng hoa....

2. *Nam Tể Thư*. Liệt truyện 39. *Man. Nam Di Lâm Ấp* quốc ghi:

Người nước này hung tợn quen núi rừng sông nước, thiện chiến, thổi tù và ốc biển. Người đều ở trần, bốn mùa nóng nực không sương tuyết. **Quý nữ tiên nam.** Gọi sư quân là Bà la môn. Họp thành một đẳng cấp (nhóm xã hội) kết hôn với nhau. **Nữ phải đem sinh lễ cầu hôn trước.** Khi đám cưới thì nữ mặc áo già lam là tấm vải đặt ngang khâu hai mép như vành giếng, đầu đội vòng hoa. **Vị Bà la môn dặt tay người rể dặt vào tay người vợ chúc diên tốt lành.**

3. *Lương Thư*. Liệt truyện 48 *Chư Man*. *Nam Hải chư quốc*. Đông Di viết:

Thời Hán [năm 111 BC. NDH.] lập quận Nhật Nam. Đến thời Ngô Tôn Quyền [làm vua từ năm 229-252] thì sai Tuyên hóa tông sự Chu Ứng, trung lang Khang Thái đi các nước “Hải nam chư quốc”, các nước mà họ đã đi qua hay nghe nói hơn một trăm mấy chục nước, nhân ghi thành truyện. Đến thời Tống Tể [420-502] có hơn 110 nước đến, bèn lập truyện.

Lâm Ấp vốn là đất Tượng Lâm. Cuối đời Hán công tào Khu Đạt giết huyện lệnh tự xưng vương, truyền mấy đời, sau không con bèn truyền cho cháu ngoại là Phạm Hùng, sau con Phạm Hùng là Phạm Dật kế ngôi... Đại tính gọi là Bà la môn (nguyên văn: kỷ đại tính hiệu Bà la môn). Hôn lễ tiến hành vào tháng 8. Nữ cầu hôn nam trước vì “tiên nam quý nữ”. Đồng tính (cùng đẳng cấp) kết hôn với nhau. Nhờ người Bà la môn dẫn chú rể gặp cô dâu, cho họ nắm tay nhau, rồi đọc lời chú “Cát lợi! Cát lợi! để làm lễ...”

Đó là dấu ấn mẫu hệ trong người Lâm Ấp, cộng đồng cư dân Chăm khu Bắc. Chỉ thấy ghi lại việc nữ lấy nam làm chồng chứ không phải nam lấy nữ làm vợ. Học giả phương

Bắc giá thích đó là “trọng nữ khinh nam”, “tiện nam quý nữ” chứ không nói gì hơn nữa, đặc biệt các dòng vua đều truyền thừa phụ quyền chỉ có một trường hợp không con nên cho cháu ngoại (dòng mẹ) kế ngôi. Cái gọi là “đồng tính vi hôn” không phải là người cùng huyết thống (tính=họ) lấy nhau. Điều này trong người Chăm không tồn tại. “Đồng tính” chỉ người Chăm kết hôn theo đẳng cấp. Bởi vì trong *Lương Thư* viết “đại tính hiệu Bà la môn” chỉ đẳng cấp tu sĩ Bà la môn là đẳng cấp lớn tức đẳng cấp trên của xã hội cho nên chữ “tính” không chỉ “họ” mà chỉ đẳng cấp tức nhóm xã hội.

Dưới đây thử nghiên cứu 2 vấn đề: mẫu hệ và tên họ, vấn đề plei.

1. Về mẫu hệ và tên họ.

Khi nói đến mẫu hệ là nói đến con cái đều theo tên họ mẹ. Nhưng người Chăm vốn không có tên họ thì lấy gì phân biệt họ mẹ họ cha?

Hiện nay người Chăm có tên họ. Họ là do phong kiến Đại Việt đặt cho người Chăm đầu tiên vào năm 1397. Sự thật như thế nào? Để đơn giản vấn đề tôi chỉ dẫn tư liệu trong hai cuốn sách: *Đại Việt Sử ký toàn thư* (TT)⁷ của Ngô Sĩ Liên và *Việt sử xứ Đàng Trong* (ĐT)⁸ của Phan Khoang.

Trong TT, tư liệu tên người Chăm chia hai phần. Phần thứ nhất là tên người Chăm nhật từ trong các bộ sử cổ Hán-Đường nhưng không đầy đủ. Phần thứ hai là tư liệu thời độc lập kể từ năm 939 đến năm 1497 (chỉ dẫn đến 1497 mà thôi).

Tổng kết lại thấy:

- Trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* có các tên người sau đây.

1- Phạm Hùng, Phạm Hổ Đạt, Phạm Dương Mai.

2- Phan Chí.

Hai nhóm này trong phần thời Bắc Thuộc, từ đây về sau là các nhóm trong phần thời độc lập dân tộc.

3- Bạng Vương La Duệ.

4- Chế Cai, Chế Đông, Chế Cũ, Chế Ma Na, Chế Bà La Bút, Chế Năng Tra Diệp, Chế Bồ Đà, Chế Mân, Chế Đa Da, Chế Chí, Chế Đà A Bà Niên, Chế Năng, Chế A Nan (A Nan), Chế Mỗ, Chế Bồng Nga, Chế Đa Biệt, Chế Tra Nan, Chế Ma Nô Đà Nan, Chế Sơn Na.

5- Địa Bà Lạt.

6- La Kế.

7- Lạc Thuấn.

8- A Thát Đạt.

9- Bồ Lịnh, Bồ Kha, Bồ Trì, Bồ Điền, Bồ Da La, Bồ Tinh, Bồ Hoàng, Bồ Đột, Bồ Bà Ma Các, Bồ Đông, Bồ Điền.

10- Lan Đà Tinh.

11- Sa Đẩu.

12- Mị Ê.

13- Cự Ông, Cự Bàn.

14- Ba Tư Bì Đa La, Ba Lậu Kê.

15- Ung Ma, Ung Câu, Ung Minh Ta Động.

16- Trà Hòa Bồ Đề.

17- Mục Bà Na.

18- La Ngai.

19- Mộ Hoa Từ Ca Diếp.

20. Ba Dích Lại.

Về nhóm thứ nhất thì TT viết quá đơn sơ, nếu muốn biết quan hệ giữa các nhân vật thì phải đọc sử cổ Trung Quốc. Lấy *Lương Thư* của Diêu Tư Liêm viết năm 629 làm ví dụ. Trong liệt truyện 48 *Chư Man Nam Hải chư quốc*, Đông Di viết:

Các nước biển nam đại để nằm trên các hải đảo phía nam và tây nam Giao Châu. Nước gần nhất khoảng 3-5 ngàn lý, nước xa nhất đến 2, 3 vạn lý, phía tây giáp các nước Tây Vực. Thời Hán niên hiệu Nguyên Đĩnh sai Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức mở mang đất Bách Việt đặt quận Nhật Nam. Từ Hán Vũ Đế đến nay các nước bên ngoài Nhật Nam đều triều cống. Thời Hoàn Đế nhà Hậu Hán, Đại Tân và Thiên Trúc đều sai sứ theo con đường này đến tiến cống. Đến thời Ngô Tôn Quyền sai Tuyên hoá tông sự Chu Ứng và Trung lang Khang Thái thông hiếu với các nước đó. Những nơi mà hai ông đã trải qua hay nghe nói có hơn 110 nước do đó mà viết các truyện. Thời Tấn các nước đó ít đến cho nên sử sách không ghi. Đến thời Tống, Tề có hơn 110 nước đến nên viết liệt truyện.

Lâm Ấp vốn là huyện Tượng Lâm quận Nhật Nam đời Hán, là đất Việt Thường cổ vậy, do Mã Viện đặt. Đất dài ngang dọc 600 lý, cách biển 120 lý, cách biên giới Nhật Nam hơn 400 lý, bắc giáp quận Cửu Đức, phía nam đi đường thủy hơn 200 lý đến Tây Đô Di, nước này cũng xưng vương...

Cuối nhà Hán, công tào **Khu Đạt** giết huyện lệnh tự xưng vương, truyền mấy đời, sau không con bèn truyền cho cháu

ngoại là **Phạm Hùng**, sau con Phạm Hùng là Phạm Dật kế ngôi.

Phạm Dật chết năm Hàm Khang 3 [năm 337] nhà Tấn, **Phạm Văn bèn cướp ngôi.**

Phạm Văn vốn là gia nô của di soái Phạm Trĩ ở huyện Tây Quyển quận Nhật Nam. Văn thường chăn trâu trong núi, được hai con cá chuối, cá biến thành sắt, bèn đúc thành đao rồi khấn rằng nếu chém đứt đá thì sau sẽ làm vua; quả nhiên chém đứt đá. Phạm Trĩ thường sai Văn đi buôn bán. Văn đến Lâm Ấp bèn dạy cho vua Lâm Ấp xây dựng cung điện, chế tạo binh xa khí giới. Vua tin dùng. Sau Phạm Văn dèm pha khiến cho vua đuổi các con. Khi vua chết, **Phạm Văn bèn chiếm ngôi, giết con của vua**, đem quân đánh các nước nhỏ, có 4-5 vạn người...

Phạm Văn chết, con là Phạm Phạt lên nối ngôi, vẫn đóng quân ở Nhật Nam. Chinh tây tướng quân Hoàn Ôn sai đốc hộ Đằng Tuấn, thái thú Cửu Chân Quán Thuý đem quân hai châu Giao Quảng đánh đuổi. Phạm Phạt cố thủ nhưng thất bại phải rút chạy. Quán Thuý đuổi đến Lâm Ấp. Phạm Phạt xin hàng. Đầu niên hiệu Thành Bình [357-358] triều Ai Đế, Lâm Ấp lại hùng cường, thứ sử Ôn Phóng Chi đánh phá được.

Năm Long An 3 [năm 399] **cháu Phạm Phạt là Tu Đạt** lại đánh Nhật Nam... Năm Nghĩa Hi 3 [năm 407] Tu Đạt lại vào Nhật Nam, giết trưởng sử. Đỗ Viện sai Hải La đốc hộ Nguyễn Phi đánh giết vô số. Năm thứ 9 [năm 413] Lâm Ấp lại đánh Cửu Chân. Hành quân sự Đỗ Tuệ Kỳ đánh chém được Túc Giao Long Vương Chân Tri và Phạm Kiện, **bắt sống Tu Đạt**, Túc Na Năng, giết hơn 1.000 người. Sau Đỗ Viện chết.

Lâm Ấp năm nào cũng đánh cướp Nhật Nam, Cửu Đức. Giao Châu suy yếu.

Tu Đạt chết, con là Địch Chân lên thay. Em là Địch Khải dắt mẹ chạy trốn. Địch Chân đuổi theo không được, giận mình không bao dung được mẹ và em bèn bỏ nước đi Thiên Trúc, nhường nước cho cháu ngoại. Quốc tướng là Tàng Lân không can được. Người cháu ngoại lên ngôi bèn giết Tàng Lân.

Con của Tàng Lân đánh giết ông ta và lập em cùng mẹ khác cha của Địch Khải là Văn Địch lên ngôi. Văn Địch bị con vua Phù Nam là Phạm Dương Căn Thuận giết.

Đại thần Phạm Chư Nông dẹp loạn lên làm vua.

Chư Nông chết, con là Dương Mai nối ngôi.

Năm Vĩnh Sơ 2 [năm 421] triều Tống, Dương Mai sai sứ sang cống. Vua Tống phong Dương Mai làm Lâm Ấp vương.

Dương Mai chết, con là Đốt lên ngôi cũng lấy tên là Dương Mai.

.....

Đầu niên hiệu Nguyên Gia [năm 424] Dương Mai lại đánh Nhật Nam, Cửu Đức. Thứ sử Giao Châu Đỗ Hoàng Văn chuẩn bị lực lượng đánh dẹp bỗng nghe tin có người đến thay thế bèn dừng lại.

.....

Năm Nguyên Gia 23 [năm 446] vua sai thứ sử Giao Châu Đàn Hoà Chi và Trần Vũ tướng quân Tông Xác tiến đánh. Đàn Hoà Chi sai Tư mã Tiêu Cảnh Hiến làm tiên phong. **Dương Mai sợ, muốn dâng 1 vạn cân vàng, 10 vạn cân bạc,**

trao trả sổ hộ dân Nhật Nam đã cướp được, nhưng đại thần của ông là Độc Tăng Đạt can ngăn, bèn sai đại soái Phạm Phù Long trấn giữ thành Khu Túc. Cảnh Hiến hạ được thành, giết Phạm Phù Long cướp được vàng bạc châu báu nhiều vô số, tiến đánh vào Lâm Ấp. **Cha con Dương Mại chạy thoát**, quân Tống cướp được vô số của quý, phá tượng vàng được hơn vài chục vạn cân.

Thời Tống Hiếu Vũ khoảng niên hiệu Đại Minh [457-464], vua Lâm Ấp là **Phạm Thần Thành** sai sứ sang cống.....

Nhà Tề năm khoảng niên hiệu Vĩnh Minh [483-493] **Phạm Văn Tấn** sai sứ sang cống.

Năm Thiên Lam 9 [năm 510] con của Văn Tấn là **Thiên Khải** sai sứ cống con khi trắng, được phong Trì tiết đô duyên hải chư quân sự Uy nam tướng quân Lâm Ấp vương. Năm thứ 10 [năm 511], năm thứ 13 [năm 514] Thiên Khải sai sứ sang cống. Sau, **Thiên Khải ốm chết**. Con là **Bạt Thuế Bạt Ma** sai sứ sang cống.

Năm Phổ Thông 7 [năm 526] vua **Cao Thúc Thắng Khải** sai sứ sang cống, phong Trì tiết đô duyên hải chư quân sự Tuy nam tướng quân Lâm Ấp vương. Năm Đại Thông 1 [năm 527] lại sai sứ sang cống.

Năm Trung Đại Thông 2 [năm 530] Hành Lâm Ấp vương **Cao Thúc Luật Đà La Bạt Ma** sai sứ sang cống, phong Trì tiết đô duyên hải chư quân sự Tuy nam tướng quân Lâm Ấp vương. Năm thứ 6 [năm 534] lại sai sứ sang cống.

Dù rằng so với các bộ sử khác thì tư liệu *Lương Thư* có xuất nhập và tư liệu về phá hệ các vua Lâm Ấp không liên tục, nhưng có thể thấy **truyền thừa vương vị chủ yếu là cha-con-**

cháu như Phạm Hùng- Phạm Dật: Phạm Văn-Phạm Phât- Tu Dật- Dịch Chân.

Khi Dịch Chân đi Ấn Độ, truyền ngôi cho cháu ngoại thì bị phản đối. Văn Dịch là con cùng mẹ khác cha với Dịch Khải (em Dịch Chân) lên ngôi. Ta thấy truyền thừa mang tính Mẹ: cháu ngoại của Dịch Chân, em cùng mẹ khác cha của Dịch Khải. Trên đây *Lương Thư* ghi Khu Liên không con, truyền cho cháu ngoại là Phạm Hùng, nhưng Phạm Hùng truyền ngôi cho con chứ không cho cháu ngoại. **Đây là 3 trường hợp thấy dấu ấn mẫu hệ trong truyền thừa ngôi vua, chứng tỏ Lâm Ấp đã chuyển sang phụ hệ nhưng vẫn còn tàn dư mẫu hệ.**

Nhưng các từ Khu, Phạm, Phạn đều không phải là tên họ Khu, họ Phạm, họ Phạn. Theo tôi, Phạm, Phạn đều là từ Sanscrit phiên âm ra chữ Hán chỉ ảnh hưởng Ấn Độ. Nhưng theo tôi biết ở Ấn Độ có họ mà nổi tiếng nhất trên chính trường hiện đại là họ Gandhi, chứ cổ kim không có tên họ nào là Sanscrit cả! Đây có thể là thuật ngữ do trí thức người Hán đặt ra để chỉ các vua Lâm Ấp chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ.

Về nhóm tên Chăm thứ hai trong TT thì có 2 nhóm đông đảo nhất: nhóm Chế và nhóm Bố.

Nhóm Chế gồm 19 tên người. Có trường hợp ghi rõ là quan hệ cha-con. Nhiều trường hợp không rõ quan hệ huyết thống.

Nhóm Bố gồm 11 người đều không rõ quan hệ dòng máu.

Tư liệu cụ thể như sau.

Năm 994 cháu vua Chiêm Thành là Chế Cai vào triều Tiền Lê để hòa hoãn quan hệ hai nước. Vua Chiêm Thành có

phải là Bàng Vương La Duệ xuất hiện năm 988 hay không? Không biết. Trước Chế Cai có Chế Đồng vào cống nhưng vua Lê không nhận vì vậy Chế Cai mới đến. Không rõ Chế Đồng, Chế Cai, vua Chiêm Thành Bàng vương La Duệ quan hệ với nhau về huyết thống như thế nào. Có thể cùng một huyết thống nhưng tên gọi khác nhau vì từ Bàng Vương La Duệ năm 988 đến Chế Cai năm 994 chỉ có 6 năm.

Năm 1039 xuất hiện **5 người con vua Chiêm Thành** (không ghi tên vua nào.NDH) là **Địa Bà Lạt, Lạc Thuấn, Sa Đâu, La Kế, A Thất Lạt** cùng cha mà tên hoàn toàn khác nhau.

Năm 1069 Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành bắt **vua Chiêm Thành là Chế Củ**.

Năm 1104 Lý Thường Kiệt đánh Chiêm Thành, **vua Chiêm Thành là Chế Ma Na**.

Năm 1152 người Chiêm Thành là **Ung Minh Ta Điep** sang triều Lý Anh Tông xin giúp cho làm **vua Chiêm Thành**. Vua sai Lý Mông đem 5.000 lính đưa Ung Minh Ta Điep về làm vua, bị **vua Chiêm Thành là Chế Bì La Bút** đánh giết cả Lý Mông lẫn Ung Minh Ta Điep.

Năm 1203 **vua Chiêm thành Bồ Trì bị chú là Bồ Điền** đuổi chạy sang triều Lý Cao Tông cầu cứu. Bồ Trì và Bồ Điền cùng một huyết thống đều có tên gọi chung một chữ Bồ.

Năm 1252 vua Trần Thái Tông đánh Chiêm Thành. Bắt vợ vua Chiêm thành là **Bồ Đa La** hay bắt vua Chiêm Thành là **Bồ Đa La**. Tôi cho vua Chiêm Thành là Bồ Đa La. Có thể cùng một huyết thống với Bồ Điền, nhưng không chắc chắn vì sự

kiện cách nhau gần 50 năm có thể Chiêm Thành đã có vua khác tuy có thể cũng một người dòng dõi Bồ.

Năm 1266 triều Trần Thái Tông có sứ thần Chiêm Thành là **Bồ Tinh, Bồ Hoàng, Bồ Đột** đến cống. Tôi cho họ có thể là hoàng tộc của vua Bồ Đa La. Nhưng không rõ Trần Thái Tông bắt Bồ Đa La thì ai kế ngôi vua Chiêm Thành. Sự kiện mới cách nhau 14 năm.

Năm 1279 Chiêm Thành sai **Chế Năng, Tra Diệp** sang cống triều Nhân Tông. Hai ông này xin ở lại nhưng vua không cho. Tư liệu không ghi vua Chiêm Thành là ai. Phải chăng dòng dõi Bồ vẫn làm vua cho nên dòng dõi Chế muốn tị nạn chính trị ?

Năm 1282 Chiêm Thành sai bọn **Bồ Bà Ma Các** một trăm người sang dâng voi trắng. Tư liệu cũng không ghi vua Chiêm Thành là ai. Phải chăng dòng dõi Bồ vẫn làm vua Chiêm Thành?

Năm 1305, 1306 vua Chiêm Thành **Chế Mân** cầu hôn công chúa Huyền Trân theo lời hứa của thượng hoàng Trần Nhân Tông khi du hành đến Chiêm Thành. Người đi cầu hôn là **Chế Bồ Đài. Chế Đa Đa** là con **Chế Mân** với công chúa **Huyền Trân** được Trần Khắc Chung đón hai mẹ con về khi **Chế Mân** chết năm 1307. Như vậy **Chế Mân - Chế Đa Đa** là cha-con. Đây là trường hợp duy nhất trong thời Trần khẳng định quan hệ cha-con dùng chung một chữ **Chế** làm tên gọi như họ của người Việt.

Năm 1311, 1312, vua Trần Anh Tông sai đánh Chiêm Thành bắt vua Chiêm Thành là **Chế Chí** và phong cho em **Chế Chí** là **Chế Đà A Bà Niêm** làm **Á hầu** cai trị Chiêm

Thành. Như vậy Chế Chí- Chế Đà A Bà Niêm là hai anh em ruột. Chế Chí được vua Trần phong Hiệu Trung Vương và chết ở hành cung Gia Lâm năm 1313.

Năm 1326 vua Trần Minh Tông sai đánh Chiêm Thành. **Vua Chiêm Thành là Chế Năng** chạy sang Trà Oa (Java thuộc Indonésia ngày nay). Vua Trần lập tù trưởng **A Nan làm vua Chiêm Thành**. A Nan là “chúng tù” là một tù trưởng của nước Chiêm Thành chứ không phải con em vua Chế Năng. Nhưng năm 1342 thì **Chế A Nan** chết, vậy A Nan cũng thuộc dòng dõi Chế.

Năm 1342 chúa Chiêm Thành **Chế A Nan** chết, con rể Trà Hòa Bố Để cướp ngôi. **Con Chế A Nan là Chế Mỗ** đánh Trà Hòa Bố Để tranh lại ngôi vua. Thất bại, năm 1352 Chế Mỗ chạy sang triều đình Trần Dụ Tông cầu cứu rồi chết năm 1353 tại triều đình Dụ Tông. **Như vậy ngôi vua Chế A Nan truyền cho rể tức cho dòng Mẹ nhưng bị dòng cha phản đối.** Chế A Nan- Chế Mỗ là cha-con.

Năm 1376 **vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga** đã đánh bại Trần Dụ Tông. Trần Dụ Tông chết trận tại thành Chà Bàn. Sau đó Chế Bồng Nga tiến đánh thủ đô Đại Việt có lần vào kinh sư đốt cung điện cướp bảo vật, cuối cùng bị Trần Khát Chân bắn chết năm 1390.

Theo tôi chữ “Chế” là phiên âm Hán Việt của từ Phạn S’hri (chữ S có râu trên đầu) thường được các nhà nghiên cứu Pháp phiên âm thành S’ri, ẹri), có nghĩa là quang vinh, phồn vinh, vinh quang, uy nghiêm, tối tôn, vua, cát tường... Ví dụ nữ thần Pârvati, sakti của Shiva cũng gọi là S’ri; S’ri Devi là

S'ri Laksmi là sakti của Vishnu là nữ thần Cát Tường; có nhiều nữ thần mang chữ S'ri. Khi thuật ngữ đứng trước một tên nhân vật thì có nghĩa là đáng tôn, uy nghiêm, uy lực...

Như vậy từ “Chế” không phải tên họ mà là danh từ tôn xưng nhà vua có tên sau chữ Chế như Chế Mân, Chế Bồng Nga... thì đúng ra tên gọi là Mân, Bồng Nga còn từ “Chế” chỉ ý “đức vua quang vinh uy nghiêm, uy lực”. Cần chú ý từ S'hri là từ giống cái nên thường dùng cho nữ thần. Tại sao các vua Chiêm Thành này lại dùng chữ S'hri, phải chăng đó cũng là một chọn lựa liên quan đến mẫu hệ trong người Chiêm Thành? Dù sao các nhân vật mang chữ Chế không phải họ Chế. Cho nên tên của họ khác nhau, dù cùng một cha mà 5 người con có tên Địa Bà Lạt, Lạc Thuấn, Sạ Đầu, La Kế, A Thát Lạc. Chỉ người nào làm vua mới có chữ Chế, tuy nhiên cũng có trường hợp người có chữ Chế không thấy ghi là vua như Chế Cai, Chế Đông thì Chế Cai là cháu vua Chiêm Thành chứ không phải vua Chiêm Thành, Chế Đông chỉ là sứ giả của vua Chiêm Thành.

Trong *Từ điển Chăm Việt* (Bùi Khánh Thế chủ biên. Nxb KHXH năm 1995) thì Patau =vua, có đưa ra ví dụ: Ppô Klaung Giray tagok ray jiong patau (DN): Pô Klong Girai lên ngôi vua. Từ điển giải thích Ngap patau là làm vua.

Cho nên chữ S'hri không có nghĩa là vua mà chỉ là từ tôn xưng là Ngài nhưng chuyên dùng cho vua và hoàng tộc. Người Ấn Độ cổ đại không dùng S'hri để chỉ hoàng tộc mà chỉ dùng như từ Ngài tỏ ý tôn kính thần linh mà thôi. Ngày nay từ S'hri được người Ấn Độ dùng để chỉ Ngài theo nghĩa tôn kính nhân vật nào đó nổi tiếng nhất là nhân vật tôn giáo.

Về chữ Bồ, tôi cho là phiên âm chữ Ppô của người Chăm. Từ điển Chăm-Việt giải thích: Ppô 1. ngai, trời, đấng. 2. chủ. Ngap ppô: làm chủ. 3. dạ, vàng.

Có các từ đáng lưu ý sau đây. Ppô di là bia đá đứng chính giữa cửa tượng Kut; Ppô palei là già làng, chủ làng; Ppô hamu là chủ ruộng; Ppô val là con chủ chuồng, con đầu đàn như con trâu đầu đàn; Ppô di là chủ tọa; Ppô bia là hoàng hậu; Ppô dok là tướng cầm cờ; Ppô patrai là hoàng thượng; Ppô yang là thần linh; Ppô tathit là thần sáng tạo; Ppô ssapajiong là thần sáng tạo; Ppô ssapalai là thần hủy diệt; Ppô hallow ia là thần giữ nguồn nước;

Từ Ppô thường được viết là Pô trong các sách về Champa đã công bố, nay theo từ điển Chăm-Việt viết Ppô (vốn trên chữ O có dấu ngang. Vì lý do máy tính tôi đành bỏ các dấu trên dưới một số nguyên âm như a, o, i, e... NDH). Đã gặp các từ Pô Nagar, Pô Klaong Anol, Pô Klong Garai nhiều khi viết Po. Đặc biệt một biên niên sử mà M. Aymonier đã công bố.

Danh sách các vua trong *Biên niên sử*:

- Các vua ở Bal Cri Banoy:

1. Pô Uvlvah 1000-1036.
2. Pô Nơ-svơ 1036-1076.
3. Pô Patik 1076-1114.
4. Pô ợl-lakà 1114-1151.

- Các vua ở Bal Hanay:

5. Pô Klon-garai 1151-1205.
6. Pô ợi Aga-ran 1205-1247.

- Các vua ở Bal Anvei :

7. Pô ɣei-anok 1247-1281.
8. Pô Devada-svor 1281-1306.
9. Pô Pat-ala-svor 1306-1328.
10. Pô Bin-nơ-svor 1328-1373.
11. Pô Pari ɣan 1373-1397.

- Các vua ở Bal Batthinon:

12. Pô Kathit 1433-1460.
13. Pô Kabrah 1460-1494.
14. Pô Kabih 1494-1530.
15. Pô Garut-drak 1530-1536.
16. Pô Mahe-ɣurak 1536-1541.
17. Pô Kanơ-rai 1541-1553.
18. Pô At 1553-1579.

- Các vua ở Bal Pandaran:

19. Pô Klon-halâu 1579-1603.
20. Pô Nit 1603-1613.
21. Pô Jai-paran 1613-1618.
22. Pô Eh-khan 1618-1622.
23. Pô Mơh-tah... 1622-1627.
24. Pô Romê 1627-1651.
25. Pô Nrop 1652-1653.

Danh sách còn tiếp tục đến năm 1822 với tên của 14 hoàng tử hay thủ lĩnh được triều đình Huế cử hay công nhận và không cần bàn thêm nữa.

Đó là danh sách các Pô (dịch thành Roi = Vua) ở khu vực PanRan cổ nay là vùng tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

Thuật ngữ Ppô rất phổ biến ở PanRan Cổ đại (Phan Rang, Panduranga) đều chỉ người đứng đầu một cộng đồng như già làng hay chủ làng (hay chủ một số làng), hay chỉ thần linh như Pô Nagara và các con gái của Bà. Năm 2005 khi tôi gặp Bố Xuân Hổ, con Bố Thuận, cháu nội M. Aymonier (theo lời ông tự giới thiệu), một trí thức Chăm giỏi tiếng Pháp, thì ông cho biết chữ Bố trong tên ông là chữ Paul trong tiếng Pháp.

Trong thư tịch về Lâm Ấp đã dẫn 11 nhân vật có chữ Bố như Bố Linh, Bố Kha - đều là những nhân vật cấp dưới vua Lâm Ấp. Trường hợp Chế A Nan phong cho con là Chế Mỗ làm Bố Điện (đại vương), phong cho con rể là Trà Hoa Bố Đê làm Bố Đê (tể tướng) (khoảng năm 1342 đến năm 1352) minh chứng cho nhân thức Bố thuộc lớp quý tộc dưới vua (Chế).

Tóm lại tôi cho rằng người Tiên- Chăm và người Chăm tập hợp thành những cộng đồng nhỏ mà người đứng đầu là Ppô tức chủ cộng đồng sau này lý giải thành vua. Ppô vừa là người khai sáng ra cộng đồng vừa là thần linh cộng đồng. Người khai canh thần hóa thành thần linh. Trường hợp Pô Nagara ví dụ. Từ Nagara là một từ Phạn chỉ xứ sở, nước). Từ Inơ (Inô) là từ Chăm chỉ người Mẹ đã quá cố theo Lafont. Còn theo từ điển Chăm Việt thì Inơ là cái như ngón tay cái, mẹ như cha mẹ (inư amư). Vốn đền thờ Bà Mẹ (Pppo Inư) đã tiếp thu văn hóa Ấn Độ nên thêm chữ Nagara và trở thành nữ thần

Uma sakti của Siva. Còn từ Shri thì hoàn toàn ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ. Nhưng tất cả đều minh chứng người Chăm không có họ. Họ là do vua Đại Việt ban cho năm 1397 và thành qui chế năm 1472.

TT viết năm 1397 “Tướng Chiêm Thành là Chế Đa Biệt cùng với em là Mộ Hoa Tử Ca Diệp đem cả nhà sang hàng. Ban tên cho Đa Biệt là Đại Trung, phong làm Kim ngô vệ tướng quân, Ca Diệp làm Cẩm vệ đô, **đều ban họ Đinh**, lại cho trấn thủ Hóa Châu để chống giữ Chiêm Thành”.

TT viết năm 1472 “Ra sắc chỉ cho Thái bộc tự khanh xét họ tên của người Chăm, người Man. **Họ người Chiêm thì mới cũ theo đúng qui chế...**”.

Đến thời Nguyễn, theo *Đại Nam Thực Lục* ⁹ thì vua Minh Mạng ban họ cho người Chăm.

Năm 1832, tháng 10 - Cai đội, thự Phó trấn thủ là Nguyễn Văn Thừa, tự dẫn dân thổ đến xin **biên thành sổ hộ làm dân nhà nước**. Trung bèn nghĩ xin đặt huyện người Kinh, người Thổ khác nhau. Đình thần bàn rằng Thuận Thành với Bình Thuận, xưa nay nhân dân vẫn cày cấy, ăn ở lẫn lộn, không nên chia tách họ, xin cứ để nguyên trấn đối làm phủ Ninh Thuận, đặt thêm hai huyện Tuy Định, Tuy Phong. Cồn ruộng đất của thổ dân vẫn ở thì cho hợp vào 2 huyện Hòa An, An Phúc phủ Hàm Thuận liệu mà chia đặt. Từ cuối hạt Bình Hòa đến sông Ma Bó là huyện An Phúc; từ phía nam sông Ma Bó đến sông Tiến Giang là huyện Tuy Phong; từ phía nam Tiến Giang đến núi La Bông là huyện Hòa Đa; từ phía nam núi La Bông đến đầu địa giới Biên Hòa là huyện Tuy Định. Rồi lấy 2 huyện An Phúc và Tuy Phong lệ thuộc phủ Ninh Thuận; hai huyện Hòa

Đa, Tuy Định lệ thuộc phủ Hàm Thuận. Mỗi phủ đặt 1 tri phủ, 1 giáo thụ. Tri phủ Ninh Thuận kiêm lý huyện An Phúc; tri phủ Hàm Thuận kiêm lý huyện Hòa Đa. Hai huyện Tuy Phong, Tuy Định mỗi huyện đặt 1 tri huyện, 1 huân đạo. Lại tùy theo sự liên lạc của các địa giới, huyện đặt từng tổng (An Phúc, Tuy Phong, Hòa Đa mỗi huyện 4 tổng: 2 tổng người Kinh, 2 tổng người **Thổ**. Huyện Tuy Định 3 tổng: 2 tổng người Kinh, 1 tổng người **Thổ**, mỗi tổng đặt 1 cai tổng; tổng Kinh dùng người Kinh, tổng **Thổ** dùng người **Thổ**. Còn thuế ruộng đất của thổ dân thì vẫn cho như cũ, đời sau 3 năm sẽ gộp với thuế thân, chăm chúc định mức mà đánh thuế. Sự ăn mặc tang lễ cũng vẫn cho theo thổ tục, về sau phong tục dân gian đã đồng đều, thì ban họ như họ **Đào**, họ **Mai**, họ **Trúc**, họ **Tùng**, vân vân, để tỏ rõ tộc loại). (Tài nguyên NDH).

Như vậy nhà Nguyễn đã ban các họ cho người Chăm để thực hiện việc biên hộ. Nhưng không phải các họ Chiêm Thành đều dùng họ người Việt tuy cũng có trường hợp như cai tổng Nguyễn Văn Thừa có họ Nguyễn không biết được ban lúc nào. Cách thức ban họ của nhà Nguyễn cho các tộc người vốn không có họ cũng khó đoán ra qui luật.

Trường hợp ban họ cho các quan chức dân tộc ít người ở Nghệ An, Thanh Hóa để đăng ký vào quan tịch là một ví dụ.

Năm 1832 tháng giêng¹⁰ - cho rằng các viên phủ huyện ở những nơi mới mở thuộc Thanh- Nghệ đã bỏ quan chức mà tên gọi còn theo thổ tục, nên nay cũng đều ban cho họ tên.

Ở Nghệ An : thổ tri huyện ở Liêm huyện phủ Trấn Ninh tên là Uẩn, nay cho họ là Triệu tên là Uẩn; thổ huyện thừa là

Đông Xí nay cho họ là Đông tên là Hí; thổ tri huyện Khâm huyện tên là Xá nay cho họ là Định tên là Xá; thổ huyện thừa là Xí La Điểm nay cho họ là Đa tên là Điểm; thổ tri huyện ở Khang huyện là Trình Tuân nay cho họ là Trình tên là Tuân; thổ huyện thừa là Kiện Khâm Ma nay cho họ là Kiện tên là Hòa; thổ tri huyện ở Cát huyện là Khâm Phan nay cho họ là Sâm tên là Hanh; thổ huyện thừa là Uất Ta Mã La Huân nay cho họ là Uất tên là Huân; thổ tri huyện ở Quang huyện là Tào Thiệt nay cho họ là Tào tên là Cát; thổ huyện thừa là Khâm Tự nay cho họ là Thành tên là Tự; thổ tri huyện ở Xôi huyện tên là Điểm nay cho họ là Cát tên là Chiêm; thổ huyện thừa tên là Phả nay cho họ là Nham tên là Phả; thổ tri huyện ở Mộc huyện là Tào Tha nay cho họ là Trác tên là Tha; thổ huyện thừa tên là Bồng nay cho họ là Sơn tên là Phong; thổ tri huyện ở huyện Xa Hồ phủ Trấn Biên tên là Tào La nay cho họ là Hào tên là La; thổ huyện thừa là Phỉa Than Thá Xiển nay cho họ là Khả tên là Thiện; thổ tri huyện ở huyện Sâm Tộ là Tào Phan nay cho họ là Hào tên là Hanh; thổ huyện thừa là Phỉa Ấn nay cho họ là Tri tên là Ấn; thổ tri huyện ở huyện Man Soan là Tào Công Nhạ Tha nay cho họ là Mỹ tên là Tha; thổ tri huyện là Phỉa Hương nay cho họ là Mộ tên là Hương; thổ tri huyện Mường Lan là Tào Sâm nay cho họ là Thanh tên là Sâm; thổ huyện thừa là Tào Bồng nay cho họ là Dụ tên là Phong; thổ tri huyện ở huyện Cam Cát phủ Trấn Định là Lang Khâm Đình nay cho họ là Lang tên là Đình; thổ huyện thừa là Lang Khâm Vu nay cho họ là Khâm tên là Vu; thổ tri huyện ở huyện Cam Môn là Lang Khâm Đình nay cho họ là Cẩm tên là Thanh; thổ huyện thừa là Lang Khâm Phá nay cho họ là

Lương tên là Khả; thổ tri huyện ở huyện Cam Lộ là Lang Khâm Ly nay cho họ là Lang tên là Vi; thổ huyện thừa là Lang Khâm Thà nay cho họ là Hâm tên là Thà; Tuyên úy đồng tri phủ Trấn Tĩnh là Phọc Khâm Thuận La Ni nay cho họ là Tuấn tên là Kỳ; thổ tri châu là Khâm Xi nay cho họ là Sầm tên là Thúy; thổ tri huyện ở huyện Thâm Nguyên là Tào Phiến nay cho họ là Tư tên là Phấn; thổ huyện thừa là Thiệt Tây nay cho họ là Cổ tên là Tây; thổ tri huyện huyện Yên Sơn là Sân Noa Chúc nay cho họ là Cấn tên là Chân; thổ huyện thừa là Tào Hình nay cho họ là Cáo tên là Hình; thổ tri huyện huyện Mộng Sơn là Tào Hề nay cho họ là Cáo tên là Hề; thổ huyện thừa là Thiệt Bút nay cho họ là Thiệt tên là Khả; Tuyên úy đồng tri phủ Lạc Biên là Phọc Bô Lâm Thiệu Mang nay cho họ là Chuyên tên là Cương.

Ở Thanh Hóa: thổ tri huyện huyện Trình Cổ, phủ Trấn Man tên là La nay cho họ là Cầm tên là Hóa; thổ huyện thừa là Phì Cam Bôn nay cho họ là Cam tên là Côn; thổ tri huyện huyện Sầm Nứa là Tào Mương nay cho họ là Bảo tên là Cương; thổ huyện thừa là Tào Nam nay cho họ là Đạo tên là Nam; thổ tri huyện huyện Man Xôi là Tào Y Xán nay cho họ là Huy tên là Xán; thổ huyện thừa là Tào Ấn nay cho họ là Cát tên là Ấn.

Độc đến đây tôi nhớ lại các nhà dân tộc học nghiên cứu về Phì, Tào, họ Cầm v.v... mà bất giác giật mình sững sờ không hiểu được nguyên tác ban họ của tiền nhân và không dám nghiên cứu hệ thống thân tộc theo tên họ trong sử sách và hiện hành. Trường hợp ban họ cho Hòa Xá cũng không kém phần lý kỳ.

Năm 1834 tháng 7¹¹ - Nước Hòa Xá sai sứ dâng cống. Vua ra lệnh cho tỉnh Phú Yên hộ tống sứ giả theo đường thủy vào kinh. Khi sứ đến, bộ Lễ thăm hỏi phong tục trong nước, sứ giả chỉ nói đêm mà không nói ngày, cứ lấy mùa lúa chín làm 1 tuổi, mà không nói đến nam. Thế thứ của quốc trường đến nay được 10 đời. Bộ thần đem việc tâu lên.

Vua (Minh Mệnh) bảo rằng: “Hòa Xá không có năm và ngày, chắc cũng chẳng biết có họ. Sai trước hãy thưởng cho sứ thần là Ma Duyên. Ma Tài mỗi người một bộ mũ áo thường triều tòng thất phẩm văn giai. Lúc vào lạy châu sứ thần làm đủ lễ nghi trong khi lui tới. Vua khen: “...nước ấy từ trước đến nay vẫn giữ chức phận, làm lễ triều cống, dốc lòng tôn thần, thực là một nước có đạo nghĩa. Vậy, quốc trường tên là Lam chuẩn cho ban họ là Vinh và tên là Bảo. Những chiếu sắc ban cho thì viết thẳng là Hòa Xá quốc vương... Chánh sứ thì cho họ là Linh vẫn tên là Duyên; phó sứ thì cho họ là Kiêu vẫn tên là Tài như cũ”. Tục nước Hòa Xá gọi quan là Long (rồng). Sứ giả không dám tự xưng là “Long” nên đổi gọi là “Ma”.

Đúng là vua chúa nhà Nguyễn đã ban họ cho người Chăm. Trong chuyến điền dã năm 2005 tôi đã hỏi các quan chức (cả người Chăm lẫn người Việt) hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Họ cho biết người Chăm hiện nay đều có họ. Bình Thuận có các họ Chế, Qua, Bích, Lý, Thanh, Hấp, Lâm, Thường, Chúc, Mai, Kinh, Dương, Lưu, Lưu, Lương, Tôn, Thông, Nguyễn, Tôn, Đăng... Ninh Thuận có các họ Thành, Từ, Mã, Lâm, Cà, Ná, Châu, Quảng, Lưu, Phú, Lộ, Thuận, Đăng...

Có họ Mai mà chưa thấy họ Đào, Trúc, Tùng như Minh Mạng đã ban năm 1832. Nhưng như trên tôi đã khảo chứng ít

ra bắt đầu từ triều Trần năm 1397 đã ban họ cho người Chăm và đến triều Lê năm 1472 đã có qui chế đặt tên họ cho người Chăm, triều Nguyễn chỉ theo lệ đó mà thôi. Đáng tiếc tôi chưa có điều kiện nghiên cứu vấn đề tên họ người Chăm, theo tôi biết người Chăm hiện nay có một tên tiếng Việt và một tên tiếng Chăm như các tác gia Inrasara Phú Trâm, Sakaya Trương Văn Mồn...

Người Việt vốn cũng không có họ mà dùng phụ tử liên danh để định dòng huyết thống.

Người Tiên-Chăm không có họ, nhận dòng huyết tộc theo Kút. Kút không phải của văn hóa Ấn Độ nhưng hóa táng lại là của văn hóa Ấn Độ. Hóa táng là phong tục Ấn Độ. Hiện tượng Kút hiện nay là sự kết hợp nghĩa địa Tiên-Chăm với tục hỏa táng Ấn Độ. Đáng chú ý nghĩa địa Chăm Bani không có dạng Kút mà là những mộ đất bán cầu sắp thành từng hàng ken sát nhau, khiến tôi liên tưởng đến những khu mộ chum hàng trăm chiếc chum sắp kề nhau trong văn hóa Sa Huỳnh. Nghĩa trang Chăm Bani gọi là Ghur¹².

Vậy người Tiên - Chăm theo mẫu hệ thì đặt tên con cháu như thế nào?

Các tư liệu thư tịch đã dẫn trên không cho thấy một qui luật nào. Nay thử theo người Ê Đê, người Cơ Ho cũng theo mẫu hệ và có quan hệ với người Chăm mà suy đoán.

Người Ê Đê thuộc cùng ngữ hệ Mã lai đa đảo với người Chăm và có quan hệ trực tiếp với người Chăm. Người Chăm đã để lại ở vùng Ê Đê các dấu vết như thành Ea H'leo (Yang prong) tại bắc Bàn Đôn, *ra sung* (thùng lớn làm lễ giáo) ở

Buôn Mê Thuột. Thế kỷ thứ XIII trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược, người Chăm di lên Tây Nguyên khá đông. Vua cuối cùng của người Chăm là Pô Rômê (1624-1654) đã lấy vợ người Ê Đê là H'bia Than Chan. Người Ê Đê có Pô lân "người chủ đất" của các dòng họ. Người Ê Đê cho rằng tất các dòng họ của mình đều sinh ra từ hai dòng họ gốc (gặp đươc) Niê và Mlô, trong đó họ Niê Kdâm là họ làm chủ đất, pô lân quản lý đất đai. Phạm vi quản lý đất đai của một pô lân có thể từ một đến vài buôn. Ngược lại có khi một buôn có nhiều pô lân. **Pô lân do người đàn bà đảm nhiệm**, là người giữ vật thiêng của dòng họ, được coi là do thần ban cho. Gia đình Ê Đê là gia đình mẫu hệ sống chung trong những ngôi nhà dài. Hạt nhân của gia đình là một người đàn bà gọi là khoa sang điều khiển. Xưa kia, bà chủ là người duy nhất được vào kho lấy thóc ra dùng, là người đơm cơm cho các thành viên gia đình trong bữa ăn. Thừa kế tài sản theo dòng nữ. Con mang họ mẹ và cư trú bên nhà vợ. Hôn nhân chị em vợ và hôn nhân chị em chồng tương đối phổ biến theo tục chươc nuê (nối nôi), khi chồng chết thì vợ lấy em chồng, khi vợ chết thì lấy em vợ (chị lấy đàn em không được lấy anh chị). Luật tục còn qui định cháu lấy mẹ, ông lấy cháu, bà lấy cháu, nhưng là cháu nội, không thể là cháu ngoại. Qui định nối nôi đưa ra nhiều trường hợp khác nhau khi không có điều kiện thực hiện nguyên tắc cơ bản lấy em chồng hay em vợ. (Theo *Luật tục Ê Đê*). Mẫu hệ biểu hiện ở người đàn bà gọi con của các em gái mình là anak (con) như con của mình, gọi các con của con của chị em gái là kchô (cháu) như cháu mình; nhưng gọi con của em gái chồng là amuôn (cháu ngoại). Còn Êgo gọi tất cả chị em gái của mẹ mình là ami (mẹ) như mẹ của

mình, gọi tất cả những người chồng của chị em gái của mình là ama (cha) như bố đẻ mình...¹.

Hệ thống thân tộc này cũng thấy trong sử liệu cổ Trung Hoa gọi là “chư mẫu, chư phụ” (các mẹ các cha) phản ánh hôn nhân tiền sử.

Người Cơ Ho thì không cùng ngôn ngữ Mã lai đa đảo, thuộc ngôn ngữ Môn Khmer nhưng cũng có nhiều quan hệ với người Chăm và cũng có gia đình mẫu hệ. Làng (bon) Cơ Ho vốn là những công xã thị tộc mẫu hệ, trong đó, trừ những người là chồng, là rể từ các công xã khác tới do quan hệ hôn nhân, bao gồm những người cùng một huyết thống tính theo dòng mẹ, với qui mô trên dưới 100 người, cư trú trong 5-10 nóc nhà dài. Về sau vì nhiều lý do khác nhau mới gộp nhiều làng thành một làng bao gồm nhiều họ. Theo tài liệu thì năm 1950 nhóm Nộp ở Di Linh. Lâm Đồng bao gồm 36 làng, mỗi làng gồm những thành viên cùng họ và tên của làng cũng chính là tên dòng họ các thành viên trong làng. Đến nay thì gộp thành 16 làng. Làng Tam Bố, xã Tam Bố huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng của người Srê (Ruộng) trước giải phóng (năm 1975) chỉ bao gồm những người thuộc họ Tam Bố với trên 40 hộ gia đình. Đến năm 2002 thì bao gồm các gia đình từ 6 làng khác nhau là Tam Bố, Tam Ring, Kon Nhài, Liang Rai, Rơ Blang và Bìl với qui mô lên tới 158 hộ 1153 nhân khẩu. Nhiều làng khác như làng Đa Mệ, làng Suối A Thông cũng do nhiều làng cũ hợp lại... Như vậy có thể đoán định rằng trước đây các làng Cơ Ho vốn là những công xã thị tộc cùng một huyết thống; về sau do nhiều nguyên nhân lịch sử mới chuyển thành công xã láng giềng nhiều dòng họ (huyết thống) khác nhau.

Mỗi buôn làng là một đơn vị xã hội độc lập, khép kín, do quang bon (chủ làng) đứng đầu. Quang có nghĩa là to lớn. Chủ làng thường là người đàn ông đứng tuổi do dân cứ chữ không thể tập. Hợp thành các làng Cơ Ho hiện nay là các dòng họ (cấp chui). Mỗi dòng họ bao gồm các gia đình (hiu). Trưởng họ thường là chồng người phụ nữ cao tuổi có uy tín trong họ. Đứng đầu các gia đình là các pò hui (chủ nhà). Như thể hiện nay người Cơ Ho đã chuyển sang phụ quyền.

Về dòng họ, **người Cơ Ho theo mẫu hệ** với đặc trưng con cái mang họ mẹ. Chưa có thống kê đầy đủ về dòng họ Cơ Ho, tạm đưa ra 73 họ, trong đó 2 nhóm Chil, Lat 24 họ, nhóm Tổ La 16 họ, nhóm Nộp 26 họ và nhóm Sré 7 họ.

Nhóm Chil, Lat có 24 họ: A dât, Bon dung, Bon tó, Chil, Đung gu, Đa tu, Ksã, Kon sa, Kđun, Lơ mu, Liêng hot, Sơ ao, Sơ kết, Chi yui, Chi ficho reo, Đắc riêng, Đung gun, Klong, Kraranh, Chil pam, Chil ru, Liêng ra rang, Sơ nơ, Rờ ó.

Nhóm Tổ la có 16 họ: Lô, Đàm, Rổng, Dồn, Chơ rá, Pơ nga, Pơ đăm, Pơ rong, Pơ krông, Cha lo, Cha lao, Tơ lú, Lâu, Pơ tơm, Slam.

Nhóm Nộp có 26 họ: Yang kar, Đor tông, Đắc rông, Đă klaiar, Rơ rum, Rưng ca, A nun, Tu đă, Bô rai, Nao sê, Xre quang, Đă sôl, Hàng rum, Dân hai, Pin nôm, Đor du, Đăng suênh, Đà nghet, Bô bun, Tam pu lu ong, Đă hírong, Pu péc, Tú klơ, Mơ pa, Lơ pát, Pò rkao.

Nhóm Sré có 7 họ: Tam bố, Liang rai, Kon nhài, Rơ ha blang, Bìl, Tam ríng, Ta lung pa...

Tổng quan tên họ Cơ Ho chia thành 2 loại.

Loại thứ nhất ít phổ biến, tồn tại trong nhóm Sré và Nộp thì tên dòng họ trùng với tên làng. Nhóm Sré có 6 họ trùng với tên làng. Tam Bó là làng-dòng họ ở đồi cao. Tam Rìng là làng-dòng họ ở đối cạnh suối Rình. Kon Nhài là làng-dòng họ ở suối Kon Nhài. Laing Rai là làng- dòng họ nơi có đất sét làm gốm. Rơ ha Blang là làng-dòng họ suối Rơ ha Blang. Bìl là làng-dòng họ ở suối Bìl. Trong nhóm Nộp thì Yang kar là làng-dòng họ có nhiều người tài giỏi làm thầy cúng giao tiếp với thần (yang). Đa Kliar là làng - dòng họ ở nơi có nhiều đá. Tô Đa là làng-dòng họ ở nơi có suối nước lớn. Rơ lơn là làng-dòng họ ở núi Rơ lơn. Xre Bạ là làng-dòng họ làm ruộng nước ở suối Bạ. Sré Quang là làng-dòng họ có cánh đồng ruộng nước lớn. Đa Hìròng là làng-dòng họ ở trong thung lũng. Đa Nghet là làng- dòng họ ở chỗ nước lạnh. Đa đư là làng dòng họ ở trên đồi... (Theo tôi trường hợp tên làng-dòng họ Yang kar không phải theo địa thế, NDH).

Loại thứ hai thấy trong các nhóm Chil, Lạt, Măng Tố, tên dòng họ gắn với huyền thoại về tổ tiên chung mang tính chất tò tem. Nhóm Nộp, Chil thì Pam là họ có bà tổ làm nghề đánh cá dưới suối bằng chiếc nơm. Kon sa là họ có bà tổ đẻ con nằm cạnh bếp lửa chẳng may lửa cháy sém quần áo. Kon sơ là họ những người có bà tổ không có nhà cửa sống lang thang trong rừng. Chil yui là họ những người có bà tổ sống trên cao chỉ biết đốt nương làm rẫy. Liêng hót là họ những người có tổ tiên ở trên thác nước làm hàng rào rẫy bằng cây bọ bọ. Nhóm Măng Tố thì Lô là họ những người đi biển được cá thần cứu sống...¹¹.

Rõ ràng vấn đề làng-dòng họ còn nhiều vấn đề phải nghiên cứu nhưng việc phân chia tên làng-dòng họ thành hai nhóm, hoặc theo địa hình nơi cư trú (đồi, suối), hoặc theo tên Bà Tổ là có thể chấp nhận được (nhưng tôi không cho Bà Tổ là tổ tem). **Tôi đặc biệt quan tâm trường hợp tên làng-dòng họ có ý nghĩa Bà Tổ, vì phản ánh chế độ mẫu hệ.** Trong trường hợp thứ nhất tên làng theo địa thế cư trú dẫn đến tên dòng họ, gọi là làng-dòng họ. Trong trường hợp thứ hai tên Bà Tổ là tên dòng họ dẫn đến tên làng, nên gọi là dòng họ-làng. Tên của Bà Tổ là thuật ngữ chỉ công hiến đặc thù của Bà Tổ như dùng nom, hàng rào bo bo, làm nương rẫy... Đặc biệt tên làng-dòng họ Lô phản ánh dân biến được cá voi cứu là nói về cư dân di biến chứ không phải ở cao nguyên, phải chăng là hồi ức về nguồn gốc Mã lai đa đảo của nhóm người này trước khi đến cao nguyên?

Về vấn đề hôn nhân và gia đình thì người Cơ Ho bất chồng, con theo họ mẹ và cũng có tục nối nôi tương tự người Ê Đê. Đó là đặc điểm mẫu hệ.

Gia đình lớn mẫu hệ gồm các cặp vợ chồng chị em ruột chủ nhà, các cặp vợ chồng con gái cùng các con của họ. Gia đình lớn mẫu hệ của bà Ka Brệu ở buôn Tà Lự, xã Lộc Nam huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng tồn tại vào những năm 1960 là một ví dụ. Gia đình này gồm có 4 cặp vợ chồng, 24 thành viên thuộc 3 thế hệ.

Thế hệ thứ nhất gồm 3 cặp vợ chồng, 6 người, trong đó, những người vợ là chị em ruột của nhau. Cặp thứ nhất được xem như chủ nhân của căn nhà dài là bà Ka Brệu và ông K' Béo, sinh một con gái là Ka Hèm. Cặp thứ hai là bà Ka Khanh

và ông K'Brông sinh 5 người con là Ka Pen, K'Bren, K'Chim, Ka Him và K'Men. Cặp vợ chồng thứ ba là bà Ka Pệt và ông K'Mít cùng 3 con là K'Đem, Ka Khem và Ka Pem.

Thế hệ thứ hai có 10 người, trong đó, một cặp vợ chồng Ka Hêm và K'Tý sinh được 8 người con (3 trai, 5 gái) và 8 anh chị em còn lại chưa xây dựng gia đình.

Thế hệ thứ ba có 8 thành viên con của vợ chồng thế hệ thứ hai Ka Hêm và K'Tý.

Một ví dụ khác, Gia đình lớn mẫu hệ của bà Ka Hán gồm 4 cặp vợ chồng, 14 thành viên, tồn tại vào những năm 1970 ở buôn Măng Tố Lạch xã Lộc Nam huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng.

Thế hệ thứ nhất là cặp vợ chồng bà Ka Hán ông K'Vinh sinh được 3 con gái là Ka Nhâm, Ka Thảo, Ka Út.

Thế hệ thứ hai gồm 3 cặp vợ chồng con gái thế hệ thứ nhất là Ka Nhâm-K'Chiến sinh 3 con gái, Ka Thảo-K'Điểm sinh hai con một trai một gái và Ka Út-K'Điểm sinh một con gái.

Thế hệ thứ ba gồm 6 thành viên do 3 cặp vợ chồng thế hệ thứ hai sinh ra.

Một ví dụ khác về gia đình mẫu hệ 4 thế hệ là gia đình mẫu hệ của ông K'Lếu bao gồm 25 người tồn tại vào những năm 1950 ở buôn Đạ Krong xã Gia Bắc huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng.

Thế hệ thứ nhất gồm 2 người là cặp vợ chồng Ka Nhép-K'Nhơ.

Thế hệ thứ hai gồm 6 người là vợ chồng 3 người con gái của thế hệ thứ nhất: Ka Nhung-K'Men, Ka Nhan-K'Nhiu, Ka Nhiuh-K'Tuênh.

Thế hệ thứ ba gồm 12 người, trong đó, 8 người do thế hệ thứ hai sinh ra, 4 người là chồng của 4 người con gái trong số 8 người đó.

Thế hệ thứ tư gồm 5 người là con của các cặp vợ chồng thế hệ thứ ba.

Gia đình mẫu hệ Cơ Ho không chỉ là một cộng đồng huyết thống mà còn là một đơn vị kinh tế, cư trú, có sở hữu chung về nhà cửa, đất đai và sản xuất. Trong gia đình lớn đó, mỗi cặp gia đình sống trong một ngăn của ngôi nhà dài, cùng lao động chung, cùng ăn chung một nồi và cùng một chủ nhà. Điều hành và đứng đầu mỗi gia đình lớn là một chủ nhà (pô hu) thường là người đàn bà cao tuổi nhất hoặc chồng của bà ta. Các gia đình thành viên không có tài sản riêng ngoài tư trang như quần áo, chăn, khăn... Tất cả các thành quả lao động do các thành viên trong gia đình làm ra phải nhập vào khối tài sản chung của gia đình lớn¹⁸.

Ngẫu nhiên ngày 18 tháng 4 năm 2008 tôi dạy học cho khoa Đông Phương trường đại học Đà Lạt thì gặp một cô sinh viên người Cơ Ho Ka Sry Bình. Ka Sry Bình sinh viên năm thứ hai là người xã Lộc Thành huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng, mỉm cười trả lời tôi: “Em sẽ bắt chồng”. Cô cung cấp cho tôi một phả hệ như sau.

Họ tên ông nội K Brong sinh năm 1915.

Bà nội Ka Nhét sinh năm 1920.

Bố K Tes sinh năm 1962.

Họ tên mẹ Ka Klori sinh năm 1962.

Bà ngoại Ka Bom sinh năm 1935.

Ông ngoại K' Bờ sinh năm 1925.

Ông cô K'Đôn sinh năm 1897.

Bà cô Ka Triều sinh năm 1895.

Ban thân Ka Sry Bình sinh năm 1987.

Như vậy thấy hôn nhân mẫu hệ giống như các tư liệu đã dẫn từ cuốn *Dân tộc Cơ Ho ở Việt Nam*. Nhưng tôi không thấy tên họ Ka và K' trong danh sách 73 họ mà sách đó đã thông kê. Tất cả các nguồn tư liệu dẫn trên cho thấy Ka chỉ nữ, K' chỉ nam, không phải tên họ mặc dù hiện nay có sinh viên Ka Sry Bình nghiêm nhiên được coi là họ Ka. Khi tôi hỏi Sry nghĩa là gì thì cô ta không biết mà chỉ là do bác cô ta đặt cho. Liệu Sry mới là họ của cô chàng? Có phải là cùng loại với tên họ Sơ ao, Sơ kết, Sơ nờ của nhóm Chil, Lự hay không? Đáng tiếc tôi không có điều kiện nghiên cứu. Nhưng mục đích dẫn các tư liệu này chỉ nhằm minh chứng về cơ chế gia đình mẫu hệ mà thôi, không có mục đích nghiên cứu khoa học về gia đình mẫu hệ nói chung gia đình mẫu hệ Cơ Ho nói riêng.

Người Raglai cũng thuộc ngữ hệ Mã lai đa đảo như người Chăm, cư trú gần người Chăm có nhiều quan hệ với người Chăm. Tư liệu ít ỏi cho biết làng Raglai gọi là poley. Người Raglai có nhiều họ như Chimalé (dây buộc có nhựa đỏ như máu), Pinang (cau)... Mỗi họ chia nhiều chi đều có truyền thuyết liên quan. Gia đình Raglai theo mẫu hệ. Người đàn bà lớn nhất nắm quyền quyết định mọi vấn đề và quản lý tài sản. Con theo họ mẹ. Tài sản do con gái kế thừa.¹⁶

Kết luận rút ra từ các tư liệu đã dẫn là: **Gia đình mẫu hệ do phụ nữ chủ quản, bắt chồng, sinh con lấy họ mẹ, tài sản chung.**

Dấu ấn mẫu hệ trong người Chăm là di sản người Tiên-Chăm để lại chưa chắc hoàn toàn giống những tư liệu về gia đình mẫu hệ Ê Đê và Cơ Ho hiện tồn, nhưng chắc chắn cùng một mô hình gia đình mẫu hệ như thế.

Cho đến nay đã có một số công trình nghiên cứu về gia đình Chăm nhưng không ai đưa ra được tên họ người Chăm xưa là gì mà chỉ bằng lòng nói đến dòng họ - nga wôm, mugawôm- với nhiều cách lý giải khác nhau hoặc là đại gia đình hoặc là nhóm gia đình có quan hệ thân thuộc hoặc là tổ chức xã hội gồm nhiều đại gia đình hợp thành hoặc là dòng họ. Những người cùng một Kút cùng thờ một chiết atâu không được lấy nhau. Dù phân loại gia đình Chăm thành đại gia đình, tiểu gia đình v.v... nhưng rốt cục vẫn không thấy nói đến tên họ người Chăm xưa mà nói đến tên họ người Chăm nay.¹⁷

Về phân loại gia đình mẫu hệ Chăm thành đại gia đình (Mư nga wôm prong) và tiểu gia đình (Mư nga wôm xít) thì Bá Trung Phụ đã đưa ra nhiều ví dụ cụ thể. Mỗi đại gia đình thường cư trú trong một quần thể kiến trúc từ 2 đến 4 căn nhà gồm từ 2-4 cặp vợ chồng với các con cháu họ, cùng canh tác một số ruộng đất chung, tài sản chung, ăn chung.

Gia đình Bá Thị Ô ở thôn Văn Lâm xã Phước Nam huyện Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận gồm 12 thành viên với 3 cặp vợ chồng, 4 thế hệ:

- 1. Vợ Từ Thị Dơ - chồng Bá Kiếu.
- 2. Vợ Bá Thị Ô - chồng Kiếu Đại Thọ; con Kiếu Đại Vinh, Kiếu Đại Phú, Kiếu Thị Ngọc Giàu, Kiếu Thị Dá, Kiếu Thị Vân.

- 3. Kiều Thị Vân - chồng Báo Văn Toại; con Báo Văn Tinh, Báo Văn Tuệ.

Gia đình Từ Thị Kỳ gồm 11 người, 2 cặp vợ chồng, 3 thế hệ.

-1. Vợ Từ Thị Kỳ - chồng Bá Văn Bồi; con Bá Văn Huỳnh, Bá Thị Thu, Bá Thị Mai, Bá Văn Dũng, Bá Thị Hòa.

- 2. Vợ Bá Thị Hòa - chồng Báo Văn Đức; con Báo Thị Mi La, Báo Thị Hạ, Báo Văn Tuy.

Gia đình Thị Quế - Báo Văn Cổ gồm 6 người, 2 cặp vợ chồng, 3 thế hệ.

Gia đình Nãi Thị Tô - Kiều Khai gồm 12 thành viên, 3 cặp vợ chồng.

Gia đình Trường Thị Sơn - Phú Chì gồm 12 thành viên, 2 cặp vợ chồng, 3 thế hệ.

Gia đình Trường Thị Chát - Trường Sung gồm 5 thành viên, 2 cặp vợ chồng, 3 thế hệ.

Gia đình Thạch Thị Bồng - Trường Sang gồm 9 thành viên, 2 cặp vợ chồng, 3 thế hệ.

Dễ dàng nhận thấy đây chỉ là tàn dư đại gia đình mẫu hệ còn tên họ thì đã Việt hóa, con cái theo họ cha tức theo phụ hệ.

Theo tôi trong người Việt cũng như người Trung Hoa cũng tồn tại loại đại gia đình “ngũ đại đồng đường” duy chỉ là đại gia đình phụ hệ mà thôi còn cơ cấu tổ chức giống như đại gia đình mẫu hệ.

Về tiểu gia đình Chăm (Mư nga vòm xít) ở Ninh Thuận - Bình Thuận cho rằng vẫn chưa thực sự độc lập, chưa ổn định vững chắc và chưa phải là kiểu gia đình hiện đại như trong xã

hội phát triển. Thành viên của tiểu gia đình bao gồm vợ chồng, con và đôi khi cả cháu và có thể có cả cha hoặc mẹ của người vợ với những người em trai em gái vợ chưa lập gia đình.

Gia đình chị Đạt Thị Hải - Kiều Văn Dĩnh ở thôn Văn Lâm xã Phước Nam huyện Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận gồm 6 thành viên 1 cặp vợ chồng và 3 thế hệ.

-1. Mẹ: Nãi Thị Gà.

-2. Vợ Đạt Thị Hải- chồng Kiều Văn Dĩnh.

-3. Con: Kiều Văn Đạo, Kiều Văn Điềm, Kiều Nữ Hoàng¹⁸.

Theo tôi đây đã là tiểu gia đình thời cận hiện đại duy chỉ là tàn dư máu hệ nhưng yếu tố phụ hệ đã rõ như trong đại gia đình.

Những tư liệu về gia đình Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, thành phố Hồ Chí Minh mà Bá Trung Phụ đã nghiên cứu đều mang tàn dư máu hệ mà yếu tố phụ hệ đã đậm nhạt theo mức độ khác nhau và đã Việt hóa khá sâu sắc thể hiện trong tên họ.

Đó là người Chăm nay.

Còn người Chăm xưa vốn không có tên họ: các tên họ như Chê, Qua, Bích, Lý, Thanh, Hấp v.v... hiện nay đều do các triều Lê, Nguyễn ban cho mà tôi không biết dựa theo nguyên tắc nào. Như vậy người Chăm xưa có tộc trưng không? Trong nghiên cứu sử học người ta nói đến tộc trưng là biểu tượng để nhận quan hệ huyết thống mà tên họ là một hình thức muộn nhất. Tôi nghi ngờ đó là “chiết atâu” mà thường treo trên cao. Chiết là hộp tứ giác đan bằng tre gom hai phần úp vào nhau. Có chiết lớn đựng quần áo, sách vở v.v.... Có chiết nhỏ chỉ

mỗi cạnh khoảng 10cm mà bà nội tôi vẫn dùng để đựng trâu cau. Trước đây tôi đã thấy nói đến chiết atâu trong vài cuốn sách và năm 2005 đến nhà Cà Sư ở Bình Thuận tôi có thấy chiết atâu treo trên bàn thờ nhưng không dám xin phép xem. Tôi nghĩ rằng các nhà nghiên cứu gốc Chăm hiện nay hoàn toàn có thể hiểu biết chiết atâu. Sakaya Trương Văn Món viết: "Mỗi dòng họ có một vật thờ tổ gọi là "Chiết atâu". Chiết atâu là một loại giỏ đan bằng tre hình hộp vuông có nắp đậy, dùng để bỏ y trang, đồ cúng lễ của tổ tiên tộc họ. Chiết atâu chỉ được đem ra ngoài khi tộc họ có dịp cúng lễ"¹⁹.

Nhưng Sakaya chưa giải thích nguồn gốc các hiện vật thiêng đó, liệu có phải là của Bà Tổ hay không. Theo từ điển thì atâu mà từ điển viết *atow* có nghĩa là *hồn của người chết, hồn thiêng; xác chết*. Tất nhiên trong chiết không thể đựng hồn mà cũng không thể đựng xác, tất có một biểu trưng vật chất nào đó như Sakya đã kể là y trang và đồ cúng lễ. Y trang là y phục và đồ trang sức, nhưng phải rõ là của ai. Đồ cúng lễ thì cần miêu tả là những vật gì, mang ý nghĩa gì. Nội dung mỗi chiết atâu mỗi dòng họ một khác hay đều qui định giống nhau? Vấn đề chiết atâu với tư cách tộc trưng người Chăm vẫn còn đó.

Dấu ấn mẫu hệ cực kỳ sâu đậm trong người Panran, người Chăm khu Nam.

a. Dấu ấn này hiện nay vẫn còn tồn tại qua hiện tượng bất chồng và lập Kút. Đó là một chế độ xã hội mẫu hệ, một chế độ Tiên-Chăm. Đó là một thể chế mẫu hệ hoàn toàn khác và thậm chí đối lập với thể chế Bà la môn giáo và nhất là Islam giáo dù dưới dạng đạo Bani hay dưới dạng Islam giáo hiện

dại. Hai tôn giáo này đều xây dựng trên cơ sở phụ hệ. Thế mà người Chăm ahil (ahier hay ahien) hay Cham awal (aval) vẫn theo mẫu hệ. Hiện nay người Chăm đã chuyển sang phụ hệ rất rõ ràng hơn. Mẫu hệ không phải sản phẩm văn hoá Bà la môn giáo hay Islam giáo mang đến đây, mẫu hệ phải tồn tại lâu dài bền vững trước khi tiếp xúc với văn hoá Ấn Độ. Chính cư dân mẫu hệ này tiếp thu văn hoá Ấn Độ phát triển lên thành người Chăm.

b. Dấu ấn mẫu hệ này thể hiện trong việc thờ Pô Nagara, và các con gái của Bà. Trong bài *Truyền thống Pô Nagar ở khu vực Phú Khánh - Thuận Hải*²⁰ tôi đã trình bày lịch sử Pô Nagar qua truyền thuyết và sự Bà la môn giáo hoá của Bà thành sakti của Shiva thờ ở tháp Bà Nha Trang và về những người con gái của Bà như Pô Dakan, Pô Toh, Pô Anaid... thờ ở những địa phương khác trong tỉnh Thuận Hải (nay là Ninh Thuận và Bình Thuận). Hiện nay, một số người Chăm cho rằng Bà được thờ ở Mông Đức và gọi là Pô Nưkan. Thực ra đền Mông Đức thờ con gái Bà là Pô Bia Dakan, Bà được đưa về đây thờ khi người Chăm rời bỏ Nha Trang rút về phía nam. Tư liệu do người giữ đền Mông Đức cung cấp cho người Pháp là như thế. Và như thế mới đúng. Hiện nay gọi Pô Nưkan là gọi tên con gái Bà nhưng lại hiểu thành Pô Nagara. Nên nhớ đền Mông Đức hiện nay mới xây dựng lại năm 1953-1954 vì đền cũ bị quân Pháp triệt hạ hoàn toàn năm 1945. Những miêu tả của người Pháp về đền và tượng thờ đều khác xa hiện tình.

Theo truyền thuyết mà người Pháp đã thu thập được thì Bà lấy 67 chồng sinh 37 (38) con gái. Một số con gái của Bà được thờ ở các địa phương. Mông Đức thờ Pô Bia Dakan, Pô

Toh, Pô Anaih. Phú Hải (Phan Thiết) thờ Pô Bia Tilenh, Pô Sad Anaih, Pô Nogar Gahla. Làng Bên Ngai gần Bà Rịa thờ Pô Inô Nagar Hamu Janok... (Theo M.E. Aymonier, G. Maspéro, H.Parmentier, A.Cabaton, E.M.Durand). Theo truyền thuyết thì người Chăm mang dấu tượng Bà bằng trăm hương từ Nha Trang về Mông Đức, nhưng hiện nay không ai biết. Về danh pháp thì Bà là Pô Inơ Nagar tức Bà Mẹ của xứ sở hay còn gọi là "quốc mẫu" có tư liệu gọi là Pô Inơ Nagar Tahâ, Pô Inơ Nagar Hamu Ram. Nhưng còn một "quốc mẫu" nữa là Pô Inô Nagar Hamu Janok. Hamu Janok là một "làng" giống như Hamu Ram là làng Mông Đức. Như vậy phải chăng mỗi palei (làng) hay một số palei thờ một Bà - Pô Inơ Nagara là Bà Mẹ của xứ sở tức của palei hay nhóm palei nào đó. Không phải Pô Nagara là "quốc mẫu" với nghĩa là Bà Mẹ một quốc gia như "Quốc Tổ Mẫu". Các từ "Hamu" chỉ ruộng đất, "palei" chỉ khu vực quần cư, "Nagara" chỉ xứ sở không nhất thiết là "quốc", "Inơ" là Mẹ quá khứ tương đương tổ mẫu. Thờ các Bà Pô Inơ này chính là dấu ấn mẫu hệ, mẹ của một đại gia tộc tức của một cộng đồng nhỏ làm chủ một khu vực ruộng đất hay xóm làng của những người chung một Kút chung một chiết atâu. Tất nhiên đây chỉ mới là giả thiết khoa học, cần nghiên cứu thêm.

c. **Về Mẫu Quyền** tức quyền lực xã hội của Mẹ. Nói đến mẫu hệ tất phải nói đến mẫu quyền. Về lý luận dân tộc học nói chung thì trước tiên có thị tộc mẫu hệ rồi sau mới có thị tộc phụ hệ. Đó là tình hình trong xã hội nguyên thủy. Trong thị tộc mẫu hệ thì người đàn bà làm chủ thị tộc. Người ta thường giải thích là do kinh tế hái lượm cho nên địa vị phụ nữ

cao vì họ là người khai thác được nguồn dinh dưỡng chính cho mọi người trong thị tộc. Tôi cho rằng không phải chủ yếu như thế mà chủ yếu là vì trong thời đại đó con không biết cha. Con chỉ biết mẹ. Từ tập hôn đến hôn nhân theo lứa tuổi, đến hôn nhân đôi ngẫu không ổn định rồi cuối cùng mới đến hôn nhân đôi ngẫu ổn định. Trong hôn nhân đôi ngẫu ổn định chủ yếu là mẫu hệ rồi cuối cùng mới chuyển sang phụ hệ. Trong hôn nhân đôi ngẫu ổn định mẫu hệ thì con đã biết cha. Mẫu hệ Tiên-Chăm và Chăm thuộc loại hình hôn nhân đôi ngẫu mẫu hệ. Mỗi một thị tộc là một Kút. Ngày nay người Chăm giải thích Kút = nghĩa địa gia tộc (Chăm Balamôn). Gia tộc là từ Việt. Họ cũng là từ Việt. Hiện nay người Chăm Ninh Thuận-Bình Thuận có họ. Bình Thuận có các họ Chế, Qua, Bích, Lý, Thanh, Hấp, Lâm, Thường, Chúc, Mai, Kinh, Dương, Lưu, Lưu, Lương, Tôn, Thông, Nguyễn, Tôn, Đãng... Ninh Thuận có các họ Thành, Từ, Mã, Lâm, Cà, Ná, Châu, Quảng, Lưu, Phú, Lộ, Thuận, Đàng... Có nguồn tư liệu nói rằng triều Trần, Lê, Nguyễn áp đặt các họ cho người Chăm. Đặt tên họ theo nguyên tắc nào? Rõ ràng các họ Lý, Lưu, Lương, Nguyễn, Từ, Mã, Lâm, Châu... có thể (vâng chỉ có thể) là họ người Việt. Nhưng các tên họ khác như Chế, Qua, Bích, Thanh, Hấp, Thành - đa số là những từ tiếng Việt nhưng không có trong kho tàng tên họ Việt. Liệu có phải là một phiên âm Chăm-Việt hay không? Tôi chưa nghiên cứu. Nhưng rõ ràng các họ dẫn trên không phải đều là họ Việt cả, như Cà và Ná chẳng hạn được giải thích là của cư dân Cà Ná di cư đặt thành 2 họ Cà và Ná để ghi nhớ đất tổ. Người Việt vốn cũng không có họ, vay mượn họ trong văn hoá Hán. Hiện nay tôi chưa biết hệ

thống thân tộc thuần Chăm như thế nào. Trong dân tộc học vấn đề hệ thống thân tộc là một cửa lạch không mấy ai nghiên cứu. Ngay Trung Quốc có rất nhiều tư liệu và đã có nhiều công trình nghiên cứu nhưng vẫn không đạt yêu cầu khoa học. Cán bộ tỉnh Ninh Thuận cho biết khi đăng ký hộ khẩu người Chăm hiện nay đều có họ và theo họ Cha chứ không theo họ Mẹ tuy rằng khi chết vẫn về Kút Mẹ. Có người cho tên Kút là tên gia tộc như "Kút phun nùn pui" là "Họ cây me lửa". Nhưng có người khác lại không đồng ý, cho rằng "Kút phun nùn pui" có nghĩa là "Kút cây me lửa" vì trồng cây me lửa để lấy bóng mát chứ không phải tên thị tộc. Còn biết có Kút chộp. Kút dat nhưng không rõ ngữ nghĩa và không có thời gian để tìm hiểu. Ninh Thuận có Kút Lo là của người Hoa lấy Chăm. Người trong một Kút thờ một chiết atâu (Chich prok). Tôi có thấy một vài chiết atâu nhưng chưa nghiên cứu được. Kút và chiết atâu là hai biểu hiện vật thiêng của mẫu hệ Chăm hiện nay tất phải là của người Tiên-Chăm.

Trong chuyến điền dã tôn giáo học gần gũi tôi có lưu ý vấn đề mẫu quyền.

Tại thôn Phú Nhuận xã Phước Thuận huyện Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận thì người Chăm Bàn làm trưởng họ là người phụ nữ già không nhất thiết phải là người thế hệ cao nhất; người đăng cai tế lễ và giải quyết sinh hoạt đời thường là người đàn ông có tri thức nhất trong các lĩnh vực đó, không nhất thiết là người em trai của bà trưởng họ tức cậu. Còn người ta nói chung chung là trong một họ Chăm thì người phụ nữ thế hệ cao nhất là trưởng họ, người phụ trách mọi công việc tế lễ và đời thường là em bà trưởng họ. Như vậy tức tổ

mẫu cầm quyền. Cậu thực thi mọi nhiệm vụ. Nhưng tôi chưa thu thập được chứng cứ. Nếu đúng tổ mẫu làm trưởng họ, Cậu làm người thực thi hành chính, thì đó là mô hình mẫu quyền điển hình.

Trong cuốn *Truyện cổ Chăm*²¹ có chuyện **Voi bảy ngà** cung cấp đôi tư liệu về mẫu quyền.

Truyện kể rằng ngày xưa ở xứ Panduranga có cậu bé mồ côi Jamutui, hí hoáy vẽ dưới gốc cây hình một con voi 7 ngà trên lưng có một mỹ nữ dệt lụa, trước vòi voi có con gà vỗ cánh gáy. Vua đi qua nhìn thấy, truy tìm Jamutui, bắt đi tìm con voi 7 ngà và mỹ nữ trong hạn 6 tháng.

Jamutui đi về hướng tây được một tháng bị lạc vào một làng nọ, bị bắt đến ra mắt **trưởng làng. Đó là một bà lão.** Nghe trần tình đáng thương, bà lão cho con gái là Bila Lak dẫn đi tìm nhưng chỉ có con voi 3 ngà. Nàng Bila Lak tặng chàng một cây gậy thần và hẹn chàng trở lại với nàng.

Jamutui tiếp tục đi về phía tây, bị một bọn người dẫn đến gặp **già làng. Già làng ở đây cũng là một bà lão.** Nghe chàng trần tình đáng thương, bà lão bèn gọi con gái là Hala Mưh dẫn đi tìm voi 7 ngà nhưng không có. Mẹ nàng Hala Mưh tặng chàng một chiếc roi thần.

Jamutui lại đi và gặp một số người dẫn đến **gặp người già tại một ngôi nhà. Bà lão chủ nhà** nghe chàng trần tình bèn gọi con gái út Chareh Bati đến đưa chàng đi nhận con voi 7 ngà của bà đem về cho vua. Bà còn cho một chiếc nhẫn gia truyền để hộ thân.

Thế là Jamutui dẫn con voi 7 ngà cùng nàng Charch Bati đi về kinh đô. Trên đường đi đón cả nàng Hala Muh, nàng Bila Lak.

Về kinh đô, Jamutui và 3 nàng mang con voi 7 ngà về yết kiến vua. Vua thấy 3 nàng xinh đẹp bèn tìm kế hại Jamutui. Nhưng nhờ 3 nàng khôn ngoan dùng các vật thần cứu thoát và cuối cùng vua bị hại, Jamutui lên ngôi vua. Nàng Charch Bati làm hoàng hậu, hai nàng kia làm thứ phi.

Tất nhiên đây là một chuyện kể truyền miệng nên đã có nhiều yếu tố sớm muộn khác nhau. **Nhưng điều tôi quan tâm là trưởng làng đều là bà lão. Đó là dấu ấn mẫu hệ mẫu quyền.**

2. Vấn đề plei.

Hiện nay người Chăm, Ê Đê, Cơ Ho, Raglai đều gọi cơ sở cư trú của họ là plei. Không rõ có phải thuật ngữ này của người Chăm truyền cho các dân tộc khác hay đây là một từ trong ngôn ngữ Mã lai đa đảo? Nhưng tên làng của người Chăm thì khác tên làng người Ê Đê, Cơ Ho.

Từ điển Chăm-Việt viết:

- **Ia** làng (yếu tố cấu tạo địa danh là đơn vị cư dân cơ sở của người Chăm. Ia Bbak: làng Từ Thiện.

- **Ia** 1. (đ) nước. Jhauk ia papai bbauk: mức nước rửa mặt; Ia bingun: nước giếng; Ia hajan: nước mưa; Mu sa karan, ja sa bilauk (cd): Cát lồi một lợ, nước một lợ.

- **Ia** 2 (đ) đáng, vè. Asaih nau ia dara: Ngựa đi (đáng) nước kiệu; Ia bbauk banhjwai: vè mặt buồn rầu.

- **Ia 3.** (đ) nước . Ia Viet Nam: nước Việt Nam. Lihik ia: mặt nước; Kalin dalam ia: nội chiến.

- **Ia Aik :** (đ) (làng) Nha É.

- **Ia Kak** (đ) (làng) Suối Đá.

- **Ia Kabơ:** (đ) (làng) Cà Bơ.

- **Ia Karang** (đ) Một địa danh ở Phan Rí.

- **Ia Kauk** (đ) (làng) Gia Độ.

- **Ia Kiak** (đ) (làng) Bầu Gạch.

- **Ia Chak** (đ) (làng) La Chữ (Ninh Thuận).

- **Ia Chhaih** (đ) (làng) Nha Xé.

- **Ia Pabauw** (đ) tên một làng ở vùng Phan Rí.

- **Ia Pluk** (đ) (làng) Bến Đò.

- **Ia Binguk** (đ) (làng) Nghĩa Lập (Ninh Thuận).

- **Ia Bơ:** (đ) (làng) Nha Bơ.

- **Ia Mumihi** (đ) (làng) Minh Mỹ (Bình Thuận).

- **Ia Bbak** (làng) Từ Thiện (Ninh Thuận).

- **Ia Bblang** (đ) (làng) Trang Hòa.

- **Ia Rak:** (đ) (làng) Lỗ Ô.

- **Ia Ru 1** (đ) một địa danh ở Ma Lâm.

- **Ia Ru 2** (đ) Tuy Hòa. Akauk Ia Ru, iku Ia Trang (tng):
Đầu ở Tuy Hòa, đuôi tận Nha Trang (dài đằng dặc).

- **Ia Kiu:** (đ) (làng) Phước Tường (Ninh Thuận).

- **Ia Ssara** (đ) (làng) Nước Muối.

- **Ia Hwa** (đ) (làng) Nha Hoa²².

Tôi đã lược bỏ các dấu giọng vì lý do in ấn.

Nhận thấy tất cả các chữ la viết thành chữ Chăm đều giống nhau và nghĩa cơ bản là nước tức nước sông, nước suối, nước mưa... Các tên làng đều dùng la chứng tỏ đặt theo địa thế làng gắn liền với Nước tức sông ngòi, ao hồ... Điều đó đúng cho người Chăm sinh sống cơ bản ở đồng bằng sông nước. Người Ê Đê và Cơ Ho sống trên cao nguyên nên tên làng theo địa hình, theo tên núi đồi hay suối như trên đã trình bày.

Tóm lại, theo tôi phải tìm người Tiên-Chăm ngay trong văn hoá Chăm. Bốn cơ sở để xác định người Tiên-Chăm là: **theo dòng họ Mẹ nhưng không có tên họ, Kút, chiết atâu và cưới chồng.** Bốn yếu tố đó không có trong văn hoá Bàlamôn giáo và Islam giáo đã cấu thành văn hoá Chăm. Bốn yếu tố đó hiện chỉ còn thấy trong con cháu người Panduranga tức bộ tộc Cau. Bộ tộc Dừa có thể cũng có tình hình tương tự nhưng vì chịu ảnh hưởng văn hoá Việt và Hán quá đậm nên không còn tư liệu để nghiên cứu nhưng cũng có thể mẫu hệ tộc Dừa không giống mẫu hệ tộc Cau. Dù sao tôi cũng cho thị tộc Cau và thị tộc Dừa là người Tiên-Chăm. Nếu sắp lớp văn hoá trong khu vực miền Trung Trung bộ từ dưới lên thì sơ đồ như sau: văn hoá Sa Huỳnh - văn hoá bộ tộc Cau và bộ tộc Dừa - văn hoá Champa.

Chỉ có thể hình dung người Tiên - Chăm là thị tộc mẫu hệ có mẫu quyền sống vào khoảng đầu Công nguyên trước khi chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ đại thể như trên, không thể miêu tả chi tiết hơn nữa.

Đó chỉ là một giả thiết khoa học.

Tiết 2. Người Chăm Xưa

Người Chăm xưa bao gồm người Lâm Ấp ở khu vực Bắc và người Phanran (Panduranga, Bôn Đà Lãng) ở khu vực Nam.

Có 4 nguồn tư liệu về người Chăm xưa nói về lịch sử tộc người từ khoảng thế kỷ II đến thế kỷ XVIII Công nguyên. Thứ nhất là thư tịch cổ Trung Quốc chủ yếu từ thời Hán đến thời Đường, nghĩa là từ khoảng thế kỷ II đến thế kỷ IX Công nguyên. Thứ hai, thư tịch cổ Việt Nam từ thời Ngô đến đầu thời Nguyễn nghĩa là từ khoảng thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIX Công nguyên. Thứ ba, mình vẫn đã được người Pháp phát hiện và nghiên cứu thuộc khoảng thế kỷ II đến thế kỷ XIII Công nguyên. Thứ tư, những chuyện kể lịch sử phát hiện trong người Chăm Ninh Thuận và Bình Thuận chủ yếu thuộc thế kỷ XVII Công nguyên. Các tư liệu khá nhiều khá phức tạp, nhiều trường hợp mâu thuẫn nhau.

Tư liệu cổ Trung Quốc được nhiều nhà viết sử từ thời Hán đến thời Đường trong khoảng cái gọi là thời Bắc thuộc kéo dài 1050 năm đó ghi chép lại, vừa kế thừa vừa tăng bổ tư liệu về Lâm Ấp. Do nhiều người viết nên tư liệu sai đi ít nhiều. Các sử gia Hán - Đường thường dùng các từ “cống nạp”, “phong vương” chỉ quan hệ các vua Hán - Đường đối với các nước láng giềng mà họ cho là “man di”. Thực tế đó là những quan hệ ngoại giao, tôi vẫn giữ nguyên các từ đó vì không muốn đính chính dài dòng từng trường hợp. Niên đại kèm theo tên người và sự kiện chỉ là niên điểm khi nhân vật đó xuất hiện trong lịch sử chứ không phải năm sinh, năm lên ngôi, năm chết của nhân vật tuy đôi khi có năm nhân vật lên

ngôi hay chết. Tình hình niên điểm trong các minh văn cũng như vậy. Niên đại các nhân vật trong các minh văn cũng thường chỉ thời điểm mà nhân vật đó làm một việc gì thông thường là xây dựng đền tháp, ban cho ruộng đất.

Tư liệu cổ Việt Nam chủ yếu trong bộ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (TT) khá phong phú nhưng rời rạc chủ yếu ghi lại mối quan hệ Đại Việt với Chiêm Thành khi hòa bình khi chiến tranh. Tư liệu trong *Đại Nam Thực Lục* chủ yếu viết về thời điểm họ Nguyễn từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX. Tư liệu trong *Đại Nam Nhái Thống Chí* chủ yếu về di tích cổ còn tồn tại dưới triều Tự Đức.

Tư liệu trong minh văn chủ yếu ghi về việc xây dựng đền đài của các vua Chăm các thời kỳ, mà chủ yếu là sau thế kỷ VII khi đã xuất hiện nước Champa thay cho nước Lâm Ấp và xứ Phan Ran. Niên đại trong minh văn dùng niên đại *saka* (s) sớm hơn Công nguyên 78 năm.

Nay đúc kết lại lịch sử người Chăm xưa theo hai bước: nước Lâm Ấp - nước Chiêm Thành (Champa).

Thuật ngữ “Lâm Ấp quốc” được các bộ sử Hán-Đường dùng thống nhất và đều chỉ định vốn là đất huyện Tượng Lâm của quận Nhật Nam. *Tấn Thư* là bộ sử đầu tiên có một tiết riêng cho Lâm Ấp quốc trong truyện 47 về Tứ Di. Tôi đưa tư liệu trong các bộ sử Hán - Đường thành Phụ Lục để ai muốn tra cứu thì dùng. Trong Phụ Lục đó tôi dịch tư liệu về Lâm Ấp, dẫn giải nguồn tư liệu.

Còn ở đây chỉ tóm tắt các nguồn tư liệu thành một biên niên sử cô đọng, tổng hợp như sau.

I. NGƯỜI LÂM ẤP.

Thuật ngữ nước Lâm Ấp xuất hiện trong các bộ sử Hán-Đường như *Hậu Hán Thư*, *Ngô Thư*, *Tấn Thư*, *Tống Thư*, *Nam Tề Thư*, *Lương Thư*, *Tùy Thư*, *Đường Thư*. Tất cả các bộ sử đó đều thống nhất cho rằng nước Lâm Ấp vốn là đất huyện Tượng Lâm của quận Nhật Nam. Trong minh văn các bia ký đã phát hiện không hề có thuật ngữ Lâm Ấp. Thuật ngữ Lâm Ấp là do sử gia người Hán áp đặt cho cộng đồng quốc gia đầu tiên của người Chăm xưa. Thuật ngữ “Lâm Ấp quốc” lần đầu tiên xuất hiện năm 231 Công nguyên trong *Ngô Thư*, *Truyện Lữ Đại*. Trong *Hậu Hán Thư* viết “huyện Tượng Lâm kim Lâm Ấp quốc” thì “kim Lâm Ấp quốc” là lời chú của người thời sau chứ không phải tư liệu thời Đông Hán.

- **Năm 111 BC** nhà Hán đô hộ nước Âu Lạc thì họ chia lãnh thổ thành 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Mỗi quận chia thành nhiều huyện. Mỗi quận có một viên thái thú, mỗi huyện có một viên huyện lệnh người Hán cai trị. Các viên quan người Hán từ nội địa đế quốc Hán thường mang theo thân thuộc. Có đồn binh để đàn áp dân chúng bản địa. Những viên quan lại người Hán này phải dùng một số người địa phương làm công tào giúp họ cai trị dân chúng.

Quận Nhật Nam có 5 huyện (thành): Tây Quyển (quận trị), Tỷ Ảnh, Chu Ngô, Lô Dung và Tượng Lâm.

- **Năm 100 công nguyên**, mùa hạ, tháng 4, man di Tượng Lâm ở quận Nhật Nam làm phản, quân lính của quận đánh dẹp.

- **Năm 101**, mùa thu tháng 8, xuống chiếu cho nhân dân Tượng Lâm vay giống và lương thực vì mất mùa lúa và tầm tang...

- **Năm 102**, tháng 5 lần đầu tiên đặt chức quan Tượng Lâm tương binh trưng sử. Mùa thu tháng 7 xuống chiếu tha canh phú, điền tô, cò khô nuôi ngựa cho huyện Tượng Lâm trong 2 năm.

- **Năm 136**, tháng 12, man di Tượng Lâm làm phản.

- **Năm 137**, tháng 5 man di Nhật Nam công phá quận phủ. Viên công tào của huyện Tượng Lâm họ Khu con là Liên (có tư liệu gọi là Khu Lân hay Khu Đạt) giết viên huyện lệnh tự xưng vương. Mùa thu, tháng 7, quân lính hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân làm phản. Năm sau thì thái thú Cửu Chân là Chúc Lương và thứ sử Giao Châu là Tông Kiêu dụ man di Nhật Nam đang làm phản ra hàng.

- **Năm 145**, mùa đông tháng 10, man di Nhật Nam công đốt thành ấp, thứ sử Giao Chỉ là Hạ Phương dụ hàng.

- **Năm 160** mùa đông tháng 11 man di Nhật Nam ra hàng.

- **Năm 178** người man Ô Hử ở Hợp Phố, Giao Chỉ làm phản dẫn đến việc dân Cửu Chân, Nhật Nam công phá quận huyện...

- **Năm 248** Giao Châu và Lâm Ấp đánh nhau lớn ở vịnh Cỏ Chiên. Lần đầu Lâm Ấp mất Khu Túc.

- **Năm 268** Phù Nam và Lâm Ấp sai sứ sang cống.

- **Năm 284** Lâm Ấp và Đại Tân sai sứ sang cống.

- **Năm 315** Phạm Văn là nô của di soái Phạm Trĩ ở Nhật Nam, nhiều lần đi buôn bán nên thấy được chế độ thượng quốc (Trung Quốc, NDH) bèn dạy cho vua Lâm Ấp Phạm Đạt xây dựng thành trì, cung điện, vương phục, thiên quán như mẫu Phật, đeo anh lạc.

Cuối nhà Hán, con của công tào Khu Đạt giết huyện lệnh tự xưng vương, truyền mấy đời sử sách không ghi rõ, sau không con bèn truyền cho cháu ngoại là **Phạm Hùng**, sau con Phạm Hùng là Phạm Dật kế ngôi.

- Năm 337 Phạm Dật chết, Phạm Văn bèn cướp ngôi.

Phạm Văn vốn là gia nô của di soái Phạm Trĩ ở huyện Tây Quyển quận Nhật Nam. Văn thường chăn trâu trong núi, được hai con cá chuối, cá biến thành sắt, bèn đúc thành đao rồi khấn rằng nếu chém đứt đá thì sau sẽ làm vua; quả nhiên chém đứt đá. Phạm Trĩ thường sai Văn đi buôn bán. Có tư liệu cho Phạm Văn vốn là người ở Dương Châu, lúc nhỏ bị người ta bắt làm nô lệ, bán vào Giao Châu. Năm 15, 16 tuổi, Văn mắc tội đáng bị đánh đòn, Văn sợ hãi phải bỏ trốn, theo người lái buôn Lâm Ấp vượt biển đi xa, bị tịch thu nộp cho vua Lâm Ấp, được vua yêu quý lắm. Quả hơn 10 năm sau vua Lâm Ấp chết, Văn cướp ngôi.

Phạm Văn đến Lâm Ấp bèn dạy cho vua Lâm Ấp xây dựng cung điện, chế tạo binh xa khí giới. Vua tin dùng. Sau Phạm Văn dèm pha khiến cho vua đuổi các con. Năm 331 (337) vua Lâm Ấp chết. Phạm Văn đón con vua ở nước ngoài về, đi đường biển. Khi lấy nước cho con vua uống, Phạm Văn bỏ thuốc độc vào trong quả dừa để cho con vua uống mà giết đi, rồi uy hiếp người trong nước tự lập làm vua. Dem thê thiếp các vua trước đặt trên lầu cao, người nào theo mình thì lấy, người nào không theo mình thì không cho ăn uống để cho chết. Phạm Văn bèn chiếm ngôi, đem quân đánh các nước nhỏ, có 4-5 vạn người.

Lúc bấy giờ thứ sử Giao Châu là Khương Trang sai người thân là bọn Hàn Cháp. Tạ Trĩ kế nhau cai quản quận Nhật Nam. Bọn họ đều tham tàn, khiến cho các nước đều căm giận.

- **Năm 340** Lâm Ấp dâng thuần tượng.

- **Năm 347** vua nhà Tấn sai Hạ Hầu Lãm làm thái thú Nhật Nam rất tàn bạo. Lâm Ấp Phạm Văn đánh Nhật Nam, giết thái thú Hạ Hầu Lãm lấy xác tế trời, chiếm giữ đất Nhật Nam 3 năm mới rút quân về Lâm Ấp.

Thứ sử Giao Châu Chu Phiên sai đốc hộ Lưu Hùng trấn giữ Nhật Nam. Phạm Văn lại đánh Nhật Nam giết đốc hộ Lưu Hùng.

- **Năm 348** Phạm Văn cướp Cửu Đức, sai sứ báo Chu Phiên cắt Hoành Sơn làm biên giới. Chu Phiên không chấp nhận, sai đốc hộ Đào Viện, Lý Cù đánh, Phạm Văn bèn rút quân. Sau Phạm Văn lại đánh chiếm Nhật Nam 5 năm.

- **Năm 349** tướng tây chinh là Hoàn Ôn sai đốc hộ Đằng Tuấn đem quân hai châu Giao Quảng đánh Phạm Văn ở Lô Dung, bị Phạm Văn đánh bại, rút về đóng ở Cửu Chân. Rồi lại tiến đánh. Phạm Văn bị thương chết. **Phạm Văn chết**, con là Phạm Phật lên nối ngôi, vẫn đóng quân ở Nhật Nam.

- **Năm 351** Đằng Tuấn cùng thứ sử Giao Châu là Dương Bình lại tiến quân đến sông Thọ Linh, vào đóng ở Lang Hồ, đánh Phạm Phật ở lỵ sở cũ quận Nhật Nam. Quân Phạm Phật đóng như kiến, lũy đắp liền hơn 50 lý. Đằng Tuấn và Dương Bình đánh tan quân Phạm Phật. Phạm Phật chạy trốn vào vùng đầm lầy, sai đại soái trói tay đến chịu tội. Đằng Tuấn sai vũ sĩ là Trần Diên úy lạo Phạm Phật.

- **Năm 353** thứ sử Giao Châu Nguyễn Phu đánh Lâm Ấp. Phạm Phạt công phá hơn 50 lũy.

- **Năm 358** thứ sử Giao Châu là Ôn Phóng Chi giết thái thú Giao Chỉ là Đỗ Bảo và biệt giá là Nguyễn Lăng rồi đánh Lâm Ấp. Đánh liên tiếp nhiều trận thủy bộ. Phạm Phạt giữ thành tự thủ nhiều lần xin hòa.

- **Năm 359** Lâm Ấp lại hùng cường, thứ sử Giao Châu Ôn Phóng Chi chinh thảo và hàng phục Lâm Ấp, Sầm Lê, Đam Lao.

- **Năm 361** thứ sử Quảng Châu Đằng Hàm mang quân đánh Phạm Phạt. Phạm Phạt sợ bèn hàng. Đằng Hàm bèn lập hội thề với Phạm Phạt rồi rút quân.

- **Năm 372** Bách Tế, Lâm Ấp sai sứ sang cống.

- **Năm 374** Phạm Phạt sai sứ sang cống.

- **Năm 382** Lâm Ấp Phạm Phạt sai sứ sang cống.

- **Năm 399** cháu Phạm Phạt là Tu Đạt lại đánh Nhật Nam, bắt thái thú Linh Nguyên, tiến vào Cửu Đức bắt thái thú Tào Bình. Thái thú Giao Chỉ Đỗ Viện sai bọn đốc hộ Đặng Dật đánh phá được. Đỗ Viện được thăng chức thứ sử.

- **Năm 407** Tu Đạt lại vào Nhật Nam, giết trưởng sử. Đỗ Viện sai Hải la đốc hộ Nguyễn Phi đánh giết vô số.

- **Khoảng năm 408** hàng năm Phạm Phạt cho quân cướp bóc các châu quận Nhật Nam, Cửu Đức, Cửu Chân.

- **Năm 408** Phạm Phạt chết con (cháu) là Phạm Tu Đạt (Phạm Hổ Đạt) nối ngôi vào khoảng năm 399-413.

- **Năm 413** Lâm Ấp lại đánh Cửu Chân. Hành quân sự Đồ Tuệ Kỳ đánh chém được Tức Giao Long Vương Chân Tri và Phạm Kiện, bắt sống Tu Đạt. Tức Na Năng, giết hơn 1.000 người. Sau Đồ Viện chết.

Lâm Ấp năm nào cũng đánh cướp Nhật Nam, Cửu Đức, Giao Châu suy yếu.

- **Năm 413** Tu Đạt chết, con là Địch Chân lên thay. Em là Địch Khải dắt mẹ chạy trốn. Địch Chân đuổi theo không được, giận mình không bao dung được mẹ và em bèn bỏ nước đi Thiên Trúc, **nhường nước cho cháu ngoại**. Quốc tướng là Tăng Lân không can được. Người cháu ngoại lên ngôi bèn giết Tăng Lân.

Con của Tăng Lân đánh giết ông ta và lập em cùng mẹ **khác cha** của Địch Khải là Văn Địch lên ngôi. Văn Địch bị con vua Phù Nam là Phạm Dương Căn Thuận giết.

Đại thần Phạm Chư Nông dẹp loạn lên làm vua.

Chư Nông chết, con là Dương Mai nối ngôi. (Có tư liệu nói Dương Mai là con Hồ Đạt).

Nguồn tư liệu thư tịch này có một lẫn lộn lớn về khoảng thời gian từ năm 413 đến năm 492. Tư liệu các bộ sử khác nhau lộn xộn mâu thuẫn hoặc cho Phạm Chư Nông là cha Phạm Dương Mai hoặc cho Phạm Dương Mai có trước Phạm Chư Nông, không phải là con Phạm Chư Nông mà là con Phạm Hồ Đạt. Thời điểm 413 là khi Phạm Hồ Đạt chết dẫn đến lộn xộn trong vương vị rồi bị vua Phù Nam là Phạm Đăng Căn Thuận chiếm Lâm Ấp. Phạm Chư Nông là một đại thần Lâm Ấp đánh đuổi vua Phù Nam khôi phục chủ quyền Lâm

Ấp. Phạm Chư Nông làm vua Lâm Ấp không rõ từ năm nào nhưng năm 492 thì sai sứ sang nhà Tống và được phong Lâm Ấp vương. Năm 498 thì chết đuối. Như vậy Phạm Chư Nông lập một vương triều ít ra từ năm 492 trị vì đến năm 498 thì chết, con là Phạm Văn Khoản nối ngôi. Còn Phạm Dương Mai thì lên ngôi năm 420 đến năm 446 chết. Tôi chính lại theo thứ tự sau đây.

- Năm 413 Phạm Hồ Đạt chết. Con là Dịch Chân lên ngôi bỏ đi Ấn Độ, cháu ngoại lên ngôi rồi bị giết, em cùng cha khác mẹ là Văn Dịch lên ngôi.

- Năm 420 Phạm Dương Mai con hay cháu Phạm Hồ Đạt lên ngôi cho đến năm 446 thì chết. Con là Đột lên ngôi cũng xưng Dương Mai.

- Năm 458 thì vua Lâm Ấp là Phạm Thần Thành.

- Năm 491 thì vua Phù Nam là Phạm Đăng Căn Thuần chiếm Lâm Ấp.

- Khoảng trước năm 493 thì vua Lâm Ấp là Phạm Văn Tấn.

- Năm 492 thì Phạm Chư Nông đánh đuổi quân Phù Nam, sai sứ sang nhà Tống.

- Năm 498 Phạm Chư Nông chết đuối, con là Phạm Văn Khoản nối ngôi.

Khoảng thời gian từ Phạm Hồ Đạt chết năm 413 đến năm 492 Phạm Chư Nông xuất hiện lập một vương triều mới là thời gian hỗn loạn trong nước Lâm Ấp nên tư liệu mâu thuẫn trong sử cổ. Tôi cho là Phạm Hồ Đạt, Dịch Chân, Văn Dịch, Phạm Dương Mai cha và con. Phạm Thần Thành, Phạm Văn Tấn

cùng một dòng vua. Sau đó bị vua Phù Nam Phạm Càn Đàng Thuần chiếm nước. Phạm Chu Nong đuổi quân Phù Nam lập nên vương triều mới. Trong các tư liệu khác thì viết về giai đoạn từ năm 414 đến 492 như sau:

- **Năm 414** Lâm Ấp sai sứ sang cống.
 - **Năm 417** Lâm Ấp cống thuần tượng và bạch anh vũ.
 - **Năm 420** Dương Mại làm vua Lâm Ấp.
 - **Năm 421** triều Tống, Dương Mại sai sứ sang cống. **Vua Tống phong Dương Mại làm Lâm Ấp vương.** Đây là lần đầu tiên triều đình phong kiến thừa nhận nước Lâm Ấp chính thức phong Lâm Ấp vương, tức thừa nhận nước Lâm Ấp là một quốc gia độc lập chứ không phải là người Tượng Lâm nổi loạn nữa.
 - **Năm 424** Dương Mại đánh Nhật Nam, Cửu Đức. Thứ sử Giao Châu Đỗ Hoàng Văn chuẩn bị lực lượng đánh dẹp, bỗng nghe tin có người đến thay bèn dừng lại.
- Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Di Chi đánh Lâm Ấp. Lúc bấy giờ Dương Mại đi cưới vợ không có ở đó. Phấn Uy tướng quân là Nguyễn Khiêm Chi đem 7000 quân đánh úp Khu Túc, qua Tứ Hội, chưa vào Thọ Linh, ba ngày ba đêm không dừng nghỉ, gặp bão nên thua to. Dương Mại đem bố vợ đi theo, dẫn quân lính đem khoảng 300 chiến thuyền đến cứu viện đánh nhau trong đêm tối có bão với quân của Khiêm Chi. Khiêm Chi tự tay bắn trúng lái thuyền của Dương Mại, thuyền quay ngang quay dọc. Còn Lôn đem một chiếc thuyền lớn cứu Dương Mại. Khiêm Chi thấy khó đánh thắng bèn rút quân.
- **Năm 430** Phạm Dương Mại sai sứ sang triều Tống thanh minh không gây chiến.

- **Năm 431** Lâm Ấp lại xâm chiếm Cửu Đức vào cửa biển Tứ Hội. Thứ sử Giao Châu Nguyễn Di Chi sai đội trưởng Tướng Đạo Sinh đánh thành Khu Túc nhưng không thắng bèn rút quân. Lâm Ấp mượn quân Phù Nam để chuẩn bị đánh Giao Châu, nhưng vua Phù Nam không đồng ý tham gia.

- **Năm 433** Lâm Ấp vương Phạm Dương Mại sai sứ sang triều Tống xin lãnh Giao Châu. Vua Tống không cho. (Sự kiện này TT ghi vào năm 432). Điều này chứng tỏ người Lâm Ấp vốn là một bộ phận nước Âu Lạc luôn luôn tấn công đòi lại chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ tổ tiên.

- **Năm 434** nước Lâm Ấp, nước Phù Nam sai sứ sang triều Tống.

- **Năm 435** nước Lâm Ấp sai sứ sang triều Tống.

- **Năm 438** nước Phù Nam, nước Lâm Ấp sai sứ sang triều Tống.

- **Năm 439** nước Lâm Ấp... nước Cao Ly sai sứ đến triều Tống.

- **Năm 441** nước Lâm Ấp sai sứ sang triều Tống.

- **Năm 446** thứ sử Giao Châu Đoàn Hòa Chi và Trần Vũ tướng quân Tống Xác tiến đánh Lâm Ấp. Đoàn Hòa Chi sai Tư Mã Tiêu Cảnh Hiến làm tiên phong. Dương Mại sợ muốn dâng 1 vạn cân vàng, 10 vạn cân bạc, trao trả sổ hộ dân Nhật Nam đã cướp được, nhưng đại thần của ông là Độc Tăng Đạt can ngăn, bèn sai đại soái Phạm Phù Long trấn giữ thành Khu Túc. Cảnh Hiến hạ được thành, giết Khu Túc vương Phạm Phù Long cướp được vàng bạc châu báu nhiều vô số, tiến đánh vào Lâm Ấp, kéo đến thủ đô Diên Xung, lên Quý tháp trong vịnh

Bành Long. Điền Xung cách bờ biển 40 lý. Cha con Dương Mai ban đêm đem cả nước chạy vào rừng núi. Quân Tống cướp được vô số của quý, phá tượng vàng được hơn vài chục vạn cân. Về sau Đàn Hoà Chi chết vì thấy Hồ thần (thần của người Hồ, chỉ thần đạo Ni Càn. (NDH). Dương Mai dâng biểu lên vua Tống cầu hoà. Vua Tống xuống chiếu cho Đàn Hoà Chi đình chiến. Sau khi Hoà Chi rút quân, Dương Mai về nước thấy cảnh nhà nước tang hoang, người cũ không còn, nên do dự, hoang mang, uất hận, ngắt đi tính lại, đến năm 446 thì mất. Thái tử tên là Đốt 19 tuổi, lên ngôi cũng lấy tên là Dương Mai.

- **Năm 455** Lâm Ấp sai Phạm Long Bạt sang triều Tống nộp cống phẩm. Lần đầu tiên triều Tống phong cho trường lại Lâm Ấp là Phạm Long Đạt làm Dương Vũ tướng quân. Con cháu Dương Mai đời đời nối nhau làm vua nhưng chưa được phong vương.

Người Di (Phù Nam. NDH) Phạm Cẩn Đương Thuần đánh chiếm Lâm Ấp cướp ngôi vua.

- **Năm 458** Lâm Ấp vương Phạm Thân Thành sai Phạm Lưu sang sứ triều Tống.

- **Năm 472** Lâm Ấp lại sai sứ sang triều Tống.

- **Năm 491**, Lâm Ấp sai sứ cống chiếu, vàng v.v... Vua Tề xuống chiếu rằng loài sâu bọ Lâm Ấp ở ngoài xa, đời đời thần phục triều đình. Đương Cẩn Thuần thành tâm đứng đầu các quan lập nên thành tích ở nơi xa xôi đáng được gia phong tước hiệu để hoàng dương ân điển, phong Trì tiết đô đốc duyên hải chư quân sự An nam tướng quân Lâm Ấp vương.

Con cháu vua Lâm Ấp là Phạm Chư Nông dẫn đầu dân chúng đánh Đương Cẩn Thuần lấy lại được nước.

- **Năm 492** vua Tề phong Chư Nông làm Trì tiết đô đốc duyên hải An nam tướng quân Lâm Ấp vương.

- **Năm 495** vua Tề lại phong thăng lên Trần Nam tướng quân.

- **Năm 498** Chư Nông vào triều thì gặp bão trên biển bị chết đuối, vua Tề bèn phong cho con là Khoán làm Giả tiết đô đốc duyên hải quân sự An nam tướng quân Lâm Ấp vương.

- **Khoảng năm 483-493** Phạm Văn Tấn sai sứ sang cống.

- **Năm 510** con của Văn Tấn là Thiên Khải sai sứ cống con khi trắng, được phong Trì tiết đô đốc duyên hải chư quân sự Uy Nam tướng quân Lâm Ấp vương.

- **Năm 511, năm 514** Thiên Khải sai sứ sang cống. Sau Thiên Khải ốm chết. Con là Bất Thuế Bất Ma sai sứ sang cống.

- **Năm 526** vua Lâm Ấp Cao Thúc Thắng Khải sai sứ sang cống, được phong Trì tiết đô đốc duyên hải chư quân sự Tuy Nam tướng quân Lâm Ấp vương.

- **Năm 527** lại sai sứ sang cống.

- **Năm 530** Hành Lâm Ấp vương Cao Thúc Luật Đà La Bất Ma sai sứ sang cống, được phong Trì tiết đô đốc duyên hải chư quân sự Tuy Nam tướng quân Lâm Ấp vương.

- **Năm 534** lại sai sứ sang cống.

- **Năm 589** Tùy Cao Tổ dẹp xong nhà Trần thì Lâm Ấp sai sứ sang cống, sau không sang cống nữa. Lúc bấy giờ thái bình vô sự, quân thần lâu nước Lâm Ấp nhiều châu báu nên sai quân đánh chiếm.

- **Năm 605 (604)** nhà Tùy sai Lưu Phương làm Hoan Châu đạo hành quân tổng quản thống lĩnh thứ sử Khâm Châu Ninh

Trường Chân, thứ sử Hoan Châu Lý Vượng, Khai phủ Tấn Hùng mang kỵ binh bộ binh hơn vạn người và mấy ngàn tội phạm đánh Lâm Ấp. Quân của Lưu Phương xuất phát từ quân Ti Cảnh vượt qua sông Chà Lê, qua phía nam cột đồng Mã Viện, đi 8 ngày nữa đến quốc đô Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp là Phan Chí thua trận bỏ chạy ra biển. Lưu Phương lấy 18 bộ thần chủ trong miếu đều đúc bằng vàng (tức 18 đời vua), khắc đá ghi công rồi về. Binh sĩ mười phần chết bốn năm phần. Lưu Phương cũng bị ốm chết dọc đường.

Nhà Tùy chia đất Lâm Ấp thành 3 quận. Quận Ti Cảnh (năm 605 đặt tên Đằng Châu sau đổi thành Ti Cảnh) có 4 huyện là Ti Cảnh, Chu Ngô, Thọ Linh, Tây Quyển có 1.815 hộ. Quận Hải Âm (năm 605 đặt tên Nông Châu sau đổi thành Hải Âm) có 4 huyện là Tân Dung, Chân Long, Đa Nông, An Lạc có 1.100 hộ. Quận Lâm Ấp (năm 605 đặt tên Xung Châu sau đổi thành quận Lâm Ấp) có 4 huyện là Tượng Phố, Kim Sơn, Giao Giang, Nam Cực có 1.220 hộ.

Nhưng Phan Chí trở về cố quốc, sai sứ tạ tội, từ đó triều cống không dứt.

- **Năm 623** vua Lâm Ấp Phan Chí sai sứ sang cống.

- **Năm 625** lại sai sứ sang cống phẩm vật.

- **Năm 627** sai sứ cống thuần tượng.

- **Năm 630** vua Lâm Ấp Phạm Đẩu Lê sai sứ sang cống hòa châu to như trứng gà.

- **Năm 631** cống anh vũ ngũ sắc, anh vũ trắng. Từ đó sai sứ sang cống không dứt.

Phạm Đẩu Lê chết, con là Phạm Chân Long nối ngôi.

- Năm 645 Chân Long bị đại thần Ma Ha Man Đa Già Đốc giết, cả dòng họ tuyệt tự. Người trong nước bèn tôn rể của Đậu Lê là Bà La Môn lên ngôi vua. Sau đại thần và người trong nước nhớ ơn vua cũ bèn phế bỏ Bà La Môn lập đích nữ của Đậu Lê lên làm vua.

Đến đây xuất hiện tư liệu về Hoàn Vương và Bôn Đà Lãng. Danh hiệu nước Lâm Ấp không còn trong thư tịch cổ nữa.

Trong thư tịch Hán-Đường thì đến khoảng năm 772 không còn thuật ngữ nước Lâm Ấp mà thay vào đó là nước Hoàn Vương, nước Bôn Đà Lãng. Hoàn Vương vốn là Lâm Ấp có tên gọi là Chiêm Bất Lao hay Chiêm Bà. Như vậy Hoàn Vương tức Lâm Ấp chuyển thành Chiêm Bất Lao. Chiêm Bà. Chiêm Bất Lao tức Cù Lao Chàm; Chiêm Bà tức Champa tức Chiêm Thành.

Trong TT thì thuật ngữ Lâm Ấp chấm dứt năm 722 và thuật ngữ Chiêm Thành xuất hiện năm 808 Hoàn Vương (tức vua Chiêm Thành), nhưng đó chỉ là lời chú cho Hoàn Vương, năm 819 còn ghi về Hoàn Vương, chỉ đến năm 858 mới lần đầu tiên chính thức xuất hiện thuật ngữ Chiêm Thành. Trong minh văn thì thuật ngữ Champa xuất hiện năm trong bia Ang Chumnik ở Campuchia có niên đại 668 Công nguyên và trong bia Yang Tikuh ở Ninh Thuận có niên đại năm 799 Công nguyên.

Như vậy niên đại xuất hiện quốc danh Chiêm Thành thay cho nước Lâm Ấp vào khoảng thế kỷ thứ VII/VIII Công nguyên. Và lúc đó Bôn Đà Lãng xuất hiện với tư cách một bộ phận lớn ở phía nam hợp với bộ phận phía bắc (Lâm Ấp) cấu thành nước Chiêm Thành. Một vấn đề đặt ra: thế thì trước thời điểm thế kỷ VII/VIII đó cư dân Bôn Đà Lãng có tồn tại hay

không và tồn tại dưới danh hiệu nào? Tất nhiên họ vẫn tồn tại mà minh văn Võ Cảnh minh chứng, nhưng họ chưa phát huy thành một sức mạnh đáng kể, chỉ đến khi liên hiệp với Lâm Ấp thành nước Chiêm Thành thì vương quốc nhỏ Bôn Đà Lãng mới được biết đến. Có thể khoảng trước thời điểm đó Pô Nagar với hệ thống các con gái của Bà cai quản đất đai bộ tộc Cau này. Minh văn sớm nhất ở khu vực Panduranga là thế kỷ thứ II ； minh văn sớm nhất của Pô Nagar là năm 706 ； và 735 ； tức cuối thế kỷ VII đầu thế kỷ VIII Công nguyên. Chiêm Thành là kết quả sự liên hiệp hai bộ tộc Dừa và Cau mà hôn nhân cha Dừa mẹ Cau của Harivarman III [1010-1018?] là một minh chứng, nhưng không chắc chắn là minh chứng đầu tiên về quan hệ Dừa-Cau.

II. NGƯỜI CHIÊM THÀNH.

Nước Chiêm Thành xuất hiện trong thư tịch cổ khoảng năm 858, thuật ngữ Champa xuất hiện trong minh văn khoảng năm 668, 799 Công nguyên. Không thực sự chính xác về niên đại xuất hiện của nước Chiêm Thành nên cho là thuộc thế kỷ VII/VIII Công nguyên, nghĩa là thuộc cuối thời nước ta bị phong kiến Hán-Đường đô hộ. Nước Lâm Ấp xuất hiện trong quan hệ với chính quyền đô hộ Hán - Đường. Nước Chiêm Thành xuất hiện trong quan hệ với nước Đại Việt độc lập. Người nước Lâm Ấp chủ yếu là người Chăm khu vực phía bắc từ khoảng đèo Ngang đến đèo Cả tức bao gồm các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Định ngày nay mà hạt nhân ban đầu là vùng Huế- Đà Nẵng ngày nay. Trong khoảng thời gian tư liệu viết về nước Lâm Ấp thì bấy giờ ngoài bia Võ Cảnh ra không

cổ tư liệu nào khác về khu vực phía nam đèo Cả tức từ tỉnh Phú Yên đến tỉnh Bình Thuận ngày nay. Không có tư liệu không đồng nghĩa không tồn tại. Có thể đó là thời kỳ bộ tộc Cau. Đến khi bộ tộc Dừa khu vực bắc liên kết với bộ tộc Cau thì mới hình thành nước Chiêm Thành. Đó chỉ là những nét lớn mà rời rạc về người Chăm xưa trong hai giai đoạn lịch sử.

Biên niên sử Chiêm Thành cơ bản như sau.

- **Năm 722** Tướng giặc là Mai Thúc Loan chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, số quân nói là 30 vạn. Vua Đường sai nội thị là giám môn vệ tướng quân là Dương Tư Húc và đô hộ là Nguyễn Sở Khách đánh dẹp yên được.

- **Năm 808** Trương Chu làm đô hộ Giao Châu... đắp hai thành ở châu Hoan, châu Ái vì các thành ấy trước bị Hoàn Vương (vua Chiêm Thành) phá hủy.

- **Năm 819** Vua Đường sai Quế Trọng đánh Dương Thanh mà không thắng. Thanh vào trong người Man Lao, làm loạn, cướp phá phủ thành, đô hộ Lý Nguyên Gia đánh không được, dụ không đến. Do đấy người Man Hoàng Động dẫn Hoàn Vương vào cướp.

- **Năm 858** mùa xuân tháng giêng vua Đường lấy Khang vương phó là Vương Thúc làm Giao Châu kinh lược đô hộ sứ... Thúc bắt đầu sửa sang việc thuế khóa, khao thưởng quân lính. **Chiêm Thành** và Chân Lạp đều thông sứ trở lại.

Đến đây kết thúc những tư liệu trong thư tịch cổ ghi chép về quan hệ Lâm Ấp với chính quyền đô hộ Hán-Đường.

Đến năm 939 thì nước ta thoát khỏi đô hộ Hán Đường bắt đầu thời kỳ độc lập Đại Cồ Việt (Đại Việt) quan hệ Đại

Việt- Chiêm Thành được ghi chép trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (TT)²³ như sau.

- **Năm 979** Phò mã Ngô Nhật Khánh dẫn thuyền quân Chiêm Thành hơn nghìn chiếc vào cướp, muốn đánh Hoa Lư, theo hai cửa Đại Ác và Tiểu Khang, qua một đêm gặp gió bão nổi lên, thuyền đều lật đắm. Nhật Khánh và bốn người Chiêm đều chết đuối, chỉ có thuyền của vua Chiêm thoát trở về. Ngô Nhật Hoan là con Ngô Quyền...

- **Năm 982** Lê Đại Hành thân chinh đánh Chiêm thành chém **Bế Mi Thuế** tại trận. Chiêm Thành thua to... san phẳng thành trì, phá hủy tổng miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư.

- **Năm 983** trước kia khi vua đi đánh Chiêm Thành, quân giáp Lưu Kế Tông trốn ở lại nước ấy. Đến đây vua sai người con nuôi đi bắt được Kế Tông đem chém.

- **Năm 988** vua nước Chiêm Thành là **Băng Vương La Duê** ở Phật Thành tự đặt hiệu là **Cầu Thi Li Ha Thân Bài Ma La**.

- **Năm 989** Dương Tiến Lộc lấy hai châu Hoan, Ái làm phản xin theo về với Chiêm Thành, Chiêm Thành không nhận. Vua Lê Đại Hành đánh giết Tiến Lộc.

- **Năm 992** mùa hạ tháng 6 cho người Chiêm Thành nhận lĩnh hơn 360 người ở thành cũ châu Địa Lý đem về châu Ô Lý (Địa Lý nay là Tân Bình, Ô Lý nay là Thuận Hóa).

- **Năm 994** cháu vua nước Chiêm Thành là Chế Cui vào châu.

- **Năm 997** Chiêm Thành đem quân dòm ngó nước ta.

Đến đây kết thúc thời Ngô-Đinh-Lê, bắt đầu thời Lý.

- **Năm 1011** Nước Chiêm Thành dâng sứ tử.

- **Năm 1020** mùa đông tháng 12 sai Khai Thiên Vương [Phật Mã] và Đào Thạc Phu đem quân đi đánh Chiêm Thành ở trại Bồ Chính, thắng đến núi Long Tị, chém được tướng của chúng là Bồ Linh tại trận, người Chiêm chết đến quá nửa.

- **Năm 1039** tháng 4 con vua Chiêm Thành là Địa Bà Lạt cùng bọn Lạc Thuần, Sạ Đẩu, La Kế, A Thất Lạt 5 người sang quy phục nước ta.

- **Năm 1040** tháng 8 người giữ trại Bồ Chính của nước Chiêm Thành là Bồ Linh, Bồ Kha, Lan Đà Tinh đem bộ thuộc hơn trăm người sang quy phục.

- **Năm 1043** tháng 4 Chiêm Thành cướp bóc dân ven biển Vua sai Đào Xứ Trung đi đánh, dẹp yên được. Vua lên án 16 năm Chiêm Thành không sai sứ sang, quyết chí đánh Chiêm Thành, sai đóng chiến thuyền hơn vài trăm chiếc chuẩn bị đánh Chiêm Thành, xuống chiếu tháng 2 năm sau sẽ đánh Chiêm Thành.

- **Năm 1044** vua Lý Thái Tông thân chinh Chiêm Thành. Vua nghe tin Chiêm Thành đem quân và voi bày trận ở bờ nam sông Ngũ Bồ. Vua truyền bỏ thuyền lên bộ tiến đánh. Quân Chiêm Thành thua. Quách Gia Di chém được đầu vua Chiêm là **Sạ Đẩu** tại trận đem dâng. Đoạt được hơn 30 voi thuần, bắt sống hơn 5.000 người, chém 3 vạn thú cấp xác chất đầy đồng. Vua tỏ ý cam khái xuống lệnh rằng: "Kẻ nào giết bảy người Chiêm Thành thì sẽ giết không tha". Tháng 7 vua đem quân vào thành Phật Thệ, bắt vợ cả vợ lẽ của Sạ Đẩu và các cung nữ giỏi hát múa khúc điệu Tây Thiên, sai sứ đi khắp các hương ấp phủ dụ dân chúng. Các quan chúc mừng thắng lợi. Tháng 8 đem quân về đến Nghệ An... Tháng 9 ngày mồng

2 đèn phủ Trường Yên có rồng vàng hiện ở thuyền ngự. Khi đến hành điện Lý Nhân sai nội nhân thị nữ gọi Mị Ê là phi của Sa Đầu sang hầu thuyền vua. Mị Ê phản uất khôn xiết, ngấm lấy chân quần vào mình, nhảy xuống sông chết. Vua khen là trinh tiết, phong là Hiệp chính hựu thiện phu nhân. Vua từ Chiêm Thành về làm lễ cáo thắng trận ở miếu Thái Tổ, xong về ở điện Thiên An, mở tiệc rượu làm lễ mừng về đến nơi. Xuống chiếu cho hơn 5000 tù binh đều được nhận người cùng họ thuộc, cho ở từ trấn Vĩnh Khang đến Đàng Châu nay là Quy Hóa, đặt hương ấp phỏng theo tên gọi cũ của Chiêm Thành.

- **Năm 1046** dựng cung riêng cho các cung nữ Chiêm Thành ở.

- **Năm 1049** tháng 3 Chiêm Thành dâng voi trắng.

- **Năm 1055** nước Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1060** tháng 8 phiên dịch nhạc khúc và điệu đánh trống của Chiêm Thành, sai nhạc công ca hát.

- **Năm 1068** Chiêm Thành dâng voi trắng, sau lại quấy nhiễu biên giới.

- **Năm 1069**, tháng 2 vua thân đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua nước ấy là Chế Củ và dân chúng 5 vạn người... Chế Củ xin dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc tội. Vua bằng lòng tha cho Chế Củ về nước.

- **Năm 1071** Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1074** Chiêm Thành lại quấy rối biên giới.

- **Năm 1075** sai Lý Thường Kiệt tổng lĩnh các quân đi đánh Chiêm Thành, không thắng được. Thường Kiệt bèn hạ

địa đồ hình thế núi sông của 3 châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh, rồi về. Đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh, chiêu mộ dân chúng đến đấy ở.

- **Năm 1076** tháng 3 nhà Tống sai tuyền phủ sứ Quảng Nam là Quách Quý làm Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, đem quân 9 tướng, hợp với Chiêm Thành và Chân Lạp sang xâm lấn nước ta. Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh. Đền sông Như Nguyệt đánh tan địch. Quân Tống chết hơn 1000 người.

- **Năm 1094** tháng giêng, sai Hàn lâm học sĩ Mạc Hiến Tích sang sứ Chiêm Thành đòi lễ tước cống.

- **Năm 1103** Lý Giác chiếm Diên Châu làm phản. Việc tau lên vua sai bọn Lý Thường Kiệt đi đánh. Giác thua, trốn sang Chiêm Thành... Chiêm Thành cướp biên giới.

- **Năm 1104**, tháng 2 sai Lý Thường Kiệt đi đánh Chiêm Thành. Trước đây, Lý Giác trốn sang Chiêm Thành, nói tình hình hư thực của nước ta. Vua Chiêm Thành là **Chế Ma Na** nhân thế đem quân vào cướp, lấy lại 3 châu Địa Lý... mà Chế Củ đã dâng. Đến đây, sai Lý Thường Kiệt đi đánh, phá được. Chế Ma Na lại dâng nộp đất ấy.

- **Năm 1110** tháng 8, Chiêm Thành dâng voi trắng.

- **Năm 1112** Chiêm Thành dâng voi trắng.

- **Năm 1117** Chiêm Thành dâng 3 đóa hoa bằng vàng.

- **Năm 1118** Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1120** nước Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1124** khi vua ngự ở hành cung Ứng Phong người nước Chiêm Thành là Cự Ông và 3 người em đến châu...

Tháng 5, người nước Chiêm Thành là bọn Ba Tư Bô Đà La 30 người sang quy phụ.

- **Năm 1126** tháng 9 nước Chiêm Thành sang cống. Mở hội đèn Quảng Chiêu ở Long trì, xuống chiếu cho sứ thần Chiêm Thành vào xem.

- **Năm 1128** ngày giáp thìn xuống chiếu cho đô Phi kỵ mang di chiếu của Nhân Tông và việc vua (Thần Tông, NDH) lên ngôi sang báo cho Chiêm Thành. Ngày giáp dần hơn 2 vạn người Chân Lạp vào cướp bến Ba Đầu ở châu Nghệ An. Xuống chiếu cho nhập nội thái phó Lý Công Bình đem quân đi đánh, bắt được chủ tướng và quân lính.

- **Năm 1130** tháng 11 Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1132** tháng 7 người nước Chiêm Thành là bọn Cù Bàn trốn về nước, đến trại Nhật Lệ, người trại ấy bắt được giải về kinh sư.

Tháng 8 Chân Lạp và Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An...

Xuống chiếu cho thái úy Dương Anh Nhị đem người ở phủ Thanh Hóa và châu Nghệ An đi đánh quân Chân Lạp và Chiêm Thành, phá tan.... Tháng 9- lệnh thư gia châu Nghệ An là Trần Lưu dâng 3 người Chiêm Thành. Trước đây bọn người này thường ẩn nấp ở chỗ hiểm yếu, bắt người châu Nghệ An đem bán cho người nước Chân Lạp, Lưu đặt phục binh ở chỗ ấy, bắt được đem dâng.

- **Năm 1135** tháng 2 hai nước Chân Lạp và Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1136** tháng giêng châu Nghệ An chạy trạm tâu việc tướng nước Chân Lạp là Phá Tô Lăng cướp châu ấy. Xuống chiếu cho thái úy Lý Công Bình đem quân đi đánh.

- **Năm 1150** tháng 9 người Chân Lạp cướp châu Nghệ An, đến núi Vụ Tháp gặp nắng nóng ẩm thấp, phần nhiều chết vì lam chướng, bèn tự tan vỡ.

- **Năm 1152** người nước Chiêm Thành là Ung Minh Ta Đệp đến cửa khuyết xin mệnh cho làm vua nước ấy. Xuống chiếu cho thượng chế Lý Mong đem hơn 5.000 người ở phủ Thanh Hóa và châu Nghệ An sang Chiêm Thành lập Ung Minh Ta Đệp làm vua. Mong đến Chiêm Thành bị vua nước ấy là **Chế Bì La Bút** chống cự, bọn Ung Minh Ta Đệp và Lý Mong đều chết.

- **Năm 1154** tháng 10 vua Chiêm Thành là Chế Bì La Bút dâng con gái, vua nhận.

- **Năm 1155** tháng 11 nước Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1164** tháng 3 nước Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1166** tháng 3 sứ Chiêm Thành đi đến miền Ô Lý, dùng quân phong thủy mà vượt biển, cướp bóc nhân dân ven biển nước ta rồi về.

- **Năm 1167** tháng 7 sai thái úy Tô Hiến Thành đi đánh Chiêm Thành.

Tháng 10 Chiêm Thành sai sứ sang dâng trân châu và sản vật địa phương để xin hòa. Xuống chiếu cho Tô Hiến Thành đem quân về. Từ đấy nước Chiêm Thành giữ lễ phiên thần, dâng cống không thiếu.

- **Năm 1177** tháng 3 Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An.
- **Năm 1184** tháng 3 nước Chiêm Thành sang cống.
- **Năm 1198** sứ Chiêm Thành sang cống và cầu phong.
- **Năm 1199** vua sai sứ sang phong vua nước Chiêm Thành.

- **Năm 1203** tháng 7 diện tiền chỉ huy sứ tri châu Nghệ An là Đỗ Thanh và châu mục là Phạm Diên tâu rằng: “Vua nước Chiêm Thành là **Bố Trì** bị chú là **Bố Điền** đuổi, nay đem cả vợ con đến ngụ ở cửa biển Cơ La, ý muốn cầu cứu”. Tháng 8, vua sai **Đàm Dĩ Mông** và **Đỗ An** đi liệu tính việc ấy. Sắp đến cửa biển Cơ La, **Đỗ An** nói: “Kẻ kia đem quân đến đây, lòng nó khó tin được. Tục ngữ có câu: “**Lỗ kiến có thể vỡ đê, tắc khối có thể cháy nhà**”. Nay **Bố Trì** há phải là **lỗ kiến**, **tắc khối** mà thôi đâu”. **Dĩ Mông** nói lại ý ấy với **Thanh** và **Diên**, báo phải phòng bị. **Bọn Thanh** nói: “Kẻ kia vì hoạn nạn đến cầu cứu, còn phải nghi ngờ gì?”. **Dĩ Mông** giận đem quân về. **Thanh** và **Diên** cùng mưu đánh úp **Bố Trì** để làm kế tự bảo toàn. Mưu tiết lộ, thành ra bị **Bố Trì** giết. Quân **Nghệ** tan vỡ, chết không xiết kể. **Bố Trì** thả sức cướp bóc rồi về.

- **Năm 1216** Chiêm Thành và **Chân Lạp** đến cướp châu Nghệ An, châu bá **Lý Bất Nhiễm** đánh phá được.

- **Năm 1218** Chiêm Thành và **Chân Lạp** đến cướp châu Nghệ An, **Lý Bất Nhiễm** đánh tan được, thăng tước hầu, ban thực ấp 7500 hộ, thực phong 1500 hộ.

Đến đây hết nhà **Lý**, bắt đầu nhà **Trần**.

- **Năm 1228** tháng 10 nước Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1242** tháng 10 Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1252** tháng giêng vua Trần Thái Tông thân đi đánh Chiêm Thành... Chiêm Thành từ khi nhà Lý suy yếu thường đem thuyền nhẹ đến cướp bóc dân cư ven biển. Vua Trần Thái Tông lên ngôi, lấy đức vỗ về, sai sứ sang dụ, tuy họ có thường sang cống, nhưng đòi xin lại đất cũ và có ý nhòm ngó nước ta. Vua giận, nên có việc thân chinh này. Mùa đông tháng 12 bắt được vợ của chúa Chiêm Thành là **Bố Đa La** và nhiều thần thiếp, nhân dân của y rối về. Có thuyết nói bắt được chúa Chiêm Thành **Bố Đa La** là sai... (Tôi cho là đúng. NDH).

- **Năm 1265** tháng hai nước Chiêm Thành sai sứ sang cống.

- **Năm 1266** tháng giêng sứ thần Chiêm Thành là **Bố Tinh**, **Bố Hoằng**, **Bố Đột** đến cống.

- **Năm 1267** tháng 2 Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1269** tháng 2 Chiêm Thành dâng voi trắng.

- **Năm 1270** tháng 4 Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1282** tháng 2 Chiêm Thành sai bọn **Bố Bà Ma Các** một trăm người sang dâng voi trắng.

Tháng 8 thủ thần **Lạng Châu** là **Lương Uất** chạy trạm tâu báo rằng hữu thừa tướng **Nguyễn** là **Toa Đô** đem 50 vạn quân, nói phao là mượn đường đi đánh Chiêm Thành, nhưng thực ra là sang xâm lược nước ta.

- **Năm 1284** tháng 12 **Trần Phủ** từ **Nguyễn** trở về, tâu rằng vua **Nguyễn** sai thái tử **Trần Nam vương Thoát Hoan**, bình chương **A Lạt** và **A Lý Hải Nha** đem quân lấy cớ mượn đường đi đánh Chiêm Thành, chia đường vào cướp nước ta...

- **Năm 1285** tháng 3... nguyên soái Toa Đô đem 50 vạn quân từ Vân Nam qua nước Lão Qua thẳng đến Chiêm Thành, hội với quân Nguyên ở châu Ô châu Lý rồi cướp châu Hoan, châu Ái tiến đóng ở Tây Kết...

- **Năm 1293** Chiêm Thành sang cống.

- **Năm 1301** tháng 2 Chiêm Thành sang cống. Tháng 3 thượng hoàng (Trần Nhân Tôn) vân du các nơi sang Chiêm Thành. Tháng 11 thượng hoàng từ Chiêm Thành trở về.

- **Năm 1303...** lấy Đoàn Nhữ Hài làm tham tri chính sự. Trước đây vua sai Nhữ Hài đi sứ Chiêm Thành... Trước đây sứ nước ta đến Chiêm Thành đều lạy chúa Chiêm trước, rồi sau mới mở chiếu thư. Đến khi Đoàn Nhữ Hài tới, liền bưng ngay chiếu thư để lên trên án... rồi lập tức hướng vào từ chiếu mà lạy... Hôm sau Nhữ Hài treo bảng cấm buôn bán ở Tỷ Ni. Sau này đi sứ Chiêm Thành, không lạy chúa Chiêm là bắt đầu từ Nhữ Hài...

- **Năm 1304** sứ Du Già nước Chiêm Thành sang ta, chỉ ăn sữa bò.

- **Năm 1305** tháng 2 Chiêm Thành sai Chế Bồ Đài và bộ đảng hơn trăm người dâng biểu vàng bạc, hương quý, vật lạ làm lễ vật cầu hôn.

- **Năm 1306** tháng 6 gả công chúa Huyền Trân cho chúa Chiêm Thành **Chế Mân**. Trước đây thượng hoàng vân du sang Chiêm Thành, đã hứa gả rồi.

- **Năm 1307** tháng 5 chúa Chiêm Thành Chế Mân chết.

Tháng 9... thế tử Chiêm Thành Chế Đa Đa sai sứ thần Bảo Lôc Kê sang dâng voi trắng.

Tháng 10 sai nhập nội hành khiển thượng thư tả bộc xạ Trần Khắc Chung, an phủ Đặng Văn sang Chiêm Thành đón công chúa Huyền Trân và thế tử Đa Đa về... Khắc Chung dùng thuyền nhẹ cướp lấy công chúa đem về.

- **Năm 1308** tháng 8 công chúa Huyền Trân từ Chiêm Thành trở về. Thương hoàng sai trại chủ Hóa Châu cho thuyền đưa 300 người Chiêm về nước.

- **Năm 1311**, tháng 12 vua Trần Anh Tông thân đi đánh Chiêm Thành vì chúa nước ấy là **Chế Chí** phản trắc.

- **Năm 1312** tháng 5 dụ bắt được chúa Chiêm Thành Chế Chí đem về, phong em hần là Chế Đà A Bà Niêm làm á hầu trấn giữ đất ấy...

Tháng 6 vua từ Chiêm Thành về đến kinh đô... Phong Chế Chí làm Hiệu Trung vương lại đổi làm Hiệu Thuận vương.

- **Năm 1313** tháng 2 Hiệu Thuận vương Chế Chí đến hành cung Gia Lâm chết, đem táng.

- **Năm 1318** tháng 8 - sai Huệ Vũ đại vương Quốc Chấn đi đánh Chiêm Thành... Quân giặc thua chạy, bắt được rất nhiều.

- **Năm 1326** tháng 7 - Huệ Túc Vương đánh Chiêm Thành không thắng lợi trở về. Vua nói: "Tiền đế tám mưa gọi gió mới bắt được chúa nước nó, quốc phụ (Huệ Vũ đại vương Quốc Chấn) là một trọng thần phụng mệnh đi đánh, khiến chúa nước giặc là **Chế Năng** phải chạy sang nước khác (Chế Năng chạy sang Trảo Oa cầu cứu), lập tù trưởng **A Nan** làm Hiệu Thành Á vương. Nay Huệ Túc chỉ là một vương thôi, uy vọng không thể sánh với quốc phụ, thế mà ta cứ ở yên trong

cung trao cho chuyên việc đánh dẹp, muốn bắt sống chúa nó thì làm nổi chăng?”. Đó là lời vua tự nhận lỗi vậy.

- **Năm 1346** tháng 2 - sai Phạm Nguyên Hằng sang sứ Chiêm Thành trách hỏi về việc thiếu lễ triều cống hàng năm.

Tháng 10 Chiêm Thành sai sứ sang cống, lễ vật rất đơn bạc.

- **Năm 1352** tháng 3 Chế Mỗ người Chiêm Thành chạy sang ta dâng voi trắng ngựa trắng mỗi thứ một con, một con kiến lớn (dài 1 thước 9 tấc) và các cống vật, xin ta đánh Trà Hòa Bố Đê mà lập y làm quốc vương. Trước đây khi chúa Chiêm là **Chế A Nan** còn sống thì con ông là **Chế Mỗ** làm bố diễn (tức là đại vương), con rể là **Trà Hòa Bố Đê** làm bố đê (tức là tể tướng), nói câu gì bàn kế gì cũng được chúa Chiêm nghe theo, nhân thế hán lập bè đảng với **Chế Mỗ**. **Chế Mỗ** có khi nào bị quở trách, **Bố Đê** thường cứu gỡ cho. Người trong nước do vậy mà có lòng khác không chuyên tâm theo về **Chế Mỗ** nữa. Đến khi **A Nan** chết, **Bố Đê** liền đuổi **Chế Mỗ** mà tự lập làm vua.

- **Năm 1353** tháng 6 cử đại binh đi đánh Chiêm Thành. Quân bộ đến Cổ Lũy, quân thủy chờ lương gặp trở ngại lại quay về... Triều đình nghe lời **Chế Mỗ** cử binh đưa **Chế Mỗ** về nước, nhưng không thành công. **Chế Mỗ** ở lại nước ta không bao lâu rồi chết.

- **Năm 1361** tháng 3 giặc cò Chiêm Thành vượt biển đến cướp dân ở cửa biển Dĩ Lý.

- **Năm 1362** tháng 3 Chiêm Thành cướp Hóa Châu.

- **Năm 1365** tháng giêng người Chiêm Thành cướp dân đi chơi xuân của Hóa Châu... bắt lấy người đem về.

- **Năm 1366** tháng 3 người Chiêm cướp phủ Lâm Bình. Quan phủ Phạm A Song đánh bại chúng.

- **Năm 1368** tháng 2 Chiêm Thành sai Mục Bà Ma sang đòi lại đất biên giới Hóa Châu.

Tháng 4 Trần Thế Hưng đến Chiêm Động. Người Chiêm phục quân đánh trộm, quân ta tan vỡ. Tử Hưng bị giặc bắt, Tử Bình đem quân trở về.

- **Năm 1371** tháng 3 nhuận Chiêm Thành vào cướp, từ cửa biển Đại An tiến thẳng đến kinh sư. Du binh của giặc đến bến Thái Tổ (nay là Phục Cổ). Vua đi thuyền sang Đông Ngàn lánh chúng.

Ngày 27 giặc ủa vào thành, đốt phá cung điện, cướp lấy con gái, ngọc lụa đem về.

Chiêm Thành sợ dĩ sang cướp là vì mẹ Nhật Lễ chạy trốn sang nước ấy, xúi giục chúng vào cướp để báo thù cho Nhật Lễ.

- **Năm 1373** tháng 8... Vua Duệ Tông chuẩn bị đánh Chiêm Thành.

- **Năm 1375** tháng 5 Chiêm Thành đến cướp Hóa Châu.

Tháng 6 xuống chiếu chuẩn bị việc thân chinh Chiêm Thành.

Tháng 12 vua thân đi đánh Chiêm Thành dẫn 12 vạn quân xuất phát từ kinh sư. Trước đây chúa Chiêm Thành **Chế Bồng Nga** quấy rối biên giới, vua sai hành khiển Đỗ Tử Bình đem quân trấn giữ Hóa Châu. Bồng Nga đem 10 mâm vàng dâng lên vua. Tử Bình im đi, cướp làm của mình, nói dối là Bồng Nga ngạo mạn vô lễ, nên đem quân đánh. Vua giận lắm, quyết ý thân chinh. Bấy giờ quan quân đến cửa biển Di Luân, các

quân vượt biển mà tiến. Vua cưỡi ngựa dẫn quân bộ, men theo bờ biển, đến cửa biển Nhật Lệ đóng quân lại, luyện tập trong một tháng. Người Tân Bình, Thuận Hóa bắt được người Chiêm trốn sang đem đến dâng nộp.

- **Năm 1377** tháng giêng ngày 23 đại quân tiến đến cửa Thi Nai của Chiêm Thành, lên đến Thạch Kiều, đóng lại ở động Ý Mang. Bổng Nga dựng trại bên ngoài thành Đồ Bàn (Chà Bàn, NDH.), sai viên quan nhỏ là Mục Bà Ma đến trá hàng, nói dối là Bổng Nga đã chạy trốn, chỉ còn lại thành không, nên tiến quân gấp đừng để lỡ cơ hội.

Ngày 24 vua... kíp truyền lệnh tiến quân. Đại tướng Đỗ Lễ can, vua không nghe... Quân lính bèn nối gót nhau như xâu cá mà đi. Cánh quân đi trước và cánh quân ở sau hoàn toàn cách biệt. Giặc thừa thế xông ra đánh chặn. Giờ ty quan quân tan vỡ. **Vua Duệ Tông bị hãm trong trận mà chết.** Bọn đại tướng Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hòa, hành khiển Phạm Huyền Linh đều chết cả. Giặc bắt sống Ngự Câu Vương Húc đem con gái gả cho.

Tháng 6 ngày 11 Chiêm Thành vào cướp. Đầu tiên thượng hoàng (Trần Nghệ Tông) nghe tin giặc đến sai Trần quốc tướng quân Cung Chính vương Sư Hiền giữ cửa biển Đại An. Giặc biết ở đó có phòng bị mới từ cửa biển Thiên Phù mà vào, rồi **tiến thẳng đến kinh sư.** Ngày 23 giặc lại dẫn quân về, ra cửa Đại An bị bao chết đuối rất nhiều.

- **Năm 1378** tháng 5 ngày mồng 5 người Chiêm đưa Ngự Câu Vương Húc đã đầu hàng đến cướp phủ Nghệ An, chiếm xưng vị hiệu để chiêu dụ dân chúng, nhiều người theo lệnh của bọn ngụy.

Tháng 6 giặc đánh vào sông Đại Hoàng. Vua (Phế Đế) sai hành khiển Đỗ Tử Bình đi chống giữ. Quan quân tan vỡ. **Giặc liền đánh vào kinh sư**, bắt người cướp của rồi rút về...

- **Năm 1380** tháng 2 người Chiêm xúi giục người Tân Bình, Thuận Hóa ra cướp Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa, cướp của bắt người.

Tháng 3 Chiêm Thành lại cướp các nơi ở Thanh Hóa. Thượng hoàng sai Lê Quý Ly chỉ huy quân thủy, Đỗ Tử Bình chỉ huy quân bộ đi chống giữ. Đến Ngu giang đóng cọc giữa sông cản cự với người Chiêm... Các quân nổi trống hò reo mà tiến. Chúa Chiêm Chế Bồng Nga thua trận rút chạy.

- **Năm 1381** tháng 4 chém Hồ Thuật người Diễn Châu vì nhân giặc Chiêm Thành, Thuật rủ người đi cướp của.

- **Năm 1382** tháng 2 Chiêm Thành vào cướp Thanh Hóa. Vua sai Quý Ly đem quân đi chống giữ. Quý Ly đóng quân ở núi Long Đại, cho tướng coi quân Thân Khôi là Nguyễn Đa Phương giữ hàng cọc ở cửa biển Thần Đầu. Người Chiêm tiến đến bằng cả hai đường thủy bộ. Quân giặc ở trên núi lấy đá ném xuống, thuyền quân ta bị hỏng nhiều. Đa Phương không đợi lệnh của Quý Ly, tự ý cho mở hàng cọc xông ra đánh, một chốc thì thắng. Các quân thừa thắng tấn công. Chiêm Thành thua to, chạy tán loạn vào rừng núi. Quân ta vây núi 3 ngày, giặc nhiều tên bị chết đói. Ta đốt hết thuyền bè của giặc, tàn quân giặc chạy trốn cả. Tháng 3 đuổi giặc đến thành Nghệ An rồi về.

- **Năm 1383** tháng giêng sai Lê Quý Ly thống lĩnh thủy quân đi đánh Chiêm Thành. Thuyền đến vịnh biển Lại Bộ Nương và Ô Tôn bị sóng gió đánh hư hỏng. Dẫn quân về.

Tháng 6 chúa Chiêm Thành là Chế Bồng Nga cùng với thủ tướng La Ngai dẫn quân đi bộ theo chân núi từ trấn Quảng Oai, dò đường đến đóng ở sách Khổng Mục. Kinh sư kinh động. Thượng hoàng sai tướng chỉ huy quân Hoa Ngạch là Lê Mật Ôn đem quân đi chống giữ. Mật Ôn đến châu Tam Kỳ (nay là phủ Quảng Oai) định bày trận chống giữ. Nhưng giặc đã mai phục từ trước, quân voi đều xông ra, quan quân thua chạy. Mật Ôn bị giặc bắt sống...

Nguyễn Đa Phương đón đốc quân lính dựng rào trại ở kinh thành, ngày đêm phòng giữ. Thượng hoàng ngự sang sông Đông Ngàn để lánh giặc.

Tháng 12 Chiêm Thành dẫn quân về.

- Năm 1389 tháng 10 người Chiêm đến cướp Thanh Hóa, đánh vào Cô Vồ, thượng hoàng (Nghệ Tông) sai Quý Ly đem quân đi chống giữ, bị thua. Quý Ly để tì tướng Phạm Khả Vĩnh ở lại cầm cự với giặc còn mình thì trốn về. Đa Phương bàn với Khả Vĩnh lấy thuyền nhẹ đang đêm trốn chạy.

Tháng 11 thượng hoàng sai Trần Khát Chân chỉ huy quân Long Tiệp ra quân đánh giặc. Khát Chân vàng mệnh kháng khái nhờ nước mắt ra đi. Thượng hoàng cũng khóc lấy mất tiền đưa. Quân xuất phát từ sông Lô, đến Hoàng Giang đã gặp giặc rồi. Khát Chân quan sát chỗ ấy không thể đánh được, mới lui giữ sông Hải Triều. Em trai Linh Đức là Nguyễn Diệu muốn báo thù cho Linh Đức, đem quân đầu hàng giặc.

Tháng 12 nhà sư Thiên Nhiên là Phạm Sư Ôn làm phản - đánh vào kinh sư. Hai vua sang châu Bắc Giang... Thượng hoàng sai tướng chỉ huy quân Tả thánh dục là Hoàng Phụng Thế đi đánh, dẹp được.

- **Năm 1390** tháng giêng ngày 23 tướng **Trần Khát Chân** đại thắng quân **Chiêm Thành** ở **Hải Triều**, giết được chúa của nó là **Chế Bồng Nga**. Khi ấy **Chế Bồng Nga** cùng **Nguyễn Diêu** dẫn hơn một trăm thuyền chiến đến quan sát hình thế của quan quân. Các thuyền giặc chưa tập hợp lại, thì có tên tiểu thần của **Chế Bồng Nga** là **Ba Lậu Kê** nhân bị **Bồng Nga** trách phạt, sợ bị giết, chạy sang doanh trại quân ta, trở vào chiến thuyền sơn xanh báo rằng đó là thuyền của quốc vương hần. **Khát Chân** liền ra lệnh các cây súng nhất tề nổ đạn, bắn trúng **Bồng Nga**, xuyên suốt ván thuyền. **Bồng Nga** chết, người trong thuyền ồ ào kêu khóc. **Nguyễn Diêu** cắt lấy đầu **Bồng Nga** chạy về với quan quân. Đại đội phó **Thượng** do quân **Long Tiệp** là **Phạm Nhữ Lặc** và đầu ngũ là **Dương Ngang** liền giết luôn **Nguyễn Diêu** lấy cả đầu **Bồng Nga**. Quân giặc tan vỡ...

La Ngai dẫn số quân còn lại đến phía trên bờ sông **Lô** hóa táng xác **Bồng Nga** rồi ngày đêm đi bộ men theo chân núi... đem cả quân trở về...

Tháng 6 **La Ngai** về đến **Chiêm Thành** chiếm nước tự lập làm vua. Con của **Bồng Nga** là **Chế Ma Nô Đà Nan** và em là **Chế Sơn Nô** sợ bị giết, liền chạy sang ta. **Phong Ma Nô Đà Nan** làm **Hiệu chính hầu**, **Sơn Nô** làm **Á hầu**.

- **Năm 1391** tháng 3 **Quý Ly** sai viên tướng coi quân **Tả thánh** dực **Hoàng Phụng Thế** đem quân đi tuần đất **Chiêm Thành**. Người **Chiêm Thành** đặt mai phục. Quân **Phụng Thế** tan vỡ. **Phụng Thế** bị giặc bắt. **Quý Ly** sai chém 30 viên đại đội phó dưới quyền của **Phụng Thế**. **Phụng Thế** dùng mưu kế

thoát về được, được phục chức như cũ. Tháng 4 Quý Ly đem quân về.

- **Năm 1396** tháng 8 sai tướng chỉ huy quân Long Tiệp là Trần Tùng đi đánh Chiêm Thành, bắt được tướng nước ấy là Bồ Đông đem về, ban cho họ tên là Kim Trung Liệt, chỉ huy quân Hồ Bôn. Sau này vào năm Bính Tuất, khi phòng ngự thành Đa Bang, Trung Liệt dâng kế sách đưa quân lên biên giới đón đánh, không cho quân giặc tiến vào nước ta, không để chúng ỷ vào trường bình và thông được đường tiến quân. Nhưng các tướng không theo kế ấy. Bồ Đông bị bệnh rồi chết.

- **Năm 1397** tháng 11... Tướng Chiêm Thành là Chế Đa Biệt cùng với em là Mộ Hoa Từ Ca Diệp đem cả nhà sang hàng. Ban tên cho Đa Biệt là Đại Trung, phong làm Kim Ngô vệ tướng quân, Ca Diệp làm Cẩm vệ đô, đều ban họ Đinh, lại cho trấn thủ Hóa Châu để chống giữ Chiêm Thành.

- **Năm 1400** chúa Chiêm Thành La Ngai chết, con là **Ba Đích Lại** lên ngôi.

- **Năm 1401** Hồ Tùng đi đánh Chiêm Thành, nghe lời Đinh Đại Trung, cho quân bộ đi đường núi, tách xa hản quân thủy, gặp khi nước lũ, tướng sĩ ở giữa đường hết lương đến 3 ngày, phải nướng cả áo giáp bằng da để ăn. Quân trở về, Tùng đi đường hiểm lỡ mất quân cơ, đáng phải xử chém. Nhưng vì có công lao hồi còn tiềm để được tha tội chết, đồ làm xã bình.

- **Năm 1402** tháng 7 Hán Thương đem đại quân đi đánh Chiêm Thành. Đại quân sắp tới đất Chiêm, Đinh Đại Trung cưỡi ngựa đi trước các quân, gặp tướng giặc Chế Tra Nan, hai bên giao chiến, đều bị chết. Chúa Chiêm Ba Đích Lại sợ, sai

câu là Bồ Điền dâng một voi trắng, một voi đen và các sản vật địa phương, lại dâng đất Chiêm Động để xin rút quân. Bồ Điền tới, Quý Ly bắt ép phải sửa tờ biểu là dâng nộp cả động Cổ Lũy. Rồi chia đất ấy thành 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Đặt an phủ sứ và an phủ phó sứ lộ Thăng Hoa để cai trị; miền đầu nguồn đất ấy thì đặt trấn Tân Ninh. Chiêm Thành thu lách những dân phu cận đưa về nước, người ở lại thì bỏ làm quân.

Hán Thương lấy Hiệu chính hầu Chế Ma Nô Đà Nan làm Cổ Lũy huyện thượng hầu, trấn giữ châu Tư, Nghĩa, chiêu dụ, vỗ về dân chúng người Chiêm để mưu tiến đánh.

- Năm 1403 tháng 2, Hán Thương đem những người không có ruộng mà có của dời đến Thăng Hoa, biên chế thành quân ngũ. Quan lại các lộ phủ châu huyện xem đất cho họ ở. Người ở châu nào thì thích hai chữ tên châu ấy vào hai cánh tay để làm dấu hiệu. Đến năm sau đưa vợ con đi theo, giữa đường bị bão chết đuối, dân phản nhiều ta oán. Hán Thương mộ dân nộp trâu để cấp cho dân mới dời đến ở Thăng Hoa, người nộp được ban tước.

Hán Thương đóng thuyền đinh nhỏ để đánh Chiêm Thành, dự định chia các đất Bản Đạt Lang, Hắc Bạch và Sa Li Nha từ Tư Nghĩa trở về nam đến biên giới Xiêm La làm châu huyện. Quân thủy bộ cộng 20 vạn người đều theo tiết chế của Nguyên Khôi. Các quân vào đất Chiêm, làm nhiều chiến cụ; vây thành Chà Bàn sắp lấy được nhưng vì quân đi đã 9 tháng, hết lương ăn, không thắng phải rút về.

Chiêm Thành cầu cứu nhà Minh. Người Minh đi 9 chiếc thuyền vượt biển sang cứu. Các quân ta trở về gặp quân Minh ở ngoài biển. Người Minh bảo Nguyên Khôi rằng phải mau

rút quân về, không được ở lại lâu. Nguyên Khôi từ Chiêm Thành trở về bị Quý Ly quở trách vì không giết hết được quân Minh.

- **Năm 1404** Hán Thương sai Phan Hòa Phủ đem biểu nhà Minh hai con voi đen và trắng. Trước đó Chiêm Thành đã cống ta hai con voi đen và trắng và dâng đất để xin hoãn quân, rồi lại nói điều với nhà Minh là họ Hồ lấn đất và bắt cống voi. Đến đây nhà Minh sai sứ sang trách hỏi, nên đưa biểu voi.

Quý Ly giết tên tướng cũ là Hồ Tùng. Tùng cùng với người Chiêm đầu hàng là Chế Sơn Nỗ âm mưu làm phản, ngầm liên kết với người Chiêm Thành để trao đổi tin tức cho nhau. Việc tiết lộ Tùng và con gái Quý đều bị xử tử.

Đến đây hết nhà Trần; năm 1416 là sự kiện thuộc nhà Lê.

- **Năm 1416** tháng giêng Trương Phụ và Mộc Thạnh nhà Minh chiêu dụ về Tân Bình. Thuận Hóa chia đặt quan cai trị để cùng làm việc với thổ quan, khám xét nhân khẩu gộp làm sổ bộ. Phú Thăng Hoa tuy có đặt quan, nhưng Chiêm Thành vẫn có tướng lộ chiếm giữ cai trị, nên nhà Minh chỉ ghi tên không mà thôi.

Quan lại ở kinh lộ những ai lánh giặc đi theo Trùng Quang để đến Hóa Châu, đến đây người thì mang cả nhà chạy sang Lão Qua, còn người thì chạy sang Chiêm Thành.

- **Năm 1427** tháng 3 - sứ Chiêm Thành sang cống, ban yến, cho ngựa và lụa bảo về, sai thiêm tri khu mật Hà Lạt cùng đi với họ.

Tháng 7 - người Chiêm Thành dâng lễ vật địa phương.

Tháng 8 - lấy viên ngoại lang Lê Khắc Hải và Bùi Tất Ứng làm chánh, phó sứ mang ngựa và đồ uống rượu bằng pha lê màu xanh trắng ban cho chúa Chiêm Thành.

- **Năm 1434** tháng 4 - người Chiêm Thành cướp bắt người châu Hóa. Chúa Chiêm Thành là Bồ Đề nghe tin Lê Thái Tổ băng, thấy vua mới lên ngôi, ngờ là nước ta có biến loạn, bèn tự mình cầm quân ra đóng sát biên giới, chực mưu vào cướp. Nhưng vì chưa rõ thực hư, không dò hỏi vào đâu được mới sai thuyền đi ngấm vào cửa Việt cướp bắt mấy người rồi đi. Dân địa phương đánh lại, bắt được 2 người đem nộp.

Tháng 5... ngày 12 sai quân năm đạo diễn võ ở trường đấu, dẫn bọn tù Chiêm Thành đến xem rồi cho về...

Tháng 6 hai người đầu mục quân tượng của Chiêm Thành là Lâu và Cai đến hàng.

- **Năm 1435** tháng 11 ngày mồng 9 - Chiêm Thành sai sứ sang.

Ngày 24 sứ Chiêm Thành từ biệt về nước, ban cho vài lụa. Sai Lê Nhữ Lâm hỏi bọn họ rằng: “Đồng ruộng các xứ Thổ Lũy của nước Chiêm vốn là đất của ta, các người nhân nước ta có nhiều biến cố cướp lấy để tự vỗ béo mình, tới nay vẫn không nói đến trả lại, lẽ cống hàng năm cũng không nộp là tại làm sao?” Sứ Chiêm trả lời: “Bọn thần muốn cho hai nước thân yêu nhau, còn để gỗ cửa mà xin lửa. Song chúa nước thần già lẫn không chịu tin ai. Thần xin triều đình cử sứ thần sang báo cho chúa nước tôi, nếu không thì dù bọn thần có nói cũng không có bằng chứng gì để làm tin cả”. Nhữ Lâm nói: “Triều đình há lại không có lấy một sứ thần hay sao? Nhưng nước

người không giữ lễ nước nhỏ thờ nước lớn, thì sứ thần đâu có thể khinh xuất mà đi được?”. Bèn làm công văn đóng dấu của thượng thư trao cho sứ Chiêm mang về.

- **Năm 1444** tháng 3 chúa Chiêm Thành là **Bí Cái** vào cướp thành châu Hóa, cướp bắt nhân dân. Sai nhập nội kiểm hiệu thái bảo Lê Bôi và tổng quản Lê Khả đem 10 vạn quân đi đánh.

- **Năm 1445** tháng 4 Chiêm Thành vào cướp thành An Dung của châu Hóa. Tháng 5 gặp nước lũ nên thua to.

Ngày 26 sai bọn nhập nội kiểm hiệu tư đồ bình chương sự Lê Thận, nhập nội đô đốc Lê Xí đi đánh Chiêm Thành.

Tháng 12 sai bình chương sự Lê Khả đem quân đi đánh Chiêm Thành.

- **Năm 1446** tháng giêng, Ngày 22 sai bọn nhập nội đô đốc bình chương Lê Thụ, Lê Khả, nhập nội thiếu phó tham dự triều chính Lê Khắc Phục đem hơn 60 vạn quân đi đánh Chiêm Thành. Vua Lê Nhân Tông thấy chúa Chiêm Thành là Bí Cái nhiều lần đốc quân cả nước vào cướp cho nên sai quân đi đánh.

Tháng 2, ngày 23 các quân của bọn Lê Thụ đến các xứ Ly Giang, Đa Lang, Cổ Lũy mở thông đường thủy, dựng đập thành lũy để đánh nhau với giặc, phá tan giặc, thừa thắng đánh thẳng đến cửa Thi Nại.

Tháng 4 ngày 25 các quân của bọn Lê Thụ tiến công thành Chà Bàn, phá tan quân giặc, bắt được chúa nó là Bí Cái và các phi tần, bộ thuộc, ngựa voi vũ khí, cùng các hàng tướng rồi đem quân về.

Cháu thúc bá của vua Chiêm cũ Bô Đê là **Ma Ha Quý Lai** đã đầu hàng từ trước nay sai bề tôi bọn **Chế Cữu**, **Ma Thúc**, **Bà Bị** sang châu, dâng biểu xưng thần, xin cho lập làm vua.

Tháng 6 đem chúa Chiêm Thành **Bí Cái** làm lễ dâng tù cáo thắng trận ở Thái miếu, Đại xá thiên hạ. Giữ chúa Chiêm Thành **Bí Cái** và 3 người phi tần ở kinh sư. Sai sứ đi tìm những người Chiêm ở kinh thành từ trước trao cho tả hữu của vua Chiêm và các hàng tướng nước Chiêm cho về nước.

- **Năm 1448**, tháng 10. Người Chiêm Thành là **Phan Mỗ** dẫn hơn 340 dân ông dân bà sang hàng, xuống chiếu chia cho ở các đạo.

- **Năm 1449** tháng 3 người Chiêm Thành sang cống sản vật địa phương, xuống chiếu không nhận. Bấy giờ em vua Chiêm Thành là **Quý Do** bỏ tù chúa nó là **Quý Lai**, tự lên làm vua, sai bề tôi là bọn **Giáo Nhĩ Mỗ**, **Bàn Thoa** sang dâng cống vật. Vua xem tờ biểu, khước từ nói rằng: "Tội giết vua, em giết anh là tội đại ác xưa nay, trẫm không nhận đồ dâng". Sai trả hết, rồi sai đồng ti hữu tri sự **Nguyễn Hữu Quang**, diện trung thị ngự sử **Trình Ngự** mang thư sang dụ rằng: "Sự thực của các người như thế nào thì phải sang trình bày cho rõ".

Tháng 7 sứ thần Chiêm Thành là bọn **Bồ Sa Phá Tham** **Tốt** cùng đi với **Nguyễn Hữu Quang** sang tạ. Vua sai vện hỏi về việc giết vua. Sứ Chiêm Thành không trả lời được chỉ lay tạ mà thôi.

Sai thượng thư **Trình Dục**, **Hàn** làm trực học sĩ **Trịnh Kiên** đi sứ Chiêm Thành mang thư sang dụ và đòi lại người nước ta trước ở Chiêm Thành.

Tháng 11 Người Chiêm Thành trả lại 70 người của ta là bọn Trình Nguyên Đĩnh. Lấy Nguyên Đĩnh làm Chính sự viện đồng tham tri.

- **Năm 1467** tháng 2. Ngày 15 xa giá đến hành điện Phi Lai. Bấy giờ sứ thần nước Chiêm là Thám Phác Lạc Sa sang tiến cống vừa đến nơi, nên cho triều kiến tại hành điện.

Tháng 3 sai Lê bộ thượng thư Lê Hoàng Dục đãi yến sứ thần Chiêm Thành ở quán Bắc Sứ. Sai nội quan hỏi sứ thần nước Chiêm về lễ thờ nước lớn. Sứ Chiêm trả lời: “Nước Chiêm tôi đối với thánh triều như là con cái cây nhờ bố mẹ, dạy bảo thế nào thì xin nghe theo thế. Nhưng thiên tử có lệnh truyền ngoài vật tiến cống theo lệ đã định, lại phải cống thiếc nữa. Đó là lệ mới, không dám tự tiện trả lời. Cúi xin sai sứ sang hỏi chúa nước tôi để vế vâng cho nước dưới”. Vua không nghe.

Tháng 11 sai kiểm xét hộ khẩu của người Chiêm đã quy thuận.

- **Năm 1469** tháng 3 Người Chiêm Thành đi thuyền vượt biển tới cướp phá quấy nhiễu châu Hóa.

- **Năm 1470** tháng 8 quốc vương Chiêm Thành Bàn La Trà Toàn thân hành đem hơn 10 vạn quân thủy bộ cùng voi ngựa đánh úp châu Hóa. Tướng trấn giữ biên thủy ở châu Hóa là bọn Phạm Văn Hiến đánh không nổi, phải dồn cả dân vào thành rồi cho chạy thư cáo cấp.

Tháng 11... Ngày mồng 6, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu thân hành đi đánh Chiêm Thành. Trước đó người Chiêm Thành ở Thi Nại Bàn La Trà Duyệt là con người vú nuôi, giết

chúa hần là **Bí Điền** mà cướp lấy nước, rồi truyền cho người em là **Trà Toàn**... Vua bèn gọi 26 vạn tinh binh, xuống chiếu thân chinh... Hôm ấy, sai thái sư **Lân quận công Chính lỗ** tướng quân **Đinh Liệt**, thái bảo **Kỳ quận công Chính lỗ** tướng quân **Lê Niệm** đem thủy quân 3 phủ vệ **Đông, Nam, Bắc** đi trước. Ban hành 24 điều lệnh đánh **Chiêm Thành**. Ngày 16 vua thân hành dẫn đại quân tiến tiếp sau... Vua xem địa đồ nước **Chiêm** đổi lại tên sông, tên núi... Ngày 18 thủy quân vào đến đất **Chiêm Thành**.

- **Năm 1471** tháng giêng ngày mồng 2 **Lê Thánh Tông** xuống chiếu cho quân **Thuận Hóa** ra biển tập thủy chiến. Vua nghĩ núi sông nước **Chiêm** có chỗ chưa biết rõ ràng, liền sai thổ tù ở **Thuận Hóa** là **Nguyễn Vũ** vẽ hình thế hiểm địa của nước **Chiêm** để dâng lên.

Ngày mồng 6 viên chỉ huy **Cang Viễn** bắt sống **Bồng Nga Sa** là viên quan lại giữ cửa quan **Cụ Đề** nước **Chiêm** đem nộp.

Tháng 2 ngày mồng 5 **Trà Toàn** sai em là **Thị Nai** và 6 viên đại thần đem 5000 quân và voi ngấm đến sát dinh vua. Ngày mồng 6 vua bí mật sai bọn tả du kích tướng quân **Lê Hy Cát**, **Hoàng Nhân Thiêm** và bọn tiền phong tướng quân **Lê Thế**, **Trịnh Văn Sái** đem hơn 500 chiếc thuyền, 3 vạn tinh binh, ban đêm ra cửa áp vào cửa **Tọa** vượt biển gấp, bí mật tiến vào cửa biển **Sai Kỳ** dựng lũy đắp thành để chặn lối về của giặc. Người **Chiêm Thành** không biết gì về việc này. Ngày mồng 7 vua tự mình dẫn hơn 1000 chiếc thuyền hơn 70 vạn tinh binh ra hai cửa biển **Tân Ấp** và **Cự Tọa** dựng cờ thiên tử đánh trống hò reo mà tiến. Tướng giặc trông thấy nguy doanh thì tan vỡ, giày xéo lẫn nhau chạy về **Chà Bàn**. Chạy đến núi

Mộ Nô bỗng thấy quân của bọn Hy Cát đã chặn đường về... Bấy giờ vua đến Mễ Cẩn tung binh tiến đánh chém được hơn 300 thủ cấp, bắt sống hơn 60 tên. Trà Toàn nghe tin em mình thua chạy, rất sợ hãi, sai người thân tín mang biểu tới xin hàng. Vua cũng sai sứ đi lại không ngớt. Ngày 27 vua tự mình đem đại quân đánh phá thành Thi Nai, chém được hơn 100 thủ cấp. Ngày 28 vua tiến vây thành Chà Bàn. Ngày 29 đến sát chân thành vây thành mấy vòng. Ngày mồng 1 tháng 3 hạ được thành Chà Bàn, bắt sống hơn 3 vạn người, chém hơn 4 vạn thủ cấp, bắt sống Trà Toàn rồi đem quân về...

Vua sai chỉ huy Ngô Nhạn dẫn tên giặc đầu hàng là Bô Sán Ha Ma đến. Lại sai trưng bày những thứ giặc dùng làm lễ vật đem đến xin hàng mà ở nước ta không có, sai viên quan đô úy Đỗ Hoàn chỉ tên từng thứ một. Có cái hộp bạc hình như thanh kiếm vua hỏi vật gì Hoàn trả lời rằng đó là đồ của nước Chiêm từ xưa, người làm quốc vương phải có vật đó để truyền cho con cháu. Ha Ma là bác ruột Trà Toàn.

Sau khi Trà Toàn bị bắt tướng của hắn là Bô Trì Trì chạy đến Phiên Lung, chiếm cứ đất ấy, xưng là chúa Chiêm Thành. Trì Trì lấy được 1 phần 5 đất của nước Chiêm, sai sứ sang xưng thần, nộp cống, được phong làm vương.

Ngày mồng 7 lấy người Chiêm đầu hàng là Ba Thái làm đồng tri châu Thái Chiêm, Đa Thủy làm thiêm tri châu. Vua dụ họ rằng: "Hai châu Thái Chiêm và Cổ Lũy trước là đất của ta, đời gần đây bị mất về nước Chiêm, nay lấy lại được hết, đặc cách sai bọn người trấn giữ. Có kẻ nào không chịu theo, cho giết trước rồi tâu sau".

Tháng 4. Vua dừng lại ở Nghệ An... Chúa Chiêm Trà Toàn vì lo lắng thành bệnh, đến đây thì chết.

Tháng 5 làm lễ mừng chiến thắng.

Tháng 6 lấy đất Chiêm Thành đặt làm thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa.

Tháng 11 ngày mồng 8 lại đi đánh Chiêm Thành bắt được chúa nó là **Trà Toại** và bè lũ đem về kinh.

- **Năm 1472** tháng 9 ra sắc chỉ cho thái bộc tự khanh xét họ tên của bọn người Chiêm, người Man. Họ của người Chiêm thì mới cũ theo đúng quy chế, họ của người Man thì dồn lại làm một; nếu tên trùng lặp thì chỉ để 3 chữ thôi như là Tô Môn-Tô Sa Môn, Sa Qua- Sa Oa Qua.

Cấm quan viên và dân chúng không được lên lút chứa giấu người Chiêm Thành.

- **Năm 1474** tháng 10 sai sứ sang nhà Minh. Tâu việc Chiêm Thành tan vỡ quá nhiều biên giới.

Về sự kiện năm vua Lê đánh Chiêm Thành thì *Minh Sử* ghi:

- **Năm 1481** Vua Chăm Cổ Lai tâu lên hoàng đế rằng người An Nam chiếm nước của họ và rồi sợ thiên triều nên đưa anh cả là hoàng tử **Trai Á Ma Phủ Hạng** lên ngôi vua, nhưng chỉ để cho 5 vùng từ **Bang Đò Lang** đến biên giới Chân Lạp.

- **Năm 1505**. Minh Sử ghi: Vua Chăm Cổ Lai mất năm 1505, con là **Cổ Bốc Lạc** xin nối ngôi. Triều đình kéo dài không cho sứ sang công nhận, mà một trong những lý do là

sau khi Cổ Lai bị người An Nam đánh đuổi thì đến ở xứ Xích Khâm và **Bang Đồ Lang** vốn không phải là cố địa của ông ta.

TT còn một ghi chép cuối cùng về người Chiêm Thành.

- **Năm 1509** Trước đây năm Hồng Đức thứ nhất (năm 1470) Thánh Tông thân hành đi đánh Chiêm Thành bắt được **Trà Toại** và vợ con nó đem về nước ta an trí ở ngoài cửa Bảo Khánh gần 30 năm. Đến đời Cảnh Thống (1498-1504) con là Trà Phúc mang trộm hải cốt của cha là Trà Toại trốn về nước, để lại một người chị ruột, đến khi có binh hỏa mới chết. Đến nay, nô lệ người Chiêm của các thế gia, công thần ở các điền trang cũng bỏ trốn về nước. Vũ Cảnh cho chạy trạm tâu vua là người Chiêm làm loạn. Vua hạ lệnh giết người Chiêm đến gần hết, không biết rằng kẻ làm loạn chính là bọn người Chiêm Chế Mạn. Đến khi bắt được bọn người Chiêm Ma Mạt phiêu giạt ngoài biển, giam ở thừa ché, họ lại cung khai rằng năm trước, Trà Phúc đã trở về nước sai con là Ma La sang cầu viện nhà Minh, lại đóng nhiều thuyền, chứa nhiều lương. Do đó vua sai bọn Cảnh đi kinh lý.

Đến đây chấm dứt những ghi chép trong TT về Chiêm Thành. Bắt đầu tư liệu trong *Đại Nam Thực Lục*. Đó là thời kỳ chiến tranh Mạc/ Trịnh rồi chiến tranh Trịnh/ Nguyễn. Năm 1558 Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, xây dựng lực lượng ở Thuận Hóa và Quảng Nam hình thành Đảng Trong chống lại quân Trịnh ở Đảng Ngoài. Đất Thuận Hóa, Quảng Nam vốn đất Chiêm Thành làm cơ sở cho chiến tranh Chiêm Thành/ Đại Việt thì nay trở thành căn cứ địa cho chiến tranh Trịnh/ Nguyễn tức chiến tranh giữa hai thế lực Việt, không còn dấu ấn Chiêm Thành nữa, người Chiêm xưa hoặc đã chạy vào

phía nam, hoặc đã hòa nhập với người Việt. Hiện nay (thế kỷ XXI) vẫn còn hai nhóm người Chăm ở Bình Định và Phú Yên.

Từ khi chúa Nguyễn giữ đất Thuận Quảng thì sẽ diễn ra quan hệ chúa Nguyễn - Đàng Trong với người Chiêm Thành khu vực phía nam. Sau năm 1471 Bô Trì Trì làm vua Chiêm Thành giữ khu vực địa lý từ tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận hiện nay. Tiếp theo tư liệu thư tịch còn thấy tên các vua Chiêm Thành là Trà Toại, Trà Phúc, Cổ Lai, Trai Á Ma Hang xuất hiện trong thư tịch vào các năm 1481, 1505, 1509 nhưng không xác định được truyền thừa cụ thể. Đến năm 1602 mới lại thấy tư liệu về Chiêm Thành trong *Đại Nam Thực Lục*. Như vậy mất đi 93 năm tư liệu.

*Đại Nam Thực Lục*²⁴ biên soạn từ năm 1821 đến năm 1909 mới khắc in xong. *Đại Nam Thực Lục* gồm phần *Tiền biên* ghi chép về các chúa Nguyễn bắt đầu từ Nguyễn Hoàng; phần *Chính biên* ghi chép về triều Nguyễn bắt đầu từ Nguyễn Phúc Ánh tức vua Gia Long.

Trong *Tiền biên* biên niên sử Chiêm Thành từ 1602 đến 1714 như sau.

- **Năm 1602** dưới thì Nguyễn Hoàng: - Năm ấy nước Chiêm Thành sang thông hiếu.

- **Năm 1611** bắt đầu đặt phủ Phú Yên. Bấy giờ quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới. Chúa Nguyễn Hoàng sai chủ sự là Văn Phong đem quân đi đánh lấy được đất ấy, bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào. Nhân sai Văn Phong làm lưu thủ đất ấy.

- **Năm 1629** Văn Phong ở Phú Yên dùng quân Chiêm Thành để làm phản. Phó tướng Nguyễn Phúc Vinh đi đánh dẹp yên và lập dinh Trấn Biên.

- **Năm 1648** mùa xuân tháng giêng quân họ Trịnh đến xâm lấn. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên sai thế tử Dũng Lễ hầu đánh phá được. Bắt sống được Gia, Lý, Mỹ (đều không rõ họ) và ba vạn tàn quân. Chúa cùng các tướng tá bàn cách xử những tàn quân bị bắt. Có người cho rằng quân giặc tráo trở để đẩy thì sợ sinh biến, không bằng đưa họ đi ở chốn núi sâu hay nơi hải đảo để khỏi lo về sau; lại có người cho rằng giết tướng hiệu đi, còn thì thả về miền Bắc. Chúa nói: “Hiện nay từ miền Thăng (Thăng Bình), Điện (Điện Bàn) trở vào Nam đều là đất cũ của người Chăm dân cư thưa thớt, nếu đem chúng an táp vào đất ấy cấp cho canh耨 điền khí chia ra từng bộ từng xóm, tính nhân khẩu cấp cho lương ăn để chúng khai khẩn ruộng hoang, thời trong khoảng mấy năm thuế má thu được có thể đủ giúp quốc dụng, và sau hai mươi năm, sinh sản ngày nhiều, có thể thêm vào quân số, có gì mà lo về sau!”. Bèn tha bọn Gia, Lý và bọn tỳ tướng hơn 60 người về Bắc, rồi chia tan số binh ra cho ở các nơi, cứ 50 người làm một ấp, đều cấp cho lương ăn nửa năm. Lại ra lệnh cho nhà giàu bỏ thóc cho họ vay và cho họ được tìm lấy những lợi núi đầm mà sinh sống. Từ đó từ Thăng, Điện đến Phú Yên làng mạc liền nhau, về sau sẽ thành hộ khẩu.

- **Năm 1653** bắt đầu đặt dinh Thái Khang. Bấy giờ có vua nước Chiêm Thành là **Bà Tấm** (trong *Đại Nam Nhất Thống Chí* phần tỉnh Khánh Hòa viết là Bà Bật; và ghi sự kiện vào năm 1675. NDH) xâm lấn Phú Yên. chúa Nguyễn Phúc Tần

sai cai cơ Hùng Lộc làm thống binh. Xá sai Minh Vũ làm tham mưu, lãnh 3.000 quân đi đánh. Bền tiến quân vượt đèo Hồ Dương núi Thạch Bi, đánh thẳng vào thành, nhân đêm phóng lửa đánh gấp, cả phá được. Bà Tấm trốn chạy. Lấy được đất đến sông Phan Rang. Bà Tấm sai con là Xác Bà Ân mang thư xin hàng. Hùng Lộc đem việc báo lên. Chúa y cho, khiến lấy sông Phan Rang làm giới hạn, từ phía đông sông đến địa đầu Phú Yên chia làm hai phủ là Thái Khang (nay là Ninh Hòa) và Diên Ninh (nay là Diên Khánh). Phủ Thái Khang có 2 huyện: Quang Phúc và Tân An; phủ Diên Ninh có 3 huyện: Phúc Điền, Vĩnh Xương và Hoa Châu. Đặt dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa), cho Hùng Lộc trấn giữ. Phía tây sông Phan Rang vẫn về Chiêm Thành, bắt giữ lệ chức cống.

- **Năm 1669** mùa xuân tháng giêng bắt đầu làm việc duyệt tuyển ở 2 phủ Thái Khang và Diên Ninh.

- **Năm 1690** đổi phủ Thái Khang làm phủ Bình Khang.

- **Năm 1692** mùa thu tháng 8 vua nước Chiêm Thành là **Bà Tranh** làm phản, họp quân đắp lũy, cướp giết cư dân ở phủ Diên Ninh. Dinh Bình Khang đem việc báo lên. Chúa Nguyễn Phúc Chu sai cai cơ Nguyễn Hữu Kính làm thống binh, lấy văn chức Nguyễn Đình Quang làm tham mưu suất lãnh quân Chính dinh, cùng quân Quảng Nam và Bình Khang đi đánh.

- **Năm 1693** mùa xuân tháng giêng bọn thống binh Nguyễn Hữu Kính đánh bại Chiêm Thành, Bà Tranh bỏ thành chạy.

Tháng 3, Nguyễn Hữu Kính bắt được Bà Tranh và bảy tôi là Tả Trà Viên Kế Bà Tử với thân thuộc là Nàng Mị Bà Ân đem về. Chúa sai đổi nước ấy làm trấn Thuận Thành.

Tháng 7 Nguyễn Hữu Kính đến cửa khuyết dâng chiến tù Chiêm là bọn Bà Tranh. Chúa sai kẻ tội và giam ở núi Ngọc Trản, hàng tháng cấp cho tiền gạo vải lụa đủ dùng.

Tháng 8 đổi trấn Thuận Thành làm phủ Bình Thuận, lấy Tả Trà Viên Kế Bà Tử làm Khâm lý, ba người con Bà Ân làm đề đốc, đề lãnh và cai phủ, bắt mặc quần áo theo lối người Kinh và sai về để vỗ yên lòng dân.

Tháng 12, người Thanh là A Ban cùng với Hữu trà viên Ốc Nha Thát ở Thuận Thành nổi loạn. Trước là A Ban đến ở Thuận Thành, vốn cùng Ốc Nha Thát đi lại rất thân. Từ lúc Bà Tranh bị bắt, hai người đều chạy về đất Đại Đồng. A Ban đổi tên là Ngô Lăng tự xưng mình có phép hồ phong hoán vũ, gươm đao không thể làm bị thương. Người Thuận Thành là Chế Vinh kêu hợp dân man di theo. Đến bấy giờ đem đồ dâng cướp Phố Hải... A Ban lại kéo quân đến Phan Rang. Cai đội Chu Kiêm Thắng vì quân ít không ra, đóng cửa thành tự thủ. Gặp Khâm lý Kế Bà Tử vừa đến. Kiêm Thắng bắt trời ở ngoài cửa thành bảo sẽ đem chém. Ốc Nha Thát sợ Kế Bà Tử bị giết, nói với A Ban bỏ vây đi. Kiêm Thắng bèn thả Kế Bà Tử về.

- **Năm 1694.** Bà Tranh chết, cho 200 quan tiền và gấm vóc để hậu táng.

A Ban lại vây Phan Rang... Cai cơ Nguyễn Thắng Hổ đem quân tiên đánh, đánh giặc dẹp yên.

Tháng 8 lại cho phủ Bình Thuận trở lại làm trấn Thuận Thành... vẫn cho Kế Bà Tử làm Tả đô đốc để thống trị.

Tháng 11 phong Kế Bà Tử làm phiên vương trấn Thuận Thành, cho vỗ về chiêu tập quân dân, hàng năm nộp cống (Lệ cống: voi đực 2 thớt, bò vàng 20 con, ngựa voi 6 cái, sừng tê 10

tòa, khăn vải trắng 500 bức, sáp ong 50 cân, da cá 200 tấm, cát sỏi 400 thúng, chiếu tre trắng 500 lá, gỗ mun 500 cây, thuyền dài 1 chiếc). Phàm những ăn, gươm, yên ngựa và những người trước đây bị lấy, bị bắt đều được trả về hết.

- **Năm 1697** Bắt đầu đặt phủ Bình Thuận, lấy đất từ Phan Rang, Phan Rí trở về Tây chia làm 2 huyện An Phúc và Hòa Đa cho thuộc vào.

- **Năm 1709** phiên vương Chiêm Thành đến cống phương vật.

- **Năm 1712** tháng 9 phiên vương Kế Bà Tử xin định điển lệ cho hạt ấy. Chúa (Nguyễn Phúc Chu) sai văn thần định 5 điều ban cho.

1/ Viên nào có sự trạng gì đến cáo ở vương phủ, thì tiền đòi xét mỗi viên tá hữu trà phải nộp 20 quan, mỗi viên tá hữu phan dung phải nộp 10 quan. Đến cáo ở dinh Bình Khang thì mỗi viên tá hữu phải nộp 10 quan, mỗi viên tá hữu phan dung nộp 2 quan.

2/ Phàm người kinh kiện nhau hoặc kiện với dân Thuận Thành thì do phiên vương và cai bạ ký lục xử đoán; dân Thuận Thành kiện nhau thì một mình phiên vương xử đoán.

3/ Hai trạm Kiền Kiền và Ô Cam sai quân canh giữ nghiêm mật để phòng kẻ gian, người sai đi không được bắt ép dân trạm đài đệ.

4/ Khách buôn đến các sách Man để mua bán thì phải trình với người cai phái tấn sở của nguồn để cấp giấy thông hành.

5/ Dân Thuận Thành xiêu tán đến dinh Phiên Trấn, đều đã thả về cho làm ăn, nên để lòng thương yêu, đừng nên bóc lột hà khắc, cho dân ở yên.

- **Năm 1714** - Phiên vương Thuận Thành Kế Bà Tử xin lập nhà công đường. Chúa (Nguyễn Phúc Chu) sai vẽ đồ thức tá sự hữu tướng, định thứ tự chỗ ngồi các phẩm khi làm việc công và khi xử kiện.

Không biết Kế Bà Tử chết năm nào. Đến năm 1778 thì bắt đầu *Đại Nam Thực Lục chính biên*. Tư liệu về Chiêm Thành bằng đi 80 năm mới thấy ghi về con cháu Kế Bà Tử nhưng cũng không rõ danh tính cụ thể, chỉ biết đến năm 1794 thì có Tá là cháu đời thứ 4 hay 5 (nếu tính mỗi đời 25 năm) của Kế Bà Tử.

- **Năm 1794** tháng giêng đặt chức chánh và phó trấn ở Thuận Thành. Thuận Thành từ con cháu vua phiên Kế Bà Tử truyền nhau đến chương cơ Tá mà chịu mệnh triều đình, coi giữ việc trấn. Năm Nhâm Dần (1782) Tây Sơn vào cướp, Tá đem hết những khí bảo truyền quốc hàng giặc. Năm Mậu Thân (1788) vua lấy lại được Gia Định nhiều lần dụ bảo. Tá sợ tội không dám ra, trộm giữ động man. Quân ta qua Bình Thuận nhiều lần bị đón giết. Mùa hè năm ngoái, quân ta tiến đánh Phan Rí. Tá theo đồ độc giặc là Hồ Văn Tự trốn lên miền thượng đạo. Cai cơ Nguyễn Văn Hào dẫn quân đuổi bắt. Tá thế cùng bị bắt, sai xử tội giết đi. Từ đó bỏ vương hiệu Thuận Thành, cho Nguyễn Văn Hào làm chức Chương cơ, làm chánh trấn trấn Thuận Thành.

Không rõ Kế Bà Tử chết năm nào. Nhưng ngay khi Kế Bà Tử được phong phiên vương thì danh hiệu nước Chiêm Thành, vua Chiêm Thành đã chấm dứt với Bà Tranh. **Bà Tranh bị bắt rồi chết năm 1694. Như vậy có thể coi năm 1694 là năm chấm dứt nước Chiêm Thành**, nhưng thực tế từ năm 1693 đặt trấn Thuận Thành thì đã không còn nước Chiêm

Thành nữa. Toàn bộ lãnh thổ từ Bắc chí Nam của nước Chiêm Thành đã chia thành phủ huyện như các tỉnh miền đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ. Tuy nhiên con cháu Kế Bà Tử vẫn thế tập danh hiệu Phiên vương trấn Thuận Thành, cho đến đời Phiên vương Tài mới phế bỏ hoàn toàn danh hiệu Phiên vương vào năm 1794. Chính quyền khu vực này không còn thuộc dòng dõi quý tộc Chiêm Thành nữa.

- Năm 1832 thì Minh Mạng đổi trấn Thuận Thành làm phủ Ninh Thuận. Trước đây triều thần dâng sớ nói: “Trấn Thuận Thành là nước Chiêm Thành xưa, thần phục triều đình hơn 200 năm nay, hằng năm dâng cống sản vật địa phương, nhân dân ở lẫn lộn với tỉnh Bình Thuận. Khoảng niên hiệu Gia Long (1802-1819) mới đặt ra quan chức, viên dịch, thấy thấm nhuần tai mắt, dần thành thói Kinh; nếu thêm vào đó bằng chính trị và giáo hóa, dùng thói người Kinh thay thói người Hời thì không ngoài vài mươi năm, tướng có thể không khác gì người Kinh vậy. Nay đương lúc nước nhà đã thống nhất, thanh danh văn hóa đã mở mang, tức như phủ Tương Dương ở Nghệ An; phủ Cam Lộ ở Quảng Trị đều đã đặt ra phủ, huyện, chia bổ quan chức. Đến như các phủ đất mới mở cũng đã bỏ thói quan đặt lưu quân, mọi việc đều được xếp đặt đầu ra đó. Thế mà một hạt Thuận Thành phong tục vẫn nguyên như cũ hình như chỉ tạm ràng buộc, e chưa hợp với lẽ đồng đều chung một phong tục. Vậy xin đặc cách sai quan Kinh một phen kinh lý để cho sự thể được giống như người Kinh”.

Vua cho rằng Tả thị lang bộ Lễ là Lê Nguyễn Trung, trước đã làm Hiệp trấn Bình Thuận, biết rõ tình trạng, bèn sai đi hội đồng với quan trấn, bàn tính công việc. Khi Trung đến

nơi, tuyên dương uy đức triều đình. Cai đội, thự Phó trấn thủ là Nguyễn Văn Thừa, tự dẫn dân thổ đến xin biên thành sổ hộ làm dân nhà nước. Trung bèn nghĩ xin đặt huyện người Kinh người Thổ khác nhau. Đình thần bàn rằng Thuận Thành với Bình Thuận, xưa nay nhân dân vẫn cày cấy, ăn ở lẫn lộn, không nên chia tách họ, xin cứ để nguyên trấn đổi làm phủ Ninh Thuận, đặt thêm hai huyện Tuy Định, Tuy Phong. Còn ruộng đất của thổ dân vẫn ở thì cho hợp vào 2 huyện Hòa An. An Phúc phủ Hàm Thuận liệu mà chia đất. Từ cuối hạt Bình Hòa đến sông Ma Bó là huyện An Phúc; từ phía nam sông Ma Bó đến sông Tiến Giang là huyện Tuy Phong; từ phía nam Tiến Giang đến núi La Bông là huyện Hòa Đa; từ phía nam núi La Bông đến đầu địa giới Biên Hòa là huyện Tuy Định. Rồi lấy 2 huyện An Phúc và Tuy Phong lệ thuộc phủ Ninh Thuận; hai huyện Hòa Đa, Tuy Định lệ thuộc phủ Hàm Thuận. Mỗi phủ đặt 1 tri phủ, 1 giáo thụ. Tri phủ Ninh Thuận kiêm lý huyện An Phúc; tri phủ Hàm Thuận kiêm lý huyện Hòa Đa. Hai huyện Tuy Phong, Tuy Định mỗi huyện đặt 1 tri huyện, 1 huân đạo. Lại tùy theo sự liên lạc của các địa giới, huyện đặt từng tổng (An Phúc, Tuy Phong, Hòa Đa mỗi huyện 4 tổng: 2 tổng người Kinh, 2 tổng người Thổ. Huyện Tuy Định 3 tổng: 2 tổng người Kinh, 1 tổng người Thổ, mỗi tổng đặt 1 cai tổng; tổng Kinh dùng người Kinh, tổng Thổ dùng người Thổ. Còn thuế ruộng đất của thổ dân thì vẫn cho như cũ, đợi sau 3 năm sẽ gộp với thuế thân, châm chước định mức mà đánh thuế. Sự ăn mặc tang tế cũng vẫn cho theo thổ tục, về sau phong tục dân gian đã đồng đều, thì ban họ như họ Đào, họ Mai, họ Trúc, họ Tùng, vân vân, để tỏ rõ tộc loại). (Tối nhân mệnh. NDH).

Vua y theo, bèn cho Nguyễn Văn Thừa làm quản cơ, thường cho bộ áo mũ tứ phẩm đại triều, ra lệnh cho làm việc công ở trấn Bình Thuận, coi quản đốc suất thổ dân các tổng và các sách man Trà Nương thu nộp thuế khóa. Thuộc hạ là các chánh đội trưởng Nguyễn Văn Giảng, Nguyễn Văn Thuận và Nguyễn Văn Thanh đều cho làm cai đội, hàm chánh lục phẩm, thường cho mũ áo thường triều, theo Nguyễn Văn Thừa sai khiến.

- **Năm 1833** tháng 3. Trước đây, vua (Minh Mệnh) sắp cho phong tước, sai nội các làm sổ kê rõ tên các huyện, các xã dâng lên ngự lãm. Vua nhân bảo nội các rằng: “Triều ta được nước, vốn không phải lấy của nhà Lê, nhưng nối theo chính thống, cũng nên chọn một chỗ đất để phong cho con cháu nhà Lê, tức là cái ý nhà Chu phong nước Kỳ, nước Tống.

“Lại nữa từ Thuận Hóa vào nam xưa là nước Chiêm Thành, nay là của nước nhà. Được nước của người, há nên làm tuyệt sự thờ cúng của người hay sao? Vậy cũng nên theo lệ phong cho một chỗ để việc cúng tế của nước Chiêm được tồn tại”.

Tháng 6 Vua (Minh Mệnh) sắp bao phong cho con cháu vua Chiêm Thành, dụ nội các rằng: “Từ xưa vương giả suy rộng ân điển đối với nước đã bị diệt vong, là để giữ đạo trung hậu và tỏ lòng chí công. Nhà nước ta gây cơ đồ ở cõi Nam, kiến lập đến nay đã hơn 200 năm. Ta kính nối cơ nghiệp quý báu, giữ yên toàn một nước. Nhân nghĩ: Từ kinh kỳ diện trở vào Nam đến Bình Thuận, từ Bình Thuận trở ra Bắc đến kinh kỳ nguyên là đất cũ Chiêm Thành. Ngược nhờ hoàng thiên phù giúp, trao cho bậc có đức sáng gây dựng nước nhà. Liệt thánh hoàng đế triều ta mở mang rộng lớn để có ngày nay.

Còn dòng dõi vua nước Chiêm Thành được ơn các triện thương yêu, cho quan chức để thờ cúng lâu đời. Nay, Nguyễn Văn Thừa hiện được bổ quản cơ hàm chánh tứ phẩm có tên trong sổ làm quan. Tấm lòng giúp cho một nước và một họ đã bị tuyệt diệt mà còn tồn tại ấy thực không còn gì hơn được nữa. Và lại nay đương tặng phong năm tước, lễ lớn bắt đầu, đáng nên suy rộng đến con cháu các vương khiến cho cùng được nhuần thấm trong ân điển thấm thía. Vậy phong tước cho Nguyễn Văn Thừa làm Diên An bá, lại trao cho chức vệ úy, hàm tòng tam phẩm, liền được chiếu theo chức đó chi lương mà vẫn làm việc công ở tỉnh Bình Thuận. Từ nay về sau, chuẩn cho con cháu được thế tập để giữ việc thờ cúng của Chiêm Thành. Nếu người nào có tài năng phẩm cách đáng dùng thì nhà nước cũng lại liệu cất nhắc, chứ không có ý phân biệt vì cho là người ở nơi biên viễn”.

Lại cho dựng miếu chuyên thờ vua Chiêm Thành ở kinh đô và ở ngoài tỉnh Bình Thuận, hàng năm xuân thu hai lần tế, do nhà nước đứng sửa lễ. Việc tặng phong tước cáo có trục, hoặc cấp ấn triện và lễ thờ, đồ thờ đều do bộ Lễ, việc định qui thức dựng miếu thì do bộ Công, đều thỏa thuận tâu lên, đợi chỉ thi hành.

Sau đó Nguyễn Văn Thừa được lệnh triệu về kinh đợi chỉ, nhưng bị bệnh không đi được (Tư liệu khác cho Nguyễn Văn Thừa làm phản nên bị giết. NDH).

- **Năm 1836** (Minh Mệnh năm thứ 17)... Sai các tỉnh Bình Thuận, Hà Nội và Tuyên Quang chọn con em của kẻ sĩ và nhân dân cho họ đi học tập chữ và tiếng nói người Chiêm, người Nê, người Thanh, người Thổ. Trước đây vua đi chơi cửa biển Tư Dung, lên xem núi Linh Thái, thấy tháp đá và cột hoa

hiệu có khắc chữ Man, các thông ngôn ở kinh đều nói không phải là chữ Xiêm, Lào, chẳng ai phiên dịch được. Vua nhân sắc cho Bình Thuận chọn phái 1 người thông thạo chữ Chiêm Thành đến kinh. Khi đến, người ấy nói rằng Thổ dân có hai thứ văn tự là Chiêm Thành và Bà Ni, hán chỉ học chữ Chiêm Thành thôi, và đây là chữ Bà Ni không dịch được. Vua sai in ra 1 tờ, lệnh cho tuần phủ Dương Văn Phong hỏi khắp trong hạt, có ai hiểu được chữ ấy và dịch đại ý tâu lên. Lại chuẩn cho chọn trong tỉnh hạt lấy 1, 2 người am tường chữ Chiêm, chữ Ni, lại biết chữ Hán và 5, 6 người con em sĩ dân tư chất hơi sáng để cùng dạy bảo nhau ngôn ngữ văn tự ấy. (Năm 2005 tôi đến nhà một sư cả ở Bình Thuận và chụp ảnh nhiều trang Kinh Koran của Bà Ni, phát hiện thấy có chữ Bà Ni tức chữ A rập được chú giải từng đoạn bằng chữ Chăm. Nhưng cho rằng tháp Linh Thái có chữ Bà Ni tức chữ A rập là điều không được các nhà nghiên cứu minh văn người Pháp đề cập đến khi nghiên cứu tháp Linh Thái (Xem số 109, 110 trong bảng thống kê minh văn của G.Coedès). Nếu điều đó có thật thì minh chứng đạo Bà Ni có mặt ở khu vực phía bắc của người Chăm xưa. Tôi ngờ đây là một loại chữ Chăm khác chữ Chăm ở khu vực phía Nam nên trí thức Bình Thuận này không đọc được. NDH).

Một bộ sách khác của triều Nguyễn biên soạn cũng đề cập đến người Chăm xưa. Đó là bộ *Đại Nam Nhất Thống Chí*²³. Bộ sách này được biên soạn khoảng năm 1864-1875 thời Tự Đức ghi chép lại địa chí từng tỉnh từ Bắc chí Nam vừa tham khảo sử cổ, vừa theo thực tế các địa phương. Nay tôi tóm tắt một số tư liệu theo từng tỉnh hữu quan người Chăm xưa.

- Tỉnh Quảng Bình.

- **Lũy cổ đèo Ngang** ở trên đèo Ngang phía bắc huyện Bình Chính xếp đá làm lũy một dải ven núi, tương truyền là Ninh quân công Trịnh Tuyền đời Lê trước xây... Như thế là có tục ngoa truyền không thể tin được. Bài thơ *Hoành Sơn* của Bùi Dương Lịch ở Nghệ An có câu rằng: “Cổ thành Lâm Ấp trúc; lục lộ Tứ An bình” nghĩa là thành cũ do Lâm Ấp đắp, đường cái do Tứ An làm. *Việt Sử ngoại ký* chép: “Hồi Giao châu thuộc nhà Hán, chúa Lâm Ấp là Phạm Văn xin với thái thú quận Nhật Nam là Chu Phồn (Phiên) lấy Hoành Sơn làm giới hạn” hay là lũy này đắp từ bấy giờ chăng?”. Chép phụ ra đây để bị khảo.

- Tỉnh Quảng Nam.

- **Đảo Đại Chiêm** ở cách huyện Diên Phước 68 dặm về phía đông, ngất ngưỡng giữa biển, gọi là đảo Ngọa Long, cũng gọi là hòn Cù Lao, có tên nữa là núi Tiêm Bút tên cổ là Chiêm Bất Lao, làm trấn sơn cửa biển Đại Chiêm...

(Năm 1980 tôi đã đến Cù lao Chàm là một điểm du lịch hiện nay thuộc Hội An. Người ta đã giải thích Bất Lao là phiên âm từ Poulo có nghĩa là “đảo” trong ngôn ngữ Mã Lai đa đảo, NDH).

- **Thành cổ Hoàn Vương** ở xã Thăng Bình huyện Diên Phước tục gọi là Vệ Thành. Tục truyền rằng xưa Hoàn Vương đóng đô ở đây. Ba mặt trước là và hữu bị xói lở thành ruộng, chỉ một góc ở phía tây bắc đến nay vẫn còn. Xét *Tân Đường Thư* chép rằng: “Từ Hoan Châu đi về phía nam 10 ngày, đến nước Hoàn Vương”. Lại chép: “Cách thành 200 dặm về phía đông có núi Chiêm Bất Lao ở giữa biển”. Núi Chiêm Bất Lao tức là đảo Đại Chiêm bây giờ.

- Tỉnh Quảng Ngãi.

- **Thành cổ Châu Sa** ở xã Châu Sa huyện Bình Sơn. Chu vi hơn 5 mẫu 5 sào. Tương truyền có hai thuyết: một thuyết nói là thành đại la của nước Chiêm Thành; có thuyết nói là Vệ thành của Tam ti đời Lê. Chưa rõ thuyết nào đúng.

- Tỉnh Bình Định.

- **Tháp cổ Chiêm Thành** có 8 cái.

1/Tháp Dương Long thôn Vân Tường huyện Tuy Viễn.

2/Tháp Đồng ở thôn Thủ Lương.

3/ Tháp Cánh Tiên ở thôn Nam An.

4/ Tháp Đồi ở thôn Hưng Thịnh huyện Tuy Phước.

5/ Tháp Thanh Trúc ở thôn Bình Lâm.

6/ Tháp Long Triều ở thôn Xuân Mĩ.

7/ Thị Thiện có 4 cái ở trên núi đất chỗ giáp giới bốn thôn Đại Lộc, Hoàng Kim, Vạn Bảo và Phong Niên.

8/Tháp Phúc Lộc, ở trên núi đất chỗ giáp giới hai thôn Phú Thành và Châu Thành huyện Phù Cát.

- **Thành cổ Chà Bàn** ở địa phận 3 thôn Nam Định, Bắc Thuận và Bả Canh về phía đông bắc huyện Tuy Viễn, xưa là quốc đô của nước Chiêm Thành; chu vi 30 dặm, trong thành có tháp cổ (tháp Cánh Tiên, NDH), có nghề đá, voi đá, đều của người Chiêm Thành.

- **Thành cổ An Thành** tục gọi là thành Bắc (có sách chép là thành Cha vì hai chữ mặt chữ hơi giống nhau nên có sách chép khác như thế) ở thôn An Thành, phía đông huyện Tuy

Viễn, do người Chiêm Thành xây, nay đã đổ nát, dấu cũ vẫn còn. (Mới đây trong một luận văn tiến sĩ của một cán bộ khảo cổ học có điều tra phước tích thành An Thành và gọi là thành Cha với nhiều bình luận đánh giá rất cao, cho đó là thành có trước thành Chà Bàn. Tôi không chấp nhận được quan điểm đó. NDH).

- Tỉnh Phú Yên.

- **Thành cổ An Nghiệp** ở phía bắc sông Đà Diễn, thuộc xã An Nghiệp huyện Tuy Hòa chu vi 1400 trượng; tương truyền do người Chăm xây, tục gọi thành Hồ. Năm Mậu Dần (1578) đời Thái Tổ ban chiếu, quận công Lương Văn Chính đánh lấy được thành này. Nay vẫn còn nền cũ.

- **Tháp cổ Chiêm Thành** ở trên núi Bảo Tháp về phía đông huyện Tuy Hòa. Tương truyền đây là mộ vợ vua Chiêm Thành, dưới tháp có miếu bà Chúa Sắt (thần Thiết Phi).

- Tỉnh Khánh Hòa.

- **Tháp cổ Thiên I** ở xã Cù Lao thuộc huyện Vĩnh Xương trên đỉnh núi có hai cây tháp. Tháp phía tả cao 6 trượng, thờ tượng đá Thiên Y A Na Diễn Phi; tháp bên phải cao 2 trượng thờ Bắc Hải thái tử (Đây là Tháp Bà nổi tiếng hiện còn ở Nha Trang, NDH).

- **Lũy cũ Chiêm Thành** ở xã Phú Thịnh huyện Vĩnh Xương có một đoạn lũy Chiêm Thành tục gọi là đồn Chiêm. Năm Minh Mệnh thứ 17 san bằng đi, nay còn vết cũ.

- Tỉnh Bình Thuận.

- **Sông Phan Rí** chảy về phía đông nam qua sở Lũy cũ làm sông Lũy-Xét; Sông Lũy tương truyền rằng vua Chiêm

Thành xây lũy đất ở đáy từ sông bên tả đến sông bên hữu, đầu cũ hãy còn.

- **Thành cũ vua Chiêm** ở xã Vĩnh An huyện Hòa Đa, chỗ ở của vua Chiêm Thành; trước có một khoảnh ao tro (to?). Dị tích vẫn còn.

- **Trần cũ Thuận Thành** ở phía tây bắc huyện, chỗ ở của Phiên vương Thuận Thành. Xét: Năm 1693 Bà Tranh phản, chúa Nguyễn Phúc Chu sai tướng đánh dẹp, lấy hết đất, khu hoạch đất đai cho quốc vương cùng bộ lạc ở, đổi tên thành trấn Thuận Thành, phong cho con cháu quốc vương thế tập làm Thuận Thành vương, hàng năm cống phương vật làm phiên thuộc. Trong loạn Tây Sơn, chương cơ Thuận Thành là Tá (không rõ họ) theo Tây Sơn đem hết của quý truyền ngôi của nước đem nộp cho giặc. Năm Mậu Thân (1788) Thế Tổ Cao hoàng đế thu phục được Gia Định, nhiều lần dụ bảo, Tá sợ tội không dám ra, quân ta đi qua đất ấy nhiều lần bị hại. Năm Giáp Dần (1794) tù trưởng Thuận Thành là Nguyễn Văn Hào dẫn đường cho quân đuổi bắt, Tá bị giết bèn bỏ tên Thuận Thành vương, cho Hào làm chương cơ lãnh chánh trấn Thuận Thành; Nguyễn Văn Chấn cũng được chức chương cơ làm phó, giao cho chiêu tập nhân dân, hàng năm nộp thuế; lệ vào dinh Bình Thuận. Hào chết cho Chấn làm chánh trấn, Chấn chết cho Vĩnh làm trấn thủ, Vĩnh chết cho Thừa làm trấn thủ. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) Thừa đem thổ dân tình nguyện bỏ thổ quan đặt lưu quan, cho chức quản cơ theo tỉnh làm việc quan, đốc thuế thổ dân các lồng và 103 sách man Tra nưong. Năm thứ 15 (1834) Thừa gian thông với nghịch úc, việc bị lộ, bị giết, dân thổ và dân man đều lệ vào các huyện. Việc thờ tự các vua Chiêm Thành bèn dứt.

(Tư liệu này bổ sung cho *Đại Nam Thực Lục* như sau: Nguyễn Văn Hào là Nguyễn Văn Chấn rồi Vĩnh rồi đến Nguyễn Văn Thừa. Nguyễn Văn Thừa làm phản bị giết. NDH).

- **Tháp cổ Chiêm Thành** cá thấy 5 sở:

1/ Tháp Đắc Nhân ở thôn Đắc Nhân huyện Yên Phước do Phiên vương Lở dựng (tức tháp Pô Klaung Garai hiện tồn. NDH).

2/ Tháp Hậu Sinh ở thôn Hậu Sinh do Phiên vương Mê dựng (tức tháp Pô Rômê hiện tồn. NDH).

3/ Tháp Bình Nghĩa ở thôn Bình Nghĩa do Phiên vương Thông dựng.

4/Tháp Tuy Tĩnh ở thôn Tuy Tĩnh huyện Tuy Phong do Phiên vương Xấp dựng.

5/Tháp Bảo Sơn ở trên đỉnh núi thôn Bảo Sơn huyện Tuy Lý, không rõ vua nào dựng.

Các tháp ấy nay đều còn. (Các tháp thứ 3, 4, 5 tôi không rõ là tháp nào trong ba khu tháp hiện tồn: khu tháp Phố Hải nay gọi tháp Pô Shanư do công chúa Pô Shanư dựng, khu tháp Hòa Lai, khu tháp Pô Dam hiện tồn và cả 5 khu tháp này đều đã được chính phủ CHXHCN Việt Nam trùng tu. NDH).

- **Miếu vua Chiêm Thành** ở phía tây bắc tỉnh thành thôn Xuân Hội, dựng năm Minh Mệnh thứ 14 (1883). (Miếu thờ này đã nhiều lần di chuyển và xây dựng mới. NDH).

- **Đền Thiên I A Na Diễn Bà** ở thôn Vĩnh An huyện Hòa Đa, thờ Thiên I A Na Diễn Bà Chúa Ngọc. Sau tượng thần có 5 hòn đá nhỏ: một hòn dài 1 thước 9 tấc tròn 1 thước 8 tấc;

một hòn dài 1 thước 2 tấc tròn 1 thước 9 tấc; một hòn dài 6 tấc tròn 1 thước 2 tấc; một hòn dài 6 thước tròn 1 thước 8 tấc; một hòn dài 5 tấc tròn 1 thước 8 tấc. Tương truyền 5 hòn đá ấy là gỗ giáng hương, không biết từ đâu bay đến, người Thổ (Chăm. NDH) muốn lấy mà không được, trải lâu năm thành đá. Lại một phiến đá xanh có hai chữ "Thiên I" người Thổ thấy linh dị bèn lập đền thờ. Đầu đời Gia Long đặt chức tự thừa. (Đền này đã nhiều lần hủy hoại di dời nay ở xã Mông Đức thường gọi là đền Mông Đức. NDH).

- Phong tục.

Đền như dân thổ (tục gọi là dân mới) thì quê mùa vùng quê, chỉ chuyên cày ruộng. Ngày tết cùng việc tang tế thì có hai tục khác nhau, một là tục Ni hai là tục Chăm. Tục Ni thì cứ 3 năm một lần xê xích một tháng một, như các năm Tí, Sửu, Dần lấy tháng 3 làm tết; thì đến các năm Mão, Thìn, Tị lấy tháng 4; các năm Ngọ, Mùi, Thân lấy tháng 5; các năm Dậu, Tuất, Hợi lấy tháng 6, hết vòng rồi trở lại; chết thì dùng thổ táng (chôn ở đất). (Đây là chỉ người Bàn tức người Chăm Aval theo đạo Islam cổ, kết hợp lịch Islam với lịch Trung Quốc cổ. NDH). Tục Chăm thì hàng năm cứ tháng 10 tức như tháng giêng của người Kinh là tết. Chỉ có 3-xã thôn Xuân Hội, Xuân Quang và Tuấn Giáo cũng gọi là người Thổ kinh cựu, thì đàn ông mặc quần áo người Kinh, đàn bà mặc quần áo người Thổ, lâu ngày sinh nở thành đồng, tang hôn tế tự đều đại khái giống tục người Kinh. Tương truyền là người Kinh Thuận Hóa đến đây lấy vợ người Thổ (Chăm. NDH) lâu ngày sinh nở thành đồng, cho nên dân đã đồng hóa.

Đến đây hết tư liệu thư tịch cổ về người Chăm xưa.

Tiếp theo là một số tư liệu minh văn và biên niên sử phát hiện trong dân gian về Panduranga = Bôn Đà Lãng= Phan Rân.

Tình hình khu vực mà thư tịch gọi là Bôn Đà Lãng, minh văn gọi là Panduranga được một số tư liệu người Pháp phát hiện, quan trọng nhất về biên niên sử là cái gọi là *Biên niên sử vương triều* (Chronique royale) mà Ed.Aymonier phát hiện ở Bình Thuận và công bố năm 1889 cho ta thấy một danh sách như sau:

- *Các vua ở Bal ơri Banay:*

1. Pô Uvlvah 1000-1036.
2. Pô Nơ-svơ 1036-1076.
3. Pô Patik 1076-1114.
4. Pô gul-lak 1114-1151.

- *Các vua ở Bal Hanay:*

5. Pô Klon-garai 1151-1205.
6. Pô ơri Aga-ran 1205-1247.

- *Các vua ở Bal Anve:*

7. Pô ơi-anok 1247-1281.
8. Pô Devada-svơ 1281-1306.
9. Pô Pat-ala-svơ 1306-1328.
10. Pô Bìn-nơ-svơ 1328-1373.
11. Pô Parican 1373-1397.

- *Các vua ở Bal Batthinon:*

12. Pô Kathit 1433-1460.
13. Pô Kabrah 1460-1494.

14. Pô Kabih 1494-1530.
15. Pô Garut-drak 1530-1536.
16. Pô Mahe-ḡurak 1536-1541
17. Pô Kanơ-rai 1541-1553.
18. Pô At 1553-1579.

- Các vua ở Bal Pandaran:

19. Pô Klon-halâu 1579-1603.
20. Pô Nit 1603-1613.
21. Pô Jai-paran 1613-1618.
22. Pô Eh-khan 1618-1622.
23. Pô Moh-tah 1622-1627.
24. Pô Romê 1627-1651.
25. Pô Nrop 1652-1653.

Danh sách còn tiếp tục đến năm 1822 với tên của 14 hoàng tử hay thủ lĩnh được triều đình Huế cử hay công nhận và không cần bàn thêm nữa²⁶.

Danh sách các vua từ năm 1000 đến năm 1653 và 14 hoàng tử đến năm 1882 chứng tỏ đó không phải là những vua Chiêm Thành mà chỉ là các thủ lĩnh địa phương - các Pô- mà thôi. Ngay Pô Rômê [1627-1651] cũng không chắc phải là vua Chiêm Thành tuy nước Chiêm Thành và vua Chiêm Thành chấm dứt năm 1693-1694 với Bà Tranh. Thời điểm 1627-1651 lãnh thổ Chiêm Thành còn từ Phú Yên vào nam mặc dù tương truyền Pô Rômê lấy một công chúa của chúa Nguyễn nhưng thư tịch tuyệt không ghi lại sự kiện quan trọng đó. Cũng như

truyện kể Pô Klaung Garai [1151-1205] cũng không có trong thư tịch. Chuyện kể về Pô Bin-nơ-svơ [1328-1373] được đồng nhất với Chế Bồng Nga thì có thể trùng khớp với thư tịch. Trong tư liệu đó đề cập đến một thủ đô là Bal çanar (Bal Chanar) là làng Tịnh Mỹ hiện nay. Mặc dù đã được biết tư liệu Bal Chanar như một thủ đô cổ, song tôi không có thông tin nào về dấu ấn cung điện thành quách dù chỉ là trong truyền miệng. Đó chỉ là một làng cổ. Thế thôi. Có thể ông chủ làng cổ này từng là Pô mà người Pháp coi là “roi” (vua) cai quản một vùng mà Tịnh Mỹ là hạt nhân.

Trong cuốn từ điển Chăm đã dẫn có tên các nhân vật cũng được gọi là vua như:

- **Katik** tên một vua Champa (1433-1460).
- **Kabih** tên một vua Champa (1494-1530).
- **Kabrah** tên một vua Champa (1460-1494).
- **Karut Drak** tên một vua Champa (1530-1536).
- **Kei Brei** tên một vua Champa (không có niên đại. NDH).
- **Ppô Binswơ** = **Chế Bồng Nga** không ghi niên đại. NDH).
- **Gahul** tên một vua Champa (không ghi niên đại. NDH).
- **Japaran** em Pô Nit.
- **Pô Sah Inư** (không ghi là vua, không ghi niên đại. Đó là công chúa thờ ở Phú Hải. NDH).
- **Thơ Chih** tên một người vợ của vua Pô Ramê.
- **Thơ Chon** tên một người vợ của vua Pô Ramê.

- **Patik** tên một vị vua Champa (1076-1114).
- **Parichan** tên một vị vua Champa (1373-1397).
- **Putirai** tên một vị vua Champa (không ghi niên đại.NDH).
- **Phik Tirai** tên một vị vua Champa (1654-1657).
- **Mur Taha** tên một vua Champa (1622-1627).
- **Vor Palei** một tên khác của Pô Tăng Ahok (không ghi là vua, không niên đại. NDH).
- **Ssah Bin** tên một vị tướng thời Pô Rômê.
- **Ssuliga** tên một vị vua Champa (không ghi niên đại. NDH).
- **Hatang** (Ppô) biệt hiệu của vua Pô Klong Girai.

Các tên “vua” trên đây đều không thể khớp với danh tính nào trong thư tịch. Rõ ràng chỉ là những “Pô” từ thế kỷ XII đến thế kỷ XVII, chúa làng hay chúa một địa phương nhỏ chứ không phải vua toàn nước Champa. Đều lấy từ trong những tư liệu phát hiện ở địa phương như biên niên sử của vương triều Champa (Dak ray patau Cham) đồng loại với bản biên niên sử mà Ed.Aymonier đã công bố, có lẽ còn nhiều bản biên niên sử khác nữa.

Trong cuốn *Di tích lịch sử. Danh lam thắng cảnh Bình Thuận* do Công ty Cổ phần Sách. Dịch vụ văn hóa Bình Thuận xuất bản năm 2002 tái bản lần thứ 2 có giới thiệu một số tư liệu về người Chăm.

- Sưu tập di sản văn hóa hoàng tộc Chăm. Mặc dù, vương quốc Champa đã trải qua nhiều triều đại khác nhau nhưng do

nhiều nguyên nhân, chủ yếu do chiến tranh nên không còn lưu giữ được những đồ dùng sinh hoạt trong triều chính. Chỉ còn lại một sưu tập duy nhất của triều vua Pô Klong Mohnai [1622- 1627] và hoàng hậu Pô Bia Sorn là tương đối đầy đủ nhưng không phải tất cả đều của triều vua này mà vương miện, vũ khí và một số đồ quý hiếm khác phải có nguồn gốc từ vương triều trước. Hiện nay người được quyền thừa kế và lưu giữ lâu nhất là bà Nguyễn Thị Thắm hậu duệ của dòng vua Pô Klong Mohnai được người Chăm gọi là “công chúa”. Năm 1995 bà đã qua đời và người thừa kế tiếp theo là bà Nguyễn Thị Đào cháu gái bà Nguyễn Thị Thắm. Sưu tập hiện bảo lưu tại thôn Tịnh Mỹ xã Phan Thanh huyện Bắc Bình cách thành phố Phan Thiết 62 km về phía bắc.

Sưu tập bao gồm hơn 100 hiện vật là phương tiện, đồ dùng, trang phục trong cung đình. Vương miện đúc bằng vàng chạm trổ tinh vi. Khác với vương miện của vua Trung Quốc và Việt Nam biểu tượng là rồng, còn ở đây trên vương miện là 2 con makara quấn quýt thể hiện uy quyền của nhà vua. Vương miện của hoàng hậu Chăm cũng bằng vàng, có hình dạng nhỏ hơn nhưng trang trí đẹp. Trang phục của nhà vua gồm có áo mặc trong triều, áo trần, hài, bộ vũ khí gươm đao và một số đồ dùng bằng bạc và sứ có nguồn gốc Trung Quốc, Nhật Bản. Trang phục, trang sức của hoàng hậu, công chúa, hoàng tử cũng có hình dạng lạ và đẹp. Nhiều loại hiện vật khác bằng bạc, bằng đồng... một số sắc phong của các vua triều Nguyễn phong cho Pô Klong Mohnai, dấu ấn... Tất cả đều được trưng bày tại kho mới tại gia đình bà Nguyễn Thị Đào và đã được Nhà nước xếp hạng công nhận là di tích lịch sử - nghệ thuật

cấp quốc gia cùng với đền thờ Pô Klong Mohnai vào năm 1993. (12-tr.15).

Về vấn đề kho báu vua Chăm để lại, người Pháp đã sớm sưu tầm, công bố, có một số chi tiết khác. Kho báu này được phát hiện năm 1902 do nguyên huyện thừa Hắt Vinh chồng của công chúa Chăm chỉ cho, có cả thầy 8 kho ở Tĩnh Mỹ, Phước Đồng, Hậu Sanh, Hữu Đức, Palei ơvah, Lavan, Palei Praik, Kajon, có đưa ra danh mục cụ thể di vật và miêu tả, có ảnh vương miện... (Xem bài *Kho báu các vua Chăm* (Le trésor des rois Chams) của H.Parmentier và E.M.Durand đăng trong BEFEO V số 1-2).

- Đền thờ vua Chăm PôKlong Mohnai được người Chăm xây dựng trên đồi cát thuộc thôn Lương Bình xã Lương Sơn cách huyện lỵ Bắc Bình 15 km, cách Phan Thiết gần 50km về phía bắc. **PôKlong Mohnai lên ngôi vào đầu thế kỷ XVII và đến năm 1627 nhường ngôi lại cho con rể là PôKlong Gahul.** Đền thờ gồm có 5 gian. Gian giữa thờ tượng vua PôKlong Mohnai. Gian bên phải thờ tượng bà thứ phi người Việt (công chúa con của một chúa Nguyễn) cùng một số tượng Kút con của bà. Bên trái là gian thờ bà hoàng hậu Chăm Pô Bia Sorn, vợ cả của vua cùng một số tượng Kút chạm khắc đẹp là con của bà. Tượng vua PôKlong Mohnai được các nghệ nhân Chăm tạc vào một khối đá xanh với nghệ thuật điêu khắc tinh tế, pho tượng tả nhà vua đang ngự ở triều đình đầu đội vương miện oai nghiêm. Đây là một trong những pho tượng Chăm có kích thước lớn còn tồn tại nguyên vẹn đến ngày nay. Đáng tiếc pho tượng bà thứ phi người Việt bị kẻ gian đập phá mất phần đầu và một phần thân. Người Pháp đã từng đề cập

đền này. Đền đã bị cháy rụi vào cuối thế kỷ XIX, được người Chăm xây dựng lại và trùng tu vào năm 2001, được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia năm 1991. (tr.20-22).

- Đền thờ vua Chăm PôNit được người Chăm xây dựng từ thế kỷ XVIII tọa lạc trên một đồi cát cạnh dòng sông Cái (nối dài của sông Lũy) sau dời về vị trí hiện nay thuộc làng Thanh Hiếu xã Phan Hiệp huyện Bắc Bình cách thành phố Phan Thiết 68km về phía bắc. Đền thờ được xây dựng để thờ tượng vua PôNit và hai bà hoàng hậu Việt, Chăm; một gian khác thờ một vị tướng; còn bên ngoài thờ hai đấng tượng Kút lớn ở bên tả và bên hữu của đền thờ. **Vua PôNit làm vua từ năm 1603-1613 sau đó nhường ngôi cho em trai là PôChàiPran.** Gian thờ trung tâm thờ tượng vua PôNit oai phong to lớn như tượng vua PôKlong Mohnai, ngồi trên một bệ đá có rãnh và phểu, lưng được tựa vào một bệ đá được chạm trổ tỉ mỉ. Trên thực tế là bệ thờ linga-yoni cách điệu (trừ phần thân và đầu của pho tượng). Gian thờ bên cạnh là nơi đặt tượng hoàng hậu người Chăm PôMokChà, tượng hoàng hậu người Việt (con của một vị chúa Nguyễn) cùng một số tượng Kút khác tượng trưng cho người đã khuất trong hoàng tộc. Có một gian thờ tách biệt để thờ một pho đá tượng trưng cho vị tướng tài PôKayMách người Hồi giáo. Đền thờ đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia vào năm 2000. (tr.24-26).

Hai vua PôKlong Mohnai và PôNit thì trong *Biên niên vương triều* đã dẫn trên đây viết thứ tự và tên gọi như sau:

20. Pô Nit 1603-1613.

21. Pô Jai-paran 1613-1618.

22. Pô Eh-khan 1618-1622.

23. Pô Mơh-tah 1622-1627.

24. Pô Romê 1627-1651.

Như vậy Pô Nit là vị vua thứ 20, vua kế ngôi là Pô Jai-paran tức PôChàiParan trong sách hướng dẫn du lịch này. Còn vị vua PôKlong Mơhnai nhường ngôi năm 1627 cho PôKlong Gahul tương ứng với vua thứ 23, 24 trong biên niên sử, tức Pô Mơh-taha và Pô Romê. Pô Romê có tháp Pô Romê riêng biệt và cũng có tượng Pô Romê và hoàng hậu người Việt, người Chăm Bani...

- Nhóm đền tháp Chăm Pô Dam (Pô Tầm) tọa lạc dưới chân núi Ông Xiêm thuộc địa phận xã Phú Lạc huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận, gồm có 6 tháp. Một nhóm tháp thờ xây dựng vào thế kỷ XV thờ Pô Dam (Pô Tầm) [1433-1460]. Pô Dam còn có tên là Pô Khathit, người Việt gọi là Trà Duyệt... Còn 8 sắc phong từ thời Minh Mạng đến Khải Định phong cho Pô Dam. Di tích Pô Dam đã được nhà nước xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia năm 1996. (tr.72-74).

Năm 2005 tôi đã xem một số sắc phong trong đó viết phong cho Pô Dam nhưng chữ Hán viết Tham (tham gia). Pô Dam= Pô Khathit là vị thứ 12 trong biên niên sử vương triều do Ed.Aymonier công bố.

Các tư liệu dân gian này rất quý nhưng chưa được nghiên cứu đối chiếu tốt, cần chờ những công trình khoa học trong tương lai. Nhưng rõ ràng đây là danh tính các thủ lĩnh địa phương Panduranga.

Quốc danh Chiêm Thành đã chính thức mất năm 1693 khi vua Chiêm Thành cuối cùng là Bà Tranh bị bắt rồi chết. Đất Chiêm Thành đổi thành trấn Thuận Thành rồi năm 1694 phong cho Kế Bà Tử làm Phiên vương trấn Thuận Thành. Chức danh Phiên vương Thuận Thành cũng chấm dứt năm 1794 khi Phiên vương Tài theo Tây Sơn, bị bắt giết.

Các cái gọi là *Biên niên sử vương triều* và các truyền kể lịch sử lưu truyền trong người Phan Ran (Panduranga, Bôn Đà Lãng) rất có ý nghĩa nghiên cứu các Pô cai quản vùng đất này, bổ sung cho thư tịch và minh văn.

Vấn đề minh văn Champa rất phức tạp. Trong các minh văn đó có một số minh văn ghi tên một nhân vật - thường là nhà vua- dựng một đền đài nào đó hay ban một số đất đai cho một đền đài nào đó. Trường Viễn Đông Bác Cổ có một số chuyên gia chữ Phạn chữ Chăm như Aymonier, A.Bergaigne, E.Huber, và nổi bật nhất là L.Finot. Các con số trên minh văn có người đọc khác nhau. Ví dụ 713 đọc thành 913, 782 đọc thành 972, 788 thành 977, 1067 thành 1069, 1080 thành 1070, 1081 thành 1071, 1083 thành 1073, 1088 thành 1077, 1092 thành 1082 v.v...²⁷. Bì ký các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận cũng đưa ra một số tên vua và người ta cố ghép vào lịch sử. G.Coedès đã làm một bảng thống kê 151 minh văn Champa cho thấy niên đại cao nhất là thế kỷ thứ VIII Công nguyên, muộn nhất là thế kỷ XIV²⁸.

Công trình tổng hợp “Vương quốc Champa” xuất bản năm 1914, tái bản có bổ sung sửa chữa năm 1918 của G.Maspéro rất uyên bác nhưng bị phê phán không ít. G.Coedès tiếp thu có phê phán công trình của các học giả đi trước.

Năm 1963 G.Coedès (viết tắt G.C.) viết cuốn *Les pays hindouïses d'Indochine et d'Indonésie*²⁹ (Các quốc gia Ấn Độ hóa ở Đông Dương và Indônêxia) xuất bản ở Paris năm 1964. Đó là một công trình tiếp nối và phát triển hai công trình về vấn đề này mà ông đã viết và xuất bản năm 1944, năm 1947. Ông đã tiếp thu có phê phán các công trình hữu quan của người đi trước, chủ yếu là công trình của G.Maspéro. G.Coedès lựa chọn một phương pháp tiếp cận khác G.Maspéro: ông đặt vấn đề Champa trong bối cảnh những nước Đông Nam Á chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ (Ấn Độ hóa). Ông dùng phân đoạn theo thời gian thống nhất chung cho toàn bộ các quốc gia này. Đó là một quan điểm khoa học hiện đại. Ông không phân chia thành vương triều như G.Maspéro mà chia lịch sử Champa thành 17 đoạn chen vào giữa các quốc gia khác. Dưới đây giới thiệu tóm tắt từng đoạn.

I. Những buổi đầu của Champa: nước Lâm Ấp.

(Từ cuối thế kỷ II đến giữa thế kỷ thứ IV.)

G.C. cho rằng buổi đầu Champa là nước Lâm Ấp. Nước Lâm Ấp là hạt nhân đầu tiên của Champa xuất hiện trong lịch sử vào cuối thế kỷ thứ II mà thư tịch cổ Trung Quốc cho là năm 192. Một quan chức địa phương là Khu Liên thừa cơ nhà Hán suy yếu bèn lập một quốc gia trong quận Nhật Nam (khoảng giữa Đèo Ngang và đèo Hải Vân). Khu Liên chiếm huyện Tượng Lâm của cực nam Nhật Nam, ngày nay thuộc tỉnh Thừa Thiên của Việt Nam. Ban đầu người ta cho Lâm Ấp có nghĩa là thủ đô Lâm là tên gọi tắt Tượng Lâm Ấp; nhưng về sau xem đó là một tộc danh (tộc Khu, R.Stern phiên âm thành K'iu). Trước đó năm 137 hàng ngàn người bên ngoài biên giới

Nhật Nam đánh chiếm Nhật Nam; tên gọi Khu Liên trong nhóm người này hình như không thể đồng nhất với người lập ra nước Lâm Ấp. Trong quá trình lịch sử, xứ Chăm chia thành nhiều tỉnh theo địa thế tự nhiên theo các đồng bằng ven biển. Tỉnh Quảng Nam ngày nay với các di tích Trà Kiệu, Mỹ Sơn, Đồng Dương là vùng đất thánh của Champa. Đó là vùng Amaravati. Phía nam Amaravati, theo bi ký, là Vijaya nay là tỉnh Bình Định, rồi Kauthara nay thuộc đồng bằng Nha Trang và Panduranga nay thuộc vùng Phan Rang. Các minh văn chứng minh vào thế kỷ thứ VIII các tỉnh phía nam này nói tiếng Chăm. Nhưng ban đầu các tỉnh đó thuộc Phù Nam mà minh văn Võ Canh thế kỷ thứ III minh chứng một vị vua con cháu của ưi Mara (Fan Che man) (Phạm Chiên, NDH) là một vua Phù Nam, đó là Fan Tchan (Phạm Tâm, NDH).

Thư tịch cổ Trung Quốc không cho biết người Chăm Ấn Độ hóa lúc nào. Chỉ trong một minh văn thế kỷ thứ IX lần đầu tiên xuất hiện tên Maharshi Bhrigu, một nhân vật trong Mahābhārata, tổ tiên huyền thoại của vương triều Bhārgavas mà được cho là tổ tiên các vua Champa. Còn tên Champa chỉ xuất hiện trong bi ký thế kỷ thứ VII tuy rằng có thể tên gọi này xuất hiện xa hơn.

Con cháu Khu Liên thừa cơ nhà Hán sụp đổ, hình thành cục diện nhiều vương triều bèn phát triển ra phía bắc. Vào khoảng năm 220 và 230 một trong những vua Lâm Ấp phái sứ giả đến gặp Lữ Đại thứ sử Quảng Châu và Giao Châu. Đây là lần đầu tiên tên Lâm Ấp xuất hiện trong thư tịch cổ Trung Quốc bên cạnh tên Phù Nam. Đó chỉ là hình thức, năm 248 quân Lâm Ấp cướp các thành thị phía bắc, đánh nhau to ở

Ron, đất Khu Túc tức vùng Ba Đồn ở sông Gianh. Cuối cùng cháu ngoại Khu Liên là Phạm Hùng lại tiến đánh vùng bắc vào năm 270. Đào Hoàng thứ sử Bắc Kỳ (Giao Châu, NĐH) phải dùng 10 năm mới đánh đuổi được quân Lâm Ấp. Các cuộc chiến tranh giữa những người Việt Nam Hán hóa và những người Chăm Ấn Độ hóa diễn ra trong khu vực Hoàng Sơn và đèo Hải Vân mà cuối cùng đến thế kỷ XV thì người Chăm rút lui.

Năm 284 Phạm Dật lần đầu tiên sai sứ sang Trung Quốc, nếu không kể năm 220 và 240 sai sứ đến thứ sử Giao Chỉ. Suốt 50 năm cuối đời Phạm Dật dùng một cố vấn là Phạm Văn. Thư tịch cổ Trung Quốc cho Văn là một người Trung Quốc ở Dương Châu nay thuộc Giang Tô, nhưng có thể Văn là một người bán xứ Hán hóa. Văn đến Trung Quốc vào các năm 313 và 316 và học tập nhiều kỹ thuật khác nhau đem về cống hiến cho Phạm Dật những tri thức văn minh Trung Hoa. Được yêu dùng, Văn làm tổng chỉ huy quân đội, gạt bỏ các người thừa kế, lên ngôi vua khi Phạm Dật chết năm 336.

Phạm Văn đóng đô ở vùng Huế, bình định các bộ lạc, và năm 340 sai sứ tuyên bố lấy Hoàng Sơn làm biên giới. Vua Trung Quốc do dự và bỏ đất Nhật Nam, Phạm Văn chiếm lấy năm 347. Phạm Văn mất năm 347 trong một cuộc tiến quân ra phía bắc. (tr. 85-89).

Chúng ta thấy ngay quan điểm của G.C. nhiều mâu thuẫn, không khớp với thư tịch cổ Trung Quốc đã ghi. Nhưng có một điểm đáng lưu ý là ông tiếp thu quan điểm của L.Finot, R.Stein cho rằng từ Bình Định về nam là đất của người Khmer từ khoảng thế kỷ thứ III đến khoảng trước thế kỷ VIII. Và như

vây địa bàn Lâm Ấp nằm trong vùng giữa Hoàn Sơn và Hải Vân là chính, phía nam giáp Phù Nam.

2. Nước Champa: những minh văn chữ Phạn đầu tiên của Bhadravarman.

(Thập kỷ 30 thế kỷ thứ IV).

Đó là nước Champa theo những bi ký chữ Phạn của Bhadravarman, thuộc thập kỷ 30 của thế kỷ thứ IV.

Con của Phạm Văn mà các sử gia Trung Quốc gọi là Phạm Phát tiếp tục chính sách tấn công phương bắc. Nhưng sau những thất bại năm 351 và 359 Phạm Phát bắt buộc phải trả lại đất Nhật Nam và sai sứ sang Trung Quốc vào các năm 372 và 374.

Phạm Hồ Đạt, con của Phạm Phát kế vị. Người ta thường đồng nhất Phạm Hồ Đạt với Bhadravarman trong các minh văn của ông để lại ở Quảng Nam và Phú Yên mà A.Bergaigne và L.Finot định niên đại có thể thuộc khoảng năm 400. Nhưng có nhà nghiên cứu khác (J.Ph.Vogel) lại cho niên đại cổ hơn và cho rằng Bhadravarman là Phạm Phát trong thư tịch cổ Trung Quốc vì chữ *fo* (Phật) âm cổ đọc *b'inai* có thể là *bhadra*.

Bhadravarman là người xây dựng đền thờ đầu tiên trong lòng chảo Mi Sơn đang cho giữa Bhadreçvara. Hai thế kỷ rưỡi sau ngôi đền này bị cháy mất.

Thủ đô nằm ở khu vực Trà Kiệu ngày nay, gần nơi đó có 3 minh văn. Hai minh văn chỉ địa giới của vương quốc. Minh văn thứ 3 (minh văn Đông Yên Châu mà G.C. nghiên cứu năm 1939. NDH) là văn bản sớm nhất bằng chữ Chăm đã biết, có

niên đại thế kỷ thứ IV nói về tôn thờ “vua nagâ” minh chứng lúc này cư dân xứ sở này nói tiếng Chăm, minh chứng xứ sở này đã Ấn Độ hóa vào thế kỷ thứ IV, nhưng không thể xác định vào thế kỷ thứ II liệu Khu Liên và con cháu của nước Lâm Ấp đã Ấn Độ hóa hay chưa.

Các minh văn của Bhadravarman là những tư liệu đầu tiên về tôn giáo của triều đình này. Họ thờ Trimurti (Bộ Ba gồm Brahma, iva và Vishnu, NDH) nhưng trội về tôn thờ iva-Umâ (Umâ là sakti của iva, NDH). Những minh văn muộn hơn ở Mỹ Sơn cho biết thần Bhadresvara thể hiện dưới dạng một linga. Đó là linga sớm nhất ở ngoại Ấn.

Phong tục nước Lâm Ấp thời kỳ này được Mã Đoan Lâm miêu tả là cư dân làm nhà bằng gạch với vôi, có một sân cao gọi là kan lan, cửa thường mở hướng bắc hay đông, tây không có qui tắc nhất định. Đàn ông đàn bà đều mặc một tấm vải gọi là ki-pei quấn quanh người, họ đeo vòng tai. Quý tộc mang dày da, dân thường đi chân đất. Đó cũng là phong tục trong xứ Phù Nam và tất cả các nước phía nam Lâm Ấp. Vua đội mũ cao trang trí hoa và dải lụa. Khi xuất hành vua cưỡi voi, có lọng che, có người thổi tù và đánh trống đi trước cùng nhiều người theo hầu... Hôn nhân tiến hành vào tháng thứ tám. Phụ nữ cưới chồng. Không cấm người đồng tộc lấy nhau. Họ là những người hiếu chiến và hung tợn, dùng cung tên, gươm giáo bằng tre. Nhạc cụ của họ gồm có đàn sáo và trống... Họ mắt sâu, mũi cao, tóc đen và xoăn. Phụ nữ búi tóc hình chiếc búa... Tang lễ của vua tiến hành 7 ngày sau khi băng hà. Tang lễ các quan tiến hành 3 ngày sau khi chết; bình dân tiến hành tang lễ ngay trong ngày sau. Thi thể được quấn vải, mang ra

bờ sông hay bờ biển để hòa thiêu. Phần còn sót lại thì cho vào vò ném xuống nước. Vua thì dùng vò vàng, quan dùng vò bạc, dân dùng vò đất. Thân thích nam nữ đều cắt tóc để tang... (tr. 94-99).

Rõ ràng việc ghép tên Bhadravarman trong bi ký thế kỷ thứ IV với Phạm Phật (khoảng năm 361) trong thư tịch cổ bằng cách dùng ngữ âm học cổ là không đủ cơ sở khoa học. Căn cứ mình vẫn để cho đến thế kỷ IV Lâm Ấp mới Ấn Độ hóa là không khoa học so với thư tịch Trung Quốc.

3. Nước Champa từ cuối thế kỷ thứ IV đến năm 472.

Sau khi Phạm Phật (Bhadravarman?) qua đời, con hay cháu của ông là Phạm Hồ Đạt kế ngôi năm 380. Phạm Hồ Đạt tiến đánh Nhật Nam vào các năm 399, 405, 407, 413. Phạm Hồ Đạt chết trong cuộc tiến quân năm 413. Con của Phạm Hồ Đạt mà *Lương Thư* gọi là Địch Chân nối ngôi nhưng từ bỏ ngai vàng, đi Ấn Độ, truyền ngôi cho một người cháu. Có thể Địch Chân là Gangārāja trong một minh văn thế kỷ thứ VII. (Theo L.Finot). Hình như người kế vị Địch Chân là Manorathavarman trong minh văn thế kỷ thứ VII (theo L.Finot) và có thể là cháu Địch Chân. (theo G.Maspéro). Tiếp theo thời gian đó thì không được hiểu biết rõ ràng. Đến năm 420 xuất hiện một ông vua nguồn gốc không rõ là Dương Mai “hoàng tử vàng”. Sau một lần tiến công Giao Châu thì năm 421 Dương Mai xin triều đình Trung Quốc thừa nhận. Cùng năm đó Dương Mai chết, người con 19 tuổi nối ngôi cũng lấy tên Dương Mai. Dương Mai con tiếp tục đánh cướp vùng đất phía bắc. Năm 431 ông đem hơn trăm chiến thuyền đánh phá ven biển Nhật Nam. Người Trung Quốc phản công dữ dội, vây

thành Khu Túc (vùng Ba Đồn hạ lưu sông Gianh) khi nhà vua Dương Mại vắng mặt, nhưng gặp bão phải rút lui. Năm 433 Dương Mại yêu cầu triều đình Trung Quốc cho cai quản toàn bộ Giao Châu, nhưng không được chấp nhận. Quân Chăm lại tiến công nhiều lần. Năm 446 thứ sử Giao Châu là Đàn Hòa Chi tiến đánh, hạ thành Khu Túc. Trong một trận đánh khác Đàn Hòa Chi tiến đến thủ đô ở vùng Huế, cướp 100.000 lạng vàng ròng. Vua Chăm cả sợ mà chết.

Con hay cháu Dương Mại là Phạm Thần Thành nối ngôi, sai sứ sang triều đình Trung Quốc vào các năm 456, 458 và 472. Ông vua này có thể chính là Devânika, người đã để lại một minh văn chữ Phạn ở Bassac gần Vat Ph'ũ... (tr. 110-112).

Về cơ bản tư liệu Lâm Ấp từ đầu thế kỷ II đến thế kỷ V Công nguyên thì cơ bản thống nhất cả thực tích lẫn minh văn. Nhưng tên vua Devânika là Phạm Thần Thành thì không đáng tin cậy.

4. Nước Champa từ năm 484 đến năm 529.

Năm 484 Jayavarman vua Phù Nam yêu cầu triều đình Trung Quốc giúp ông chiếm Lâm Ấp. Bảy giờ con của vua Phù Nam là Phạm Đăng Càn Thuần chiếm ngôi vua Lâm Ấp. Năm 491 Phạm Đăng Càn Thuần được triều đình Trung Quốc chấp nhận là vua Lâm Ấp. Năm 492 Phạm Đăng Càn Thuần bị một con cháu của Dương Mại là Chư Nông phế bỏ. Chư Nông ở ngôi 6 năm và chết đuối trên biển năm 498. Về những vua kế vị như Phạm Văn Khoản, Phạm Thiên Khải (có thể là Devavarman) người ta chỉ được biết đến với các chuyến đi sứ từ năm 502 đến năm 527. Đến năm 529 thì xuất hiện một triều đại mới. (tr. 112-116).

Trong giai đoạn từ cuối thế kỷ thứ IV đến năm 529. G.C. đồng nhất Dịch Chân với Gangaraja, đồng nhất Phạm Thân Thành với Devanika, Phạm Thiên Khai với Devavarman. Trường hợp Dịch Chân = Gangaraja dựa vào việc ông ta đi Ấn Độ, có thể tin cậy.

5. Nước Champa từ năm 529 đến 686.

Một vương triều mới kéo dài một thế kỷ. Năm 529 Vijayavarman chết thì ngai vàng thuộc về con của một người Bà La Môn và cháu gái của Manorathavarman (theo L.Finot). Đó là một con cháu của vị vua đi sang bờ sông Hằng Hà (chỉ Dịch Chân.NDH). Nhà vua này lấy tên Rudravarman và năm 530 được triều đình Trung Quốc thừa nhận. Ông đã sai sứ sang đó năm 534. Năm 543 ông tiến đánh phương bắc nhưng bị Phạm Tu đánh bại. Phạm Tu là một tướng lĩnh của Lý Bôn, người vừa mới nổi dậy và làm chủ xứ Bắc Kỳ. Có thể là dưới thời Rudravarman xảy ra vụ cháy đền Bradreçvara ở Mỹ Sơn. Người ta không biết Rudravarman I chết năm nào, nhưng người ta cho các sứ đoàn sang triều đình Trung Quốc năm 568 và 572 là của ông. Con của ông là gambhuvarman nối ngôi và chết năm 629. Khi nhà Tùy cầm quyền ở Trung Quốc thì năm 595 gambhuvarman (Phạm Phan Chí) sai sứ sang. Nhưng mười năm sau (năm 605. NDH) thì nhà Tùy sai Lưu Phương đánh Champa, chiếm thành Khu Túc và thủ đô bấy giờ ở Trà Kiệu cướp được rất nhiều của cải. Khi quân Lưu Phương rút thì gambhuvarman lại quay về cai trị và xin lỗi vua Trung Quốc. Đến thời Đường thì ít ra ông đã sai sứ 3 lần sang triều đình Đường vào các năm 623, 625 và 628. Triều đại của ông chấm dứt năm 629. Ông đã trùng tu đền Bhadreçvara và đặt

tên là đền ģambhubhadreġvara gộp tên của ông với tên Bhadravarman. Trong một thời gian dài người ta cho ngôi đền mới đó là ngôi tháp lớn ở Mĩ Sơn (theo L.Finot) nhưng Ph.Stern lại cho ngôi tháp lớn này một niên đại thấp hơn nhiều (đầu thế kỷ thứ X).

Người kế vị là con của ģambhuvarman tức Kandarpadharma (người Trung Quốc gọi là Phạm Đầu Lê). Năm 630 và 631 Kandarpadharma sai sứ mang nhiều lễ vật quý giá đến triều Đường Thái Tông.

Con của Kandarpadharma là Prabhāsadharmā (Phạm Chấn Long) không biết nối ngôi năm nào, chỉ biết ông sai sứ sang triều Đường vào năm 640 và 642. Năm 645 thì ông bị một đại thần ám sát. Vương vị thuộc về Bhadreġvaravarman con của một người Bà La Môn Satyakauġikasvāmin với em gái út của Prabhāsadharmā trong một thời gian ngắn. Rồi ngôi vua vào tay một người chị em khác của Prabhāsadharmā, con gái của Kandarpadharma với một nữ quý tộc. *Đường Thư* có ghi sự việc này nhưng trong mình vẫn không có lời nào về việc này. Các mình vẫn chỉ nói một người con gái của Kandarpadharma có một người cháu tên gọi Jagaddharma đến Campuchia lấy công chúa ģarvāni, con gái của vua ģānavarman. Họ sinh ra một người con trai là Prakāġadharmā. Năm 653 người con trai này lên ngôi lấy tên là Vikrantavarman (theo L.Finot và Ed.Huber). Nhà vua này xây dựng nhiều công trình tôn giáo ở Mĩ Sơn, Trà Kiệu và nhiều địa phương khác thuộc Quảng Nam. Nhiều công trình chứng tỏ thời kỳ này ở Champa thờ Vishnu. Một mình vẫn ở tỉnh Khánh Hòa bắc Nha Trang (mình vẫn Lai Cam) mình chứng quyền lực của ông kéo dài đến phương nam. Ông phải

các sứ thần đến Trung Quốc vào các năm 653, 657, 669 và 670. Và năm 686 thì người kế vị ông là Vikrantavarman II, người đã sai sứ nhiều lần sang Trung Quốc từ năm 686 đến năm 731. (tr. 133-137).

*Tư liệu giai đoạn năm 529 đến năm 686 thì G.C. chủ yếu theo minh văn, đưa ra một loạt tên vua chữ Phạn. Tên trong sử cổ Trung Quốc là Cao Thế Luật Đà, Phạm Chí, Phạm Đâu Lê, Phạm Chấn Long, Chư Cát Địa, Kiến Đa Đạt Ma, Lư Đâu La. Chỉ có Phạm Phạm Chí được G.C. chuyển thành tên chữ Phạn là *śambhuvārman*; Phạm Đâu Lê thành *Kandarpadharma*; Phạm Chấn Long thành *Prabhasadharma*.*

6. Nước Champa phương nam hay Hoàn Vương.

(20 năm cuối của thế kỷ VIII).

Năm 749 Rudravarman II sai sứ sang Trung Quốc, chỉ biết về nhà vua này như thế thôi.

Cho đến thời điểm này vương quốc Chăm ở Thừa Thiên rồi Quảng Nam; nhưng đến giữa thế kỷ thứ VIII thì nhận thấy sự di chuyển trung tâm về phương nam đến Panduranga (Phan Rang) và Kauthara (Nha Trang); đồng thời từ năm 758 người Trung Quốc thôi không nói đến nước Lâm Ấp nữa thay vào đó là Hoàn Vương.

Vương triều phương nam sử dụng thụy hiệu (đanh hiệu sau khi chết, NDH) để chỉ sau khi chết nhà vua vẫn tồn tại, chỉ vị thần mà nhà vua sẽ hợp nhất. Người ta không biết chính xác nguồn gốc và niên đại của vị vua đầu tiên - Prithivindravarman thụy hiệu Rudraloka. Người ta biết vua nối nghiệp của ông là con của bà chị - Satyavarman (Iṣvaraloka), người đã trải qua cuộc xâm lăng của Java năm 774, hủy hoại đền Pô Nagar ở

Nha Trang do nhà vua huyền thoại Vichitrasinghara xây dựng. Sau khi đánh đuổi kẻ xâm lăng, năm 784 Satyavarman tái thiết một đền mới bằng gạch.

Em út của vua là Indravarman nối ngôi. Năm 787 quân Java lại phá hủy đền Bhadrādhīpatiśvara ở phía tây thủ đô Virapura gần Phan Rang ngày nay. Năm 793 Indravarman sai sứ sang Trung Quốc và năm 799 trùng tu ngôi đền bị quân Java phá hủy. Năm 801 Indravarman vẫn còn trị vì. (tr.179-180).

G.C. coi Hoàn Vương là vương triều phương nam, bỏ qua những cuộc chiến tranh khiến cho nước Champa rút về phía nam. Ông đột nhiên đưa ra vương triều Prithivindravarman vào khoảng trước năm 774 theo các minh văn ở Po Nagar. Ông không đưa ra tư liệu minh văn nói về sự xuất hiện của hai từ Champa mà chỉ căn cứ thư tịch viết từ sau năm 758 không còn nói đến Lâm Ấp nữa mà nói đến Hoàn Vương, không dẫn tư liệu thư tịch nói về xuất hiện thuật ngữ Chiêm Thành. Ông cũng không đề cập đến cuộc hôn nhân Dữ-Cau biểu thị sự hợp nhất hai bộ tộc bắc nam.

Theo tôi Hoàn Vương chỉ là một vua Champa ở khu vực bắc.

7. Nước Champa phương nam: Panduranga từ năm 802 đến 854.

Các vua Champa tiếp tục ở phương nam. Năm 802 Harivarman I nối ngôi anh rể Indravarman I. Năm 803, 809 tiến công các tỉnh Trung Quốc (chỉ châu Giao.NĐH) nhưng đều thất bại. Harivarman I còn ở ngôi năm 813 và 817. Con ông là Vikrantavarman III kế vị, người đã tiến hành một số công trình xây dựng ở đền Po Nagar ở Nha Trang và ở Mông Đức năm 854.

Tư liệu căn cứ vào minh văn chủ yếu là minh văn ở Po Nagar ở Nha Trang.

8. Vương triều Chăm Indrapura.

Sau 20 năm thiếu tư liệu thì năm 875 người ta bỗng gặp một vương triều mới trị vì ở phương bắc tại Indrapura trong tỉnh Quảng Nam ngày nay, đồng thời các sử gia Trung Quốc một lần nữa lại đổi tên gọi xứ này thành Chiêm Thành tức thành Chăm (Champapura).

Người sáng lập vương triều Indrapura là Lakshmindra Bhumiçvara Grāmasvāmin lấy vương hiệu là Indravarman (II). Năm 875 ông xây dựng một tự viện Phật giáo lớn minh chứng cho sự xuất hiện đầu tiên của Đại Thừa ở Champa. Tự viện Lakshmindralokeçvara mang tên người sáng lập nay là phế tích Đông Dương đông nam Mĩ Sơn. Ông tự nhận tổ tiên là nhân vật huyền thoại Uroja và không thừa nhận đã thừa hưởng vương vị từ ông nội Rudravarman và cha Vikrantavarman III, tự cho mình được số phận đưa lên ngai vàng. Vikrantavarman III không có con, nên quân thần tôn ông lên ngôi. Năm 877 ông sai sứ sang Trung Quốc. Sau khi mất thì thụy hiệu của Indravarman II là Paramabuddhaloka. Cháu của ông là Jaya Simhavarman I kế vị mà minh văn ghi lại công việc tạo tượng năm 898 và 903. Minh văn cho biết Jayaçaktivarman con của Jaya Simhavarman kế vị cha một thời gian ngắn ngủi. Sau đó là Bhadravarman II mà người ta không biết quan hệ với vua trước như thế nào, trị vì từ năm 908 đến năm 910. Con của ông là Indravarman III dâng một tượng vàng Bhagavati cho đền Po Nagar ở Nha Trang vào năm 918, bị quân Khơ-me

cướp mất năm 950. Ông sai sứ sang Trung Quốc vào các năm 951, 958 và 959. Ông qua đời năm 959.

Năm 960 người nối nghiệp của ông là Jaya Indravarman I sai sứ sang triều đình nhà Tống, tiếp theo là 5 lần sai sứ từ năm 962 đến năm 971. Năm 965 Indravarman I trùng tu đền Po Nagar bị quân Khơ-me phá hủy 15 năm trước, làm một tượng đá của nữ thần (thay cho tượng vàng bị cướp, hiện nay tượng đá vẫn còn nhưng mất đầu cũ được người Việt làm một đầu mới, NDH).

Năm 972 xuất hiện một vua mới có thể là Paramesvaravarman (theo G.Maspéro) đã 7 lần sai sứ sang Trung Quốc từ năm 972 đến năm 979. Đó là nhà vua Chăm đã có quan hệ với nước Đại Cồ Việt. Đinh Bộ Lĩnh bị ám sát năm 979, một người triều Ngô (chỉ Ngô Nhật Khánh, phò mã của Đinh Bộ Lĩnh trong ĐVSKTT, NDH) trốn tránh ở Champa nhờ Paramesvaravarman giúp khôi phục ngôi vua mà họ Ngô đã có từ năm 939 đến năm 965. Năm 979 vua Chăm đem quân theo đường biển đến Hoa Lư nhưng bị bão chỉ còn thuyền vua thoát nạn (theo G.Maspéro).

Vua Paramesvaravarman bắt giữ sứ thần của Đại Cồ Việt. Năm 982 Lê Hoàn đánh Chiêm Thành, giết vua Champa, phá hủy kinh thành. Nhà vua mới có tên chữ Trung Quốc (?) hình như giống với Indravarman IV chạy thoát khỏi Indrapura vào các tỉnh phía nam, năm 985 cầu cứu triều đình Trung Quốc nhưng không được đáp ứng.

Trong thời gian này ở phía bắc nước Chiêm Thành một người Việt tên là Lưu Kế Tông chiếm vương quyền, năm 983 chiến thắng Lê Hoàn. Sau khi Indravarman IV chết thì Lưu Kế

Tổng xưng vua Champa và sang sứ Trung Quốc vào năm 986. Năm 988 Harivarman II xưng vương ở Vijaya. Năm sau Lưu Kế Tông chết. Các cuộc chiến tranh với Lê Hoàn diễn ra các năm 990, 995, 997. Năm 991 xây dựng đền Içanabhadreçvara ở Mỹ Sơn. Năm 992 sai sứ sang Trung Quốc.

Harivarman II đóng đô ở Indrapura. Nhưng đến năm 1000 thì người kế vị là Yang Pu Ku Vijaya (lên ngôi năm 999) bỏ Indrapura về Vijaya trong vùng Bình Định hiện nay. Đến thế kỷ XI thì lịch sử Champa chỉ là sự rút lui của văn minh Ấn Độ trước văn minh Trung Hoa. (tr.227-233).

Về vấn đề nhà Ngô thì Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (TV) viết sự kiện Ngô Nhật Khánh dẫn thuyền quân Chiêm Thành, muốn đánh thành Hoa Lư, nhưng gặp gió bão nổi lên, thuyền đều lật đắm, Nhật Khánh cùng bọn người Chiêm đều chết đuối, chỉ có thuyền vua Chiêm thoát trở về nước. TV không ghi tên vua Chiêm Thành: G.C viết là Parameçvaravarmān.

Năm 982 Lê Đại Hành thân chinh đánh Chiêm thành chém Bế Mi Thuế tại trận. G.C cho Bế Mi Thuế là Parameçvaravarmān.

Năm 988 vua nước Chiêm Thành là Băng Vương La Duệ ở Phật Thành (Vijaya) tự đặt hiệu là Càn Thi Li Ha Thân Bà Ma La. G.C. cho đó là Harivarman II; nhưng lại cho là đóng đô ở Indrapura (Đồng Dương ngày nay).

G.C. cho vương triều Champa nhảy từ bắc vào nam rồi từ nam ra bắc một cách dễ dàng như vậy đó.

9. Nước Champa từ năm 1000 đến năm 1074.

Đến giữa thế kỷ XI không có tư liệu minh văn chỉ có tư liệu thư tịch Trung Quốc và Việt Nam.

Vua Yang Pu Ku Vijaya lên ngôi vào những năm cuối thế kỷ X, đến năm 1000 thì bỏ Indrapura (Quảng Nam) dời về Vijaya (Bình Định), sai sứ sang Trung Quốc năm 1004-1005. Trước năm 1010 thì Harivarman III (phiên âm theo tên chữ Hán?) kế vị trong khoảng chục năm.

Năm 1021-1026 Paramēgvaravarman II bị Phật Mã (năm 1028) lên ngôi là Lý Thái Tôn tiến đánh.

Năm 1030 và 1031 vua Champa là Vikrantavarman IV. Năm 1042 con của ông là Jaya Simhavarman II xin triều đình Trung Quốc công nhận. Năm sau ông đánh cướp ven biển Đại Việt. Năm 1044 Lý Thái Tôn thân chinh, vua Champa bị giết trên chiến trường. Lý Thái Tôn đến Vijaya bắt cung tần Champa mang về.

Kế vị Jaya Simhavarman II là Jaya Paramēgvaravarman I, một nhà vua thiện chiến. Dưới thời ông lại xuất hiện các minh văn ở phía nam. Dân Panduranga không thừa nhận ông. Năm 1050 ông sai người cháu là Yuvarāja ury Devarāja Mahāsenāpati đem quân chinh phục. Yuvarāja xây dựng một linga trên đồi Pō Klaung Garai và một trụ đài chiến thắng. Nhà vua trùng tu đền Pō Nagar ở Nha Trang dâng cho đền nhiều nô lệ người Khơme, Trung Quốc, Miến Điện, Thái. Năm 1050 và 1056 ông sai sứ sang Trung Quốc và từ năm 1047 đến năm 1060 sai 5 lần sứ giả đến triều đình Đại Việt.

Năm 1061 vua Champa là Bhadravarman. Cuối năm đó em út của ông là Rudravarman III nối ngôi, sai sứ sang Trung Quốc năm 1062 và sang Đại Việt các năm 1063, 1065 và 1068. Cuối năm 1068 ông tấn công Đại Việt. Lý Thánh Tông đánh trả đem chiến thuyền đến tận ury Banoy (Qui Nhơn) gần

kinh đô Champa. Rudravarman III đang đêm bỏ trốn, quân Đại Việt vào thủ đô, sai quân đuổi theo bắt được vua Champa vào tháng 4 năm 1069 trên đất Campuchia. Lý Thánh Tông mở tiệc chiến thắng trong thủ đô Champa, thông báo cho Trung Quốc biết chiến thắng này. Quân Đại Việt kiểm soát 2.650 gia đình người Chăm trong thủ đô, ra lệnh đốt thành Vijaya. Đưa vua Rudravarman III ra bắc, rồi năm 1069 thả vua Champa đổi lấy ba tỉnh bắc tương đương vùng lãnh thổ tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay. Vua Champa quay về nước và vương triều đó mất vào năm 1074. (tr.256 -258).

Đối chiếu tư liệu TT với tư liệu của G.C thì thấy TT có 2 tên vua Chiêm Thành là Sạ Đẩu (năm 1044) và Chế Củ (năm 1068). Cùng sự kiện hai năm đó thì G.C gọi Sạ Đẩu là Jaya Simhavarman II; gọi Chế Củ là Rudravarman III. Không thể khẳng định chắc chắn qui đổi như vậy là đúng.

Còn các vua khác thì không biết tên chữ Hán là gì.

10. Nước Champa từ năm 1074 đến năm 1113.

Năm 1074 Harivarman IV lên ngôi vua Champa. Ông là hoàng tử Thâng (Vishnuo, Mădhavao hay Devatāmurti) mà cha thuộc tộc Dừa (Narikelavamça) mẹ thuộc tộc Cau (Kramukavamça). Ông chống trả thành công một cuộc tiến công của Đại Việt, đánh thắng quân Khmer... Năm 1076 ông tham gia đánh Đại Việt với quân Tống, nhưng năm sau ông sai sứ sang Đại Việt.

Harivarman IV tái thiết Champapura và Simhapura, xây dựng nhiều đền ở Mỹ Sơn. Năm 1080 ông phong cho người con 9 tuổi làm Jaya Indravarman II và qua đời vào năm sau. Chú của Jaya Indravarman là hoàng tử Păng làm phụ chính đại

thần, rồi lên ngôi vua dưới vương hiệu Paramabodhisattva sai sứ sang Đại Việt nhiều lần. Hình như đó là một cuộc cướp ngôi, nên năm 1086 Jaya Indravarman II lại làm vua, sai sứ sang triều Tống và sang Đại Việt cho đến năm 1091, 1095 đến 1102. Năm 1103 do một người Đại Việt lưu vong mách bảo ông toan đòi lại 3 tỉnh phía bắc mất năm 1069, nhưng chỉ vài tháng lại phải bỏ. Tiếp theo ông xây dựng nhiều đền ở Mỹ Sơn và cai trị đến năm 1113.

TT ghi tên vua là Chế Ma Na, G.C. viết Jaya Indravarman II.

11. Nước Champa từ 1113 đến năm 1177.

Jaya Indravarman II chết khoảng năm 1113. Cháu là Harivarman V nối ngôi, tiến hành xây dựng ở Mỹ Sơn. Ông hòa hảo với Trung Quốc và Đại Việt, phái nhiều sứ đoàn từ năm 1116 đến năm 1126. Năm 1139 Jaya Indravarman III nối ngôi ông. Hình như Jaya Indravarman III là một hoàng tử nào đó sinh năm 1106 được Indravarman II nhận làm con nuôi và truyền ngôi.

Jaya Indravarman III tiến hành xây dựng ở Mỹ Sơn năm 1140 và ở Pô Nagar năm 1143 có lẽ quyền lực của ông khắp nam bắc Champa.

Năm 1131 ông giúp người Khmer đánh Nghê An, nhưng sau đó hòa hảo với Đại Việt. Đến năm 1145 ông biến mất trong cuộc xâm lăng của người Khơme chiếm thủ đô và phần lớn nước Champa.

Người Panduranga ủng hộ nhà vua mới Rudravarman IV. Nhà vua này lên ngôi năm 1145 và chạy vào phía nam rồi chết với đức hiệu Brahmaloka. Con của ông là Ratnabhumivijaya.

hoàng tử givānandana con cháu Paramabodhisattva theo cha chạy vào phía nam và được người Panduranga đưa lên ngôi năm 1147 dưới vương hiệu Jaya Harivarman I. Chính ông đã đánh thắng quân Khmer lấy lại Vijaya vào năm 1149.

Trong suốt 17 năm trị vì Jaya Harivarman I lo đàn áp các cư dân miền núi như Kiratas... ủng hộ em vợ của ông là Vamgarāja. Năm 1150 Vamgarāja xin vua Đại Việt cứu giúp. Vua Đại Việt đem 5000 quân Thanh Hóa và Nghệ An giúp. Một mình vẫn ở Mỹ Sơn ghi lại quân Đại Việt một trăm nghìn người đến Dalva. Trận đánh đó, Jaya Harivarman thắng Vamgarāja. Quân Đại Việt chết rất nhiều.

Năm 1151 Jaya Harivarman bình định Amaravati, năm 1160 bình định Panduranga.

Toàn thắng, J.Harivarman xây dựng nhiều công trình ở Mỹ Sơn và Po Nagar. Năm 1155 ông sai sứ sang Trung Quốc. Từ năm 1152 đến năm 1166 ông phái một loạt sứ giả sang Đại Việt. Trong triều của ông có một đại thần tinh thông quân sự và triết lý, thiên văn, ngôn ngữ, giáo lý Đại Thừa... tên là Jaya Indravarman của Grāmapura đã xây dựng nhiều công trình ở Mỹ Sơn từ năm 1163 đến 1165.

Khoảng năm 1166-1167 Jaya Harivarman I qua đời. Không biết chắc con là Jaya Harivarman II có lên ngôi hay không. Chỉ biết năm 1167 Jaya Indravarman của Grānapura xin triều đình Trung Quốc công nhận. Năm 1170 ông tiến công Đại Việt và đánh Chân Lạp vào năm 1190. (tr.300-303).

II chỉ ghi tên một vua Chiêm Thành là Chế Bì La Bút vào các năm 1152 và 1154; G.C. cho Chế Bì La Bút là Jaya Harivarman I. Ung Minh Ta Đệp là Vamgarāja.

TT không viết gì về việc Champa bị Chân Lạp cướp nước từ năm 1145 đến năm 1149 và vai trò phục quốc của Ramabhumivijaya. Minh văn đã bổ sung cho TT.

12. Vua Campuchia Jayavarman VII (1181-khoảng 1218) và việc xâm chiếm Champa.

Đó là giai đoạn nước Champa bị Campuchia đô hộ. Theo minh văn vua Jayavarman VII (1181-khoảng 1218) của Campuchia xâm chiếm Champa vào năm 1177.

Vào một năm không rõ Jayavarman dẫn quân đánh chiếm Vijaya. Năm 1181 Jayavarman lên ngôi vua Campuchia. Bấy giờ có một hoàng tử Chăm Vidyanandana đến Campuchia năm 1182 được vua Campuchia tin dùng giao cho đem quân đánh dẹp thành phố Malyang nổi loạn rồi tham gia đánh Champa, bắt vua Champa Jaya Indravarman đem về Campuchia làm tù binh. Vidyanadana đưa hoàng tử ln anh vợ của Jayavarman VII lên ngôi dưới vương hiệu Surayalavarmadeva ở Vijaya. Còn Vidyanadana thì chiếm Panduranga. Nước Champa chia thành hai nước. Nhưng không bao lâu người Vijaya nổi dậy đuổi người anh vợ của Jayavarman VII chạy về Campuchia, đưa hoàng tử Champa Rashupati (Jaya Indravarman V) lên ngôi xóa bỏ nền đô hộ Campuchia tái thống nhất Champa. Rashupati là Vidyanandana-Suryavarmadeva thống nhất Champa vào năm 1192. Năm 1199 ông được vua Đại Việt công nhận. Năm 1193 và 1194 Jaya Indravarman VII quay về tiến công nhưng đến năm 1203 thì chú của Rashupati là Yuvarāja ong Dhanapatigrama nhờ quân Campuchia mới đánh đuổi được Vidyanandana-Suryavarmadeva. Vidyanandana-Suryavarmadeva cầu cứu xin cư trú ở Đại Việt nhưng không được, rồi không biết ông biến đâu mất.

Từ năm 1203 đến năm 1220 Champa trở thành một hàng tỉnh của Campuchia dưới quyền cai trị của Yuvarāja ong Dhanapatigrama. Năm 1201 vua Campuchia Jayavarman VII phong cho hoàng tử Angsarāja làm Yuvarāja. Vị hoàng tử này là cháu của vua Jaya Harivarman I sống trong triều đình Campuchia. Năm 1207 vị hoàng tử này đem quân Campuchia và Miến Điện, Xiêm La tấn công Đại Việt. Năm 1226 thì hoàng tử lên ngôi vua Champa dưới vương hiệu Jaya Paramesvaravarman II. Trong thời gian này nghệ thuật Khmer ảnh hưởng đến nghệ thuật Champa ở Bình Định. (tr.209-313).

TT có vua Chiêm Thành là Bồ Trì bị chú là Bồ Điện đuổi năm 1203. G.C. cho Bồ Trì là Jaya Indravarman V tức là Vidyanandeva-Suryavarmadeva tức hoàng tử Rashupati; Bồ Điện là Yuvarāja ong Dhanapatigrama. Theo tôi Yuvarāja có nghĩa “thái tử”; “Bồ” là phiên âm từ “Po” của tiếng Chăm có nghĩa là “Ngài”. Di tích nghệ thuật Khmer ở Bình Định mà G.C. nói là tháp Dương Long và tháp Đồi (vốn 3 tháp) hiện tồn đã được nhà nước CHXHCN Việt Nam trùng tu.

TT không nói gì về việc người Khmer chiếm Champa để lại di tích các tháp Dương Long và Tháp Đồi. Minh văn và di tích đã bổ sung cho TT. TT mặc nhiên như năm 1203 đó vẫn là vua Chiêm Thành tên là Bồ Trì bị Bồ Điện đuổi rồi trở về; sau đó các năm 1216, 1218 ghi là Chiêm Thành và Chân Lạp cướp Nghệ An.

13. Nước Champa sau khi thoát khỏi sự xâm chiếm của Khmer. (1220- 1257).

Đây là giai đoạn sau khi Champa bị Khmer xâm chiếm từ năm 1117 và sau nhiều cuộc chiến thì biến thành một tỉnh của Khmer từ năm 1203 đến năm 1220.

Một mình vẫn ghi năm 1220 người Khmer đi về đất thánh của họ và người Champa đến Vijaya. Sáu năm sau Jaya Paramesvaravarman II lên ngôi. Ông này là hoàng tử Angkarāja ở Turaivijaya, cháu của Jaya Harivarman I được nuôi dưỡng trong triều đình vua Khmer Jayavarman VII. G.Maspéro nói như vậy kết thúc cuộc chiến tranh một trăm năm giữa người Champa và người Khmer.

Jaya Paramesvaravarman tái thiết các công trình thủy lợi và đền tháp bị chiến tranh tàn phá như các lăng Po Nagar ở Nha Trang, các lăng của Sri śanabhadreśvara ở Mỹ Sơn.

Năm 1225 Jaya Paramesvaravarman tấn công Đại Việt đòi lại 3 tỉnh phía bắc. Năm 1252 vua Đại Việt Trần Thái Tông thân chinh đánh bắt nhiều tù binh trong đó có cả đại thần và cung nữ Champa. Có thể vua Champa chết trong sự kiện này vì không bao lâu sau thấy em út của ông lên ngôi. Đó là hoàng tử Harideva ở Sakan-vijaya người đã mang quân đánh Panduranga năm 1249 khi còn là Yuvarāja. Vị vua mới này tinh thông các khoa học và các trường phái triết học lấy vương hiệu là Jaya Indravarman VI. Năm 1257 vua bị cháu là Harideva ám sát. (tr. 330-332).

TT không đưa ra một tên vua Chiêm Thành nào nếu như không công nhận thuyết nói Bồ Đa La là vua chứ không phải vợ vua Champa. Cũng không ghi việc năm 1257 vua J.Indravarman VI bị ám sát, bỏ qua 13 năm không ghi chép cho đến năm 1265 mới thấy ghi việc Champa sang cống rồi tiếp theo các năm 1266, 1267, 1269, 1270 cũng sang cống.

Giải đoạn này TT bắt đầu ghi chép từ năm 1228. Năm 1218 là năm cuối cùng ghi về Chiêm Thành đến triều Lý. Đến

năm 1225 thì nhà Lý mất nhà Trần lên. Năm 1228 Chiêm Thành lại xuất hiện trong triều Trần. Như vậy chỉ gián đoạn 10 năm.

14. Nước Champa: cuộc xâm lăng Mông Cổ (1283- 1285).

Đây là giai đoạn quân Mông Cổ xâm chiếm Champa.

Harideva lấy tên là Jaya Simhavarman rồi năm 1266 đổi thành Indravarman V. Ông phái 4 phái đoàn sang sứ Đại Việt từ năm 1266 đến năm 1270.

Năm 1278, 1280 ông được mời đến triều đình ở Bắc Kinh, nhưng ông chỉ phái sứ giả mà không đi. Năm 1281 Sogatou (Toa Đô) và Licou Cheng được giao nhiệm vụ cai quản Champa. Koubilai (Hốt Tất Liệt) tổ chức một chuyến viễn chinh kéo dài hai năm từ 1283 đến 1284. Vua Champa già nua trốn vào núi, vua Đại Việt từ chối không cho quân Nguyên mượn đường. Năm 1285 Toghon (Thoát Hoan) con của Koubilai chiếm kinh đô Đại Việt nhưng rồi bị Trần Nhân Tông đánh bại ở Thanh Hóa. Toghon chạy về phương Bắc; Sogatou đổ bộ vào Champa tiến vào Đại Việt, bị chém đầu. Champa thoát khỏi tay quân Nguyên. Năm 1285 Indravarman V sai sứ sang triều đình Nguyên để tránh khỏi lại bị xâm lăng. Một thời gian sau Indravarman V qua đời. (tr.351-352).

TT không đưa tên vua Chiêm Thành, chỉ đưa tên các sứ thần Bồ Tĩnh, Bồ Hoàng, Bồ Đột, Bồ Bà Ma Các.

TT không xem quân Nguyên chiếm Champa mà chỉ đi qua để đến châu Hoan từ phía nam phối hợp với Thoát Hoan tiến quân vào phía bắc để hình thành thế vu hồi của quân Nguyên đánh Đại Việt mà thôi.

15. Nước Champa cuối thế kỷ XIII.

Năm 1285 khi Marco Polo đến Champa thì Indravarman V đã rất già, ít lâu sau thì qua đời. Con của ông là hoàng tử Harijit kế vị lấy tên là Jaya Simhavarman III mà người Đại Việt gọi là Chế Mân. Sau khi lấy một công chúa người Java -hoàng hậu Tapasi- thì lại lấy một công chúa Đại Việt. Đó là năm 1306 Chế Mân dùng hai tỉnh phía bắc đèo Hải Vân đổi lấy công chúa Huyền Trân em gái của Trần Anh Tông tức Paramesvari. Năm sau Chế Mân qua đời sau khi xây dựng đền Po Klaung Garai ở Phan Rang và Yang Prong ở Darlac.(tr.392-393).

TT viết Chế Mân, G.C. viết Jaya Simhavarman III.

16. Nước Champa đầu thế kỷ XIV.

Năm 1307 con của Jaya Simhavarman với hoàng hậu Bhaskaradevi, 23 tuổi kế ngôi. Người Đại Việt gọi là Chế Chí. G.Maspéro gọi là Jaya Simhavarman IV. Các tỉnh bắc đèo Hải Vân mà Chế Mân dâng cho Đại Việt để cưới Huyền Trân thường nổi dậy. Năm 1312 Trần Anh Tông đem quân chinh phạt, bắt vua Champa đem về bắc rồi chết ở đó. Em của Chế Chí cai trị Champa như một phó vương. Vua Đại Việt chống quân Xiêm xâm lấn Champa năm 1313. Năm 1314 Chế Năng thừa cơ Trần Anh Tông chết bèn tiến đánh đòi lại các tỉnh phía bắc và tuyên bố độc lập. Năm 1318 bị đánh bại Chế Năng bèn chạy sang Java. Vua Đại Việt đưa một tướng lĩnh tên là Chế A Nan lên ngôi vua. Chế A Nan muốn nhờ quân Mông Cổ để giành độc lập và năm 1326 đánh thắng quân Đại Việt thoát khỏi địa vị chư hầu. Năm 1342 Chế A Nan chết, rể của ông là Trà Hoa Bố Đế gạt bỏ hoàng tử kế vị Chế Mỗ, lên ngôi vua.

Năm 1353 Trà Hòa Bồ Đế tiến đánh đòi lại vùng Huế nhưng thất bại. Không biết ông chết năm nào. (tr.413-415).

IT viết tên các vua Chiêm Thành là Chế Năng, Chế A Nan, Chế Mỹ; G.C. không đưa ra một tên chữ Phạn nào vì không có minh văn. Còn Chế Chi thì G.C. miễn cưỡng theo G.Maspéro cho là Jaya Simhavarman IV.

17. Nước Champa từ triều đại Chế Bồng Nga [1360-1390] đến rồi bỏ vĩnh viễn Vijaya (1471).

G.Maspéro cho thời Chế Bồng Nga là thời cực thịnh (L'apogée) của Champa, G.Coedès không đồng ý mà coi đó là "tia sáng cuối cùng của mặt trời lặn" (dernier rayon d'un soleil couchant). Tôi đồng ý. Đây là thời kỳ mà Champa rời bỏ cuối cùng Vijaya.

Người ta không biết gì về lịch sử nhân vật mà *Minh sử* gọi là Ngo-ta Ngo-Tcho (A Đáp A Giá), ĐVSKTT gọi là Chế Bồng Nga, trong truyện cổ Chăm gọi là Binasuor. Vương triều Chế Bồng Nga chắc bắt đầu từ năm 1360. Năm 1369 triều Minh công nhận ông. Từ năm 1361 đến năm 1390 Chế Bồng Nga mở một loạt tiến công thắng lợi chống Đại Việt.

- Năm 1361 cướp cửa biển Đại Lí.
- Năm 1368 đánh bại quân Đại Việt ở Chiêm Động trong tỉnh Quảng Nam ngày nay.
- Năm 1371 vào đồng bằng Bắc Kỳ và cướp kinh thành Hà Nội.
- Năm 1371 đánh bại quân Đại Việt tại Vijaya (Chà Bàn) ở Bình Định, vua Trần Duệ Tôn chết trận, tiến vào đồng bằng Bắc Kỳ và cướp Thủ đô Hà Nội một lần nữa.

- Năm 1380 cướp Nghệ An và Thanh Hóa.
- Năm 1384 tiến đánh Bắc Kỳ theo đường bộ.

- Năm 1389 lại tiến công Bắc Kỳ đến tỉnh Hưng Yên ngày nay. G.Maspéro nhận định: Sự phản bội của một thuộc hạ đã chặn đứng cuộc tiến công thắng lợi của người Chăm và cứu An Nam khỏi một cuộc xâm chiếm có thể dẫn đến mất độc lập. Tháng 2 năm 1390 Chế Bồng Nga bị giết trong thuyền và quân Champa rút về.

Một tướng lĩnh mà ĐVSKTT gọi là La Khải, một minh văn gọi là Jaya Simhavarman gạt bỏ các con Chế Bồng Nga rồi lên ngôi vua. Ông phải bỏ cho Đại Việt cả vùng bắc đèo Hải Vân tương ứng với các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên mà Chế Bồng Nga đã chiếm lại được. Ông qua đời năm 1400. Con ông là Ngauk Klaung Vijaya kế vị lấy vương hiệu Virabhadravarman rồi năm 1432 đổi thành Indravarman. *Minh sử* gọi ông là Tchang-pa-ti-lai (Champâdhirâja). ĐVSKTT gọi là Ba Địch Lại. Năm 1402 ông phải nhượng cho Đại Việt tỉnh Amaravati nay là tỉnh Quảng Nam. Ông dành lại vùng đất này năm 1407 khi quân Minh chiếm Đại Việt. Năm 1421 ông tiến đánh thắng lợi người Khmer ở phía nam. Năm 1428 Lê Lợi giành lại độc lập, quan hệ hòa bình của Champa với Đại Việt được nối lại.

Một truyền thuyết Java cho rằng đầu thế kỷ XV thì đạo Islam do một công chúa Chăm đưa vào Java. Điều này không được minh văn Chăm xác nhận.

Năm 1441 vương triều Ngauk Klaung Vijaya tức Indravarman VI kết thúc. Đất nước suy vong. Trong vòng 30

năm có 5 vua nối tiếp nhau với những cuộc nội chiến và các cuộc xâm lấn của các vua Lê Nhân Tông và Lê Thánh Tông. Năm 1446 thủ đô Vijaya (Chà Bàn) lần đầu tiên bị Đại Việt chiếm rồi quân Champa lấy lại được. Năm 1471 thành Chà Bàn bị chiếm lần cuối cùng. Quân Đại Việt giết 60.000 người, bắt làm tù binh 30.000 người trong số đó có nhà vua và 50 hoàng tộc. Vương quốc Champa chỉ còn lãnh thổ nam mũi Varella. (tr.427-430).

G.Coedès viết đến năm 1471 và kết thúc vấn đề nước Champa của ông. IT đưa ra nhiều tên vua nhưng G.Coedès chỉ đề cập đến 2 trường hợp. Một, Chế Bồng Nga là Binasuor mà hiện nay Từ điển Chăm Việt viết Ppo Bin Swor cũng chỉ là theo truyện kể truyền miệng chứ không phải theo minh văn. Hai, Ba Dích Lại thì ông cho là Ngauk Klauing Vijaya = Vikrabha dravarman = Champādhirajā = Indravarman VI là theo minh văn.

G.Coedès không viết về thời gian chúa Nguyễn. Năm 1692 vua Chiêm Thành là Bà Tranh cướp biên giới. Chúa Nguyễn Phúc Chu sai tướng đi đánh bắt được Bà Tranh rồi đổi nước ấy thành trấn Thuận Thành. Năm 1692 mới thật sự kết thúc vương quốc Champa.

Phải thừa nhận cuốn sách của G.Coedès có nhiều ưu điểm. Ông đã thoát khỏi cái tư tưởng 14 vương triều liên tục của G.Maspéro, tổng hợp được tư liệu thư tịch và minh văn một cách hợp lý hơn. Ông đã tiếp thu và hiệu chỉnh những sai sót bất cập của G.Maspéro bằng cách chủ yếu dựa vào L.Finot.

Thử tổng hợp đối chiếu niên đại xuất hiện các tên vua trong thư tịch với niên đại của G.Maspéro (G.M.) và L.Finot (L.F.) như sau:

Thời điểm	Tên vua theo thư tịch	Theo G.Maspéro và L.Finot
Năm 137	Khu Liên (Khu Lân, Khu Đạt)	Cri Mara
Năm ?	Con cháu Khu Liên	Con cháu cri Mara [220-270]
	Phạm Hùng, cháu ngoại Khu Liên	G.M. Phạm Hùng [270-280]
Năm 337	Phạm Dật, con Phạm Hùng	G.M. Phạm Dật [?-336]
Năm 336- 349	Phạm Văn, tướng của Phạm Dật	G.M. Phạm Văn [336-349]
Năm 347	Phạm Văn tuyên cáo độc lập.	
Năm 361	Phạm Phất, con Phạm Văn	G.M. Phạm Phất [349-380]
Năm 399- 413	Phạm Tu Đạt (Phạm Hồ Đạt), cháu Phạm Phất	G.M. Phạm Hồ Đạt [380-413] tức Bhadravarman I. L.F. thế kỷ IV : Bhadravarman I.
Năm 413	Địch Chân, con Tu Đạt bỏ ngôi đi Thiên Trúc	G.M. Địch Chân tức Gangaraja L.F. Gangraja
Năm ?	Văn Địch, con khác của Tu Đạt. Phạm Chư Nông, đại thần của Văn Địch.	G.M. Châu Địch Chân Địch Khải Văn Địch
Năm 420- 426	Phạm Dương Mại	G.M. Phạm Dương Mại I [420-?]
Năm ?	Con cháu Phạm Dương Mại	G.M. Phạm Dương Mại II [?-443]
Năm 458. 472	Phạm Thần Thành	G.M. Phạm Thần Thành [446-?] G.C. Devanika
Năm 487	Phạm Văn Tân	G.M. Không có.
Năm 491	Phạm Đăng Càn Thuần	G.M. Phạm Đăng Càn Thuần [?-491]
Năm 491. 498	Phạm Chư Nông, con cháu Phạm Dương Mại	G.M. Phạm Chư Nông [491-498]
Năm 498	Văn Khoản, con Phạm Chư Nông	G. M. Phạm Văn Khoản (hay Tân) [498-?]

		L.F. thế kỷ V: Rudravarman Cambhuvanman
Năm 510, 514	Thiên Khải, con Văn Tân	G.M. Phạm Thiên Khải tức Devavarman [510-514]
Năm 514	Bạt Thuê Bạt Ma, con Thiên Khải	G.M. Bạt Xuê Bạt Ma [520-527]
Năm 526	Cao Thức Thắng Khải	G.M. Không có.
Năm 530	Cao Thức Luật Đà La Bạt Ma	G.M. Cao Thức Luật Đà La Bạt Ma tức Rudravarman I [529-?] L.F. Năm 552-553: Kandharpadharma Năm 567: Bhadrecvaravarman Năm 575, 579, 601 Prakacadharma-Vikrantavarman.
Năm 603	Phạm Phạn Chi (Phạm Chi)	G.M. Phạm Phạn Chi tức Cambhuvanman [7-629]
Năm 629	Phạm Đẩu Lê	G.M. Phạm Đẩu Lê tức Kandharpadharma [629-?]. L.F. - Năm 635: Vikrantavarman I. - Cuối thế kỷ VII: Prithivindravarman - Năm 696-706. Satyavarman
Năm 645	Phạm Chấn Long	G.M. Phạm Chấn Long tức Bhasadharma [7- 645]
Năm 653, 670	Chư Cát Địa	G.M. - Brahmadecvaravarman [645-?] cháu Phạm Chấn Long. - Nữ hoàng con gái của Kandarpadharma - Chư Cát Địa tức Prakacadharma [653-679?]
Năm 712, 731	Kiến Đa Đạt Ma	G.M. Kiến Đa Đạt Ma tức Vikrantavarman II [712-731]. L.F. - Năm 721-723: Indravarman I - Năm 735, 739: Harivarman I.
Năm 749	Lư Đẩu La	G.M. Lư Đẩu La tức Rudravarman II [749-?]

Năm 758, 819	Hoàn Vương	<p>G.M.- Prithivindravarman [758-774?]</p> <ul style="list-style-type: none"> - Salyavarman [787-801?] - Indravarman [787-801?] - Harivarman I [803-817] - Vikrantavarman [?-804] <p>L.F. - Năm 751-776:</p> <p>Vikrantavarman II</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm ? : Rudravarman II - Năm ? : Bhadravarman II - Năm 797: Indravarman II <p>Lakmindrabhumivara.</p> <p>Gramasvamin</p> <p>(Pâramabuddhaloka?)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 820: - Jaya <p>Sinhavarman I.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Harivarman. - Năm 840: Indravarman III. - Năm 872: Paramesvaravarman <p>I Dharmaraja</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 887: Jaya Indravarman I.
Năm 910, 959	Thích Lợi Điển Đức Man	<p>G.M.- Indravarman II [875-990?]</p> <ul style="list-style-type: none"> - Jaya Simhavarman [898-903?] - Cri Jaya Caktivarman. - Bhadravarman II [908-910?] - Cri Indravarman III tức Thích Lợi Nhân Đức Mạn [910-959?] - Jaya Indravarman I [960-974?] - Paramesvaravarman I tức Bồ Mi Thuế [972 -?]
Năm 985	Thư Lợi Đa Bán	<p>G.M. Thi Lợi Đa Bán tức Indravarman IV, Ngô Nhật Hoàn, hay Lưu Kế Tông [985-988]</p> <p>L.F. - Năm 972: - Jaya</p>

Paramecvaravarman I.
- Năm ? : Bhadravarman III.
- Năm 984,989,999:
Rudravarman III.
- Năm ? : Praleyecvāra
Dharmaraja.

Đơn giản như thế cũng đủ để chứng minh tên vua Chăm bằng chữ Hán và chữ Phạn khó lòng khớp nhau, trừ đôi trường hợp và tên chữ Hán trong thư tịch giữ vai trò chính trong biên niên sử Chăm, dù rằng cần tham khảo tên chữ Phạn trong minh văn và trong biên niên sử lưu truyền trong dân gian. Chờ đợi một công trình khoa học như thế trong tương lai.

*

* *

Sau khi trích dẫn tư liệu và công trình nghiên cứu người đi trước thử tổng hợp lại như sau.

Người Tiên-Chăm với chế độ mẫu hệ đã tồn tại trước thế kỷ III Công nguyên trong văn hóa Sa Huỳnh với hai trung tâm Nam Bắc. Đến năm 111 trước Công nguyên thì bộ phận người Chăm khu vực Bắc đã gia nhập trong gia đình Âu Lạc và chịu chung số phận bị phong kiến Hán đô hộ. Đến khoảng thế kỷ I Công nguyên thì người Chăm khu vực Bắc này dưới sự lãnh đạo của Khu Liên nổi dậy giết huyện lệnh người Hán, xưng vương năm 137.

Người Chăm xưa xuất hiện trong đại gia đình Âu Lạc với tư cách người Tiên - Chăm tiếp thu văn hóa Ấn Độ, văn hóa Hán, văn hóa Việt.

Thuật ngữ Lâm Ấp quốc lần đầu tiên xuất hiện chính thức trong thư tịch cổ vào năm 231 khi Lữ Đại đánh lấy Giao Châu cho nhà Ngô thì Lâm Ấp vương sai sứ đến nộp cống và năm 284 thì sứ giả Lâm Ấp quốc xuất hiện trong triều đình nhà Tấn với sứ giả nước Đại Tân. Bắt đầu từ *Tấn Thư* thì xuất hiện một truyện riêng về Lâm Ấp quốc. Hơn 360 năm khi Khu Liên xưng vương thì mới xuất hiện danh xưng “Lâm Ấp vương”, “Lâm Ấp quốc” trong thư tịch. Danh xưng này do các sử gia người Hán đặt ra trên cơ sở liên tưởng từ danh xưng Tượng Lâm tên một huyện quận Nhật Nam. Không rõ chính xác vị trí địa lý, điều chắc chắn là ở phía nam Đèo Ngang thuộc tỉnh Quảng Bình ngày nay mà trên đèo đó *Đại Nam Nhất Thống Chí* còn ghi nhận di tích một lũy đá tương truyền của người Chăm xây dựng. Trong bi ký Chăm hoàn toàn không có một thuật ngữ nào khiến cho ta có thể diễn dịch thành nước Lâm Ấp cả.

Bắt đầu cuộc chiến tranh với phong kiến đô hộ Hán-Đường. Chiến tranh kéo dài từ năm 137 cho đến năm 347 thì vua Lâm Ấp là Phạm Văn giết thái thú Hạ Hầu Lâm tế trời; năm 348 thì tuyên bố lấy Hoàng Sơn làm ranh giới độc lập với vùng đất phía bắc thuộc thứ sử Giao Châu Chu Phiên thống trị. Phạm Văn mới thực sự là người sáng lập ra nước Lâm Ấp độc lập. Phạm Văn (lên ngôi năm 337 mất năm 349) là nhân vật tiêu biểu cho sự hội nhập văn hóa Chăm = Việt+Hán+Ấn mà tính trội là văn hóa Hán. Ông đã hy sinh trong cuộc chiến chống quân đô hộ năm 349.

Phong kiến phương Bắc không thừa nhận vương triều Lâm Ấp và thường tổ chức tiến công hòng tiêu diệt họ, khôi phục lại nền đô hộ. Mãi đến năm 421 lần đầu tiên vua Tống mới phong Phạm Dương Mại là Lâm Ấp vương, đến năm 491 vua

Tê phong cho Phạm Can Đường Thuận làm Lâm Ấp vương; năm 492 khi Phạm Chư Nông đánh đuổi được quân Phù Nam thì vua Tê lại phong Phạm Chư Nông làm Lâm Ấp vương. Đến thời điểm năm 421 về sau phong kiến phương Bắc mới chấp nhận nước Lâm Ấp độc lập có quan hệ bang giao với họ.

Hình thành một quốc gia độc lập mà sử gia Hán-Đường gọi là nước Lâm Ấp. Lâm Ấp không phải thuật ngữ người Chăm xưa tự xưng, trong tất cả các minh văn đã phát hiện không có thuật ngữ nào có thể suy diễn thành Lâm Ấp cả. Đến khoảng thế kỷ thứ IV/V Công nguyên từ thời Tấn về sau thì hiểu biết của các trí thức người Hán về Lâm Ấp đã sâu sắc hơn biểu hiện qua việc xuất hiện các truyện Lâm Ấp trong các bộ sử và trong cuốn *Lâm Ấp ký*. Đáng tiếc cuốn *Lâm Ấp ký* đã mất chỉ còn một số trích đoạn trong *Thủy Kinh Chú*. *Thủy Kinh Chú* là tác phẩm thế kỷ V vậy *Lâm Ấp ký* phải ra đời trước thế kỷ V.

Như vậy sự hình thành nước Lâm Ấp là kết quả tương quan lực lượng chống Bắc thuộc với lực lượng thống trị của các vương triều phương Bắc. Tuy đã phân chia biên giới nhưng Lâm Ấp vẫn luôn luôn tiến hành đấu tranh giành lại độc lập cho toàn bộ đất Âu Lạc cho nên năm 432 (433) Lâm Ấp vương Phạm Hồ Đạt đòi lãnh Giao Châu tức đòi quyền cai trị Giao Châu. Vua Tống không chấp nhận và chiến tranh dân áp đã diễn ra. Cuộc chiến đẫm máu năm 446 do thứ sử Giao Châu Đàn Hòa Chi tiên hành. Cuộc chiến tranh “ăn cướp” của Lưu Phương tiến hành năm 605 là cuộc chiến tranh cuối cùng của Lâm Ấp với phong kiến đô hộ.

Chiến tranh và hòa đàm (mà sử cũ ghi thành “công”, “triều kiến”) xen kẽ trong suốt thời kỳ từ năm 137 đến năm

939 (khi Đại Việt độc lập, chấm dứt thuộc phong kiến Hán-Đường). Chính quyền Lâm Ấp đã trải qua nhiều triều đại mà sử sách ghi lại rõ hơn minh văn. Một số minh văn ở Mỹ Sơn lưu danh các vị vua song khó lòng khớp các tên chữ Hán với tên chữ Phạn.

Từ Hán đến Đường thư tịch không đề cập đến người Chăm khu vực nam vì bàn tay đó họ chưa vươn đến đó. Thư tịch ghi việc Phạm Văn đánh chiếm các nước Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới, Thức Bộc, Từ Lang, Khuất Đô, Càn Lỗ, Phù Đan rồi năm 348 mới lấy đèo Ngang làm ranh giới phía bắc của nước Lâm Ấp. Không thể chỉ định vị trí các nước Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới. Chỉ có thể cho là phía nam của nước Lâm Ấp trước Phạm Văn. Các nhà nghiên cứu căn cứ vào việc mở rộng về phương nam này mà kết hợp với sự có mặt của bia Võ Cảnh ở gần Nha Trang ngày nay mà cho lãnh thổ Lâm Ấp sau Phạm Văn bao gồm cả khu vực bắc và nam lãnh thổ người Chăm xưa và như vậy đồng nhất với lãnh thổ Champa thế kỷ VII. Mãi đến cuối đời Đường mới xuất hiện tư liệu về Bôn Đà Lãng khi mà nền đô hộ Hán-Đường đã đi vào hồi kết thúc. Năm 997 nước Đại Thục và Tân Đồng Long đến cống. Cho triều Đường. Tân Đồng Long cũng tức là Tân Đẩu Lang, Tân Đồng Long, Bang Đô Lang, Bôn Đà Lãng tức Panduranga trong bi ký chỉ vùng Phan Rân nay là các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Nên chú ý, nếu nói nước Lâm Ấp bao gồm cả khu vực Nam này thì năm 997 không thể có một nước Tân Đồng Long trực tiếp với triều đình Đường. Cho nên khu vực phía nam này vẫn tương đối độc lập với khu vực phía Bắc và không phải là một bộ phận thống nhất trong nước Lâm Ấp. Có thuyết cho đó là một nước khác. Nước

Lâm Ấp chỉ có thể khu vực Bắc mà trung tâm là khu vực tỉnh Quảng Nam ngày nay. Đột nhiên xuất hiện danh xưng nước Champa tức Chiêm Thành vào thế kỷ VII/VIII và hình dung vương quốc Champa bao gồm cả hai khu vực Bắc và Nam của người Chăm xưa. Người ta nhấn mạnh hôn nhân Cau - Dừa mà Harivarman III (1010-1018) cha bộ tộc Dừa mẹ bộ tộc Cau là một minh chứng quá muộn màng cho cuộc hôn nhân liên hiệp hai bộ tộc lớn của hai khu vực Bắc Nam người Chăm xưa. Chúng ta không hiểu chắc chắn về sự kiện quan trọng chuyển biến từ nước Lâm Ấp sang nước Chiêm Thành. Tôi cho rằng có thể chia lịch sử người Chăm xưa thành hai giai đoạn tương ứng với nước Lâm Ấp và nước Chiêm Thành.

Giai đoạn thứ nhất lịch sử người Chăm kéo dài từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ IX. Đặc điểm cơ bản giai đoạn này là Lâm Ấp với tư cách một bộ phận thành viên của nước Âu Lạc nổi dậy vũ trang chống đô hộ Hán-Đường nhằm khôi phục nền độc lập Âu Lạc. Người Lâm Ấp đã tiếp xúc văn hóa Việt, Hán và Ấn chứ không phải chỉ “Ấn Độ hóa”. G.C. cho là khoảng thế kỷ IV Lâm Ấp mới Ấn Độ hóa là không đúng. Từ năm 111 trước Công nguyên người Lâm Ấp đã tiếp xúc văn hóa Hán, nếu muộn đến thế kỷ thứ IV sau Công nguyên mới tiếp xúc văn hóa Ấn Độ thì họ đã “Hán hóa” rồi.

Văn hóa Việt thể hiện bằng thành tố văn hóa Đông Sơn trong văn hóa Sa Huỳnh. Văn hóa Hán thể hiện trong việc xây dựng thành quách, tổ chức quân đội, thể chế cung đình mà tư liệu gán cho công lao của Phạm Văn đầu thế kỷ IV. Nhưng huyện Tượng Lâm đã bị một viên huyện lệnh người Hán cai trị từ năm 111 trước Công nguyên và mãi đến khoảng năm

137 mới có Khu Liên xưng vương. Như vậy đã tiếp xúc văn hóa Hán khoảng 250 năm tức 10 thế hệ. Do tư liệu thiếu thốn nên không rõ ảnh hưởng văn hóa Hán trong 250 năm đó còn có những gì. Có thể tư liệu khảo cổ học sẽ cung cấp bằng chứng chăng? Còn ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ thì *Tấn Thư* đã ghi chữ viết của người Lâm Ấp là chữ Hồ tức chữ Ấn Độ. Như vậy khoảng trước thế kỷ III/IV chữ Phạn đã du nhập vào Lâm Ấp và tất nhiên nhiều yếu tố văn hóa Ấn Độ khác. Văn hóa Ấn Độ là tính trội trong văn hóa người Chăm Bắc Nam. Nhưng phía nam không thấy ảnh hưởng văn hóa Hán thời điểm trước thế kỷ IX mà chỉ thấy ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ qua bia Võ Canh thế kỷ III Công nguyên. Từ thế kỷ III Công nguyên đến thế kỷ IX người ta không biết gì về người Chăm phương nam mà sau thế kỷ IX được gọi là người Bôn Đà Lãng = người Phan Ran. Cần lưu ý thời Ngô Tôn Quyền (năm 222-252) sai Tuyên hóa tông sự Chu Ứng và Trung lang Khang Thái đi đến hơn 110 nước bên ngoài Nhật Nam và nhân đó viết truyện các nước đó (*Lương Thư. Nam Hải chư quốc. Đông Di*). Thế sao mãi đến thế kỷ IX (sau 600 năm) mới biết đến Bôn Đà Lãng nếu đó là một nước không nhỏ? Mọi công trình và sự kiện lớn ở Phan Ran đều diễn ra khi xuất hiện nước Champa tức khi ảnh hưởng người Lâm Ấp phía bắc đã vươn đến phía nam. Trong nước Champa thì người phía bắc mà tổ tiên là người Lâm Ấp là hạt nhân, thế lực chủ đạo, có trình độ phát triển cao tương đương người Việt. Người Phan Ran không có vai trò lớn vì họ vẫn tồn tại trong cơ chế xã hội các Pô thủ lĩnh địa phương, rời rạc yếu đuối thuộc trình độ phát triển thấp. Chính ảnh hưởng văn hóa Việt và Hán mới đem lại sức mạnh chính

trị xã hội cho người Lâm Ấp; những nhân tố đó vắng mặt trong người Phan Rân nên họ không có sức mạnh của người Lâm Ấp.

Giai đoạn thứ nhất người Lâm Ấp bắt đầu bằng Khu Liên và cuối cùng thì chỉ biết đến Lư Đầu La tức Rudravarman II vào thời điểm năm 740. Bẵng đi 242 năm thì xuất hiện tên vua Chiêm Thành Bế Mi Thuế năm 982, trước đó có đề cập đến vua Chiêm Thành nhưng không có danh tính. G.Maspéro cho Indravarman II [875-990] là vua Chiêm Thành đầu tiên mở ra vương triều thứ VI Indrapura.

Có thể tóm tắt lịch sử người Lâm Ấp như sau.

Năm 137- 337	Vương triều I do Khu Liên [137] sáng lập truyền cho con cháu đến Phạm Hùng, Phạm Dật [337].
Năm 337- 420	Vương triều thứ II do Phạm Văn [337-349] truyền cho con cháu Phạm Phát [361], Phạm Tu Đạt [399-413], Địch Chân [413], Văn Địch [420?]
Năm 420- 514	Vương triều thứ III do Phạm Chư Nông sáng lập truyền cho Phạm Dương Mại cha và con [420-426], Phạm Thân Thành [458, 472], Phạm Văn Tấn [487], Phạm Đăng Căn Thuần [491], Văn Khoán [498], Thiên Khái [510, 514], Bạt Thuế Bạt Ma [514].
Năm 514-526	Vương triều thứ IV gồm có Cao Thức Thắng

Năm 603-749 **Vương triều thứ V** gồm có Phạm Chí, Phạm Đâu Lê [629], Phạm Chấn Long [645], Chư Cát Địa [653, 670], Kiên Đa Đạt Ma [712, 731], Lư Đà La [749].

Tiếp theo sẽ là các triều đại Champa mà tôi cho không đủ thông tin cơ bản tối thiểu tức quan hệ huyết thống của các vua đề chia thành vương triều.

Vậy các vương triều nước Lâm Ấp thực tế cai quản vùng lãnh thổ nào tương đương lãnh thổ các tỉnh thành miền Trung bộ Việt Nam hiện nay?

Lần đầu tiên người Hán biết đến Lâm Ấp là năm 231 khi Lữ Đại đánh Giao Châu bắt Sĩ Huy con Sĩ Nhiếp lấy Giao Châu về nhà Ngô thì Lâm Ấp đến hàng phục Lữ Đại. Năm 248 quân Giao Châu đánh Lâm Ấp, chiếm thành Khu Túc cho nên năm 268, 284 Lâm Ấp mới sai sứ sang triều đình Tấn. Từ đó người Tấn mới hiểu biết về Lâm Ấp nhiều hơn nên trong Tấn Thư có trong liệt truyện *Tứ Di* của *Tấn thư* có truyện về “**Lâm Ấp quốc**” lần đầu tiên viết Khu Liên xưng vương.

Chính trong *Tấn thư* đưa ra quan điểm cho nước Lâm Ấp vốn là huyện Tượng Lâm nhà Hán nơi mà Mã Viện đức trụ đồng, cách Nam Hải (chỉ quận lỵ quận Nam Hải tức Quảng Châu ngày nay, NDH) 3.00 dặm (tương đương 1500 km). Từ đó các bộ sử khác noi theo.

Nhưng Lâm Ấp không thể là huyện Tượng Lâm. “Ấp” chỉ khu vực cư trú không mang ý nghĩa đơn vị hành chính, ngay

Lạc Dương cũng từng có lúc gọi là Lạc Ấp. Lâm Ấp là một từ Hán Việt ngày nay chúng ta đọc, không thể hiểu vào thời thế kỷ III thì đọc như thế nào, có phải là một từ ghép “Lâm” với “Ấp”, chủ thể là Lâm mà ngữ nghĩa chữ Hán là Rừng. Các danh từ hữu quan buổi đầu nước Lâm Ấp như Khu Liên, Khu Liên, Khu Đạt, Khu Túc đã được học giả Pháp R.Stein cố công giải mã thành tộc danh K’iu nhưng không thành công. Vấn đề lịch sử ngôn ngữ này hiện nay vẫn còn đó.

Tuy thư tịch ghi nhiều lần về vị trí nước Lâm Ấp nhưng vẫn không xác định được cương giới cụ thể của nước này. Hoành Sơn còn đó với di tích thành cổ, Cù Lao Chàm (Chiêm Bát Lao) còn sừng sững ngoài biển trước cửa Hội An nhưng thành Khu Túc, thủ đô Diên Xung hoành tráng đã không còn biết xác định nơi đâu. Do *Tân Thư* giải thích Lâm Ấp là huyện Tượng Lâm đời Hán cho nên người ta căn cứ vào đó mà cho vị trí địa lý Lâm Ấp nằm ở cực nam quận Nhật Nam. Đó là vì *Hậu Hán Thư* ghi quận Nhật Nam có 5 thành: Tây Quyển, Tỷ Ảnh, Chu Ngô, Lô Dung và Tượng Lâm. Tượng Lâm xếp sau cùng nên cho là ở xa nhất chứ không hề chỉ định vị trí đó.

Dưới triều Tự Đức vào khoảng năm 1864 -1875 triều đình biên soạn *Đại Nam Nhất Thống Chí* đã khảo sát vị trí nước Lâm Ấp khá tỉ mỉ như sau.

“Hán Thư chép: “Nhật Nam là Tượng Quận thời Tần xưa; năm Nguyên Đế thứ 1 đổi làm quận Nhật Nam, có 5 thành là: Tây Quyển, Tỷ Ảnh, Chu Ngô, Lô Dung và Tượng Lâm”. *Thủy Kinh chú* chép: “Ly sở quận Nhật Nam ở huyện Tây Quyển”. *Tân Thư. Địa đạo ký* chép: Huyện Chu Ngô cách ly sở quận Nhật nam 200 dặm, huyện Lô Dung cách ly sở quận

Nhật Nam 300 dặm”. Lưu Hưởng nói: “Từ Chu Ngô đi về phía nam 400 dặm mới đến nước Lâm Ấp”. *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* của Cổ Đình Lâm nói: “Tỷ Ảnh và Chu Ngô đều ở bờ cõi phía bắc Chiêm Thành. Lô Dung ở phía tây thành Chu Ngô”. Nay lấy số dặm mà xét thì từ Quảng Bình đến Thừa Thiên trên dưới 200 dặm, đến Quảng Nam trên dưới 300 dặm, từ Quảng Nam đến Bình Định trên dưới 400 dặm; thế thì Tây Quyển phải ở vào địa phận Thừa Thiên và Quảng Trị bây giờ, Chu Ngô phải ở vào địa phận Thừa Thiên và phủ Điện Bàn tỉnh Quảng Nam bây giờ; Lô Dung phải ở vào địa phận phủ Thăng Bình tỉnh Quảng Nam trở vào đến tỉnh Quảng Ngãi bây giờ; Tượng Lâm phải ở vào địa phận tỉnh Bình Định và Phú Yên bây giờ. Thế thì đất Tỷ Ảnh và Chu Ngô đời Hán, tức là đất Châu Ô và Châu Lý của Chiêm Thành, đến thời Trần là châu Thuận và châu Hóa, do đây có thể biết Điện Bàn thuộc về châu Hóa. Có thuyết nói: Sử quan Trung Quốc chép về số dặm đường ở nước ta, chỉ căn cứ vào lời ghi chép lúc hành quân, không phải bản thân họ đến nơi, không thể hoàn toàn tin được. (Tôi nhấn mạnh, NDH). Hơn nữa, Lâm Ấp trước dựng nước ở huyện Tượng Lâm đến giữa niên hiệu Nguyên Hòa nhà Đường bị Trương Châu đánh phá bèn bỏ Lâm Ấp dời đến Chiêm Thành, thế mà nay nhận định địa phận Bình Định là đất Tượng Lâm e không đúng. Phạm cương vực xưa nay, bỏ đi, đặt ra không nhất định; hơn nữa đất đai phương nam là do người phương bắc ghi chép, nay cũng khó lòng khảo cứu”⁴⁰.

Nhưng chủ thuyết của ĐNNTC vẫn cho là đất Lâm Ấp kéo dài từ đèo Ngang đến bắc đèo Cù.

Có lẽ người ta cho quận Nhật Nam có 5 huyện là Chu Ngô, Tì Cảnh, Lô Dung, Tây Quyển, Tượng Lâm. Tượng Lâm xếp sau cùng nên ở xa nhất. Nhưng đó là theo thứ tự trong *Hán Thư*. Trong *Hậu Hán Thư* thì Nhật Nam có 5 thành là Tây Quyển, Chu Ngô, Lô Dung, Tượng Lâm (kèm chi Lâm Ấp quốc), Tì Cảnh. Lần đầu tiên chú thích Tượng Lâm là nước Lâm Ấp ngày nay tức thời điểm Phạm Hoa viết *Hậu Hán Thư* năm 423 hay 432 khi mà thuật ngữ Lâm Ấp quốc đã xuất hiện trong khoảng năm 231 trong *Ngô Thư*, và trong *Tấn Thư* viết về thời Tấn [265-420] thì đã có *Truyện Lâm Ấp quốc* riêng, trong truyện 67 về Tứ Di. Thứ tự 5 huyện thành trong hai sách *Hán Thư* và *Hậu Hán Thư* không giống nhau. Tượng Lâm không phải đơn vị cực nam của quận Nhật Nam. Thứ tự trước sau các huyện các quận trong hai sách này cũng nhiều chỗ khác nhau phản ánh thứ tự đó không xuất phát từ vị trí địa lý tương đối. Trong hai sách này còn ghi khoảng cách các quận với thủ đô Lạc Dương nhưng sai khác và thất thoát khá nhiều. *Hán Thư* không có lộ đồ của Giao Chỉ, Hợp Phố; chỉ ghi các khoảng cách Cửu Chân 8.560 lý; Nhật Nam 3.180 lý; Uất Lâm 3.110 lý. Nếu cho là cự ly tính từ Lạc Dương theo đường dịch trạm thì không lý gì cách Uất Lâm (Quảng Tây ngày nay) 3.110 lý mà chỉ đi thêm 70 lý nữa thì đến Nhật Nam!

Hậu Hán Thư thì ghi Giao Chỉ cách Lạc Dương về phía nam 11.000 lý; Cửu Chân cách 11.580 lý; Nhật Nam cách 13.400 lý. Từ quận trị Giao Chỉ đến quận trị Nhật Nam là 2.400 lý (tương đương 1.200 km). *Lương Thư* viết đất đai Lâm Ấp ngang dọc 600 lý (300 km), cách biên 120 lý, cách biên giới Nhật Nam hơn 400 lý, bắc giáp Cửu Đức, phía nam đi

đường thủy hơn 200 lý đến nước Tây Đô Di. *Tây Thư* ghi việc Lưu Phương đánh Lâm Ấp năm 605 và đổi nước Lâm Ấp thành Xung Châu sau đổi thành quận Lâm Ấp, có 4 huyện, 1.220 hộ. Bốn huyện là Tương Phố, Kim Sơn, Giao Giang, Nam Cực. Tuy sự chia đặt quận huyện đó không thực thi (vì sau khi Lưu Phương rút thì vua Lâm Ấp lại phục hồi. *Cựu Đường Thư* ghi năm 623 vua Lâm Ấp là Phạn Chí sang “cống”) nhưng cũng chứng minh đất Lâm Ấp không rộng lớn mà chỉ một vùng hẹp giáp với Hoành Sơn mà thôi.

Tất cả các con số lộ đồ trong thư tịch Hán Đường thường mâu thuẫn nhau khó lòng tin.

Tất cả đều do *Tấn Thư* viết nước Lâm Ấp là huyện Tượng Lâm thời Hán mà ra. Các sử gia Trung Quốc thời Hán - Đường vẫn coi Tượng Quận là đất Âu Lạc và luôn luôn gắn Tượng Quận với Tượng Lâm, Tượng Lâm với Lâm Ấp. Đó chỉ là sự liên tưởng qua một chữ “Lâm” mà thôi. Cho nên xem ban đầu Lâm Ấp đây nghiệp ở Tượng Lâm thuộc đất Bình Định hiện nay.

Thời cận hiện đại cũng có một số nhà nghiên cứu đề cập đến Tượng Quận, Lâm Ấp.

Tôi không đồng tình với quan điểm “truyền thống” này mà tương đối đồng ý với thuyết khác cho các con số đó không đáng tin. Tôi cho rằng nước Lâm Ấp là vùng đất phía nam đèo Ngang thuộc địa phận tỉnh Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên - Quảng Nam ngày nay tức khu vực gọi là Amaravati. Chỉ sau khi bị mất phần đất này mới lui về Bình Định tức khu vực gọi là Vijaya hay Phật Thệ. Có thể đến đời Đường thì tư liệu chính xác hơn các đời trước. *Cựu Đường Thư* ghi nước Lâm Ấp là đất huyện Tượng Lâm quận Nhật Nam thời Hán

nằm ở phía nam Giao Châu hơn 1000 lý (khoảng 500km). Thời điểm này trị sở Giao Châu ở Long Biên tức Hà Nội hiện nay. Nếu cách về nam khoảng 500km, nếu tính theo đường sắt hiện tại thì khoảng cách Hà Nội - Đồng Hới 522 km; Hà Nội - Đà Nẵng 791 km; Hà Nội - Huế 688 km; Hà Nội - Bình Định 1.085 km. Rõ ràng *Cựu Đường Thư* chỉ vị trí nước Lâm Ấp vào khoảng Thừa Thiên - Đà Nẵng hiện nay. Tư liệu này có thể tin cậy được.

Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ khi chấm dứt nền đô hộ Hán - Đường, năm 939 xuất hiện nhà nước Đại Việt. Lúc này Chiêm Thành đã phát triển thành một quốc gia độc lập. Quốc gia độc lập lấy Hoàng Sơn làm biên giới phía bắc bắt đầu từ năm 348, đến năm 939 đã trải qua 600 năm. Tình hình chính trị xã hội đã thay đổi. Quan hệ Champa từ chống đô hộ Hán - Đường chuyển sang quan hệ hai nước láng giềng thời trung cổ Chiêm Thành/Đại Việt.

Nếu như trong giai đoạn thứ nhất người Lâm Ấp đấu tranh giành lại độc lập trên toàn bộ lãnh thổ châu Giao thì những người châu Giao cũng liên tục đấu tranh chống đô hộ Hán - Đường. Cuộc đấu tranh của người Lâm Ấp không thành công mà chỉ dẫn đến hình thành một quốc gia độc lập. Còn cuộc đấu tranh của những người châu Giao thì dẫn đến năm 939 Ngô Quyền tuyên bố độc lập hình thành nước Đại Việt.

Chiến tranh và tranh giành đất đai là đặc điểm chung cho các quốc gia toàn thế giới kể từ các nước lân cận như Trung Quốc, Ấn Độ đến các nước Trung Cận Đông, châu Âu thời trung cổ. Champa và Đại Việt cũng không lệ ngoại. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XVII là quan hệ Champa / Đại Việt khi chiến khi hòa.

- **Năm 979** Phò mã Ngô Nhật Khánh dẫn thuyền quân Chiêm Thành hơn nghìn chiếc vào cướp, muốn đánh Hoa Lư... qua một đêm gặp gió bão nổi lên, thuyền đều lật đắm, Nhật Khánh và bọn người Chiêm đều chết đuối, chỉ có thuyền của vua Chiêm thoát trở về...

- **Năm 982** Lê Đại Hành thân chinh đánh Chiêm thành chém Bế Mi Thuế tại trận, san phẳng thành trì, phá hủy tông miếu.

- **Năm 1020** mùa đông tháng 12 sai Khai Thiên Vương [Phật Mã] và Đào Thạc Phu đem quân đi đánh Chiêm Thành ở trại Bồ Chính, chém được tướng của chúng là Bồ Linh tại trận, người Chiêm chết đến quá nửa.

- **Năm 1043** tháng 4 Chiêm Thành cướp bóc dân ven biển. Vua sai Đào Xứ Trung đi đánh, dẹp yên được. Vua lên án 16 năm Chiêm Thành không sai sứ sang, quyết chí đánh Chiêm Thành.

- **Năm 1044** vua Lý Thái Tông thân chinh Chiêm Thành ... Quân Chiêm Thành thua. Quách Gia Di chém được đầu vua Chiêm là Sạ Đầu tại trận đem dâng.

- **Năm 1068** Chiêm Thành dâng voi trắng, sau lại quấy nhiễu biên giới.

- **Năm 1069**, tháng 2 vua thân đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua nước ấy là Chế Củ ...Chế Củ xin dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bồ Chính để chuộc tội. Vua bằng lòng tha cho Chế Củ về nước.

Đây là lần đầu tiên vua Chiêm Thành Chế Củ dâng đất để chuộc mạng.

- **Năm 1074** Chiêm Thành lại quấy rối biên giới.

- **Năm 1075** sai Lý Thường Kiệt tổng lĩnh các quân đi đánh Chiêm Thành, không thắng được.

- **Năm 1104**, tháng 2 sai Lý Thường Kiệt đi đánh Chiêm Thành. Trước đây, Lý Giác trốn sang Chiêm Thành, nói tình hình hư thực của nước ta. Vua Chiêm Thành là Chế Ma Na nhân thế đem quân vào cướp, lấy lại 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính mà Chế Củ đã dâng. Đến đây, sai Lý Thường Kiệt đi đánh, phá được. Chế Ma Na lại dâng nộp đất ấy.

- **Năm 1132** tháng 8 Chân Lạp và Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An.

Xuống chiếu cho thái úy Dương Anh Nhĩ đi đánh quân Chân Lạp và Chiêm Thành, phá tan...

- **Năm 1152** người nước Chiêm Thành là Ung Minh Ta Đệp đến cửa khuyết xin mệnh cho làm vua nước ấy. Xuống chiếu cho thượng chế Lý Mông đem hơn 5.000 người ở phủ Thanh Hóa và châu Nghệ An sang Chiêm Thành lập Ung Minh Ta Đệp làm vua. Mông đến Chiêm Thành bị vua nước ấy là Chế Bì La Bút chống cự, bọn Ung Minh Ta Đệp và Lý Mông đều chết.

- **Năm 1252** tháng giêng vua Trần Thái Tông thân đi đánh Chiêm Thành... Chiêm Thành từ khi nhà Lý suy yếu thường đem thuyền nhẹ đến cướp bóc dân cư ven biển. Vua (Trần Thái Tông, NDH) lên ngôi, lấy đức vỗ về, sai sứ sang dụ, tuy họ cố thường sang cống, nhưng đòi xin lại đất cũ và có ý nhòm ngó nước ta. Vua giận, nên có việc thân chinh này. Mùa

đong tháng 12 bắt được vợ của chúa Chiêm Thành là Bô Da La và nhiều thân thiếp, nhân dân của y rồi về.

- **Năm 1305** tháng 2 Chiêm Thành sai Chế Bồ Đài và bộ đảng hơn trăm người dâng biểu vàng bạc, hương quý, vật lạ làm lễ vật cầu hôn.

- **Năm 1306** tháng 6 gả công chúa Huyền Trân cho chúa Chiêm Thành Chế Mân.

Chế Mân dâng hai châu Ô, Lý (Rí) làm lễ dấn cưới. Đây là lần dâng đất thứ hai của vua Chiêm Thành để cầu hôn.

- **Năm 1311**, tháng 12 vua Trần Anh Tông thân đi đánh Chiêm Thành vì chúa nước ấy là Chế Chí phản trắc.

- **Năm 1312** tháng 5 dụ bắt được chúa Chiêm Thành Chế Chí đem về, phong em hán là Chế Đà A Bà Niêm làm á hầu trấn giữ đất ấy.

- **Năm 1352** tháng 3 Chế Mỗ người Chiêm Thành chạy sang ta dâng các cống vật, xin ta đánh Trà Hòa Bố Đế mà lập y làm quốc vương.

- **Năm 1353** tháng 6 cử đại binh đi đánh Chiêm Thành. Triều đình nghe lời Chế Mỗ cử binh đưa Chế Mỗ về nước, nhưng không thành công. Chế Mỗ ở lại nước ta không bao lâu rồi chết.

- **Năm 1368** tháng 2 Chiêm Thành sai Mục Bà Ma sang đòi lại đất biên giới Hóa Châu.

Tháng 4 Trần Thế Hưng đến Chiêm Động. Người Chiêm phục quân đánh tọt, quân ta tan vỡ, Thế Hưng bị giặc bắt.

- **Năm 1371** tháng 3 nhuận Chiêm Thành vào cướp, từ cửa biển Đại An tiến thẳng đến kinh sư. Du binh của giặc đến bến

Thất To (nay là Phục Cố). Vua đi thuyền sang Đông Ngàn lính chúng.

Ngày 27 giặc ừa vào thành, đốt phá cung điện, cướp lấy con gái, ngọc lụa đem về.

- **Năm 1373** tháng 8... Vua Duệ Tông chuẩn bị đánh Chiêm Thành.

- **Năm 1375** tháng 5 Chiêm Thành đến cướp Hóa Châu.

Tháng 12 vua thân đi đánh Chiêm Thành dẫn 12 vạn quân xuất phát từ kinh sư.

- **Năm 1377** tháng giêng ngày 23 đại quân tiến đến cửa Thi Nại của Chiêm Thành, lên đến Thạch Kiều, đóng lại ở động Ý Mang. Bổng Nga dựng trại bên ngoài thành Chà Bàn, sai viên quan nhỏ là Mục Bà Ma đến trá hàng, nói dối là Bổng Nga đã chạy trốn, chỉ còn lại thành không, nên tiến quân gấp dùng để lỡ cơ hội.

Vua kịp truyền lệnh tiến quân... Giặc thừa thế xông ra đánh chặn. Giờ ty quan quân tan vỡ. Vua Duệ Tông bị hãm trong trận mà chết.

Tháng 6 ngày 11 Chiêm Thành vào cướp. Đầu tiên thượng hoàng (Trần Nghệ Tông) nghe tin giặc đến, sai Trần quốc tướng quân Cung Chính vương Sư Hiền giữ cửa biển Đại An. Giặc biết ở đó có phòng bị mới từ cửa biển Thiên Phù mà vào, rồi tiến thẳng đến kinh sư. Ngày 12 giặc lại dẫn quân về, ra cửa Đại An bị bão chết đuối rất nhiều.

- **Năm 1378** tháng 6 quân Chiêm Thành đánh vào sông Đại Hoàng. Vua (Phế Đế) sai hành khiển Đỗ Tử Bình đi chống giữ. Quan quân tan vỡ. Giặc liền đánh vào kinh sư, bắt người cướp của rồi rút về...

- **Năm 1380** tháng 3 Chiêm Thành lại cướp các nơi ở Thanh Hóa. Thượng hoàng sai Lê Quý Ly chỉ huy quân thủy, Đồ Tử Bình chỉ huy quân bộ đi chống giữ. Chúa Chiêm Chế Bồng Nga thua trận rút chạy.

- **Năm 1382** tháng 2 Chiêm Thành vào cướp Thanh Hóa. Vua sai Quý Ly đem quân đi chống giữ. Chiêm Thành thua to.

- **Năm 1383** tháng giêng sai Lê Quý Ly thống lĩnh thủy quân đi đánh Chiêm Thành... Thuyền đến vùng biển Lại Bộ Nương và Ô Tôn bị sóng gió đánh hư hỏng. Dẫn quân về.

Tháng 6 chúa Chiêm Thành là Chế Bồng Nga cùng với thủ tướng La Ngai dẫn quân đi bộ theo chân núi từ trấn Quảng Oai, dò đường đến đóng ở sách Khổng Mục. Kinh sư kinh động. Thượng hoàng sai tướng chỉ huy quân Hoa Ngạch là Lê Mật Ôn đem quân đi chống giữ. Mật Ôn bị giặc bắt sống...

Thượng hoàng ngự sang sông Đông Ngàn để lánh giặc.

Tháng 12 Chiêm Thành dẫn quân về.

- **Năm 1389** tháng 10 người Chiêm đến cướp Thanh Hóa, đánh vào Cô Vò.

Tháng 11 thượng hoàng sai Trần Khát Chân chỉ huy quân Long Tiệp ra quân đánh giặc.

- **Năm 1390** tháng giêng ngày 23 tướng Trần Khát Chân đại thắng quân Chiêm Thành ở Hải Triều, giết được chúa của nó là Chế Bồng Nga. Quân giặc tan vỡ.

La Ngai đem tàn quân trở về. Tháng 6 La Ngai về đến Chiêm Thành chiếm nước tự lập làm vua. Con của Bồng Nga là Chế Ma Nô Đà Nan và em là Chế Sơn Nỗ sợ bị giết, liền chạy sang ta. Phong Ma Nô Đà Nan làm Hiệu chính hầu, Sơn Nỗ làm Á hầu.

- **Năm 1402** tháng 7 Hán Thương đem đại quân đi đánh Chiêm Thành. Chúa Chiêm Ba Đích Lại sợ, sai cậu là Bồ Điền dâng đất Chiêm Động để xin rút quân. Bồ Điền tới, Quý Ly bắt ép phải sửa tờ biểu là dâng nộp cả động Cổ Lũy. Rồi chia đất ấy thành 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa.

Đây là lần thứ ba vua Chiêm Thành buộc phải cắt đất 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa để cầu hòa.

- **Năm 1434** tháng 4... Người Chiêm Thành cướp bắt người châu Hóa. Chúa Chiêm Thành là Bồ Đề nghe tin Lê Thái Tổ băng, thấy vua mới lên ngôi, ngờ là nước ta có biến loạn, bèn tự mình cầm quân ra đóng sát biên giới, chực mưu vào cướp.

- **Năm 1446** tháng giêng... Ngày 22 sai bọn nhập nội đô đốc bình chương Lê Thụ, Lê Khả, nhập nội thiếu phó tham dự triều chính Lê Khắc Phục đem hơn 60 vạn quân đi đánh Chiêm Thành. Vua Lê Nhân Tông thấy chúa Chiêm Thành là Bí Cái nhiều lần đốc quân cả nước vào cướp cho nên sai quân đi đánh.

Tháng 4 ngày 25 các quân của bọn Lê Thụ tiến công thành Chà Bàn, phá tan quân giặc, bắt được chúa nó là Bí Cái và các phi tần, bộ thuộc, ngựa voi vũ khí, cùng các hàng tướng rồi đem quân về.

- **Năm 1470** tháng 8 quốc vương Chiêm Thành Bàn La Trà Toàn thân hành đem hơn 10 vạn quân thủy bộ cùng voi ngựa đánh úp châu Hóa.

Tháng 11. Ngày mùng 6. vua Lê Thánh Tông xuống chiếu thân hành đi đánh Chiêm Thành. Ngày 18 thủy quân vào đến đất Chiêm Thành.

- **Năm 1471** tháng giêng vua tiến vây thành Chà Bàn. Ngày mùng 1 tháng 3 hạ được thành Chà Bàn, bắt sống hơn 3 vạn người, chém hơn 4 vạn thủ cấp, bắt sống Trà Toàn rồi đem quân về.

Sau khi Trà Toàn bị bắt tướng của hắn là Bô Trì Trì chạy đến Phiên Lung, chiếm cứ đất ấy, xưng là chúa Chiêm Thành. Trì Trì lấy được 1 phần 5 đất của nước Chiêm, sai sứ sang xưng thần, nộp cống, được phong làm vương.

Tháng 6 lấy đất Chiêm Thành đặt làm thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa.

Đây là lần thứ tư đánh chiếm đất Chiêm Thành đến thủ đô thành Chà Bàn tức tỉnh Bình Định ngày nay.

- **Năm 1602** dưới thời Nguyễn Hoàng: Năm ấy nước Chiêm Thành sang thông hiếu.

- **Năm 1611** bắt đầu đặt phủ Phú Yên. Bấy giờ quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới. Chúa Nguyễn Hoàng sai chủ sự là Văn Phong đem quân đi đánh lấy được đất ấy, bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đông Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào.

Đây là lần thứ năm lấy đất Chiêm Thành đến Phú Yên.

- **Năm 1653** Bắt đầu đặt dinh Thái Khang. Bấy giờ có vua nước Chiêm Thành là Bà Tấm xâm lấn Phú Yên, chúa Nguyễn Phúc Tần sai cai cơ Hùng Lộc làm thống binh lãnh 3.000 quân đi đánh. Bà Tấm trốn chạy. Lấy được đất đến sông Phan Rang. Chúa Chiêm lấy sông Phan Rang làm giới hạn, từ phía đông sông đến địa đầu Phú Yên chia làm hai phủ là Thái Khang (nay là Ninh Hòa) và Diên Ninh (nay là Diên Khánh).

Đặt dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa). Phía tây sông Phan Rang vẫn về Chiêm Thành.

Đây là lần thứ 6 lấy đất Chiêm Thành đến sông Phan Rang.

- **Năm 1692**, mùa thu tháng 8 vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản, cướp giết cư dân ở phủ Diên Ninh. Chúa Nguyễn Phúc Chu sai cai cơ Nguyễn Hữu Kính làm thống binh đi đánh.

- **Năm 1693** mùa xuân tháng giêng bọn thống binh Nguyễn Hữu Kính đánh bại Chiêm Thành, Bà Tranh bỏ thành chạy.

Tháng 3, Nguyễn Hữu Kính bắt được Bà Tranh và bảy tòng là Tà trà viên Kế Bà Tử với thân thuộc là Nàng Mi Bà Ân đem về. Chúa sai đổi nước ấy làm trấn Thuận Thành.

Tháng 7 Nguyễn Hữu Kính đến cửa Nguyệt dăng chiến tù Chiêm là bọn Bà Tranh. Chúa sai kế tòng và giam ở núi Ngọc Trản, hàng tháng cấp cho tiền gạo vải lụa đủ dùng.

Tháng 8 đổi trấn Thuận Thành làm phủ Bình Thuận, lấy Tà trà viên Kế Bà Tử làm Khâm lý, ba người con Bà Ân làm đề đốc, đề lãnh và cai phủ, bắt mặc quần áo theo lối người Kinh và sai về để vỗ yên lòng dân.

Đây là lần thứ 7- lần cuối cùng - đất Chiêm Thành bị mất, không còn vua nữa. Nước Chiêm Thành không còn tồn tại nữa.

Tôi cho rằng không thể đưa ra các vương triều Chiêm Thành như Lâm Ấp vì tư liệu không đủ khẳng định quan hệ truyền thừa dù đôi khi cũng có. Trong lịch sử trung đại cái gọi

là vương triều (dynastic) gồm nhiều triều đại (règne) mà các vị vua có quan hệ huyết thống với nhau. Khi một dòng họ khác lên ngôi thì thành lập vương triều mới chấm dứt vương triều cũ như trường hợp vương triều Trần thay vương triều Lý, vương triều Lê thay vương triều Trần... Nhưng tư liệu các triều đại Chiêm Thành thì đa số không rõ quan hệ huyết thống. Trong 570 năm từ năm 939 đến năm 1509 có 28 tên vua Chiêm Thành, trong 112 năm từ năm 1602 đến năm 1714 có 2 tên vua Chiêm Thành. Tổng cộng 30 tên vua Chiêm Thành xuất hiện vào những thời điểm cách nhau hoặc dưới 10 năm hoặc 20 đến 50 năm hay hơn nữa.

- 1- Hoàn Vương năm 808-819.
- 2- Bế Mi Thuế năm 982.
- 3- Bàng Vương La Duệ năm 988.
- 4- Sạ Đẩu năm 1044.
- 5- Chế Củ năm 1069.
- 6- Chế Ma Na năm 1104.
- 7- Chế Bì La Bút năm 1152.
- 8- Bồ Trì năm 1203.
- 9- Bồ Da La (?) năm 1257.
- 10- Chế Mân năm 1306.
- 11- Chế Đà A Bà Niêm năm 1311.
- 12- Chế Chí năm 1311.
- 13- Chế Năng năm 1326.
- 14- Chế A Nan năm 1352.

- 15- Trà Hoa Bồ Đề năm 1352.
- 16- Chế Bồng Nga năm 1375, 1390.
- 17- La Ngai năm 1390.
- 18- Ba Địch Lại, con La Ngai năm 1400.
- 19- Chế Chí năm 1444, 1446.
- 20- Ma Ha Quí Lai năm 1446.
- 21- Quí Do năm 1449.
- 22- Bí Điện năm 1470.
- 23- Trà Duyệt năm 1470.
- 24- Trà Toàn năm 1470.
- 25- Bồ Trì Trì năm 1471.
- 26- Trà Toại năm 1472, 1509.
- 27- Cổ Lai năm 1481.
- 28- Cổ Bốc Lạc năm 1505.
- 29- Bà Tắm năm 1653.
- 30- Bà Tranh năm 1692.

Như vậy cố gán ghép thành vương triều là không thực tế. Tư liệu rời rạc như vậy có nhiều nguyên nhân. Đầu tiên là nội bộ Chiêm Thành có những cuộc “đào chính”; thứ đến là các sử gia Đại Việt tập trung tư tưởng vào vấn đề xây dựng và bảo vệ nền độc lập. Đối tượng sử học thường chủ yếu nhằm vào chống xâm lược của các triều Nguyên, Minh, Thanh. Có thể thời gian sau thế kỷ X Chiêm Thành đã suy yếu không còn là mối đe dọa lớn nữa đối với nền độc lập Đại Việt.

Trên đây điểm một số cuộc chiến tranh dẫn đến 7 lần mất đất rồi nước Chiêm Thành xóa sổ, người Chăm xưa hòa vào trong đại gia đình Việt Nam cho đến ngày nay.

Trong khoảng 754 năm (939 đến 1693) không phải lúc nào quan hệ Champa /Đại Việt đều là chiến tranh. Thời gian chung sống hòa bình nhiều hơn thời gian chiến tranh. Đặc biệt người Chiêm Thành với người Đại Việt rất dễ hòa nhập với nhau ngay trong tầng lớp trên. Nhiều quý tộc quan lại Chiêm Thành chạy sang cư trú hay bị bắt đều được triều đình Đại Việt dùng làm quan hay cứu giúp. Nhiều quý tộc Việt chạy sang Chiêm Thành cũng có người làm vua Chiêm Thành như Lưu Kế Tông. Quan hệ Chiêm Thành- Đại Việt diễn ra khi hòa khi chiến. Khi nào Đại Việt lâm vào khủng hoảng chính trị thì Chiêm Thành tấn công, khi nào Đại Việt hùng cường thì Đại Việt tấn công. Khi Chiêm Thành thắng khi Đại Việt thắng.

Kết quả một bên chiến thắng. Nếu như Chế Bồng Nga không chết thì có thể Champa thắng và cục diện lịch sử Việt Nam sẽ khác. Nhưng lịch sử không có “nếu như” như những sử gia đời sau giả thiết. Cục diện lịch sử đã dẫn đến nước Champa tiêu vong nhưng nhân dân Chăm vẫn tồn tại và hiện nay sống trong đại gia đình XHCN Việt Nam.

Tiết 3. Người Chăm nay

Từ khi miền Nam được giải phóng, nước nhà thống nhất thì các công trình nghiên cứu người Chăm nay mới bắt đầu. Giai đoạn lịch sử từ sau thời Nguyễn Sơ đến thời Pháp thuộc rồi thời chính quyền Sài Gòn thì có một số công trình nghiên cứu văn hóa nghệ thuật khá kính nhưng thiếu công trình lịch sử xã hội chuyên biệt cho người Chăm. Cái mà tôi gọi người Chăm nay chỉ những gì được biết đến trong khoảng đầu thế kỷ XXI. Tôi không có khả năng viết về khoảng trống 3 thế kỷ (1693-2000) tiếp theo của lịch sử người Chăm xưa.

Hiện nay người Chăm sống tập trung tại hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, ngoài ra còn một số sống ở thành phố Hồ Chí Minh, ở An Giang, ở Tây Ninh và một số sống ở nước ngoài như Campuchia, Pháp.

Dân số, phân bố, đời sống vật chất và tinh thần của họ hiện nay như thế nào? Dưới đây sẽ tổng hợp các tư liệu nghiên cứu của nhiều người cộng với hiểu biết điền dã của tôi các năm 1976, 1977, 1978 khi đi thu thập tư liệu viết phân thập Bà La Môn giáo trong cuốn *Tháp Cổ Việt Nam* và tư liệu điền dã khi tham gia đoàn điều tra của Viện Nghiên cứu Tôn giáo năm 2005.

Từ ngày 11 đến 27 tháng 3 năm 2005 tôi trở lại hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận trong đoàn cán bộ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Tôn giáo thăm lại đền tháp 25 năm trước nhằm nghiên cứu thực trạng tôn giáo người Chăm. Sau khi giải phóng miền Nam thì đây là khu vực tỉnh Thuận Hải. Tôi

đã đến Thuận Hải năm 1976, 1977, 1978 để nghiên cứu tháp Chăm nay gọi tháp Chăm. Đến năm 1992 Thuận Hải tách thành 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Địa danh cấp tỉnh đổi thay kéo theo địa danh cấp huyện, cấp xã đổi thay nhưng đến tháp vẫn còn đó dù cũng đã đổi thay.

Theo cuốn *Văn hoá- xã hội Chăm*³¹ của Inrasara thì thống kê ngày 1-1-1999 có 152.312 người Chăm trong cả nước.

- Ninh Thuận	61.000 người.
- Bình Thuận	29.312 người.
- An Giang	30.000 người.
- Bình Định và Phú Yên	20.000 người.
- Đồng Nai	3.000 người.
- Tây Ninh	3.000 người.
- Bình Phước và Bình Dương	1.000 người.
- Tp Hồ Chí Minh	5.000 người.

Theo Inrasara thì tổng số người Chăm hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận là 90.312 người.

Theo Sakaya thì riêng tỉnh Ninh Thuận có 51.137 người Chăm chiếm 50% người Chăm ở Việt Nam³².

Theo Phan Quốc Anh thì người Chăm ở Việt Nam có số dân khoảng 130.000 người gồm có nhóm Chăm ở Bình Định, Phú Yên khoảng 21.000 người, ở Ninh Thuận và Bình Thuận khoảng 87.000 người (riêng Ninh Thuận khoảng 60.000 người), ở Nam Bộ khoảng 24.000 người³³.

Theo Bá Trung Phụ thì theo số liệu thống kê dựa trên kết quả điều tra từ tháng 8 đến tháng 10 năm 1940 thì dân số người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận là 15.870 người, chia ra như sau: ở Ninh Thuận 8.200 người cư trú gần biển tại vùng Phan Rang; ở Bình Thuận là 7.670 người tập trung ở Phan Rí, Phan Thiết, Tánh Linh. Đến năm 1963 theo số liệu điều tra thì ở Ninh Thuận, Bình Thuận có 40.000 người Chăm³⁴.

Theo Khổng Diễn thì người Chăm có 107.156 người ở miền Trung và Tây Nguyên, gồm có 106.613 người ở miền Trung và 543 người ở Tây Nguyên³⁵.

Theo báo cáo của ban Dân vận và ban Tôn giáo hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận cung cấp cho đoàn cán bộ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Tôn giáo vào tháng 3 năm 2005 thì:

- Tỉnh Ninh Thuận có 62.646 người Chăm trong đó có 37.737 người Chăm Balamôn chiếm 60% tổng số người Chăm trong tỉnh.

- Tỉnh Bình Thuận có 31.945 người Chăm trong đó có 13.862 người Chăm Balamôn chiếm 43% tổng số người Chăm trong tỉnh.

Tổng cộng hai tỉnh có 94.591 người Chăm trong số đó có 51.599 người Chăm Balamôn chiếm 54% tổng số người Chăm hai tỉnh. Còn lại khoảng 46% là người Chăm theo đạo Bàni (Islam cũ), Islam (mới), Thiên Chúa giáo.

Nếu còn truy cập số liệu trong các nguồn khác nữa thì cũng có những sai số khác. Nói chung, tuy đều viện dẫn các số liệu điều tra dân số nhưng nguồn không thống nhất đã dẫn đến các sai số đó. Nói chung năm 2005 con số người Chăm

94.591 người ở hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận đáng tin cậy dù rằng vẫn có thể có sai số.

Và con số thống kê 152.312 người Chăm trong cả nước mà Inrasara dẫn theo cuộc điều tra dân số ngày 1-1-1999 là đáng tin cậy.

Đó là số người Chăm nay, còn số người Chăm xưa thì không thể xác định được dù rằng đôi khi cũng có những số liệu ba hôn vạn người, 10 vạn quân lính, hàng vạn nóc nhà v.v....

Nhìn chung, năm 1940 số người Chăm hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận là 15.870 người; năm 1963 là 40.000 người, năm 1999 là 90.312 người; năm 2005 là 94.591 người là tương đối đáng tin cậy. Dù có nhiều nguyên nhân như sự đàn áp của chính quyền thực dân Pháp, chính quyền Sài Gòn khiến cho người Chăm trốn tránh thống kê để trốn tránh nghĩa vụ, đời sống khổ cực tỉ lệ sinh đẻ thấp thì vẫn có 3 mốc quan trọng đáng lưu ý.

Mốc thứ nhất năm 1940 thuộc thời thực dân Pháp chỉ có 15.870 người Chăm.

Mốc thứ hai năm 1963, thời chính quyền Sài Gòn chỉ có 40.000 người, dân số tăng gần gấp 3 trong hơn 20 năm.

Mốc thứ ba năm 1999 và 2005 dưới thời nước CHXHCN Việt Nam có 90.312 và 94.591 người, dân số tăng gấp 6 lần trong vòng 65 năm. Đặc biệt sau ngày giải phóng đất nước thì dân số đã tăng gấp đôi. Điều đó phản ánh đời sống vật chất người Chăm nay đã cao hơn nhiều.

Hiện nay tại hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận người Chăm cư trú đông nhất. Năm 2004 dân số tỉnh Ninh Thuận là 556.726 người; 78% là người Kinh, 12,2% là người Chăm. Tại Bình Thuận dân số là 1.140.120 người, người Kinh chiếm 92,3%, người Chăm chiếm 2,7%.

Tại Ninh Thuận có 22 palei Chăm thuộc 12 xã của 4 huyện thị (Ninh Phước, Ninh Hải, Ninh Sơn, thị xã Phan Rang), phân bố thành 15 làng Chăm Ahier, 6 làng Chăm Awal và đặc biệt có 1 palei người Chăm Ahier và Awal cộng cư (palei Phú Nhuận xã Phước Thuận huyện Ninh Phước).

Tại Bình Thuận có 24 palei Chăm thuộc 13 xã của 3 huyện (Bắc Bình, Tuy Phong, Hàm Thuận Bắc), phân bố thành 16 palei Chăm Ahier, 7 palei Chăm Awal và 1 palei Chăm Ahier và Awal cộng cư (ở xã Phan Thanh huyện Bắc Bình).

Người Chăm ở Bình Thuận có 30.777 người sống phân tán; người Chăm ở Ninh Thuận có 66.516 người sống tập trung (trong hai huyện Ninh Phước và Ninh Hải (22/23 làng) chỉ có 1 làng sống cách biệt ở Ninh Sơn. Chính vì vậy các công trình nghiên cứu thường tập trung vào tỉnh Ninh Thuận.

Về số lượng tín đồ tôn giáo thì:

- Ninh Thuận có 41.598 Ahier, 20.799 Awal, 3.324 Islam, 795 Tin Lành.

- Bình Thuận có 13.386 Ahier, 17.391 Awal, không có các tôn giáo khác.

Tín đồ Chăm Bà La Môn (Ahier) và Chăm Bani (Awal) của Ninh Thuận đều lớn hơn Bình Thuận. Và có vấn đề đối đầu về hôn nhân khác tôn giáo, trước đây rất gay gắt cấm không cho

nam nữ Ahier và Awal lấy như truyện *Cái gậy đầu sinh đầu tử*³⁶ kể về tình yêu của nàng Ma Talah và chàng Ja Lihik không cùng tôn giáo. Trong chuyên diễn dã năm 2005 tôi đã hỏi các chức sắc Ahier và Awal về vấn đề này. Các cụ đều thành thực trình bày là không khuyến khích hôn nhân dị giáo, nhưng nay không cấm đoán gay gắt nữa và đã có một số trường hợp hôn nhân như thế. Đó là vì tự do yêu đương, bình đẳng tôn giáo được pháp luật nước CHXHCN Việt Nam bảo hộ.

Một vấn đề khác đáng quan tâm là hôn nhân Chăm-Việt. Không biết từ thời điểm nào nhưng đã xuất hiện từ trước năm 1945 bốn làng Kinh Cựu ở tỉnh Bình Thuận: Xuân Quang và Xuân Hợp (thị trấn Chợ Lầu), Tân Mục và Tuấn Giáo (xã Hồng Thái huyện Bắc Bình). Đó là những gia đình mẹ Chăm cha Việt. Con trai theo y phục người Việt con gái theo y phục người Chăm. Họ tự nhận là người Việt mặc dù trong phong tục của họ có cả yếu tố Việt lẫn yếu tố Chăm. Hiện nay xu hướng này vẫn tiếp tục. Năm 1995 ở Mỹ Nghiệp tỉnh Ninh Thuận có 12 cặp vợ Việt chồng Chăm, không có cặp vợ Chăm chồng Việt nào. Mười hai người chồng Chăm gồm có 1 bác sĩ, 1 kỹ sư, 1 y sĩ, 2 y tá, 1 giáo viên cấp III, 3 giáo viên cấp I, 1 thợ điện, 2 nông dân³⁷. Rõ ràng người Chăm và người Việt đang hòa dòng máu vào nhau trở thành công dân nước CHXHCN Việt Nam không phân biệt dân tộc không phân biệt tôn giáo. Hiện tượng hội nhập này còn thấy trong cơ cấu gia đình Chăm.

Nhiều công trình nghiên cứu đã đề cập đến tổ chức gia đình mẫu hệ của người Chăm nay. Nói chung các tác giả đều nhất trí phân loại thành đại gia đình và tiểu gia đình mẫu hệ.

Theo Bá Trung Phụ thì đại gia đình (*Mư nga vôm prong*) là một khái niệm độc đáo bao gồm cả cơ cấu của gia đình lẫn những sợi dây liên kết giữa các thành viên của gia đình, tài sản của gia đình cùng các hoạt động liên quan đến tài sản đó. Mỗi đại gia đình thường cư trú trong một quần thể kiến trúc có từ 2 đến 8 căn nhà. Mỗi căn nhà có tên gọi khác nhau. *Thang yơ* (nhà tục) là chỗ ở của con gái đầu mới lấy chồng. *Thang mưyáw* là nơi ở của người con gái đầu khi cô em lấy chồng thì phải nhường *thang yơ* cho em mà chuyển về *thang mưgáw*. *Thang gán* là chỗ ở của cha mẹ và con cái chưa lập gia đình và sau đó phát triển thêm *thang tong*, *thang blebieng*, *thang hlam*. Tất cả các thành viên đại gia đình cùng nhau canh tác ruộng đất do tổ tiên để lại hay được chia. Của cải thu được đều thuộc chung, sử dụng chung, ăn chung.

Bá Trung Phụ đưa ra một số đại gia đình ở Ninh Thuận làm ví dụ. Gia đình bà Bá Thị Ô - Kiều Đại Thọ, gia đình Từ Thị Kỳ- Bá Văn Bôi; gia đình Thị Quế-Báo Văn Cổ; gia đình Nãi Thị Tô-Kiều Khai v.v...⁴⁸

Đặc điểm đáng lưu ý là các con của từng cặp vợ chồng đều lấy họ cha chứ không lấy họ mẹ; một khi người con gái lấy họ cha đó lấy chồng thì các con lại lấy họ cha chứ không lấy họ mẹ. Ví dụ Bá Thị Ô- Kiều Đại Thọ sinh ra con là Kiều Đại Vinh, Kiều Đại Phú, Kiều Thị Sáng, Kiều Thị Ngọc Giàu, Kiều Thị Dá, Kiều Thị Vân, tất cả trai gái đều lấy họ Kiều của cha. Khi Kiều Thị Vân lấy chồng là Báo Văn Toại thì sinh ra các con là Báo Văn Tĩnh, Báo Văn Tuệ theo họ cha.

Cái gọi là họ mẹ xuất phát từ họ cha và chỉ tồn tại một thế hệ. Nhận xét này cho thấy hai điểm.

Một, người Chăm nay đã Việt hóa dùng tên họ như người Việt tuy không phải lấy các họ người Việt áp đặt vào người Chăm, đến nay tôi không hiểu họ dựa điều gì để đặt ra các tên họ như Bá, Nào, Kiêu và ngay các nhà nghiên cứu như Thành Phần, Bá Trung Phụ, Phú Trầm... cũng không biết tên họ của họ từ đâu ra liên quan gì với tên riêng bằng tiếng Chăm của họ.

Hai, tuy gia đình mẫu hệ vì cư trú bên mẹ nhưng rõ ràng đã chuyển sang phụ hệ. Năm 2005 các quan chức hai tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận đều khẳng định chủ hộ gia đình đều đàn ông.

Hình thái đại gia đình nhiều thế hệ cộng cư cộng sinh không phải chỉ riêng người Chăm có mà người Trung Quốc người Việt đều có “ngũ đại đồng đường”, “tam đại đồng đường” gồm 5 hay 3 thế hệ theo phụ hệ. Còn người Chăm thì gia đình ba hay năm thế hệ thì theo mẫu hệ.

Tiểu gia đình Chăm (*Mư nga vóm xít*) gồm một cặp vợ chồng với con và cha mẹ tuy có nhiều liên hệ với đại gia đình nhưng thực chất đã tiến tới gia đình hạt nhân một vợ một chồng. Hiện nay người Chăm đang tiến tới mô hình gia đình một vợ một chồng hai con như chủ trương chung của chính phủ CHXHCN Việt Nam không khác gì các dân tộc anh em khác.

Kết luận, người Chăm nay chịu ảnh hưởng người Việt đã tiến tới hình thức gia đình hạt nhân phụ hệ phổ biến và tiến bộ hơn đại gia đình mẫu hệ dù chỉ là tàn dư.

Người Chăm thành phố Hồ Chí Minh thì chịu ảnh hưởng văn hóa A rập sâu đậm thông qua đạo Islam. Khoảng 5.000

người Chăm hiện nay cư trú trong 15 khu vực thành các *jammaah* (khu vực) chứ không thành *palei* như người Chăm Bình Thuận, Ninh Thuận. Có các *jammaah* Cầu Kho, Tê Bần, Thị Nghè... gắn với địa danh nơi cư trú. Mỗi *jammaah* có một giáo đường, và trong khu vực đó không chỉ có người Chăm mà cả người Ấn Độ, người Hoa, người Việt, người Mã Lai theo đạo Islam³⁹.

Jammaah là một đơn vị cư trú theo tôn giáo, giống với các *palei* Ahier và *palei* Awal nhưng khác ở chỗ không phải chỉ có người Chăm mà có tín đồ Islam nhiều dân tộc khác, cho nên tính chất cộng đồng tôn giáo đa dân tộc của *jammaah* cao hơn tính chất cộng đồng tôn giáo một dân tộc của các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận.

Jammaah là một cộng đồng thuần túy tôn giáo. Palei Chăm Ahier, palei Cham Awal là cộng đồng dân tộc-tôn giáo. Jammaah tiến bộ hơn palei Ahier và palei Awal.

Hình thức hôn nhân của người Chăm thành phố Hồ Chí Minh hiện nay là hình thức hôn nhân thuộc thể hệ thứ 3 trong dòng tộc, và hình thức hôn nhân ngoài dòng tộc⁴⁰. Gia đình của họ hoàn toàn phụ hệ chịu ảnh hưởng Kinh Qu'ran nhưng không hoàn toàn rập khuôn ví dụ như không lấy nhiều vợ...

Người Chăm thành phố Hồ Chí Minh là thị dân chứ không phải nông dân, họ làm các nghề tự do như đạp xích lô, chạy xe ôm, làm thuê, làm bảo vệ, làm công nhân, bán trái cây vân vân với thu nhập rất thấp⁴¹. Họ là dân nghèo thành thị. Trình độ học vấn của họ thấp cho đến khi được nhà nước quan tâm. Đến năm 1997 có 327 người tốt nghiệp cấp III chiếm

10,67% trong tổng số 3.071 người từ 15 tuổi trở lên; 23 người tốt nghiệp đại học, cuối năm 1998 có hơn 20 người du học nước ngoài⁴².

Khi nghiên cứu người Chăm thì chủ yếu nghiên cứu người Chăm ở Bình Thuận và Ninh Thuận: những người nông dân.

Người nông dân Chăm xưa và nay đều giỏi làm thủy lợi. Người Pháp đã chú ý hiện tượng này khi viết về Pô Klaung Garai và Pô Rômê là vua thủy lợi. Năm 2002 Trương Hiến Mai- Sử Văn Ngọc xuất bản cuốn *Hệ thống thủy lợi và lễ nghi nông nghiệp cổ truyền Chăm Ninh Thuận-Bình Thuận* Xin chép lại nguyên văn của tác giả phần *Những công trình thủy lợi cổ truyền còn sử dụng đến nay*.

“Qua điền dã nghiên cứu thực địa các vùng người Chăm cư trú ở Ninh Thuận, Bình Thuận cho thấy có những di tích thủy lợi, đắp hồ khai mương dẫn nước tưới tiêu bằng những phương pháp đóng cọc cài chà và đắp bằng đá thiên nhiên để ngăn sông suối lấy nước canh tác còn sử dụng đến ngày nay, như các công trình sau:

Công trình Pô Yang-In

Công trình Pô Klong Girai (Pô Klong Garai, NDH)

Công trình Pô ra mê (Pô Rômê, NDH)

Công trình Pô Dăm (Pô Đam, Pô Tầm, NDH)

I. Công trình thủy lợi Pô Yang-In.

1. Đập Tapa Kăm (Ba nưk Tapa Kăm).

Đập Tapa Kăm dân địa phương còn gọi là đập Ô kăm chặn hai khe suối nước là suối Mo (choroh) và suối Sara

(Choyoh Sara) thuộc địa phận bản làng Nha Hố (Palay Cha hoeh) của người Raglai ngày xưa. Nay thuộc xã miền núi Phước Trung huyện Bắc Ái tỉnh Ninh Thuận. Đây là đập ở đầu nguồn, hồ dài của đập 35m, rộng 3.5m có hai dòng mương. Một dòng mương tưới cho vùng đất canh tác Tân Mỹ. Một dòng mương tưới cho vùng đất bán sơn nguyên xã Phước Trung và xã Phước Sơn.

Đập Tapa Kăm đã được tu bổ nhiều lần đặc biệt sau ngày giải phóng. Năm 1999 đã được nhà nước đầu tư 150 triệu đồng tu bổ nâng cấp làm hồ chứa nước bằng bê tông cốt sắt để điều tiết nước cho các đập tưới cho trên 1.000 ha đất canh tác.

2. Đập Para (Banuk Pah ra).

Đập ở phía trên hồ Tân Giang khoảng 10km, đây là đập đầu nguồn thuộc huyện Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận. Ngày nay gọi là đập Anh Dũng, đập này được đồng bào Raglai thôn Là A xã Phước Hà tu bổ dẫn nước tưới cho vùng đất bán sơn nguyên 25 ha diện tích canh tác lúa nước.

3. Đập Sa Pa On.

Đây là đập đầu nguồn ở bản làng Sapa thuộc tổng La Bá của người Raglai. Ngày nay là khu kinh tế mới Phan Dũng huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận.

Đập chắn ngang hai dòng suối Sapaon và suối La Bá (chroh Sapaon, chroh Labak). Đập Sapaon dẫn nước tưới cho vùng đất bán sơn nguyên các bản làng Raglai thuộc xã Phan Dũng khoảng 50ha. Hiện nay đập này được nhân dân địa phương củng cố tu bổ bằng cách đóng cọc đá thiên nhiên lập bằng bao cát để nâng cấp mở diện tích canh tác vì đập ít sạt

lờ, và diện tích canh tác ít nên Nhà nước chưa đầu tư tu bổ bằng xi măng.

4. Đập Sông Quao (Banuk Krong Kuoa).

Thuộc địa phận xã Đông Giang miền núi của người Raglai thuộc huyện Hàm Thuận Bắc. Đập đã được tu bổ nhiều lần, đặc biệt sau ngày giải phóng được Nhà nước đầu tư xây dựng thành hồ chứa nước Sông Quao để điều tiết nước tưới tiêu cho cả vùng đất canh tác vùng Hàm Thuận Bắc.

Nhìn chung công trình thủy lợi Pô Yang-In (ngài Yang-In) chủ yếu là ở đầu nguồn, dựa vào địa thế thiên nhiên như khe suối, mảng đá chắn ngang dòng suối để củng cố và đập đập dẫn nước tưới cho các vùng bán sơn nguyên. Vì vậy đồng bào Chăm còn gọi ngài là PôHaLau ia, tức là ngài nguồn nước (vua nguồn nước).

II. Công trình thủy lợi Pô Klong Girai.

Ngài tên là Tatol lên ngôi vua lấy danh hiệu là Pô Klong Girai trị vì vương quốc Chăm 54 năm (1151-1205). Dưới triều đại, ngài rất chú trọng đến thủy nông, nổi bật nhất là những công trình thủy lợi nhằm mở rộng ruộng đất canh tác cho con cháu còn thừa hưởng đến ngày nay.

1. Đập Lâm Cầm (Banuk pus saki).

Đập Lâm Cầm người Chăm còn gọi là Banuk Kachua (đập cã) tức đập ngài xây dựng đầu tiên tại địa phận Đồ Vinh, thị xã Phan Rang-Tháp Chàm. Đập được xây dựng bởi lợi thế đá thiên nhiên chắn ngang hệ thống mương đập cung cấp nước

canh tác cho hai thôn Thành Ý và Công Thành. Hàng năm vào tháng 4 âm lịch Chăm, khoảng tháng 7 âm lịch đồng bào Chăm làng Thành Ý làm lễ đáp đáp khai mương để tưởng nhớ công ơn người.

3. Đập Nha Trinh (Banuk Charin).

Đập Nha Trinh còn gọi là Banuk Pasa bara Chaklin (đập ông Pasa và bà Chaklin) tên ông bà nội nuôi mẹ ngài và để cho đồng bào Chăm thừa hưởng. Vì vậy cứ 7 năm một lần các làng Chăm có đất canh tác do hệ thống kênh mương đập Nha Trinh cung cấp thì đóng góp làm lễ tế đập, tỏ lòng ghi nhớ công ơn ông bà đã nuôi mẹ ngài và ngài.

Đập Nha Trinh thuộc địa phận thôn Phước An huyện Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận. Theo truyền thuyết: Trước khi xây dựng ngài cho kết bè chuối làm lễ khấn thần linh, nguyện cầu cho thần linh hỗ trợ cho địa điểm để xây dựng đập được vững chắc. Rồi ngài cho bè chuối thả giữa dòng nước nếu dừng tại khúc sông nào, ấy là địa điểm xây dựng đập. Nơi ngài làm lễ thả bè chuối là mặt đập Lâm Cẩm, khi thả xuống nước thì bè chuối trôi ngược dòng nước khoảng 3-4 dặm thì bè dừng lại. Ngài cho dân quân đóng cọc gài chà chất đá thiên nhiên làm đập, sau đó ngài cho đào 2 con kênh. Kênh bắc giao cho nữ giới thi công, người Chăm gọi là libong kamay (mương cái); kênh phía nam giao cho nam giới thi công nên gọi là mương đực hay kênh nam (libong likay); thời gian thi công có hạn định. Bên nữ thi công vừa làm vừa hát cả ngày lẫn đêm; bên nam lêu lổng bỏ phí thì giờ, vì thế mẹ tiếng hát của nữ giới nên ban đêm bên nam đến làm giúp họ, còn ban ngày lẫn

trốn để ngủ, nên bên nữ đã hoàn thành trước. Cuối cùng bên nam thua cuộc, kênh nam bỏ dở. Đến năm 1965 mới được thi công lại.

Đập Nha Trinh về sau được tu bổ lại nhiều lần đặc biệt sau ngày giải phóng, chiều dài đập 385m, rộng 19m, cao 5m, lòng kênh bắc khoảng 6-8m, có chỗ hẹp 3-4m, bề sâu 1,5-2m chảy dài khoảng 50km, dẫn nước tưới tiêu cho các thôn Lương Tri, Tháp Chàm, Thành Ý, Công Thành, An Nhơn, Ba Tháp, Gò Đền, Hộ Diêm, Phan Rang, Dư Khánh và Bình Nghĩa (thống kê trước ngày giải phóng 30-4-1975). Hệ thống kênh bắc đã cung cấp nước canh tác cho 15.800 ha của hai huyện Ninh Sơn và Ninh Hải.

Kênh nam được thi công vào năm 1965, lòng kênh khoảng 8m sâu 1,5-1,8m chảy dài trên 40km, dẫn nước tưới tiêu cho các xã Phước Sơn, Phước Dân và An Hải thuộc huyện Ninh Phước cung cấp nước canh tác khoảng 15.00ha.

3. Đập Nha Húi (Banuk Cha hóch).

Đập Nha Húi phía dưới đập Tapakam thuộc địa phận xã Phước Trung, kênh đập dẫn nước cho các cánh đồng thôn Lương Tri và Lương Cang xã Nhơn Sơn huyện Ninh Sơn khoảng 1.000ha. Đập này được đồng bào Chăm làng Lương Tri làm lễ tế đập hàng năm. Vào tháng 3 lịch Chăm (tháng 6 dương lịch) làm lễ tế thần chuột để cầu xin thần linh đừng cho chim, chuột, sâu bọ phá hoại mùa màng, đồng thời tổ chức lễ múa phồn thực thể hiện sự sung mãn, sinh sôi nảy nở cho người, vật nuôi cây trồng mùa màng bội thu.

III. Công trình thủy lợi Pôrômê.

Thuở thiếu thời ngài tên là Jakathot (thằng nghèo). Sau lên ngôi vua lấy tên hiệu là Pô Rômê. Ngài trị vì vương quốc Champa 24 năm (1627-1651). Ngoài việc triều đình ngài còn phát triển công trình thủy lợi và khai phá đất đai mở rộng canh tác lúa nước, đáp ứng nhu cầu lương thực cho nhân dân. Công trình thủy lợi của Ngài còn lưu lại hậu thế đến ngày nay.

1. Đập Cà Têu (Banuk Katêu).

Đập Cà Têu phía dưới hồ Tân Giang, thuộc địa phận xã Phước Hà, một xã miền núi của người Raglai huyện Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận. Đập dựa vào ưu thế có đá tự nhiên chắn ngang sông. Đập có một con mương dẫn nước gọi là libong Katêu (mương Katêu) chảy dài trên 50km cung cấp nước canh tác cho xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Hữu thuộc huyện Ninh Phước, sau ngày giải phóng đập được xây lại bằng xi măng kiên cố, hệ thống kênh đập đã cung cấp nước canh tác trên 10.000ha.

2. Đập Chà Vin (Banuk Chaping).

Đập này phía dưới đập Cà Têu, ngày nay thuộc địa phận khu kinh tế mới xã Nhị Hà, cung cấp nước canh tác cho kênh Nhị Hà 3 và thôn Vụ Bón xã Phước Nam huyện Ninh Phước với diện tích canh tác trên 500ha.

3. Đập Marên (Banuk Murên).

Đập Marên phía dưới đập Chàvin ngày nay thuộc địa phận thôn Nhị Hà 1 xã Nhị Hà huyện Ninh Phước. Hệ thống mương đập đã được tu bổ nhiều lần, đặc biệt sau ngày giải phóng được gia cố bằng xi măng, cung cấp nước cho các thôn

Hầu Sanh, Văn Lâm, La Chữ xã Phước Hữu và Phước Nam huyện Ninh Phước với diện tích 10.000 ha. Các diền hộ đập Marên có lệ 7 năm làm lễ tế đập một con trâu để tưởng nhớ công lao Pô Rômé và Nai Jippatih đã hy sinh bán thân mình tạo ra lương thực (inư yang thri) để nuôi sống con người và những người đã đổ mồ hôi cho công trình thủy lợi của ngài.

4. Đập Cây Đa (Banuk Riya).

Đập này phía dưới đập Marên thuộc địa phận thôn Vụ Bốn xã Phước Nam huyện Ninh Phước, người Chăm còn gọi là Banuk Riya bara Kiák vì vậy còn gọi là đập Kia. Hệ thống mương đập cung cấp nước cho các làng Vụ Bốn, Hiếu Thiện, Văn Lâm, Phước Lập thuộc xã Phước Nam với diện tích 1.000 ha.

5. Đập Đá (Banuk Patau).

Cùng dòng sông và dưới đập Cây Đa, đập Đá bởi lợi thế có tảng đá chắn ngang dòng sông, vì vậy người Chăm gọi là đập Đá. Hệ thống mương đập cung cấp nước cho các làng Văn Lâm, Nho Lâm và Phước Lập xã Phước Nam, Chung Mỹ và Phú Quý thuộc xã Phước Dân với diện tích 500ha.

6. Đập Ma Giảng (Banuk Chadān).

Dưới đập Đá thuộc địa phận thôn La Chữ xã Phước Hữu huyện Ninh Phước. Hệ thống mương đập cung cấp nước canh tác cho các làng La Chữ, Mông Nhuận, Hữu Đức xã Phước Hữu với diện tích canh tác 15.000ha.

Diền hộ đập Ma Giảng có lệ cứ 7 năm làm lễ tế đập một con trâu trắng tại núi Đá Trắng, theo truyền thuyết để ghi nhớ lịch sử quân triều đình đánh thắng Chàn tinh giết hại dân lành. Từ ngày có kênh Nam (1965) mương đập Ma Giảng không sử

dụng nữa, và tục tế trâu tại núi Đá Trắng cũng mờ nhạt dần theo năm tháng.

7. Đập Nha Mương (Banuk Hamu Limun).

Nằm phía dưới đập Ma Giang thuộc địa phận thôn Mông Đức xã Phước Hữu. Hệ thống mương đập cung cấp nước cho làng Mông Đức. Nhuận Đức nay là Mông Nhuận khoảng 300ha. Ngày nay đập này không sử dụng nữa vì diện tích canh tác đã sử dụng nước kênh Nam.

8. Đập Ta Nòn (Banuk Tanòng).

Phía dưới đập Nha Mương thuộc làng Ma Cư nay là Nhuận Đức xã Phước Hữu, Ninh Phước. Cung cấp nước tưới cho các làng Vĩnh Thuận, Phú Quý xã Phú Dân huyện Ninh Phước với diện tích 800ha. Ngày nay không được sử dụng vì diện tích trên đã sử dụng nước kênh Nam.

IV. Công trình thủy lợi Pô Dăm.

Theo biên niên sử Chăm (dăk rai patao Chăm) ngài có tên tục là là Pô Kathit em ruột Bà Sahnư; con vua Pa Ra Chăn. Mặc dầu là hoàng tử, nhưng ngài không phân biệt giai cấp, ngài sống hài hòa với dân và quan tâm đến việc mở mang nông nghiệp, lúa nước để giải quyết nạn đói cho dân chúng. Vì vậy ngài rất được nhân dân mến mộ. Có bài thánh ca ca ngợi ngài như sau:

Hamu halay Dăm rök

Dara kluăp dök dân an hamu

Hamu halay Dăm ngāk

Dara đũa agăk tāk atóng ka Dăm
Hamu halay Dăm Khik
Dara tiaup angik dân an hamu
Inư kau hu mrai tha lân
Kau muk salih* lingāl ka Dăm li-ua
Inư kau hu cjeu danok
Kau muk salih prok ka Dăm li-ua
Inư kau hu katrau
Kau muk salih, ka Dăm li-ua ayau
Inư kau hu katray
Kau muk salih haway ka Dăm li-ua.

Tạm dịch:

Ruộng nào ruộng ngài vỡ hoang
Cắm cờ gái cắm dọc ngang trên bờ
Ruộng nào ruộng ngài đang làm
Chòi tranh gái lợp sứa sang cho ngài
Ruộng lúa Ngài chín vàng mơ
Đua nhau gái đứng ven bờ dưới chim
Mẹ ta có cuộn chỉ đay
Ta lấy đôi bắp cày cho Pô Dăm
Mẹ ta có đôi chim cu
Ta lấy đôi ách cho Pô Dăm
Mẹ ta có kéo cật may

Ta lấy đôi roi cày cho Pô Dăm.

Sau khi lên ngôi vua, ngài lấy tên hiệu là Pô Dăm. Ngài trị vì vương quốc Champa 27 năm (1435-1460). Công trình nổi bật nhất của ngài là mở mang diện tích canh tác nông nghiệp và công trình thủy lợi để lại cho hậu thế ở tỉnh Bình Thuận.

1. Đập La Bá (Banuk Labbak).

Đập La Bá thuộc địa phận làng Nau Ya (palay Cha nau Bía) một làng của người Chăm tổng La Bá nên gọi là đập La Bá, ngày nay là vùng kinh tế mới Phan Dũng huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận. Hệ thống mương đập La Bá chỉ cung cấp nước cho vùng bán sơn nguyên khu kinh tế mới thôn 2 khoảng 50ha.

2. Đập Pa Ra (Banuk Pa Ra).

Phía dưới đập La Bá thuộc địa phận xã Phong Phú huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận. Đập Pa Ra nhận thêm dòng suối Tà Nung (chroh Tanung) đổ xuống đập, đập này được Nhà nước đầu tư 196 tỷ đồng xây dựng thành hồ chứa nước, có chiều dài 126 m, chiều cao 6m, chiều rộng 5m, lòng hồ trên 100ha, hồ Pa Ra có khả năng điều tiết nước cho các đập phía dưới và cung cấp cho các vùng đất thuộc huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận.

3. Đập Cây Đa (Banuk Riya).

Dưới đập Pa Ra thuộc địa phận làng Tuy Tịnh xã Phong Phú huyện Tuy Phong. Hệ thống mương đập được Nhà nước đầu tư xây dựng bằng xi măng, cung cấp nước canh tác cho các xã Phú Lạc, Phước Thế và Liên Hương thuộc huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận.

4. Đập Soi (Banuk Karang).

Dưới đập Cây Đa thuộc địa phận làng Lạc Trị xã Phú Lạc. Hệ thống mương đập được xây dựng lại bằng xi măng cung cấp nước tưới cho 2 xã Phú Lạc, Phước Thế huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận.

5. Đập Cà Dây (Banuk Agók Pathay).

Đập này dân địa phương còn gọi là đập Ô Thay thuộc vùng kinh tế mới xã Bình An huyện Bắc Bình tỉnh Bình Thuận. Đập tạo bởi hai nhánh sông Lù'u (krong Lù u) và Kakau (krong Kakāup). Ngày nay gọi là hồ "Cà Dây", hồ này điều tiết nước cho các đập phía dưới trên 10.000ha canh tác năm 2 vụ.

6. Đập Đồng Măng (Banuk Krong Mál).

Nằm phía dưới đập Cà Dây, thuộc địa phận xã Hải Ninh huyện Bắc Bình cung cấp nước cho hai xã Hải Ninh và thị trấn Chợ Lầu.

7. Đập Đá Hàn (Banuk Patau Chāng).

Phía dưới đập Đồng Măng thuộc địa phận xã Phan Điền, đập này dựa vào lợi thế đá tự nhiên chắn ngang sông cho nên dân địa phương gọi là đập Đá Hàn. Hệ thống mương đập cung cấp nước canh tác ở xã Phan Điền huyện Bắc Bình tỉnh Bình Thuận.

8. Đập PaNi (Banuk Panik).

Dưới đập Đá Hàn thuộc địa phận làng Tường Loan (palay liDjuoh) là quê hương của vua Pô Rômê xã Phan Hiệp. Cung cấp nước canh tác cho vùng đất Phan Hiệp và Chợ Lầu.

9. Đập Chà Vầu (Banuk Hamu Bau).

Phía dưới đập PaNi thuộc địa phận làng Hòa Thuận xã Phan Hiệp. Cung cấp nước canh tác cho các xã Phan Hiệp, Phan Hòa và thị trấn Chợ Lầu.

10. Đập Ma Tang (Banuk hamu Tang).

Dưới đập PaNi thuộc địa phận xã Phan Hòa, cung cấp nước cho cả xã Phan Hòa.

11. Đập Đồng Mới (Banuk hamu birau).

Dân địa phương còn gọi là đập sông lớn (banuk krong prong) tại sông Lũy thuộc xã Lương Sơn huyện Bắc Bình. Thời Pháp thuộc đã được người Pháp tên là Lãng Le xây dựng lại. Sau giải phóng đập đã được tu bổ thêm. Hiện nay hệ thống mương đập Đồng Mới cung cấp nước canh tác cho cả vùng đất phía nam huyện Bắc Bình gồm các xã Phan Thanh, Hồng Thái, Lương Sơn, Phan Hiệp và thị trấn Chợ Lầu.

12. Đập Sông Quao (Banuk Krong Kuao).

Đập Sông Quao thuộc vùng miền núi, ngày nay là vùng kinh tế mới xã Đông Giang của người Raglai đã được Nhà nước đầu tư xây dựng thành hồ chứa nước sông Quao để điều tiết nước cho cả vùng đất canh tác huyện Hàm Thuận Bắc⁴³.

Tư liệu về 27 công trình thủy lợi Chăm của 4 Pô rất có ý nghĩa khoa học. Một số người gọi các “Pô” đó là “vua Champa”, nhưng theo tôi đó là những “chúa đất” một vùng một thời. Chỉ có Pô Rômê là vị vua Champa cuối cùng. Có thể vị chúa đất đầu tiên được biết đến qua minh văn là Pô Inur thờ ở tháp Bà tại Nha Trang hiện nay. Pô Inur có nghĩa là Tổ Mẫu về

sau thêm từ “Nagara” nên dịch thành “Quốc Mẫu” và đồng nhất với sakti của Shiva là Parvati (Bhagavati, Uma) vào khoảng thế kỷ thứ VIII. Tổ Mẫu khai hoang lập ấp và có nhiều người con gái (tương truyền 37 người) làm “Pô” những vùng khác nhau. Đền Mông Đức vốn thờ Pô Bía Dakan, Pô Tơh, Pô Anaih, các con gái Bà, nhưng khi người Chăm rời Nha Trang đã mang chiếc đầu tượng Tổ Mẫu vào đây thì hiện nay người ta nói đền Mông Đức thờ Pô Inư. Năm 1976 tôi nhờ Thiên Sanh Cảnh đưa vào đền này truy tìm chiếc đầu đó, đã thấy một pho tượng mới của Bà cùng các pho tượng của con gái. Thiên Sanh Cảnh cho biết đền này vốn ở Hữu Đức sau mới đưa về Mông Đức và chiếc đầu bằng gỗ trầm hương đó đã mất tích. Pô Inư không để lại công trình thủy lợi nào như các Pô khác đã dẫn, nhưng vẫn được tôn thờ là thủy tổ khai hoang lập ấp dạy dân trồng trọt. Tôi cho rằng người Chăm xưa ở khu vực phía nam mà mình vẫn gọi là Panduranga thư tịch gọi là Bôn Đà Lãng không hình thành một tổ chức chính quyền thống nhất mà tồn tại những chúa đất các Pô - dù khi lệ thuộc Chiêm Thành.

Nhưng không phải chỉ người Chăm phương nam mới biết đắp đập làm thủy lợi. Đến nay chưa phát hiện được tư liệu cổ về công trình thủy lợi của người Chăm phương bắc. Nhưng một tài liệu về người Chăm ở huyện Văn Canh tỉnh Bình Định hiện nay cho thấy người Chăm phương bắc cũng đắp đập làm ruộng. Cuối thế kỷ XV một nhóm người Chăm ở vùng Thọ Lộc, Nhơn Thọ huyện An Nhơn tỉnh Bình Định (nơi này có thành Cha hay Bắc mà *Đại Nam Nhất Thống Chí* đã viết và tôi dẫn trên đây.NDH) chuyển cư lên vùng chân núi Hòn Ông rồi lan tỏa theo hai bên bờ sông suối Hà Thanh cộng cư với

người Ba Na, thành người Chăm H'roi. Năm 1945 huyện Vân Canh có khoảng 3.000 người: khoảng 1.500 người Chăm, 300 người Ba Na; 1.200 người Kinh. Năm 1999 thống kê cả huyện Vân Canh có 21.251 người: 9.595 người Chăm (45,1%); 1.617 người Ba Na (7,6%); 10.039 người Kinh (48%). Hiện nay có 1.370 hộ Chăm sống trong 46 làng. Họ thờ Mặt Trời (Hroi) nên gọi là Chăm Hroi mà hiện nay là Chăm H'roi. Gia đình của họ theo tàn dư mẫu hệ, theo dòng họ mẹ. Ngày nay còn có hai tên gọi gia đình là Pô và Lôpô. Pô nguyên nghĩa là bếp, là gia đình nhỏ chỉ có một vợ một chồng. Lôpô (gia đình lớn) là nhiều bếp. Lôpô gồm nhiều cặp vợ chồng sống chung. Hiện nay không còn lôpô mà chỉ còn các pô tiểu gia đình mẫu hệ và đang chuyển sang phụ hệ, biểu hiện chồng về nhà vợ nhưng con lấy họ cha.

Họ khai hoang hai bên bờ sông suối, đắp đập đào mương dẫn nước vào ruộng. Ngày nay đến 1.200ha. Đập sông An Trường nay đã thành Hồ Núi Một tưới cho đồng ruộng xã Canh Tiến là một ví dụ⁴⁴. Việc đắp đập khai hoang đã thành văn học dân gian truyền miệng *Chơ potao ây lơ phah* (Núi Chùa hòn Ông).

Truyện kể rằng trong nhóm người Chăm di cư lên Đất Cày thượng nguồn sông Hà Thanh (Giềch Chơ gành) có cặp vợ chồng Ây Lơ Phah-Mo Lơ Phah. Ây Lơ Pha đưa ra ý kiến đập Chơ lơ kon chặn nước (Đập núi bờ dè vây, ngăn chặn nước) thành hai hòn núi cao. Ông, bà, con chết đều được chôn trên đập Lơ Kon. Người Chăm H'roi gọi là Chơ Ây Lơ Phah- Mo Lơ Phah tức là núi Hòn Ông- Hòn Bà cao 1.116m và 1.119m. Đập Lơ Kon Núi (đập bờ dè núi) kéo dài từ đèo Nha Sam đi

vào hướng tây nam đến núi Kôn Dã Xiet ngày nay, về phía tây trước đồi núi Kôn Pơ Nương và Kôn Ba Cây. Giữa hai giải núi đập Lơ Kôn Núi (Hòn Ông - Hòn Bà) và giải đồi núi Kôn Pơ Nương - Kôn Ba Cây có con Suối Tre chảy theo hướng tây nam-đông bắc nước nhiều không khô. Suối này là nước mát Hòn Bà chảy xuống gặp suối từ Hòn Ông chảy xuống là nước mát Hòn Ông. Hai suối tạo thành sông An Trường chảy xuống Canh Tiến và An Nhơn (tên 2 xã huyện Văn Canh.NDH). Gần đây đập đập Hồ Núi Một để chứa nước... Truyền này có một số di bản nhưng cơ bản thống nhất⁴⁵.

Đập Lơ Kôn đã dựa vào địa thế tự nhiên của hai hòn núi đã được huyền thoại hóa thành Hòn Ông và Hòn Bà đập chặn nước suối thành công trình thủy lợi theo như mô hình Chăm truyền thống.

Đập An Chánh là một công trình thủy lợi của cư dân một số làng dọc tả ngạn sông Cồn của huyện An Nhơn tỉnh Bình Định của người Kinh sống trên địa bàn cổ người Chăm. Làng Đại Bình xã Nhơn Mỹ huyện An Nhơn, quê hương của tôi nằm trong khu vực đập này. Xóm Lệ Nghi (người khai quật khảo cổ học viết thôn Lai Nghi) là nơi có địa điểm khảo cổ học Chăm Gò Cây Me thế kỷ XIII/XIV với một số hệ thống lò gốm co⁴⁶. Khi về thăm quê tôi đến xem các di tích lò gốm lộ ra trong bờ sông Cồn đã nhặt được một con rồng men vàng loại hình Trần và đã thông báo khảo cổ học sau khi bàn giao hiện vật cho Bảo tàng Bình Định. Khoảng năm 1944 khi tôi 14 tuổi đã từng theo cha anh đi cày mương đào lấy nước vào ruộng theo hệ thống đập An Chánh phía thượng nguồn sông Cồn. Đập có một hệ thống sông mương đào dài vài chục cây

số, có một ban quản lý lập lịch xa nước cho từng khu vực, phân bố lao động tu bổ đập huy động ngày công đập đập cho từng chủ điền tính theo số mẫu ruộng. Lệnh huy động viết bằng chữ Hán trên một thẻ tre ghi rõ tên người đi đập đập, thời gian đi đập đập. Thẻ tre chuyển tay cho các chủ hộ. Đương thời tôi chưa nhận thức được ảnh hưởng Chăm trong công trình thủy lợi An Chánh. Nay nghiên cứu đập Chăm ở Vân Canh thì thấy đó là cư dân Việt có lẽ lai Chăm đã tiếp thu truyền thống và kinh nghiệm thủy lợi Chăm. Tôi chưa biết các làng quê đồng bằng sông Hồng có loại đập như thế, nhiều năm điền dã và nghiên cứu ở miền Bắc không chứng minh là có đập thủy lợi nhân tạo kiểu Chăm. Tôi cũng đã đọc cuốn sách của M.Colani viết về đập ở Gio Linh mà có người hiện nay cho là của người Chăm nhưng tôi cho là của cư dân cuối thời đại Đá mới sớm hơn người Chăm nhiều thế kỷ.

Đập nước là công trình phục vụ nông nghiệp nên liên quan lễ nghi nông nghiệp. Trên đây đã đề cập đến việc tế đập định kỳ hoặc 3 hoặc 7 năm tùy từng trường hợp. Hiện nay số sách viết về lễ nghi lễ hội Chăm không nhiều nhưng đại đồng tiểu dị, tôi xin dẫn hai tác phẩm: cuốn *Hệ thống thủy lợi và lễ nghi nông nghiệp cổ truyền Chăm Ninh Thuận-Bình Thuận* của Trương Hiến Mai-Sử Văn Ngọc đã dẫn trên đây và cuốn *Lễ hội của người Chăm* của Sakaya để nghiên cứu và phát biểu đôi lời bình luận về lễ nghi nông nghiệp Chăm hiện đại.

Sakaya đã sưu tầm công phu đưa ra một danh sách 75 lễ hội Chăm, miêu thuật tỉ mỉ 20 lễ hội, cho rằng lễ nghi nông nghiệp có 7 lễ:

- Lễ dựng chòi cây Yang padang padai twan

- Lễ xuống cày Yang trun li ao
- Lễ cúng ruộng lúa lêu Po Bhum
- Lễ cúng ruộng lúa đóm đồng lêu dang paday dok tian
- Lễ cúng lúa thu hoạch lêu yang paday ywak
- Lễ cúng mừng lúa mới lêu yang da a padai tagok lan.

1. Lễ dựng chòi cày (Padang paday tuan) là lễ tiến hành dựng một cái chòi bên ruộng để nghỉ ngơi, chứa nông cụ. Thầy cúng lễ là ông “Cai nương” (Hamu ia). Lễ vật gồm có một cặp gà, 5 mâm cơm, rượu trưng, trâu cau. Thần linh được mời là thần trời, thần cha (Po yang amur), thần mẹ xứ sở (Po Inur Nugar), thần đất (Po bhùm), thần núi (Po cök), thần sông (po patau ia), thần thủy lợi như Po Klaung Garai, Po Rame và các vị thần hoàng tiên hiền.

2. Lễ cúng ruộng lúa đẻ nhánh (lew Po bhùm) tiến hành sau khi cấy lúa khoảng một tháng. Lễ vật giống như lễ dựng chòi cày duy chỉ chủ yếu là Po Inur Nugar.

3. Lễ cúng lúa làm đồng (Padai dok tian) cúng lúc cây lúa dậy thì. Lễ vật là một con dê 5 mâm cơm, rượu trưng, trâu cau. Chủ lễ là thầy Kadhar kéo đàn Rabap, ông Cai nương (Hamu ia) hoặc ông Camuney. Thần linh được mời như lễ trên.

4. Lễ thu hoạch lúa (lew yang trun ywak) thường diễn ra vào tháng 11 lịch Chăm chọn ngày tốt gặt lúa. Lễ này do ông Cai nương (Hamu ia) hoặc ông Cai đập cúng (ôn Binuk). Lễ vật gồm có một cặp gà, rượu, trứng, trâu cau, xôi chè... Khi lễ cúng kết thúc thì ông thầy cúng bước xuống ruộng dùng liềm gặt một bó lúa khai lễ gặt...

5. Lễ mừng lúa mới lên sân (Da a patai tagok lan) cũng tương tự các lễ trên nhưng nhằm tạ ơn thần linh phù hộ.

Ngày nay, kể từ sau năm 1975 thì hệ thống lễ nghi nông nghiệp này không còn phù hợp nữa mà đã biến mất¹⁷.

Còn Trương Hiến Mai- Sử Văn Ngọc thì viết về lễ nghi nông nghiệp Chăm một cách khác, tóm lược như sau¹⁸.

Chương V. Lễ nghi nông nghiệp (Adat ngāk yang hamu tanuh). Các tác giả chia lễ nghi nông nghiệp làm ba bộ phận: lễ hội cầu đảo đầu năm, lễ nghi cộng đồng khu vực, lễ nghi mang tính chất cá thể.

+ Lễ hội cầu đảo đầu năm gồm có:

1. **Rija nugār** (lễ múa đầu năm). Mang tính chất tiễn đưa năm cũ đón mừng năm mới: cầu an, cầu phúc, cầu mưa, cầu sự sinh sôi nảy nở cho người và vật nuôi cây trồng. Lễ hội tổ chức định kỳ hàng năm vào thượng tuần tháng 1 lịch Chăm (tháng 4 dương lịch). Tất cả các làng Chăm đều đồng loạt tổ chức cùng thời gian. Dựng nhà lễ (kặng) tại nơi công cộng. Chúc sặc làm lễ là Mưdon hát mời, Ka-ing dâng lễ và các nghệ nhân đánh trống... Lễ diễn ra trong hai ngày một đêm. Vật hiến tế là 3 con gà khi mở lễ, 1 con dê khi kết thúc và các nông sản phẩm. Các vị thần được mời gồm có:

- **Các vị thần siêu nhiên.**

- Yang pô yang amư (thần âm dương).

- Pô Inư nugār (bà chúa Xứ).

- Kay Du kay Dai (Thần sáng tạo ra chữ nghĩa bùa chú).

- Pô Pàn (thần nắm vận mệnh, số bộ).

- Prāmudīti, Prāmmulūk (Thần tạo ra bầu chú).

- **Vua chúa đã được thần linh hóa.**

- Pô Tang, Pô Gihlau, Pô Riyak, Pô Thân, Pô Thai, Pô Hanim Pân, Pô Girai Bhok, Pô Klong Kasêti, Pô Klăng Chăn, Pô Sah Nư, Pô Atăng Ahok, Pô Ra mế, Pô Nai, Chay Tathun, Chay Jalim, Chay Sít, Chay Trong, Chay Săk Bal Biaju, Patra Palay, Patra Nugar.

Mỗi vị thần có thánh ca riêng, điệu múa riêng (Sdd. tr.87-91).

Theo Sakaya thì cho là lễ Rija là lễ múa, có 4 lễ khác nhau chỉ lễ Rija nugar là lễ của làng. Còn 3 lễ khác là của dòng tộc hay gia đình. Không coi đó là lễ nghi nông nghiệp.

Theo tôi đó là lễ cầu an đầu năm không chuyên biệt cho nông nghiệp. Nhưng đối với người nông dân thì cầu an là cầu mưa cầu được mùa cho nên mang ý nghĩa lễ nghi nông nghiệp. Tên các thần linh được dịch có thể khác nhau. Sakaya dịch tên các thần không hoàn toàn như hai tác giả nói trên. Ví dụ không có thần âm dương mà là Thần Trời (Yang pô) và Thần Cha (Yang amur). Phiên dịch và chính tả các nhân danh, thần danh, địa danh Chăm là một vấn đề khoa học cần nghiên cứu sâu sắc. Việc Latinh hóa các ngôn ngữ văn tự phương Đông như chữ Phạn, chữ Hán đã tiến hành mấy thế kỷ mà đến nay cũng gặp một đôi cách viết khác nhau. Tôi dùng chính tả của văn bản được dẫn, chỉ trong trường hợp hãn hữu mới mở ngoặc viết tên 3 vị thần linh Pô Inư Nugar, Pô Klaung Girai, Pô Rômê như thế này.

Sakaya đề cập đến lễ hội này ở làng Bani như Bình Nghĩa thì trước tiên lễ thần mới (Yang birou) như các vị thần Alla, Mohammach của Hồi giáo, ngày hôm sau mới lễ thần cũ (yang bimon- yang aklak như thần Pô Inư Nugar của Balamôn giáo”.

Một dấu ấn Đạo giáo dân gian trong Rija nữa được Sakaya miêu tả là việc dùng hình nhân thế mạng (Salih). “Hình nhân thế mạng được làm bằng bột gạo sống bao gồm: 04 hình người (2 đàn ông, 2 đàn bà) và hình trâu bò, heo, rắn đặt trên một cái tra đan bằng tre. Lễ nặn “hình người” (Salih) do thầy Muđuôn (thầy vô trổng) và thầy Kain (thầy bóng) thực hiện...

Cuối cùng là lễ tiễn đưa hình nhân (salih). Hình nhân này chính là “Salih” (thay thế, hoán đổi) cho dân làng, cho con người mang di những xấu xa, xui xẻo, nắng nóng, khô hạn của năm cũ và năm mới dân làng sẽ đón nhận được mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Nghi thức lễ tiễn đưa “hình nhân thế mạng” này (Palau Salih) được diễn ra tại một ngã ba đường làng (có làng tiễn xuống dòng sông). Trước khi tiễn đưa “hình nhân thế mạng” thầy Muđuôn hát bài kính lễ...

Khi “hình nhân thế mạng” được dân làng tiễn đến ngã ba đường làng (hoặc thả trôi sông) thì lễ Kija nugar kết thúc”⁵¹.

Một vài người không phân biệt được yếu tố Đạo giáo du nhập vào người Chăm nay mà trình bày tựa hồ đó là tín ngưỡng cổ truyền bản địa Chăm.

Một chứng tích rành rành Đạo giáo.

Trong cuốn *Lễ hội Rija Nugar của người Chăm*, Ngô Văn Doanh dành chương V. *Những hình nhân thế mạng*, để nói về

hình nhân thể mạng. Ngô Văn Doanh kết luận: “Phải chăng những hình nhân bằng bột gạo dùng để đi “thê” cho những người và các sinh linh khác trong lễ palaw salih là dư ảnh đã biến thái của việc hiến sinh xưa vốn rất phổ biến ở các lễ nghi Ấn Độ giáo”¹.

Theo tôi Bàlamôn giáo cổ hiến sinh ngựa hàng trăm ngàn con cho nên Phật giáo phản đối. Đến khi xuất hiện sakti và tantra mới xuất hiện giao hợp thiêng và hiến tế người. Trong một số lễ hội Chăm dân trên có hai hiện tượng này. Nếu chỉ riêng rẽ hiện tượng salih thì cũng khó nói chắc đó là Đạo giáo dân gian. Nhưng bên cạnh hiện tượng hình nhân thể mạng còn có trấn yểm, tổng ôn, lên đồng và nhất là biểu tượng Thái Cực (lá sớ có biểu tượng Thái Cực mà tôi đã thấy) thì chất Đạo giáo dân gian không thể phủ nhận được. Hình nhân thể mạng, lên đồng là hiện tượng Đạo giáo dân gian mà hiện nay (vào thời điểm năm 2000-2008 này) đang tái hiện ở miền Bắc Việt Nam khá sôi động. Phải chăng có sự hội nhập sakti và tantra với Đạo giáo dân gian? Dù sao vấn đề Đạo giáo dân gian trong người Chăm hiện nay cần nghiên cứu nhiều hơn nữa mới kết luận dứt khoát được.

2. Lễ hội Pô Nai.

Theo truyền thuyết Pô Nai tên là Nai Tangya tu hành ở núi Chàbang thuộc địa phận xã Phước Nam huyện Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận, đặc đạo nên dân địa phương gọi là pô chok (thần núi). Nơi thờ phượng Ngài có biểu tượng Linga-Yoni bằng đá đen óng ánh cao 0,57m, tầng dưới vuông, giữa bát giác, trên hình khối tròn tượng trưng tam thân nhất thể:

Brahma, Vishnu, Shiva. Lễ hội cầu đảo tiến hành vào các tháng 2, 3, 4 lịch Cham (tháng 5, 6, 7 dương lịch). Lễ hội Pô Nai là lễ hội độc đáo nhất vừa là lễ nghi tôn giáo vừa là lễ hội dân gian. Lễ nghi tôn giáo do chức sắc Hời giáo Bànt Imum, Katip, Mưđin hành lễ. Lễ hội dân gian do mưđuôn, Ka-ing làm lễ... Lễ vật gồm trái cây, mía, xôi, trâu cau, rượu vì Ngài là người tu hành. Các vị thần được mời gồm có: Pô Tang, Pô Riyak, Pô Gihlau, Pô Than, Pô Thai, Pô Tàng Ahok, Pô Hanim pân, Pô Sah Inut, Chay Tathun, Chay Sit-Chay Prong, Chay Jalim, Pô Klong Kasét, Pô Dăm, Pô Bía Apakal mỗi vị thần đều có thánh ca riêng. Múa hầu Pô Nai thì Ka-ing mặc y phục nữ, lên đồng cho biết điều tốt xấu trong năm. Trong 41 câu hát ca tụng Pô Nai có câu

Urang nao tapah bôl ba

Dua dray chata kong nai tapah

(Người tu có người dâng cơm

Ngài cùng con rán sớm hôm bần cùng)⁵².

Về con rắn sau đây còn tư liệu khác sẽ bàn sau.

Về hiện tượng lên đồng trong lễ hội Pô Nai, Sakaya viết: “Thường đến lúc cúng vị thần Pô Nai thì thấy bóng Ka in lên đồng phản ánh nguyện vọng cộng đồng lên thần linh và ngược lại. Ở lễ Rija Nugar làng Vĩnh Thuận (Ninh Phước- Ninh Thuận) thấy bóng (Kain) nhập đồng trong trạng thái người ngây ngất, toàn thân người thấy bóng run lên (Tác giả chú thích tên thầy bóng là Đàng Trụ 72 tuổi ở thôn Vĩnh Thuận, lên đồng ngày 26/4/2001). Dân làng lúc này ai cũng van vái hời hộp chờ đợi lời thầy phán xét. Một hồi sau thấy bóng

phán: “Tôi (nữ thần Po Nai) đã đi xa bao năm nay mới về lại làng này. Làng này ó ưê lăm, phải làm một lễ khác để tẩy ưê về sinh làng palei thì thần mới thường xuyên ghé phù hộ độ trì và cho mưa thuận gió hòa”. Trong lúc thấy bóng đang phán xét thì dân làng vừa lắng nghe, vừa cầu xin thần linh đừng nổi giận, vui lòng hưởng lễ vật Rija mà cho mưa sớm cho dân làng cây cấy. Trong lời khẩn vái của dân làng, của thầy lễ luôn có lời khẩn cầu mưa, cầu nước. Đây là chủ đề họ quan tâm nhất trong suốt lễ hội mùa Rija Nugar⁵³.

Đây là một bằng chứng về Đạo giáo dân gian người Việt được truyền nhập vào người Chăm nay dưới dạng hầu bóng hiện đang bùng nổ.

3. Lễ hội Pô Klong Kasêt.

Theo truyền thuyết Pô Klong Kasêt ra đời cùng thời Pô Klong Garai, trị vì 54 năm (1151-1205), khai hoang đắp đập, Đập Lăm Cầm, Nha Trinh tỉnh Ninh Thuận do ngài đắp. Ngài được triều đình Nguyễn cấp 4 sắc phong là Phiến vương thần. Tế lễ ngài vào tháng giêng lịch Chăm (tháng 4 dương lịch), cầu mưa thuận gió hòa, cầu an...⁵⁴.

4. Lễ hội Pô Riyak (Thần sông).

Theo truyền thuyết Ngài có tên là Ja Chwa ở xóm La Đa nay thuộc huyện Tánh Linh tỉnh Bình Thuận. Ngài đi Iameq (mukah) học đạo, trở về bị cá nuốt, hồn nhập vào cá voi cứu độ ngư dân. Cư dân vùng biển tế lễ Ngài gọi là Pô Riyak (thần sông), cầu đảo vào tháng giêng lịch Chăm (tháng 4 dương lịch). Lễ hội do Mudôn, Ka-ing tổ chức. Lễ vật gồm 3 con gà, cơm, canh, rượu, trứng, trâu cau. Trong thánh ca của Ngài đề cập đến các vịnh Phan Rí, vịnh Cà Ná⁵⁵.

Đây là tín ngưỡng thờ Cá Voi của ngư dân mà người Việt gọi là ông Nam Hải. Không thực sự là lễ nghi nông nghiệp.

5. Lễ hội cầu đảo Nai Mưh Jrai.

Theo truyền thuyết một bé gái trong họt biển được ông Pasa và bà Chaklin vớt lên trong khi đi bắt ngao sò, đặt tên là Pò Ong (cục cưng). Một hôm nàng theo cha lên rừng, uống nước trên tảng đá, hoài thai sinh một cậu bé mình đầy ghè lát, đặt tên Jathol. Jathol ở đợ, chăn bò, kết bạn với Pô Klong Chăn đi buôn trâu, sau làm vua trị vì 54 năm (1151-1205). Đó là vua Pô Klong Garai. Lễ hội tiến hành vào tháng giêng lịch Chăm (tháng 4 dương lịch), do Mudôn, ka-ing tổ chức. Lễ vật gồm có 3 con gà, cơm canh, rượu, trứng trâu cau. Lễ hội diễn ra ngoài trời dưới gốc cây đa nên dân gian còn gọi là tế thần cây đa⁵⁶.

Đây là lễ hội Pô Klaung Girai rất nổi tiếng, rất lớn thu hút nhiều người tham dự và là đối tượng tham quan chủ yếu của khách du lịch trong ngoài nước. Năm lễ hội trên đây đều mang tính chất cầu an nói chung. Người nông dân Chăm cũng như Kinh cầu an trước tiên là cầu mưa thuận gió hòa, được mùa nên mang tính chất lễ nghi nông nghiệp, nhưng nói cho khoa học đúng đắn hơn là lễ cầu an của cư dân nông nghiệp.

+ Các lễ nghi của cộng đồng khu vực.

"Hiện nay người Chăm ở Ninh Thuận có 22 làng Chăm (15 làng Chăm Balamôn, 7 làng Chăm Bàn) có 3 tháp và 7 thánh đường Hồi giáo Bàn (taruh halau, klau bimông) do sư cả (pô Adhia) chủ trì tế tự hàng năm.

Để tổ chức các công lễ khu vực có nề nếp họ phân bố 3 khu vực.

Khu vực I: thuộc tháp Pô Klong Garai gồm các làng Hoài Trung, Chắt Thường, Hiếu Lễ, Phước Đồng, Phú Nhuận, Lương Trí, Thành Ý, An Nhơn, Phước Nhơn và Bình Nghĩa.

Khu vực II: Tháp Pô Inư Nưgar (đền chứ không phải tháp. NDH) gồm các làng Như Bình, Hữu Đức, Vĩnh Thuận, Thành Tín, Tuấn Tú.

Khu vực III: Tháp Pô Rômê gồm các làng Hậu Sanh, Vụ Bón, Hiếu Thiện, Phước Lập, Văn Lâm, Chung Mỹ, Mỹ Nghiệp.

Hàng năm 3 khu vực trên góp phần tổ chức công lễ thuộc khu vực mình.

Các nghi lễ của cộng đồng khu vực gồm 5 công lễ:

- Palao rijasa (tế thần Thủy)
- Yuô ryang (tế thần Hỏa)
- Kate (tế thần Kim loại)
- Chakaphalau krong (tế thần Mộc)
- Chabbul (tế thần Thổ).

Người Chăm quan niệm thiếu một trong 5 yếu tố đó mọi vật không tồn tại trong vũ trụ”⁵⁷.

Theo tôi đó là Ngũ hành: (Thủy, Hỏa, Kim, Mộc, Thổ) trong Đạo giáo đã thân linh hóa và dân gian hóa.

Năm lễ đó được miêu thuật như sau.

1. Palao rijasah là lễ lớn nhất bao gồm cả người Chăm Bà La Môn giáo và Hồi giáo Bani. Cuộc lễ định kỳ hàng năm vào tháng 2 lịch Chăm (tháng 5 dương lịch), dựng 7 nhà lễ tại cửa biển. Có 3 loại lễ vật.

Ngài cùng **con rắn** sớm hôm bạn cùng)⁵⁹.

Trong từ điển Chăm - Việt: **alá = rắn; alá chah là rắn mái gấm**. Phải chăng đây là con naga trong thần thoại Ấn Độ? Hay là con rắn của Liễu Hạnh? Tôi thiên về con rắn của Liễu Hạnh vì còn gặp hiện tượng lên đồng, hình nhân thế mạng và tôi đã mục sở thị hình Thái Cực. Có thể con rắn Liễu Hạnh hội nhập với con naga bày đầu che mưa gió cho Phật chăng? Còn gặp nhiều loại rắn được mời đến nhận lễ vật trong tế thần Hỏa: rắn Tanit, rắn Prao, rắn Prao Pirit, rắn Lipan, rắn Hamin, rắn Papan⁶⁰.

Văn đề rắn Chăm nay rất lý thú rất phức tạp đáng có chuyên đề nghiên cứu.

Lễ Pô Nai do chức sắc Bani hành lễ.

Năm 2005 tôi đã thấy và chụp ảnh lá sớ dài trên đầu có hình Thái Cực ở nhà tổng sư cả Bà Ni ở xã Phan Thanh (tức Tịnh Mỹ cũ) huyện Bắc Bình tỉnh Bình Thuận. Đạo giáo có thể xâm nhập chủ yếu vào trong người Chăm Bani mà có lẽ họ từng có người tinh thông chữ Hán. Đáng tiếc tôi chưa có điều kiện tiếp xúc các tư liệu chữ Hán đó dù biết rất quan trọng. Người Pháp cũng không hề đề cập đến nguồn tư liệu này.

Trong lễ Palao rijasah Pô adhia mang lễ vật ra nơi cửa khẩu khấn làm lễ mở cửa khẩu.

Như vậy lễ này quan hệ với nghề đi biển của người Chăm.

2. Lễ đọc kinh tế thần Hỏa (Balih chakap chuh yang apui) đề cập đến tây uế ở 8 hướng tự nhiên.

“Trước hết pô Adhia làm lễ ở điểm đông bắc, ông ngồi chồm hõm, xoay về hướng đông, gậy thần dựng ở vai trái, vật

Lễ vật cúng: 5 con dê, 14 con gà, cơm canh rượu bánh...

Lễ vật dâng hiến bằng sản phẩm nông nghiệp lúa, hạt kê, bắp, đậu và các loại rau.

Lễ vật dâng hiến sinh bằng con vật (nạn bằng bột gạo). Người và loại gia súc cứ mỗi loại một đực một cái, trâu, ngựa, dê, heo, rắn.

“Hệ thống thần linh cúng tế.

Các thần siêu nhiên: Yang pò yang amư, pò Kuk aluah, pò Inư nagar, pò Pàn, yang dâh dih (thần cai quản bốn phương tám hướng). Thần sấm sét, mưa, gió, nước, lửa, thổ địa và các vị vua chúa, anh hùng có công với dân tộc. Đặc biệt trong lễ Palao rijasah có vật linh con rồng.

- Rồng biển có nhiệm vụ dâng nước lên trời để làm mưa.
- Rồng đất tạo ra sông suối núi non.
- Rồng thiên điều tiết mưa gió”⁵⁸.

Đây là một hỗn dung tôn giáo tín ngưỡng mà Đạo giáo là tính trội biểu hiện tư tưởng về Thủy qua hình tượng con rồng vốn xa lạ với người Chăm xưa (chỉ biết con makara mà nay vẫn còn hình tượng trên đầu hồi đền Mông Đức) mà lại rất thân thuộc với người Chăm nay. Nhưng không phải Thủy trong Đạo giáo chính hiệu Trung Quốc mà mang dấu ấn Đạo giáo Việt. Cần lưu ý đến hình tượng con rắn ở đây và trong bài hát ca ngợi Pô Nai có câu:

Urang nao tapah bôl ba

Dua dray chata kong nai tapah

(Người tu có người dâng cơm

tổ để bên tay phải, khăn thần cai quản bốn phương tám hướng, phả hàng đất vẽ bùa sau đó rắc bột trắng vào đường vẽ, đặt 8 oản cơm vào 8 điểm của bùa (lithay kanhuk), ngón giữa tay phải đeo vòng vải đỏ có ngù (kalas) tượng trưng cho linga, bốn ngón tay phải cũng đeo vòng vải đỏ có ngù tượng trưng cho yoni. Khi làm lễ hai tay luôn vỗ vào nhau theo động tác âm dương hòa hợp, tượng trưng cho sự sinh sôi nảy nở và sự trường tồn, thổi tù và vang lên từng hồi thể hiện tiếng còi tạo dựng trời đất muôn loài trên thế gian của thần sáng tạo vũ trụ, khai thông đất trời sông suối từ biển lên nguồn để mở ra chu kỳ sản xuất mới. Sau đó tuần tự ở 8 điểm (7 điểm + điểm trung tâm? NDH) còn lại điểm chính đông và chính tây nghi lễ và bùa sẽ giống nhau... sau cùng đến điểm trung tâm.

Điểm trung tâm họ đào lỗ tròn đường kính khoảng 0,20m sâu khoảng 0,15m có vật chiếu (hiến? NDH) sinh bằng hình nhân nặn bằng bột gạo, hạt nổ, oản cơm gói vào lá chuối, cắm cây nỉ vào lỗ; theo ông phó cả Trường Thọ (Bầu Trúc) hình nhơn (salih) là đàn bà và cũng là con rồng đất, sau khi làm phép xong phó Adhia đặt vật lễ vào lỗ, làm phép ban phúc, vãi hạt nổ vào lỗ, và từng hồi tù và vang lên, Pasêh ngồi quay về hướng nam làm lễ đọc kinh, khác thông đất trời; nội dung kinh:

Ta là hiện thân của thần Sabai Kayóng ra khỏi nhà ta thấy kỳ lân ngâm con rồng bay qua biển.

- Rơi da hóa thành con tê giác
- Rơi lưỡi hóa thành nước nhĩ, mạch nước trào
- Rơi lỗ mũi hóa thành hang động hang sâu
- Rơi mặt hóa thành đỉnh núi

- Rơi một nữa (?) hóa thành dòng suối
- Rơi con mắt hóa thành phổi
- Rơi con mi hóa thành rừng núi điệp trùng
- Rơi càm cổ hóa thành núi sông
- Rơi ruột già hóa thành dòng sông lớn
- Rơi cột sống hóa thành dãy Trường Sơn
- Rơi lá lách hóa thành núi cao ngàn trùng
- Rơi ruột non hóa thành cây đa và muôn loài thảo mộc.

Cho nên ta lấy gậy thần, ta kêu ruột con rồng, ta móc lên cành cây đa và các nhánh cây khác, ta muốn cứu rỗi con người và muôn loài Châm hay Bani, Siêm hay Tàu, Churu hay Raglai, thượng đế cho ta nắm hết mọi quyền hành. Ai dám xõa tóc vỗ ngực xông lên trước mặt ta dù đàn bà hay đàn ông ta cho chết xuống địa ngục tức khắc. Ta cầm gươm thần, ta tẩy uế đất phía nam, căn nhà hiu quạnh một mình.

Ta tẩy uế và san bằng đất có sạn

Ta tẩy uế khu đất hay bị con lóc

Hỡi các loài rắn Tanit, người nghe tiếng gọi hãy đến nhận lễ vật ta ban

Hỡi rắn Prao nghe ta gọi hãy đến nhận lễ vật ta ban

Hỡi rắn Prao Pirit nghe ta gọi hãy đến nhận lễ vật của ta

Hỡi rắn Lipan nghe ta gọi hãy đến nhận lễ vật ta ban

Hỡi rắn Hamin ở giữa lòng đất nghe ta gọi hãy đến nhận lễ vật của ta

Hỡi rắn Papan nghe ta gọi hãy đến nhận lễ vật của ta

Hỡi những loài ở trong hang kiến, hang mối hãy đến nhận lễ vật của ta

Ta ban cho các người đủ thứ, các người hãy ăn uống no nê, các người đừng phá phách loài người ở trần gian

Ta đã thừa lệnh thần Muhê Sathak muốn dựng nhà, e dựng phải con rồng

Dựng nhà bếp, e dựng phải hông con rồng

Làm đường đi, e dựng phải con rồng

Dựng chuồng trâu, e dựng phải con cháu của con rồng

Hỡi Rồng trắng ở cuối đất cùng trời, hãy đến nhận lễ vật của ta

Hỡi Rồng đỏ ở nơi hang sâu vực thẳm, hãy đến nhận lễ vật của ta

Hỡi các loài Rắn các người hãy ăn cho no nê, đừng phá hoại loài người ở trần gian

Hỡi Rồng trắng ở cuối xứ sở ta mời người đến ở nơi triều núi

Hỡi Rồng xanh ở giữa lòng đất, ta mời người đến ở trên đỉnh núi cao thoáng dăng, người đừng nuôi tiếc nơi đất này. E cho trâu, người đến vãi phân bừa bãi làm ô uế đến người.

Đọc xong Paseh đọc thần chú đóng tập kinh; pô Adhia làm phép lập lỗ rồi vẽ bùa homkar vào cục đá trần trên miệng lỗ, sau đó làm lễ đọc kinh rảy nước thuốc (jáp ia jru) để tẩy uế đất đai (nước thuốc được ngâm bằng 37 vị lá cây). Kết thúc pô Adhia cúng tạ thần linh với lễ vật kể trên¹⁶¹.

Trong đoạn văn dẫn trên đây có linga -yoni của Shiva giáo, có lễ trần yếm (trần trạch) của Đạo giáo dùng hình nhân

đàn bà mà cũng là con rồng (tượng trưng cho con rồng?) về bùa chôn yếm. Đôi khi có hơi hướng long mạch. Đoạn nói về con rồng rơi các bộ phận thân thể thành núi sông cây cỏ còn sinh vật thì chỉ có con tê giác, hoàn toàn không thể giải mã nổi. Nghiên cứu lễ hội là một bộ phận thần thoại học cực kỳ khó khăn nhất là qua bản dịch kinh văn của người khác. Điều tôi không hiểu sao lại gọi đây là tế Hỏa vì không có gì liên quan đến Hỏa.

3. Lễ đọc kinh (Bach agāl prong).

Người Chăm gọi là lễ đọc kinh lớn tiền hành từ 21 giờ đến 1 giờ đêm. Pasêh đốt trăm đọc 3 tập kinh viết trên lá buông.

Tập kinh thứ nhất là Ekây Mrap ca ngợi thượng đế đã tạo dựng trời đất, cây cối, mặt trời mặt trăng, tinh tú, sấm sét, con người, muôn loài thảo mộc. Ca tụng thần hủy diệt pô Sapalai còn gọi là thần Shiva.

Tập kinh thứ nhất này thuộc Shiva giáo.

Tập kinh II – Lôk Katê. Nói về sự huyền bí của con người (tu sĩ Balamôn).

Ngày xưa có tu sĩ đến với giáo chủ Balamôn là pô Bâl hi Muk trên núi Hénrba để học đạo. Thầy dạy:

- “Sự tối tăm mù mịt nhất không phải là đêm hết trăng hay ngục tối mà chính tâm các người còn u tối.
- Cao nhất trên đời không phải là trời mà chính tâm các người được trong sáng có thể thông thiên địa nhân (truth tanuh riya akan).
- Hèn hạ nhất không phải là kẻ lang thang đói rách mà chính tâm các người chứa đầy gian ác, dối trá.

- Bền nhất trên đời không phải là thanh gươm báu mà chính là lưỡi các người, vì gươm báu có thể sát phạt 10 người chết nhưng lưỡi các người nói sai, có thể hủy diệt hàng loạt hay cả thế hệ.

Các người hãy tĩnh tâm tu luyện đạo pháp của ta để cứu đời. Ta ban cho các người chiếc áo dài trắng không túi là da của ta, thể hiện bản thân của ta luôn cùng ở với người tượng trưng cho sự thanh khiết, cao cả. Và người là người bằng vàng, người phải xứng đáng với tên thiên hạ (aluah tāk la) “đầu đội trời chân đạp đất” (Ta kai juāk tanuh riya, akok dua akan) để làm chúa tể dưới cội trời.

- Người luôn tĩnh tâm (thuk hatai)
- Thông suốt mọi lẽ (truh nuh graup pakal)
- Tôn trọng sự thật (that tiāk tapāk tape)
- Phải tự thắng các đức tính (Jai vāk graup mưnh)
- Kaphố: ác
- Tamưkek: giận dữ
- Ragơh tathruk: thêm muốn
- Jhak hatai indai yāk: ghen tị hẹp hòi
- Yeh dray: kiêu ngạo
- Có như thế các người mới nhận biết hình hài lạc thú là điều phù du.
- Các người phải lấy nghị lực thông qua việc cúng tế làm nền tảng hành động.
- Đối với chúng sinh: người phải có lòng thương yêu như biển cả.

- Với cây cối không chặt phá bừa bãi. Vì cây cối là phôi của đất và hiện thân của bà Chúa Xứ.

- Bao giờ cũng tu thân tích đức là hướng thiện.

Sự thưởng phạt của thế giới bên kia, do kết quả hành động của con người, làm thiện hay ác cho mọi người”⁶².

Tập kinh thứ II này phải chăng là một bộ kinh Phật giáo thuộc Tâm Tông?

Tập kinh thứ III (Gru taha) nói về nguồn gốc của con bò thần (limo kapil) gọi là “Prop” đưa linh hồn người quá cố về với tổ tiên...⁶³.

Đọc hết 3 tập kinh kết thúc cuộc lễ.

Ba văn bản viết trên lá hương này cực kỳ quý giá, lần đầu tiên tôi biết đến nội dung. Như vậy Shiva giáo và Phật giáo đã hội nhập với nhau theo tâm thức người Chăm nay chứ không phải người Chăm xưa. Trong người Chăm xưa Bàlamôn giáo và Phật giáo được thể hiện riêng biệt khá đầy đủ nguyên bản.

4. Lễ tế thần Hòa (adāt chuh yang apui) như sau.

a/ Môn phái Bàlamôn tế thần Hòa dùng 1 con dê, cơm, canh, rượu, trứng, trâu cau, đặt trên một chiếc bè kết bằng thân cây chuối lột lá chuối đỏ lớp cát có 9 bó trang sang, 9 bó củi chà, nền sập. Pô Adhia làm phép tẩy uế rồi đọc kinh tế thần hòa, rồi châm lửa đốt bó tranh và bó củi cho người kéo bè thả trôi sông... Mời các loại rồng đến nhận lễ vật làm lễ tế thần linh.

b/ Môn phái Mudôn thì làm các lễ rija haray (lễ múa ngày), rija dayaup (lễ múa đêm), rija prong (lễ múa lớn).

c/ Môn phái kadhar, pajau làm lễ sua (lễ năm thiếp). Trong lễ của môn phái này mời các thần linh như Pô Ginôn Mutri, Pô Inur Nagār Taha, Pô Inur Nagār Hamu Ram, Pô Yang In, Pô Tang, Pô Dăm...

d/ Ngāk yang dithang (Lễ tế thần tín ngưỡng dân gian) do Kadhar, Pajau làm lễ. Pajau không nằm thiếp. Trong phần này có đề cập đến các chức sắc Bani, các vị thánh Adam, Môhamet, Jiburaet, Yōna. Sau khi làm lễ xong [mưm mang chén lửa và lễ vật ra làm lễ tống ôn tại gốc cây, kết thúc cuộc lễ.

đ/ Yu ơr yang (lễ tế thần Hòa tại các tháp) tổ chức định kỳ hàng năm vào tháng 4 lịch Chăm (tháng 7 dương lịch). Chức sắc hành lễ: Pô Adhia, Kadhar, Pajau, Modôn, Ka-ing. Lễ vật có gà, dê... Trong phần này miêu tả lễ mở cửa đền tháp, tắm tượng, đốt trầm⁶⁴.

Qua miêu tả phức tạp rồi rầm, tôi nhận thấy Hòa được dùng để tẩy uế, đây là hiện tượng tẩy uế bằng lửa từng gặp trong tín ngưỡng nhiều dân tộc. Nhưng đó không phải là nội hàm hành Hóa trong ngũ hành, dù rằng cũng có thể miễn cưỡng chấp nhận.

5. Katê (katê sāk): Tế thần Kim loại tổ chức định kỳ vào ngày 1 tháng 7 lịch Chăm (tháng 10 dương lịch) để tế các vị thần thuộc Dương (trời).

“Katê có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp Kathesaq, tiếng Chăm “katê sāk” có nghĩa là linh thiêng huyền diệu”⁶⁵.

Chức sắc hành lễ: pô Adhia, Kadār, Pajau. Lễ vật: 1 con dê, cơm, canh, rượu, trứng, trâu, cau, tiến hành tại các tháp. Đây là lễ hội để tín đồ trả nợ lời hứa hay cầu xin thần linh phù hộ độ trì.

Đây là lần đầu tiên tôi thấy một giải thích cội nguồn từ “katê” nhưng tác giả không dẫn giải nguồn tư liệu nên chưa có thể chấp nhận được.

Tôi không thấy ở lễ này có gì liên quan đến hành Kim trong ngũ hành.

6. Chakap halau krong (Lễ tế nguồn nước) còn gọi là padhi yang kayau (lễ tế thần Mộc) tuy nhiên lễ tế ở nguồn nước nên gọi lễ tế nguồn nước. Người Chăm quan niệm nước từ rễ cây ra. Lễ hàng năm vào hạ tuần tháng 7 lịch Chăm (tháng 10 dương lịch). Chúc sắc hành lễ: Achan, pò Adhia, ông Banuk, bà Đom côm. Lễ vật: gà, dê, côm, canh, rượu, trứng, hạt nổ, chuối, trâu cau. Nghi thức hành lễ như lễ palao rijasak (tế thần thủy)⁶⁶.

7. Lễ chabul (lễ tế thần đất đai) tổ chức định kỳ hàng năm vào hạ tuần tháng 9 lịch Chăm (tháng 12 dương lịch), tổ chức tại 3 tháp: pò Inư Nugar, pò Rômê và pò Klong Girai (tác giả nhầm: đền chứ không có tháp Inư Nugar ở Ninh Thuận. NDH). Chúc sắc hành lễ: Po Adhia, Kădhâr, Pajau, ông Chamunay. Lễ vật: một con dê, côm, canh, rượu, trứng, trâu, cau và các loại bánh. Nghi thức hành lễ như lễ Katê⁶⁷.

Có người gọi lễ Chabul (Chabun, Kabul) là lễ tế Mẹ; lễ Katê là lễ tế Cha.

8. Padhi yang si (Lễ tế thần nông) còn gọi là lễ tế trâu núi Đá Trắng (ngāk kabao yang patao) vì lễ tổ chức tại núi Đá Trắng.

Truyền thuyết kể rằng thuở hồng hoang trời đất tối tăm mù mịt, không có sinh vật nào, bà Chúa Xứ bèn hy sinh con

gái Nai Jip Patih (Nai Rakèt kawết Mui) hiến tế để tạo ra cuộc sống cho muôn loài.

Thánh ca có các câu:

“Sau khi cắt cổ tế thần

Đầu hóa thành núi để đất đai

Xương hóa thành đá

Thịt hóa thành 37 loại giống lúa (yang si)

Da, máu hóa thành màu mỡ cho đất đai

Gân hóa thành sông suối

Hai con mắt hóa thành mặt trăng mặt trời

Hơi thở hóa thành gió”

Định kỳ 7 năm tế một lần vào tháng 7 lịch Chăm (tháng 10 dương lịch) tại chân núi Đá Trắng nay thuộc địa phận làng Như Bình xã Phước Thái huyện Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận. Lễ tế thần nông gắn liền với lễ tế thần Chuột cách núi Đá Trắng 1 km về hướng đông nam. Chức sắc hành lễ: Ông Pariya, Pādhār, Pajau. Lễ vật: một con trâu trắng, cơm, canh, bánh tét, chuối, bánh tráng. Làm lễ, đọc thần chú, cuối cùng ông cai lệ cắt tiết con trâu. Hát thánh ca, múa mời các vị thần linh⁶⁸.

Đúng người Chăm phương nam thờ Pô Inư Nugar với tư cách bà Chúa nông nghiệp nhưng dùng từ “thần nông” để dịch “Padhi yang si” e gây ra hiểu lầm. Thần Nông là tên vị thần nông nghiệp của Trung Quốc cổ đại cũng rất phổ biến ở nước ta. Phải chăng ở đây chỉ “thần nông nghiệp”. Nếu viết Yang si là giống lúa thì tôi e rằng sai sót in ấn, tư liệu khác viết “yang sri” là thần lúa thì đây là lễ tế thần lúa.

9. Lễ tế thần linh. Ông cai lệ mang lễ vật đi cúng thần Chuột trước. Lễ vật gồm một mâm cơm, canh thịt trâu, một mâm bánh 7 lớp, trâu, cau, rượu, trứng... Ông cai lệ đốt trầm rót rượu khấn thần Chuột, chim chóc... và các thần cai quản bốn phương tám hướng đến hưởng lễ vật cầu xin đừng để chim chóc, sâu bọ phá hoại mùa màng... Ông cai lệ, Kadhâr, Pajau đốt trầm, rót rượu khấn thần linh, rồi Padhâr kéo đàn tranh bát bài thánh ca, ca ngợi công đức các vị thần:

- Thần húy diệt (pô Ginôn Mutri), Bà Chúa Xứ (Pô Nugar), pô Pân, pô Bia, pô Rômê, thần Yang-in...

Hát múa xong cai lệ khấn mời thần thổ địa đến nhận lễ vật, tất cả lễ vật đều đổ tại chỗ, rồi tất cả lễ cúng tạ thần linh kết thúc cuộc lễ⁶⁰.

Tại sao lại đặt tên lễ là “lễ tế thần linh” trong khi là tế thần Chuột? Sau đây các tác giả lại viết một lễ tế thần Chuột riêng. Các cuộc tế lễ Chăm đều có chủ thần và phối thần. Chủ thần là vị thần chính, đối tượng của cuộc tế lễ; phối thần là các thần phối hưởng “ăn theo” chủ thần. Chế độ này cũng không riêng gì của người Chăm mà các dân tộc khác cũng có. Trong lễ này thần Chuột là chủ thần, ý nghĩa bảo vệ mùa màng rất hay, rất độc đáo.

10. Lễ tế thần Nông (ngak Kabao ang Patao):

Poh băng yang (lễ mở cửa (cửa?) tháp) là lễ nộp thuế cho nhà vua, cầu xin mưa thuận gió hòa để sản xuất cho vụ sau.

“**Trun badân tâm** (lễ đáp đáp khai mương) thường tổ chức vào tháng 1 lịch Chăm (tháng 7 (4?) dương lịch) thời gian hành lễ 1 ngày. Chúc sắc hành lễ pô Adhia, Kadhâr,

Pajau, Chamunay và ông cai lệ (ông Pariya hamu). Buổi sáng các chức sắc làm lễ thỉnh phép tại tháp, lễ vật cặp gà, hột gà, rượu và 5 mâm cơm. Trình và thỉnh phép mẫu để làm lễ đắp đập khai mương. Sau đó đến tại đập để làm lễ.

Ở tại đập chỉ có ông cai lệ làm lễ, sau khi làm lễ dựng bàn khấn thần linh. Ông cai lệ làm lễ thỉnh cây mọc (tăm) cây dóng (badun) cây chổng (dadāk) và chà lá dăng (đan, NDH) thành, họ chỉ làm phép và tiếp tục đóng 5 cây cọc chum bầu, 5 miếng trâu tằm rồi vẽ bùa 5 viên đá rồi đặt vào cọc đó.

Ông cai lệ đọc thần chú tra hồn vào bùa trấn đặt 5 miếng trâu, và rót rượu vào 5 miếng đá trên. Ông cai lệ lấy một quả trứng giò lên khấn. Hỡi Thần Khái Lak. Hãy đến nhận lễ vật và đứng giữ đập cho tôi tốt.

Quả trứng thứ hai khấn mời thần Hao wa hãy đến nhận lễ vật và giữ đập cho tôi tốt.

Các quả trứng tiếp theo khấn mời các vị thần Lao Hāk, Chum mưk ở ngay rún đập và hai vai hãy đến nhận lễ vật và giữ đập cho tôi tốt.

Sau đó ông mang lễ vật lại hong mương. Tại đập, lễ vật gồm 9 quả trứng thần linh. Ông lấy một quả trứng đưa lên khấn. Hỡi rồng trắng rồng đen hãy đến nhận lễ vật và người hãy ủi con mương từ đây đến mương nội đồng. Rồi lấy 2 quả trứng xoay về hướng tây khấn. Hỡi rồng đỏ ở trên mây chín tầng, trên chân trời tím thường làm mây, làm gió, tưới nhuận vạn vật, hãy đến nhận lễ vật và người nhớ làm mưa gió điều hòa. Sau cùng ông đọc thần chú rồi vẽ con rồng trong lòng mương, rồi vẽ con rồng quay đầu xuống lấy cọc đóng trấn lá bùa vào mình con rồng. Đọc thần

chú tra hồn cho con rồng rồi ông cai lệ lại bàn tổ cúng tạ thần linh 5 mâm cơm và thịt dê”⁷⁰.

Các tác giả đã nhận định “ Hệ thống kênh mương người Chăm đào theo hình con rắn bò. Vì họ quan niệm con mương dẫn nước là hình tượng con rồng, do đó hàng năm khi họ làm lễ đắp đập khai mương họ thường vẽ hình con rồng đặt xuống hông mương quay đầu trở xuống theo dòng nước chảy, theo họ có như thế mới tránh sự bồi đắp con mương”⁷¹.

Tư liệu rất hay nhưng người Chăm nay dùng hình tượng con rồng làm mưa của người Việt rồi.

+ III. Các lễ nghi mang tính cá thể.

Gọi là các lễ nghi mang tính cá thể bởi phạm vi tổ chức trong diện hẹp (gia đình là chủ yếu).

1. **Lễ tạ điền** (pachah hamu). “Lễ xuống vụ tổ chức vào thượng tuần tháng 4 lịch Chăm. Ông cai lệ và bà chủ ruộng đội rượu và lễ vật ra đám ruộng lễ, chồng dắt đôi trâu ra đồng làm lễ xuống cày. Ông cai lệ làm lễ khấn thần đất đai (pô Bhum). Lễ vật gồm 3 quả trứng, trâu, cau, rượu, 5 mâm cơm, 1 con dê luộc. Ông cai lệ khấn mời các vị thần pô Bhum, pô Ly, pô Kuk và các vị thần cai quản 8 hướng... Và các vị thánh pô Lihik, Pô Lihi, pô Abu tali, Hao wa, Laoha, Chum muk, Num muk và Adam. Khấn xong ông cai lệ mang 5 miếng trâu tèm đặt ở 4 góc ruộng lễ theo thứ tự sau:

Góc ruộng tây bắc (payap) trình vị thần Kabih. Trình về việc xuống cày ruộng lễ và nhờ thần bảo vệ cho trâu, cày và người được an toàn. Sau đó đến các điểm phía đông nam, tây nam. Điểm sau cùng ông đến giữa ruộng, vẽ hình dáng con

gái đẹp (kamay thiam binai) có tên là Nai Mát mulang ganuh lók, đặt miếng trầu têm, khấn mời cô ta ăn trầu và ông cai lệ bao rằng cha mẹ cô ta đã thỏa thuận cho cô làm vợ. Sau đó ông cai lệ lấy cây dương vật làm bằng cây trâm, làm động tác giao hợp và thọc cây dương vật lún sâu vào lòng đất (có vẽ hình) sau ba lần làm động tác trên xong lấy nước tưới vào chỗ đó và bảo rằng: Hãy sanh con đẻ cái đầy ruộng, ông cai lệ trở lại bàn tổ khấn thần linh bắt trầu cày 5 luống cày theo chiều đông tây, ông cai lệ tượng trưng cho vua xuống cày, bà đội rượu tượng trưng cho hoàng hậu xuống cấy, làm lễ xuống cày xong. Ông cai lệ trở lại bàn khấn thần linh thưa rằng: tôi tớ đã gả con trai cho con gái của Ngài xong rồi mọi việc tốt đẹp sau đó làm lễ gieo hạt⁷².

Đây là một hình thức cày tịch điền nhưng độc đáo ở nghi thức phồn thực giao hợp.

2. Lễ gieo hạt (palek padai). Ông cai lệ đắp đất bằng một góc ruộng đọc thần chú mời các thần linh rồi “Sau đó lấy lúa gieo bằng tay trái 3 nắm rồi gieo bằng tay phải 6 nắm ngược chiều kim đồng hồ, dùng 5 nhánh chùm bầu cắm ở bốn góc bốn nhánh, chính giữa một nhánh. Ông cai lệ làm lễ cúng tạ thần linh sau đó họ mới xuống cày chính thức”⁷³.

3. Lễ dựng chòi cày (padang padai tuân) dựng một túp lều ngoài đồng để nghỉ ngơi và để nông cụ. Ông cai lệ khấn thần đất đai, mời chư thần phù hộ. Lễ vật một cặp gà một đĩa bánh chà kung, một xị rượu trắng, 3 quả trứng gà luộc, trầu cau. Cúng xong ăn cơm tại chòi⁷⁴.

4. Lễ mừng lúa con (huak litay trun drak) cúng một dê hay một gà... Ông cai lệ làm lễ, đọc lời khấn. Bốc cơm khấn

các thần pô Kuk, pô Lihik, pô Lihí, thần Lúa (Nabi ayhêr), thần Yang, pô Yang Amur, bà Chúa Xứ, thánh Mahammát... Khán xong các lễ vật được dọn ăn tại chỗ...⁷⁵.

Đặc biệt trong lễ này có thánh Mahammát: phải chăng là Mahomed của đạo Bani ?

5. Cúng lúa chừa (dók tian). Lễ vật gồm một con gà, 5 mâm cơm, mâm nèm, trứng gà, cà tươi, trái me xanh, trầu cau, rượu trắng. Lễ vật mang ra đám ruộng lệ, ông cai lệ cúng ⁷⁶.

6. Lễ cúng thần Chuột (yang takuh) thường cúng vào tháng 6 lịch Chăm. Lễ vật gồm 5 mâm mỗi mâm một cặp gà... Ông cai lệ chủ lễ khấn mời các vị thần linh như yang Pô, yang Amur, pô Inư Nagār, pô Dā, pô Pām, pô Klong Girai, pô Ramê, thần cai quản đất đai và thần Chuột cầu xin dừng để chim chóc sâu bọ phá hoại mùa màng. Cúng xong ăn tại chỗ. Có địa phương còn bảo lưu tục múa nô nường thể hiện sự sinh sôi nảy nở và trường tồn⁷⁷.

7. Lễ thỉnh lúa mới (yuak padai da-a). “Khi lúa đã chín chủ nhà chọn ngày tốt mang lễ vật gồm 3 quả trứng gà luộc, rượu, trầu cau và một cái chân trắng, cu liêm cùng ông cai lệ ra tại đám ruộng lệ (ruộng làm phép gieo hạt) góc bờ phía tây nam cúng mời thần Lúa về nhà, làm lễ xong ông cai lệ lựa 3 gié sai nhất không lép cắt ra cột lại, lúa này người Chăm gọi là “Padai Da-á” (lúa mẹ), rồi qua góc bờ đông bắc cắt 3 bó gói vào chân, mang về nhà. Trên đường đi không được ngoái nhìn lại, ai hỏi chuyện cũng không được nói, riêng 3 gié lúa mẹ treo trên nóc nhà trong bó lúa, còn 3 lúa bó để làm gạo cúng sán lúa. Gié lúa mẹ còn dùng trong đám tang của người Chăm Balamôn”⁷⁸

8. Lễ cúng sản lúa (tagók lan) tiến hành sau khi thu hoạch xong. Người Chăm cho lễ cúng sản lúa là lễ mãn năm cho bà Jip Patih tức Nai Raki Raket rất tara bi muth. Lễ vật giống như lễ cúng lúa chưa, cũng do ông cai lệ làm ⁷⁹.

Trên đây tôi đã dẫn gần như nguyên văn tư liệu lễ hội trong cuốn sách của Trương Hiến Mai - Sử Văn Ngọc. Tôi cũng tham khảo cuốn sách của Sakaya nhưng tôi không tiến hành đối chiếu hai văn bản một cách đầy đủ và khoa học. Lý do rất đơn giản: tôi không định nghiên cứu lễ hội Chăm trong cuốn sách này của tôi. Các tư liệu về lễ hội Chăm còn thấy trong một số tác phẩm khác nữa. Nhìn chung đều là tư liệu diễn dã rất phong phú rất hay, nhưng đều mang tính chất văn hóa dân gian. Đặc điểm của văn hóa dân gian là tính đa dạng đa dị bản. Các tác giả viết về lễ hội Chăm đều chủ yếu theo lời kể hồi ức và tư liệu đương đại nhiều nguồn, rất ít văn bản. Bản thân tôi trước đây và nhất là năm 2005 cũng đã nghe một số chức sắc Chăm kể lại các lễ hội.

Sakaya đã thông kê 117 vị thần phân loại như sau:

1.1.1 Các vị thần linh mang biểu tượng tự nhiên và siêu nhiên.

1. Thần trời Po lingik
2. Thần mặt trời Aditiak
3. Thần ngày tháng Yang harei yang bilan
4. Thần biển Po tasik
5. Thần núi Po yang cök
6. Thần sông Po patau ia

7. Thân gió Po yang ngin
8. Thân mưa Yang hajan
9. Thân lửa Po yang apuci
10. Thân đất Po tanuh riya
11. Thân thổ địa Po bhum
12. Thân tứ phương Po yang dhan adih
13. Thân lúa Po yang sri
14. Thân tứ hướng Po akiêng
15. Thân tình dục Po yang sari
16. Thân gò mối Po yang katuoc
17. Thân chuột Po yang tikuh.

1.1.2. Các thần linh mang tính thần thoại.

1. Thần trời Yang Po
2. Thần cha Po yang amư
3. Thần mẹ xứ sở Po Inư Nugar
4. Thần Binnasur Po Binnasur
5. Thần Putik Po Putik
6. Thần Sulika Po Sulika
7. Thần Po Klaung Garai Po Klaung Garai (?)
8. Thần Po Kuk Po Kuk
9. Thần Siva Po Ginòr Mutri
10. Thần hủy diệt Po sapalai
11. Thần sáng tạo Po sapajương

12. Thánh Mosa Po Bi Mosa
13. Thánh Esa Po Bi esa
14. Thần Ula Huk Po Bi lahuk
15. Thần Nubi Po Nubi
16. Thần LiPo Li
17. Thần Ớm Murup Po Ớm Murup
18. Thần Sing sang gi Po Sing Sanggi (Déwa Muno)
- 1.3. Thần linh trong tục cúng tổ tiên và gia đình.
19. Thần tiên ông, tiên bà Po muk Po key
20. Thần tổ tiên Po trauk Po patra
21. Thần nghề nghiệp Po Nubi
22. Thần hộ mệnh bên tả Po nubi iêu
23. Thần hộ mệnh bên hữu Po nubi hanuk
24. Thần bếp lửa (ông táo) Po patau gin (On duah, Muk padang, On manah, Muk manang)

1.1.3. Các vị thần linh trong lễ nghi công đồng- thần linh đền tháp (yang bimon).

25. Thần mẹ xứ sở Po Inur Nugar Taha
26. Thần mẹ xứ sở Phú Yên Po Inur Nugar Iaq Ru
27. Thần mẹ xứ sở Nha Trang Po Inur Nugar Ia Tang
28. Thần mẹ xứ sở Phan Rí Po Inur Nugar Parik
29. Thần mẹ xứ sở Mơrau Po Inur Nugar Mơrau
30. Thần mẹ xứ sở Mơrom Po Inur Nugar Mơrom

31. Thần mẹ xứ sở Hamu Kut Po Inư Nugar Hamukut
32. Thần mẹ xứ sở Hamu Kôi Po Inư Nugar Hamu Kôi
33. Thần mẹ xứ sở Hamu Ram Po Inư Nugar Hamu Ram
34. Thần mẹ xứ sở Hamu Theh Po Inugar Hamu Theh
35. Thần mẹ xứ sở Hamu ghin Po Nugar hamu ghin
36. Thần mẹ xứ sở Hamu Ak Po Inư Nugar Hamu Ak
37. Thần con thú của mẹ xứ sở Po Nai tui dara
38. Thần Bia Atakal Po Bia Atakal
39. Vua Po Klaung Halau Po Klaung Halau
40. Vua Po Klaung Garai Po Klaung Garai
41. Vua Bin Thuor Po Patau Binthuor
42. Vua Patau At Po Patau At
43. Thần Po Nư Po Nư
44. Vua Po Rame Po Rame
45. Vị thần Klaung Chan Po Klaung Chan
46. Thần tướng Kasat Po Klaung Kasat
47. Thần phó vương miền núi Po Giarai Phuak
48. Thần Rum Cok Po Rum Cok
49. Thần giữ rừng tràm, rừng quế Po tang, Po Galâu
50. Thần giữ dao giữ kiếm Po Par thok, par mak
51. Thần nữ tướng Sah Inư Po Sah Inư
52. Vị thần tướng Cey Tathun Cey Tathun
53. Vị thần tướng Cey Dalaim Cey Dalim

54. Hai hoàng tử Cey Sit, Cey pruang

55. Thần Yang In Po Yang In

56. Thần trai trẻ Po Dam

57. Thần làng Po wang Palei

58. Vị thần Raglai Kai du, Kai dai

- Các hoàng hậu.

59. Nữ thần đi tu Po Nai (Nai tang ya bia tapah)

60. Nữ thần Sat Bingu Nai Sat Bingu

61. Nữ thần Hali lăng lipang mưh Nai Lilăng Papang mưh

62. Hoàng hậu Than Chan Bia Than Chan

63. Hoàng hậu Than Chih Bia Than Chih

64. Nữ thần Ngọc Khoa Bia Ut

65. Nữ thần Bia Sôi Bia Sôi

66. Nữ thần Nai Kon Bia Nai Kon

67. Bà Đen Bia Iuk

68. Bà Đó Bia Binon

1.1.4. Các vị thần linh mới ảnh hưởng Hồi giáo (vang birou).

69. Thánh Alla Po áuloah

70. Thánh Mohamach Nubi Mohamat

71. Thánh Ibrahim Po Nubi Ibrahim

72. Thần Ra in lak Po In lak

73. Thần Khar Po Khar

74. Thần Mal Po Mal
75. Thần Ali Po Ali
76. Thần Ban Gana Po Ban Gana
77. Thần Than, Thai Po Than, Po Thai
78. Thần Cah ya Po Cah ya
79. Thần Thun Garai Po Thun Garai
80. Thần Hanim Par Po Hanim Par
81. Thần chèo thuyền Po Tang Ahauk
82. Thần sóng biển Po Riyak

- Các thần linh mới (vang birow) cúng trong lễ hội mùa lớn dòng núi (Atau cök).

83. Thần Ban Muta Po Ban Muta
84. Thần Patra Po Patra Po
85. Thần Patra Ligai Patra Ligai
86. Thần Than Muta Po Than Muta
87. Thần Rat Inư Po Rat Inư
88. Thần Patri Munòn Patri Munòn
89. Thần Patri Ban So Patri Ban So
90. Thần Patri Can Ni Po Patri Can Ni

- Các thần linh mới (vang birow) cúng trong lễ hội mùa lớn dòng biển (Atau tasik).

91. Thần Patra Ritan Patra Ritan
92. Thần Mat Tituk Po Mat Tituk

93. Thần Bana jawot Po Bana Jawot
94. Thần Bana Jamusièr Po Bana Jamusièr
95. Thần Bana Jamutai Po Bana jamutai
96. Thần Bana Jali Po Bana Jali
97. Thần man si Po Mansi
98. Thần Ja limit Po Ja limit
99. Thần Jalikām Po Jalikām
100. Thần Java Than Muta Java Than Muta⁸⁰.

Tôi đã chép y nguyên văn như photocopy tên 117 vị thần Chăm từ trang 241 đến trang 247, không đính chính lỗi chính tả hay số thứ tự bất nhất. Phải thấy ngay Sakaya đã lao động vất vả như thế nào, kho tư liệu điển dã đồ sộ như thế nào. Thần tích của chư thần cũng như tên thần được nhiều tác giả viết và dẫn giải khác nhau ít nhiều. Tập hợp các thần tích, phân tích, giải mã đòi hỏi một công trình khoa học đồ sộ chứ không phải chỉ vài dòng đơn giản. Tuy nhiên danh sách đơn giản này cũng góp phần cùng các tư liệu khác hé mở cho tôi nhìn thấy nét đại cương về tôn giáo tín ngưỡng của người Chăm nay và thấy những điểm tương đồng tương dị với người Chăm xưa.

Dưới đây tiếp tục xem xét một vấn đề khác: nghi lễ vòng đời của người Chăm nay. Không có dân tộc nào hoàn toàn không có nghi lễ vòng đời nhất là nghi lễ về cái Chết, cái mà nhà tôn giáo học hiện đại người Mỹ gốc Đức Paul Tillich gọi là mối quan tâm tối hậu (ultimate concern). Ngay từ thời Đá Mới con người đã rắc thổ hoàng xung quanh hay trên mộ

người chết để biểu thị một nhận thức và một nghi lễ về Chết. Thế giới biết đến hai tài liệu gọi là Tứ Thư của Ai Cập và Tây Tang. Tất nhiên nghi lễ vòng đời bao gồm sinh tử chứ không riêng cái chết và mỗi dân tộc có một nghi lễ vòng đời khác nhau. Về nghi lễ vòng đời của người Chăm thì Phan Quốc Anh đã xuất bản cuốn Nghi lễ vòng đời của người Chăm Ahiêr ở Ninh Thuận đã tập trung tư liệu tương đối đầy đủ tuy chỉ mới khoanh vùng hẹp.

Phan Quốc Anh chia thành 3 phần: lễ thức trong giai đoạn sinh, trong giai đoạn trưởng thành, trong giai đoạn tử⁸¹.

I. Nghi lễ trong giai đoạn sinh.

1. Chuẩn bị cho đứa trẻ ra đời.

Phan Quốc Anh trình bày về kiêng cử trong khi mang thai. Tôi không coi đó là nghi lễ.

2. **Lễ cúng mụ** (Mudieng muk bbwai) tiến hành khi bà mụ đến, lập một bàn thờ tổ bà mụ Sanai muk bbwai cầu cho sinh đẻ thuận lợi. Nếu đẻ không thuận lợi thì người nhà mời thầy cúng đến cúng và làm bùa phép.

3. **Nghi lễ sinh đẻ.** Phụ nữ Chăm ngày xưa thường đẻ ngồi, đầu và lưng tựa về phía bắc, mặt quay về hướng nam để khi đứa con lọt lòng mẹ đầu sẽ hướng nam. Nhau được chôn ngay ở trong khuôn viên nhà, con trai thì chôn nhau ở hướng mặt trời mọc (dương), con gái thì hướng ngược lại (âm). Người chôn nhau phải là người khỏe mạnh, bình thường, giới giang. Khi chôn nhau phải im lặng, chôn xong đi thẳng không được nhìn lại để tránh ma quỷ theo về hay trẻ bị lé mắt. Người mẹ “nằm lừa” (đih apwei), nằm úp xuống giường bên dưới là

chậu than hồng. Sau một tháng nằm lửa, lần đổ tro cuối cùng thì làm một lễ cúng. Lễ này phải mời một ông thầy đèn cúng. Lễ vật gồm một chai rượu, nén, 3 quả trứng gà, 5 lá trâu, 5 miếng cau, 3 nắm cơm, đèn sáp ong tiến hành nơi ngã ba đường. Nơi ngã ba đường là nơi đổ tro bà đẻ cũng là nơi cúng đón rể trong lễ cưới, cũng là nơi quay đầu khi khiêng thi hài người chết đi hỏa táng và là nơi thầy pháp thường làm phép trấn yểm tà ma. Nằm lửa là một nghi thức tẩy uế mà nhiều dân tộc khác cũng có. Nhà có người đẻ đốt lửa trước sân, úp hai cái bình gốm bôi vôi lên cột cổng, treo một nhánh xương rồng trước cổng, để trừ tà ma không cho vào nhà làm hại....

4. Nghi lễ đặt tên (paya angan). Người Chăm không có nghi lễ đặt tên riêng mà đặt tên trong lễ trình tổ tiên.

Thế thì Phan Quốc Anh không nên có mục này trong sách.

5. Lễ trình tổ tiên (Akhan Prauk) đây cũng là lễ cúng đầy tháng (Palau Yang).

Khi đứa trẻ đầy tháng gia đình chọn ngày tốt mời bà bóng dòng họ (muk rija) đến làm chủ lễ trình tổ tiên. Lễ vật gồm trứng, thịt gà, chuối, xôi, dừa, trâu cau, rượu, hạt nổ (hạt gạo nếp rang bông). Bà bóng khẩn mời thần tổ tiên (On prauh) về dự lễ phù hộ cho đứa trẻ. Một lễ thức quan trọng trong lễ trình tổ tiên là lễ thức đeo dây bùa thiêng lkak tarmak để ngừa tà ma. Lễ này do một ông thầy thực hiện. Đầu dây thiêng có cuốn những miếng chì, mấy miếng chì là do ông thầy quyết định nhưng phải là số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9... Miếng chì hình chữ nhật, một chiều khoảng 2cm, một chiều khoảng 1,5cm, trên

đó vẽ những lá bùa và phải có bùa Omkar. Sau đó ông thấy cuốn miếng chì vào sợi dây đeo cho đứa trẻ. Đây là miếng bùa hộ mệnh cho đứa trẻ trên cõi trần.

6. Chăm sóc trẻ sơ sinh.

Trước đây khi con bệnh tật ốm đau người Chăm cho rằng có ma quỷ ám thường đi mời thầy cúng về làm lễ cúng trừ tà ma... Lễ vật gồm 3 quả trứng, trâu cau.

Phan Quốc Anh coi đây là một lễ nghi. Tôi không nghĩ như vậy.

7. Lễ cầu tự (Bbwon yang likou anuk- cầu thần xin con).

Những cặp vợ chồng hiếm muộn con thường đi làm lễ cầu tự. Nơi cầu tự thường là nơi đền thờ “mẹ xứ sở” Po Inur Nugar Thuram ở thôn Hữu Đức và thường vào những dịp lễ Chabul (Chabur (Chabul?) là lễ cúng mẹ đối lập với lễ Katê cúng cha). Lễ vật cầu tự đơn giản, có thịt gà, trâu cau, bánh trái. (tr. 146-163).

Phan Quốc Anh trình bày 7 mục về lễ thức trong giai đoạn sinh nhưng có ba mục 1, 4 và 6 không phải là lễ thức. Thần linh dự các lễ thức gồm có On Prauh, Po Inur Nugar Thuram được coi là tổ tiên. Có đề cập đến bùa hộ mệnh là một biểu hiện Đạo giáo dân gian. Nhiều dân tộc khác trong đó có người Kinh có một vị thần gọi là Bà Mụ (mỗi dân tộc có tên gọi và số lượng khác nhau) “nặn” thai nhi (và khi sinh con gái người Kinh thừa nói đùa là vì Bà Mụ hết đất để nặn chim), đỡ đầu thai nhi. Phan Quốc Anh có đề cập đến bà tổ của bà mụ Sanai muk bbwai (tr.152): “bà mụ (muk bbwai) và bà mụ phụ

(muk krang) được coi như bà mẹ đỡ đầu của đứa trẻ. Vì vậy khi đứa bé bị ngã (tất nhiên là không đau lắm), người Chăm thường nựng đứa trẻ “Không sao! Không sao! đã có muk bbwai, muk krang đỡ rồi!” (tr.155-156). Người Kinh cũng nói thế. Muk bbwai, muk krang là bà mẹ tức một nữ hộ sinh có truyền; còn Bà Mẹ là một vị thần mới đỡ được đứa bé khi ngã. Nghi lễ sinh này rất giống với người Kinh quê tôi tại xã Nhơn Mỹ huyện An Nhơn tỉnh Bình Định trước năm 1945. Cũng Bà Mẹ đỡ đầu, cũng đặt tên xấu, tên cúng cơm khi đầy tháng, đặt tên chữ khi giáp “tôi tôi” (thời nôi) đúng một tuổi, cũng nằm lửa, cũng ăn cơm nước mắm muối tiêu, cũng treo xương rồng. Tất nhiên không giống hoàn toàn, đặc biệt quê tôi làm lễ giáp “tôi tôi” có đưa ra ba vật cho bé chọn. Một hòn đất, một cái búa, một cây bút lông đặt trên chiếu trước mặt bé. Chọn hòn đất thì sẽ làm thợ cày; chọn cái búa sẽ làm thợ mộc; chọn cây bút sẽ đi học làm quan!

II. Những lễ thức trong giai đoạn trưởng thành.

1. Lễ trưởng thành.

Các vị cả sư Balamôn đều nói họ không hề làm lễ trưởng thành, lễ thượng thọ, họ cho biết chỉ bên Bàni mới có lễ trưởng thành. Lễ này tiến hành khi đứa trẻ đúng 15 tuổi, cúng gà mời Po Âu Lóa (Po Aw lwah) (tức Allah Đấng Tối Cao của đạo Islam, NDH).

2. Nghi lễ cưới xin.

Nghi lễ cưới xin của người Chăm Ahier không mang tính chất nghi lễ của một tôn giáo có nguồn gốc Ấn Độ mà lại mang những yếu tố văn hóa bản địa.

a. Lễ thức mai mối và lễ đàm hỏi (Palwak panwoc).

Người Chăm duy trì chế độ mẫu hệ, cha mẹ chọn chồng cho con gái, cậy người mai mối. Ông mai (ong janhuk), bà mối (muk janhuk) đến nhà trai thăm dò, đặt vấn đề. Khi đã thuận thì tiến hành lễ hỏi.

b. Lễ hỏi (Nau pwoc).

Nhà gái đến xin ý kiến vị cả sư pò xà để xem ngày giờ đi làm lễ hỏi. Ông mai làm lễ cúng tổ ông mai cầu cho chuyến đi làm lễ hỏi được suôn sẻ. Nhà gái chuẩn bị lễ vật gồm có trâu cau, rượu, các loại bánh... Bên nhà trai cũng chuẩn bị tiếp khách. Hai họ chào hỏi và đặt vấn đề. Mọi người sắp xếp lễ vật đưa đến để cúng ông bà tổ tiên. Bà bóng của dòng họ làm lễ, mời thần tổ tiên, thần làng, thần xóm, thần thổ địa. Sau đó dọn bánh trái rót rượu mời nhà gái. Nhà gái mời nhà trai đến “làm khách” nhà gái. Người Chăm gọi là lễ “dứt lời”, đính ước làm lễ cưới. Hai gia đình mang lễ vật đến gặp ông thầy báo cáo và xin ngày giờ làm lễ cưới.

c. Lễ “dứt lời”.

Trước lễ cưới hai ngày nhà trai đến nhà gái làm lễ “dứt lời”. Trong lễ này nhà gái yêu cầu nhà trai cho biết giờ đón rể, số lượng đoàn đưa rể, số lượng khách, số lượng mâm cỗ mặn, số lượng bánh trái. Bàn bạc xong ông trưởng tộc rót rượu bày mâm lễ vật với 5 miếng trâu, 5 miếng cau khấn cầu thần tổ tiên, thần làng, thần thổ địa phù hộ. Xong, nhà trai ra về.

d. Những công việc chuẩn bị cho lễ cưới.

Lễ cưới của người Chăm phải chọn đúng vào các tháng 3, 6, 10, 11 lịch Chăm và phải nhằm vào các ngày hạ tuần trăng

tức từ sau trăng tròn. Thượng tuần trăng là dương nên trên ký tự chữ số Chăm chỉ có một dấu “sắc”, hạ tuần trăng là âm nên trên ký tự chữ số Chăm có dấu chấm dưới dấu “sắc”. Người Chăm rất kỵ tháng tư Balam pah là tháng “chết chóc” ma quỉ về làm hại. Người Chăm thường tổ chức đám cưới vào tháng 3 thời điểm bắt đầu công việc cày bừa gieo mạ. Ngày cưới phải thuộc ngày chẵn 2, 4, 6, 8, 10, 12 và 14 lịch Chăm và phải vào các ngày thứ 3, 4, 5 trong tuần. Tuần có 7 ngày được quan niệm: Chủ nhật nhận vàng; thứ hai // bạc; thứ ba // sắt; thứ tư // đất nê đất tốt; thứ năm // súc vật; thứ sáu//y phục; thứ bảy// lúa thóc. Lễ cưới chính thức vào ngày thứ 4, ngày đất nê, đất tốt trồng hoa màu để mưu cầu cho vợ chồng sinh con đẻ cái đầy đàn. Chủ lễ inumur phải là người có tuổi hợp với cô dâu chú rể, một vợ một chồng, có gia tài, có sự nghiệp, nhiều con cái... mỗi năm chỉ được làm chủ hôn một lần. Trong lễ cưới Chăm Ahier không được xuất hiện các chức sắc pà-xê Balamôn nếu là bà con đến dự lễ thì không được mặc sắc phục pà-xê. Pà-xê chỉ làm lễ tang ma và các lễ trên tháp. Điều này khác biệt với lễ cưới người Chăm Bani và Islam; các chức sắc tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong lễ cưới. Trong lễ cưới ông inumur mời các vị thần sau: 4 vị thần thuộc Bani giáo gồm Po Li, Po Phuwamưh, Po Than, Po Thai; các vị thần chung cho hai tôn giáo gồm thần trời, thần cha Po yang Amư; thần mẹ xứ sở po Inư Nưgar; Po Pan; thần ông bà tổ tiên (po muk, Po kei, Po prauk, Po patra, Po patri); thần làng xóm (Po ginwơr palei); các cận thần phụ tá các thần linh (Po ginwơr rang, kauk rang); thần thổ địa (Po tanưh, Poriya). Các món ăn trong đám cưới thường là thịt gà vịt, cá... đặc biệt có món cá đuối vì người Chăm quan niệm cá đuối đẻ ra con mong vợ chồng mau sinh con... Ngày đầu tiên chỉ ăn toàn cá đuối.

c. Các nghi lễ cưới (Bhong padih hay Bhong munhum).

Lễ cúng trình tổ tiên (khan praub). Bên nhà gái ông inumur làm lễ cúng thần linh và tổ tiên. Mâm lễ gồm một khay trầu cau, một chiếc cốc bằng trên đó có một nải chuối để úp, một khay lư trầm hương, một lọ dầu dừa, một chung rượu, một chiếc ống nhổ, một bộ bình trà, một gạt tàn thuốc lá, trên đó để hai điếu thuốc đã được đốt lên. Tất cả lễ vật được để trên một chiếc chiếu tục Châm (chiêu bang). Phía bên trái để hai chiếc chiếu, hai chiếc gối. Khay trầu cau có chiếc đĩa để trầu cau, 5 miếng trầu cau đã tèm, vôi có nhuộm phẩm màu hồng, thuốc lá sợi để ăn với trầu cau, 5 ngọn nến bằng sáp ong. Trong khay còn có một chiếc hộp nhôm hình trụ, trong hộp có 5 lá trầu chưa tèm, 5 miếng cau, vôi và thuốc lá sợi. Trong các lễ Châm Ahier trừ lễ tang đều dùng con số 5 trong khi người Bani dùng con số 3. Có nhiều cách giải thích con số 5 là dương hay ngũ hành hay ngũ phương; số 3 là âm; Balamôn thuộc dương, Bani thuộc âm.

Ông inumur đốt 5 ngọn nến gắn lên các khay lễ vật, vừa khấn thần linh vừa rót rượu mời. Bà inumur dẫn cô dâu ngồi trước mâm lễ cúng và làm phép chải đầu, xức dầu thơm, yếm bùa lên tóc cô dâu. Sau khi khấn ông inumur cầm chiếu gối xông lên khói trầm hương đọc lời khấn và mang vào phòng the để làm nghi thức trái chiếu, gối. Xong trầm hương là để tẩy uế. Ông inumurm vừa khấn vừa vẽ bùa lên đầu, giữa và chân các chiếc chiếu, sau đó trái hai chiếc chiếu chồng lên nhau, chiếc chiếu trên cùng trái mặt trái lên trên. Bùa phép và chiếc chiếu trái ngược nhằm ngăn cấm cô dâu chú rể không được “chân gối” trong 3 ngày cưới. Sau 3 ngày bùa được gỡ.

chiếu trái lại đúng chiếu cô dâu chú rể mới “đụng” nhau. Cô dâu và bà inumư ngồi lại trong phòng.

Lễ đưa, đón rể (Bah rauk mutow). Khoảng 13 giờ chiều ngày thứ tư nhà trai đưa chú rể sang nhà gái. Đến nay người Chăm vẫn giữ tục cha mẹ cô dâu chú rể lánh mặt trong lễ đưa đón chú rể và lễ nhập phòng the.

Trước khi đi đón chú rể ông inumư nhà gái làm lễ khấn các thần linh, khấn tổ tiên rồi bung khay trầu rượu đi ra cổng đến chỗ hẹn ngoài đường đón rể. Nhà gái trải chiếu từ cổng vào nhà đón nhà trai. Ở cổng nhà gái người ta để một chậu nước lớn mức nước dội vào chân từng người trong họ nhà trai để vào làm lễ. Mọi người vào ngồi trên chiếu, hai ông inumư khấn vái. Sau đó ông inumư nhà trai dắt chú rể đi thẳng vào phòng the.

Lễ nhập phòng the (Jaw tangin ong inumư - trao tay ông inumư). Ông inumư nhà trai dùng tay phải (dương) cầm tay chú rể đi đến thẳng the phòng cô dâu để trao cho ông inumư nhà gái nhưng không được bước chân vào phòng the. Ông inumư nhà gái dùng tay trái dắt chú rể vào phòng the. Ông inumư nhà trai chúc tụng cầu phúc. Tiếp theo là nghi thức trái chiếu, kê hai chiếc gối. Hai ông inumư cùng làm cùng đọc thần chú nhằm trấn yểm trừ tà ma, đồng thời yểm bùa cấm cô dâu chú rể không được “đụng” nhau trong 3 ngày. Tiếp theo là nghi thức cúng mâm tơ hồng mời các vị thần trời, thần mẹ xứ sở, thần tổ tiên, thần làng, thần thổ địa về chứng giám. Xong trằm cầu phúc. Cô dâu lấy lá trầu to nhất xé làm đôi tằm với cau, vò đưa cho chú rể. Chú rể lấy một quả cau bỏ đôi đưa

cho cô dâu. Lá trâu là biểu tượng âm, quả cau là biểu tượng dương. Cô dâu chú rể ăn trâu. Tiếp đến là thủ tục chú rể trao nhẫn cưới cho cô dâu. Chú rể cởi áo ngoài đưa cho cô dâu, cô dâu nhận lấy vắt lên đầu chiếu với ý là từ đây chú rể trao thân gửi phận cho cô dâu. Thủ tục nhập phòng the đã xong. Cô dâu chú rể ra phòng khách chào hai họ.

Từ tối thứ tư đến tối thứ bảy ông inưmư và bà mỗi đến làm lễ động phòng cho cô dâu chú rể.

Lễ trả khăn áo (Taloh khon aw) hay còn gọi là lễ lại mặt. Sau 3 ngày bên gái sửa soạn lễ vật. Ngoài ra còn có một chiếc để khăn áo cưới của chú rể cũng mang đi làm lễ trả khăn áo. Từ đây chàng trai thực sự chia tay với cha mẹ đẻ... (tr.163-190).

Rõ ràng lễ cưới xin của người Chăm đã phát triển. Người Chăm xưa khi kết hôn có thấy Balamôn dẫn dắt. Người Chăm nay đã vắng mặt thấy Balamôn nhưng thần linh của Bàni và thần linh chung của cả hai tôn giáo đều được mời. Đó là hỗn dung tôn giáo tín ngưỡng. Nhưng tôi không thể không bàn khoản. Phan Quốc Anh viết: “Khác với các dân tộc khác, vai trò chủ lễ cưới của người Chăm rất quan trọng. Trong lễ cưới Chăm Ahier, không được xuất hiện các chức sắc pà xê Balamôn. Nếu các chức sắc tôn giáo là bà con họ hàng, khi đến dự lễ cưới phải thay đổi trang phục và không tham gia gì vào các nghi lễ...” (tr. 175). Liên sau đó khi dẫn tên các thần linh được mời trong lễ cưới thì Phan Quốc Anh viết: “Trong lễ cưới, ông inưmư phải cúng mời các vị thần sau: **4 vị thần linh thuộc Bàni giáo gồm: Po Li, Po Phwamưh, Po Than, Po Thai** (tôi nhấn mạnh. NDH); các vị thần chung cho người Chăm cả hai tôn giáo gồm: thần trời, thần cha Po yang Amư;

thần mẹ xứ sở Po Inur Nugar; Po Pan: thần ông bà tổ tiên (Po muk, Po kei, Po prauk, Po patra, Po patri); thần làng xóm (Po ginwor palei), các cận thần phụ tá các thần linh (Po ginwor rang, kauk rang); thần thổ địa (Po tanuh, Po riya) (tr.176).

Việc các chức sắc pà xê Balamôn không dự lễ cưới người Chăm Ahier cũng có thể chấp nhận nhưng việc mời các thần linh Bani (Chăm Awal) tham dự lễ cưới người Chăm Ahier thì quả là khó chấp nhận. Năm 2005 tôi đã gặp nhiều chức sắc Bani và hỏi vấn đề quan hệ hôn nhân Chăm Balamôn với Chăm Bani thì đều được trả lời hiện nay không ngăn cấm gay gắt như xưa, nhưng vẫn không khuyến khích hình thức hôn nhân này tuy đã xuất hiện một số trường hợp như vậy. Tôi cho đó là do thời gian đã thay đổi, người Chăm nay được pháp luật nước CHXHCN bảo hộ tự do hôn nhân. Người Chăm hai tôn giáo hiện nay vẫn cư trú thành từng palei riêng rẽ, có palei Phú Nhuận xã Phước Thuận huyện Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận có cả người Ahier lẫn Awal nhưng dù cùng một palei họ vẫn cư trú thành hai khu vực cách biệt chứ không lẫn lộn. Trong nhiều năm nghiên cứu tôn giáo học tôi rất quan tâm vấn đề hôn nhân dị giáo thì thấy đều có vấn đề cải đạo của một bên nam hay nữ. Hiện nay ở miền Bắc đã xuất hiện hôn nhân người Công giáo với người không tôn giáo mà không cần theo đạo. Đó là xu hướng hiện đại.

Liệu Phan Quốc Anh viết như vậy có thể tin cậy hay không? Liệu như vậy khái niệm Chăm Ahier không phải chỉ người Chăm Balamôn giáo mà phải định nghĩa khác chăng?

Trình thức kết hôn “đạm, hỏi, cưới, lại mặt đã cơ bản giống người Kinh. Những yếu tố Đạo giáo như âm dương, bùa chú trấn yểm đã phổ biến trong người Chăm nay.

III. Những lễ thức trong giai đoạn từ.

1. Nghi lễ tang ma (Đam kayom).

Người Chăm phân biệt tang ma khá phức tạp: theo đẳng cấp, lứa tuổi, chết trọn vẹn, chết không trọn vẹn. Tôi sẽ không đề cập tỉ mỉ các loại tang lễ đó mà chỉ dẫn những điều gì liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo người Chăm nay. Có địa táng, có hỏa táng. Hỏa táng có thiêu tươi thiêu khô khác nhau, có lễ 4 thầy, 2 thầy, một thầy khác nhau.

Đám hỏa táng (đam chuh) gồm có loại đám tang nhỏ “hai thầy” còn gọi là đam assit do hai thầy pà xế làm lễ (đam dua passeh) dành cho đẳng cấp bình dân. Lễ tang lớn (praung) có 4 thầy (đam pak passeh) hành lễ dành cho đẳng cấp cao nhất trong xã hội Chăm Ahier bao gồm các táng lữ pà xế, những đồng họ quý tộc, giàu có.

Theo lứa tuổi thì chia ra người chết từ 16 đến 50 tuổi được làm lễ tang đầy đủ nhưng chỉ “hai thầy”. Người chết trên 50 tuổi thuộc đồng họ cao mới được làm lễ tang 4 thầy; người chết đúng 15 tuổi được làm lễ tang 1 thầy. Người chết dưới 15 tuổi thuộc đồng họ nào cũng chỉ làm lễ chôn không hỏa táng.

Về loại chết trọn vẹn là người chết bình thường. Chết không trọn vẹn là chết không bình thường hoặc không chết tại nhà, chết do chiến tranh, do tai nạn, do tự tử.

Chủ lễ của nghi lễ tang ma là chức sắc Balamôn và các thầy chủ lễ dân gian.

- **Nghi thức khâm liêm (Ppachuk).** Khi trút hơi thở cuối cùng, người nhà phải vuốt từ dưới chân lên đỉnh đầu người chết vì người Chăm quan niệm linh hồn siêu thoát từ đầu. Sau

đó, người chết được đỡ nằm trên nền nhà tiếp xúc với đất, đầu quay về hướng bắc, đắp một chiếc chăn trắng. Nghi thức này được coi là thi mutai có nghĩa là lễ thức khi tắt thở.

- Lễ rửa tội (lai-ia còn gọi là lễ kak dhaung hay lễ cho nước). Thấy pà xế làm lễ rửa tội. Thấy pà xế mang lễ vật ra bờ nương làm lễ đọc thần chú mức nước mang về làm lễ rửa tội cho người chết. Người ta cởi áo người chết. Ông thầy cầm con dao nhọn nhúng vào bình nước và nhỏ nước chảy vào hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi, miệng, cổ, ngực, bụng và chân người chết, mỗi một điểm ông làm 3 lần vừa làm vừa đọc thần chú rửa tội, tẩy uế bụi trần. Xong ông thầy cho người nhà xoay đầu thi hài về hướng nam, vỗ tay ba lần trên khối trảm rồi cầm mấy bông hoa lúc (tà chạ) nhúng vào nước vẩy lên thi hài đọc thần chú cầu cho người chết được đầu thai. Sau đưa người chết ra lán ngoài sân làm lễ tiểu liệm.

- Lễ tắm rửa (Yang munci). Ông thầy đọc thần chú khấn vái thần linh đổ nước thánh từ đầu đến chân người chết 3 lần. Sau đó những người trong nhà tắm rửa kỹ cọ cho người chết, rồi mặc quần áo.

- Lễ đại liệm. Ông thầy làm lễ cúng bái trước bàn tổ. Ông vẽ 7 lá bùa dặt lên phía đầu người chết nếu là nam và 9 lá bùa nếu là nữ. Sau đó ông mặc quần áo và chần liệm cho người chết. Người ta lấy chỉ trắng buộc hai ngón tay cái, hai ngón chân cái người chết lại với nhau. Sau khi liệm thi hài được cuốn bó lại và để trang lán tạm đó hàng 15, 20 ngày hay hơn nữa.

- Lễ hỏa táng lớn (Đam chuk prraung)

Phan Quốc Anh đã dân một trường hợp cụ thể tại làng Chát Thường xã Phước Hậu huyện Ninh Phước tỉnh Ninh

Thuận tiến hành từ ngày 03 đến 06 tháng 4 năm 2002. Quá trình lễ hỏa táng lớn 4 thấy diễn ra trong 4 ngày này được Phan Quốc Anh miêu tả tỉ mỉ.

- **Ngày thứ nhất (Ngày làm lễ “cho ăn” - harei pahwak).** Sau khi cúng lễ mời thần linh về bùa... bốn thầy vào gian giữa của rạp để làm lễ trình thần linh, xin phép làm lễ “cho ăn”... Ông pà xé pahwak bắt đầu làm lễ. Trước hết ông bốc nắm đất vụn lấy ở gò mồi về rải lên thi hài người chết và vẽ bùa, dùng con dao làm bùa phép lên miệng người chết, vẽ bùa trong khay nước.... Sau đó ông bốc gạo cho vào miệng người chết. Vừa cho ăn ông vừa cho uống nước, cứ 3 lần cho gạo vào miệng, lại 3 lần cho uống nước. Sau cùng ông bỏ quả cau có gắn hạt gạo vào miệng người chết và cho ngậm miệng lại.

- **Ngày thứ hai** là ngày nghỉ chỉ có ban nhạc hát tang ca.

- **Ngày thứ ba:** Lễ chém cây (Tak Kayow). Gọi là lễ chém cây nhưng chỉ là chặt tượng trưng vì cây đã được chặt về đẽo gọt thành đòn khiêng rồi. Hai ông thầy cầm cây rìu đọc thần chú rồi đẽo tượng trưng lên đầu đòn khiêng.

- **Ngày thứ tư:** Lễ hỏa táng (Đam chuh). Sau nhiều nghi thức bốn ông khiêng hài cốt (hala char) quần chần (váy Châm), mình cời trần, trên cổ quần một băng vải đỏ (bùa) làm nhiều nghi thức thỉnh lệnh đi khiêng hài cốt đi hỏa táng. Đi được nửa đường mọi người phải dừng lại làm thủ tục quay đầu. Lúc này chân hài cốt, phía đòn khiêng có hình con bò thần Kapil sẽ đi trước, đầu hài cốt phía đòn khiêng có hình Omkar đi sau. Khi đến bãi hỏa táng dựng rạp cho các ông thầy làm lễ... Người ta khiêng cả đòn khiêng lên dàn thiêu. Trống kèn nổi lên, ông thầy châm lửa cháy rừng rực. Dân nhạc đi quanh dàn thiêu

ngược chiều kim đồng hồ vừa đi vừa tấu nhạc. Cháy được một lúc, 4 ông thầy ra xếp hàng ngang, đứng quay mặt về hướng đông, giơ hai tay lên đầu, chụm hai ngón tay trở vào với nhau, hai ngón tay cái vào với nhau tạo thành hình tam giác (yoni) giơ lên trời. Các thầy giải thích rằng đó là biểu tượng mở cửa để sinh nở, cho linh hồn được tái sinh, siêu thoát. Trong lúc lửa đang cháy nghi ngút người ta dùng câu liêm lấy đầu lâu người chết ra đục lấy 9 mảnh xương trán hình tròn tấy ướ rồi bỏ vào chiếc hộp bạc hình tròn (klong), chôn dấu bí mật quanh nhà... Khi tất cả đã trở thành tro bụi, mọi người dọn tro lại, lấy một cái mủng tre úp lên để cách sau đó 3 ngày làm lễ cúng tuần... Lễ hỏa táng đến đây là xong, chỉ còn 9 mảnh xương trán trong hộp klong đem chôn dấu chờ mấy năm sau có đủ điều kiện sẽ nhập Kút. (tr.203-241).

Từ việc chuẩn bị đến thực hiện các lễ làm nhà táng đến việc hỏa thiêu lấy 9 miếng xương trán để chuẩn bị nhập Kút đều được miêu tả trong 4 ngày hành lễ rất chi tiết với nhiều hình vẽ trong đó có một số hình vẽ các bùa.

Một số nghi thức phản ánh Bàlamôn giáo như chạy đàn quanh đàn thiêu, hình bồ Kapil, hình Omkar, yoni... nhưng việc đục lấy 9 miếng xương trán thì khác với Bàlamôn giáo. Người Chăm xưa bỏ tro vào bình cho xuống dòng nước chứ không có việc đục sọ lấy xương trán chờ nhập Kút. Điều tôi quan tâm là có 4 thầy Pà xế chức sắc Bàlamôn làm chủ lễ đọc thần chú vẽ bùa mời thần linh trong các lễ cụ thể. Các vị thần được mời là thần cha trời Yang Po - Yang Amur (thuộc dương); thần mẹ xứ sở Yang Po Inur Nugar (thuộc âm), và Po Păn vị thần cai quản thế giới thần linh (tr.219).

Tuy trong lễ hỏa táng cũng như các lễ khâm liệm đều do các chức sắc Balamôn (Ahier) đảm nhiệm mang tính chất Balamôn giáo độc tôn nhưng lại không giống tang lễ nhất là hỏa táng của người Balamôn Ấn Độ. Biểu hiện khác biệt rõ nét nhất là các thầy pà xé đọc thần chú và vẽ bùa là điều không có trong Balamôn giáo.

Về vấn đề bùa chú Phan Quốc Anh đã viết khá rõ.

“Người Chăm cũng như các tộc người khác, với tín ngưỡng đa thần luôn luôn sợ hãi thế giới thần linh. Trong số vô số thần ở ba cõi thiên-địa-nhân có thần thiện và thần ác. Vì thế con người phải thực hiện một khối lượng nghi lễ cầu cúng thần linh nặng nề, một mặt là để cầu phúc, một mặt để trấn yểm, dọa nạt, xua đuổi các thần ác. Trong nghi lễ vòng đời, các thầy chủ lễ sử dụng rất nhiều bùa chú. Những ông thầy pháp giỏi phải kiêng cử rất nhiều thứ và phải thuộc tới 137 bài thần chú và hàng chục loại bùa ngải.

Để xua đuổi và trấn yểm tà ma, các ông thầy cúng, thầy pháp (Kru yang; Kru tiaup phut) sử dụng những bùa có hình vẽ đơn sơ, có bùa vẽ bằng vôi giống hình mặt người, những bùa chú thường đeo cho trẻ nhỏ hoặc người đau ốm” (tr.76-77).

Phan Quốc Anh đưa ra 3 hình vẽ. Tôi đặc biệt quan tâm bùa chữa bệnh cho đàn ông đeo ở chân gồm một hình người có 7 chiếc đầu. Hình vẽ bùa này cũng có trong cuốn *Từ điển Chăm Việt* do Bùi Khánh Thế chủ biên trang 62 với dòng chữ Adamưt ssrak có nghĩa là hình vẽ nguy nga. Mô hình hình lá bùa chữa bệnh cho đàn ông đeo ở chân và trước cửa nhà (theo chú thích của Phan Quốc Anh) là hình một người đứng gơ hai

tay lên trời, trên mỗi tay có 2 mặt người, trên cổ có 3 mặt người. Bảy mặt người (đầu người) thành một hàng ngang. Mặt người là một vòng tròn có vẽ hai mắt, mũi, mồm. (H.3).

Tôi đưa hình vẽ này ra hỏi ý kiến bạn tôi, họa sĩ Phan Ngọc Khuê tác giả cuốn *Tranh Đạo giáo ở Bắc Việt Nam* (NXB Mỹ Thuật, Hà Nội 2001) thì ông lục tìm cho tôi một bản dập. Bản dập một lá bùa của chùa Hội thôn Ngoại Lãng xã Song Lãng huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình do ông dập năm 1983 từ một ván khắc gỗ. Lá bùa rộng 35cm dài 110cm. Đó là lá bùa “Trung liêm” đặt trên thi thể người quá cố ở lớp giữa. Miêu tả đơn giản phần nửa trên lá bùa như sau:

- Hàng đầu: Liêm trung (chữ Hán)

- Hàng dưới: Tâng O phạt O pháp

báo báo báo (chữ Hán)

O O

O O

O

O O

Hoa sen

O O

v.v...

Ký hiệu chữ O là hình mặt người thể hiện bằng một vòng tròn đường kính khoảng 10 mm bên trong có hình hai con

mặt, bên dưới có hình hai chân choãi ra hình bầu dục dẹt cao khoảng 5mm. Một nhóm 7 hình mặt người xếp thành hình chữ V. Một nhóm 4 mặt xếp bốn góc giữa là hình một hoa sen. Hoa sen 8 cánh thể hiện trong vòng tròn, trong mỗi cánh vẽ một ngọn nến đang cháy, có tâm hoa sen. Tất cả đều liên kết với những đường vẽ bùa theo dạng chữ triện hồi văn thường thấy trong các lá bùa. Xin chân thành cảm ơn họa sĩ Phan Ngọc Khuê đã cho phép tôi dẫn lá bùa chưa công bố này.

Tuy nội dung khác nhau nhưng hình vẽ 7 mặt người cơ bản giống nhau dù bố trí khác nhau. Đối với bùa Trung liệm của người Việt là của Phật giáo pha Đạo giáo. Còn bùa Chăm thì tuy tôi chưa nghiên cứu kỹ nhưng rõ ràng là thuộc Đạo giáo, không thể thuộc Bàlamôn giáo hay Islam giáo bất kỳ chi phái nào. Phong cách dùng nhiều lớp người hay đầu người khá phổ biến trong tranh Đạo giáo, có thể thấy nhiều bức tranh như vậy trong cuốn *Tranh Đạo giáo ở Bắc Việt Nam* của Phan Ngọc Khuê.

Chưa xác định được Đạo giáo du nhập vào người Chăm Ninh Thuận - Bình Thuận vào thời điểm nào. Năm 1693 đã có một người Trung Quốc là A Ban tức Ngô Lãng dưới thời Bà Tranh nổi dậy chống chính quyền chúa Nguyễn. Ngô Lãng tự xưng mình có phép hô phong hoán vũ, gươm đao không thể làm bị thương. Thủ đoạn lừa bịp này thường thấy trong các thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân Trung Quốc như Ngũ Đấu Mễ đạo thời Hán. Đó là biểu hiện của Đạo giáo dân gian. Chính chúa Nguyễn đã mời các nhà sư Hoa Nam sang truyền giáo. Năm 1665 Nguyễn Thiệu đến Đàng Trong truyền giáo. Người Hoa Nam có mặt ở miền Trung này ít ra từ thế kỷ XVII nếu

không nói sớm hơn. Hiện nay tôi biết có một số thư tịch chữ Hán còn tồn tại trong người Chăm nhưng chưa ai nghiên cứu công bố.

Trong người Chăm nay đã du nhập Đạo giáo khá phổ biến khá sâu đậm biểu hiện ở lễ tổng ôn, hình nhân thế mạng, lên đồng, bùa chú, thái cực, âm dương ngũ hành. Đã có một số chức sắc chuyên nghiệp là đội ngũ thầy cúng, thầy pháp nhưng liệu có một thần điện Đạo giáo hay không thì cần nghiên cứu cụ thể. Phải chăng Po Pán vị thần cai quản các thần linh hay Po lingik mà có khi được dịch là thượng đế hay thần trời chính là Ngọc Hoàng? Đạo giáo cũng thâm nhập vào trong người Chăm Ahier và Chăm Awal khiến cho chất Bàlamôn và Bani mờ nhạt. Mờ nhạt đến mức khiến cho Sakaya cho là ảnh hưởng Bàlamôn giáo và đạo Hồi (Bani) mờ nhạt⁸².

Nói như vậy đúng mà không đúng.

Đúng là trong người Chăm nay của thế kỷ XX sau khi vương quốc Champa đã tuyệt diệt hơn 400 năm thì đạo Bàlamôn và đạo Bani đã mờ nhạt vì thượng tầng kiến trúc xã hội người Chăm xưa đã biến khỏi vũ đài chính trị không còn thế lực chính quyền tối cao duy trì hào hộ các tôn giáo đó. Người Chăm phương Bắc đã xây dựng một bộ máy chính quyền Lâm Ấp cực mạnh nên có điều kiện tiếp thu Bàlamôn giáo sâu sắc mà dấu ấn còn lại là rất nhiều tháp và bia ký. Còn người Chăm phương Nam thì cơ bản là do các chúa đất - Pô-cai quản từng vùng không có một bộ máy tập trung mạnh nên không có điều kiện tiếp thu sâu sắc Bàlamôn giáo biểu thị số tháp và minh văn rất ít ỏi so với phương Bắc. Đó cũng là lý do khiến cho độ đậm nhạt Bàlamôn giáo hai vùng khác nhau. Và

sau khi nước Champa tuyệt diệt vào thế kỷ XVII thì người Kinh, người Hoa đến phương Nam nên khiến cho hai tôn giáo Bàlamôn và Bàni đều nhạt vì ảnh hưởng của Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian. Trong hình tượng vua Po Rômê tập trung cả yếu tố Bàlamôn, Bàni lẫn Đạo giáo là hình tượng cuối cùng của thượng tầng kiến trúc Chăm xưa.

Không đúng vì trong lịch sử người Chăm đạo Bàlamôn ảnh hưởng rất sâu đậm dù đã bản địa hóa. Bằng chứng là đền tháp Mỹ Sơn, tháp Khương Mỹ, tháp Chiên Đàn, tháp Vàng, tháp Đồng, tháp Bạc, tháp Nhạn, tháp Bà, tháp Hòa Lai, tháp Po Klaung Girai - vẫn còn sờ sờ đó và người Chăm nay vẫn lên tháp Po Rômê và tháp Po Klaung Girai cúng tế linh đình. Và bao nhiêu bia ký chữ Phạn chữ Chăm cũng còn đó. Các thần tượng Brahma, Vishnu và nhất là Shiva vẫn còn trong thực tế và trong văn hóa Chăm.

Và cho đến nay trong người Chăm Ninh Thuận - Bình Thuận vẫn còn đời ngũ chức sắc tôn giáo của hai tôn giáo Bàlamôn và Bàni với những danh xưng khác nhau.

Hiện nay ở Bình Thuận, Bàlamôn giáo có 17 sư cả, 142 thầy xế, thầy võ, thầy bồng, cò ke với 13.806 tín đồ. Cơ sở thờ tự có 03 tháp, 08 đền thờ, 03 dinh miếu, nhiều Kút (nghĩa địa dòng họ).

Hồi giáo (Bàni) có 10 Sư cả, 229 Mưm, 10 Tip, 52 Chang với 19.131 tín đồ, cơ sở thờ tự có 10 chùa. (Theo báo cáo của Công an tỉnh Bình Thuận ngày 14 tháng 3 năm 2005 Tư liệu chuẩn bị cho làm việc với Viện Nghiên cứu Tôn giáo).

Tỉnh Ninh Thuận, Bàlamôn giáo có 37.737 người cư trú 16 thôn thuộc 8 xã của 3 huyện. Số lượng chức sắc 36 người

(03 Sư cả, 08 phó sư cả, 25 thầy Xê) Ngoài ra còn có các chức sắc phục vụ trong các nghi lễ thuộc tín ngưỡng dân gian như Thầy Võ (36 người), Thầy cò ke (13 người), Bà bóng (03 người), thầy bóng (09 người), thầy cúng (22 người). Cơ sở thờ tự 3 tháp 1 đền.

Bàni có 23.059 người cư trú ở 7 thôn thuộc 6 xã 3 huyện. Số lượng chức sắc 112 người (07 sư cả, 63 Mưm, 07 Típ, 22 Thìn, 13 Chang). Cơ sở thờ tự 07 chùa ở 07 thôn. (Tỉnh ủy Ninh Thuận. Ban Dân vận. Báo cáo một số vấn đề tôn giáo - tín ngưỡng của đồng bào Chăm. Ngày tháng năm 2005. Tài liệu chuẩn bị làm việc với đoàn công tác Viện nghiên cứu Tôn giáo).

Tổng số chức sắc: - **Bàlamôn giáo** là 278 vị (Bình Thuận 159 vị, Ninh Thuận 119 vị).

- **Đạo Bàni** là 413 vị (Bình Thuận 301 vị, Ninh Thuận 112 vị).

Tổng cộng chức sắc hai tôn giáo của 2 tỉnh là 691 người. Đó là số lượng trí thức cũ. Một con số không lớn so với số trí thức mới hiện nay. Năm 2003 người Chăm Ninh Thuận có 03 tiến sĩ, 04 thạc sĩ, 06 giáo viên cao đẳng và trung học dạy nghề, 60 giáo viên trung học, 827 giáo viên các cấp, 57 bác sĩ, 200 y sĩ, y tá. Tỉnh Bình Thuận năm 2003 có 190 người Chăm có trình độ trung học chuyên nghiệp, 20 công nhân lành nghề, 93 cán bộ y tế trong đó có 23 bác sĩ, 35 y tá, 16 nữ hộ sinh và 15 y tá.

Dù thống kê không hoàn toàn chính xác thì năm 2003 người Chăm Bình Thuận có 283 trí thức mới; người Chăm Ninh Thuận có 1.157 trí thức mới. **Tổng cộng 2 tỉnh có 2.430 trí thức Chăm mới.**

Đó là tầng lớp trí thức mới: những tiến sĩ, kỹ sư, bác sĩ, thầy giáo tiểu học trung học. Theo báo cáo của các cơ quan hữu quan hai tỉnh thì các xã đều có trường tiểu học và trung học cơ sở. Chữ Chăm được giảng dạy người Chăm đã xóa nạn mù chữ. Niên khóa 2002-2003 tỉnh Bình Thuận có 95 lớp tiểu học với 3.500 học sinh, tỉnh Ninh Thuận có 318 lớp với 9.695 học sinh đều học bằng tiếng Chăm. Hàng năm số học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học được cử tuyển vào các trường đại học hoặc dự bị đại học trung ương. Tỉnh Bình Thuận tính từ năm 1993 đến năm 2004 có 128 sinh viên thuộc hệ cử tuyển. Số học sinh Chăm cử tuyển tập trung chủ yếu vào ngành y và sư phạm. Năm 2004 tỉnh Bình Thuận tỉ lệ cán bộ người Chăm trong ngành giáo dục chiếm 70,9% tổng số cán bộ giáo dục; cán bộ y tế người Chăm chiếm 22% tổng số cán bộ y tế của tỉnh. Tỉnh Ninh Thuận tỉ lệ cán bộ y tế người Chăm chiếm 23%, ngành giáo dục chiếm 21,7% tổng số cán bộ mỗi ngành của tỉnh. Riêng huyện Ninh Phước nơi tập trung 80% dân số Chăm toàn tỉnh Ninh Thuận thì cán bộ giáo dục người Chăm chiếm 80,1%, cán bộ y tế người Chăm chiếm 13,6%. Năm 2003 người Chăm Ninh Thuận có 03 tiến sĩ, 04 thạc sĩ, 06 giáo viên cao đẳng và trung học dạy nghề, 60 giáo viên trung học, 827 giáo viên các cấp, 57 bác sĩ, 200 y sĩ, y tá. Tỉnh Bình Thuận năm 2003 có 190 người Chăm có trình độ trung học chuyên nghiệp, 20 công nhân lành nghề, 93 cán bộ y tế trong đó có 23 bác sĩ, 35 y tá, 16 nữ hộ sinh và 15 y tá.

Số người Chăm làm việc ở các cấp như sau: 01 Phó chủ tịch Hội đồng dân tộc của quốc hội, 01 Cục phó Cục đường bộ, 02 tỉnh ủy viên, 04 đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh, 06

lãnh đạo các sở ban ngành của tỉnh, 69 cán bộ trong các sở ban ngành cấp tỉnh: cấp huyện có 01 bí thư kiêm chủ tịch UBND huyện, 01 chủ tịch UBND huyện, 01 phó chủ tịch HĐND, 04 thường vụ huyện ủy, 05 trưởng đầu ngành của huyện. Tổng số đảng viên người Chăm của tỉnh Ninh Thuận là 254, của tỉnh Bình Thuận là 136. Số cán bộ chủ chốt cấp cơ sở (xã/ phường/thị trấn) là người Chăm chiếm 8,05% tổng số cán bộ chủ chốt cấp cơ sở của tỉnh Ninh Thuận và 2,27 % ở tỉnh Bình Thuận⁸³.

Một tầng lớp trí thức mới hiện đại Chăm đã hình thành mà chỉ mới bắt đầu từ năm 1975! Tôi nhớ lại niên khóa 1943-1944 tôi thi đậu vào học năm thứ nhất trung học trường Collège Qui Nhơn thì cùng học với 4 người dân tộc Tây Nguyên và 1 người Hồi (quê tôi gọi người Chăm). Anh tên là Huế, ngồi ở bàn trước bàn của tôi. Chỉ có 1 người Chăm học trung học!

Tổng quan, người Chăm nay đã khác xa người Chăm xưa. Họ đang trên đường hội nhập vào đại gia đình 54 dân tộc CHXHCN Việt Nam. Đã có những đổi thay cơ bản từ cơ cấu gia đình mẫu hệ dần dần chuyển sang gia đình phụ hệ và gia đình hạt nhân một vợ một chồng, về hôn nhân tự do không phân biệt tôn giáo, sắc tộc, về kinh tế đã tiếp tục phát huy truyền thống thủy lợi hiện đại hơn, đồng ruộng tươi tiêu không khác mấy đồng bằng sông Hồng. Tuy đã có người Chăm làm những nghề phi nông nghiệp cá biệt có doanh nhân Chăm nhưng nhìn chung đời sống kinh tế người Chăm trong các palei vẫn còn nghèo khó dù rằng đã khá hơn tình hình tôi thấy trong các chuyến điền dã năm 1976, 1977, 1978. Năm

2005 đường sá đã trải nhựa hiện đại một cách phổ biến chạy khắp các huyện xã khác với đường đá đường đất năm xưa, nhiều nhà ở và kiến trúc công cộng như công sở trường học bệnh viện được xây dựng hiện đại dù bên cạnh đó vẫn còn không ít nhà tranh. Đền tháp đã được Nhà nước trùng tu đáng hoàng hơn. Như tháp Phổ Hải nay gọi là tháp Po Shanư thì năm 1977 tôi đến cỏ mọc um tùm đất lầy kiến trúc khiến cho tôi bị ngã xuống hố khi lùi bước chụp ảnh, nay đã trùng tu quang đãng có đường ô tô lên đến chân tháp trên đồi. Chính phủ CHXHCN Việt Nam đã chi nhiều tỉ đồng cho việc trùng tu các tháp.

Người Chăm nay đã là người Chăm hiện đại dù còn chưa phát triển cao lắm về mọi mặt, còn cần thời gian nữa. Không có sự kỳ thị dân tộc nào. Chỉ có một số người Chăm ở nước ngoài hoạt động chống nước CHXHCN Việt Nam chống phá tình đoàn kết Chăm-Việt tiếp tục rêu rao cái gọi là “người Việt là kẻ thù truyền kiếp của người Chăm” do ngài Thống sứ G.Maspéro gieo rắc đã hơn 60 năm về trước. Một tiếng nói lạc lõng! Phi khoa học phi chính trị! Chớ cứ sửa người cứ đi. Hội nhập văn hóa là một hiện tượng, một qui luật phát triển của tất cả các dân tộc trên thế giới, là một qui luật lịch sử phổ biến không riêng cho Việt Nam. Một qui luật khách quan không ai có thể cưỡng lại được, không ai kéo lùi được bánh xe lịch sử. Phải có đầu óc nhà sử học hiện đại khi nghiên cứu lịch sử các dân tộc và các mối quan hệ lịch sử của các dân tộc lớn nhỏ⁸⁴. Nếu không sẽ sa vào chủ nghĩa sô vanh, chủ nghĩa bài tha mù quáng.

CHƯƠNG II

VĂN HÓA CHĂM

Văn hóa là một phạm trù rất rộng. Văn hóa Chăm rất phong phú. Đã có một số sách viết về văn hóa Chăm hoặc tổng hợp hoặc đi sâu từng mặt. Trong cuốn sách này tôi chỉ đề cập hai vấn đề. Một, Dân tộc Chăm và tôn giáo. Hai, Tháp Chăm.

Tiết 1. Dân tộc Chăm và Tôn giáo

Tư liệu dân tộc học người Chăm đầu tiên ghi trong *Tấn Thư*¹.

Tấn Thư. Truyện 67. Tú Di viết:

Nước Lâm Ấp vốn là huyện Tượng Lâm thời Hán, là nơi mà Mã Viện đúc trụ đồng, cách Nam Hải 3.000 lý. Cuối thời Hậu Hán (Đông Hán, NDH) viên công tào của huyện họ Khu con là Liên giết viên huyện lệnh, tự xưng vương, con cháu đời đời nối ngôi nhau. Sau không có con nối ngôi nên cháu ngoại là Phạm Hùng kế vị. Phạm Hùng chết, con là Phạm Dật nối ngôi.

Tục nước này nhà đều mở cửa hướng bắc để đón mặt trời, còn như chỗ ăn ở thì hoặc hướng đông hướng tây vô định. Người nước ấy tính tình hung hãn, giỏi chiến đấu trên núi dưới

nước không thích bình địa. Bốn mùa nóng bức, không sương không tuyết. Mọi người đều ở trần đi chân đất, lấy màu đen làm đẹp, quý nữ khinh nam, người cùng họ lấy nhau, nữ bất chồng. Khi con gái lấy chồng mặc áo giả lam như tấm vải đặt ngang khâu hai mép lại như lan can cầu, đầu đội vòng hoa. Khi để tang thì cắt tóc mai để tỏ lòng hiếu, thiêu xác ngoài đồng gọi là chôn cất. Vua nước ấy đội thiên quán (mũ cao thẳng đứng, NDH), đeo anh lạc. Mỗi khi lâm triều thì con em, quan lại không được đến gần. Từ thời Tôn Quyền về sau không triều cống Trung Quốc. Đến thời Vũ Đế (nhà Tấn) vào khoảng giữa niên hiệu Thái Khang [280-289], mới bắt đầu triều cống. Năm Hàm Khang thứ hai [năm 336] Phạm Dật chết, nó là Văn cướp ngôi. Văn là nô của Phạm Trĩ, đi soái huyện Tây Quyển quận Nhật Nam. Văn đi chân trâu bắt được hai con cá chuối hoá thành sắt làm dao, khăn thần linh nếu chém được đá thì số mệnh sẽ được làm vua, quả nhiên chém đứt đá. Văn theo con buôn đến Trung Quốc rồi đến Lâm Ấp bày cho Phạm Dật làm cung thất, thành ấp, khí giới, do đó được làm tướng. Văn bèn dèm pha khiến các con của Dật phải bỏ chạy trốn. Phạm Dật chết, Phạm Văn bèn chiếm ngôi vua, bắt thê thiếp của Phạm Dật nhốt trên lầu, ai không theo thì để chết đói. Phạm Văn đánh chiếm các nước Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới, Thúc Bộc, Từ Lang, Khuất Đô, Càn Lỗ, Phù Đan v.v..., toàn bộ có bốn năm vạn người. Phạm Văn sai người dâng biểu nộp cống cho vua (nhà Tấn). **Chữ viết của họ đều là chữ Hồ** (chữ Ấn Độ, tức chữ Phạn, NDH). Năm Vĩnh Hoà thứ ba [năm 347] Phạm Văn dẫn quân đánh Nhật Nam giết thái thú Hạ Hầu Lâm và năm sáu ngàn người;

bọn còn lại thì chạy về Cửu Chân. Phạm Văn đem xác Hạ Hầu Lâm tề trời, san bãi thành huyện Tây Quyển, bên chiếm đóng Nhật Nam, báo với thứ sử Giao Châu Chu Phiên xin lay Hoành Sơn phía bắc Nhật Nam làm biên giới.

Sau *Tân Thư* thì *Nam Tê Thư* ghi Lâm Ấp có núi vàng, nước vàng chảy ra sông. Lâm Ấp thờ đạo Ni Càn đức tượng người bang vàng bạc lớn mười vẩy. Năm 445 Đàn Hòa Chi đánh Lâm Ấp, Dương Mại nộp vạn cân vàng, 10 vạn cân bạc, 30 vạn cân đồng. Đàn Hòa Chi phá thành Khu Túc chiếm được vàng, bảo vật nhiều không kể xiết, phá tượng vàng của họ được hơn mấy chục cân vàng, sau Đàn Hòa Chi chết vì mộng thấy Hồ thần...

Người nước này hung tàn quen núi rừng sông nước, thiên chiến, thói tù và óc biển. Người đều ở trần, bốn mùa nóng nực không sương tuyết. Quý nữ tiên nam. Gọi sư quán là Bà la môn. Họp thành một nhóm kết hôn với nhau. Nữ phải đem sính lễ cầu hôn trước. Khi đám cưới thì nữ mặc áo giả lam là tấm vải dặt ngang khâu hai mép như vành giềng, đầu đội vòng hoa. Vị Bà la môn dắt tay người rể dặt vào tay người vợ chúc điều tốt lành. Để tang thì cắt tóc tỏ lòng hiếu, thiêu xác ngoài đồng là táng tục. Vùng xa xôi thì có linh cứu (chim diều hâu thiêng, NDH) biết có người chết bèn tụ tập tại nhà đó ăn thịt người chết, ăn hết thì bay đi, người ta nhặt xương đem thiêu, đem tro bỏ xuống biển (thủy táng). Người sặc đen là đẹp.

Sau *Nam Tê Thư* thì *Lương Thư* đưa thêm một số tư liệu.

- *Lương Thư*. Liệt truyện 48 *Chư Man*. *Nam Hải chư quốc*. Đông Di viết:

Lâm Ấp vốn là huyện Tương Lâm quận Nhật Nam đời Hán, là đất Việt Thường cổ vậy, do Mã Viện đặt. Đất đai ngang dọc 600 lý, cách biển 120 lý, cách biên giới Nhật Nam hơn 400 lý, bắc giáp quận Cửu Đức, phía nam đi đường thủy hơn 200 lý đến Tây Đô Di, nước này cũng xưng vương. Đó là nơi Mã Viện dựng trụ đồng.

Lâm Ấp có núi vàng, có đồi mồi, bồi xí (loài ốc?), cát bá, cây trầm hương. Cát bá (cây bông vải) là một cây có sợi dùng để làm vải trắng không khác gì đay, nhuộm ngũ sắc.

Lâm Ấp vốn không có điển thổ, tham đất Nhật Nam phì nhiêu thường muốn chiếm lấy.

Nước này (Lâm Ấp) tục gọi "các" (Các là nhà gác tức kiến trúc cao tầng, NDH) là "can man" hay là "đô man" (Kalan, NDH). Người nước ấy xỏ tai đeo vòng nhỏ. Người cao quý (quý giả) đi dày da, người hạ tiện (tiện giả) đi chân đất. Từ Lâm Ấp, Phù Nam về phương nam tình hình đều như thế. Vua mặc áo pháp đeo anh lạc như trang phục tượng Phật (nguyên văn: pháp phục gia anh lạc như Phật tượng chi sức), cưỡi voi, thối vỏ ốc, đánh trống, khoác áo vải cát bá, dùng vải cát bá làm cờ xí. **Nước này không có hình pháp, người có tội thì cho voi dày chết. Đại tính gọi là Bà la môn (nguyên văn: kỳ đại tính hiệu Bà la môn). Hôn lễ tiến hành vào tháng 8. Nữ cầu hôn nam trước vì nữ quý nam hèn (nguyên văn: tiện nam quý nữ). Đồng tính kết hôn với nhau (nguyên văn: đồng tính hoàn tương hôn nhân). Nhờ người Bà la môn dẫn chú rể gặp cô dâu, cho họ nắm tay nhau rồi đọc lời chú: Cát lợi! Cát lợi! (Tốt lành! Tốt lành!) để làm lễ. Người chết thiêu xác ngoài đồng gọi là hoả táng, quả phụ phải ở**

goá, xoa tóc cho đến già. Quốc vương theo đạo Ni Càn, đúc tượng người vàng bạc lớn 10 vảy.

Sau *Lương Thư* thì *Tùy Thư* đưa thêm một số tư liệu.

Liệt truyện 47. *Tùy Thư* quyển 82. *Nam Di. Nam Di* cho biết trong thời Đại Nghiệp có hơn 10 nước đến triều cống nhưng chỉ còn tư liệu 4 nước Lâm Ấp, Xích Thổ, Chân Lạp, Bà Lợi.

Nước Lâm Ấp dài vài nghìn lý, nhiều cây trầm hương, vàng, báu vật, sản vật đại để giống như Giao Chỉ. Dùng gạch xây thành trát vôi hào (nguyên văn: dĩ chuyển vi thành thận khôì đồ chí). Nhà hướng đông.

Tôn quan có hai bậc: Tây na bà đế và Tát bà địa ca.

Thuộc quan có 3 bậc: Luân đa tính. Ca luân trí đế và Ất tha già lan.

Ngoại quan chia thành hơn 200 hộ; trưởng quan là Phát la, thứ quan là Khả luân, như chức mục (thứ sử hay thái thú. NDH).

Vua Lâm Ấp đội hoa quán bằng vàng hình như chương phổ (mũ có chóp tròn hình trụ. NDH), mặc áo vải màu rắng hồng trang sức anh lạc bằng ngọc, chân đi dày da, có lúc mặc cầm bào. Có con nhà lành làm thị vệ hơn 200 người đều cầm đao vàng, có cung tên, giáo dài, dùng trúc làm nó tẩm thuốc độc đầu mũi tên. Nhạc có ống sáo, đàn tì bà 5 dây rất giống của Trung Quốc. Mỗi khi cần thì đánh trống để huy động quân chúng, thổi ốc để điều binh lính

Người nước ấy mắt sâu, mũi cao, tóc xoăn, da đen. Tục đi chân đất, dùng tấm vải quấn từ ngực trở xuống, mùa đông mặc áo bào. Đàn bà búi tóc. Làm chiều bằng lá dừa.

Khi kết hôn nhờ người môi mang xuyên vàng bạc, hai vò rượu, may con cá đèn nhà gái. Rồi chọn ngày tốt, nhà trai họp người thân ca múa đôi đáp nhau. Nhà gái mời một người Bà la môn đưa cô gái đến nhà trai. Chàng rể rửa tay rồi người Bà la môn dắt tay cô dâu đưa cho.

Chết thì vua 7 ngày, quan 3 ngày, dân 1 ngày. Cho thi thể vào quan tài, đánh trống múa đèn xe đưa đến bờ nước rồi chôn củi hoả thiêu. Nhặt xương còn lại. Vua thì cho xương vào bình vàng bỏ xuống biển; người làm quan thì cho xương vào bình đồng bỏ xuống cửa biển; thứ dân thì cho xương vào bình gốm bỏ xuống sông. Nam nữ cắt tóc khóc đưa tang, khi trở về thì không khóc. Cứ 7 ngày lại khóc, đốt hương, rắc hoa. Hết 7 x 7 ngày (49 ngày, NDH) thì thôi. Một trăm ngày, ba năm lại làm như vậy.

Lâm Ấp theo Phật giáo, viết chữ Thiên Trúc.

Tuỳ Cao Tổ dẹp xong nhà Trần thì Lâm Ấp sai sứ sang cống, sau không sang cống nữa. Lúc bấy giờ thái bình vô sự, quân thần tàu nước Lâm Ấp nhiều châu báu. Cuối niên hiệu Nhân Thọ [năm 604] sai đại tướng quân Lưu Phương làm Hoan Châu đạo hành quân tổng quản thống lĩnh thứ sử Khâm Châu Ninh Trường Chân, thứ sử Hoan Châu Lý Vựng, Khai phủ Tấn Hùng mang kỵ binh, bộ binh hơn vạn người và mấy ngàn tội phạm đánh Lâm Ấp. Lưu Phương đại phá quân Lâm Ấp. Phan Chí nhiều trận thua liên tiếp bèn bỏ thành mà chạy. Lưu Phương vào kinh đô Lâm Ấp đoạt 18 thần chủ trong thần miếu đều đúc bằng vàng để đặt lên thần chủ. Lâm Ấp có 18 đời vua. Lưu Phương ban sứ. Phan Chí trở về cố quốc, sai sứ tạ tội, từ đó triều cống không dứt.

Sau Tùy Thư thì *Cựu Đường Thư* cũng cấp một số tư liệu nữa.

Cựu Đường Thư quyển 197 liệt truyện 147 *Nam Man* có phần *Lâm Ấp quốc* như sau.

Nước Lâm Ấp là đất huyện Tượng Lâm quận Nhật Nam thời Hán, nằm ở phía nam Giao Châu hơn 1.000 lý. Nước này dài mấy nghìn lý, bắc giáp châu Hoan. Không có tuyết, hay có mù và mưa.

Vua ở trong thành có hàng rào gỗ. Vua khoác áo vải cát bá mịn trắng vạt chéo vai vẩy quanh eo lưng đeo anh lạc bằng trân châu nam vàng, cuộn tóc đội hoa. Phu nhân mặc quần ngắn vải cát bá màu rắng hồng.

Vua có 5.000 thị vệ. Quân lính dùng nỏ và đao nhỏ, mặc giáp mây đan, dùng trúc làm cung (tên). Cưỡi voi đánh nhau. Khi vua xuất giá thì đàn 1.000 voi 400 ngựa ở phía trước và phía sau.

Người nước này tóc quăn, (da) màu đen, tục đi chân đất, xúc xạ hương trong một ngày xúc rồi rửa mấy lần. Khi bái yết thì chấp tay cúi đầu. Phép hôn nhân được lấy người đồng tính. Tục có chữ viết. Theo Phật giáo, đa số xuất gia. Cha mẹ chết thì con cạo tóc khóc lóc, dùng quan tài dựng thi thể, chắt cùi đốt quan tài, lấy tro cho vào bình vàng bỏ xuống nước. Lấy tháng 2 làm đầu năm. Lúa một năm chín hai lần. Lấy nước cây cau làm rượu (nhấm cây thoi nổi với cây cau. NDH). Có chim thiệu liêu hiệu tiếng người.

Từ Lâm Ấp về nam đều tóc xoăn, da đen gọi chung là *Côn Lôn*.

Trên đây đã trích dẫn các tư liệu trong một số sách cổ về dân tộc và tôn giáo người Chăm xưa - người Lâm Ấp, người Chăm phương Bắc. Tổng quan nội dung như sau.

- Về dân tộc: Người Lâm Ấp da đen mắt sâu, mũi cao, tóc xoăn.

- Về tôn giáo: Người Lâm Ấp theo Bàlamôn giáo, Kỳ Na giáo, Phật giáo.

1. Về dân tộc.

Thư tịch cổ đều thống nhất nhận định người Chăm thuộc tộc người da đen khác với người Hán và người Việt thuộc tộc người da vàng. Những công trình nghiên cứu nhân chủng học cận hiện đại đều xác định người Chăm thuộc chủng Đen ngữ hệ Malayo - Polynésien (Mã lai - Đa đảo) cùng một chủng Đen với người Khmer, người Mã Lai - trong vùng hải đảo Đông Nam Á mà họ có nhiều quan hệ văn hóa. Điều đó không nghi ngờ gì.

- Về nguồn gốc người Chăm còn có ý kiến khác nhau. Người Chăm từ vùng đất nào ngoài biển di cư vào miền Trung nước ta?

Nhà khảo cổ học Mỹ W.Solheim II đưa ra mối quan hệ Sa Huỳnh - Kalanay nhưng không phải vì vậy chúng ta có thể nói người Sa Huỳnh - người Tiên - Chăm - từ Philippines đến. Cho đến nay về nguồn gốc người Chăm có ba tư liệu trong minh văn và truyền thuyết.

Một, về thị tộc Cau và thị tộc Dừa. Đúng ra nên gọi là bộ tộc Cau và bộ tộc Dừa vì về mặt khoa học họ đều đã thoát ra khỏi thời kỳ thị tộc của xã hội nguyên thủy.

Về vấn đề này thì bài *Notes sur les Chams*² (Ghi chú về người Chăm) của M.E-M Durand có nhiều giá trị tư liệu.

Tóm tắt nội dung như sau.

Minh văn XII Mĩ Sơn niên đại 1.002 Ɂaka do L.Finot công bố trong *Notes d'epigraphie* (Ghi chú minh văn) trong BEFEO IV tr.934-973, trong minh văn của A II viết: "Vua Prāleyçvara Dharmarāja của gia tộc Nārikela (Dừa) đưa vào trong gia tộc Dừa một người thừa kế... Harivarmadeva". Trong minh văn của B viết "Harivarmadeva, hoàng tử Thân, sinh ra trong Kramukavança [thuật ngữ này lập tức được ghi chữ Chăm cổ: *vayam pinan*] thì tộc Cau, một dòng tộc nổi tiếng trong nước Champa".

Như vậy là có 2 gia tộc hay thị tộc: Kramukavança (Cau) và Nārikelavança (Dừa). Để tìm hiểu vấn đề này thì ngoài một tư liệu Trung Quốc ra thì còn lại là tư liệu Chăm, Campuchia và An Nam. Tất cả các nguồn tư liệu đó đều được người Chăm Bani hiệu chỉnh thành tư liệu niên đại năm 1000 - hình như là niên đại một bộ phận người Chăm theo đạo Islam. Và các nguồn tư liệu đó chỉ nói về các nhân vật cộng đồng nhỏ ở phương nam: phó-vương (adhipati), thái tử (yuvar'ja), tả hữu tướng quân (sen'pati), tả hữu tổng binh (mah'sen'pati) hay các vua tiếm quyền một thời, và về sau muộn hơn nữa là các tiểu vương chư hầu của An Nam. Nhưng không vì vậy mà các nguồn tư liệu đó không có giá trị nhất định.

Về thị tộc Cau-Kramu-kavanca, G.Maspéro viết: Ngày xưa có một cây cau mọc ở cạnh cung vua Chăm. Cây cau đó có một chùm hoa to lạ thường. Đến thời kỳ nở thì hoa không

nờ. Vua bèn bảo một tên đầy tớ: Hãy trèo lên cây cau đó xem có gì ở trong chùm hoa không. Tên đầy tớ trèo lên cây cau, ngắt chùm hoa và mang xuống. Vua bỏ chùm hoa ra thì thấy trong đó có một em bé mặt xinh đẹp lạ thường. Vua xiết nỗi vui mừng được em bé đó, và đặt tên cho nó là Radja Po Klong. Vua ra lệnh cho vợ các vương hầu và vợ của Mantri đến cho nó bú. Nhưng đứa bé không muốn bú. Lúc đó, vua có một con bò cái lông ngũ sắc, nó có một con bê con, vua ra lệnh cho vắt sữa con bò đó để nuôi đứa bé. Đứa bé thích uống sữa bò. Vì thế mà người Chăm lại không giết bò và ăn thịt bò. Cái mo cau trở thành cái mọc (Gong-zeban; gong là cái mọc của nhà vua) và cái sồng của tàu lá trở thành cái kiếm của nhà vua Chăm. Po Klong lớn lên lấy con gái vua, nối ngôi vua (tức bố vợ) và khi bố vợ chết, Klong lập ra một thành phố rộng lớn gọi là Bal bao gồm 7 quả đồi.

Một thị tộc khác là thị tộc Dừa hãy còn một truyền thuyết y hệt, chỉ khác cái hoa cau thì thay bằng quả dừa.

Hai thị tộc cổ quan trọng nhất trong nước, đánh nhau lưu huyết liên miên hàng mấy trăm năm để giành ưu thế, nhưng thường thường những cuộc chiến tranh đó lại kết thúc bằng cách gả con cho nhau. Thị tộc Cau làm vua ở nước Panduranga; thị tộc Dừa ngự trị ở phương bắc.

G.Maspéro chú thích 151 về tộc Cau: Truyền thuyết Mã Lai do A.Marru kể trong bài Msrdiapahit và Tchampa. Chú thích 152 về tộc Dừa là trong bài khảo cứu về tộc Dừa của Huber trong BEFEO V.tr.175.

Theo tôi, **thuyết này cho rằng người Chăm có nguồn gốc Mã Lai.** Trong bi ký và tư liệu Champa không có truyền

thuyết này mà chỉ có tên hai thị tộc Dừa và Cau; còn truyền thuyết thì lấy trong tư liệu Mã Lai. Tuy nhiên nguồn gốc Mã Lai đa đảo của người Chăm thì có thể khẳng định.

Hai, về Nao Savan. M.Durand còn đưa ra một tư liệu khác.

Delaporte cung cấp một truyền thuyết theo Bastian, Grammont và P. de Labissachère:

Nao-Savan, F Inao Céleste là vua đầu tiên của người Chăm là người sáng tạo ra chữ viết hiện nay đang dùng trong các sách thế tục. Người Chăm đầu tiên thờ Bouddha [đọc Brahma vì người ta viết ở Campuchia] về sau theo đạo Islam do Patenta-Ali truyền dạy. Patenta-Ali là cha vợ của Mahomet. Khi ông này sinh thì Nao-Savan đến La Mecque chúc mừng. Nao-Savan được bố trí ở Bairoch Bali kinh đô của Peripanong phía nam Campuchia, nơi mà người Chăm cho là đất tổ của họ. Xứ này trở thành chư hầu của người An Nam, người An Nam phái quan lại đến triều đình ở Ténéri cai quản.

Theo tôi, **thuyết này chịu ảnh hưởng người Bani (Islam).**

Ba, về Vicitrāsagara và Uroja.

Theo minh văn ở Pô Nagar Nha Trang (38A I và IV, B5-11, CH.252) thì vào năm 591 đời vua Dvāpara rồi đến đời vua Kālī đã dựng ở xứ Kauthara một mukhalinga của ṛi ṣambhu. Tên vua này giống tên của Sāgara (có khi viết Vicitrāsagara. NDH) vua của Ayōdhya xứ Rāmāyana. Đó là một truyền thuyết Ấn Độ. Đó là theo bi ký ở Po Nagar ở Nha Trang mà Parmentier đã nghiên cứu.

Theo một minh văn ở Đồng Dương mà Huber đã nghiên cứu thì có một Maharsi tên là Bhṛgu được Iṣa uỷ cho dựng

một linga của ri ambhubhadreevara rồi lập ở đó một xứ giàu có là Champa. Rồi ambhu sai Uroja xuống làm vua. Uroja có nghĩa là cái vú (sein) và đồng nghĩa với Urahprabhu. Truyền thuyết không có giá trị lịch sử vì ta biết rõ việc dựng linga là do Bhadravarman I dựng đầu tiên và ambhuvarman dựng lại lần thứ hai, sau lại bị phá huỷ trong thời Rudravarman I. Đó là theo một bia ở Đồng Dương mà Huber đã nghiên cứu.

Theo bia Võ Cạnh thì ri Mara là vị vua đầu tiên ta biết vào khoảng thế kỷ II/III Công nguyên. Maspéro cho ri Mara là Khu Liên lập nước năm 192 Công nguyên.

Truyền thuyết về một Māharsi Bhrigu do Ia uỷ cho dựng lingaambhubhadreevara lập nên nước Champa rồi sai Uroja làm vua đầu tiên. Maha có nghĩa là Lớn, Đại; Rsi = Rishi có nghĩa là nhà thông thái, nhà thơ, thầy bói (devin) trong Veda được coi là tác giả Rig-Veda. Về sau có rất nhiều rishi trong các tư liệu muộn hơn Veda. Bhrigu là một trong các rishi xuất hiện trong Vāyu-purāna. Bhrigu=Bhrigu có nghĩa là "lửa hồng" (feu craquant) thuộc dòng Agni, cũng được coi là một thuộc tính (attribut) của Shiva - Bhrigupati (chủ nhân của lửa). Ica= Ishāna có từ căn Ishā có nghĩa là "chủ nhân, chúa, là một trong những tên của Shiva. Trong BEFEO IV, Huber đã giải thích về đồng đôi cá của các Bhargava trong Māhabharata (Xem chương I.6 của bản anh hùng ca này) mà các vua Champa tự nhận thuộc dòng đôi đó.

Theo tôi, nói tóm lại người Champa chịu ảnh hưởng Bàlamôn giáo đã dùng Māhabharata để giải thích cội nguồn các vua Champa.

Hiện nay chưa có tư liệu mới dù văn hóa dân gian nói thêm về nguồn gốc người Chăm. Nói chung giới nghiên cứu chấp nhận người Chăm có hai bộ tộc Cau ở phương nam và bộ tộc Dừa ở phương bắc. Sự phân biệt hai bộ tộc rõ nét trong lịch sử như trên đã chứng minh.

Điều đáng chú ý là trong minh văn Champa có đề cập đến tên thị tộc Cau và Dừa nhưng trong thư tịch cũng như văn học dân gian Chăm biết đâu không có tư liệu về hai tộc này. Tư liệu đó lấy trong kho tàng tư liệu Mã Lai!

- Về phong tục tập quán người Lâm Ấp thì *Nam Tê Thư* đã đưa ra nhận xét "quí nữ tiên nam", nữ cưới chồng, hôn lễ do thầy Balamôn chủ trì, đặt tay chú rể đặt lên tay cô dâu và chúc phúc. *Tây Thư* viết [người Lâm Ấp] khi kết hôn nhờ người mối mang xuyên vàng bạc, hai vò rượu, mấy con cá đến nhà gái. Rồi chọn ngày tốt, nhà trai họp người thân ca múa đối đáp nhau. Nhà gái mời một người Balamôn đưa cô gái đến nhà trai. Chàng rể rửa tay rồi người Bà la môn đặt tay cô dâu đưa cho.

Dấu ấn mẫu hệ này trong người Lâm Ấp chung cho người Chăm và một số dân tộc Tây Nguyên hiện nay nhưng không rõ rệt trong hệ thống truyền thừa vương vị. Vương vị chủ yếu truyền theo dòng cha, đặc biệt mới có trường hợp truyền cho dòng mẹ như Phạm Hùng.

Tân Thư viết [người Lâm Ấp] khi để tang thì cắt tóc mai, tang tục hóa thiêu. Để tang người chết thì thiêu xác ngoài đồng. Hoặc cho tro vào bình thả xuống nước. Vua thì bình vàng, quan thì bình bạc, dân thì bình gốm.

Tùy Thư viết [người Lâm Ấp] chôn thi vua 7 ngày, quan 3 ngày, dân 1 ngày. Cho thi thể vào quan tài, đánh trống múa dùng xe đưa đến bờ nước rồi chôn củi hoá thiêu. Nhặt xương còn lại. Vua thi cho xương vào bình vàng bỏ xuống biển; người làm quan thì cho xương vào bình đồng bỏ xuống cửa biển; thứ dân thì cho xương vào bình gốm bỏ xuống sông. Nam nữ cắt tóc khóc đưa tang, khi trở về thì không khóc. Cứ 7 ngày lại khóc, đốt hương, rắc hoa. Hết 7 x 7 ngày (49 ngày, NDH) thì thôi. Một trăm ngày, ba năm lại làm như vậy.

Lâm Ấp theo Phật giáo, viết chữ Thiên Trúc.

Về hôn nhân thì tư liệu người Chăm hiện nay ở phương nam không còn thấy vai trò của chức sắc Bàlamôn giáo và nghi lễ đám, hỏi, cưới, động phòng tương đối giống người Kinh duy chỉ vẫn bảo tồn tàn dư mẫu hệ “gái cưới chồng”.

Về tang ma thì những điều đó không thấy trong người Chăm Ninh Thuận hiện nay tuy vẫn hỏa táng, họ không bỏ xuống nước mà đặt vào Kút. Hòa táng bỏ tro xuống sông là ảnh hưởng thủy táng của người Ấn Độ bỏ xác xuống sông Hằng. Hiện nay vẫn còn và trở thành một nạn ô nhiễm dòng sông này nghiêm trọng. Nhưng tập tục đó xuất hiện theo quan niệm tẩy uế bằng lửa và bằng nước, khác với Phật giáo, có lẽ giống với Bàlamôn giáo. (Xem chương I tiết 3). Nhưng theo tư liệu trên đây thì người Chăm có cả điệu táng, thủy táng chứ không phải chỉ có hỏa táng lập Kút.

- Về chữ viết của người Chăm thì là chữ Hô (*Tấn thư*), chữ Thiên Trúc (*Tùy Thư*) tức chữ Phạn. Các minh văn ở thánh địa Mỹ Sơn chủ yếu viết bằng chữ Phạn nhưng cũng đã có bia viết

bằng chữ Chăm. Theo thống kê của G.Coedès thì từ số 72 đến số 103 là minh văn Mỹ Sơn thì có 11 trường hợp toàn chữ sanscrit; 9 trường hợp toàn bằng chữ Chăm; 4 trường hợp có cả chữ Sanscrit và chữ Chăm.

Cũng theo thống kê trên thì số 3 đến số 46 là những minh văn phát hiện từ tỉnh Ninh Thuận đến tỉnh Phú Yên có 8 trường hợp viết chữ Phạn sớm nhất là thế kỷ II gaka tức thế kỷ II/III Công nguyên. NDH), 31 trường hợp chữ Chăm sớm nhất là thế kỷ VIII. 3 trường hợp cả chữ Phạn lẫn chữ Chăm sớm nhất là thế kỷ VIII gaka (tức thế kỷ VIII/IX Công nguyên. NDH). Ngoại trừ bia Võ Cạnh sớm nhất trong làng bia Chăm thì tất cả các minh văn chữ Chăm ở khu vực phía nam cũng đều xuất hiện khoảng thế kỷ VIII như khu vực bắc. Điều đó minh chứng đến thời vương quốc Champa sau thế kỷ VII mới xuất hiện chữ Chăm, một loại chữ nôm của chữ Phạn, đánh dấu sự trưởng thành của văn hóa Chăm nói chung và đó mới là cơ sở văn tự cho sự hợp nhất hai vùng nam bắc Chăm thành vương quốc Champa.

Thống kê của G.Coedès không đầy đủ vì chỉ thống kê những bản dập bia khoảng năm 1908 đến năm 1915 bổ sung, nhưng về sau không bổ sung tiếp. Cho nên không có bia Đông Yên Châu phát hiện năm 1935 ở Quảng Nam có chữ Chăm mà niên đại có người định thế kỷ IV, có người định thế kỷ X Công nguyên.

Chỉ có thể nhận định tổng quát như sau. Bia Võ Cạnh là minh chứng chữ Phạn được du nhập vào khu nam người Chăm. Nhưng minh văn chữ Phạn nhiều nhất thuộc khu bắc và

chữ Chăm có thể cũng ra đời ở khu bắc vì vương quốc Lâm Ấp hùng mạnh mới có cơ sở hình thành văn tự bản địa nên mình văn chữ Chăm ở khu bắc sớm hơn khu nam (nếu công nhận niên đại thế kỷ IV của bia Đông Yên Châu). Khu nam vẫn là một số cộng đồng nhỏ rời rạc, chỉ khi hình thành vương quốc Champa và người Lâm Ấp lui dần vào phía nam thì chữ Chăm mới phổ biến ở khu nam. Đó chỉ là một giả thiết. Vấn đề mình văn Chăm, chữ Chăm còn đó. Cần nghiên cứu lại một cách khoa học.

- Về cơ cấu xã hội người Chăm có 4 đẳng cấp: Theo bi ký Mỹ Sơn thì có 4 đẳng cấp Brahmanes, Ksatryas, Vaicyas, Cudras (đẳng cấp Bàlamôn, quý tộc, con buôn và nông dân, kẻ hèn hạ của đạo Bàlamôn qui định. NDII). Nhưng Shiva giáo thì không nhấn mạnh đẳng cấp mà chủ trương mọi người bình đẳng, có thể là do chịu ảnh hưởng Phật giáo nguyên thủy. Theo chế độ đẳng cấp Bàlamôn giáo thì mỗi đẳng cấp đều do Phạm Thiên sinh ra, khép kín, cha truyền con nối, cấm thông hôn ngoài đẳng cấp. Ngày nay Ấn Độ vẫn còn dấu ấn đẳng cấp Bàlamôn giáo. Trong người Chăm hiện nay dấu ấn này mờ nhạt.

Nước Champa chia thành 3-4 châu: Amaravati (Quảng Nam), Vijaya (Bình Định), Panduranga hay Panran (Phan rang và Bình Thuận), Kauthara (Khánh Hòa).

Về tổ chức nhà nước thì *Tây Thư* ghi nước Lâm Ấp có tôn quan (quan trong triều) là Tây Na Bà Đế và Tát Bà Địa Ca. Đó là hai bậc quan trong triều. Thuộc quan (quan thứ cấp trong triều) có 3 bậc Luân Đa Tính, Ca Luân Trí Đế và Ất Tha Già Lan. Ngoài quan (quan ngoài triều) chia thành hơn 200 bộ: trưởng quan là Phất La, thứ quan là Khả Luân như chức mục (cai quản các địa phương. NDII). Đó là một bộ máy hành

chính tương đối hoàn chỉnh gom các quan lại trung ương và địa phương.

Đây là bộ máy nhà nước của người Chăm phương bắc cho đến thế kỷ VII. Còn trong người Chăm phương nam thì không có tư liệu. Sau đó thấy phổ biến ở xứ Panduranga vai trò của các Pô. Pô không phải Vua mà chỉ là Chúa Đất một vùng, đôi khi có ảnh hưởng rộng hơn nên người ta thường dịch thành “Vua”. Pô gắn liền với khai hoang lập ấp, làm thủy lợi. Pô Inu Nugar được tôn xưng Bà Mẹ Xứ Sở là vị Pô lớn nhất, sớm nhất. Hình tượng của Bà đã được Bàlamôn hóa dưới dạng sakti của Shiva hoặc gọi là Parvati hoặc gọi là Uma. Điều này được H.Parmentier nghiên cứu qua các minh văn Tháp Bà ở Nha Trang một cách khoa học đáng tin cậy.

Thuật ngữ Pô trong tiếng Chăm có nghĩa là “Ngài” chỉ người đáng tôn quý. Trong tư liệu về người Chăm phương bắc cũng có rất nhiều nhân vật quan trọng trong bộ máy quản lý mang tên mở đầu bằng chữ “Bố”, đó là ghi âm chữ Hán của từ “Pô”. Họ chỉ là nhân vật thứ hai sau vua. Thư tịch đã ghi lại: Bố Lĩnh, Bố Kha, Bố Trì, Bố Điền, Bố Da La, Bố Tinh, Bố Hoảng, Bố Đột, Bố Bà Ma Các... Trong *Đại Việt Sử Ký* toàn thư có 11 người Chăm có tên bắt đầu bằng Bố và 19 người có tên bắt đầu bằng chữ Chế (Chế Mân, Chế Bồng Nga...). Tên Chế là phiên âm gri mới chỉ nhà vua Chăm. Các Bố đều là thuộc hạ của Chế. Còn người Chăm phương nam thì Pô là nhân vật tối cao. Trên đây đã nhiều lần đưa tư liệu và phân tích vấn đề “họ” của người Chăm (Xem chương I tiết 1).

Người Lâm Ấp thiện chiến, sử cũ ghi như vậy. Nhiều tư liệu ghi khi đánh nhau quân đội Lâm Ấp hàng vạn (ví dụ năm

1470 Trà Toàn đem 10 vạn quân đánh châu Hóa), nhưng không xác định số lượng chắc chắn. Vua đội thiên quán, đeo anh lạc. Mũ thiên quán không được miêu tả nhưng có lẽ giống như mũ trên đầu tượng vua Pô Klaung Giarai hay vua Pô Rômê thuộc loại mũ kiểu Ấn Độ chứ không thuộc loại mũ hình thiên của vua Trung Quốc. Hiện trong sưu tập bảo vật vua Chăm nay vẫn còn có chiếc vương miện này và trên đây đã dẫn. Anh lạc là vòng chuỗi hạt đeo trên các tượng Phật. Đây là dấu ấn văn hóa Ấn Độ.

Cựu Đường Thư viết vua Lâm Ấp có 5.000 thị vệ; khi vua xuất giá thì dẫn 1.000 voi và 400 ngựa ở phía trước và phía sau. Mỗi khi lâm triều thì con em, quan lại không được đến gần.

Quân đội có bộ binh, tượng quân và thủy quân. Thường đánh nhau với Đại Việt. **Thiên chiến nhưng có những chiến thắng chiến thuật và chiến lược cùng với những thất bại chiến thuật và chiến lược.** Chiến thắng chiến lược đã đưa quân Chiêm Thành ba lần vào thủ đô Thăng Long năm 1371, 1377, 1378 và lần thứ 4 vào năm 1390 suýt nữa tiêu diệt nhà Trần đang suy vong chiếm Đại Việt không để cơ hội cho quân Minh 17 năm sau. (Quân Minh đánh Đại Việt năm 1407). Chiến bại chiến lược đã buộc họ phải rời thủ đô Diên Xung nơi có thành Khu Túc danh tiếng ở phía bắc rồi vào Vijaya nơi có thành Chà Bàn miền trung rồi cuối cùng phải chạy vào phương nam. Người Chăm phương nam không thiên chiến sống rời rạc dưới quyền các Chúa Đất không quân đội chuyên nghiệp không thành quách kiên cố đã không cung cấp cơ sở cho họ và họ tiêu vong. (Xem chương I tiết 2).

Hãy xem miêu tả về thành quách Lâm Ấp.

Thành quách Lâm Ấp do Phạm Văn học được ở Trung Quốc và xây dựng nên đầu tiên. Mô hình cơ bản là mô hình thành cổ Trung Quốc, xây bằng gạch có nữ tường, nằm gần sông, cùng mô hình với thành Đại La. Đó là một minh chứng ảnh hưởng văn hóa Hán đối với Lâm Ấp. Tuy nhiên khác thành cổ Trung Quốc ở ngôi tháp (quí tháp) có thể nằm trung tâm thành giống như thành Chà Bàn ở kinh đô Phật Thệ (hiện còn ở Bình Định ngày nay). Đó là kết hợp văn hóa Trung Quốc trong kỹ thuật xây thành tường gạch đa giác với kiến trúc bình đồ ngũ điểm “Panchaya Tana” (dịch ra tiếng Anh là five-shrined complex), trong thành Chà Bàn hiện còn thì “quí tháp” là tháp Cánh Tiên hay còn gọi là tháp Đồng. Không thấy loại thành qui mô như vậy trong khu vực phía nam của người Phanran.

- Về thành Khu Túc.

Thủy Kinh Chú viết: “*Lâm Ấp Kỳ* viết: Theo đường bộ thì thành Khu Túc cách Lâm Ấp hơn 400 lý. *Giáo Châu ngoại vực ký* viết: Từ quận Nhật Nam đi về phía nam hơn 400 lý thì đến nước Lâm Ấp. Như vậy hai tư liệu khớp nhau thì thành Khu Túc là thành huyện Tây Quyển cũ vậy. *Lâm Ấp Kỳ* viết: Thành ấy đóng ở khoảng giữa hai con sông, ba phía gần núi, phía nam và phía bắc trông xuống sông, phía đông và phía tây có khe suối chảy tụ lại ở dưới chân thành. Phía tây thành quanh co thành 10 góc, chu vi 6 lý 170 bộ, đông tây 650 bộ. Thành xây bằng gạch cao 2 trượng, bên trên xây tường gạch cao một trượng trở lỗ vuông. Trên tường gạch lát ván, trên ván có gác 5 tầng, trên gác có nhà, trên nhà có nhiều lầu, lầu cao

thì 7-8 trượng, thấp thì 5-6 trượng. Thành mở 13 cửa, các diện đều hướng về phía nam, có hơn 2.100 gian nhà, thị dân ở xung quanh thành. Núi đá cao ngất hiem trời, cho nên bình khí, chiến cụ của nước Lâm Ấp đều để tất cả tại thành Khu Túc. Bắt đầu từ vua Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt mới có nhiều thành lũy. Những dân thời Tân đời sang đều đồng hoá với người Di.

Thành Khu Túc dựng cây nêu cao 8 xích (thước), bóng mặt trời ở phía nam nơi ấy là 8 thốn (tấc), từ bóng ấy trở về phía nam là ở phía nam mặt trời, cho nên lấy để đặt tên quận (Nhật Nam. Tư liệu khác chỉ định việc dựng cây nêu ở Ti Ảnh. Vì dựng cây nêu đo bóng mặt trời nên đặt tên huyện là Ti Ảnh sau đổi thành Ti Cảnh. NDH). Trông sao Bắc Đẩu dừng ở chân trời, mặt trời ở phía bắc, cho nên nhà ở mở cửa về hướng bắc để không hướng về mặt trời. *Cổ kim thiện ngôn* của Phạm Thái nói: Người Nhật Nam là Trương Trọng được cử làm kế lại vào Lạc Dương. Đúng lúc đại hội Tết Nguyên đán, vua Minh Đế hỏi quận Nhật Nam hướng về phía bắc để xem mặt trời phải thế không? Trọng thưa rằng: Ngày nay trong các quận, có quận gọi là Vân Trung, Kim Thành, không nhất thiết phải có thực như vậy. Mặt trời đều mọc ở phương đông. Còn khí hậu thì ấm áp, bóng mặt trời, giữa mặt lên là gặp, chỗ ở của quan và dân thì tùy tình hình, mặt ngoảnh về hướng đông tây nam bắc hay quay lưng lại đều không nhất định. Tính người hung hãn, chiến đấu quả cảm, quen ở núi, quen ở nước, không quen ở đồng bằng”.

- Về thành Điện Xung, *Thủy Kinh Chú* viết:

“Phía tây nước Lâm Ấp cách Quảng Châu 2500 lý, phía tây nam cả thành là một dãy dài núi cao... Sông Đại Nguyên

Hoài ra từ miền biên giới xa xôi, miền Na Na, có ba lớp bãi dài, núi Ấn Sơn vòng phía tây... Sông Tiểu Nguyên Hoài hợp với sông Hoài chảy vào Điện Xung. Thành này phía tây nam giáp núi, phía đông bắc trông xuống sông, lớp lớp ngòi, hào, vòng quanh dưới thành. Ở ngoài phía đông nam, vì thành ở cạnh rừng rậm, chiều ngang từ đông sang tây dài, chiều dọc từ nam sang bắc hẹp, mé phía bắc đầu phía tây thì ngoẹo gây cong vào. Chu vi thành là 8 lý 100 bộ, thành xây bằng gạch cao 2 trượng. Ở trên xây lên bức tường gạch cao 1 trượng, có đục lỗ vuông, trên gạch lát ván, trên ván có gác, trên gác có nhà (ốc), trên nhà có lầu, lầu cái thì cao 6-7 trượng, cái thấp thì cao 4-5 trượng. Điện cao vênh đuôi diều (phi quán xi vĩ), đón gió chạm mây, ở rìa núi cao nhìn xuống sông, cao ngất hiem trời, chỉ có kiểu dáng khoé, nhưng vụng về trong việc xét các tích xưa. Tục của người Di là thành mở 4 cửa, phía đông là cửa tiền, ngang với bến bãi của hai sông Hoài, ở chỗ đường quanh có tấm bia cổ, có minh văn tán tụng đức của vua là Hồ Đạt bằng chữ Di (Di thư). Cửa tây thẳng đến hào hai lớp, đi quanh lên phía bắc là lên núi, phía tây núi là sông Hoài. Cửa nam đi qua hào hai lớp, đối diện với lũy Ôn Công. Năm Thành Bình 2 [năm 358] thứ sử Giao Châu là Ôn Phóng Chi giết thái thú Giao Chi là Đỗ Bảo và biệt giá là Nguyễn Lăng, rồi đánh Lâm Ấp, đánh liên tiếp nhiều trận thủy bộ. Phật giữ thành tự thủ rồi nhiều lần xin hoà. Nay ở phía nam thành đông của Lâm Ấp 5 lý có hai lũy Ôn Công là thế. Cửa bắc cạnh bờ sông Hoài, đường đứt không thông được. Trong thành có thành nhỏ, chu vi 320 bộ, tất cả nhà đều là điện lợp ngói, tường phía nam không mở. Nhà dài ở hai đầu, nóc nhà theo chiều nam bắc. Phân giống như mặt sau của phía nam gọi là thành ở khu

tây, trong thành có núi đá, thuận theo dòng sông Hoài, mặt hướng về phía nam, điện mở cửa về hướng đông, nẻo mái đuôi điếu, nẻo cửa xanh, thêm đỏ, nẻo rui dài xà vuông, phần nhiều làm theo lối cổ. Cột trên cửa điện gác cao hơn thành một trượng rưỡi, tường trát phan trâu, màu xanh lục vòng quanh, cửa nách cong, cửa sổ đẹp. Buồng hoàng hậu ở có cửa sổ màu tím. Buồng các cung tần không khác gì. Cung quán, lộ tắm, vĩnh hạnh, tất cả đều có ở trên điện. Họ tới ngồi xóm ở hiên phía đông, nói chuyện với người đứng ở dưới, con em, quan lại, người hầu đều không được lên. Nhà có hơn 50 khu, thành dày dài liên tiếp, nhà cửa nối tiếp nhau. Đến thần, tháp quý (thần từ, quý tháp) lớn nhỏ 8 ngôi, trên đài cao có tạ tầng hình giống như chùa thờ Phật. Thành ngoài không có chợ, làng xóm thôn ấp ít có người ở, bờ biển tiêu diêu, không phải là nơi dân chúng ở. Thế mà người cầm đầu vẫn ở yên lâu dài, duy trì nước được 10 đời, há có thể tồn tại lâu dài ư? Thời Nguyên Gia, Đan Hoà Chi đánh Lâm Ấp, vua nước ấy là Dương Mại ban đêm đem cả nước chạy vào rừng núi, Hoà Chi chiếm được thành ấp của họ thu được của báu rất nhiều. Sau khi Hoà Chi rút quân, Dương Mại về nước, thấy cảnh nhà nước tan hoang, người cũ không còn, nên do dự, hoang mang, uất hận, ngắt đi tính lại, đến năm Nguyên Gia 23 [năm 446] thì mất”.

- Về thành Chà Bàn, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* viết:

- Năm 1044 vua Lý Thái Tông đã vào thành Chà Bàn giết Sa Đầu chém hơn 3 vạn thủ cấp, bắt hơn 5.000 tù binh Chiêm Thành.
- Năm 1377 Trần Duệ Tông tử trận tại thành Chà Bàn.
- Năm 1446 Lê Nhân Tông đem hơn 60 vạn quân vào Chà Bàn bắt Bí Cai. (Xem chương I tiết 2).

Đại Nam Nhất Thống chí viết thành Chà Bàn chu vi 30 dặm. H.Parmentier đo thành Chà Bàn bắc nam gần 1.400m, đông tây gần 1.100m. Theo tôi cả hai số đo đó đều là di tích thành Hoàng Đế của Tây Sơn cải tạo thành Chà Bàn. Điều chắc chắn nhất thuộc thành Chà Bàn là tháp Đồng tức tháp Cánh Tiên hiện nay vẫn còn, là “qui tháp” nằm trung tâm thành Chà Bàn. Đứng mô hình ngũ điểm nói trên. Có lẽ qui mô thành Chà Bàn rất lớn. Chính giữa là tháp Đồng, phía bắc là tháp Vàng, phía nam là tháp Bạc còn không biết phía đông, tây là tháp nào.

Đó là hình ảnh cơ bản đại cương của nhà nước Lâm Ấp của người Chăm phương Bắc vừa chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ vừa chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc cộng với tinh thần dân tộc đã làm nên sức mạnh. Lâm Ấp vốn xuất phát từ một bộ phận nước Âu Lạc đứng lên chống đô hộ phương Bắc rồi hình thành một quốc gia riêng biệt tách khỏi cộng đồng Âu Lạc. Đến khi người Việt thoát khỏi sự đô hộ thành lập nước Đại Việt thì quan hệ Chiêm Thành với Đại Việt chuyển hóa thành quan hệ hai vương quốc trung cổ vừa chiến vừa hòa. Cuối cùng một bên đã chiến thắng. Đó là qui luật lịch sử.

Tình hình người Chăm Ninh Thuận- Bình Thuận hiện nay chúng ta nghiên cứu - và kể cả khi người Pháp nghiên cứu vào đầu thế kỷ XX- là tình hình cư dân Panduranga chứ không phải cư dân khu Bắc tức Lâm Ấp. Tôi cho rằng tồn tại đồng thời và song song hai cộng đồng lớn - thị tộc Dừa và thị tộc Cau - ở hai khu vực địa lý Bắc Nam. Tư liệu khảo cổ học về văn hóa Sa Huỳnh cho thấy đã tồn tại hai trung tâm Bắc Nam.

Không phải người Chăm từ Nam ra Bắc mà cũng không phải người Chăm chạy từ Bắc vào Nam. Mặc dù cư dân thị tộc Dừa và Cau có quan hệ nhân chủng và văn hoá lâu đời nhưng không phải là một thị tộc thống nhất tức không phải một cộng đồng thống nhất, một vương quốc Champa thống nhất.

Hai cộng đồng này trải qua nhiều cuộc đánh nhau rồi mới kết hợp bằng hôn nhân sinh ra Harivarma (1010-1018?) cha thị tộc Dừa mẹ thị tộc Cau. Cho nên trong thư tịch xuất hiện quốc danh Lâm Ấp khoảng năm 231 trong *Ngô Thư*. *Truyện Lữ Đại* dù rằng quốc gia đó đã ra đời từ năm 137. Đến năm 772 thì xuất hiện quốc danh Hoàn Vương và Bôn Đà Lăng trong *Cựu Đường Thư*. Đến năm 858 thì xuất hiện quốc danh Chiêm Thành trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*. Trong bi ký thì quốc danh Champa xuất hiện vào thế kỷ VI trong minh văn ġambhuvarman ở Mỹ Sơn, xuất hiện vào thế kỷ VII/ VIII Công nguyên trong minh văn Ang Chumik (668) và Yang Tikuk (799) (Xem chương I tiết 2). Tuy nhiên các niên đại trong thư tịch cổ về Hoàn Vương, Chiêm Thành, Tân Đồng Long, Bôn Đà Lăng khá phức tạp và khó định đoạt xem các thuật ngữ đó đầu tiên xuất hiện chính xác năm nào. Niên đại minh văn cũng khó xác định chắc chắn. Có lẽ thuật ngữ Chiêm Thành xuất hiện khoảng thế kỷ VII/VIII tức thời điểm này hai bộ phận Bắc Nam của người Chăm mới thực sự liên kết thành nước Chiêm Thành (Champa, Champapura, Champanagara).

Tóm lại: tộc Chăm thuộc chủng Đen ngữ hệ Malayo-polynésien, con gái bắt chồng theo chế độ mẫu hệ. Chết hoá táng, dùng chữ Phạn, là ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ. Nước Lâm Ấp thì chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc sâu sắc hơn với

truyền thừa phụ hệ nhưng vẫn còn tàn dư mẫu hệ. Nước Lâm Ấp vốn tách từ cộng đồng Âu Lạc ra thành quốc gia độc lập, luôn luôn có xu hướng tiến ra bắc đòi cai quản toàn bộ Giao Châu. Do đó quan hệ Lâm Ấp với các triều đại Ngô, Tấn, Tống, Lương, Tề cơ bản là quan hệ chiến tranh giành độc lập. Cho nên cơ bản quan hệ Chăm - Việt là quan hệ nội bộ cộng đồng Âu Lạc đa dân tộc.

Còn Panduranga là một cộng đồng lớn ở phía Nam khác với cộng đồng Lâm Ấp nhưng có quan hệ chiến tranh và hoà nhập nhưng mang sắc thái văn hoá khác Lâm Ấp mà chủ yếu là ảnh hưởng văn hoá Hán không xuất hiện ngay từ đầu. Trong cộng đồng này mẫu hệ rất đậm và xuyên suốt. Những Pô chính là các thủ lĩnh nhiều đại gia tộc khác nhau trong cộng đồng này. Đạo Bàni được truyền nhập từ khoảng thế kỷ X vào Panduranga. Nhưng không có dấu ấn Bàni, cũng như không có truyền thống thờ các Pô trong nước Lâm Ấp. Ba điểm này - truyền thống mẫu hệ sâu đậm, đạo Bàni và thờ Pô- là đặc điểm xưa và nay của người Chăm Bình Thuận-Ninh Thuận.

Đến khoảng thế kỷ VII/VIII khi mà nền đô hộ nhà Đường sắp chấm dứt, nước Đại Việt sắp ra đời thì hai khối người Chăm Bắc Nam liên kết thống nhất thành nước Chiêm Thành và trở thành kẻ đối đầu với Đại Việt nên xuất hiện trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* tương đối muộn vì buổi đầu Đại Việt chủ yếu đấu tranh tồn tại với phong kiến phương Bắc nên quan hệ với Chiêm Thành không đậm. Về sau cuộc đối đầu hai quốc gia trung đại - Đại Việt - Chiêm Thành - diễn ra khi hòa khi chiến, khi bên này thắng bên kia bại và cuối cùng Chiêm Thành đại bại. Người Chăm gia nhập vào cộng đồng Đại Việt

rồi cùng chung số phận bị các thế lực đế quốc nô dịch, cùng chung vai đầu cột chong nô dịch, giải phóng cả nước xây dựng một quốc gia văn minh hiện đại - nước CHXHCN Việt Nam 54 dân tộc.

Đó là những nét cơ bản xuyên suốt của tộc Chăm từ khi nằm trong cộng đồng Việt đầu Công nguyên, đến thời gian tách ra độc lập để chống lại đô hộ Hán-Đường và sau lại hoà hợp trong cộng đồng Việt cận hiện đại.

2. Về tôn giáo.

Người Chăm theo Bàlamôn giáo, Phật giáo, Kỳ Na giáo, đạo Bani. Theo tôi, họ còn chịu ảnh hưởng Đạo giáo và có tín ngưỡng bản địa thờ Pô, người khai canh và anh hùng dân tộc tương đối giống với tín ngưỡng thần làng (thành hoàng) của người Việt. Theo G.Maspéro tôn giáo bản địa làгри Maladakuthara thờ ở xứ Kauthara (Khánh Hoà). Ông muốn chỉ Pô Inư Nagara chăng?

Dưới đây lần lượt trình bày đơn giản từng tôn giáo.

1. Đạo Bàlamôn.

Thuật ngữ Bàlamôn lần đầu gặp trong *Nam Tê Thư* và trong *Lương Thư*.

Nam Tê Thư viết: “[Người Lâm Ấp] quý nữ tiên nam, gọi **sư quán là Bàlamôn**. Hợp thành một nhóm kết hôn với nhau. Nữ phải đem sính lễ cầu hôn trước. Khi đám cưới thì nữ mặc áo già lam là tấm vải đặt ngang khâu hai mép như vành giếng, đầu đội vòng hoa. **Vị Bàlamôn dặt tay người rể dặt vào tay người vợ chúc điều tốt lành**. Để tang thì cắt tóc tó lông liễu, thiêu xác ngoài đồng là táng tục...”.

Luong Thu viết: “Đại tính [của người Lam Ấp] gọi là Balamón. Họ lễ tiên hành vào tháng 8. Nữ cầu hôn nam trước vì nữ quý nam hèn. Đồng tính kết hôn với nhau. Nhờ người Balamón dân chú rể gap có dầu, cho họ nắm tay nhau rồi đọc lời chú: Cát lợi! Cát lợi! để làm lễ. Người chết thiêu xác ngoài đồng gọi là hỏa táng...”.

Thư tịch không viết nhiều về nội dung và thời điểm du nhập của đạo Balamón vào người Chăm. Nhưng chứng tích vật chất thì dày đặc thể hiện rõ nhất trong sự tồn tại của rừng tháp thánh địa Mỹ Sơn, hàng loạt tháp hiện đứng sừng sững trong các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận... Ai đi trên đường quốc lộ số 1 cũng thấy nhiều tháp. Những kiến trúc cao tầng bằng gạch đèn nay vẫn còn và liên tục phát hiện nhiều phế tích tháp khác. Đặc biệt năm 2001 mới phát hiện tháp Mỹ Khánh thôn Mỹ Khánh xã Phú Diễn, huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tháp bị vùi sâu trong cát, nằm trên cồn cát cách bờ biển 120m. Tháp hiện còn dề và một phần thân cao 2.1m. Trong lòng tháp có một yoni. Niên đại tháp thuộc thế kỷ VIII/IX.

Tháp thờ Brahma, Vishnu, Shiva và các sakti. Bia ký Mỹ Sơn ghi Shiva là “cội rễ của nước Chăm”; gambhu đưa Uroja vương làm vua đầu tiên xứ Campapura. Thờ Shiva dưới dạng linga (đương vật) có cái bao koga bằng vàng tạc mặt thần. Các tượng Brahma, Vishnu, Shiva và các sakti đã được J.Boisselier tập hợp nghiên cứu trong cuốn *Tiên tượng Champa* và hiện vật còn khá nhiều ở Bảo tàng nghệ thuật Champa do H.Parmenutti xây dựng và hiện còn tại Đà Nẵng. Sao lại có người cho rằng ảnh hưởng Balamón giáo mờ nhạt trong người Chăm?

Theo bi ký Mỹ Sơn thì có 4 đẳng cấp Brahmanes, Ksatryas, Vaicyas, Cudras (đẳng cấp Bàlamôn, quý tộc, con buôn và nông dân, kẻ hèn hạ của đạo Bàlamôn qui định. NIDH).

Các vua phương Bắc tự cho mình thuộc dòng dõi Uroja; các vua phương Nam tự cho mình thuộc dòng dõi Vicitrasinga.

Muốn hiểu biết người Chăm Bàlamôn thì trước tiên phải hiểu rõ đạo Bàlamôn là gì?

Đạo Bàlamôn là một tôn giáo Ấn Độ.

Khoảng 4.000 năm trước tiểu lục địa Ấn Độ bao gồm lãnh thổ nước Ấn Độ, Pakistan, Banglades ngày nay, xưa có rất nhiều tiểu vương quốc. Chủ yếu gồm hai tộc người. Người Arien da trắng tóc làn sống cư trú lưu vực sông Ấn Độ là dân du mục; người Dravidien da đen tóc xoăn cư trú lưu vực Hằng Hà làm nghề trồng trọt.

Vệ Đà (Veda= Tri thức) là bộ kinh của người Arien. Về sau tư tưởng Vệ Đà được phát huy phát triển qua **Phạm Thư**, **Áo Nghĩa Thư**, **Văn Thế Thư** v.v... thành một hệ thống tư tưởng làm cơ sở cho Bàlamôn nói chung.

Đạo Bàlamôn (Brahma dharma) là tôn giáo gốc, chủ yếu, xuyên suốt của Ấn Độ. Ban đầu là đạo Bàlamôn sau là Ấn Độ giáo tức Tân Bàlamôn giáo. Cội nguồn của đạo Bàlamôn nằm trong kinh Vệ Đà.

Nội dung cơ bản tư tưởng Vệ Đà như sau.

1 - **Vệ Đà** (Veda) gồm 4 bộ kinh, nội dung là vạn vật hữu linh cho nên còn gọi là Vệ Đà giáo (Vedisme) liệt vào thuyết Vạn vật hữu linh (Animisme) do Max Muller đề xướng.

1. Lê câu Vệ Đà (Rig Veda: Rig = tán ca; Veda= tri thức); gồm 1000 (1028) bài thánh ca ca ngợi 32 vị thần tự nhiên như mặt trời, mặt trăng, sấm sét, gió, lửa...

2. Sa ma Vệ Đà (Sama Veda: Sama= từ điệu) là những lời ca tán tụng chư thần trong Lê câu Vệ Đà, gồm 1549 thánh ca.

3. Da nhu Vệ Đà (Yajur Veda: Yajur= thần chú) là cách sử dụng các thánh ca vào trong các cuộc tế lễ.

4. A thác bà Vệ Đà (Atharva Veda: tương truyền Atharva là tên tu sĩ) là các thần chú, khoảng 730 bài ca. Trong đó có cả thần chú, thần thoại, thiên văn học, y học...

Kinh Lê câu Vệ Đà hình thành vào khoảng 2000 hay 1500 năm trước Công nguyên. Sa ma Vệ Đà và Da nhu Vệ Đà hình thành khoảng 1000 năm trước Công nguyên đều là sách chú giải, phát huy Lê câu Vệ Đà. A thác bà Vệ Đà hình thành sau thế kỷ X trước Công nguyên nghĩa là muộn hơn cả trong 4 bộ Vệ Đà. Veda nghĩa là "tri thức", truyền miệng, định hình thành văn bản sau Công nguyên. Niên đại xuất hiện và niên đại định hình thành văn bản đều không thể xác định chắc chắn nên có nhiều niên đại khác nhau.

II- Phạm Thư (Brahmanas) là những bộ chú giải các kinh Vệ Đà của các thầy Bàlamôn, mỗi Phạm Thư chú giải một Vệ Đà. Hiện còn 15 (14) Phạm Thư. Chính trong các Phạm Thư này hình thành khái niệm Brahman (brah=vươn lên, vĩnh hằng) và Brahman. Brahman (Phạm Thiên) là Chúa tế vạn vật. Phạm Thư hình thành vào khoảng năm 1.000 hay 800 năm trước Công nguyên.

III - **Áo Nghĩa Thư** (Upanisads= Ngồi gần nhau) là những lời giảng giải Veda của các thầy cho đồ đệ thân cận. Hiện còn khoảng 200 bộ. Các Áo Nghĩa thư hình thành vào khoảng 1.000 hay 800 năm trước Công nguyên (hay 700-400 năm trước Công nguyên), nghĩa là đồng thời với Phạm Thư nhưng kéo dài mãi về sau thậm chí đến thế kỷ XVI sau công nguyên. Có nhất có 13 bộ. Nội dung các bộ Áo Nghĩa Thư không thống nhất vì mỗi thầy giải thích Veda một cách khác nhau. Nói chung Áo Nghĩa Thư đưa ra lý luận Phạm Ngã nhất như, đồng nhất Atman (Tiểu Ngã) với Brahman (Đại Ngã).

Nói chung các Veda mang tính chất tín ngưỡng vạn vật hữu linh, chưa phải là đạo Bàlamôn giáo nhưng từ đó phát triển lên thành đạo Bàlamôn qua sự giải thích và phát triển nội dung trong Phạm Thư và Áo Nghĩa Thư. Phạm Thư chủ yếu nói về tế tự để cao Brahman, còn Áo Nghĩa Thư chủ yếu lý giải triết học về Brahman. Nói chung Phạm Thư là hình thức tế tự của đạo Bàlamôn, Áo Nghĩa Thư là nội dung triết học của đạo Bàlamôn.

Tổng quan nội dung đạo Bàlamôn như sau:

1.- Đấng Sáng Tạo tối cao là Phạm Thiên sáng tạo ra vũ trụ và nhân loại. *Bài ca Sáng thế* trong Lê câu Vệ Đà miêu tả vũ trụ ban đầu là một Hồn Độn gọi là Cái ấy (Tat), sau Purusha (Hán dịch “nguyên nhân” tức con người đầu tiên) sáng tạo ra trời đất và con người.

2- Nhân loại gồm 4 đẳng cấp đều sinh ra từ Brahma (Phạm Thiên):

- Đẳng cấp Bàlamôn (brahman) sinh từ miệng, coi việc tế lễ.

- Đẳng cấp Sát đế lý (Ksatrya) sinh ra từ vai, võ sĩ quý tộc vua quan.

- Đẳng cấp Phệ đà (Vaisya) sinh ra từ đùi, người buôn bán, thợ thủ công nghiệp, nông nghiệp.

- Đẳng cấp Thủ đà la (Sudra) sinh ra từ chân, người lao động không chuyên môn, hạ đẳng nhưng không phải nô lệ như một số người nói.

3- Phạm Ngã nhất như.

4- Luân hồi nghiệp báo.

5- Hiến tế ngựa, trâu bò và người.

Đạo Bàlamôn là Thần ý luân tức Đấng Sáng Tạo, Đấng Tối Cao sáng tạo ra vũ trụ và muôn loài theo ý muốn của mình.

Đến khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên thì Phật giáo nổi lên chiếm thượng phong. Đến khoảng đầu Công nguyên thì đạo Bàlamôn phục hưng tái xuất hiện dưới danh hiệu Tân Bàlamôn giáo mà thường gọi là Ấn Độ giáo, Hindu giáo.

IV- Vãng Thế Thư và Tân Bàlamôn giáo.

Tân Bàlamôn giáo thường được gọi là Ấn Độ giáo (Hindouisme). Hai cách gọi đều của các nhà nghiên cứu đặt ra. Thường cho Tân Bàlamôn giáo là sự phục hưng của Bàlamôn giáo cổ kết hợp các tín ngưỡng dân gian và Phật giáo, hưng thịnh dưới vương triều Cấp Đa (Gupta) khoảng thế kỷ IV Công nguyên. Đó là thời kỳ hình thành các sử thi Mahabharata, Ramayana, các Puranas. Đặc biệt trong các Puranas (Vãng Thế Thư) có những tác phẩm chuyên riêng về Vishnu giáo và Shiva giáo có niên đại trước Công nguyên.

Cho nên theo tôi không thể nói chỉ đến thế kỷ IV Công nguyên mới hình thành Tân Bàlamôn giáo. Theo hiểu biết của tôi thì đó là 3 giáo phái Bàlamôn giáo (Brahmā dharma), Vishnu giáo (Vishnu dharma), Shiva giáo (Shiva dharma). Vào thời điểm đầu trước Công nguyên thì người Ấn Độ hoặc thờ Brahmā, hoặc thờ Vishnu, hoặc thờ Shiva, hoặc thờ cả bộ ba đó. Khi thờ cả bộ ba thì Brahmā (Phạm Thiên) được coi là thần Sáng tạo, Vishnu được coi là thần Bảo hộ và Shiva được coi là thần Phá hoại. Bộ ba này là thần linh của cái gọi là Tân Bàlamôn giáo. Tư liệu này lấy từ trong các *Văng Thế Thư* (Puranas). Khi chỉ thờ một vị thì vị đó vừa là thần Sáng tạo vừa là thần Bảo hộ vừa là thần Phá hoại và được coi là những giáo phái riêng rẽ của Tân Bàlamôn giáo.

Nội dung cơ bản Tân Bàlamôn giáo giống Bàlamôn giáo nhưng đã có những phát triển mới:

1- Về Sáng Thế Luận thì đã xuất hiện bộ ba Brahma-Vishnu-Shiva; tuy phân chia thành 3 chức năng Sáng Tạo, Bảo Hộ và Phá Hoại, song thực tế trong mỗi giáo phái thì thần tối cao kiêm cả 3 chức năng. Cát ấy (Tat) đã được mô tả thành Quả Trứng Vàng mang mầm sống.

2 - Cũng trong thời kỳ Tân Bàlamôn giáo này hiện tượng Tính lực (sakti) mới phát triển cao độ. Brahma + Sarasvati; Vishnu+Laksmi; Shiva+Parvati. Các nữ thần đó được coi là vợ của 3 vị thần, thực chất là tính lực của mỗi vị thần. Thờ Brahma thực chất là tiếp tục Bàlamôn giáo cổ nhưng đã phát triển xa. Trong 3 vị thần thì Shiva được đề cao nhất, thường thể hiện dưới dạng linga đậm chất Phồn thực.

3 - Trong Tân Bàlamôn giáo xuất hiện nhiều hoá thân thần thánh dẫn đến một nền nghệ thuật đặc thù mà các thần linh được miêu tả thành nhân vật nhiều đầu nhiều tay nhiều dạng để chỉ quyền năng vô biên của thần. Đền thờ cũng xuất hiện cùng tiêu tượng. Trái lại, cho đến nay chưa phát hiện đền thờ và tiêu tượng của Bàlamôn giáo cổ. Thời đó cũng giống như thời Vệ đà người ta chỉ lập những đền thờ tạm thời không tiêu tượng, sau khi hành lễ thì huỷ bỏ đền thờ.

Thực tế người Ấn Độ suốt từ thời xuất hiện Bàlamôn giáo thì cho đến nay thực chất vẫn là những người Bàlamôn giáo, duy chỉ từ một thần Sáng Tạo duy nhất là Brahmá mang tính chất độc thần giáo, rồi phát triển lên thành Tam vị nhất thể (Tân Bàlamôn giáo) trước sau vẫn là Thần ý luận. Tân Bàlamôn giáo có biểu hiện đa thần giáo nhưng không đối lập hoàn toàn với độc thần giáo. Theo tôi bộ ba Brahmá - Vishnu- Shiva mang dấu ấn ảnh hưởng Thiên Chúa giáo.

Tư liệu nội dung các kinh sách này khá phức tạp sẽ diễn giải chi tiết sau đây.

Người Chăm theo Bàlamôn giáo thờ Brahmá - Vishnu và Shiva, vậy các vị thần này xuất hiện lúc nào trong Bàlamôn giáo. Chính vì vậy tôi phải lần theo những bước chân lịch sử của Bàlamôn giáo. Vấn đề rất phức tạp đa đoan theo nhiều nhà nghiên cứu khác nhau.

Sau khi người Anh chiếm Ấn Độ một thời gian thì họ thâm nhập vào đời sống tinh thần Ấn Độ. Kết quả họ đưa ra một loạt *ism* bằng cách ghép từ vĩ đó vào một hiện tượng tinh thần

nào đó của cổ đại Ấn Độ. Trong số *ism* đó có một số chúng ta quan tâm.

- Veda + ism = Vedism dịch Vệ Đà giáo.
- Bráhma + ism = Bráhmaism dịch đạo Bàlamôn.
- Shiva + ism = Shivaism dịch Shiva giáo.
- Vishnu + ism = Vishnuism dịch Vishnu giáo.
- Hindou + ism = Hindouism dịch Ấn Độ giáo.

Đi sâu vào nội hàm các thứ giáo đó lại rất phức tạp.

Mấy năm trước đây, cố giáo sư Pháp Yves Lambert đến Viện Tôn giáo thuyết giảng, trao đổi ý kiến với tôi. Ông hỏi về sự khác biệt giữa *Veda* và *Upanisad*. Tôi đã trả lời là tôi không đủ tư liệu về *Veda*, *Upanisad* để nghiên cứu nên tôi chỉ biết chung chung mà thôi, vấn đề này chờ đợi các nhà khoa học Pháp ở Paris. Sau khi về nước, ông gửi biếu tôi cuốn *Sept Upanisads* (7 Áo Nghĩa Thư) do J.Varenne biên soạn (Nxb Seuil, Paris 1981). Năm 2001 trong nước đã xuất bản cuốn *Veda, Upanisad, những bộ kinh triết lý tôn giáo cổ Ấn Độ* do Doãn Chính chủ biên (Nxb Đại học Quốc gia), nhưng vẫn chỉ trích dịch một bộ phận các kinh đó. Năm 2007 tiến sĩ Lê Thị Liên đang du học ở đại học Harvard đã gửi cho tôi bản sao "*The principal Upanisads*" (Các Áo Nghĩa Thư chủ yếu) do S.Radhakishnan tuyển chọn và chú giải (NXB Unwin bản năm 1990) gồm 18 Upanisads. Tuy trong tay tôi có một số sách chữ Anh, Pháp, Trung văn, Quốc ngữ trước Cách mạng và hiện nay, nhưng vẫn thiếu bộ *Veda* và do trình độ có hạn nên hoàn toàn không đủ để nghiên cứu Bàlamôn giáo một cách tương đối khoa học như tôi đã nghiên cứu Phật giáo, Đạo giáo

chẳng hạn. Nói cho đúng tôi chưa nghiên cứu Bàlamôn giáo. Trong khi chờ đợi có điều kiện nghiên cứu tương đối khoa học về Bàlamôn giáo, trong chương này tôi chủ yếu dựa vào 4 tài liệu. Một, *Le fait religieux*⁵ (Tôn giáo) do J.Delumeau chủ biên. Hai, *Thế giới thập đại tôn giáo*⁴ do Hoàng Tâm Xuyên chủ biên đã có bản dịch ra Quốc ngữ. Ba, *Dictionnaire de la civilisation indienne*⁵ (Từ điển văn minh Ấn Độ) do L.Robert biên soạn, sau đây viết tắt là từ điển Robert. Bốn, *Tôn giáo từ điển*⁶ do Nhiệm Kế Dũ chủ biên, dưới đây viết tắt từ điển Nhiệm Kế Dũ. Tất nhiên còn dùng một số sách khác nữa.

Đầu tiên là cái gọi là Hindouism. Thuật ngữ này không phải là kết quả *ism hoá* một vị thần mà là *ism hoá* một dân tộc. Hindou = Ấn Độ. Theo từ điển Robert thì thuật ngữ này người Anh đặt vào thế kỷ XIX (tư liệu khác nói rõ là vào năm 1830) để chỉ "tôn giáo của Ấn Độ". Hindouism chính là Sanātana-dharma nghĩa là *éternelle Loi* (Quy luật vĩnh hằng). Phải chăng Sanātana là nhà thần học Ấn Độ chết năm 1591, viết chú giải *Bhāvagata-purāna* và sáng tác cuốn *Haribhaktivilāsa*. Không hiểu có phải tên ông ghép với Dharma thành Sanātana-dharma hay không?

Đúng, người Ấn Độ dùng Dharma để chỉ cái mà người phương Tây gọi là Religion (Tôn giáo): Brahmā-dharma, Shiva-dharma, Vishnu-dharma, Buddha - dharma... Chữ Dharma thường dịch thành Pháp.

Trong cuốn *Le fait religieux* có phần *L'Hindouisme* của Michel Hulin và Lakmi Kapani viết. Không dùng thuật ngữ Brāhmanisme như nhiều sách Pháp khác mà dùng Hindouisme giống như L.Robert. L.Robert cũng chỉ thừa hưởng những nhà

Ấn Độ học người Pháp nổi tiếng đã quá cố. Nếu nói Hindouisme chỉ "tôn giáo của Ấn Độ" thì Phật giáo cũng của Ấn Độ. Không có một tôn giáo nào mang tên như thế cả; hoặc Brâhmanisme hoặc Brahmâ- dharma chỉ tôn giáo mà vị thần tối cao là Brahmâ cũng như Phật giáo thì vị thần tối cao là Phật...

Nhưng đâu có luật nào qui định cách đặt tên các tôn giáo! Islam không phải là tên vị thần, cũng không phải là địa danh, tộc danh... Các nhà nghiên cứu tha hồ đặt tên theo một nguyên tắc nào đó của họ. Nhưng nếu nói Hindouisme = Ấn Độ giáo có nghĩa là tôn giáo của Ấn Độ thì Phật giáo cũng của Ấn Độ và đến thế kỷ XIX vẫn tồn tại dù mong manh. Như vậy không ổn.

Cuốn *Mười tôn giáo lớn thế giới* (Thế giới thập đại tôn giáo. Bản Trung văn) thì có hai chương: Chương 5. *Bàlamôn giáo*; chương 6. *Ấn Độ giáo*. Trong chương Bàlamôn giáo các tác giả cho rằng kinh *Veda* được hình thành khoảng thế kỷ XX đến thế kỷ X trước Công nguyên; *Phạm thư* hình thành khoảng thế kỷ X đến thế kỷ VIII trước Công nguyên; *Áo Nghĩa Thư* có niên đại muộn nhất là thế kỷ XVI Công nguyên (không nói niên đại sớm nhất. NDH). Thế kỷ thứ VI đến thế kỷ V trước Công nguyên diễn ra cuộc đấu tranh giữa tư tưởng Bàlamôn giáo và tư tưởng Sa môn mà tiêu biểu là Phật giáo. Tín ngưỡng Bàlamôn giáo lung lay, đến vương triều Maurya (332-185 BC) thì suy yếu rồi đến khoảng năm 180 trước Công nguyên thì phục hưng. Đến thế kỷ thứ IV sau Công nguyên sau khi vương triều Gupta xác lập thì Bàlamôn giáo phát triển rực rỡ. Dưới vương triều này đã hình thành các tác phẩm *Râmâyana* và *Mahâbhârata*; đồng thời biên soạn *Vũng thế thư* hấp thu các tín ngưỡng dân gian, dung hợp Kỳ na giáo, Phật giáo và cả một số

tư tưởng tôn giáo Hi Lạp, đề xuất sùng bái bộ ba tam vị nhất thể (Trímurti) Brahmā - Vishnu - Shiva, và như vậy Bàlamôn giáo hoàn thành sự chuyển hoá từ Bàlamôn giáo sang Ấn Độ giáo tức Tân Bàlamôn giáo (tr.63).

Như vậy theo *Mười tôn giáo lớn thế giới* thì Ấn Độ giáo là Tân Bàlamôn giáo tức Bàlamôn giáo thế kỷ IV sau Công nguyên. Còn theo *Le fait religieux* thì Ấn Độ giáo là toàn bộ tôn giáo của Ấn Độ kể từ Veda đến thời Gupta và về sau. Người đọc sẽ rối mù.

Mười tôn giáo lớn thế giới phân biệt Bàlamôn giáo thành Bàlamôn giáo và Tân Bàlamôn giáo là đúng, nhưng lại cho Tân Bàlamôn giáo = Ấn Độ giáo thì sai lầm.

Tôi cho rằng dùng thuật ngữ Bàlamôn giáo và Tân Bàlamôn giáo là đúng nhất. Không dùng thuật ngữ Ấn Độ giáo.

Quả nhiên có một quá trình phát triển từ *Veda* đến *Brāhmaṇa*, *Upaniṣad* đến *Purāṇa*, chỉ ít ra là như vậy. Sự phát triển đó diễn ra trên hai mặt: lý luận tôn giáo về vũ trụ và xã hội và thực tiễn thờ cúng các vị thần chủ yếu nào. Nếu nói khái quát thì:

- Thời đại *Veda* khoảng 1.300 đến 800 năm trước Công nguyên là tín ngưỡng các thần tự nhiên như Lửa, Gió, Mặt trời..., gọi đó là tín ngưỡng vạn vật hữu linh (Animisme) nói chung hay gọi riêng là Vedisme.

- Thời *Brāhmaṇa*, *Upaniṣad* khoảng 700-500 năm trước công nguyên là thời Bàlamôn giáo hình thành với Brahmā, thần thoại Sáng thế từ Tat (cái ấy), và 4 đẳng cấp thần sinh (đẳng cấp Bàlamôn, quý tộc, con buôn và nông dân, kẻ hèn hạ).

- Thời *Purāna* khoảng thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ IV là thời Tân Bàlamôn giáo với bộ ba (Trimurti) Brahmā-Vishnu- Shiva trong mối quan hệ Sáng tạo-Bảo hộ-Phá hoại. Tân Bàlamôn giáo phát triển một thời gian, đến khoảng thế kỷ X Công nguyên thì quan hệ bộ ba tan rã, hình thành phái Vishnu (Vishnu giáo) và phái Shiva (Shiva giáo). Vishnu và Shiva mỗi vị thần đó đều trở thành Thần tối cao toàn năng vừa Sáng tạo vừa Phá hoại.

Nhưng trong các tư liệu và sách nghiên cứu của các học giả cổ kim Anh, Pháp, Đức thì đánh giá các nguồn tư liệu, niên đại các tư liệu, nội dung các tư liệu đều không thống nhất và nhiều khi mâu thuẫn. Rắc rối và mâu thuẫn chủ yếu được các nhà nghiên cứu gần như thống nhất nhận định là do 200 bộ Upanisad. Lý do rất đơn giản: Mỗi bộ Upanisad là bí truyền của một thầy cho một trò và rất nhiều ông thầy trong hơn 1.000 năm!

Hãy lần lượt điếm qua các tác phẩm đó.

1. **Veda.**

Theo từ điển Robert thì Veda có nghĩa là "Savoir" (tri thức). "Qui a été vu par les rishi)" (Cái đã nhìn thấy bởi các rishi)). Đó là những văn bản cổ của Ấn Độ được coi như là chữ thần khải thị cho các rishi. Rishi là những nhà thông thái, nhà thơ, thầy bói thời Veda.

Veda có thể có niên đại khoảng thế kỷ XII đến thế kỷ X trước Công nguyên khẩu truyền rồi định hình thành văn bản khoảng thế kỷ VIII trước Công nguyên. Khó định niên đại chính xác. Người ta chỉ có thể định thứ tự trước sau của các văn bản. Đầu tiên là 3 bộ *Rigveda*, *Yajurveda*, *Sāmaveda*; rồi

sau mới có *Atharvaveda*. Trên cơ sở đó xuất hiện các *Bráhmaṇa*, rồi các *Upanishad*. Chỉ có thể chắc chắn là đa số các văn bản đó được định hình vào khoảng thế kỷ IV trước Công nguyên.

1/ *Rigveda* là bộ *Veda* cổ nhất có thể xuất hiện từ khoảng 1.000 trước Công nguyên, có nghĩa là "Sách hát" (livre des chants) gồm 1.017 khúc hát bằng thơ ca tụng các thần linh.

2/ *Yajurveda* là sách viết về các phương thức tế lễ do Indra khái thị cho các rishi. Có *Yajurveda* trắng do Surya khái thị; *Yajurveda* đen do Krishna khái thị.

3/ *Sámaveda* là sách tụng ca (Savoir des mélodies) gồm 1.549 khúc và hơn 2.000 câu hát.

4/ *Atharvaveda* là *Veda* của Atharvan, một gia tộc Bàlamôn, gồm có 731 câu hát và nhiều phù chú (formules magiques).

Theo từ điển Nhiệm Kế Dũ thì:

- *Rigveda* phiên âm Lê câu phê (ta thường đọc "vệ đà") đã dịch nghĩa Tán tụng minh luận. Được coi là cổ nhất trong các *Veda*, thường định niên đại từ 1.300 đến 1.000 BC hay định hình văn bản từ 1.300 đến 800 BC. Gồm có 10 quyển 1.028 bài tán ca. Nội dung chủ yếu là ca tụng các thần tự nhiên như thần Agni (Lửa), Surya (Mặt trời), Vaiyu (Gió), Soma (Rượu), Indra (Sấm), Usha (Rạng đông), Prithivi (Đất), Purusa (Thiên thần, Linh hồn vũ trụ)...

- *Yajurveda* phiên âm Dạ nhu vệ đà, dịch ý Tế tự minh luận. Thành văn bản khoảng năm 1.000 đến 800 BC. Gồm có

40 chương, 1.975 tiết. Nội dung chủ yếu giải thích Rigveda và cách tổ chức tế lễ các vị thần trong Rigveda.

- *Sāmaveda* phiên âm Sa ma vē đà, dịch nghĩa Ca tụng minh luận, là những bài hát khi tế tự, gồm 1.875 tiết.

- *Atharvaveda* phiên âm A thát bà vē đà. Atharva có lẽ là tên gia tộc người Bàlamôn đã truyền kinh này. Nói chung người ta cho bộ kinh này muộn nhất trong các *Veda*. Gồm 730 bài ca nói về vu thuật, thần chú.

Nếu dẫn các sách khác nữa thì niên đại, số lượng, nội dung đều có dị biệt. Nói chung các nhà nghiên cứu thừa nhận niên đại muộn nhất của các *Veda* là trước năm 800 trước Công nguyên. Đây là tín ngưỡng thờ các thần tự nhiên, thuộc dòng đa thần giáo, vạn vật hữu linh. Nói đa thần giáo là chỉ thờ nhiều vị thần khác nhau chứ không phải một thần điện có nhiều thần của một tôn giáo như thần điện Phật giáo, Đạo giáo...

Rigveda đưa ra các vị thần, *Yajurveda* chỉ dẫn phương pháp tiến hành tế tự của từng vị thần trong *Rigveda*, *Sāmaveda* là những thánh ca, *Atharvaveda* là thần chú và vu thuật dùng trong tế lễ.

Veda chia chư thần thành 3 thế giới. Thiên giới có thần Varuna, thần mặt trời Surya... Không giới có thần sấm Indra, thần gió Vaiyu... Địa giới có thần lửa Agni, thần rượu Soma, thần sông Sarasvati... Về sau có thần tổ tiên con người Purusa...

2. **Brāhmaṇa.**

Theo từ điển Robert thì:

Brāhmaṇa có nghĩa là của những người Bàlamôn. Đó là những văn bản và chú giải các *Veda*, có thể được viết bằng văn xuôi vào khoảng thế kỷ V trước Công nguyên. Các sách này chủ yếu viết về nghi lễ, nghi thức, giải thích các chuyện kể, các thần thoại trong *Veda*. Mỗi *Veda* có *Brāhmaṇa* riêng của nó.

Theo từ điển **Nhiệm Kế Dũ** thì:

Phạm thư là dịch ý chữ Phạn *Brāhmaṇa*, phiên âm cũ là *Bàlamôn thư*, *Tịnh hạnh thư*. Là kinh điển quan trọng của Bàlamôn giáo, thành sách khoảng từ 1.000 đến 500 năm trước Công nguyên. Nội dung gồm có các qui định thể lệ về tế tự, giải thích các nghi lễ. Mỗi *Veda* có *Phạm thư* riêng. Hiện nay còn 15 bộ *Phạm thư* chủ yếu phụ vào các bộ *Rigveda* và *Yajurveda*. Bộ *Bách đạo Phạm thư* lần đầu tiên đưa ra lý luận linh hồn chuyển thế.

3. Upanishad.

Theo từ điển **Robert** thì:

Upanishads là những văn bản không dài lắm giải thích về vũ trụ theo ý nghĩa triết học trong *Veda*. Có niên đại từ khoảng cuối thời đại *Veda* tức khoảng thế kỷ VI-III trước Công nguyên, gồm có 13 hay 14 quyển được cho là cổ nhất. Nhưng có nhiều *Upanishads* được viết ra rất muộn nâng tổng số lên hơn 200 quyển. Các *Upanishads* cổ đều bằng văn xuôi để giải thích *Veda* cho dễ hiểu hơn. Những *Upanishad* khác không thể định niên đại chắc chắn nhưng được viết đến thế kỷ IX Công nguyên đa số đều phát triển từ *Atharvaveda* và có tính chất giáo phái của tín ngưỡng Shiva, Vishnu, Ganesha.

Skanda, Surya... Có danh sách 108 *Upanishads* trong đó quyển thứ 11 là Brahma; quyển 51 là Skanda; quyển 71 là Surya.

Theo từ điển Nhiệm Kế Dũ thì:

Áo Nghĩa Thư là dịch ý từ Phạn *Upanisad*, nguyên ý là "cận toạ" (ngồi gần) chỉ ý thầy trò ngồi gần nhau bí mật truyền dạy. Cũng gọi là *Vedānta* (Phệ đàn đà). Đó là một trong những kinh điển triết học cổ xưa của Bàlamôn giáo, bộ phận cuối cùng của kinh *Veda*, thành sách khoảng thế kỷ VII đến V trước Công nguyên. Nội dung có hơn 200 sách, hiện còn hơn 100 sách; trong đó cổ nhất có 13 sách chia ghép vào 4 *Veda*. Nội dung cực kỳ đồ sộ và mâu thuẫn. Nội dung chính là về "Phạm Ngã đồng nhất" và "Luân hồi giải thoát", đó là cơ sở triết học của Bàlamôn giáo và Ấn Độ giáo (Tân Bàlamôn giáo, NDH). Nội dung triết học cực kỳ phong phú ảnh hưởng rất sâu đậm đến triết học Ấn Độ.

Khi dùng thuật ngữ Ấn Độ giáo thì từ điển Nhiệm Kế Dũ đã dùng như *Mười tôn giáo lớn thế giới* để chỉ Tân Bàlamôn giáo tức thờ bộ ba Brahmā- Vishnu- Shiva. Nội dung tương đối thống nhất với từ điển Robert nhưng niên đại định khác nhau: thế kỷ VII-V BC chứ không phải VI-III BC.

Như vậy bộ ba thần linh chúng ta quan tâm xuất hiện lúc nào? Vấn đề đó cần tìm hiểu trong Purāna thì rõ hơn.

4. Purāna.

Theo từ điển Robert thì:

Purāna có nghĩa là "Anciens" (Việc xưa) là những văn bản chữ Phạn, ở miền Bắc Ấn Độ có 18 quyển. Các *Purāna*

được biên soạn vào khoảng thế kỷ IV - XIV sau Công nguyên. Nội dung rất đa dạng, bàn về sáng thế, phá hệ các vua huyền thoại, thần thoại, truyện kể, đẳng cấp. Đối tượng là viết cho đẳng cấp thấp. Có lẽ bắt nguồn từ *Purāna* nguyên thủy nay đã mất. Nội dung tập trung vào truyện kể về các vị thần và các địa điểm thiêng. Các giáo phái của Ấn Độ giáo (Tân Bàlamôn giáo, NDH) đều có *Purāna* riêng. 18 *Purāna* được sắp xếp theo trật tự truyền thống như sau:

1. **Brāhma-p.** là cổ nhất, miêu tả các nghi lễ Veda và các nơi thiêng.
2. **Padma-p.** là văn bản của Vishnu giáo.
3. **Vishnu-p.** là văn bản cổ nhất phổ biến nhất, định hình vào khoảng thế kỷ II-V Công nguyên. Chủ yếu về Vishnu.
4. **Shiva-p.** chủ yếu nói về Shiva.
5. **Bhāgavata-p.** nói về Krishna, có thể hình thành vào thế kỷ X-XI Công nguyên.
6. **Nārada-p.** nói về Vishnu, có thể là tác phẩm thế kỷ IX hay X Công nguyên.
7. **Markāndeya-p.** nói về Shiva, Durga, tuy người ta cho là tác phẩm thế kỷ VIII - IX Công nguyên nhưng có một bộ phận thuộc thế kỷ III hay IV Công nguyên.
8. **Agni-p.** viết về thần lửa Agni, hình thành khoảng thế kỷ X Công nguyên, mang tính chất tín ngưỡng Shiva.
9. **Bhavishya-p.** hay còn gọi là *Purāna* thời gian tương lai, nói về thờ mặt trời.
10. **Brahmavaivarta-p.** viết về Ganesha và Krishna.

11. **Linga-p.** chủ yếu nói về Shiva.

12. **Varāha-p.** nói về tín ngưỡng Vishnu mà cũng có đoạn nói về Shiva.

13. **Skanda-p.** nói về tín ngưỡng Shiva. Tác phẩm tương đối mới.

14. **Vāmana-p.** cũng thuộc tín ngưỡng Shiva.

15. **Kurmā-p.** đã mất nhiều chỉ còn phần về Bráhmī và Ishvara. Có niên đại khoảng thế kỷ VI và IX Công nguyên.

16. **Matsya-p.** có nhiều truyện khác nhau. Niên đại muộn hơn Mahābhārata.

17. **Garuda-p.** chứa đựng nhiều tri thức thế tục.

18. **Bráhmānda-p.** gồm nhiều truyện khác nhau.

Theo những thông tin trên đây thì đa số các *Purāna* đều của các tín ngưỡng Brahmā, Vishnu, Shiva nghĩa là thuộc về những phái của Tân Bàlamôn giáo. Chỉ có các *Purāna* số 15, 16, 17, 18 không rõ nội dung, nhưng có lẽ cũng thuộc về Tân Bàlamôn giáo, ví dụ như số 15 về hoá thân rùa, số 16 về hoá thân cá đều là những hoá thân của Vishnu giống như số 12 là hoá thân Lợn lòi của Vishnu; về số 17 Garuda-p. có thể thuộc về Brahmā vì Garuda là vật cưỡi của vị thần này...

Niên đại định chung cho các *Purāna* rất dài: thế kỷ IV đến thế kỷ XIV Công nguyên.

Mỗi phái trong Tân Bàlamôn giáo có *Purāna* riêng. Số *Purāna* về Vishnu có niên đại thế kỷ II-V, IX-X Công nguyên. Số *Purāna* về Shiva có niên đại thế kỷ III, IV, X Công nguyên. Nhưng đã nói thêm vốn có *Purāna* nguyên thủy nay đã mất.

Các Purāna muốn nói về Vishnu và Shiva khi hai vị thần này đã thoát khỏi mối quan hệ bộ ba Trimurti, trở thành Thần tối cao toàn năng của hai phái. Chính vì vậy từ điển Nhiệm Kế Dũ dẫn sau đây cho niên đại Purāna là thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ X Công nguyên và thời đó Ấn Độ giáo (tức Tân Bàlamôn giáo) đã rất phát triển, hàm ý Tân Bàlamôn giáo đã có từ thế kỷ I trước Công nguyên phát triển đến khoảng thế kỷ X Công nguyên đã hình thành phái Vishnu và Shiva.

Theo từ điển Nhiệm Kế Dũ thì *Vāṅg The Thut* tức Purāna như sau:

- **Vāṅg The Thut** (VTT) là dịch ý từ *Purana*, còn gọi là *Cổ sự ký*. Là tổng tập các thần thoại cổ của Ấn Độ. Là một trong những kinh điển chủ yếu của Ấn Độ giáo (Tân Bàlamôn giáo). Thời Purāna thì Ấn Độ giáo (Tân Bàlamôn giáo) rất phát triển. *Vāṅg the thut* thành sách khoảng thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ X Công nguyên. Hiện còn 18 bộ:

1. Phạm Thiên VTT. (Brahmā-p.).
2. Liên hoa VTT. (Padma-p.).
3. Tì thấp nô VTT. (Vishnu-p.).
4. Thấp bà VTT. (Shiva-p.).
5. Bạt già phạm VTT (Bhāgavata-p.).
6. Na la đà VTT (Narada-p.).
7. Ma can đức da VTT (Markāndeya-p.).
8. Hoả thần VTT (Agni-p.).
9. Vị lai VTT (Bhavishya-p.).

10. Phạm chuyển VTT (Brahmavivarta-p.).
11. Lâm già VTT (Linga-p.).
12. Dã trư VTT (Vāraha-p.).
13. Thất kiến đà VTT (Skanda-p.).
14. Chu nho VTT (Vāmana-p.).
15. Quy VTT (Kurmā-p.).
16. Ngư VTT (Matsya-p.).
17. Đại bàng VTT (Garuda-p.).
18. Phạm noãn VTT (Brāhmānda-p.)

Niên đại các Purāna được định từ thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ X Công nguyên.

Tôi cho rằng niên đại hình thành Purāna từ khoảng thế kỷ I trước Công nguyên là hợp lý. Có những Purāna sớm và muộn. Các Purāna muộn có niên đại khoảng thế kỷ X Công nguyên là kinh điển của các phái Vishnu (Vishnu giáo), Shiva (Shiva giáo). Bởi vì tình hình Tân Balamôn giáo cho thấy như thế.

Trở lại hai quyển từ điển trên đây.

Theo từ điển Robert thì:

Hindouisme là thuật ngữ được đặt ra vào thế kỷ XIX Công nguyên và có nghĩa là "religion des Hindous" (tôn giáo của người Hindou). Thuật ngữ Ấn Độ để chỉ Hindouisme là Sanātanadharma "*éternelle Loi*" (qui luật vĩnh hằng). Hindouisme (Ấn Độ giáo) kế thừa Brāhmanisme ancien (Balamôn giáo cổ) mà không thể hiện tính biến tạc rõ ràng, với

tang cường hệ thống đăng cấp vào thế kỷ IV-V Công nguyên và với sự xuất hiện một thần thoại mới thay thế cho thần thoại của Veda. Ấn Độ giáo không phải thống nhất mà tập hợp nhiều phạm trù tư tưởng trong đó ngự trị tư tưởng "*dépassement de soi*" (vượt qua Ngã) để đi đến thống nhất Ngã với Thần. (Tức là tư tưởng Phạm Ngã nhất như, NDH). Vào thế kỷ V Công nguyên thì Ấn Độ giáo đã định hình. Thời kỳ này xuất hiện nhiều giáo phái với những phạm trù tư tưởng khác nhau nhưng đều nhằm thực hiện thống nhất của Ngã với Phạm Thiên (brahman). Nhiều thần linh Veda bị bỏ hay lùi về vị trí thứ yếu. Một thần điện hình thành tập trung trên ba vị thần chính - Brahmā thần Sáng tạo, Shiva thần Phá hoại, Vishnu thần Bảo hộ. Nhưng các giáo phái hoặc nhấn mạnh vị này hay vị khác trong ba vị đó. Từ thế kỷ II Công nguyên đến cuối thế kỷ XII Công nguyên (khi đạo Islam đến Ấn Độ) thì Ấn Độ giáo đã lan truyền khắp lục địa Ấn Độ và Đông Nam Á, những tôn giáo và truyền thống địa phương thuộc Bàlamôn giáo cổ "bị nhuộm" những tín ngưỡng và thần thoại mới. Người ta quên dần các vị thần Veda để tôn vinh hai vị thần Vishnu và Shiva tuy nhiên vẫn không bỏ hoàn toàn những truyền thống cũ. Thiếu công trình nghiên cứu về "période obscure" (thời kỳ mờ mịt) này về buổi đầu Ấn Độ giáo cho nên không thể nào chỉ định cội nguồn, niên đại chính xác đã dẫn Bàlamôn giáo cổ đến Ấn Độ giáo (Tân Bàlamôn giáo).

Ấn Độ giáo ở Đông Nam Á: Tôn giáo và các tư tưởng di theo con buôn. Ấn Độ giáo truyền ra Đông Nam Á từ đầu Công nguyên cùng với sự phát triển hàng hải của Ấn Độ

chủ yếu trong những quốc gia duyên hải như Champa đến thế kỷ X thì Phật giáo Đại thừa thay thế Ấn Độ giáo ở đây. Ấn Độ giáo bám chắc vào Mã Lai, rồi vào Campuchia. Tại Campuchia Ấn Độ giáo hoà lẫn với các tín ngưỡng bản địa và Phật giáo. Nhất là tín ngưỡng Shiva được tầng lớp trên tiếp nhận. Nhưng trong các nước đó cũng có thờ Vishnu. Thờ vị thần tổng hợp Hari-Hara (Shiva-Vishnu) hình như rất sôi động trong thời kỳ tiền-Angkor (trước năm 802). Một hình thức thờ cúng của vua trên cơ sở biểu tượng linga của Shiva tượng trưng cho Devaraja (Roi-dieu hay Dieu-roi tức Vua-Thần hay Thần -Vua), đã xuất hiện rất sớm ở Campuchia, có thể vào trước thế kỷ VI Công nguyên và trở thành quốc giáo trong thời kỳ Angkor (thế kỷ IX-XIV Công nguyên)...

L.Robert đã đúng khi nói chưa có công trình nghiên cứu về buổi đầu Ấn Độ giáo nên không xác định được cội nguồn và men đại. Cũng đúng khi nói Ấn Độ giáo (Tân Balamôn giáo) truyền ra Đông Nam Á trong đó có Champa vào đầu Công nguyên theo chân con buôn Ấn Độ. Cũng đúng khi cho Phật giáo xuất hiện ở Champa vào thế kỷ X; nhưng sai khi cho là Phật giáo thay thế (nguyên văn: supplanté) Ấn Độ giáo. Ấn Độ giáo ở đây hiểu là Tân Balamôn giáo. L.Robert đã nhận định rất đúng về "Vua Thần" ở Campuchia nhưng thiếu sót không thấy "Vua Thần" cũng hiện hữu ở Champa.

Nhưng L.Robert đồng nhất thời kỳ thờ bộ ba với thời kỳ giáo phái thành Tân Balamôn giáo là không hợp lý. Thực tế cho thấy có hai giai đoạn phát triển của Tân Balamôn giáo: giai đoạn thờ bộ ba và giai đoạn thờ một thần trong bộ ba. Nhưng đây là một thời kỳ mờ mịt chưa được nghiên cứu. Hơn

nữa đặc điểm Tân Bàlamôn giáo là khi phát triển thành giáo phái thì hai vị thần còn lại không bị huy bỏ mà chỉ đưa vào thứ cấp. Tính bảo tồn và kế thừa rất đậm. Đó là đặc điểm nổi chung của hệ tín ngưỡng xuất phát từ Veda: tất cả các thần Veda đều được hỗn dung hay thờ liên tục không bị huy bỏ dù có chuyển giai đoạn phát triển. Do đó tư liệu rất loạn.

Theo từ điển Nhiệm Kế Dũ thì:

Ấn Độ giáo cũng gọi Tân Bàlamôn giáo. Khoảng trước sau thế kỷ IV Công nguyên Bàlamôn giáo hấp thu giáo nghĩa của Phật giáo, Kỳ na giáo v.v... và các tín ngưỡng dân gian mà diễn tiến thành Ấn Độ giáo. Khoảng thế kỷ VIII-IX thì có cải cách tôn giáo. Kinh điển chủ yếu là *Veda*, *Upanisad*, *Purāna*, *Mahābhārata*, *Rāmāyana* v.v... Giáo lý cơ bản tương tự Bàlamôn giáo. Về sau dần dần phát triển thành 3 phái lớn: Vishnu giáo, Shiva giáo và Tính lực phái (Saktism).

Tôi đã dẫn hai từ điển mang tính bách khoa thư, theo tôi, tiêu biểu cho hai trường phái nghiên cứu lớn về Ấn Độ học. Từ điển L.Robert tiêu biểu cho thành quả nghiên cứu của người Pháp. Từ điển Nhiệm Kế Dũ thực chất tiêu biểu cho trường phái Anh và Đức, chứ không phải của người Trung Quốc. Do đó dẫn đến những sai khác về giá trị tư liệu và nhất là về niên đại. Cho đến nay đó vẫn là vấn đề khoa học còn tồn tại trong giới Ấn Độ học quốc tế.

Tóm lại, để nghiên cứu tôn giáo Champa tôi cho rằng đầu Công nguyên - ít ra là thế kỷ II - thì văn hoá Ấn Độ đã đến Champa. Đó là buổi đầu của Tân Bàlamôn giáo. Trong thời kỳ này bộ ba Brahman- Vishnu- Shiva cùng được thờ.

Quần kiến trúc bộ ba tháp chính như ba tháp Hoà Lai, ba tháp ở Tháp Bà, ba tháp Đồi (mất 1 nên còn hai), ba tháp Dương Long, ba tháp Chiên Đàn, ba tháp Khương Mỹ... biểu thị Tân Bàlamôn giáo giai đoạn bộ ba Trimurti.

Nhưng còn những quần kiến trúc một tháp chính như tháp Po Klaung Garai, Pô Rômê, Tháp Nhạn, tháp Bạc, tháp Vàng, tháp Đồng, tháp Thủ Thiện... chỉ thờ Shiva. Và bộ ba tháp Bà chuyển thành Tháp Bà thờ Pô Nagara vốn từ một linga chuyển thành. Đó là biểu hiện Shiva giáo hiệu với nghĩa Shiva độc tôn.

Quần kiến trúc chỉ có một tháp chính biểu thị Shiva giáo. (Xem tiết 2: Tháp Chăm dưới đây).

Buổi đầu mờ mịt - nói theo ngôn từ L.Robert- đó đã đem đến Champa vào đầu Công nguyên - lấy bìa Võ Cạnh thế kỷ II/III làm mốc- bộ ba Tam vị nhất thể (Trimurti) thì mỗi vị thần đó mang nội dung tôn giáo như thế nào? Trước khi muốn biết vì sao và lúc nào Shiva trở thành độc tôn trong người Chăm thì phải nghiên cứu tất cả bộ ba đó.

1. Brahmá.

Theo từ điển Robert thì Brahmá (thường viết Brahma, NDH) cai quan Trời, sáng tạo vũ trụ qua thần thoại quả trứng vàng. Nhưng Brahmá là một vị thần không có những hành động cụ thể cho nên không được thờ cúng nhiều. Những giáo phái thờ Vishnu miêu tả Brahmá sinh từ rốn Vishnu đang nằm trên con rắn Ananta (Vĩnh hằng) khiến cho địa vị của Brahmá kém Vishnu. Những người tôn thờ Shiva thì cho Brahmá là Shiva-Rudra. Brahmá không có tên trong *Veda*, *Brāhmaṇa*;

nhưng được nhắc đến nhiều trong các *Purāna*, *Rāmāyana*, *Mahābhārata*. Thông thường Brahṁa được thể hiện 4 mặt cầm 4 cuốn Veda, vật cưỡi là con ngỗng Hamsa. Ngôi đền thờ nổi tiếng nhất ở Ấn Độ là ngôi đền tại Khajuraho có niên đại thế kỷ XI Công nguyên.

Theo những công trình nghiên cứu khác thì quả có mối liên hệ Brahman-Brahmana- Brahṁa. Brahman là Đại Ngã (le Soi suprême), là Cái ấy (tiếng Phạn là Tat, tiếng Pháp dịch là Celà) có khi đồng nhất với Atman hay Purusha. Đó đều là những khái niệm khác nhau chỉ Bản thể vũ trụ với những cách giải thích khác nhau và hình tượng thần linh khác nhau mà Brahṁa là một. Thuyết Sáng thế cũng có nhiều. Chuyện quả trứng vàng với Purusha sinh ra các đẳng cấp và chư thần. Purusha lại có khi giải thích là Brahṁa. Thần thoại quả trứng vàng chỉ là một trong nhiều thần thoại Sáng thế khác.

Vì vậy L.Robert nói không có thần Brahṁa trong *Veda* là đúng. Nhưng nói không có thần Brahṁa trong *Brahmana* (Phạm thư) thì không đúng vì có người Balamôn (Brāhman) mới có sách cúng của họ (Brāhmana) mà người Balamôn sinh ra từ miệng Brahṁa là điều được tất cả các nguồn tư liệu và học giả khẳng định. Cần lưu ý dấu giọng trong âm "a" các phiên âm Latinh của chữ Phạn này. Khi viết Brahman là chỉ Đại Ngã (dịch Tat=Cái ấy=Đại Ngã), trong Trung văn dùng chữ Phạm; khi viết Brāhman là chỉ đẳng cấp Balamôn; khi viết Brahṁa là chỉ vị thần Sáng tạo trong Trung văn dùng chữ Phạm Thiên; khi viết Brāhmana chỉ sách cúng của thầy Balamôn. Trung văn dịch thành Phạm thư. Vấn đề dấu giọng của chữ Phạn rất phức tạp và khó thể hiện trong vĩ tính, thường đành chấp nhận bỏ qua

chỉ đặc biệt nói rõ đôi trường hợp. Trong nhiều sách báo nước ngoài và trong nước đều có sự lầm lẫn. Tôi theo từ điển L.Robert và từ điển Nhiệm Kế Dũ.

Nhưng nhận xét của L.Robert về Brahmá không có những hoạt động cụ thể nên ít được thờ cúng là đúng. Brahmá mang tính chất siêu phàm chỉ có ý nghĩa triết học về Sáng thế. Brahmá không có những hoá thân nhiều như Vishnu và Shiva can thiệp vào đời sống thế tục cho nên tác động xã hội không bằng hai vị thần này. Và các tín đồ của hai vị thần này tìm cách đề cao thần của mình hạ giá các thần khác. Đáng chú ý như những người thờ Shiva đã sáng tạo từ linga ra huyền thoại cây cột Shiva cao ngất trời. Brahmá biến thành con chim bay mãi mà không vượt được. Vishnu biến thành con lợn lòi dũi mãi mà không đến gốc! Còn phái Vishnu giáo thì đưa ra hình ảnh Brahmá sinh ra từ rốn Vishnu ngồi trên một đóa sen, cũng nhằm “hạ bệ” thần Sáng tạo Brahmá tôn vinh Vishnu. Những huyền thoại đã kích nhau mang tính giáo phái chỉ ra đời trong các *Purāna*, không có trong các kinh sách trước. Từ sau *Upanisad* thì các lý thuyết đã phức tạp, từ sau *Purāna* thì các huyền thoại, thần thoại trở thành phức tạp. Đó là vấn đề lịch sử tôn giáo và tư tưởng Ấn Độ rất sâu rộng đa đoan. Cho nên đến nay tôi vẫn tự nhận mình chưa nghiên cứu đạo Bàlamôn là vì vậy.

Từ điển Nhiệm Kế Dũ viết Brahman = Phạm, Brahmá = Phạm Thiên hay Đại Phạm Thiên. Từ điển Phạm Thiên viết:

Phạm Thiên là dịch ý chữ Phạn Brahmá, phiên âm là Balaḥama, cũng gọi là Đại Phạm Thiên. Là vị thần sáng lập Bàlamôn giáo và Ấn Độ giáo, cùng với Shiva và Vishnu hợp

thành 3 vị thần lớn của Bàlamôn giáo và Ấn Độ giáo. **Diễn hoá từ khái niệm Phạm (Brahman) trong Phạm thư (Brāhmaṇa) mà ra.** Cho là thủy tổ sáng tạo thế giới vạn vật (bao gồm thần, người). Theo *Pháp diễn Muni*, Phạm Thiên từ trong quả trứng vàng (Phạm noãn) mà ra, chia vỏ trứng thành hai nửa, sáng tạo ra trời và đất, sau đó sáng tạo ra 10 sinh chủ, các sinh chủ hoàn thành việc sáng thế. Cho rằng vốn có 5 đầu, bị Shiva chặt 1 đầu còn 4 đầu hướng 4 phương, có 4 tay cầm kinh *Veda*, hoa sen, chiếc mõ, tràng hạt hay bát. Thường ngồi trên đoá hoa sen, vật cưỡi là con thiên nga hay cỗ xe có 7 thiên nga kéo. Tuy là thần sáng tạo nhưng ma quỷ, tai nạn... cũng do Phạm Thiên sáng tạo cho nên **địa vị trong bộ ba không cao, ít người sùng bái.** Phật giáo ra đời thì hấp thu Phạm Thiên làm thần hộ pháp đứng bên phải Thích Ca, là vua của Sơ thiên thiên trong Sắc giới.

Nhiệm Kế Dũ đúng khi viết Brahmā từ Brahman ra. Nhưng không đúng khi coi bộ ba Brahmā- Vishnu-Shiva là thần linh của cả Bàlamôn giáo và Ấn Độ giáo. Chỉ có Brahmā mới là Đấng Tối cao của Bàlamôn giáo cổ; còn cả bộ ba là thần linh của Tân Bàlamôn giáo mà thường gọi sai lầm là Ấn Độ giáo.

Kết luận: **Brahmā xuất hiện trong thời Brāhmaṇa khoảng thế kỷ VII-V trước Công nguyên hay sớm hơn, trước thời Upanisad và trước thời Purāṇa. Đến thời Purāṇa - thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ IV công nguyên - thì Brahmā đã ổn định hoàn toàn trong bộ ba.**

2. Vishnu.

Theo từ điển Robert thì:

Vishnu là vị thần thứ hai trong bộ ba Brahmā - Vishnu-Shiva với chức năng chính là bảo hộ và phát triển sự sáng thế. Nhưng những người theo phái Vishnu thì lại biến Vishnu thành thần Sáng thế. Vishnu có nghĩa "Immanent" (bản thể, nội tại của mọi tồn tại, NDH). **Vishnu đã có trong Veda**, là một thần hỗ trợ Indra, tựa hồ Vishnu đối lập với Shiva bởi vì Vishnu đại diện cho những sức mạnh làm cho thế giới phát triển giữa hai thời sáng tạo và phá hoại. Vishnu là Indra thứ hai hay là anh em Indra. Người ta đặt cho Vishnu 1000 tên gọi và nhiều đặc tính. Vishnu tiêu biểu cho nội nhân của Tồn Tại. Hai sakti là Lakshmi (Shri Devi) và Bhu Devi (Bhumi). Vật cưỡi là chim thần Garuda. Trong khi chờ đợi một sáng thế mới tức giữa 2 kiếp, Vishnu nằm trên con rắn Ananta ngàn đầu bông bênh trên mặt nước vĩnh hằng. Brahmā sẽ xuất hiện trên một đoá sen mọc từ rốn Vishnu. Mỗi khi Vishnu thức dậy thì một kiếp mới được sáng tạo thông qua Brahmā. Vishnu có nhiều hoá thân để bảo hộ tồn tại chống lại sự phá hoại của Shiva, trong đó có 10 hoá thân nổi tiếng như cá, rùa, lợn lòi...

Theo từ điển Nhiệm Kế Dũ thì:

Ti thập nô chữ Phạn là Vishnu, có nghĩa là "khắp trời", cùng với Brahmā và Shiva hợp thành 3 vị thần lớn của đạo Bàlamôn. Lần đầu tiên xuất hiện trong *Rigveda* nói Ngài 3 bước vượt khỏi địa cầu. Trong *Phạn thư* và *Pháp điển Manu* thì đặc trưng của Ngài đã phát triển. Đến thời đại các sử thi *Mahābhārata*, *Rāmāyana* và các *Purāna* thì đã trở thành vị thần thứ hai trong bộ ba Bàlamôn giáo. Sau được Vishnu giáo tôn làm Thần Tối Cao. Da màu lam đậm, 4 tay cầm con ốc, hánh xe, tiền trượng và hoa sen, nằm trên con rắn khổng lồ

nổi bong bóng trên mặt biển, từ rón mọc một cành hoa sen mà Brahmā ngồi trên đó. Vợ là Cát Tường thiên nữ (Lakshmi) cưỡi chim garuda. Vishnu không những có năng lực bảo hộ mà còn có khả năng sáng tạo và trừ yêu ma. Trong các sách như *Bhāgavata-p.* đều có viết về 10 hoá thân xuống trần cứu thế như hoá cá, rùa, lợn lòi.... Thường nói Vishnu có hơn 1.000 danh hiệu như Cứu thế giá, Thế giới chí chủ...

Theo từ điển **Amrita** của từ điển Robert thì trong *Vishnu-purāna* đã có truyền thuyết quấy bẻ sữa mà Vishnu đóng vai trò chủ trì phân xử cuộc chiến giữa các Deva (thần) và Asura (anti-diệu, kẻ chống lại thần. Trung văn phiên âm A tu la, dịch ác thần). Vishnu kêu gọi hai bên hợp lực ném vỏ thiêng xuống biển sữa (Kshirodadhī). Vishnu biến thành con rùa Akupāra trên lưng đặt núi Mandara làm trục, con rắn Vāsuki làm dây quấn trục, các Deva và asura cùng kéo dây quay trục, quấy bẻ sữa để lấy Amrita (thần dược trường sinh bất tử). Kết quả từ trong nước biển xuất hiện các bảo vật.

1. Con bò thần Surabhi nguồn sữa và bơ vô tận.
2. Nữ thần rượu Vārūni.
3. Cây vũ trụ thơm lừng thế giới Pārijāta.
4. Mặt trăng mà Shiva để trên đầu tóc.
5. Một chất độc huỷ hoại vũ trụ Hala. Shiva bèn hợp lấy để cứu vũ trụ khỏi huỷ diệt, nên có Shiva có vết xanh.
6. Con ngựa trắng Uccaiṣśravas.
7. Nữ thần sắc Đẹp và Cửa Cái Shri.
8. Con voi Airāvata mà Indra cưỡi.
9. Các Apsaras.

10. Thân y Dhanvantari tay cầm cốc thuốc Amrita.

Lập tức các Asura cướp được cốc thuốc. Nhưng Vishnu hoá thành mỹ nhân Mohini cướp lại đưa cho các Deva. Các Asura lao vào đánh các Deva, nhưng vì các Deva đã uống Amrita nên bất tử, dễ dàng chiến thắng, ném các Asura vào địa ngục. Sau này Garuda ăn cắp thần dược để cứu mẹ hấp hối, Indra cướp lại.

Truyện kể trong các sách khác với ít nhiều sai dị như trong *Mahābhārata*, *Rāmāyana*... Chứng tỏ đến thời Purāna muộn - như Vishnu-purāna có niên đại thế kỷ II-V Công nguyên thì vị trí của Vishnu đã rất cao.

Trong cuốn *Văn minh Ấn Độ* ⁷ W.Durant viết: Trong kinh *Veda* có thần mặt trời là Suria, Mithra, Vichnou. Thời *Veda*, Vichnou chỉ là một vị thần hạng nhì, không ngờ sau này lại có một tương lai rực rỡ.

Tóm lại, **Vishnu đã có ngay trong Rig Veda tức khoảng hơn 1000 năm trước Công nguyên và phát triển trong Brāhmana thế kỷ VII-V trước Công nguyên, định hình thành ngôi thứ hai trong bộ ba Bàlamôn vào thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ IV Công nguyên trong các Purāna. Như vậy Vishnu có lai lịch xuyên suốt từ khoảng hơn 1000 năm trước Công nguyên đến 400 sau Công nguyên, xuyên suốt các kinh điển chủ yếu của Bàlamôn giáo (Veda, Brāhmana, Purāna). Vishnu lâu đời hơn Brahmā.**

3. Shiva.

Theo từ điển Robert thì:

Shiva nghĩa là "Gentil, Bon" (Dễ thương, Tốt bụng), một trong 3 vị thần lớn Balamôn giáo. **Ngài không có trong *Veda*, muộn lắm về sau mới phát triển như một hình thái của Rudra.** Ban đầu Ngài được xem là một Asura (Trung Quốc phiên âm A tu la là một trong thiên long bát bộ, dịch "ác thần", NDH). Hình như Ngài tồn tại khá xa xưa, có thể có cội nguồn Dravidien (tộc người da đen nâu vùng Hằng Hà ở Trung Ấn, khác với tộc Aryen da trắng ở vùng Ấn Độ giang Bắc Ấn chủ nhân các *Veda*, nay thuộc lãnh thổ Pakistan, NDH) và có hình trên một con dấu của di chỉ khảo cổ học Mohenjo-daro có thể là tiền tổ của Shiva. Phát xuất từ Rudra thời *Veda*, sự giận dữ vũ trụ của Ngài huỷ diệt các ma quỷ. Ngài được giáo phái Shiva xem là Đấng Sáng Tạo vừa tiêu biểu cho Sinh vừa tiêu biểu cho Tử, vừa Sáng tạo vừa Huỷ diệt. Vì vậy Ngài được biểu thị bằng linga với yoni. Ngài là Natarāja (Vua Múa) với điệu múa vũ trụ Tāṇḍava sáng tạo và huỷ hoại thế giới hiện thực, chà đạp dưới chân phải thẳng lùn Muṭayaka biểu tượng của Dục (bản chất xấu của con người). Người ta đặt cho Ngài 1.008 danh hiệu và thần khí tương ứng với các dạng của Ngài. Ngài thường cầm đinh ba, ngọn lửa, vành trăng hay sóng nước sóng Hằng trên tóc, khoác tấm da hổ, đeo sọ người... Vật cưỡi là con bò Nandin tượng trưng sức mạnh trần gian và tái tạo. Ngài có nhiều hình dạng trong đó có 8 dạng quan trọng: Rudra (lửa), Bhava (nước), Sharva (đất), Ishāna (mặt trời), Pashupati (hy sinh hiến tế), Bhima (không gian), Ugra (gió) và Mahādeva (mặt trăng). Ngài có 5 khuôn mặt (Panchavaktra): Ishāna (Chúa tể), Tatpurusha (Thượng đế), Aghora (le Non-horrible, Cái Không kinh khủng?).

Vāmadeva (Người dễ thương), Sadyojata (Sơ sinh).. Mỗi hình dạng có một câu truyện. Vợ là Pāvartī có 2 con là Ganesha và Skanda. Có khi người ta thể hiện Shiva ghép với sakti (Ardhanārīshvara) hay ghép với Vishnu (Hari-Hara). Ngài có 28 hoá thân (avatara). Khi có mặt trắng trên tóc thì Ngài là Chandrashekhara. Khi đội sóng nước sông Hằng thì là Gangadhara. Khi mang sọ người là Kapālamālin. Khi 3 con mắt là Triambaka... Nói chung Shiva có cả Sáng tạo, Bảo hộ, Phá hoại. Nhưng khi nằm trong bộ ba Tân Bàlamôn giáo thì Shiva được xem là Phá hoại.

Từ điển Nhiệm Kế Dũ viết:

Thấp bà chữ Phạn là Shiva. Là 1 trong 3 thần chính Bàlamôn giáo. Ngài là thần Huy diệt, thần Khổ hạnh, thần Vũ đạo. Cùng với Brahmā, Vishnu hợp thành ba vị thần chính lớn của Bàlamôn giáo và Ấn Độ giáo (Tân Bàlamôn giáo). Shiva phát triển từ thần Rudra trong Veda. Trong Brāhmana, Upanisad, Purāna đều có thần thoại của Ngài. Tương truyền Ngài có khả năng tiêu diệt ma quỷ rất lớn. Lửa thần con mắt thứ ba trên trán đốt cháy tất cả, đã từng đốt cháy 3 toà thành của ma quỷ và thần ái tình thành tro. Tương truyền đã nuốt độc được từ trong biển sữa ra khiến cho cổ Ngài bị đốt xanh lè cho nên có danh hiệu "Cổ xanh". Ấn Độ giáo cho rằng "huy diệt" mang ý "tái sinh", cho nên linga - năng lực sinh thực - là biểu tượng của Ngài, được tín đồ sùng bái. Tương truyền suốt đời Ngài tu hành khổ hạnh trên Hi mã Lạp sơn. Ngài lại giỏi khiêu vũ, là người sáng tạo ra hai loại múa cương nhu, cho nên được mệnh danh là "Vua múa". Về sau giáo phái Shiva tôn Ngài làm Thần Tối Cao, cho rằng ngoài huy diệt ra

Ngài còn có chức năng sáng tạo. Ngài có 8 loại hoá thân: Đất, Nước, Lửa, Gió, Không, Nhật, Nguyệt, Tề tự, do đó hợp nhất với vũ trụ. Ngài được miêu tả có 5 đầu, 3 mắt, 4 tay (mỗi tay cầm một thần khí: đinh ba, ốc thần, bình nước, trống v.v...); mặc áo da thú, thân mình trát đầy tro, trên đầu trang sức một mặt trăng lưỡi liềm; bím tóc của người tu khổ hạnh quấn trên đầu bên trên có vật biểu trưng Hằng hà. Tương truyền khi Hằng hà từ trên trời trút xuống đầu Ngài rồi mới chảy ra mặt đất. Một con rắn quấn quanh cổ Ngài. Ngài ngồi trên lưng một con trâu trắng. Vợ là Tuyết sơn thần nữ (Parvati), con là Ganesha đầu voi. Kinh Phật gọi Ngài là Đại Tự Tại Thiên ở trên đỉnh Sác giới, làm chủ Tam thiên giới.

Khác với từ điển Robert, từ điển Nhiệm Kế Dũ có từ điều Thập bà giáo.

Thập bà giáo (Shiva giáo NDH) là một trong 3 phái lớn của Ấn Độ giáo. Trong kinh Phật có khi gọi là "Đồ khôi ngoại đạo" (ngoại đạo thân thể bôi tro, NDH). Chủ yếu thờ thần Huy diệt Shiva. Có rất nhiều phân chi, chủ yếu có 3 phái. Một, Phái Tam tướng thần Thập bà (Tam tướng thần = Trimurti) phổ biến ở Cachemir, phủ nhận đặc quyền của đẳng cấp Balamôn, chủ trương chỉ có thờ thần mới được giải thoát. Hai, **Phái linga hình thành vào khoảng thế kỷ XII Công nguyên**, (theo *Thế giới thập đại tôn giáo*, Sđd. tr.90 thì phái linga do Ba Sa Ngoã sáng lập vào thế kỷ XII. NDH) trong nghi thức tế thần, tín đồ đội trên đầu hay tay cầm biểu tượng sinh thực khí, phản đối quyền uy của *Veda* và đẳng cấp Balamôn, chủ trương nam nữ bình quyền, hiện nay ảnh hưởng tương đối lớn ở miền Nam Ấn Độ. Ba, Phái Thập bà tất đàn đa (?) còn gọi là phái giáo nghĩa

Shiva, kính điển viết bằng ngôn ngữ Tamil, thờ trâu (bò), tuyên bố chỉ có thờ Shiva thì linh hồn tin đồ mới được giải thoát.

Vấn đề niên đại thờ linga là vấn đề liên quan đến người Chăm. Theo từ điển Linga của từ điển Robert thì trong *Veda* không có linga, niên đại xuất hiện không xác định được, thường cho là đầu Công nguyên. Có nhiều dạng linga trong đó có dạng 1 hay 4 đầu Shiva.

Điều đáng lưu ý nữa là từ điển Nhiệm Kế Dũ cho Sankara (#788-820) là nhà cải cách tôn giáo đã hấp thu Phật giáo, Kỳ na giáo chuyển đổi Bàlamôn giáo thành Ấn Độ giáo. Ấn Độ giáo chủ yếu thờ bộ ba Tam tướng thần.

Như trên đã chứng minh việc thờ bộ ba hình thành thời *Purāna* khoảng thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ IV Công nguyên. Tân Bàlamôn giáo mà người ta thường gọi là Ấn Độ giáo đó phải hình thành trong khoảng thời gian "mờ mịt" này và định hình vào thế kỷ IV Công nguyên. Cho rằng Sankara sáng lập ra Ấn Độ giáo vào thế kỷ VIII-IX Công nguyên là không đúng nếu hiểu Ấn Độ giáo là Tân Bàlamôn giáo. Nhưng sẽ là đúng nếu quan niệm Sankara đánh dấu thời điểm thế kỷ VIII-IX bộ ba Tân Bàlamôn giáo suy tàn mà Vishnu và Shiva phát triển độc lập thành tín ngưỡng riêng gọi là Vishnu giáo và Shiva giáo. Đồng thời cho phái thờ linga (Linganisme) xuất hiện từ thế kỷ XII không đồng nghĩa với hiện tượng thờ Shiva dưới dạng linga. *Linga-purāna* đã có từ trước đó. Tuy nhiên tất cả đều rối mù!

Bản thân từ điển Shiva trong hai từ điển đều quá khái quát tổng hợp. Shiva có nhiều chức năng, mỗi chức năng có

một tướng. Không có một tướng nào tổng hợp toàn bộ chức năng Shiva. Vấn đề ở đó.

- Shiva 3 mắt là chức năng huỷ diệt đốt cháy tất cả bằng thần hoá của con mắt thứ ba, tướng này gọi là Triambaka.

- Shiva múa là chức năng Vua múa, múa điệu múa thiêng Tândava biểu thị sức mạnh vận động tạo tác và huỷ diệt, tướng này có tên gọi là Nâtarāja.

- Shiva đội nước sông Hằng, tướng này có tên gọi là Gangadhara.

- Shiva đeo sọ là tướng Kapālamalin.

- Shiva có trăng lưỡi liềm trên tóc, tướng này có tên gọi Chandrashekhara....

- Shiva sinh thực khí là tướng Linga.....

Không có một tướng nào đội cả nước sông Hằng lẫn đeo sọ người và lại múa! Shiva là một vị thần đa năng nên đa tướng, không phải chỉ là thần Phá hoại. Chỉ là thần Phá hoại khi nằm trong bộ ba Tân Bàlamôn. Khi thờ độc lập thì có thể mang chức năng khác. Đó là lý luận cơ bản cho đánh giá nội hàm Shiva trong tâm linh người Chăm.

Còn một vấn đề nữa liên quan đến người Chăm: Saktisme = Tính lực phái.

Người ta thường gọi các sakti của Brahmā, Vishnu, Shiva là vợ của các Ngài. Về mặt hình tượng và huyền thoại thì đúng nhưng về mặt lý luận thì không đúng. Khi tôi đến tham quan các bảo tàng Ấn Độ thì thuyết minh viên đều dùng từ “Wife” (vợ) để giới thiệu các sakti.

Từ điển Robert viết:

Shakti là một từ trong Veda có nghĩa là "énergie" (năng lượng) và chỉ vợ của Indra. Trong Bàlamôn giáo và Ấn Độ giáo ngữ nghĩa của từ này được mở rộng và chỉ "énergie féminine" hay "le principe actif" (năng lượng nữ tính hay nguyên lý động) của tất cả các thần. Những shakti đáng kể nhất rõ ràng là các shakti của các vị thần lớn như Shiva, Vishnu và Brahmā. Cái nguyên lý động này cho phép vị thần nam hành động, nó được gọi chung là Bhagavati "celle qui est toute-puissance" (nữ thần toàn năng) hay Devi "Resplendissante" (Nữ thần huy hoàng). Đó là hoá thân của Nữ Thần Mẹ của người Ấn-Âu. Vô số shakti: Kali, Durga, Chandi, Sarasvati, Lakshmi... Trong Mật giáo (Tantrisme) có 5 shakti: Tārā, Lochanā, Māmaki, Pāṇḍara và Āryātārā tương ứng với 5 Jina (ngũ trí Như Lai ở 5 phương trong Mật giáo, NDH)...

Từ điển này không có từ điều Shaktisme.

Trong từ điển Nhiệm Kế Dũ thì:

Tính lực phái (Saktisme, NDH) là 1 trong 3 phái lớn của Ấn Độ giáo. Chủ yếu thờ Nan cận mẫu (Durga), Thời mẫu (Kali) sakti của Shiva, Cát Tường tiên nữ (Lakshmi) sakti của Vishnu, Bà la thất phật đế (Sarasvati) sakti của Brahmā... đều là các nữ thần. Cho rằng năng lực động (tính lực) của các nữ thần này là căn nguyên của sáng tạo vũ trụ vạn vật. Kinh điển là các Tantra, ra đời đại khái cùng với các Purāṇa hậu kỳ. Tương truyền có 64 Tantra nhưng hiện nay chỉ còn một số quyển của thế kỷ VII Công nguyên. Chủ yếu nói về vật hiến tế (động thực vật hay người), luân tọa (nam nữ giao hợp), yoga,

pháp thuật, phản đối phân biệt đẳng cấp và hoà táng vợ theo chồng...

Trong cuốn *Mythologie de la Méditerranée au Gange*⁸ viết về *Mythologie de l'Hindouisme* (Thần thoại của Ấn Độ giáo) đã dẫn giải khá chu đáo về bộ ba Brahmá-Vishnu- Shiva và các sakti. Cần lưu ý tên các vị thần nam và nữ đều mỗi sách phiên âm Latinh khác nhau chút ít.

Tóm lại, sakti có trong Veda với tư cách biểu hiện nữ tính của nam thần, bắt nguồn từ tín ngưỡng Mẹ. Đến Bàlamôn giáo và Tân Bàlamôn giáo vẫn tồn tại không những trong bộ ba Tân Bàlamôn giáo mà còn tồn tại trong Mật giáo, Kỳ na giáo. Nam thần + nữ thần mới biểu thị đầy đủ năng lực và chức năng của Thần.

Thông tin trong các tư liệu đã dẫn viết về bộ ba Brahmá-Vishnu- Shiva một cách tổng hợp và hỗn tạp. Theo tôi, phải giải thích hai vị thần Vishnu và Shiva thành hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu Tân Bàlamôn giáo thì bộ Trimurti này được xác định trong mối quan hệ giữa 3 thần theo logic Brahmá sáng tạo, Vishnu bảo hộ cái được sáng tạo, Shiva Phá hoại cái đang tồn tại. Vì vậy Brahmá là Thần Sáng Tạo; Vishnu là Thần Bảo Hộ; Shiva là Thần Phá Hoại. Đó là chức năng của từng vị thần kết hợp trong Trimurti Tân Bàlamôn giáo buổi đầu khoảng mấy thế kỷ đầu Công nguyên, biểu thị một chu kỳ Sinh Diệt. Về sau, có thể vào thế kỷ IX-X Công nguyên hay sớm hơn, Tân Bàlamôn giáo phát triển lên nữa thì Vishnu, Shiva chuyển biến độc lập thoát ra khỏi mối quan hệ Trimurti. Vishnu trở thành Thần Tối Cao toàn năng của Vishnu giáo; Shiva trở Thành Thần Tối Cao toàn năng của

Shiva giáo, phát triển từ giáo phái thành tôn giáo độc lập. Vishnu, Shiva mỗi vị biểu hiện một chu kỳ Sinh Diệt.

Nghiên cứu tương đối tỉ mỉ các vấn đề trên nhằm đạt mục đích nghiên cứu người Cham Bàlamôn. Tóm lại rút ra những kết luận sau đây:

1. Khoảng thế kỷ I trước Công nguyên, tại Ấn Độ bắt đầu hình thành Tân Bàlamôn giáo (người ta thường gọi là Ấn Độ giáo mà tôi không đồng tình). Đây là một quá trình lâu dài chứ không phải một thời điểm ngắn ngủi xác định được. Quá trình biến chuyển từ Bàlamôn giáo cổ sang Tân Bàlamôn giáo được đánh dấu bằng các Purāna và bộ ba Tam vị nhất thể mới. Bộ ba vốn có trong Veda là Surya-Agni-Vāyu (Mặt trời-Lửa-Gió) thể hiện 3 hình thái của Lửa thiêng. Bộ ba Brahmā-Vishnu- Shiva là kết quả hội nhập và diễn biến của nhiều vị thần hoặc có trong Veda hoặc không có trong Veda. Nhưng bộ ba định hình nội hàm từng vị thần và hợp thành Trimurti là vào thời các Purāna. Trimurti Brahmā- Vishnu- Shiva thay cho bộ ba Surya-Agni-Vāyu thời Veda. Bộ ba mới này thể hiện tư tưởng Sáng Thế- Bảo Hộ- Phá Hoại. Ba vị thần đó thực chất là một, tức chức năng cơ bản đồng nhất: Sáng tạo vũ trụ. Sáng Tạo đồng thời là Huỷ Diệt, có Huỷ Diệt mới có Sáng Tạo, có Sáng Tạo phải có Huỷ Diệt: Sáng Tạo - Huỷ Diệt - Tái Tạo được hình dung thành 3 hoạt động khác nhau. Brahmā là bản thể nên là thần Sáng tạo. Vishnu thì Bảo hộ tức duy trì sự sáng tạo, Shiva thì Huỷ diệt cái đã sáng tạo để tái tạo. Đó là chức năng của 3 vị thần trong quan hệ Sáng Tạo - Bảo Hộ - Huỷ Diệt để rồi lại Tái Sáng Tạo - Tái Bảo Hộ - Tái Huỷ Diệt thành những kiếp liên hoàn hay luân hồi. Đó là

nội dung chính của Tân Bàlamôn giáo khác với Bàlamôn giáo cổ thời nhiều vị thần khác nhau không thành hệ thống tuy Brahma được tôn Thần Tối Cao.

2. Khoảng đầu Công nguyên vào khoảng thế kỷ thứ II/III Công nguyên thì Tân Bàlamôn giáo từ Ấn Độ theo đường biển truyền đến cư dân Tiền - Chăm. Người Tiền - Chăm tiếp thu Tân Bàlamôn giáo và chuyển hoá thành người Chăm Bàlamôn. Niên điểm thế kỷ II/III Công nguyên dựa và niên đại bia Vô Cảnh, thư tịch ghi về Thiên Trúc đến "cống", niên đại hình thành nước Lâm Ấp với họ Phạm (Phạm Dật, Phạm Vâm, Phạm Phật...). Thế kỷ II/III Công nguyên là thời điểm hình thành người Chăm tức người Chăm Bàlamôn nay ở Ninh Thuận-Bình Thuận còn gọi là Ahier.

Thế kỷ II/III Công nguyên nằm trong buổi đầu "mở mịt" hình thành Tân Bàlamôn giáo. Thời kỳ hình thành bộ ba Brahmā-Vishnu- Shiva gắn kết với nhau theo lý thuyết Sáng Tạo - Bảo Hộ - Huỷ Diệt. Do đó người Chăm có những quần kiến trúc 3 tháp thờ cả 3 vị thần nói trên. Như các bộ ba Khương Mỹ, Chiên Đàn..., tại hai tỉnh Ninh Thuận hiện tồn bộ ba Phú Hải (Pô Shanư) và bộ ba Hoà Lai.

3. Khoảng thế kỷ VII-VIII thì xuất hiện sự phân hoá của bộ ba Tân Bàlamôn giáo. Vishnu giáo và Shiva giáo nổi lên thành thần diện độc lập. Xuất hiện Tính lực phái song hành với Vishnu hay Shiva. Vishnu trở thành Đấng Tối Cao toàn năng, vừa Sáng Tạo vừa Huỷ Diệt. Shiva cũng trở thành đấng Tối Cao toàn năng vừa Sáng Tạo vừa Huỷ Diệt. Tính đa năng của hai vị thần này thay thế cho tính đơn năng của họ trong

quan hệ bộ ba Tân Bàlamôn giáo. Có lẽ chính cái cách Sankara (#788-820) đánh dấu bước chuyển biến này.

Trong người Chăm khoảng thế kỷ VII/VIII về sau thì Shiva được độc tôn cùng các sakti của Ngài. Đó là xu hướng tín ngưỡng Shiva (còn gọi Shiva giáo) phát triển đột xuất nên tách khỏi bộ ba Tân Bàlamôn giáo Brahmá-Vishnu- Shiva. Một số khu đền thờ chỉ có một tháp chính xuất hiện: tháp Bạc, tháp Đồng, tháp Vàng, tháp Thủ Thiện, tháp Bình Lâm nổi bật nhất. Tại hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận hiện tồn hai tháp Pô Klaung Garai và tháp Pô Rômê. Tháp Bà ở Nha Trang chuyển từ thờ bộ ba sang thờ sakti của Shiva. Hai tháp nam và giữa thờ Vishnu và Brahmá không còn được chú trọng như xưa, tháp bắc thờ Shiva phát triển từ thờ linga sang thành thờ tượng sakti Shiva (Umá hay Parvatí) rồi chuyển tiếp sang thờ Pô Nagara thần bản địa Chăm⁹.

Tình hình kinh điển cũng như thực tế thờ cúng từ *Veda* đến *Bráhmāna*, *Upanisad*, *Purāna* đậm tính truyền thống, mỗi phát triển mới không huỷ diệt các thần linh cũ mà chỉ đưa xuống hàng thứ cấp. Do đó rất khó phân biệt từng thời kỳ phát triển của Bàlamôn giáo.

4. *Shiva là Thần Tối Cao thì có nhiều chức năng. Mỗi chức năng thể hiện thành một nông. Shiva có 4 tướng phổ biến ở người Chăm:*

- *Shiva múa: tướng Natarāja. Phổ biến trên phù điêu các là nhĩ trước cửa tháp như Tháp Bà, tháp Pô Klaung Garai.*

- *Shiva tóc chữ V là chỉ dòng nước sông Hằng từ trên trời đổ xuống dân: tướng Gāṅgadhara ở Mỹ Sơn.*

- Shiva 3 mặt: tượng Triambaka ở Mỹ Sơn.

- Shiva sinh thực khư: tượng Linga. Phổ biến trong bộ thờ tất cả các tháp.

Sự phổ biến của tượng linga chứng tỏ người Chăm tôn thờ tín ngưỡng Phồn Thực, chứ không phải tôn thờ sự Phá Hoại, chiến tranh và huỷ diệt.

Trên đây đã đề cập rải rác đó đây về ảnh hưởng Bàlamôn giáo đối với người Chăm, bây giờ khái quát lại như sau:

1. Cái gọi là Bàlamôn giáo trong người Chăm thực chất là Tân Bàlamôn giáo chứ không phải Bàlamôn giáo cổ. Có 2 giai đoạn:

a. **Giai đoạn thờ Bộ Ba (Trimurti) Brahma- Vishnu-Shiva mà Brahma là chủ thần** nên trong bộ ba tháp thì tháp giữa thờ Brahma. Từng có tượng 3 vị thần đó đặt trong 3 tháp. Bộ ba tháp và 3 tượng đó là biểu hiện kiến trúc và tiêu tượng của Trimurti. Biểu tượng này dù nay đã suy tàn mất mát nhưng vẫn sờ sờ đó có thể nhìn thấy bằng mắt thường. Bộ ba tháp rải suốt từ bắc chí nam lãnh thổ người Chăm. Trong xã hội thì đẳng cấp Bàlamôn là “sư quan”, “đại tính”. Thời kỳ này kéo dài từ khoảng thế kỷ II/III Công nguyên đến đại khái khoảng thế kỷ VII/VIII Công nguyên.

b. **Giai đoạn thờ Shiva là chủ thần** biểu hiện bằng các quần kiến trúc 1 tháp thờ Shiva dưới tượng yoni-linga. Tượng yoni-linga biểu thị tư tưởng Phồn Thực tức biểu thị Sinh. Trong người Chăm nay ở Bình Thuận- Ninh Thuận có múa dương vật, có biểu tượng yoni bằng tư thế tay hình tam giác.

Có biểu tượng tượng Shiva múa thể hiện trên phù điêu mi cửa tháp và trong nghi lễ cúng tế mà hiện còn thấy phổ biến

trong nghi lễ người Chăm nay ở Bình Thuận-Ninh Thuận. Tế lễ có múa là đặc trưng riêng của Shiva - thần Múa. Tại Ấn Độ thị trấn Khajuraho tháp thờ Shiva có các phù điêu về giao hợp thiêng và phù điêu múa¹⁰. Các nghệ nhân Ấn Độ hiện đại đến đó học múa cổ điển theo các hình tượng trên tường tháp.

Nhiều vua Chăm đồng nhất vương hiệu của họ với thần và biến các linga thành mukhalinga tức linga mặt người mà linga-tượng Pô Klaung Girai và linga-tượng Pô Rômê hiện tồn là một trong những hình tượng Vua-Thần mà 18 chiếc đã bị Lưu Phương cướp để lấy vàng năm 605. Hình tượng mukhalinga biểu thị Vua Thần hay Thần Vua (Devaraja) là một dấu ấn vật chất ảnh hưởng Shiva giáo trong người Chăm.

Sakti của Shiva cũng được thờ. Nổi bật nhất là trong người Chăm phương nam đã đồng nhất Uma (sakti của Shiva) với nữ thần Mẹ Xứ Sở (Pô Inư Nagara) thành một tiêu tượng cực kỳ đẹp về nghệ thuật tạo tượng đặt trong Tháp Bà ở Nha Trang. Người Chăm nay ở Bình Thuận -Ninh Thuận gọi lễ Katê tế ở tháp là tế Cha (chí Shiva) và lễ Chabul ở đền Mông Đức là tế Mẹ. Đó chính là dân gian hóa bản địa hóa cặp Shiva- Uma.

Giai đoạn này bắt đầu khoảng thế kỷ VII/VIII cho đến thế kỷ XVII và tàn dư đến thế kỷ XXI hiện nay. Lấy thế kỷ VII/VIII hay thế kỷ IX/X làm ranh giới hai giai đoạn thì cần nghiên cứu thêm.

2. Trình thức nghi lễ Chăm mà hiện nay còn thấy trong người Chăm Bình Thuận - Ninh Thuận là có chủ tế - hiến sinh - dâng rượu - hát thánh ca - múa - đọc thần chú. Đó là trình thức nghi lễ Bàlamôn giáo nói chung mà nội dung 3 bộ Veda thể hiện. Ríg Veda gồm 1.000 (1.028) bài thánh ca ca ngợi 32

vị thần tự nhiên. Sama Veda là từ điệu là những lời ca tán tụng chư thần gồm 1549 thánh ca. Yajur Veda là thần chú và là cách sử dụng các thánh ca vào trong các cuộc tế lễ.

Trình thức này có phần múa là đặc biệt của Shiva giáo. Trong ba vị thần Tân Bàlamôn chỉ có Shiva là thần múa với điệu múa thiêng nổi tiếng và có tượng múa. Hiện nay trong các lễ hội Chăm tỉnh Ninh Thuận - Bình Thuận như các lễ Rija, Kate đều có múa. Khi mời vị thần nào thì hát bài thánh ca và múa điệu múa riêng cho vị thần đó. Người múa là Bà Bống, ông Kain của Ahier hay ông vũ sư Acar trong Aval. Tư liệu xưa về xóm Bống bên cầu Hara cạnh Tháp Bà ở Nha Trang ghi nhớ sự có mặt của một đội ngũ múa chuyên nghiệp - Bà Bống tức Muk Pajow - múa hầu Shiva và sakti. Nhưng khi dịch Muk Pajow (có khi viết Muk Pajau) thành Bà Bống thì đã diễn đạt theo Đạo giáo dân gian. Tư liệu về lễ hội Chăm Ninh Thuận - Bình Thuận hiện nay thì người múa đã có thể là người Ahier hay người Aval và trong múa thiêng đó đã có dấu sấn lên đồng của Đạo giáo dân gian. Còn trong các nghi lễ có thêm vẽ bùa yểm trấn, dùng hình nhân thế mạng thì ảnh hưởng Đạo giáo càng rõ rệt. Đạo giáo dân gian hội nhập vào Tân Bàlamôn giáo và Bàni giáo là hiện tượng muộn.

Trình thức nghi lễ Bàlamôn giáo và Shiva giáo không giống Phật giáo, Đạo giáo. Phật giáo không hiến sinh không dâng rượu mà chỉ dâng hoa quả, tụng kinh. Việc múa lục cúng xuất hiện trong Phật giáo Đại Thừa là chịu ảnh hưởng Bàlamôn giáo. Việc hát thần chú “úm ma ni bát nể hồng” mà hiện nay một số nhà sư ở Pháp tiến hành lại càng muộn mằn và xa lạ với Phật giáo.

3. Trong các nghi lễ tang ma của người Chăm nay còn thấy rõ tư tưởng tái sinh, luân hồi của Bàlamôn giáo.

Nói tóm lại ảnh hưởng Tân Bàlamôn giáo nhất là Shiva giáo rất sâu đậm trong người Chăm xưa và nay. Nhưng từ thế kỷ XVII về sau do công cư với người Kinh, người Hoa và theo thời gian người Chăm Bàlamôn nay gọi là người Ahier không còn là người Chăm xưa nữa. Tân Bàlamôn giáo mất địa vị độc tôn trong người Chăm khi đạo Bàni xuất hiện.

Chính vì thế mà xuất hiện khái niệm Ahier và Aval. Tôi đã hỏi Bố Xuân Hồ nghĩa hai từ này. Ông thành thật nói không biết. Khi tôi hỏi cụ Hakim Châu Văn Kên thánh đường 101 ở Ninh Thuận thì cụ giải thích Ahier là Trước; Aval là Sau. Tôi cho là cách giải thích đó hợp lý chỉ đạo Bàlamôn có trước, đạo Bàni có sau. Sakaya miêu tả lễ Rija Nugar có viết: "...ngày đầu cúng lễ Rija Nugar là cúng cho "thần mới" (yang birou) như các vị thần Alla, Mohamach...; đến ngày hôm sau cúng "thần cũ" (yang bimon- yang aklak) như thần Po Inu Nugar, Po Klaung - Lễ Rija Nugar được tổ chức trong hai ngày "một ngày vào và một ngày ra"... Hoặc họ gọi theo cách cúng lễ vật "Ngày vào cúng Gà và ngày ra cúng Dê"... Họ còn gọi theo cách cúng lễ vị thần "tamur Po birau tabiak Po aklak" (Ngày vào cúng thần mới - thần Hồi giáo và ngày ra cúng thần cũ- thần Bàlamôn"¹¹.

Từ "birou" (birau,birow) có nghĩa là "mới"; từ "yang bimon" có nghĩa là "thần tháp"; từ "aklak" không có trong từ điển Chăm-Việt; trong từ điển đó từ "likuk" nghĩa là "sau". Theo Sakaya thì thần mới là thần Hồi giáo, thần cũ là thần Bàlamôn. Như vậy có sự phân biệt "cũ" tương ứng với Ahier

mà cu Châu Văn Kên giải là “trước”; và “mới” là tương ứng với Aval mà cu Châu Văn Kên giải là “sau”. Tóm lại thuật ngữ Ahier chỉ tôn giáo Balamôn “cũ”, “trước”; Aval chỉ đạo Bani “sau”, “mới”. Giải thích như thế thỏa đáng.

Hiện nay người Chăm đã là một dân tộc đa tôn giáo nên những tôn giáo cổ nhất đã dần gian hóa bản địa hóa trở thành mờ nhạt. Ngay danh xưng các chức sắc Balamôn giáo hiện nay cũng dùng âm Hán-Việt, không thấy âm Phạn nữa. Như: Pô dhia = Cả sư, po bach= phó cả sư... Nhưng nói ảnh hưởng Balamôn giáo trong người Chăm dù người Ahier là mờ nhạt thì không đúng. Chỉ có thể nói ảnh hưởng đó hiện nay đã bản địa hóa dần gian hóa nên khó nhận thức bản chất ban đầu vì vậy ngộ nhận là mờ nhạt.

Trong nghiên cứu văn hóa dân gian cả nước hiện nay đều gặp “cái hiện nay” chứ không gặp “cái ban đầu”; văn hóa luôn luôn hội nhập diễn biến cho nên muốn tìm “cái ban đầu” cần qua phân tích khoa học. Tuy nhiên cũng cần nói hiện nay những người nghiên cứu văn hóa dân gian đều có cách giải mã riêng. Ví dụ như Ngô Đức Thịnh cho thờ Liễu Hạnh là Đạo Mẫu, còn tôi cho là Đạo giáo dân gian Việt Nam. Hiện tượng khoa học này còn thấy trong nghiên cứu văn hóa các dân tộc Tày, Thái, Mường... chứ không riêng trong văn hóa Chăm.

Và như vậy muốn sáng tỏ những nhận xét trên đây phải nghiên cứu đến tháp Chăm.

2. Phật giáo.

Trong *Từ Thư* viết: Lâm Ấp theo Phật giáo, viết chữ Thiên Trúc.

Trong *Cựu Đường Thư* viết: “[Người Lâm Ấp] theo Phật giáo, đa số xuất gia...”

Trong các di tích Chăm thì khu di tích Đồng Dương là một tu viện Phật giáo.

Vậy Phật giáo là gì?

Phật giáo (Buddha dharma) do Tất Đạt Đa (Siddhartha) sáng lập khoảng thế kỷ VI BC. Sau đó được nhiều nhà sư phát triển phong phú nội dung và chia thành nhiều tông phái. Phật giáo truyền ra các nước Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản, Sri Lanka, Thái Lan, Myanmar, Pháp, Đức, Anh, Mỹ v.v...

Nội dung cơ bản của Phật giáo ghi lại trong Tam Tạng (Tripitaka) gồm có Kinh Tạng, Luật Tạng và Luận Tạng hơn 20.000 quyển kinh, gọi là Đại Tạng.

Nội dung chủ yếu:

1- Phản đối thuyết Chúa Sáng Tạo của Bàlamôn giáo, đề xuất lý luận Vô Thường, Vô Tự Tính, Duyên Khởi luận.

2 - Tứ diệu đế: Khổ đế (tứ khổ, bát khổ); Tập đế (Dục); Diệt đế (diệt Dục); Đạo đế (Bát chính đạo).

3 - Thập nhị nhân duyên: Lão tử, Sinh, Hữu, Thủ, Ái, Thụ, Xúc, Lạc nhập, Danh sắc, Thức, Hành, Vô minh.

4 - Ngũ uẩn: Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức.

5 - Tứ đại: Địa, Thủy, Phong, Hỏa.

6 - Nghiệp, Luân hồi, Niết Bàn

Tư tưởng chủ đạo là Vô Thân Luận. Thân chí Đấng Sáng Tạo tối cao Phạm Thiên. Vô Thân luận là lý luận cho là không có Đấng Sáng Tạo.

Đến khoảng thế kỷ II/I BC thì xuất hiện Phật giáo Đại Thừa. Nội dung Đại Thừa:

1 - Phật hoá Thích Ca Mâu Ni: Hữu Thân Luận, Thường, Chân Như, Phật tính...

2 - Cứu thế tích cực: bố thí

Tư tưởng Đại Thừa là do chịu ảnh hưởng Tân Bàlamôn giáo và do tình hình xã hội cụ thể nên Phật giáo Đại Thừa đã Phật hoá Thích Ca Mâu Ni đưa ra Thiên Phật, Tam thế, Tam thân. Chủ nghĩa nhập thế cứu thế tích cực, bố thí¹².

Trong 257 ảnh mà J.Boisselier công bố trong cuốn *Tiểu tượng Chăm. Nghiên cứu về tín ngưỡng và tiểu tượng học*¹³, ít ra có 25 ảnh có thể khẳng định là tượng Phật giáo. Nổi bật nhất là pho tượng Phật bằng đồng cao 1,08m phát hiện ở Đồng Dương năm 1902 thuộc phong cách tượng Phật áo ướt của trường phái nghệ thuật Gandhara, nhưng tóc lại xoắn ốc theo trường phái nghệ thuật Mathura, khác hoàn toàn với phong cách tượng Phật miền Bắc Việt Nam. Các pho tượng Phật đứng bằng đồng phát hiện ở Đàng Bình cũng có những đặc điểm của tượng Phật Đồng Dương. Năm 1978 tại Đồng Dương lại phát hiện một pho tượng bằng đồng nữa cao 1,15m, tượng nữ trên búi tóc có một tượng nhỏ có thể là tượng A Di Đà như thường thấy. Đó là tượng Quán Thế Âm bồ tát như các tượng trong các bức ảnh 35, 36, 37, 38 trong cuốn sách của J.Boisselier. Một tư liệu Phật giáo Đồng Dương quan trọng là bộ tượng Đồng Dương hiện đặt ở Bảo tàng nghệ thuật Chăm ở Đà Nẵng. J.Boisselier đã đọc giải mã được 7 cảnh:

1. Cảnh hoàng hậu Maya sinh nở ở vườn Lumbini.

2. Cảnh thi bán cung cầu hôn của thái tử Sidhartha.
3. Cảnh Sidhartha cắt tóc đi tu.
4. Cảnh Sidhartha đối y phục cho người đi săn.
5. Cảnh Chandaka từ già Sidhartha dắt ngựa trở về.
6. Cảnh đạo quân ma quỷ của Mara tiến công Phật.
7. Cảnh các con gái Mara quyến rũ Phật.

J.Boisselier giải thích đó là một số cảnh cuộc đời Đức Phật. Cũng có người không đồng ý với J.Boisselier. (Xem tiết 2. Tháp Châm dưới đây).

Như vậy Phật giáo Đồng Dương thuộc thế kỷ IX/X là Phật giáo Đại Thừa. Nếu theo *Tùy Thư* và *Cựu Đường Thư* thì niên đại Phật giáo Lâm Ấp thuộc thời Tùy Đường khoảng thế kỷ VII đến IX. Nếu theo bi ký Đồng Dương thì Đồng Dương vốn là quần kiến trúc ba tháp nên có tên Indrapura và chuyển thành tu viện Phật giáo năm 875. Tại Đồng Dương có một cây trụ mang tượng Phật thất đầu xà mà gần đây tôi còn phát hiện được một cây trụ như vậy tại Quý Nhơn tỉnh Bình Định. Trước đây trong tháp Bạc cũng từng phát hiện một tượng Phật thất đầu xà. Tượng Phật ngồi trên con rắn (naga) 7 đầu là tiêu tượng Khmer. Trong lễ hội đọc kinh của người Chăm Ninh Thuận có đề cập đến tập kinh lá bối mang nội dung về tinh tâm có thể có nguồn gốc Khmer, hiện nay tôi thấy trong các chùa Khmer Nam Bộ vẫn còn nhiều kinh lá bối. Tuy nhiên tư liệu này chưa được nghiên cứu khoa học nên không thể khẳng định người Chăm phương Nam cũng từng theo Phật giáo. Còn các tư liệu dẫn trên thì chứng minh người Chăm phương Bắc theo Phật giáo Đại thừa khoảng thế kỷ VII đến IX là có thể tin cậy.

3. Kỳ na giáo.

Nam Tê Thư viết Lâm Ấp thờ đạo Ni Càn, đúc tượng người vàng lớn mười vảy. Năm 445 Dân Hòa Chi chiếm thành Khu Túc phá tượng vàng lấy vàng sau ốm mơ thấy “Hồ thần” mà chết.

Lương Thư viết: Quốc vương [Lâm Ấp] theo đạo Ni Càn, đúc tượng người vàng bạc lớn 10 vảy.

Cựu Đường Thư viết: Vua [Lâm Ấp] khoác áo vải cát bá mịn trắng vắt chéo vai vảy quanh eo lưng...

Đây là tư liệu nói đạo Ni Càn (Ni Kiền) tức đạo Kỳ na (Jaina) được truyền đến nước Lâm Ấp vào thế kỷ thứ V AD. Không thấy đạo Ni Càn trong người Phan Ràn (người Chăm phương Nam). Ngoài tư liệu này ra không còn tìm thấy tư liệu nào khác hay dấu vết nào của đạo Ni Càn trong vương quốc Champa hay trên bán đảo Đông Dương. *Cựu Đường Thư* viết vua Lâm Ấp mặc áo trắng có thể là biểu thị của phái Bạch Y trong Kỳ na giáo.

Kỳ na giáo thuộc lục phái là một loạt nhà tư tưởng khác Phật giáo tồn tại trong thời gian tương đương Phật giáo (thế kỷ VI - II BC). Sau khi Bàlamôn giáo định hình và phát triển khoảng vài trăm năm thì xuất hiện hai xu hướng. Một, tiếp tục phát triển tư tưởng Bàlamôn giáo theo Thần ý luận và kết quả là xuất hiện Tân Bàlamôn giáo. Hai, xuất hiện trào lưu Sa môn chống Thần ý luận của Bàlamôn giáo mà Phật giáo là thành quả lớn nhất. Thông thường gọi chung vận động tư tưởng các môn phái ngoài Phật giáo trong khoảng thời gian này là Lục sư và Lục phái.

Kỳ na giáo do **Ni-Kiến-Đà Nha-Đề-Tử** (Nigantha Nataputta) sáng lập cùng thời với Phật giáo chủ trương thực thể (Dravaya) gồm có yếu tố Sinh Mệnh (Jivā) và yếu tố Phi Sinh mệnh (Ajiva). Giáo lý rất phong phú không mấy thua kém Phật giáo. Chủ trương tu khổ hạnh, hành xác để diệt dục, diệt nghiệp đi đến giải thoát.

Tương truyền Kỳ na giáo có 23 Tổ đến Tổ thứ 24 là Phật Đà Ma Na (tức Vardhamana) hoàn thiện giáo lý, giáo nghi, giáo đoàn. Ảnh hưởng rất mạnh một vùng hạ lưu sông Hằng và nam Ấn Độ. Phật Đà Ma Na mới là Tổ sáng lập. Tín đồ gọi ông là Đại Hùng, tạc tượng thờ ông và các Tổ tiền bối. Đặc điểm cơ bản là qui mô tượng Tổ to lớn, hiện còn một số tượng Tổ cao 57 thước Anh.

Đến thế kỷ thứ VII Huyền Trang sang Ấn Độ cầu kinh vẫn còn thấy tín đồ, tu viện của Kỳ na giáo. Chỉ đến thế kỷ XV Kỳ na giáo mới suy vong nhưng hiện nay vẫn còn khoảng 3 đến 7 triệu tín đồ ở hạ lưu sông Hằng¹⁴.

Phải chăng đạo Kỳ na được truyền vào Lâm Ấp khoảng thế kỷ thứ V trước khi Phật giáo được du nhập, nhưng sau khi Tân Bàlamôn giáo đã du nhập. Có thể một thời gian nào đó 3 tôn giáo này cùng song song tồn tại chăng?

Điều đáng lưu ý là trong người Chăm phương Nam không có tư liệu về Kỳ na giáo. Cũng như trong người Chăm phương Bắc không có dấu ấn của đạo Bàni. Đó là một trong những khác biệt quan trọng trong người Chăm Bắc Nam. Hai vùng Bắc Nam trực tiếp với những dòng tư tưởng khác nhau của những vùng khác nhau của Ấn Độ chứ không từ một nguồn thống nhất.

4. Đạo Bani và Islam

Ngày nay người Chăm theo đạo Bani và đạo Islam. Cả hai đạo đều thờ Allah, Muhammad (Mahomet) đều tụng Kinh Qu'ran (Coran, Koran, Kuran). Đó là đạo Islam thường gọi là Hồi giáo. Trong người Chăm phương Nam thì đạo Bani là đạo Islam du nhập trước, đạo Islam mới du nhập trong thế kỷ XX.

Bí ký ở Phan Rí cho biết đạo Islam du nhập khoảng năm 1025-1035 Công nguyên. Bìa viết bằng chữ A rập (theo Paul Ravaise trong Journal Asiatique XX.2, tháng 10-12 năm 1922). Nhưng theo Maspéro thì người Chăm theo đạo Islam sau năm 1470 Công nguyên. Còn có người cho vào thế kỷ X.

Islam giáo là gì?

Đạo Islam là một sản phẩm của người A rập và hiện nay đang là một tôn giáo có hoạt động chính trị rất mạnh.

Khu vực bán đảo A rập và Lưỡng Hà có một nền văn minh cổ kính. Vào khoảng sau Công nguyên thì cư dân A rập giỏi nghề buôn bán quốc tế bằng đường bộ và đường thủy. Khu vực này vốn có nhiều vương quốc nhỏ của nhiều tộc người khác nhau, từng có những tín ngưỡng nguyên thủy như thờ nữ thần Mặt trời, thờ Đá... Trong thành Mecca thờ một khối đá đen Kaaba. Đến đầu Công nguyên thì ảnh hưởng Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo thâm nhập bán đảo A rập. Chịu ảnh hưởng nhất thần giáo nên đến thế kỷ VII Công nguyên thì xuất hiện Islam giáo. Islam giáo vẫn tiếp nhận Kaaba mà ngày nay các tín đồ hành hương đến Mecca đều chen nhau dẫm đạp chết người để đến lễ bái.

Giáo chủ là Muhammad [570-632] thuộc bộ tộc Quraysh sinh sống ở thành Mecca nay thuộc Ả-rập Xê-út. Năm 611

Muhammad được thiên thần Gabriel khải thị và sau khi Muhammad qua đời thì mới thành văn bản kinh Qu'ran khoảng năm 650.

Kinh Qur'an¹⁵ (Đọc lại) gồm có 114 chương (surah) ngắn dài khác nhau. Có nhiều dị bản. Nay lấy bản **Kinh Qu'ran** của Nxb Tôn giáo ấn hành năm 2001 làm cơ sở.

Sáng thế luận trong Kinh Qu'ran cơ bản theo Cựu Ước nhưng không hoàn toàn rập khuôn.

Chương 35 **Đấng Sáng Tạo** gọi Đấng Sáng Tạo là Allah. Cũng đề cập đến sáng tạo ra Adam và Êva từ đất bụi nhưng lại còn nói đến tinh dịch. Allah có 99 danh hiệu, tôn xưng là Đấng Nhân Từ, Đấng Khoan Dung. Cho rằng Abraham (Ibrahim) đến đất A Rập và là thủy tổ người A Rập. Thừa nhận Giêsu là một ngôn sứ nhưng vị ngôn sứ cuối cùng là Muhammad.

Về nội dung tư tưởng có 6 điểm đặc sắc .

1. Coi trọng sạch sẽ, tắm rửa khi hành lễ, vật hiến tế cấm dùng thịt của xác chết, máu và con heo, thịt của những con vật bị vạ cổ hay thất cổ hay đập chết... (tr.205, 206). Sự sạch sẽ là cả về vật chất lẫn tinh thần. Sạch sẽ về tinh thần là chỉ tin vào Allah mà thôi.

2. Nhịn ăn vào tháng Ramadan, tháng thứ 9 trong lịch A Rập, tháng thánh kinh Qur'an được ban xuống.

3. Cấm cho vay nặng lãi và phải bố thí (tr.92, 93, 131), phải bố thí cho bà con cho trẻ mồ côi, người thiếu thốn, kẻ đi đường, người ăn xin... (tr.56, 69). Bố thí phải vô tư, kín đáo không làm mất lòng người được bố thí.

4. Tín đồ phải lập di chúc phân chia tài sản cho cha mẹ, vợ con tùy theo từng trường hợp rất cụ thể. Hoặc không có con, hoặc có con trai lẫn con gái, hoặc chỉ có con gái - mỗi trường hợp được lãnh một phần gia tài khác nhau hoặc 2/3, 1/3, 1/6 (tr.57, 152-155).

5. Mỗi tín đồ được lấy tối đa 4 vợ. Qui định về tiền cưới, ly dị, trừng phạt tội thông dâm...

Chương 3 **Gia Đình** và chương 4 **Đàn Bà** (tr.98-202) chuyên bàn về di chúc và gia đình là đặc điểm không có trong kinh sách bất kỳ tôn giáo nào khác.

6. Thánh chiến. Thánh chiến (Jihad) cũng là một đặc điểm xuyên suốt kinh Qur'an, khi thì chỉ đấu tranh tư tưởng trong bản thân tín đồ để chỉ tôn thờ Allah, khi thì chỉ chinh phạt kẻ chống lại thánh Allah (tr. 57, 61, 62, 133, 134, 365, 370, 380, 381...).

Ngày nay vẫn tồn tại hai cách giải thích đó nhưng cách giải thích thứ hai đang thịnh hành biểu hiện qua tình hình Iraq hiện nay.

Có người nói đến "Islam chính trị" để chỉ cái cách tôn giáo đưa giáo chủ Khomeini lên lãnh đạo nước Iran và xu hướng chính trị một số nước phục hồi đạo Islam.

Đặc điểm tư tưởng của đạo Islam là gắn bó tôn giáo với xã hội và gia đình làm thành sức mạnh Islam giáo. Và vì vậy tuy có chịu ảnh hưởng Cựu Ước nhưng Islam giáo vẫn là một tôn giáo A Rập rất đặc sắc.

Tín đồ Islam giáo tụng kinh ngày 5 lần, mỗi lần được bắt đầu bằng lời kêu gọi của ông muezzin từ trên tháp cầu kinh

cạnh thánh đường. Các tín đồ phải tin và hành động theo năm cột trụ của đạo Islam là:

1. Shadahat (tuyên xưng đức tin): tín đồ chỉ tin có một thượng đế duy nhất là Allah, và nhà tiên tri Muhammad sứ giả của Ngài.

2. Salat (cầu nguyện) mỗi ngày 5 lần lúc mặt trời mọc, buổi trưa, buổi chiều, lúc mặt trời lặn, buổi tối trước khi đi ngủ.

3. Zakat (bố thí) bố thí cho người nghèo mà không cho họ biết. Đóng góp một phần trong thu nhập để bố thí.

4. Sawm tức nhịn ăn trong tháng Ramadan.

5. Hajj tức mỗi tín đồ trong đời ít nhất phải hành hương về Mecca một lần.

Islam giáo truyền ra các nước mà hiện nay Indonesia là nước có đông tín đồ nhất. Sau khi Muhammad qua đời, Islam giáo chia thành 2 phái lớn: Sunni và Shi'i. Sau khi Muhammad chết, sunna (hội đồng giáo sư) bầu Abu Bakr làm caliph (người kế vị) do đó có thuật ngữ phái Sunni (Sunnit). Nhưng một số tín đồ sau đó bầu con rể Muhammad là Ali lên làm người kế vị; thuật ngữ Shi'i có nghĩa là "phe đảng" chỉ sự phân liệt đó. Phái Sunni chủ trương thống nhất bàn bạc đồng thuận trong khi xử lý các vấn đề tôn giáo với xã hội. Phái Shi'i chủ trương những người kế vị phải thuộc dòng dõi nhà Tiên tri Muhammad, gọi là Iman. Iman là người chủ tế, thầy giảng kinh. Iman đầu tiên là Ali. Imam được coi là người trí tuệ tuyệt trần, quyền năng siêu phàm. Hiện nay số tín đồ Sunni đông hơn tín đồ Shi'i. Hai phái cơ bản không mâu thuẫn về tín điều đều theo kinh Kur'an¹⁶.

Vì sao đạo Islam vào người Chăm lại gọi là đạo Bani và cơ sở thờ tự của họ hiện nay gọi là "Chùa Bani" trong khi đạo Bani không phải là Phật giáo?

Ngày 16-3-2005 đoàn công tác của Viện Nghiên cứu Tôn giáo đến chùa Giang Mâu đạo Bani ở xã Lâm Giang huyện Hàm Thuận Bắc tỉnh Bình Thuận. Vị sư cả cùng các sư tiếp đoàn. Một vị sư hỏi tôi vì sao nơi thờ tự của đạo Bani lại gọi là "chùa", ý nói lầm lẫn với chùa Phật giáo. Tôi đã đáp. Người Trung Quốc theo đạo Islam thì gọi là Hồi giáo hay Thanh Chân giáo và cơ sở thờ tự là Thanh Chân Tự, có nghĩa là cơ sở thờ tự của Thanh Chân giáo. Thanh Chân có nghĩa trong sạch và chân chính. Chữ "Tự" dịch thành "Chùa". Chắc hẳn xưa đã có cụ sư Bani nào tinh thông chữ Hán nên đọc sách Trung Quốc mà tiếp thu chữ "Tự" và chữ "Hồi giáo" này dù rằng đạo Bani không phải do Hồi giáo Trung Quốc truyền nhập. Nguyên trong Islam giáo thuật ngữ đó được người Pháp phiên âm Mosque. Vị sư đó đồng ý ngay và nói trong kinh Bani là Moskip và cụ viết ra chữ A Rập vào sổ tay của tôi. Về Hà Nội tôi tra cứu thì đó là chữ Masjid nguyên nghĩa là nơi lễ bái. Nhân tiện đây nói thêm, đoàn đã chụp ảnh 2 bộ kinh Koran, một bộ của tổng sư cả xã Phan Thanh (tức Tịnh Mỹ cũ) huyện Bắc Bình tỉnh Bình Thuận, một bộ của cả sư chùa Giang Mâu xã Lâm Giang huyện Hàm Thuận Bắc tỉnh Bình Thuận. Các sư chùa Giang Mâu cho biết bộ Koran này có 40 sourat. Tôi đã xem và thấy trong kinh có xen những đoạn văn bằng chữ Chăm hình như để giải thích văn bản chữ A Rập (11.4-6). Trong bài *Les Chamis Bani* (Người Chăm Bà Ni) đăng trong BEFEO tập III số 1, R.P.Durand cũng đã thấy kinh này và

cũng nhận xét có chữ Chăm. Durand đã đưa ra lý giải chữ Bani: "Les Mahométents du Bình Thuận se donnent à eux-mêmes le nom de Bani, transcription de l'arabe Beni, "les fils [du Prophète]". (Người theo đạo Mahomet (Islam) ở Bình Thuận tự đặt cho mình là đạo Bani: Bani là phiên âm từ Beni tiếng Ả Rập có nghĩa là "các con của Thánh hay Tiên Tri").

Sau, đoàn ra Ninh Thuận đến thánh đường 101 thì sư cả cho xem kinh Koran bản trước đây đưa từ Sài Gòn ra và bản mới do nhà xuất bản Tôn Giáo Hà Nội ấn hành gồm 114 sourat (chương). Và các sư chỉ cho tôi từ "Bani" trong sourat 36 câu 60. Các cụ giải thích Bani là người anh em. Trong bản dịch của NXB Tôn giáo dịch thành: "Há Ta đã không báo các người, hỡi con cháu của Adam!" (tr.907). Tôi không biết chữ Ả Rập mặc dù có thể tra cứu các bản dịch giải khác. Tóm lại, đạo Bani nghĩa là đạo của các con của Thánh hay của Tiên Tri là đúng. Như vậy tín đồ đạo Bani tự nhận mình là con cháu Mahummad thuộc dòng dõi nhà Tiên Tri.

Trên đây khi bàn về nguồn gốc người Chăm, M.Durand còn đưa ra một tư liệu khác về Nao Savan.

Delaporte cung cấp một truyền thuyết theo Bastian, Grammont và P. de Labissachère:

Nao-Savan, l'Inao Céleste là vua đầu tiên của người Chăm là người sáng tạo ra chữ viết hiện nay đang dùng trong các sách thế tục. Người Chăm đầu tiên thờ Bouddha [đọc Brahma vì người ta viết ở Campuchia] về sau theo đạo Islam do Patent-Ali truyền dạy. Patent-Ali là cha vợ của Mahomet. Khi ông này sinh thì Nao-Savan đến La Mecque chúc mừng. Nao-Savan được bố trí ở Bairoch Bali kinh đô của Peripanong

phía nam Campuchia, nơi mà người Chăm cho là đất tổ của họ. Xứ này trở thành chư hầu của người An Nam, người An Nam phái quan lại đến triều đình ở Ténéré cai quản.

Tôi không tin thuyết này.

Hiện nay người Chăm Bàní (Aval) có các chức sắc: Pô gru = Sư cả; Ong mun=ông mưn - Ông Mưn chính là Imam, chức sắc phái Shi'í của Ali (tuy rằng trong phái Sunni cũng có Imam nhưng địa vị thứ hai chứ không thứ nhất như trong Shi'í). Từ điển Chăm-Việt viết Imun vẫn diễn gần đúng âm A Rập của từ Imam.

Qua các tư liệu đã dẫn chứng minh đạo Bàní là dòng Shi'í của Ali. Người Bàní là tôn giáo thứ hai đứng sau đạo Tân Balamôn hiện nay. Hiện nay mâu thuẫn tôn giáo không còn gay gắt như ta thấy trong một số tư liệu văn học dân gian thế kỷ XVII sẽ dẫn trong tiết 3. Đã có hôn nhân Ahier- Aval, đã có chức sắc chung cho Ahier và Aval: Ong Mudwơn = thầy giỗ (thầy vỗ vỗ trống trong lễ hội), Ong kadhar = thầy cò ke (kéo đàn), Ong Chamưnei (Ông từ giữ đền), Ong Kaing (Ông Ka ing múa), Muk Rija (Bà múa lễ Rija)...¹⁷ Thực ra đó không phải chức sắc tôn giáo chính hiệu mà là những nghệ nhân tham gia lễ hội của các hoạt động tôn giáo Chăm.

Đạo Bàní đã bản địa hóa cho nên bên cạnh thờ Allah và Muhammad ra còn thờ cúng tổ tiên và các vị thần dân gian bản địa. Họ không đọc kinh 5 lần một ngày. Việc nhịn ăn trong tháng Ramadan cũng không được tuân thủ đầy đủ, chỉ áp dụng một ngày đầu...¹⁸ Cho nên những người Islam hiện đại cho người Bàní không phải là Islam chính thống. Thực ra

đạo Bani là đạo Islam đã bản địa hóa sâu sắc và chịu nhiều ảnh hưởng cả Đạo giáo lẫn tín ngưỡng dân gian.

Hiện nay đã xuất hiện thánh đường Islam.

Năm 1960 ông Từ Công Xuân và ông Mã Thành Lâm làm việc ở Sài Gòn đã đưa đạo Islam về Ninh Thuận. Năm 1962 thôn Văn Lâm xã Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận, quê hương ông Từ Công Xuân có 30 hộ theo đạo Islam đa số là bà con ông Từ Công Xuân, xây dựng thánh đường 101. Năm 1964 xây dựng thánh đường 102 ở thôn Phước Nhơn, năm 1968 xây dựng thánh đường 103 ở thôn An Nhơn, năm 1974 xây dựng thánh đường 104 ở thôn Nho Lâm. Tín đồ cầu nguyện mỗi ngày 5 lần, thực hiện lễ trưa ngày thứ Sáu ở thánh đường, thi hành nghiêm chỉnh ban ngày nhịn ăn tháng Ramadan, một số tín đồ đã đi hành hương sang Mecca. Thánh đường do trưởng Hakem, phó Hakem, Imam, Khotip, Tuôn, Sak chủ trì...¹⁹. Nói chung các thánh đường này tuân thủ mọi nghi lễ Islam.

3. Đạo giáo.

Thành phần Đạo giáo khá đậm trong người Chăm hiện nay. Theo như nhận thức của tôi trong chuyến điền dã năm 2005 này thì Đạo giáo thâm nhập vào đạo Bani rất sâu đậm.

Không phải là Đạo giáo thuần túy mà là Đạo giáo được đạo Bani hấp thu. Điều này thể hiện rất đậm nét trong rất nhiều lễ hội kể trên đều có biểu hiện Đạo giáo dân gian.

Vậy Đạo giáo là gì?

Đạo giáo là một tôn giáo cổ Trung Quốc mà cơ sở lý luận là *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử, *Trang Tử* của Trang Tử được

Trương Đạo Lăng vận dụng kết hợp với ma thuật tín ngưỡng dân gian mà thành.

Đạo Đức Kinh là tác phẩm triết học của Lão Tử [#580-500BC] gồm có 5000 chữ. Hiện nay chia 37 chương Đạo kinh 47 chương Đức Kinh.

Nội dung cơ bản.

- Đạo là bản thể vũ trụ không thể nói được là cái gì. Hồn độn. Tư tưởng duy vật biện chứng: bản thể động. Là triết học không phải tôn giáo.

Về sau Đạo giáo biến Lão Tử thành Thái Thượng Lão Quân. Đạo diễn biến thành Thái Cực, kết hợp với thuyết âm dương đưa ra Thái Cực sinh Lưỡng Nghi. Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng. Tứ Tượng sinh Bát Quái, rồi diễn thành Thái Cực Đồ.

Trang Tử hay còn gọi là *Nam Hoa Kinh* là tác phẩm của Trang Tử [#369-286 BC] Nội dung cơ bản viết về thần nhân trên núi Diêu Cô Xạ da thịt như băng tuyết, yếu diệu như xử nữ, không ăn ngũ cốc, hít gió uống sương, cỡi mây cỡi rồng chu du khắp bốn biển. Đưa ra phương pháp hít thở (khí công) để đạt đến trường sinh bất tử.

Đó là tư tưởng thần tiên, dưỡng sinh, trường sinh cốt tủy của Đạo giáo.

Đạo giáo hình thành trên cơ sở vận dụng *Đạo Đức Kinh*, *Trang Tử* phù chú vụ thuật thần tiên. *Chu Dịch* tham đồng kế đưa đến hai phái lớn là phái phù chú và phái luyện đan.

Năm 141 Trương Đạo Lăng [34-156 AD] thành lập Ngũ Đấu Mễ đạo. Đó là hình thức tổ chức Đạo giáo đầu tiên. Thuộc Phù lục phái dùng bùa chú tuyên truyền giáo dâm

không thung tên bản không chết, làm công cụ chiến tranh nông dân.

Đền Cát Hồng [284-364 AD] thì chuyển sang luyện đan. Tư tưởng Biến và trường sinh song không còn tính cách mạng nữa.

Đền Khâu Khiêm Chi [365-448 AD] thì kết hợp với Phật giáo thành Đạo giáo cung đình. Luyện đan cầu trường sinh cho vua chúa.

Trung Quốc hình thành hai dòng Đạo giáo. Đạo giáo dân gian thiên về bùa chú phản đối chính quyền phong kiến từ đời Hán đến đời Thanh. Đạo giáo sĩ tộc thiên về luyện đan và dưỡng sinh chủ yếu phục vụ vua quan các triều đại.

Tư tưởng chủ đạo của Đạo giáo nói chung: trường sinh bất tử thành thần tiên lên vương quốc lý tưởng ngoài biển xa tức Bồng Lai tiên cảnh. Chủ Sinh khác với Phật giáo chủ Diệt²⁰.

Phái phù chú chuyên về bùa đọc thần chú trừ tà, trấn yểm là Đạo giáo dân gian. Đạo giáo Trung Quốc truyền vào Việt Nam từ thời Sĩ Nhiếp (thế kỷ II/III Công nguyên). Nhưng về sau Đạo giáo dân gian lại rất phát triển trong khi Đạo giáo sĩ tộc suy tàn hòa nhập vào Phật giáo và Nho giáo từ thời Hậu Lê (thế kỷ XVI). Nổi bật là hiện tượng Liễu Hạnh và lên đồng, cúng sao giải hạn, trừ tà, tổng quan ôn, hình nhân thể mạng...

Trên đây trong khi nghiên cứu các lễ hội người Chăm nay ở Bình Thuận - Ninh Thuận tôi đã chỉ ra các hiện tượng trấn yểm bùa chú, hình nhân thể mạng, lên đồng mà người khác giải mã là tế người của Tantra, múa hầu thần của bà

bóng. Nhưng tôi đã phát hiện một tư liệu quan trọng nhất khiến tôi nhận định về Đạo giáo trong dân gian Chăm. Đó là lá sớ của trưởng sư cả Bàn Thanh Tào (năm 2005 đã 82 tuổi) ở thánh đường Châu Hanh xã Phan Thanh huyện Bắc Bình tỉnh Bình Thuận. Lá sớ rộng khoảng 50 cm dài hơn 150cm, trên đầu có hình Thái Cực với “hai con cá âm dương” dương màu đỏ, âm màu tím, phần dưới là lời sớ viết bằng chữ Chăm (H.1). Không ai có thể không công nhận đó là hình Thái Cực trong Đạo giáo. Đáng tiếc vấn đề này chưa có công trình nghiên cứu nào tuy nhiên có thể khẳng định đó là Đạo giáo dân gian Chăm. Không biết truyền vào từ lúc nào nhưng năm 1693 người Hoa tên A Ban tức Ngô Lăng giúp Bà Tranh nổi dậy đã tuyên truyền có phép hô phong hoán vũ gươm đao không thể làm bị thương. Lối tuyên truyền Đạo giáo này thấy trong tư liệu Ngũ Đấu Mễ của Trương Đạo Lăng thời Hán ở Trung Quốc.

4. Tín ngưỡng dân gian.

Người Chăm Ninh Thuận-Bình Thuận thờ Pô Inư Nugar là vị thần dạy dân cấy cấy sinh sôi. Thờ Pô Klaung Girai, Pô Rômê, Pô Dăm... mà ta thấy vai trò rất đậm trong lễ nghi nông nghiệp. Các vị thần nông nghiệp này đều là Chúa Đất, người khai canh và đồng thời cũng là anh hùng dân tộc. Hiện nay các vị thần bản địa này hòa lẫn trong các lễ hội Ahier và Aval chưa được nghiên cứu sâu sắc. Bản thân các vị thần đó cũng khoác áo hai tôn giáo lớn cho nên khó phân biệt.

Ngoài ra hiện nay ở Ninh Thuận đã có người Chăm theo đạo Tin Lành dòng Baptist và CMA; có người Chăm theo Công giáo giảng kinh bằng tiếng Chăm, trong nhà thờ ở Phan

Rang có tượng Đức Mẹ bế hài đồng đều đáng người Chăm²¹. Theo ghi chép điển dã năm 2005 của tôi thì số người Chăm theo đạo Tin Lành tại Ninh Thuận khoảng 300 người, theo đạo Thiên Chúa ở Ninh Thuận khoảng 500 người.

Theo *Trường ca Ppo Parong* thì quan người Pháp đã tổ chức một chuyến du khảo văn hóa Chăm. Truyện du khảo kể đi từ Nha Trang ra đến Hải Phòng, Hà Nội và vượt ra ngoài Việt Nam, đến cả Java, Campuchia và e còn xa nữa. Nhân vật Ppo Parong là quan lớn Pháp không rõ tên họ dẫn đầu. Có 8 ông người Chăm bị bắt đi theo phục vụ thu thập tư liệu văn hóa Chăm. Người cầm đầu 8 người Chăm này là ông Hợp Ai người viết bài trường ca này. Trong các câu thơ 116 - 119 kể tên 7 ông khác là: Jadhar Wa, Bien Kuw, Dah Kauk ở Phan Rí, Ja-aik Ppo ở làng Trì Đức, Jamul Cok ở làng Như Ngọc, Jathong Ong ở Chát Thường, Klum Jep (không ghi người làng nào)²².

Tuy văn bản không nói rõ nhưng qua lời thơ có thể thấy họ là những người Chăm theo đạo (Thiên Chúa giáo) và biết tiếng Pháp. Cả đoàn có 8 người Chăm.

Trong bài thơ nói du khảo tiến hành vào năm con gà và gặp cuộc nổi dậy của Tôn Thất Thuyết ở Huế. Như vậy, theo tôi đó là năm Ất Dậu là năm 1885.

Tư liệu này cho thấy người Chăm theo Thiên Chúa giáo ít ra từ năm 1885.

Hiện nay thành phần dân tộc Ninh Thuận - Bình Thuận đã nhiều chứ không phải chỉ có người Kinh và Chăm.

Theo bảng thống kê của cán bộ Bình Thuận cung cấp thì năm 2005 dân số tỉnh Bình Thuận là 1.222.767 người. Phân bố như sau:

1. Kinh 1.045.104 người
2. Chăm 31.618 người.
3. Raglai 13.615 người.
4. Hoa 11.867 người.
5. Cơ ho 9.472 người.
6. Tày 4.464 người.
7. Chơ ro 2.486 người
8. Nùng 2.146 người.
9. Gia Rai 404 người.
10. Mường 377 người.
11. Khơ me 201 người.
12. Ngái 191 người.
13. Thái 136 người.
14. Mnông 82 người.
15. Ê Đê 66 người.
16. Sán chay 36 người.
17. Sán đìu 30 người.
18. Hmông 18 người.
19. Các dân tộc khác 44 người.

Có nhiều điều để nói về các con số này. Tôi chỉ nêu ra ba điểm.

Một, người Chăm đã chung sống trong đại gia đình đa dân tộc Việt Nam tuy không đủ 54 sắc tộc nhưng ít ra đã có ngôi

20 sắc tộc. Mỗi dân tộc có văn hóa riêng, nhưng cộng cư sẽ dần dần hòa nhập văn hóa và ca nhân chủng.

Hai, tôi lưu ý hai dân tộc Kinh và Hoa. Người Kinh đã hòa nhập với người Chăm từ lâu mà đã hình thành người Kinh Cựu. Người Hoa đã có mặt từ khoảng năm 1693 với tư liệu về Ngõ Lãng thời Bà Tranh. Lần diên dã này tôi không kịp đến 4 làng Kinh Cựu, cũng không kịp nghiên cứu về người Hoa dù đã lưu ý tại Ninh Thuận xã Phước Hữu huyện Ninh Phước có Kut Lo của người Hoa lấy người Chăm, đáng tiếc tôi cũng không tìm hiểu thêm được.

Ba, hiện nay ở Bình Thuận có các đạo Phật, Thiên Chúa, Tin Lành, Hồi giáo, Cao Đài, Kitô và một số tôn giáo khác. Tại Ninh Thuận có đạo Phật, Công giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hồi giáo (Bani và Islam mới), Balamôn, B'hai. Rõ ràng tính chất đa tôn giáo của hai tỉnh này đã là hiện tượng tín ngưỡng tôn giáo hiện đại. Người Chăm sống trong bối cảnh đó tất nhiên sẽ có thể theo các đạo khác những đạo cổ truyền.

Như vậy có thể kết luận:

Hiện nay tâm linh tôn giáo người Chăm hiện đại đã đa tố. Chât Balamôn giáo không còn thống trị trong người Chăm như trước thế kỷ XVII nữa. Đó là kết quả quá trình tiếp xúc văn hoá lâu dài với người Việt. Cho nên xét về tâm linh tôn giáo thì nên coi người Chăm hiện đại khác người Chăm xưa khá sâu sắc. Người Chăm hiện đại đa văn hóa đa tôn giáo. Đó là kết quả của hội nhập văn hóa lâu dài và liên tục.

TIẾT 2. THÁP CHĂM

Sau nhiều năm điền dã nghiên cứu và sau chuyến tham quan Ấn Độ thì năm 1983 tôi viết cuốn *Tháp cổ Việt Nam* (Nxb KHXH năm 1992) trong đó có phần Tháp Bàlamôn giáo. Mấy năm gần đây các sách viết về văn hóa Chăm, về tháp Chăm khá nhiều, nhưng tôi vẫn giữ quan điểm nghiên cứu hơn 20 năm trước. Nay dẫn lại có bổ sung điều chỉnh cho thích hợp với cuốn sách này. Tôi giữ gần nguyên văn kể cả thuật ngữ “tháp Chăm” không đổi thành “tháp Chăm”, què tôi người Bình Định vẫn quen gọi như thế.

Về mặt hình thức tháp Bàlamôn tức tháp Chăm chỉ giống tháp Phật giáo ở đặc điểm loại hình kiến trúc. Đều là những kiến trúc tôn giáo cao tầng càng lên cao càng thu nhỏ lại thành nhiều tầng. Nhưng mô hình và nội hàm tháp Bàlamôn giáo hoàn toàn khác tháp Phật giáo.

Nhà nghiên cứu người Pháp - H.Parmentier đã phạm một sai lầm cơ bản khi coi các tháp Chăm là một dạng stupa Phật giáo. Thời đó, người ta cho rằng kiến trúc Phật giáo là kiến trúc đầu tiên của kiến trúc tôn giáo Ấn Độ. Bàlamôn giáo vay mượn và phát triển kiến trúc Phật giáo. Ngày nay các nhà nghiên cứu kiến trúc Ấn Độ đã nhận thức rõ ràng có hai dòng kiến trúc Phật giáo và Bàlamôn giáo song hành tuy có ảnh hưởng lẫn nhau²³.

Về mặt kiến trúc, **stupa** tiêu biểu cho Phật giáo, **sikhara** tiêu biểu cho Bàlamôn giáo.

Từ *sikhara* có nghĩa là *đỉnh nhọn, đỉnh núi nhọn*, biểu thị núi Mêru trong Bàlamôn giáo (sau du nhập vào Phật giáo thành núi Tu Di). Núi Mêru là một dãy núi thần thoại có nhiều đỉnh cao thấp khác nhau. Vị thần tối cao ngự trên đỉnh núi cao nhất. Các vị thần khác tùy theo đẳng cấp cao thấp khác nhau mà ngự trị ở những đỉnh núi thấp hơn trên cùng một dãy Mêru. Núi Mêru được thể hiện thành kiến trúc - *sikhara*. Để thể hiện tư tưởng 5 hướng, *sikhara* có một đỉnh chính và 4 sườn núi thể hiện thành 4 cánh. Đó là **bình đồ ngũ điểm - panchayatana (five-shired complex) - đặc trưng kiến trúc cổ Ấn Độ**. Cánh đông dài nhất vì là cửa *sikhara* hướng về hướng mặt trời mọc - hướng của thần linh. Đỉnh chính cao có trong lòng một điện thờ đặt tượng thần linh. Ba cánh tây, nam, bắc thường ngắn và mặt đứng thường trang trí vòm cuốn như một cửa giả. Cánh đông kéo dài nhất vì bên trong phải chứa đựng tiền sảnh, tiền đường và cửa. Có khi cánh đông là một đỉnh núi nhọn thấp nhỏ hơn đỉnh núi chính ghép vào đỉnh núi chính, nói một cách khác có một tháp nhỏ ghép vào tháp chính. Trên đỉnh nhọn chính có thể có hay không có những đỉnh nhọn nhỏ bám vào xung quanh hay bốn góc. Nói một cách khác có thể có những *sikhara* nhỏ (mà trong tác phẩm này gọi là tháp góc) bám vào *sikhara* chính.

Và như vậy, bình đồ *sikhara* hình chữ thập (+), chứ không phải hình tứ giác, chỉ có khám thờ, tức đế *sikhara* chính, có hình tứ giác. H.Parmentier cho bình đồ tháp Chăm hình tứ giác là không đúng. Bình đồ *sikhara* gồm có một khám thờ (*garbha - griha*, một tiền sảnh (*antarala*), một tiền đường (*mandapa*), một cửa vào (*ardha-mandapa*). Trong những

sikhara lớn có một đại sảnh (maha-mandapa) nằm giữa tiền sảnh và tiền đường⁷⁴.

Sikhara là đền - núi. Người Chăm gọi nó là kalan, có nghĩa là đền thờ. Đúng ra là kalan Chăm chứ không phải tháp Chăm. Nhưng do người ta đã quen gọi là tháp Chăm, đồng thời vì từ tháp đã trở thành một thuật ngữ kiến trúc chỉ loại hình kiến trúc cao tầng để nhỏ, cho nên trong sách này vẫn dùng từ tháp Chăm.

Do Đền - Núi là hình tượng một núi thiêng có thể có nhiều đỉnh nhỏ ghép vào đỉnh lớn, cho nên xét bình đồ của nó thấy có ba dạng:

- Dạng bốn cánh với cánh đông kéo dài.

- Dạng bốn cánh với cánh đông là một đỉnh núi nhỏ (tức sikhara nhỏ, tức tháp nhỏ).

- Dạng núi bốn cánh gần như không rõ, rất ngắn.

Cách phân loại này cho ta thấy sự phát triển từ đơn giản đến suy tàn. Đó là tình hình chung của sikhara ở Ấn Độ cũng như các nước khác kể cả Chăm.

Nhưng tôi lại dùng một phương pháp phân loại khác thích hợp hơn nhằm kết hợp được sự diễn biến của kiến trúc với nội hàm tôn giáo.

Đặc điểm nổi bật của tháp Chăm là sự tồn tại của chúng trong hai quần kiến trúc khác nhau: quần kiến trúc bộ ba và quần kiến trúc một tháp trung tâm mang một sắc thái tôn giáo riêng biệt. Điều đó hoàn toàn khác với tình hình Ấn Độ.

Mỗi khu vực đền thờ có nhiều kiến trúc. Có thể chia làm hai loại theo chức năng. Một số kiến trúc dùng để thờ các vị

thân chính. Đó là những kiến trúc chủ thể. Một số kiến trúc để thờ những vị thần thứ cấp, hay để làm nơi phục vụ tế lễ. Đó là những kiến trúc phụ. Tác phẩm này chỉ nghiên cứu các kiến trúc chính.

Quần kiến trúc bộ ba là quần kiến trúc có ba tháp chính thờ ba vị thần Vishnu, Brahma, Shiva.

Quần kiến trúc một tháp trung tâm có một tháp chính thờ Shiva.

Tháp Chăm phân biệt nhau về ngoại hình dù rằng tương đối giống nhau. Tuyệt đa số tháp Chăm có tháp chính hình khối tứ giác nhọn và bình đồ chữ thập. Chỉ có thể phân biệt chúng với nhau bằng sự tồn tại hay không tồn tại các tháp góc trên các tầng.

Một số tháp không có tháp góc, có nghĩa là chỉ có một sikhara chính nổi lên mà thôi. Một số khác có tháp góc ở các tầng. Nghĩa là mỗi tầng tháp có bốn tháp nhỏ đứng bốn góc tầng. Đó là những sikhara nhỏ bám quanh sikhara lớn biểu thị những đỉnh núi nhỏ ở những tầng bậc cao thấp khác nhau của núi Meru. Ở Ấn Độ số lượng các sikhara nhỏ này nhiều hơn và bám vào xung quanh sikhara lớn không nhất thiết chỉ ở bốn góc như đền Lakshmana ở Khajuraho chẳng hạn ²⁴.

Ngoài ra còn có những tháp ngoại hình khác biệt không cùng một dòng Chăm nói trên.

Nhìn chung tháp Chăm chia làm năm loại:

Loại I: Tháp không có tháp góc

Loại II: Tháp có tháp góc

Loại III: Tháp hình búp bốn cạnh

Loại IV: Tháp thẳng cạnh

Loại V: Tháp hình búp đa giác²⁶.

I. THÁP KHÔNG CÓ THÁP GÓC

Tiêu biểu cho loại tháp này mà còn tương đối nguyên vẹn có thể nghiên cứu được là các tháp Phố Hải (tháp Po Sha-Inu hay Pô Xahinur, có người giải thích là Bà Tranh trong tư liệu lịch sử) tỉnh Bình Thuận; Hoà Lai tỉnh Ninh Thuận; tháp Bình Lâm, Thốc Lốc (tức Tour d'Or, tháp Vàng, tháp Học Trò) tỉnh Bình Định; tháp Khương Mỹ, Chiền Đàn, Đồng Dương, Mỹ Sơn A12, Mỹ Sơn E4 tỉnh Quảng Nam.

1. Tháp Hoà Lai (H.9,10a,b,11)

Tháp Hoà Lai hay nói cho đúng hơn quần kiến trúc tháp Hoà Lai nằm bên trái đường quốc lộ số 1 từ Bắc vào Nam, cách thị xã Phan Rang 8km, nơi có trụ sở Ba Tháp. Tên gọi Ba Tháp chứng tỏ vốn nơi này có ba cây tháp, nhưng hiện nay chỉ còn hai. Khi người Pháp làm đường số 1 đã cắt một góc khu tháp và phá huỷ một phần tháp chính. Đương thời còn thấy dấu vết toàn bộ quần kiến trúc tương đối đầy đủ.

Quần kiến trúc nằm trong một rào vây hình chuỗi vồ, chiều nam bắc 122,60 m, đông tây 196 m; riêng phần chuỗi vồ thì chiều nam bắc thu hẹp 16m. Trong phần rộng nhất của rào vây dựng ba tháp (nay chỉ còn hai, tháp chính chỉ còn gò đất). Ba tháp nằm trên gò đất cao hơn 2 m so với mặt đất xung quanh. Các tháp nằm cách nhau từ nam ra bắc là 22m và 27m. Đó là cự ly gián cách ba tháp rộng nhất trong làng tháp Chăm.

Ba ngôi tháp đều làm bằng gạch không có một tấm đá nào, và trang trí kín. Bình đồ ba tháp cơ bản giống nhau: hình chữ thập với cánh đông kéo dài. Mặt ba cánh tây, nam, bắc có vòm cuốn giống như một cửa giả, cũng có hoa văn trang trí như cửa đông. Khảm thờ hình tứ giác, cạnh gầy góc (redenté). Chỉ có một tiền sảnh hẹp rồi đến cửa. Không có dấu vết một kiến trúc nào khác trước tháp lớn chứng tỏ có một tháp nhỏ ghép vào để hình thành tiền đường và cửa. Chắc chắn mandapa bằng gỗ. Trên nền tháp là khảm thờ và bên trên là ba tầng thu nhỏ dần với một chóp tháp đã đổ mất. Trong khảm thờ không còn thấy tượng thờ nhưng gần đây người ta từng tìm thấy linga²⁷ và những hòn đá thờ. Tháp trang trí hình hoa, hình tiên nữ, chim thần kinakri (thần người cánh chim), người cười hở. Đặc biệt vòm cửa²⁸ ba cung cùng với những hình dây leo loãn xoắn mà có người gọi là hình giun (vermiculé). Chính phong cách hoa văn đó đã khiến cho P.Stern xếp tháp Hoà Lai vào phong cách thứ hai với tên gọi phong cách Hoà Lai và chỉ muộn hơn phong cách Mỹ Sơn E1 mà thôi²⁹.

2. Tháp Khương Mỹ (H.12 a,b)

Tháp Khương Mỹ ở xã Tam Xuân, huyện Núi Thánh, nằm phía nam thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, bên phải quốc lộ số 1 từ bắc vào nam. Hiện nay vẫn còn đủ ba toà tháp. Trước kia còn nhìn nhận thấy dấu vết rào vây và kiến trúc trước tháp chính. Ba tháp nằm ngang hàng nhau, cách nhau từ nam ra bắc là khoảng 2m và 1,50 m, tức tháp giữa rất sát tháp bắc.

Bình đồ của chúng khác với tháp Hoà Lai ở chỗ cánh đông làm một tháp nhỏ, và vì vậy tháp Khương Mỹ có cả tiền sảnh, tiền đường. Riêng tháp bắc không còn thấy tháp nhỏ nữa.

Tháp Khương Mỹ cũng gồm một khám thờ, ba tầng, chòm và chóp.

Điều đáng lưu ý trong nhóm tháp Khương Mỹ là tháp chính lại nhỏ bé thấp hơn tháp nam, trái với thông lệ! Dễ dàng giải thích hiện tượng đó. H.Parmentier đã phát hiện những dấu vết một kiến trúc khác có trước tháp chính, chứng tỏ tháp này đã được xây dựng lại. Tháp nam vốn là tháp xây ban đầu nên có niên đại sớm hơn tháp chính và tháp bắc. Nhưng sự khác biệt giữa ba tháp chưa lớn lắm, nên ba tháp vẫn đồng đại.

Nhóm tháp Khương Mỹ khác nhóm tháp Hoà Lai ở bốn điểm lớn:

Thứ nhất, tháp Khương Mỹ có một tháp chính lớn và một tháp nhỏ ghép vào ở cánh phía đông. Đây là dạng phát triển của sikhara mà tháp Bà là đồng loại.

Thứ hai, tháp Khương Mỹ dùng đá để điêu khắc bên cạnh những điêu khắc trên gạch. Trong đó có phù điêu Shiva múa trong lá nhĩ vốn đặt trên mi cửa chính, nay đặt ở Nhà Bảo tàng Đà Nẵng.

Thứ ba, tháp Khương Mỹ được tạo hình như một đoá sen, thể hiện bằng các cánh sen trên đường diềm đầu khám thờ. Dấu ấn nghệ thuật Phật giáo rõ nét.

Thứ tư, các cửa vòm tuy còn dùng vòm ba cung nhưng đã biến thành cung nhọn đầu phổ biến cho các tháp sau thế kỷ thứ X.

Tổng hợp lại, nhóm tháp Khương Mỹ muộn, vì vậy P.Stern đã xếp tháp Khương Mỹ vào phong cách thứ tư - phong cách Mỹ Sơn A1. Nay tháp Mỹ Sơn A1 đã bị bom Mỹ biến thành

một núi gạch đá, nên tháp Khương Mỹ trở thành tiêu bản nguyên vẹn nhất của phong cách này.

Năm 2002 Nhà nước đã cấp kinh phí trùng tu 6,3 tỉ đồng.

3. Tháp Chiên Đàn (H.13a,b)

Nhóm tháp Chiên Đàn cũng gồm ba tháp nằm song song nhau bên phải đường quốc lộ số 1 từ Bắc vào Nam, ở xã Tam An huyện Tam Kỳ, phía bắc thị xã Tam Kỳ, cách tháp Khương Mỹ khoảng 8 km về phía bắc.

Ba tháp Chiên Đàn đứng thẳng hàng trong một rào vây trước đây còn thấy ít nhiều dấu vết, nay chỉ còn ba tháp với dây leo chằng chịt từ ngoài quốc lộ nhìn vào như ba chòm cây cao đột xuất. Từ nam ra bắc ba tháp cách nhau 0,53 m và 0,90 m. Như vậy, ba tháp rất gần nhau và dễ dàng nhận thấy cánh nam của tháp chính phải thu gọn lại để khỏi chạm cánh bắc của tháp bắc. Rõ ràng tháp nam sớm hơn tháp chính. Tháp chính vốn có mandapa nhưng nhỏ bé nên tiền đường hẹp lại.

Bình đồ và thân các tháp Chiên Đàn cũng giống như tháp Khương Mỹ, cũng ba tầng và chóp đã đổ, cũng dùng đá trang trí, cũng vẽ cánh sen. Điều khác biệt chủ yếu của tháp Chiên Đàn với tháp Khương Mỹ là hoa văn trang trí trên tường gạch của tháp đã biến mất chứ không phong phú như Khương Mỹ. Trong số phù điêu đá thì đáng lưu ý là tám lá nhĩ chạm người ngồi với con naga năm đầu che chở. Đó là hình tượng không thuộc nghệ thuật Chăm chính thống mà rõ ràng chịu ảnh hưởng nghệ thuật Khơme. Hơn nữa đó không phải là hình tượng Balamôn mà là Phật giáo³⁰. Trong một ngôi chùa gần ba tháp xưa kia người ta đã tìm thấy một tượng linga biến dạng

thành hai tượng người, được kể lại là vốn của tháp Chiên Đàn. Nay bề thờ đó đã mất.

Điều quan trọng ở tháp Chiên Đàn là người ta phát hiện được một minh văn có niên đại thế kỷ thứ XII có thể phù hợp với phong cách của tháp. Văn đề niên đại của tháp Chăm khá phức tạp chỉ có thể bàn tổng hợp trong phần nghiên cứu niên đại của tháp.

4. Tháp Đồng Dương (H.14)

Quần kiến trúc Đồng Dương³¹ ở xã Bình Định huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, nằm cách Đà Nẵng khoảng 50 km về phía nam và cách đường quốc lộ số 1 khoảng 10 km về phía tây. Toàn bộ quần kiến trúc nằm trên một vùng đồng ruộng bằng phẳng. Một tấm bia nói rằng quần kiến trúc nằm trong đô thị Indrapura³² mà có người cho là một trong những cố đô trước kinh đô Vijaya³³. Theo tôi nơi đây không phải là một thủ đô.

Toàn bộ quần kiến trúc nằm trong một rào vây chiều nam bắc 150 m đông tây 300 m. Chia thành ba lớp kiến trúc từ ngoài cửa đông vào. Tháp thờ chính nằm trong lớp kiến trúc thứ ba tận cùng về phía tây. Năm 1902 khu vực này đã đổ nát. Tháp chính chỉ còn khám thờ và tầng một đổ nát. Người Pháp đã khai quật năm 1902 đã phục chế một số kiến trúc, phần phù điêu quan trọng nhất thì đã đưa về Nhà Bảo tàng Đà Nẵng³⁴. Trong thời Mỹ - nguy, bọn buôn đồ cổ đã phá huỷ nốt những gì người Pháp đã làm để bảo tồn. Có thể nói hiện nay không còn quần kiến trúc này nữa mà chỉ còn những bản ảnh, bản vẽ của H.Parmentier và những di vật dưới đất mà mấy năm gần đây còn phát hiện được.

Quần kiến trúc rất phức tạp. Nhưng nội dung chủ yếu tập trung trong lớp kiến trúc thứ ba mà H.Parmentier gọi là rào vây I. Đây là kiến trúc đầu tiên, tự nó hoàn chỉnh; các rào vây II, III được mở rộng về sau này.

Toàn bộ các kiến trúc lớp đầu tiên này nằm trong một rào vây tứ giác chiều nam bắc 35 m, tây đông 46 m. Điều đáng chú ý cạnh lớp rào vây này cũng gây góc lồi lõm tương tự một bình đồ tháp khiến cho ta có cảm tưởng toàn bộ rào vây là một toà tháp khổng lồ. Bên ngoài còn có một tường vây cách rào vây khoảng 2 m như tường bảo vệ. Bên trong rào vây có một tháp chính với nhiều tháp nhỏ vây quanh. Một tháp cổng kiểu "tam quan" nghĩa là một tháp chính giữa và hai tháp con hai bên. Hai tháp con có đường vào nhưng rồi lại thông vào tháp chính mới bước được vào bên trong rào vây. Cho nên nhìn từ ngoài vào thấy có ba cửa (tam quan) nhưng thực tế vẫn chỉ có một cửa. Bảy tháp nhỏ sát rào vây ở tại bốn hướng vào tháp chính, cho nên chỉ có ba tháp đằng sau hướng cửa về phía đông như tháp chính và như thông lệ. Còn bốn tháp kia mở cửa hoặc hướng tây hoặc hướng bắc, hoặc hướng nam tùy vị trí của từng tháp. Nếu chỉ có thế thì dễ hiểu. Thực tế còn có mười kiến trúc nữa nằm vây xung quanh tháp chính, và cũng với tháp chính thành ba hàng kiến trúc nằm theo hướng nam bắc, cơ bản ngang hàng. Hàng cực tây có bốn kiến trúc, trong đó có ba tháp thờ mở cửa hướng đông và một kiến trúc đặc biệt giống như một tháp bốn cửa thông nhau. Hàng giữa cả ba kiến trúc đều là tháp thờ. Hàng trước có một tháp bốn cửa nằm đúng trên trục tháp chính và tháp cổng, có thể khẳng định nó thuộc lớp kiến trúc đồng thời với tháp chính. Bên phải

tháp bốn cửa này là một ngôi nhà dài như ta thường thấy ở các quần kiến trúc với tư cách kiến trúc phục vụ. Bên trái tháp bốn cửa lại có một tháp bốn cửa khác cỡ nhỏ, hai cửa đông tây hướng đúng vào cửa tháp bên trái hàng giữa và tháp bên trái cực bắc của hàng sau cũng là cùng một trục trung tâm. Kiến trúc thứ tư của hàng trước là một kiến trúc tứ giác cạnh thẳng có thể bằng gỗ, nền kiến trúc này nằm gần sát góc đông bắc của rào vây.

Cuộc khai quật năm 1902 đã đưa ra một vài cứ liệu để giải thích bình đồ này. Tháp chính được xây dựng lại trên một nền tháp cũ. Người ta đã nâng tầng đế lên một bậc nữa. Vốn tháp cũ nằm trên một tầng đế tương đương với hai tháp nam bắc của tháp này. Tháp chính xây dựng lại có mở rộng, lớn hơn tháp cũ và người ta xây nối liền nền của hai tháp nam bắc với nền mới của tháp chính mới, khiến cho ba tháp nằm trên một nền có hai bậc, tháp chính nằm chính giữa trên bậc cao nhất.

Từ toàn bộ những cứ liệu trên đây có thể đưa ra một suy đoán về bình đồ quần kiến trúc Đồng Dương. Bình đồ đầu tiên chủ thể là ba tháp đứng song song hay gần song song nhau, với bốn tháp hàng sau, với một tháp bốn cửa hàng trước gần góc đông bắc. Tất cả nằm trong rào vây hiện có. Sau đó, bình đồ thứ hai với một tháp chính, bảy tháp con quanh rào vây, cửa cổng mặt đông có thể là cửa cổng cũ hay có sửa chữa nhưng vị trí không thay đổi. Hai gian nhà trước cũng thuộc bình đồ thứ hai. Cũng có thể hai ngôi nhà đó thuộc bình đồ thứ nhất vì chúng ta thấy có hiện tượng tháp nhỏ góc đông nam và tháp nhỏ giữa tường nam đều bắt buộc phải xây dựng đè lên tường vây trong khi các tháp nhỏ khác quanh rào vây

không có hiện tượng đó. Lý do rất đơn giản là vì hai tháp nhỏ này xây sau hai ngôi nhà cho nên thiếu không gian xây dựng trong điều kiện vẫn tiếp tục sử dụng hai ngôi nhà đó một cách bình thường. Tư liệu hiếm hoi, hiện trường không còn nữa, ta chỉ có thể khẳng định được Đồng Dương cũng từng trùng tu như các tháp khác. Đồng Dương cho ta thấy sự chuyển biến từ mô hình quần kiến trúc ba tháp sang mô hình quần kiến trúc một tháp trung tâm. Sau này sẽ thấy điều đó trong tháp Mỹ Sơn A1 và tháp Bà (Nha Trang) ở những thời điểm muộn hơn.

Sự chuyển biến chế độ ba tháp sang chế độ một tháp ở Đồng Dương có ba tư liệu khác góp phần chứng minh sự chuyển biến từ thờ bộ ba thần linh Tân Bàlamôn giáo (Shiva - Brahma - Vishnu) sang thờ một vị thần tối cao - ở đây là Phật. Minh văn cho biết tên ngôi đền này vào năm 875 là Laksmindra Lokeccvara. Tên đền gồm có hai tên thần: Laksmi và Lokeccvara. Vị trước là sakti (thường gọi là vợ)³⁵ của Vishnu; vị sau được dịch thành Quán Thế Âm Bồ Tát. Chính vì danh từ này mà người ta coi Đồng Dương là một tu viện Phật giáo. Nhưng không phải chỉ thế, chính bia đó nói rõ vua Indravarman lập tịnh xá thờ Dharma (Phật pháp). Và một bia khác ghi nhà vua này có ba tên: tên riêng là Laksmindra Bhumicvara Cramasvamin, tên hiệu là Indravarman, tên thụy là Paramabuddhaloka. Ông ta đóng đô ở Indrapura, lập tu viện Laksmindra Lokeccvara. Như vậy có tên các vị thần: Indra, Laksmi, Buddha, Lokeccvara. Hai vị thần đầu tiên thuộc Bàlamôn giáo, hai vị thần sau thuộc Phật giáo. Hiện tượng Phật giáo Đại Thừa thâm nhập vào Bàlamôn giáo ở Ngoại Ấn vào thế kỷ IX về sau là có ở cả các nước khác chứ không phải chỉ

riêng ở Chàm³⁶. Hai tư liệu tên đền và tên vua thuộc về tư liệu chữ viết. Nhiều tư liệu khảo cổ học khác như các tượng Phật và Bồ Tát bằng đá, 2 tượng bằng đồng đã phát hiện và vừa phát hiện được ở Đồng Dương chứng tỏ đó là nơi đã thờ Phật.

Tổng hợp các tư liệu cho ta thấy trước tiên kiến trúc Đồng Dương thờ ba vị thần Bàlamôn và các sakti của họ với quần kiến trúc bộ ba (hay bộ sáu). Đến thời điểm 875 sửa chữa lại thành tu viện Phật giáo, chuyển thành kiến trúc một tháp, đồng thời vẫn bảo tồn một số đền thờ cũ cũng như tượng thờ cũ, hình thành cái mà G.Coedès gọi là “thờ Jiva-Buddha” mà ông ta cho rằng chỉ có ở Jiava, thực ra hiện tượng đó cũng phổ biến ở Đồng Dương.

Tháp chính Đồng Dương có hình đồ khảm thờ tứ giác gãy góc, mỗi cạnh 7.60 m, có đầy đủ tiền sảnh, tiền đường và cửa. Bên trong có một bệ thờ bằng đá nhiều phù điêu và hoa văn trang trí kín đặc, thể hiện một phong cách mới và một tín ngưỡng mới. Tường tháp dày 1.60 m. Tầng khảm thờ cao 4.50m không kể nền. Theo H.Parmentier phục chế tháp có ba tầng không có tháp góc, cao khoảng 14m. Như vậy tương đối thấp và lùn ăn khớp với những hoa văn trang trí mang sắc thái Hoà Lai phát triển và ổn định thành một phong cách mới: phong cách Đồng Dương, phong cách thứ ba của P.Stern.

Đồng Dương đóng vai trò quan trọng trong văn hoá Chàm vì chính ở đây vào thế kỷ IX ta thấy sự gặp gỡ những yếu tố văn hoá vùng Panduranga, nơi tộc Cau cư trú với những yếu tố văn hoá vùng Amaravati, nơi tộc Dừa cư trú. Chắc chắn hai tộc đã thông qua hình thức hôn nhân để thống nhất. Ta còn lại

tư liệu về vua Gri Harivarman IV mẹ thị tộc Cau, cha thị tộc Dừa là một trong những bằng chứng. Đồng Dương là nơi kết hợp Phật giáo với Bàlamôn giáo thể hiện trong hình thức kiến trúc rõ rệt nhất và là nơi có niên đại 875 được các nhà nghiên cứu nhất trí thừa nhận.

*

*

*

Nhìn chung mô hình của nhóm tháp loại I như sau: bình đồ khám thờ tứ giác gãy góc trung bình mỗi cạnh dưới 10m, ba tầng, không có tháp góc, cao từ 10 đến 25m.

Các số đo hữu quan của tháp loại I:

Tên tháp	Cạnh khám thờ	Cao	Tường dày	Ghi chú
Phổ Hải chính	7,30	13,00	2,11	Còn 2 tầng
Phổ Hải bắc	4,95	9,50	1,17	Còn 2 tầng
Hòa Lai nam	9,44	14,00	2,85	Còn 3 tầng
Hoà Lai chính	7,96	9,00	2,18	Còn 1 tầng
Hoà Lai bắc	8,28	17,60	1,84	Còn gần nguyên
Bình Lâm	9,70	22,50	2,30	Còn gần nguyên
Thốc Lốc	10,20	26,60	2,58	Còn 2 tầng

Đồng Dương chính	7,60	14,00	1,60	Còn 2 tầng
Khuong Mỹ nam	10,10	22,00	2,55	Còn 1 tầng
Khuong Mỹ chính	9,00	18,60	2,24	Còn 2 tầng
Khuong Mỹ bắc	7,65	17,30	2,33	Còn 2 tầng
Chiên Đàn nam	8,02	12,50	1,97	Còn 1 tầng
Chiên Đàn chính	9,25	19,00	2,45	Còn 2 tầng
Chiên Đàn bắc	7,72	15,30	2,06	Còn 1 tầng
Mỹ Sơn A12	5,68	11,50	1,34	Còn 2 tầng
Mỹ Sơn B2	4,50	9,00	0,90	Còn hai tầng có hai cửa như tháp cổng
Mỹ Sơn E4	8,44	16,60	1,73	Còn 3 tầng

(Tính theo đơn vị mét. Theo tình hình lúc H.Parmentier nghiên cứu. Thực tế hiện nay đã nói rõ trong từng tháp. NDH).

Đáng chú ý các quần kiến trúc bộ ba Hoà Lai, Khuong Mỹ, Chiên Đàn. Đó là loại hình quần kiến trúc thể hiện bộ ba thần linh Shiva-Vishnu- Brahma. Ở Chăm, thần Shiva được thờ trong các tháp chính thường cao to hơn hai tháp kia để biểu thị Shiva là tối cao. Ngoài ra trong quần kiến trúc bộ ba còn những tháp và nhà khác nữa, hoặc để thờ những vị thần linh cấp “vợ”, cấp “con” hay để làm nơi phục vụ. Hầu hết các kiến trúc phụ đã bị huỷ hoại vì độ vững bền của chúng không

cao, nhất là các tín đồ chỉ đu kha năng tái thiết những tháp chính với quy mô ngày càng nhỏ hơn. Về khả năng thứ nhất chúng ta có thể thấy qua các tháp cùng loại có quy mô nhỏ hơn như Mỹ Sơn A12, Mỹ Sơn B2 là những kiến trúc phụ cạnh chỉ khoảng 5 m và tương ứng, tường chỉ dày trên dưới 1 mét, rõ ràng dễ bị huỷ hoại. Cho nên kiểu tháp nhỏ của loại này không phải ít, nhưng đa số chỉ còn phần khám thờ, chỉ còn hai tháp đã dần còn đủ hơn 1 tầng để có thể phân biệt với loại II. Về khả năng thứ hai, thì Khương Mỹ và Chiên Đàn cho ta những chứng cứ cụ thể nói lên tháp được trùng tu nhiều lần và quy mô thu nhỏ lại.

Ba nhóm tháp bộ ba nói trên lại thuộc hai kiểu dáng khác nhau. Kiểu Hoà Lai có đặc trưng lùn thấp, bề vệt; kiểu Khương Mỹ, Chiên Đàn thì cao thanh thoát. Đến tại hiện trường cảm giác đó rõ rệt không cần chứng minh. Cảm giác đó là kết quả của những tương quan kích thước: cạnh và chiều cao của tháp, cạnh và chiều cao khám thờ, chiều cao khám thờ và chiều cao của tháp. Phân tích các số liệu đã đưa ra trên đây ta thấy: tháp Hoà Lai bắc có tỷ số cạnh trên chiều cao là 8/18 (ta cho rằng còn có chóp tháp nữa thì tháp bắc cao đến 18 m, tỷ lệ đó là 10/22, còn các tháp khác trong nhóm Khương Mỹ và Chiên Đàn cũng tương tự, khi cạnh chỉ tăng lên 2 m mà chiều cao tăng lên 4 m thì thấy rõ ràng nhóm tháp sau cao thanh thoát hơn nhóm tháp trước.

Nhưng chiều cao của một tháp không phải là nhân tố duy nhất định đoạt dáng tháp. Trong khi chiều cao khám thờ của ba tháp Hoà Lai nam, chính, bắc là 6,80m, 6,50m, 8,50 m thì các tháp Khương Mỹ là 12,60m, 10,60 m, 9,30 m; các chỉ số

đó của tháp Chiên Đàn là 8,60m, 10,80m, 9,60m. Điều đó biểu hiện tính địa phương của các quần tháp. Nói chung tháp vùng Ninh Thuận- Bình Thuận tức Panduranga cổ xưa có dáng lùn; còn tháp vùng Quảng Nam tức Amaravati cổ xưa có dáng cao. Nhưng không phải vì vậy mà có nghệ thuật lập phương (art cubique) đối lập với nghệ thuật kim tự tháp (art pyramidal) như H.Parmentier đã chủ trương³⁷, dù rằng cảm quan tổng quát về dáng tháp của ông là thực tế.

Ba quần kiến trúc này còn cung cấp một số lượng số đo có ý nghĩa nữa. Đó là các số đo về quan hệ chiều cao của khám thờ với các tầng:

Đơn vị: mét

Tên tháp	Khám thờ	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Ghi chú
Hoà Lai nam	6,80	2,80	2,13	1,60	
Hoà Lai bắc	8,53	2,70	2,13	1,86	
Kương Mỹ nam	12,60	3,80	2,20	3,80	
Kương Mỹ chính	10,60	3,50	6,90		
Kương Mỹ bắc	9,30	3,30	5,40		
Chiên Đàn nam	8,60	Không phân biệt được			
Chiên Đàn chính	10,80	3,80	?	?	
Chiên Đàn bắc	9,60	?	?	?	

Ta có hai nhận xét sau đây:

Một là, tổng chiều cao của ba tầng không lớn hơn chiều cao khám thờ, hay nói một cách khác khám thờ cao bằng nửa chiều cao của tháp. Tình hình đó gần phổ biến cho tất cả các tháp Chăm và sẽ góp phần tính ra chiều cao các tháp đã đổ. Chiều cao một kiến trúc có hai số liệu khác nhau. Một là, chiều cao tối đa không thể vượt quá và hai là, chiều cao thực dụng. Thường chiều cao ta gặp là chiều cao thực dụng nói chung dưới mức chiều cao tối đa. Nghĩa là có một hệ số an toàn bảo đảm cho tính ổn định vững bền lâu dài của tháp. Hệ số an toàn kiến trúc là điều kiện cần thiết ngay cho việc thi công kiến trúc lẫn cả trong tương lai. Tháp Pise của Ý phải đình chỉ thi công nửa chừng và nay tiếp tục bị nguy cơ đổ tháp đe dọa chính là vì tính toán hệ số an toàn không tốt. Người Chăm không phạm khuyết điểm đó.

Hai là, khám thờ thông thường cao gấp ba lần tầng thứ nhất, đó cũng là hệ quả tất yếu của điều thứ nhất trong mối quan hệ với số lượng tầng là ba.

Hai đặc trưng này khiến cho tháp Chăm khác tháp Phật giáo ở miền bắc về hình dáng, kích thước, tỷ lệ và kỹ thuật xây dựng. Hai đặc trưng đó gắn liền với cấu trúc và kỹ thuật xây dựng của tháp Chăm.

Tóm lại, tháp Chăm loại I đúng là một hòn núi, chân bệ thế, thân thu dần thành ba bậc, không cao lắm.

II. THÁP CÓ THÁP GÓC.

Những tháp có tháp góc cùng một bình đồ như tháp không có tháp góc, nhưng rõ ràng sự tồn tại của tháp góc đã khiến cho chúng thuộc một mô hình khác cả về hình thức lẫn nội

dung. Trong nhóm tháp Chăm loại II này thì những tháp sau đây còn tương đối nguyên vẹn có tài liệu đủ để nghiên cứu mặc dù có tháp này đã trở thành gạch vụn. Trong tỉnh Quang Nam tại khu Mỹ Sơn có các tháp A1, B3 và các kiến trúc C1, C2, B5. Trong tỉnh Bình Định có các tháp Bánh Ít (Argent), tháp Cánh Tiên (Cuivre), tháp Thủ Thiện. Trong tỉnh Phú Yên có Nhận Tháp; trong tỉnh Khánh Hòa có tháp Bà (Pô Nagar) chính và tháp Bà tây bắc. Trong phạm vi tỉnh Ninh Thuận có các tháp Pô Rômé (tháp vua Mê) và tháp Pô Klaung Garai (tháp vua Lác).

Theo kiểu dáng tháp góc khác nhau, chia các tháp đó thành ba kiểu tương ứng ba khu vực hành chính cổ đại Amaravati, Vijaya và Panduranga.

1. Tháp Mỹ Sơn A1 (H.8a,b,15)

Tháp A1 nằm trong khu tháp Mỹ Sơn nổi tiếng thuộc xã Duy Tân, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Tháp này đã bị giặc Mỹ ném bom huỷ diệt hoàn toàn vào năm 1969.

Khám thờ tháp A1 có bình đồ tứ giác gãy góc mỗi cạnh 10 m, đứng trên một nền cao 2m. Trên nền đó tháp A1 đứng giữa với 6 tháp nhỏ vây quanh mang kí hiệu khảo cổ học (nay đã trở thành tên tháp) A2, 3, 4, 5, 6, 7. A6 có bình đồ chữ nhật chỉ có một cánh có cửa và hai cánh. Các tháp còn lại đều có khám thờ bình đồ hình vuông với một cánh có cửa và ba cánh. Sự bất bình thường của A6 chỉ có thể giải thích bằng sự tồn tại của tháp Mỹ Sơn A10 áp sát vào A6, sát đến mức cánh phía đó của A10 lấn vào nền A1 chạm sát đến A6. So sánh với cánh phía nam có A3 với cánh phía bắc có A6 này thì nền A1 ở đây thiếu đi 1m. Tất cả những điều đó khiến chúng ta phải đi đến

kết luận là: *A1 xây sau A10*. Nhân đây cần nói rõ, hiện nay vẫn dùng các kí hiệu điền dã khảo cổ học của H.Parmentier đã đưa ra, chứ không thể dùng các tên tháp Chùa, tháp Chờ mà dân gian đang dùng. Tuy vậy hoàn toàn không có nghĩa là các khu vực mang chung một mẫu tự latinh A, B, C... phải là một tổng thể kiến trúc thống nhất, càng không nhất thiết là những kiến trúc đồng đại. Ngay bản thân A1 cũng là một kiến trúc đã trùng tu. Vị trí tháp A4, A5 cũng lạ, cửa của chúng không hướng vào A1 như các tháp kia. Điều đó chỉ có thể giải thích bằng cách cho rằng chúng hướng theo cửa chính tháp A1. Tháp A1 có hai cửa, cửa chính hướng tây. Các tháp A2, A3, A4, A5, A7 chỉ gồm có một khảm thờ, 2 tầng và chóp, không có tháp góc. Mỗi cạnh tháp dài khoảng 2,50 m và cao khoảng 4,50 m. A6 là một kiến trúc nhà chứ không phải tháp, loại nhà có mái vòm cong mà H.Parmentier gọi là *édicule* (Năm 2008 Tạ Quốc Khánh nghiên cứu chuyên đề gọi đó là *Kosagrha* nghĩa là nhà kho kiêm nhà bếp).

Tháp A1 có khảm thờ, 3 tầng và chóp. Tất cả cao 28 m. Khảm thờ cao 12m, tầng 1 cao 4 m, tầng 2 cao 3,30m, tầng 3 cao 2,60m. Các tháp góc tầng 1 có 2 tầng, tháp góc tầng 2 chỉ còn 1 tầng và tháp góc tầng 3 chỉ còn có chóp mà thôi.

Trong lòng tháp A1 còn một bệ thờ mà rõ ràng phong cách nghệ thuật sớm hơn phong cách nghệ thuật trên tháp. Tất cả các nhà nghiên cứu như P.Stern, J.Boisselier đều công nhận như thế. Vòi yoni (tức phần tượng trưng sinh thực khí nữ) hướng về phía A6 theo hướng thường lệ và có đường dẫn nước thánh (*somasutra*) xuyên qua tường chảy ra phía A6, điều đó khẳng định tính chất phục vụ của kiến trúc A6.

Tháp A1 có đủ tiền sảnh và tiền đường. Tiền đường là một tháp nhỏ hai tầng có tháp góc.

Tháp Mỹ Sơn A1 có đặc điểm nổi bật trong bình đồ của nó. Đây là một tháp chính mà có hai cửa tây và đông. Cửa tây là cửa chính chứ không phải cửa đông. Thông thường các tháp Chăm cũng như tuyệt đại đa số các tháp thuộc dòng Bàlamôn giáo đều hướng đông, người ta giải thích đó là hướng mặt trời mọc, thần linh nhìn về hướng đông. Hướng đông mang tính chất vũ trụ quan, trường hợp ngoại lệ của A1. H.Parmentier giải thích bằng lý do địa hình. Cũng có thể như thế, nhưng nếu chúng ta biết rằng lòng chảo Mỹ Sơn có đường kính khoảng 1500m đến 1800 m chứ không phải chật hẹp đến mức buộc tín đồ phải chống lại nghi thức kiến trúc tôn giáo của mình. Chỉ có thể giải thích bằng sự địa phương hoá tín ngưỡng đã dẫn đến ý nghĩa của hướng đông bị lu mờ. Nhưng vì sao vẫn có một cửa đông? Như vậy vi phạm tín điều một lần nữa: thần linh không còn thâm nghiêm.

Có lẽ vị trí các tháp A4, A5 giúp chúng ta hiểu người xây dựng A1 hơn chăng? Như trên đã chứng minh A1 xây sau A10, và như vậy thì liệu A10, A11, A12, A13, A8, A9 có thuộc cùng một quần kiến trúc mà A1 là tháp chính hay không? Trừ tháp A9, tất cả các tháp này đều nằm trong hay trên một rào vây. Tháp A12, A13 nằm đè trên rào vây. Riêng A12 gần như nằm hoàn toàn ngoài rào vây chỉ có tiền đường vượt qua rào vây mở cửa vào trong rào vây. Tháp A8 là một tháp cổng với hai cửa như thường lệ, nằm trên rào vây đúng trên trục đi qua trung tâm A1, nhưng không phải chính giữa tường tây của rào vây mà lệch về bắc 1m. Tháp A9 nằm hoàn

toàn ngoài rào vây, vị trí có thể chấp nhận là hợp lý. Ngoài ra H.Parmentier còn phát hiện một nền kiến trúc đã bị bỏ ở bên trái tháp A1 ngang hàng với A10.

Có thể đưa ra giả thiết, ban đầu khu vực này có ba tháp thẳng hàng. Trong ba tháp đó chỉ A10 còn nguyên vẹn, tháp chính đã trùng tu thành A1, và tháp nam thì đã bỏ không trùng tu chỉ còn dấu vết nền tháp. Rào vây của quần kiến trúc ba tháp này rộng hơn rào vây hiện nay bao gồm cả các tháp A12, A13 vào hẳn bên trong.

Về sau, người ta xây dựng lớp kiến trúc thứ hai. A1 và A8 xây dựng cùng một lúc nên chung một trục. Các tháp A10, A11, A12, A13 của lớp kiến trúc trước nay vẫn được bảo lưu. Nhưng bây giờ thực chất quần kiến trúc chỉ gồm có A1 và A8. Tháp A1 tự thân là một quần kiến trúc thu gọn chứ không phải một kiến trúc đơn giản. Nói cụ thể ra, A1 là tháp chính, còn các tháp A2, A3, A4, A5, A7 và nhà A6 là những kiến trúc phụ vây quanh kiến trúc chính.

Ở đây ta chứng kiến bước chuyển tiếp từ quần kiến trúc bộ ba sang quần kiến trúc một tháp chính với nhiều kiến trúc phụ vây quanh. A6 là hệ quả của địa hình, nhưng cũng không phải vì thế mà nó được xây dựng thành nhà chứ không thành tháp. Người ta vẫn có thể xây dựng trên khu vực đó một tháp có cạnh hơn 1m chẳng hạn. Vấn đề là trong quần kiến trúc này chỉ cần 6 khám thờ dưới dạng tháp, cho nên A6 không nhất thiết là tháp. Bộ sáu thần linh này chúng ta sẽ gặp trong quần kiến trúc tháp Bà ở Nha Trang cụ thể hơn và dễ hiểu hơn. Tháp chính thờ biểu tượng Shiva, năm tháp phụ để thờ Vishnu, Brahma và ba sakti của ba vị đó. Ở quần kiến trúc A1

địa vị của hai thần Vishnu và Brahma đã thua kém Shiva khá xa không còn tương đối ngang hàng với Shiva như trong bộ ba tháp loại I. Và A6 là ngôi nhà - édicule (kosagrha) - thường thấy để làm nơi phục vụ, chính vì vậy mà ống dẫn nước thánh chảy ra phía đó. Khi xây dựng lớp kiến trúc thứ hai, người ta đã mở rộng tháp chính để thực hiện quần kiến trúc nhỏ hơn quần kiến trúc cũ phục vụ một nội hàm tôn giáo khác trước. Khác trong cùng một hệ tín ngưỡng cho nên các kiến trúc cũ vẫn được tôn trọng. Chính vì vậy mà A1 có hai cửa đủ để thoả mãn việc tín đồ vào trong tất cả các tháp vây quanh tháp chính. Và cũng chính vì vậy mà cửa các tháp phụ đều hướng vào vị thần chủ thể trong A1.

Tháp A1 dùng nhiều đá vào điêu khắc và kiến trúc, để lại một phong cách nghệ thuật riêng biệt mà P.Stern xếp nó vào hàng thứ tư sau phong cách Đồng Dương. Tháp Khương Mỹ thuộc phong cách này mặc dù chúng thuộc quần kiến trúc bộ ba.

Chính những tháp góc cụ thể của A1 đã khiến A1 thành một kiểu trong loại II. Tháp góc A1 là những tháp có khám thờ và tầng thể hiện đủ cửa, trang trí mặt và góc, mái và chóp. Tất cả y như mô hình thu nhỏ của tháp chính duy chỉ số tầng ít hơn và giảm dần. Ta đã gặp hiện tượng thu giảm của mô hình tháp trên các tầng cao trong tháp Bình Sơn. Có thể nói các tháp góc A1 đã biến thành tháp trang trí phù điêu trên tường các tầng hay nói ngược lại. Và đó là biểu tượng ngọn núi chính với nhiều đỉnh núi nhỏ vây quanh.

Quần kiến trúc một tháp chính với nhiều tháp nhỏ vây quanh mang ảnh hưởng của Phật giáo sâu đậm. Kiến trúc Borôbudua cũng như Ăngco Vát thuộc cùng một mô hình với

A1, cùng một mô hình với tháp có tháp góc. Người ta gọi chung là mô hình ngũ diêm (theo năm hướng). Nhưng nói cho chính xác đó là mô hình ngũ diêm - mô hình Panchayatana, tức quần thể nam đền thờ⁵. Tháp góc trên tháp A1 và các tháp khác trong lòng chảo Mỹ Sơn mang tính tả thực. Đó là nét riêng biệt của tháp góc vùng Amaravati cổ xưa.

2. Tháp Bánh Ít (H.16, 17)

Tháp Bánh Ít tức tháp Bạc (Tour d'Argent) ở huyện An Nhơn tỉnh Bình Định, bên trái đường quốc lộ số 1 từ bắc vào nam phía nam thị trấn Bình Định.

Tháp Bạc nằm trên một ngọn đồi tự nhiên cao vài chục mét. Khảm thờ tháp chính có cạnh 10,45 m với một cửa chính hướng đông và ba cánh. Cạnh gãy góc. Tháp có một nền, một khám, ba tầng và một chóp đã đổ. Toàn bộ cao 25,60 m. Cụ thể như sau: nền cao 1,60m, khám thờ cao 10,70m, tầng 1 cao 5,30m, tầng 2 cao 4 m, tầng 3 cao 4m. Khảm thờ cũng vẫn xấp xỉ nửa chiều cao của tháp. Các tháp góc trên đầu khám đã bị huỷ hoại. Tháp góc tầng 2 và 3 vẫn còn nhưng không nguyên vẹn lắm. Đặc điểm loại tháp góc này là có nhiều tầng sít vào nhau, thân các tầng chồng lên nhau ngày càng ngắn. Nổi bật lên nhất là hình các cửa tầng và các mảng trang trí góc. Rõ ràng tầng tháp trên có tháp góc với số tầng ít hơn. Tháp Thủ Thiện cùng một kiểu để lại cho chúng ta những số liệu cụ thể hơn: tháp góc tầng 1 có 11 tầng, Tháp Cánh Tiên tháp góc tầng một có 8 tầng, tháp góc tầng hai có 6 tầng. Tháp Bánh Ít tầng hai có tháp góc 6 tầng, tháp góc tầng ba có 4 tầng. Như vậy hiện tượng rút giảm số tầng của tháp góc là điều khẳng định. Số tầng nhiều nhất của tháp góc kiểu này là

11 tầng. Đây chỉ là một phù hiệu tháp chứ không phải một mô hình tháp thu nhỏ như ở Mỹ Sơn A1.

Nhạn Tháp tuy thuộc tỉnh Phú Yên, nhưng có tháp góc cùng một kiểu với tháp Bánh Ít. Điều đó cũng dễ hiểu có lẽ xưa kia tỉnh Phú Yên cũ, nơi có Nhạn Tháp này, vốn nằm trong khu vực Vijaya cổ. Còn phía nam tỉnh Phú Yên tức tỉnh Khánh Hoà cũng cùng với tỉnh Ninh Thuận. Bình Thuận ngày nay lại thuộc khu vực Panduranga cũ.

Kiểu tháp Bánh Ít còn mang một đặc trưng khác trong hoa văn trang trí: những dây leo rủ xuống trên các vòm cửa cuốn nhưng không thành những hình giun như kiểu Hoà Lai hay Đồng Dương. Cửa cuốn hình búp đa tuy vẫn còn mang sắc thái cửa cuốn ba cung ở chân vòm cuốn.

Tháp Bánh Ít tiêu biểu cho một phong cách riêng gắn liền với việc xây dựng thành Vijaya. Thành Vijaya được xây dựng vào đầu thế kỷ XI để trở thành thủ đô của Champa. Cấu trúc của thành này (thường gọi là thành Trà Bàn hay Chà Bàn, còn gọi nhầm là Đồ Bàn) là một tứ giác với tháp Cánh Tiên làm trung tâm. Bốn góc thành này xưa chắc chắn có 4 tháp. Hiện nay ta biết tháp Bánh Ít ở góc đông nam, tháp Thốc Lốc (tức tháp Học Trò, tức Tour d'Or nghĩa là tháp Vàng) ở góc đông bắc; các tháp các góc khác chưa tìm thấy dấu vết. Đó là bình đồ năm hướng. Nhưng cũng phải nói rằng không phải tất cả các tháp trong vùng tỉnh Bình Định cũ đều xây dựng cùng với thành Vijaya. Trước đó đã có tháp và sau đó vẫn có tháp¹⁰.

Bình đồ tháp Bánh Ít có đủ khám thờ, tiền sảnh, tiền đường trong khi các tháp Cánh Tiên, Thủ Thiện, Nhạn Tháp lại không có tiền đường. Nhưng đặc điểm chung vẫn là tháp

đứng một mình và có tháp góc giống nhau - tháp góc kiểu 2. Hoa văn trang trí thì chủ yếu mới nghiên cứu ít nhiều tháp Bánh Ít, còn các tháp khác chưa được tìm hiểu.

Khi P.Stern định phong cách Bình Định với vị trí thứ 6 trong bảng phân loại của ông thì đã đưa tháp Bánh Ít và Nhan Tháp lên cuối phong cách thứ 5. Quả thật ở đây P.Stern đã phạm sai lầm như sau này J.Boisselier đã vạch ra. Trong tỉnh Bình Định có nhiều tháp thuộc nhiều phong cách nghệ thuật khác nhau. Tháp Bánh Ít khác xa tháp Dương Long, tháp Đồi.

Nói tóm lại, nhóm tháp Bánh Ít với những tháp góc mang tính địa phương Vijaya đồng thời đã mang tính chất ước lệ chứng tỏ muộn hơn những tháp góc tả thực của A1.

Năm 2000 tháp cửa của tháp Bánh Ít được khai quật và tôi thấy dưới nó có một tháp bị đổ, san bằng xây dựng tháp cửa này lên trên. Điều đó minh chứng tháp cửa được trùng tu trước khi H.Parmentier nghiên cứu.

3. Tháp Bà (II.18.19)

Tháp Bà nằm bên phải trên đường vào thành phố Nha Trang, cách Nha Trang 2km về phía bắc. Toàn bộ quần kiến trúc nằm trên một ngọn đồi cao có hai bậc, bên cạnh dòng sông Nha Trang gần sát bờ biển. Bậc dưới chỉ còn 4 hàng cột gạch đồ sộ di tích của một kiến trúc gỗ, đi qua gian phòng dài này bước lên một tam cấp cao 4m, đến bậc trên cùng thì đi thẳng vào tháp Bà. Ngày nay người ta xây con đường tam cấp ở phía nam lên bậc trên.

Bi ký cũng như các cuộc khai quật mà người Pháp tiến hành ở đây đều chứng tỏ quần kiến trúc này đã nhiều lần bị

phá huỷ⁴⁰. Minh văn ghi cụ thể là năm 774 người Mã Lai cướp mất chiếc linga, năm 918 làm lại một tượng vàng, rồi lại bị cướp nữa, năm 965 làm lại một tượng đá. Ngày nay người ta thừa nhận pho tượng đá hiện còn trong tháp Bà - tượng Pô lưu Nagara - chính là pho tượng làm năm 965, duy chỉ cái đầu tượng thì mới làm lại gần đây. Tác phong nghệ thuật của pho tượng cũng như của tấm tựa sau lưng tượng đều nói lên niên đại đó. Nhưng đó là niên đại tượng không phải niên đại tháp.

Quần tháp Bà nằm trong một rào vây mỗi cạnh khoảng 50m bao gồm toàn bộ bậc trên của quả đồi không kể gian phòng dài ở bậc dưới, nam bắc rộng khoảng 13m, đông tây rộng khoảng 20m. Nếu ghép rào vây hai bậc lại ta thấy dạng rào vây chuỗi vô như ở nhóm tháp Hoà Lai. Nhưng là một dạng đặc thù, hai bộ phận của rào vây ở hai tầng bậc cao thấp khác nhau chứ không cùng một mặt bằng.

Điều đáng lưu ý là đây vốn là một quần kiến trúc bộ ba sau chuyển tháp bắc thành tháp Bà và lại giữ vai trò tháp chính. Tháp Bà nằm đúng trục trung tâm đi qua phòng 4 hàng cột và tam cấp lên tháp Bà. Nhưng không phải là trục trung tâm của quần kiến trúc bộ ba cũ. Nếu lấy trục trung tâm qua rào vây trên so với trục qua tháp Bà thì tháp Bà lệch về bắc khoảng 6m nghĩa là nằm ở vị trí của tháp bắc trong quần kiến trúc bộ ba tháp. Trên thực địa, tháp Bà quả là tháp cực bắc trong hàng ba tháp. Nhưng rõ ràng đây là tháp chính. Vì tháp này kích thước lớn nhất, thờ sakti của Shiva, mọi tín đồ đều tiến hành lễ ở đây trong ngày hội. Chỉ có một cách minh giải sự bất hình thường đó là: ở đây đã diễn ra sự chuyển biến từ quần kiến trúc bộ ba sang quần kiến trúc một tháp chính.

Quần kiến trúc họ ba cũ cơ bản chia làm hai hàng ngang tương đối thẳng hàng. Hàng trước kể từ bắc vào nam có tháp Bà, tháp nam và nhà đông nam. Hàng sau có tháp tây bắc, tháp tây, nhà tây nam. Ngoài ra còn có một nhà đông bắc và nhiều dấu vết kiến trúc không trùng hợp với kiến trúc hiện tồn. Hiện nay, số kiến trúc hiện còn là bốn, đã mất đi các kiến trúc như tháp tây, nhà tây nam. Tháp bắc biến thành tháp chính thờ Bà Pô Inư Nagara nên gọi là tháp Bà và người ta quen gọi quần kiến trúc này là tháp Bà dù rằng vẫn còn các tháp khác.

Bình đồ tháp Bà hình chữ nhật, cánh đông là một tháp nhỏ cho nên tháp Bà có khám thờ, tiền sảnh, tiền đường. Đó là mô hình phát triển của sikhara. Khám thờ hình tứ giác, mỗi cạnh dài 9,80m với ít nhiều xê xích. Tháp cao 22,48m, nền cao 1m, khám thờ cao 10,80m, tầng 1 cao 4,54m, tầng 2 cao 2,44m, tầng 3 cao 1,90m, chóp cao 1,80m. Ta thấy khám thờ cao bằng nửa chiều cao của tháp. Các tầng thu lại không đột ngột về chiều cao. Trên mỗi tầng đều có 4 tháp góc. Đặc trưng của kiểu tháp góc này là vừa có những tháp giống như tháp góc kiểu tháp Mỹ Sơn A1 vừa có những tháp góc giống như tháp Pô Klaung Garai. Các tháp góc kiểu Mỹ Sơn A1 ở tầng 1 và 2. Tháp góc kiểu Pô Klaung Garai nằm ở tầng 3. Tháp góc tầng 1, tầng 2 đều có một khám hai tầng một chóp. Tháp góc tầng 3 như một chiếc nậm rượu lớn đặt trên một khám cao, nậm rượu bầu tròn có nhiều mũi.

Tháp Bà không còn hoa văn trang trí trên các trụ nữa. Vòm cửa tuy bên trong còn dáng vòm ba cung nhưng bên ngoài đã là hình lưỡi giáo thon nhọn. Trên lá nhĩ tiền đường

chạm hình Shiva múa đơn giản mà khoẻ. Bên trong bàn thờ gom có một yoni và tượng nữ thần mười tay ngồi toà sen bằng đá đen bóng, đường nét quen thuộc của tượng nữ Chăm, đáng tiếc đã mất đầu. Tấm tựa của pho tượng trang trí những hoa văn cùng dòng với hoa văn tháp Hoà Lai và tháp Đồng Dương. Xác định rằng pho tượng này cùng tấm tựa có niên đại sớm hơn tháp là điều đáng kể. Trên các tầng tháp còn những hình tượng thiên nữ bay lơ lửng trên không như sắp hạ xuống trần gian. Tầng 1 có hình các con ngỗng tượng trưng cho Brahma (con ngỗng là vật cưỡi của Brahma) và tầng 2 có những con hươu nai có lẽ tượng trưng cho Phật. Cánh nam có tượng người cưỡi voi.

Tháp nam nằm bên trái tháp Bà rõ ràng cổ kính hơn nhưng đã bị hư hỏng nhiều, và thuộc loại hình khác tháp Bà.

Tháp Bà có ý nghĩa quan trọng vì hai lẽ.

Thứ nhất, theo truyền thuyết Pô Nagar (có ít ra 2 truyền thuyết) thì tháp Bà là nơi thờ Quốc Mẫu (Mẹ xứ Sở) của người Chăm, người đã dạy dân cấy cấy, đỡ đẻ, chữa bệnh cho dân. Một loại hình Mẹ Đất. Về sau Bàlamôn giáo xâm nhập, Bà đã được khoác áo sakti của Shiva với tên gọi Bhagavati, hoặc Uma tùy theo nhà nghiên cứu. Truyền thuyết cấu tạo một bộ sáu: vợ chồng Pô Nagar, con trai và con gái của họ, vợ chồng ông tiêu phu là cha mẹ nuôi của Bà. Cách cấu tạo đó nhằm thích ứng với bộ ba Shiva, Vishnu, Brahma và ba sakti của ba vị thần đó. Trong khu tháp còn tìm thấy tượng Vishnu, tượng Ganeca v.v... Bộ sáu chính là biến tướng của bộ ba⁴¹.

Thứ hai, bình đồ quần kiến trúc bộc lộ một mâu thuẫn. Trước tiên là tháp Bà là tháp chính nhưng không nằm ở trung

tâm quần kiến trúc. Thứ đến là tháp nam có niên đại cổ hơn. Rất có thể ban đầu quần kiến trúc cũng thuộc dạng bộ ba với tháp nam là tháp chính, còn tháp chính hiện nay là tháp bắc, nhà đông nam là nơi xây tháp nam mà H.Parmentier còn thấy một phần nền lộ ra ngoài. Khi quần kiến trúc ban đầu bị cải tạo thì tháp chính cũ vẫn giữ nguyên vẹn, người ta mở rộng tháp bắc thành tháp chính (tháp Bà) của quần kiến trúc lớp thứ hai này. Có thể ban đầu bộ ba tháp thờ Vishnu là chính (vì tượng Vishnu còn ở đó) cùng với Shiva và Brahma; sau thì thờ Shiva là chính hay nói đúng hơn trong trường hợp này là sakti của Shiva là chính thì vẫn giữ tháp thờ 2 vị thần Vishnu và Brahma.

Chính phủ CHXHCN Việt Nam đã bỏ hàng tỉ đồng trùng tu.

Tổng hợp những nhân tố kể trên, tháp Bà quả muộn hơn bề tượng bên trong khám thờ, tức muộn hơn năm 965. P.Stern đã đúng khi xếp tháp này vào cùng với tháp Bánh Ít trong phong cách thứ 5 sau Mỹ Sơn A1.

4. Tháp Pô Klaung Garai (H.20)

Tháp Pô Klaung Garai hay còn gọi là tháp Vua Lắc nằm ở phía tây thị xã Phan Rang trên đường đi Đà Lạt, tại ga xe lửa mang tên Tháp Chàm. Tháp này còn tương đối nguyên vẹn. Gần đây Đảng và Chính phủ ta được sự giúp đỡ của nước bạn Ba Lan đã sửa chữa bảo vệ thêm. Toàn nhóm vốn có sáu kiến trúc, hiện nay còn bốn. Chắc chắn tháp này cũng đã trùng tu. Một mình vẫn cho biết tháp xây năm 1050, một mình văn khắc ghi xây tháp dưới thời Jaya Simhavarman tức khoảng thế kỷ XIII. Niên đại sau phù hợp với đặc điểm kiến trúc cho nên P.Stern xếp tháp này cùng với tháp Pô Rômê và những tháp muộn thành phong cách muộn là đúng.

Khám thờ tháp Pô Klaung Garai có bình đồ tứ giác gãy góc, một cửa hướng đông và ba cánh, có tiền sảnh, tiền đường đầy đủ. Tháp cao 21,59m. Khám thờ cao 8,40m, tầng 1 cao 4,50m, tầng 2 cao 3,00m, tầng 3 cao 1,60m, chóp cao 2,49m, nền cao 1,60m. Ta thấy khám thờ với nền cộng lại cũng bằng nửa chiều cao của tháp. Cạnh tháp dài 8m mà tháp cao là 21,59m; trong khi tháp Bà cạnh dài 9,80m mà tháp cao 22,48m. Nhưng thực tế tháp Bà có dáng cao hơn tháp Pô Klaung Garai vì khám thờ của tháp Bà cao những 10,80m trong khi tương quan giữa cạnh và chiều cao hai tháp xấp xỉ như nhau, thậm chí tỷ số chiều cao và cạnh của tháp Pô Klaung Garai có lớn hơn tháp Bà chút ít (2,7 so với 2,3).

Pô Klaung Garai là quần kiến trúc một tháp chính, không dấu vết kiến trúc nào trước đó chứng tỏ quần kiến trúc này đã từng là mô hình bộ ba tháp. Nếu như tin vào minh văn thì tháp xây sớm nhất vào thế kỷ XI, nghĩa là thuộc giai đoạn tương đối muộn trong làng tháp Chăm. Tháp hiện còn chắc chắn thuộc thế kỷ XIII. Niên đại đó đo minh văn cung cấp. Nhưng không phải chỉ có minh văn, mà phong cách nghệ thuật chung, đặc biệt là phong cách linga - tượng vua Pô Klaung Garai cũng cho thấy niên đại muộn của nó. Tượng Vua Lác là một mukhalinga biến thành đầu người đủ hai mắt, mũi, miệng uy nghi như một ông vua.

Pô Klaung Garai cũng có một truyền thuyết. Truyền thuyết về một ông vua bị bệnh hủi (tức bệnh lác theo dân gian miền Trung) bán trâu, làm vua từ năm 1151 đến 1205. Cho nên ngay ngọn đồi dựng tháp có tên là Cờk Balā tức hòn núi lá trâu. Truyền thuyết miêu tả ông ta như một vị vua anh dũng và

giỏi làm thủy lợi. Năm xưa người Pháp đã khai quật được một số bát vàng và bạc, nhân, v.v... Gắn đây trong khi tu sửa tháp chúng ta lại tìm thấy một số bát vàng nữa.

Tháp có lá nhĩ tạc hình Shiva múa mà người Chăm gọi là Pô Klaung Tri, người gác cửa. Một tượng Nandin nằm trong tiền đường chầu vào khám thờ cũng được người Chăm gọi là con bò Kapil. Người Chăm đã Chăm hoá Shiva và con vật cưỡi - bò Nandin - của thần. Trong chuyện kể dân gian Chăm còn để lại sự tích con bò thần Kapil (hay Kapin)¹² giúp em làm vua. Trên các tầng tháp còn có tượng bò và các tượng thiên nữ gắn vào diềm tháp hay bay lơ lửng trên không giống như ở tháp Bà.

Đặc điểm phân loại kiểu nằm trong các tháp góc đặt trên các tầng 1, 2, 3. Tháp góc tầng 1 tương đối lớn, cạnh dài khoảng 2m, cao khoảng 3m. Đế tháp hình toà sen hai lớp ngược chiều. Thân tháp hình bầu sáu cạnh. Chóp là một búp sen. Tháp góc tầng 3 giống như tháp góc Pô Rômê. Kiểu tháp góc này phổ biến trong vùng Panduranga cổ xưa. Nhưng đó chính là hình ảnh những chiếc tháp lớn kiểu như tháp nam khu tháp Bà. Đó là những tháp thuộc loại IV mà các tháp góc này là những mô hình thu nhỏ.

5. Tháp Pô Rômê (H.21)

Nhóm tháp Pô Rômê nằm xa đường quốc lộ trong một làng Chăm thuộc huyện An Sơn tỉnh Ninh Thuận gần Phan Rang.

Quần kiến trúc chỉ gồm có một tháp, một nhà, ngoài ra còn một số Kút⁴³. Khám thờ của tháp là bình đồ tứ giác gãy

góc nhưng đơn giản hơn các tháp nói trên. Tháp có một cửa chính hướng đông, ba cánh có đủ tiền đường tiền sảnh. Trước tiền đường có một kiến trúc gỗ áp sát vào tháp. Các tường không có khung trang trí như tháp Pô Klaung Garai hay tháp Bà, do đó cạnh không gãy góc nhiều. Tình hình này giải thích vì sao hình đồ tháp Chăm lại gãy góc. Đường gãy góc của cạnh là kết quả của hai trụ chính hai đầu cạnh tháp và hai đầu của khung trang trí thành nhiều hình chữ nhật lồng vào nhau đặt cấp lùi vào để rồi trung tâm lồi lên. Đó là thiết kế cơ bản của tường tháp. Thường một cạnh tháp có hai trụ góc, bốn khung trang trí và một cửa giả. Đường gãy góc của các cạnh là hệ quả của những chỗ lồi ra thụt vào của trụ, khung trang trí và cửa giả. Những kiến trúc nào không có khung trang trí thì cạnh sẽ thẳng hoàn toàn hay gãy góc đơn giản do trụ và cửa nhô ra. Trường hợp thứ nhất là các nhà phụ và một vài tháp như Pô Dam mà ta chia thành một loại. Trường hợp thứ hai là tháp Pô Rômê.

Tháp Pô Rômê có một khám thờ và ba tầng, một chóp còn nguyên vẹn. Tất cả cao 18.66m. Khám thờ chỉ cao 6.01m. Đây là một trường hợp mà khám thờ chỉ cao bằng 1/3 tháp. Nếu kể cả nền cao 2.55m, thì khám thờ và nền cộng lại vẫn thấp hơn các tầng. Trong khám thờ có bệ thờ, đặt một tượng trên yoni gọi là tượng vua Pô Rômê (vua Mê). Tượng cũng là một mukhalinga biến thành đầu người như tượng vua Lác trong tháp Pô Klaung Garai. Nhưng hình tượng khác hẳn. Tượng Pô Rômê là tượng bán thân có 8 tay 6 đầu. Hai tay chính đặt trước bụng dưới; 6 tay mọc từ hai cánh tay chính mỗi bên 3 tay. Trên đầu Pô Rômê là 3 chiếc đầu chồng lên nhau. Hai bên chiếc đầu thứ nhất trên đầu Pô Rômê mỗi bên

có 1 đầu. Tất cả các đầu đều đủ mắt mũi miệng và trang sức (H.2). Năm xưa tôi chưa vào được Pô Rômê, năm 2005 mới đến xem và chụp ảnh miêu tả như trên và trên đây tôi đã cho là tượng nhiều đầu có thể mang tính chất Đạo giáo như một lá bùa Chăm. Tuy nhiên đây cũng vẫn mang mô hình tượng Bàlamôn giáo nhiều đầu nhiều tay. Phật giáo Đại Thừa tiếp thu tiêu tượng Bàlamôn cũng có mô hình nhiều tay nhiều đầu như tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay 11 đầu ở chùa Bút Tháp miền Bắc có niên đại năm 1656, nhưng 11 đầu chồng lên nhau chứ không có đầu riêng rẽ hai bên. Chú ý mỗi bên tượng Pô Rômê có 1 tượng Nandin nhỏ, cho nên nói chung đó cũng vẫn là tượng Shiva nhưng thể hiện một vua Chăm. Bi ký cho đó là tượng vua Pô Rômê (dân gian gọi là vua Mê) có niên đại 1627-1651. Nếu như ta thường gặp tên hiệu những vua Chăm ghép với tên những vị thần Ấn Độ, thường là những tên gọi khác nhau của Shiva, thì ở đây cũng như ở Pô Klaung Garai ta gặp một tượng Thần - Vua hay Vua-Thần (Devaraja). Ở tháp vua Mê này còn tượng các bà hoàng hậu. Và điều đáng chú ý, giống như ở Pô Klaung Garai trong các vòm khung lá nhĩ trang trí một tượng người chấp hai tay trước ngực trong tư thế tụng niệm mà ta thường thấy trên các tháp Phật giáo. Trên tháp và trong khu vực còn tượng Nandin, tượng sư tử, v.v... Trần khảm có tranh vẽ màu. Đây là trường hợp duy nhất trong làng tháp Chăm, nhưng không thể xác định được niên đại chính xác mà chấp nhận niên đại thế kỷ XVII theo niên đại vua Pô Rômê.

Đặc trưng mà vì đó ta phân kiểu tháp là các tháp góc trên tầng 1, 2, 3. Tháp góc có cạnh khoảng 2m cao khoảng 3m. Tháp hình một toà sen đơn giản, lớp cánh sen trên ôm lấy thân

tháp hình bầu tròn thon cao thu lại thành một búp sen cũng đơn giản. Về cơ bản giống với tháp góc tầng 3 của tháp Pô Klaung Garai mà lại còn đơn giản hơn nữa. Tất cả đều chứng minh niên đại muộn của tháp. Trước đó, trên ngọn đồi cao 50m này vốn đã từng có một lớp kiến trúc nào đó nhưng không xác định được cụ thể.

Tháp Pô Rômé là tháp Chăm muộn nhất.

*

* *

Các số đo nhóm tháp có tháp góc sẽ góp phần so sánh với loại tháp không có tháp góc.

Đơn vị: mét

Tên tháp	Cạnh khám thờ	Cao	Tường bên	Ghi chú
Mỹ Sơn A1	10,00	28,00	1,90	Còn 3 tầng
Mỹ Sơn B3	4,31	10,50	0,74	Còn 2 tầng
Bánh Ít	10,45	25,60	2,46	Còn 3 tầng
Cánh Tiên	9,15	25,00	2,45	Còn hơn 2 tầng
Thủ Thiện	8,67	22,50	2,48	Còn hơn 2 tầng

Nhạn Tháp	9,98	26,00	2,76	Còn 3 tầng
Tháp Bà chính	9,80	22,48	1,87	Gần nguyên vẹn
Pò Klaung Garai	8,00	21,59	2,20	Nguyên vẹn
Pò Rômê	7,48	18,66	1,75	Nguyên vẹn

Nhìn chung mô hình loại tháp thứ II này khám thờ có cạnh trung bình dài 9-10m là tối đa, trung bình cao 25m. Như vậy mô hình cơ bản của nó đồng nhất với tháp loại I.

Kết luận rút ra là:

Tháp Chăm có mô hình chung cạnh khám thờ dưới 10m, tháp cao dưới 30m, trung bình 25m, gồm có một nền, một khám thờ, ba tầng, một chóp.

Mô hình đó ổn định từ Bắc chí Nam, từ những niên đại sớm nhất đến những niên đại muộn nhất, nói một cách khác là mô hình đó thống nhất và ổn định trong không gian thời gian Chăm. Đó là tính thống nhất của một hệ tháp. Nhưng cũng đồng thời chính vì vậy mà tháp Chăm đơn điệu hơn các kiến trúc cùng loại của Campuchia, Thái Lan, Miến Điện, Indônêxia. Đương nhiên bên cạnh mô hình chủ thể này cũng còn một vài mô hình khác mà ta sẽ đề cập đến, nhưng tháp thuộc các mô hình đó số lượng không đáng kể nên không thay đổi được bộ mặt chung của làng tháp Chăm.

Mối quan hệ giữa cạnh với chiều cao và chiều dày của tường của các tháp cho ta thấy một nét cơ bản khác. Nếu tháp

cạnh dài trên dưới 5m, cao trên dưới 10m thì tường dày trên dưới 1m (không đến 2m)¹⁴. Các tháp Mỹ Sơn B3, Phổ Hải bắc, Mỹ Sơn A12, Mỹ Sơn B2 là bằng chứng chắc chắn. Các tháp khác cạnh dài xấp xỉ 10m thì tường dày trên 2m. Điều đáng lưu ý, khi cạnh tháp tương đối ngắn mà tháp lại tương đối cao thì tường dày lên rõ rệt, như tháp Thủ Thiện cạnh chỉ 8,67m mà tường dày 2,48m. Tất cả những điều đó nói lên một nguyên tắc của người xây tháp: **tháp càng cao tường càng dày**. Tường dày đến khoảng từ 2m đến 3m là một đặc điểm của tháp Chăm khác hẳn các tháp Phật giáo đã nghiên cứu, mặc dù có tháp Phật giáo cao đến 20m, mà cạnh chỉ rộng dưới 5m. Vấn đề được đặt ra là kỹ thuật xây dựng.

Trước khi đi sâu vào vấn đề đó, cần xét một tỷ lệ nữa: tỷ lệ giữa chiều cao khám thờ và chiều cao các tầng bên trên. Tổng hợp các số liệu đó của hai loại tháp I và II ta thấy: khám thờ cao tương đương tổng số chiều cao các tầng bên trên. Điều đó còn được cấu trúc của vòm trong lòng tháp chứng minh. Nói chung bên trong lòng tháp xây dật cấp dần từ đầu khám thờ trở lên. Dù vòm cấu tạo như thế nào, thông thường phần chóp nhọn nhỏ nhất của vòm không vượt quá đầu tầng thứ nhất chân tầng thứ hai. Nghĩa là hầu như các tầng đặc ruột.

Tổng kết lại, tháp Chăm giống như một kiến trúc moi dục trong lòng một khối đá lớn, nói cho đúng ra là một khối đất nung lớn, phần moi rỗng ruột trên dưới 1/3, nhiều lắm bằng 1/2 chiều dài cạnh, cao cùng trên dưới 1/2 chiều cao của khối đất¹⁵. Cần lưu ý tường tháp Chăm không dày đồng đều nhau ở mọi nơi trên cùng một cạnh vì những chỗ lồi ra. Các cạnh bên và cạnh sau cùng không dày đều nhau. Nói chung tường sau

thường mỏng hơn tường bên 10cm, và do đó lòng khám thờ thường có hình chữ nhật đứng hơn là hình vuông. Các số liệu đã đưa ra trong các bảng thống kê trên đây là tường bên. Tường của tháp Pô Rômê là 1,75m và 1,68m; tường tháp Khương Mỹ nam là 2,55m và 2,22m. Nhưng cũng có một số ít tháp tường dày như nhau, như tháp Bình Lâm 2,30m, tháp Mỹ Sơn A1 1,90m. Tường tháp Chàm gồm hai lớp: lớp trong và lớp ngoài. Tuy cả hai lớp đều chịu lực, nhưng lớp trong mang tính chất thuần túy xây dựng, còn lớp ngoài vừa mang tính chất gia cố vừa mang tính chất tường ốp trang trí. Lớp ngoài và các cánh nhô ra khiến cho tường dày lên, tăng sức chịu lực, chịu đựng được với thời gian mặc dù chất liên kết không phải là vôi vữa và mặc dù khi xây dựng tường có hiện tượng trùng mạch dài tới vài mét.

Tháp Chàm đứng vững được là nhờ hai nhân tố cơ bản: một là, lòng tháp không rộng, khối rỗng không quá nửa thể tích tháp. Hai là tường dày với những cánh nhô ra chống đỡ được sức đè vốn nhỏ bé của khối tháp từ trên xuống. Đó là một khác biệt cơ bản về kỹ thuật dùng vôi vữa xây tháp nhỏ mà cao của tháp Phật giáo ở miền Bắc nước ta. Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về kỹ thuật tháp Chàm.

Tóm lại tháp Chàm loại I và II là một thể thống nhất về mặt kỹ thuật xây dựng. Mô hình ổn định, kỹ thuật đồng nhất. Sự khác biệt chủ yếu của hai loại là có hoặc không có tháp góc. Đứng về mặt phân loại học hình thức mà nói cũng có thể coi đó là hai kiểu của một loại. Nhưng xét về nội hàm kiến trúc thì đã có một sự thay đổi rõ rệt về chất. Nếu như ta thấy những tháp không có tháp góc thường tồn tại trong bình đồ 3

tháp ngang hàng, còn tháp có tháp góc thường tồn tại trong quần kiến trúc một tháp trung tâm. Bình đồ thứ nhất nói lên địa vị của ba vị thần được thờ tương đương nhau. Đó là bộ ba thần linh Bàlamôn giáo mà thông thường người ta cho thần Vishnu là thần Bảo Hộ, Brahma là thần Sáng Tạo, thần Shiva là thần Phá Hoại. Tuy theo từng môn phái mà vị thần này hay vị thần kia được đề cao hơn. Ngay tại đất Ấn Độ tình hình đã như thế. Tuy nhiên người ta thường nhận thấy mỗi vùng ưu tiên một vị thần. Khoảng thế kỷ II - III sau Công nguyên, khi Bàlamôn giáo (đúng ra là Tân Bàlamôn giáo) vào Đông Dương thì chính là lúc ba vị thần đang giữ thế quân bình trong Bàlamôn giáo. Sự tồn tại của quần kiến trúc bộ ba chứng tỏ lúc đầu tiên ở vùng trung bộ nước ta bộ ba Bàlamôn giáo được du nhập vào tôn thờ như nhau và như vậy về nguyên tắc những quần kiến trúc bộ ba là những quần kiến trúc sớm nhất trong làng tháp Bàlamôn. Điều đó còn phản ánh trong minh văn cũng như trong vương hiệu những nhà vua trước thế kỷ X hay sớm hơn nữa (do hiện nay niên đại tuyệt đối của bộ ba tháp Hoà Lai chưa có). Sau một thời gian người Chăm lựa chọn Shiva, và quần kiến trúc một tháp trung tâm xuất hiện, linga được thờ trong tất cả các tháp tựa hồ như không còn hai vị thần kia, hay nói cho đúng hơn hai vị thần kia trở thành những vị thần thứ đẳng.

Quần kiến trúc tháp Bà và Mỹ Sơn A1 đã chuyển từ mô hình bộ ba tháp sang mô hình một tháp trung tâm. Sự kiện đó chắc hẳn diễn ra vào thế kỷ IX hay sớm hơn chút ít, nếu như minh văn Đông Dương được coi là niên đại của phong cách Đông Dương như P.Stern đã đề nghị một cách đáng tin cậy.

Chỉ với nghệ thuật Đồng Dương, mới xuất hiện sự địa phương hoá những yếu tố Ấn Độ, nghĩa là người Chăm mới lựa chọn xong vị thần ưa thích của họ và hình thành một phong cách nghệ thuật riêng biệt không sao chép Ấn Độ nữa. Họ lựa chọn Shiva không phải với tư cách thần Phá Hoại mà là thần Phồn Thùc cho nên hình thức chủ yếu là linga chứ không phải là tượng Shiva với cây tâm sét (đỉnh ba) vừa biểu thị chiến tranh vừa biểu thị phá hoại. Linga cùng hình thức và cùng ý nghĩa với hòn Đá Mẹ mà họ vẫn thờ, ngày nay người Chăm vẫn đưa vào đền thờ những hòn đá thiêng không mang dáng linga.

Bình đồ tháp trung tâm với tháp góc cũng thể hiện sự tôn thờ Phật - một vị thần. Không phải chỉ vì sự xuất hiện hệ toà sen trên các yoni như ở tháp Bà chẳng hạn, mà cánh sen và búp sen được sử dụng rộng rãi thay thế cho kala, makara và naga. Mà còn vì chính cấu trúc một tháp trung tâm với nhiều tháp nhỏ vây quanh mang tính chất biểu tượng Phật. Hai tượng đồng lớn phát hiện ở Đồng Dương cũng góp phần khẳng định điều này. Phật ở Chăm hôn dung với Shiva thành Shiva - Phật.

Cùng với bình đồ một tháp trung tâm là sự kiện các linga biến thành biểu tượng các nhà vua Chăm. Đầu tiên là thông qua tên đặt cho từng linga được xây dựng. Thứ đến và sau cùng là tạc các linga thành tượng các nhà vua như tượng vua Pô Rômê, tượng vua Pô Klaung Garai chẳng hạn. Quan niệm Thần - Vua hay Vua - Thần đã được thể hiện bằng kiến trúc và ngẫu tượng.

III. THÁP HÌNH BÚP BỐN CẠNH.

Tháp loại III có dáng khác hai loại trước. Bình đồ khám thờ vốn cũng hình tứ giác gãy góc nhưng đã biến dạng thành

đa giác lồi, bởi vì những nét gãy góc không phải là hệ quả của hệ thống khung trang trí mà là hệ quả của bản thân cạnh tháp lồi dần từng bậc một để đi đến hình thành cửa. Các tầng bên trên có chiều rộng thu vào ít, số tầng nhiều và dày khiến cho phần trên khám thờ thu dần như một hình búp bốn cạnh.

1. Tháp Hưng Thạnh (H.22)

Tháp Hưng Thạnh hay còn gọi là Tháp Đôi vì hiện nay chỉ còn hai tháp tuy ban đầu có ba tháp. Tháp nằm tại ngoại vi thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, tại thôn Hưng Thạnh. Bộ ba tháp vốn nằm trên đồi cao, nhưng nay đã gần như không còn gò nữa. Hai tháp hiện còn là tháp nam và tháp chính, tháp đã hỏng là tháp bắc⁴⁶. Nay chính phủ nước CHXHCN Việt nam đã đầu tư xây mới lại. Dưới đây tôi vẫn miêu tả theo tình hình trước xây lại.

Tháp Hưng Thạnh chính còn tương đối nguyên vẹn. Nếu tính bình đồ theo hình tứ giác thì mỗi cạnh dài 8,04m, có tiền sảnh không có tiền đường. Tháp có một khám thờ đặt trên nền tu-di-toạ với ba lớp cánh sen ngược chiều. Bên trên bảy tầng thu lại, chóp đã mất. Toàn bộ tháp cao 22,57m. Khám thờ kể cả nền cao 13,60m, riêng nền cao 2,50m. Toàn bộ các tầng cao 8,97m, mỗi tầng cao trung bình 1,50m, các tầng dưới so với các tầng trên cao hơn chút ít. Nhìn qua chỉ thấy những điểm song song cắt ngang tháp, nếu không có các cửa cuốn lớn nhỏ thì không thể hình dung được các tầng tháp. Tường tháp dày 2,02m. Trên các tầng tháp có các tượng voi-sư tử (gajasimha), sư tử, chim thần, thần ngồi chấp tay trước ngực. Tháp có một cửa chính, không có tiền đường tức không có tháp con, ba cánh không rõ rệt. Từ góc cạnh nhô ra bốn đoạn

ngày càng lõm ra tới mặt các cánh để rồi lù vào tương ứng đến góc. Chính vì vậy mà bình đồ mang tính chất đa giác lõm rõ hơn là tứ giác gãy góc. Và cũng chính vì vậy mà các cánh nhỏ ra rất xa so với các tháp loại I, II. Vốn xưa tháp cũng có tượng thờ lĩga, nay đã mất.

Tháp Hưng Thạnh nam có cạnh dài 6,45m, cao 17,65m. Khám thờ kể cả nền cao 12,50m, nền cao 2,50m, phần trên đã đổ không còn nhận rõ tầng, đương thời cao khoảng 5m⁴⁷. Bình đồ cũng giống như tháp chính. Tháp nam nhỏ và thấp hơn tháp chính là điều chắc chắn. Theo dấu vết còn lại thì tháp bắc cùng cỡ tháp nam. Tại đây chưa phát hiện được dấu vết các lớp kiến trúc có trước ba tháp này. Nhóm tháp Hưng Thạnh là nhóm tháp trên cửa biển Thị Nại cũ, lúc thành Chà Bàn là thủ đô Champa. Theo dấu vết để lại thì bộ ba tháp này nằm trong một hệ thống rào vây hình chuỗi vồ. Nhưng trái với bình đồ nhóm Hoà Lai, ở đây ba tháp nằm trong phần chuỗi vồ, tức phần hẹp nhất. Rào vây rộng khoảng hơn 45m, chuỗi vồ rộng khoảng 39m, toàn bộ rào vây dài khoảng 67m. Còn một số dấu vết kiến trúc khác trước mặt tháp.

2. Tháp Dương Long (H.23, 24, 25)

Nhóm tháp Dương Long nằm trên một ngọn đồi thuộc địa phận thôn Vân Tường, xã Bình An, huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định. Nhóm này có ba tháp còn gần nguyên vẹn, đứng cách nhau khoảng 3,50m cửa mở đúng phía đông. Năm 2005 tôi đến thăm công trường trùng tu thấy dưới mặt nền tháp cũ là một đế xây bằng đá khối cũng có chỗ có phù điêu trang trí, cao khoảng hơn 1m. Hiện công trình trùng tu chưa xong.

Tháp nam mỗi cạnh dài 9,95m, cao 31,30m. Khám thờ kế cả nền cao 15,50m, nền cao khoảng nửa mét. Tầng 1 cao 3,50m, tầng 2 cao 2,70m, tầng 3 cao 2,50m, tầng 4 cao 2,00m, chóp mất một nửa búp sen còn cao 5,10m. Bộ phận chóp đặc biệt cao là một đặc điểm của nhóm Dương Long. Như vậy phần trên của tháp cao khoảng 16m. Tường tháp dày 2,70m. Tình hình xây dựng và trang trí giống như tháp chính.

Tháp chính mỗi cạnh dài 11,47m. Cạnh lối dẫn ra bốn bậc đến cửa giả. Có đủ tiền sảnh tiền đường nhưng không có tháp tiền đường mà cửa chính nhô ra tạo thành không gian cho tiền đường. Cửa chính hướng đông, còn ba cửa ba hướng khác đều là cửa giả. Nền tháp đã bị huỷ hoại từ lâu do người ta cạy lấy gạch và đá ngay từ trước khi người Pháp đến thăm tháp này vào đầu thế kỷ XX. Khám thờ kế cả nền cao 19,20m, nền cao gần 1m. Tầng 1 cao 4,30m, tầng 2 cao 3,30m, tầng 3 cao 3,10m, tầng 4 cao 3,00m. Như vậy phần trên khám thờ của tháp cao khoảng 17m. Trên đầu khám thờ cũng trang trí các cánh sen như các tháp Khương Mỹ và Chiên Đàn. Chóp là một đoá sen khổng lồ rất đẹp. Tuy các tầng tháp rõ rệt chứ không mơ hồ như tháp Hưng Thạnh, nhưng vì kích thước rộng cho nên tháp vẫn có hình búp bốn cạnh. Tường tháp dày 2,98 m, là tường dày nhất trong các tháp Chăm. Những cửa vòm tuy đã mất dạng ba cung và có hình búp đa nhưng vẫn còn những phù điêu trên đá hình makara và kala cùng một phong cách hoành tráng với các tiêu bản điêu khắc của tháp Mâm, nhưng thanh tú hơn. Đây là những phù điêu vòm cuốn đẹp nhất của người Chăm. Hiện nay tại tháp không còn hình tượng người nào cả, trước đây nghe nói có “tượng Bà Chăn” có lẽ là tượng thờ hay tượng thiên nữ¹⁸.

Tháp bậc mỗi cạnh dài 10,05m. Khám thờ kể cả nền cao khoảng 15,60m, nền cao khoảng nửa mét. Bốn tầng từ dưới lên trên cao: 3,40m, 3,30m, 2,60m, 2,10m. Chóp đã mất một phần còn cao 2,70m. Toàn bộ cao 29,70m. Phần bên trên khám thờ cao khoảng hơn 14m. Tường tháp dày từ 2,84m đến 2,89m. Tình hình xây dựng và trang trí giống như tháp chính".

Toàn bộ tháp Dương Long nằm trong một hệ thống rào vây cũng hình chuỗi vỏ theo kiểu Hoà Lai. Toàn bộ rào vây dài khoảng 200m, rộng khoảng 110m, chuỗi vỏ rộng 96m. Trong khu vực rào vây còn nhiều kiến trúc khác đã đổ chỉ còn dấu vết.

H.Parmentier đã chỉ ra một cách đứng đắn rằng tháp Dương Long thuộc mô hình các prasat Campuchia. Tháp Hưng Thạnh cũng thế. Cho nên việc P.Stern gộp tháp Dương Long, Hưng Thạnh với các tháp Thủ Thiện, Cánh Tiên, Thốc Lốc vào cùng một phong cách (phong cách thứ 6) là sai lầm và gọi đó là phong cách Bình Định lại là một sai lầm lớn hơn nữa. J.Boisselier đã nhận thấy sai sót đó của người đi trước.

Bộ ba Dương Long, Hưng Thạnh một lần nữa khẳng định truyền thống quần kiến trúc bộ ba của người Chăm, nhưng thể hiện dưới dạng tháp cũng vốn của Ấn Độ nhưng là hình thức ưa thích của người Khơme. Cũng chính vì ảnh hưởng Khơme mà trang trí trên đá được sử dụng rộng rãi, khéo léo, tài ba. Tháp Mẫm ở thành Chà Bàn đã đổ, đã khai quật và di vật đang để ở nhà Bảo tàng Đà Nẵng cùng phong cách nghệ thuật với hai tháp này. Nhưng những tượng người và thú ở đây vẫn mang màu sắc Chăm sâu đậm, diễn đạt bằng những đường nét

hoành tráng phân biệt rõ ràng với các phong cách trước. Không có một minh văn nào nói đến niên đại xây dựng hai nhóm tháp này. Xét phong cách kiến trúc, thấy chúng có thể được xây dựng vào thế kỷ XIII.

IV. THÁP TỨ GIÁC CẠNH THẲNG.

Kiến trúc gạch có một hay hai tầng mà cạnh thẳng thì nhiều vô kể, nhưng tháp loại này chỉ có hai tháp ở **Pô Dam** thuộc tỉnh Bình Thuận. Vào đầu thế kỷ, quân kiến trúc này còn, tuy đổ một phần. Năm 1976 một cán bộ địa phương báo tôi rằng tháp Pô Dam đã hoàn toàn hủy hoại nên tôi không đến. Nay được biết Pô Dam đã được Nhà nước xếp hạng năm 1996. (H.28).

Quần kiến trúc Pô Dam nằm ở chân núi Ông Xiêm xã Phú Lạc huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận, có 6 kiến trúc, phân bố thành hai nhóm, mỗi nhóm ba tháp tương đối tập trung với nhau. Nhưng nếu nhìn tổng thể thì có một tháp trung tâm và phía trước có ba tháp, phía sau có hai tháp. Tháp giữa và ba tháp trước đều là loại tháp tứ giác không có tháp góc. Tháp đông nam trong ba tháp trước cũng có thể xem là tháp tứ giác cạnh thẳng bởi vì ngoài trụ và cửa giả nhỏ ra không hình thành các đường gãy góc lồi lõm như hai tháp bên cạnh. Rõ ràng là tháp tứ giác cạnh thẳng là hai tháp phía sau, tức tháp tây bắc và đông bắc. Hai tháp này chỉ có một cửa chính không có cửa giả, có cạnh dài 3,50m, tường dày 0,78m, không rõ số đo các tầng vì đã đổ.

Đặc điểm của hai tháp tây bắc và đông bắc là cạnh thẳng không có gãy góc lồi lõm và kích thước nhỏ. Chắc chắn cũng

không cao lắm. Cùng trong quần kiến trúc, không cùng loại thì bốn tháp kia cũng kích thước nhỏ có thể gợi ý cho ta về quy mô của tháp loại IV. Tháp chính mỗi cạnh dài 3.90m, cao khoảng 7.50m, tường dày 0.76m. Tháp chính còn một số hoa văn trang trí ít nhiều giống Hoà Lai.

Tại đây trong nhóm tháp bắc còn có yoni –linga bằng đá xanh mà người ta cho là biểu tượng Pô Dam nhưng không biết có phải dạng mukhalinga hay không vì năm 2005 tôi có đến xã Phú Lạc dọc 2 sắc phong song không có cơ hội đến tháp. Trong nhóm tháp nam thờ 7 viên đá tượng trưng cho bìa Kút⁵⁰.

Niên đại tháp Pô Dam chưa xác định được. Có người cho tương đối sớm nên xếp cùng phong cách Hoà Lai (phong cách thứ hai của P.Stern). Có thể điều đó đúng cho tháp chính vì vòm cuốn vẫn còn thể hiện ba cung như kiểu Hoà Lai. Nhưng còn các tháp khác không chắc cùng niên đại. Theo truyền thuyết nơi đây chôn cất vua Pô Dam và gia quyến, một trong những nhà vua cuối cùng của Chăm thuộc thế kỷ XIII-XIV thậm chí muộn hơn nữa. Nhưng lưu ý đến cấu trúc bộ sáu và truyền thuyết về cả một gia đình được thờ cúng nơi đây, nó có cái gì phẳng phất giống với Pô Nagar. Truyền thuyết cho Pô Dam là Kathit là Trà Duyệt cha Trà Toàn và Trà Toại, trị vì từ năm 1433-1460) Pô Dam là con của La Khải, em gái Pô Dam là Bà Tranh mà truyền thuyết gọi là Pô Shanur thờ ở tháp Phố Hải nay gọi tháp Pô Shanur. Pô Dam làm một số công trình thủy lợi hiện nay vẫn còn sử dụng ở Tuy Phong. Pô Dam có 8 sắc phong của vua Minh Mạng và Đồng Khánh. Tôi đọc hai sắc phong Khải Định năm Đinh Tỵ và Giáp Tí (1917 và 1924) ghi sắc phong cho **Chiêm Thành Tham Bô đại vương đạo**

thần, Chiêm Thành Tham Bô tôn thần. Nay người Chăm đọc là Pô Tầm, giải thích Tầm là “trẻ”.

Nhưng trước đây các nhà nghiên cứu quan tâm Pô Dam vì những bức tường mà họ cho là xiêng như tháp Hoà Lai giống mô hình tháp trên phù điêu Bôrobudua ở Giava của tháp Pô Dam tây nam⁵¹. Trong tháp tây nam thờ hồn đá thông thường chứ không phải linga được chế tác hẳn hoi. Điều chúng ta quan tâm không phải là những mẫu tường đã đổ nát không đủ để xác định độ thẳng đứng, hơn nữa có giống Hoà Lai cũng không có gì lạ vì vòm cuốn và hoa văn tháp chính đã có những yếu tố đó.

Điều đáng quan tâm là vì sao đa số tháp cạnh gãy góc mà một số tháp ở đây lại cạnh thẳng. Câu trả lời như trên đã đề cập đến: cạnh tháp gãy góc là hệ quả của sự tồn tại các khung trang trí lồng vào nhau giữa các trụ tường tháp. H.Parmentier đã căn cứ vào sự phân loại các đường gãy góc lồi lõm này để phân loại tháp. Thật ra số lượng và hình dạng của đường gãy góc đó phụ thuộc vào quy mô của tháp. Quy mô nhỏ cỡ dưới 5m một cạnh thì không có không gian nhiều cho các khung trang trí đó. Hoặc rất đơn giản như tháp chính ở đây, hoặc không có như hai tháp tây bắc và đông bắc. Quy mô lớn hơn nữa thì mỗi mặt tường có thể có hai hay bốn khung trang trí, và mỗi khung trang trí có nhiều bậc khác nhau. Vốn trong tiêu bản mẫu ở Ấn Độ trên tường giữa các trụ là khung trang trí tượng phù điêu, thông thường là các thiên nữ; Campuchia cũng thường trang trí các thiên nữ trong khung như thế. Người Chăm chuộng những khung hình học với nhiều bậc lồi lõm khác nhau hơn là những tượng phù điêu tuy họ vẫn có khá

năng làm được. Người Chăm thích tạc thiên nữ dưới dạng bán thân bằng đá hay đất nung ghép vào diềm các tầng như những tiên nữ từ trên trời bay xuống dâng hoa hay chấp tay tỏ lòng cung kính đứng như truyền thuyết cổ kể về sự xuất hiện của thiên nữ. Chúng ta cũng thấy những tượng thiên nữ bằng đá cùng một tư thế trên các đầu cột bên trong kiến trúc Ấn Độ, ví dụ như tại đền Lakshmana ở Khajuraho chẳng hạn. Đền này có thiết kế mặt bằng tương đối giống tháp Chăm cỡ lớn. Người Chăm tuy cũng để các thiên nữ đứng trên tường, đỡ đầu cột, nhưng ưa thích nhất vẫn là để bay lơ lửng từ trên không đáp xuống tháp.

Như vậy một số tháp ở Pô Dam cùng với các kiến trúc nhà bằng gạch khác (thường gọi là *édicule*, *édifice* theo thuật ngữ của H.Parmentier, đúng ra là *kosagraha*=nhà kho kiêm bếp) chứng minh nguyên nhân sản sinh ra mặt bằng tứ giác gãy góc của tháp Chăm.

V. THÁP HÌNH BÚP ĐA GIÁC.

Còn nhìn thấy đầy đủ nhất, chắc chắn nhất, tiêu biểu cho loại hình tháp này là tháp Bằng An, thuộc tỉnh Quảng Nam. Tháp Chánh Lộ thuộc tỉnh Quảng Ngãi có bình đồ đa giác rõ rệt nhưng đã đổ nát hoàn toàn không rõ các tầng trên. Các tháp Yan Mưn và Yan Pron trên cao nguyên Trung bộ và tháp nam khu tháp Bà tỉnh Phú Khánh cũng có dáng tương tự nhưng bình đồ tứ giác.

Tháp Bằng An ở xã Điện An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đầu thế kỷ này người ta còn thấy ở đó có ba kiến trúc. Tháp Bằng An nằm giữa hai kiến trúc bình đồ tứ giác. Ngày nay chỉ còn trơ trọi ngôi tháp chính mà thôi.(H.26. 27)

Bình đồ tháp Bằng An tám cạnh bằng nhau, mỗi cạnh dài 3,72m có tiền sảnh, tiền đường với ba cửa vào tháp cùng một mặt trước. Tháp cao hơn 20m, khám thờ cao 12m cả nền, nền cao khoảng 2m. Phần trên thu lại thành hình búp tám cạnh. Dọc theo các đường cạnh của búp trang trí 13 hàng mảnh trang trí góc tựa hồ như là dấu vết còn lại của 13 tầng. Chóp hình búp sen đã mất, được H.Parmentier phục chế như ngày nay còn thấy. Không hoa văn trang trí. Trong tháp chỉ có một linga không yoni (!). Tiền đường cũng có phần trên hình búp như tháp duy chỉ có bốn cạnh chứ không phải tám cạnh. Nó cho ta thấy mối liên quan với những tháp như tháp nam khu tháp Bà, tháp Yan Mum và Yan Pron.

Tháp Chánh Lộ thuộc tỉnh Quảng Ngãi là tháp thứ hai có mặt bằng bát giác. Cấu trúc quần kiến trúc Chánh Lộ phức tạp hơn Bằng An nhiều. Đó là loại quần kiến trúc một tháp trung tâm, nhưng ở Chánh Lộ không còn đủ tư liệu tối thiểu để nghiên cứu.

Dù sao ta cũng thấy có một dòng tháp hình búp không phân tầng mà bình đồ tứ giác hay bát giác. Kiến trúc dạng tròn này gần với stupa Phật giáo hơn. Nhưng rõ ràng không đủ cứ liệu để đi sâu hơn nữa. Tháp Bằng An có thể thuộc thế kỷ IX như mình vẫn đã phát hiện ở đây và một số nhà nghiên cứu Pháp cũng thừa nhận như thế.

*

* *

Còn một số tư liệu tháp Chăm nữa cũng rất quan trọng, nhưng do ngay từ đầu thế kỷ, khi những nhà khảo cổ học Pháp

đến thăm thì chúng đã không còn tồn tại như một kiến trúc nữa. Cho nên không thể nghiên cứu với tư cách một kiến trúc được, tuy vậy vẫn hoàn toàn thích hợp cho nghiên cứu nghệ thuật. Tháp Mỹ Sơn E1, tháp Trà Kiệu ở tỉnh Quảng Nam, tháp Mẫm ở tỉnh Bình Định chính là những trường hợp như thế.

P.Stern xem nghệ thuật Mỹ Sơn E1 là nghệ thuật sớm nhất trong nghệ thuật Chăm cho nên ông xếp vào phong cách thứ nhất. Trong phong cách này còn có các tháp Phố Hải tỉnh Bình Thuận. Điều chủ yếu khiến ông ta đưa tháp Phố Hải chính vào phong cách sớm là cây cột đá tròn hơn là hoa văn trang trí vốn không còn bao nhiêu. Ông ta do dự nên viết: “Phố Hải ở bên lề của nghệ thuật Chăm và có lẽ ở vào giai đoạn này”⁵².

Hiện nay ở Phố Hải vẫn còn tháp chính, tháp bắc và một tháp nhỏ rất lạ (chỉ cao khoảng 4m). Tháp chính có cạnh dài 7.30m, ba tầng, cao cả thảy 13m. Tháp bắc có cạnh dài 4.95m, ba tầng, cao khoảng 9.50m. Đó là một quần kiến trúc thuộc loại I cùng phong cách với Hoà Lai vì năm 1976 tôi còn thấy một ít hoa văn giun kiểu Hoà Lai. Nay tháp Phố Hải đã trùng tu khang trang và thường gọi là tháp Po Shanư.

Kiến trúc Mỹ Sơn E1 chỉ còn một bệ thờ vốn đã tan tác, do H.Parmentier lắp lại. Nghiên cứu kỹ ta thấy lắp cũng không thật khớp lắm. Quả thật phù điêu trên bệ thờ này thuộc một phong cách nghệ thuật riêng biệt chưa tìm thấy trong một kiến trúc Chăm thứ hai nào khác (không giống hoa văn trên tháp Phố Hải chính). Nhưng về mặt kiến trúc ta không biết gì về Mỹ Sơn E1, niên đại của nó cũng khó xác định một cách có cơ sở khoa học. J.Boisselier định cho nó niên đại thế kỷ VII-VIII.

Tháp Trà Kiệu là một công trình nghệ thuật mà xét về mặt hình thức thì tháp Dương Long cũng thua xa. Bàn thờ Trà Kiệu đủ yoni và linga với những phù điêu phong phú thể hiện một sắc thái nghệ thuật độc đáo. Nổi bật nhất là tượng vũ nữ Trà Kiệu. Nhưng chúng ta chỉ có thể ngắm nhìn các di vật trong nhà bảo tàng, còn không biết gì về kiến trúc. Rất có thể đây là một tháp loại II nếu như ta suy đoán từ vị trí cao của thân Shiva và mức độ Chăm hoá của các tượng phù điêu, xếp nó vào phong cách Mỹ Sơn A1 - phong cách thứ tư của P.Stern, cùng với tháp Khương Mỹ chưa chắc đã thoả đáng.

Tháp Mẫm của Bình Định cũng chỉ có thể chiêm ngưỡng trong bảo tàng, qua phong cách nghệ thuật thấy nó gần gũi với tháp Dương Long, có thể cùng loại chăng?

Đó là những tháp quan trọng mà hiện nay kiến trúc không còn nữa, nhưng rất có giá trị đối với việc nghiên cứu văn hoá Chăm.

Chính phủ CHXHCN Việt Nam rất quan tâm văn hóa Chăm đã xuất tiền trùng tu, điều tra phát hiện, khai quật một số phế tích... thành quả rất đáng mừng.

Chính phủ CHXH VN đã cấp kinh phí trùng tu một số tháp như:

- Tháp Khương Mỹ 6,3 tỉ đồng. Phê duyệt năm 2003
- Tháp Dương Long 8,9 tỉ đồng. Phê duyệt năm 2004.
- Tháp Cánh Tiên 3 tỉ đồng. Phê duyệt năm 2003.
- Tháp Bánh Ít 6 tỉ đồng. Phê duyệt năm 2002.
- Tháp Bà đọt 2 là 3,2 tỉ đồng. Phê duyệt năm 2002.

(Theo Tạ Quốc Khánh. Trung Tâm Thiết kế và Tư vấn Di tích Trung ương.

Nhiều phát hiện di tích kiến trúc Chăm nhưng theo tôi nổi bật nhất là phát hiện tháp Mỹ Khánh (tháp Phú Diễn).(H.7a,b).

Tháp Mỹ Khánh ở thôn Mỹ Khánh xã Phú Diễn, huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên-Huế cách thành phố Huế 37 km về phía đông nam, cách cửa biển Thuận An 25 km về phía nam. Năm 2001 phát hiện tháp bị vùi sâu trong cát, nằm trên cồn cát cách bờ biển 120m. Sau khi khai quật thì tháp có kích thước tường bắc dài 5.38m, tường nam dài 5.42m, tường đông và tây đều dài 4.9m. Tường dày 0.8m, xây bằng gạch 30 x 20 x 6cm. Tháp hiện còn đế và một phần thân hiện cao 2.1m. Trong lòng tháp có một yoni 60 x 60 cm, giữa có lỗ đường kính 18 cm, vôi bệ yoni dài 18cm. Niên đại thế kỷ VIII/IX (có người đưa ra một niên đại C14 là 750 ± 40)⁵¹.

Tháp Mỹ Khánh nghiên cứu thật khoa học về mô hình kiến trúc về hoa văn trang trí về vật liệu xây dựng... có thể sẽ gây ra đảo lộn trong nghiên cứu tháp Chăm về niên đại và thể thức. Mong rằng sau này có người nghiên cứu kỹ.

Trên đây viết về kiến trúc học, tiếp theo bàn đôi điều về nghệ thuật của tượng và hoa trong các tháp Bàlamôn.

Tượng thờ gồm có bộ ba Vishnu, Brahma, Shiva cùng các sakti, tượng Phật và Quan Âm. Tượng Chăm bằng đá nhiều hơn cả, một số bằng đồng. Đa số các tượng đẹp đã bị mất hay vỡ.

Tượng Chăm mang một đặc trưng khác biệt rõ nét với tượng Phật giáo ở miền Bắc nước ta. Đó là tuyệt đa số tượng

tròn là tượng đứng, còn tuyệt đa số tượng phù điêu là tượng ngồi và thường ngồi trong các lá nhĩ. Tượng Vishnu, tượng Shiva tròn đều là những tượng đứng. Những tượng này đều tựa vào một khung hoặc tay cầm một vật gì chống xuống đất. Lý do rất đơn giản, nếu không, tượng đá sẽ gãy tay. Và dù vậy, hầu hết các tượng đều gãy tay⁴².

Những tượng tròn đứng dù là tượng Phật, tượng Quan Âm, tượng Vishnu, tượng Shiva hay các dvarapala (hộ pháp) bằng đá, đồng hoặc đất nung đều có hai đặc điểm cơ bản khiến ta có thể nhận ra ngay thuộc truyền thống Chăm.

Đặc điểm thứ nhất, đó là tỷ số giữa chiều cao toàn bộ tượng với chiều cao từ chân đến eo lưng bao giờ cũng không đạt đến 2/1. Tượng Vishnu ở Đa Nghi, ở Tuy Hoà, tượng Shiva ở Mỹ Sơn, bằng đá; tượng Phật ở Đăng Bình, tượng Phật ở Đồng Dương, tượng Quan Âm ở Đồng Dương, bằng đồng; tượng dvarapala ở Hoà Lai bằng đất nung... đều có đặc điểm chung như thế.

Đặc điểm thứ hai, tỷ số giữa chiều cao từ chân tóc lên đến tận cùng búi tóc hay chóp mũ so với chiều cao của mặt từ cằm đến chân tóc đều không bao giờ nhỏ hơn 1/1. Cho nên tượng Chăm cao thon, eo lưng đưa lên cao hơn trung tâm chiều cao của toàn tượng. Và phối hợp với nó, tượng Chăm hai vai nở rộng trong khi eo lưng thật nhỏ, hông nở tròn và hai chân thuôn dài thu đều vào, khiến cho khối tượng nở vai, gàn guộc. Sắc thái đó tương đối thống nhất trong toàn bộ tượng Chăm khiến cho ta khó lòng nhận định được diễn biến mang tính chất niên đại. Chính vì thế mà những tượng đồng tìm thấy lẻ loi có người định niên đại rất sớm, có người cho là sản phẩm

nhập khẩu. Pho tượng đồng thứ hai phát hiện năm 1978 ở Đông Dương cho ta thấy dấu vết các chi đúc chứng tỏ được đúc tại chỗ.

Ở Đông Dương đã phát hiện được hai pho tượng đồng. Pho tượng thứ nhất phát hiện năm 1902, hiện để ở Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh. Đó là tượng Phật đứng. Pho tượng thứ hai phát hiện năm 1978, hiện đặt ở Nhà Bảo tàng Đà Nẵng, đó là tượng nữ đứng.

Có người gọi pho tượng đồng năm 1978 là tượng Tara, có người gọi là tượng Avalokiteśvara (Quan Âm). Tượng cao 1,15m. Tượng Tara này theo đúng mô hình tượng Chăm, nghĩa là eo lưng nâng lên trên trung tâm chiều cao, chiếm 7/11 chiều cao. Trên búi tóc có một tượng nhỏ. Giữa trán có một con mắt thứ ba được đúc thành một hình thoi lõm sâu, vốn xưa khảm một hạt ngọc nhưng nay đã mất. Ngực với đôi vú căng phồng như nhiều tượng nữ Chăm khác. Chiếc váy dài bó thân với những nếp lượn cong đều mềm mại. Hai tay đưa ra trước giống như tay những tượng đá nhưng không chống hay tựa vì đồng không dễ gãy như đá. Dưới gan hai bàn chân có đúc mộng cá hình hộp lõm ra để ghép pho tượng vào một chân đế có lỗ mộng (chân đế đã mất nên tượng không dễ đứng được vì vướng cá mộng). Chính chi đúc còn thấy rõ nhất trên bộ phận này⁵⁵, (H.29).

Pho tượng Tara có hai điều đáng lưu ý. Thứ nhất, trên búi tóc có một tượng Phật, có người cho là tượng A Di Đà. Nếu như thế thì đây là một loại hình tượng thuộc phạm trù Phật giáo và là một dạng cụ thể của Quan Âm, chứ không phải là tượng Bàlamôn giáo mang tên Tara. Tuy nhiên tại Ấn Độ có

khá nhiều tượng thần nữ có tượng thần nam trên búi tóc, với nhiều danh hiệu khác nhau, nhưng đều thuộc phạm trù Bàlamôn giáo. Thứ hai, tượng có con mắt giữa trán. Đó là đặc điểm của Shiva mà không vị thần nào khác có. Vậy thì tượng này phải là một sakti của Shiva, thuộc phạm trù Bàlamôn giáo và gọi là Tara thì đúng hơn.

Chỉ còn một cách giải thích: Shiva và A Di Đà đã gặp gỡ trên pho tượng này. Và đó là đặc trưng Phật giáo Đồng Dương mà ngay cấu trúc tu viện cũng thể hiện. Cho nên tượng Phật phát hiện năm 1902 cùng với pho tượng này là một cặp tượng nam nữ tương tự như cặp A Di Đà - Quan Âm mà ta đã gặp trong chùa miến bắc. Mỗi liên hệ Việt - Chăm biểu thị rõ nét qua cặp biểu tượng này, cùng một loại biểu tượng Phật giáo hoà với tính lực Shiva giáo.

Cả hai pho tượng Đồng Dương đều có dấu ấn phong cách Amaravati trong nếp áo và lối tạo tượng mà người phương Tây gọi là “áo ướt” nghĩa là đường nét cơ thể nổi rõ đằng sau nếp áo. Nhưng hai đặc trưng nói trên của tượng tròn Chăm thể hiện trong cả hai pho tượng đồng này là điều không thấy trong làng tượng Ấn Độ hay Sri Lanka. Nếu như trong tượng Phật 1902 còn chưa rõ nét Chăm lắm thì trong tượng Tara này những đặc điểm tiêu tượng học Chăm mà chính J.Boisselier cũng thừa nhận đã thể hiện rõ rệt. Chỉ cần nói đến “...hai hàng lông mày thể hiện bằng một đường liên tục uốn lượn và rất nổi”⁵⁶ cũng thấy tượng Tara là một tượng Đồng Dương như học giả phương Tây đã xác định đúng đắn tiêu chí tượng Đồng Dương. Đặc điểm đó cũng có trên tượng Phật 1902 tuy chưa đậm nét bằng tượng Tara. Chắc là J.Boisselier cũng nhận thấy

một điều gì đó khác nên ông ta đã viết: “Tượng đồng bằng đồng thau, có kích thước khá lớn, cao 1.08m, không có hệ, nếu mới nhìn vào thì gọi lên phong cách Ấn Độ của Amaravati hoặc phong cách Sri Lanka của Amaradhapura”⁷⁷. Và sau đó ông lao vào những nếp áo. Tất cả chỉ cho phép khẳng định hai tượng Đồng Dương đã mô phỏng mẫu tượng Amaravati. Mô phỏng thôi, vì ngay tư thế tay của hai tượng đều không giống các tượng Phật Ấn Độ. Các tượng Phật Ấn Độ không đưa hai tay gần song song ra phía trước mà đều thực hiện những mudra (quyết) thông thường để tay trước ngực hay trong lòng, ngay các tượng thuyết pháp cũng chỉ đưa một tay lên cao trong tư thế chuyển pháp luân. Tượng Bàlamôn bằng đá thường có nhiều tay trong đó có một cặp tay đưa ra phía trước. Đó chính là mối liên hệ giữa tượng Bàlamôn với tượng Phật trong người Chăm. Tư thế và vị trí tay đều do giáo lý quy định. Tóm lại hai pho tượng Đồng Dương đều thuộc phong cách Đồng Dương, đúc tại đây vào thế kỷ IX-X.

Tượng Phật bằng đồng thau cũng như bằng đá của Chăm còn nhiều và đa số đã được J.Boisselier nghiên cứu một cách tương đối có hệ thống. Nhưng gây cho chúng ta hứng thú mỹ thuật và tôn giáo chính là hai pho tượng đồng nói trên. Cần lưu ý hai hiện tượng sau đây. Trước tiên, tượng Phật Chăm đều là tượng Bụt ốc và tuyệt đa số là tượng đứng, thẳng hoặc có tượng ngồi như pho tượng đá đã mất dấu ở Đồng Dương thì cũng không giống kiểu ngồi xếp bằng hai chân (kiết già) như hầu hết tượng Phật miền Bắc. Tượng Phật miền Bắc đã bị ảnh hưởng lớn của mô hình Trung Quốc khiến cho nghệ nhân không có chút sáng tạo. Duy chỉ tượng Bụt Ốc A Di Đà chùa

Phật Thích phải chịu ít nhiều ảnh hưởng Chăm ở ngay bộ tóc đó. Cho nên Trần Trọng Kim đã viết: “Tượng Thích Ca Thế Tôn làm bằng bằng đá, hình dáng người Ấn Độ⁵⁴”. Điểm thứ hai, tượng Tara với chiếc mũ cao với tượng A Di Đà cũng là một dấu hiệu liên quan với tượng Quán Thế Âm Bồ Tát chùa Bút Tháp. Mũ cao bằng hay hơn mặt là điều không có trong tượng Phật Trung Quốc.

Người ta đã nói nhiều về ảnh hưởng của Trung Quốc có thể có trong nghệ thuật Chăm, thật ra đó chỉ là những ảnh hưởng qua lại Việt - Chăm trong lịch sử⁵⁵.

Tượng tròn Balamôn giáo của Chăm chủ yếu là tượng Shiva. Tượng tròn Shiva của Chăm không đẹp lắm có lẽ bởi vì hình thức chính của Shiva ở Chăm là những linga. Trong số tượng Shiva có một chiếc đầu Shiva phát hiện ở Mỹ Sơn A1. H.Parmentier đã ghép thành một tượng đặt ở Bảo tàng Đà Nẵng hiện nay. Tượng một người đứng đưa hai tay ra phía trước, eo lưng vắn cao trên trung tâm chiều cao. Vai rộng, thân thon, đầu cực kỳ đẹp. Tóc búi cao chạm thành những hàng chữ V lồng như tóc tết hay tóc làn sóng. Cung mày liền nối thành một đường cong lượn là đặc trưng phong cách Đồng Dương. Một con mắt giữa trán biểu thị Shiva. Đáng lưu ý là hàng ria mép chạm nổi rất sinh động trang điểm môi trên khiến cho môi dưới không bộc lộ độ dày nhân chủng Chăm. Pho tượng như đang mỉm cười. Nhiều tượng tròn Shiva khác cũng diễn đạt cùng một tư thế duy chỉ thường có sáu tay chứ không phải hai tay như tượng này⁵⁶. Gần đây có thông tin về phát hiện một tượng Shiva bằng vàng ở Quảng Nam nhưng tôi không nắm được cụ thể.

Tượng linga cũng có thể xem là một loại tượng tròn. Nhưng thông thường nó rất giản đơn về mặt tạo hình. Một khối đá hình trụ tròn với vài đường khắc vạch. Trong làng linga có linga mặt người - mukhalinga - trên linga tạo dáng một mặt người. Chính loại linga mặt người đã là tiền thân của tượng Pô Klaung Garai và Pô Rômê, v.v... Những tượng này chính là một linga đặt trên yoni, điểm khác biệt duy nhất chỉ ở chỗ tạo thành tượng người, và đương nhiên như vậy là không có chân người. Tất cả những tượng này đều muốn thể hiện một nhân vật cụ thể hơn là một vị thần linh trừu tượng. Tượng Pô Klaung Garai tươi cười, tượng Pô Rômê nghiêm trang với bốn đôi tay và 6 đầu kỳ quái. Nhưng nghệ thuật tạo tượng đã suy vi. Điều đáng nói là các linga đã được đồng nhất hoàn toàn với các vị vua về hình thể tạo tượng chứ không còn mang tính chất tượng trưng vừa thần vừa vua nữa mà là Vua - Thần. Truyền thống Vua - Thần đã có trong Chăm từ lâu, nhưng chưa có pho tượng nào kết hợp cụ thể như những pho tượng nói trên. Thư tịch ghi năm 605, Lưu Phương vào kinh thành Lâm Ấp lấy 18 bài vị của 18 vua Lâm Ấp. Bài vị cho thế chính là các mukhalinga hay nói cho đúng hơn là các koca bằng vàng. Koca là bao chụp lên linga. Ghi chép đã chứng tỏ trước đây người Chăm đồng nhất vua với thần bằng hình thức mukhalinga. Có thể đến thời Đông Dương thế kỷ IX-X thì việc kết hợp vua - thần đã thể hiện bằng tượng, nhưng chúng ta không còn tư liệu trực tiếp. Những tượng Pô Klaung Garai, Pô Rômê là những tượng muộn muộn muộn sau thế kỷ XIII thậm chí đến thế kỷ XVII.

Nhiều tượng nữ tròn khác cũng mang vẻ đẹp, nhưng người ta vẫn thường ca tụng tượng bán thân Hương Quế. Hiện nay

đó là một tượng bán thân, nhưng liệu vốn có phải là tượng bán thân hay không thì còn là nghi vấn. Các tượng Phù Ninh cũng được coi là tượng bán thân⁶¹. Nhưng có khả năng đó là những tượng gãy mất phần dưới. Tượng Hương Quế khỏe.

Tượng Prajñāpāramitā trong sưu tập Đavít Oen (David Well) là một tượng đứng có một tượng nhỏ ngồi trên búi tóc. Có mắt thứ ba giữa trán. Cung mày thành một nét liền gần hình chữ V. Đôi vú căng tròn. Và eo lưng vắn cao, nên nửa dưới thân người dài bó thon lại. Đường nét tạo tượng dứt khoát, không cầu kỳ. Đáng tiếc hai tay đã gãy, nhưng ta có thể suy đoán là hai tay đưa ra trước. Hai pho tượng khác còn ở Nhà Bảo tàng Đà Nẵng, cũng có tượng ngồi trên búi tóc, tay cũng gãy nhưng có thể thấy vốn đưa ra phía trước. Hai pho tượng này cũng được gọi là tượng Quan Âm⁶². Nếu đúng là các tượng Quan Âm thì tượng Quan Âm Chàm với hai vú đồ sộ mang nữ tính rõ ràng hơn tượng Quan Âm Bắc Việt Nam⁶³.

Chúng ta không có cách gì xác định chắc chắn niên đại các pho tượng này. Những đặc điểm nghệ thuật cũng chỉ cho ta biết chúng thuộc sau thế kỷ IX - X, tức sau Đồng Dương mà thôi.

Lại còn có một số tượng phù điêu cao. Ta chỉ có thể dừng lại ở tượng Shiva múa, tượng Pô Nagar và tượng vũ nữ Trà Kiệu.

Shiva múa là một đề tài tôn giáo và nghệ thuật rất ưa thích của tất cả các nước có thờ Shiva. Shiva múa điệu múa vũ trụ biểu tượng cho một sức mạnh vũ trụ và sự vận chuyển không ngừng của vũ trụ. Thông thường người ta xem đó là điệu múa

chiến tranh vì Shiva là thần Phá Hoại. Nhưng thực ra đó chỉ là biểu trưng của sức mạnh vũ trụ, có thể phá hoại mà cũng có thể phồn thực.

Ở Chàm tượng Shiva múa thường thể hiện thành phù điêu trong các tấm lá nhĩ hình tam giác cạnh cong bầu dục đặt trên mi cửa chính vào tháp. Hầu như tháp nào cũng có phù điêu đó. Có lẽ tấm lá nhĩ có bố cục phức tạp nhất là Phong Lệ, nhưng đó lại không phải là đẹp nhất. Shiva với 14 cánh tay tua tủa mà tại có vẻ tĩnh tại. Tấm lá nhĩ Trà Kiệu đơn giản hơn, Shiva chỉ có 4 tay mà lại động hơn, khoẻ hơn. Nhưng có lẽ đẹp nhất là tấm lá nhĩ tháp Bà (H.36). Shiva múa đứng trên con Nandin, một người thổi sáo, một người đánh trống hay múa theo. Shiva chỉ có bốn tay, nhưng hai tay sau không mọc từ khuỷu tay như thường lệ trong tượng nhiều tay của Chàm mà nằm trong bình diện thứ hai, khiến cho tượng Shiva người hơn thần. Chân phải Shiva đặt trên lưng con trâu (Nandin). Trâu ngẩng đầu giữa hai chân Shiva vừa sinh động như xem múa vừa điên đảo khoảng trống giữa hai chân Shiva. Nửa thân dưới và hai tay trước của Shiva xô về bên trái, trong khi nửa thân trên và đầu hơi đánh về phía phải, hai tay sau giữ đúng vị trí cân bằng. Miệng và mắt Shiva mỉm cười tươi tắn, không nhận thấy con mắt giữa trán tiêu biểu của Shiva khiến cho người ta dễ tưởng chỉ là một cảnh múa bình thường. Người thổi sáo đứng bên trái Shiva, nửa thân dưới xô về bên phải, ngực và nửa thân trên hướng về trái. Người bên phải Shiva, hai tay khuỳnh ngang đưa lên ngực, dáng cực khoẻ. Nửa thân dưới xô về bên phải, ngực và nửa thân trên hướng về bên trái, đầu lệch về phải. Ở đây ta thấy những nguyên tắc cơ bản của tribhanga (đáng gãy

ba) vẫn còn được tôn trọng tuy không nghiêm túc lắm, nhưng lại nhuần nhuyễn. Cảnh múa sinh động, hấp dẫn, vui vẻ, khoẻ mạnh nhưng không ồn ào. Ở đây không thấy cái tốc độ chóng mặt của các cảnh múa thiêng ở các nước khác.

Cũng trong đền tháp Bà chúng ta gặp pho tượng nữ phù điêu cao nổi tiếng. Tượng đá đen bóng đã mất đầu (H.31). Tượng trên toà sen. Toà sen trên yoni. Tượng cao to gần bằng một người ngồi thật. Đằng sau là một tấm tựa hình cửa cuốn với vòm cửa cổ điển kala-makara. Mặt sau tấm tựa trang trí hoa văn mang kiểu dáng Hoà Lai nhưng đã có dấu hiệu muộn trong vòm cuốn ba cung. Tượng có một đôi tay cùng tạc trên một bình diện với tượng và một bên bốn tay tạc trên bình diện thứ hai sau tượng. Tượng ngồi xếp bằng như tượng Phật, bụng thon, vú căng tròn. Người đời sau đã tạo cho tượng một chiếc đầu thuộc phong cách nghệ thuật miền Bắc Việt Nam, không khớp với tượng. Niên đại của tượng này có tranh luận nhưng có lẽ niên đại 965 ghi việc làm tượng Bhagavati bằng đá có thể phù hợp cho tác phong nghệ thuật tượng này. Vốn nơi đây thờ một linga, nhiều lần bị cướp, phá huỷ như các bi ký ở đó còn ghi lại⁶¹. Tượng Bà là hình ảnh kết hợp của Bà Mẹ trong truyền thuyết địa phương với nữ thần Bhagavati, tính lực của Shiva biểu thị múa tức nghệ thuật thành Pô Inô Nagar tức Bà Mẹ của Đất Nước hay Quốc Mẫu như có người dịch⁶⁵.

Tượng vũ nữ là một đề tài ưa thích của người Chăm dù rằng cũng có những tượng nam múa. Tượng vũ nữ Trà Kiệu là một tác phẩm nghệ thuật tạo hình cơ bản là tượng tròn, nhưng người ta vẫn xem là tượng phù điêu cao vì tượng tựa vào thành bệ thờ, gắn liền vào đó (H.30). Tượng cao khoảng 0,80m. Eo lưng vẫn cao hơn trung tâm chiều cao tượng dù tượng đứng

khuyu chân chứ không đứng thẳng. Nửa thân dưới và đầu đưa sang trái, nửa thân trên và cả tay trái đều đưa sang phải. Mũi cao hơn mặt. Mặt tròn bầu dầy đặn với đôi mắt lim dim và làn môi hé mở. Bầu vú căng tròn dưới cánh tay phải tròn thẳng đang co lại trả động tác về thế quân bình. Thân từ bờ vai trái uốn nhanh vào thành eo thắt lại rồi choãi xuôi xuống từ từ đều đều đến gối. Hai gối mở ra, hai bàn chân chụm lại. Tuy hai tay và hai chân tạo thành hai hình thoi nhưng đều khối tròn lẳn dẻo khoẻ chứ không gãy góc hình học. Động tác đối hướng không phải uyển chuyển mà đầy sức mạnh. Trang phục nhẹ nhàng khiến cho tượng gần như khoả thân. Tư thế đó là mẫu mực cho những tượng múa trên bệ Trà Kiệu. Ở đây tribhanga còn tuân thủ chặt chẽ. Mô hình tượng múa hai tay hai chân thành hai hình thoi rất phổ biến ở Ấn Độ, nhưng tượng Trà Kiệu mang cái đẹp Chăm rõ nét không lẫn được. Người ta vẫn xem Trà Kiệu là một thời kỳ rực rỡ trong nghệ thuật Chăm. Ở đây sống lại phong cách nghệ thuật Mỹ Sơn E1. Niên đại thường được định vào sau Đồng Dương, thuộc khoảng thế kỷ X.

Tượng Chăm còn nhiều nhưng đặc sắc nhất là những tượng trên.

Hoa trang trí trên các tháp Bàlamôn có thể nói chắc chắn phong phú hơn trên các tháp Phật giáo miền Bắc nước ta. Cũng chỉ có thể dừng lại ở một số hoa văn chủ yếu.

Trước tiên là hoa sen, rồi đèn hoa bốn cánh, hoa trên tháp Hoà Lai, tháp Đồng Dương, tháp Khương Mỹ, tháp Bánh Ít.

Hoa sen thường thấy trên các chóp tháp như tháp Nhạn, tháp Dương Long. Đó là một đoá hoa được cường điệu cao to

vượt hẳn các lớp cánh sen về kích thước. Tháp Đồi, tháp Cánh Tiên (tháp Đồng, Nhạn Tháp, tour de Cuivre) thì ngay nền tháp là những cánh sen to khoẻ đã cách điệu hoá, khiến cho cây tháp như mọc từ đóa sen hay nói một cách khác cây tháp như một gương sen của một hoa sen. Tháp Khương Mỹ và một số tháp khác, cánh sen trang trí suốt đầu khám thờ, những cánh sen nhỏ nhỏ đều đều, khiến cho khám thờ như trong lòng một đóa sen.

Đặc điểm chung của tất cả các loại hoa sen này là đều đã cách điệu xa hoa sen hiện thực và bị chi phối bởi đường nét kiến trúc và nhu cầu trang trí. Điều đáng lưu ý là giữa hai cánh sen lớn bao giờ cũng có một cánh sen con, và đầu cánh sen cuộn lại thành hai móc xoắn. Đặc điểm đó khiến cho ta khi nhìn chân tảng cột bằng đá ở Hà Trung hiện đặt trong Nhà Bảo tàng Đà Nẵng phân vân không phân biệt được với những chân tảng hoa sen của chùa chiến miền Bắc.

Sẽ thiếu sót nghiêm trọng nếu không nói đến các toà sen. Nếu như người Chăm thờ Shiva chủ yếu dưới dạng linga thì chỉ có một yoni và linga, không có cánh sen hay toà sen trang trí ở vị trí nào cả. Thế nhưng ở tháp Bà thì trên yoni lại là một toà sen hai lớp ngược chiều nhau, tượng thờ đặt trên toà sen. Ở Mỹ Sơn và một số địa điểm khác thì toà sen hai lớp với ít nhiều biến hoá đặt dưới yoni: hệ thờ Mỹ Sơn B3, Mỹ Sơn C1, Mỹ Sơn E4, Thủ Thiện, Trà Kiệu, v.v...⁽⁶⁾. Tượng Chăm đứng trên đế hình toà sen đã biết chắc chắn có: tượng Phật Đồng Dương, tượng Quan Âm Thủy Cam, tượng Quan Âm Mỹ Đức, hai tượng Padmapani (không rõ xuất xứ), tượng người cung tiến Đồng Dương, tượng Bồ Tát Thủ Thiện, tượng Shiva tháp Bạc,

tượng Shiva tháp Mâm". Nhìn chung toà sen xuất hiện cùng một thời điểm từ sau Đông Dương tức thế kỷ IX-X về sau.

Trực tiếp quan sát bệ toà sen tháp Bà ta dễ dàng nhận thấy yoni và toà sen không hẳn một khối. Chắc là khi chiếc linga bị những người ngoài biển vào cướp đi thì vẫn còn yoni, người ta tạc khối tượng này đặt lên trên yoni vào năm 965 như mình van đã ghi. Việc thay thế một linga bằng một tượng nữ thần ngồi trên toà sen là một việc đầy ý nghĩa tôn giáo và văn hoá. Các tượng không phải Phật giáo cũng dùng toà sen thì rõ ràng sự xuất hiện của toà sen đặt tượng tương đối muộn và gắn liền với Phật giáo Đông Dương. Hai tượng Shiva có toà sen một lớp thuộc tháp Bạc và tháp Mâm cũng là những tác phẩm sau Đông Dương như niên đại hai tháp đó đã cho thấy. Tất nhiên như vậy không có nghĩa là mọi hoa sen trong nghệ thuật Chăm đều có niên đại Đông Dương. Hiện nay, theo hiểu biết của chúng tôi chỉ có thể khẳng định bệ tượng toà sen là một hiện tượng Đông Dương về sau. Liệu có phải là ảnh hưởng Phật giáo miền Bắc Việt Nam hay không thì còn là điều cần nghiên cứu thêm, nhưng có thể là như thế. Bởi vì vào thế kỷ IX-X nghệ thuật Ấn Độ đã suy vi không tác động mấy vào Chăm và lúc này quan hệ Chăm - Việt đã thật chặt hơn trước.

Dây hoa được sử dụng rộng rãi trang trí các trụ và diềm tháp. Chính nhờ sự khác biệt dây hoa này mà ta phân biệt được các nhóm tháp khác với nhau. Dây hoa Hoà Lai trang trí trên các trụ đất nung có hai loại chủ yếu. Một loại gồm những đoá hoa chồng chất lên nhau từ thấp lên cao. Đó là những đoá hoa thể hiện dưới dạng bố dọc. Bông hoa bầu bình nhọn đầu với một nhụy hoa cao dài thon nhỏ vút lên với một đầu nhụy

tròn, hai cánh hoa ôm lấy bầu nhụy. Đó là trang trí trên các trụ chính diện rộng. Còn trên các phần viên phụ ở mép trụ hay khung mảng trang trí thì dùng một dãy hoa uốn lượn hình sin với những hình lá cách điệu diễn đầy khoảng trống của cung đường sin. Thiết kế dãy hoa hình sin này cơ bản giống dãy hoa thường thấy trên các tháp và các mảng trang trí cổ miền đại Trần về sau. Đặc điểm chung của hoa văn là đường nét tạo thành nhiều mảng cung tròn lớn nhỏ khác nhau, nối tiếp tạo nên một cảm giác quân queo nhiều khối nhiều mảng li ti diễn đầy không gian trang trí (H.32). Những dãy hoa tương tự thấy ở Đồng Dương, Mỹ Sơn A1, Khuông Mỹ chính là thủ pháp nghệ thuật dẫn đến văn giun (vermiculé) mà P.Stern đã khám phá ra và coi đó là tiêu chí của phong cách Đồng Dương.

Nhưng văn giun không chỉ ra đời với Đồng Dương (H.33). Nếu cho tháp Hoà Lai sớm hơn Đồng Dương thì rõ ràng trong sự sớm muộn thể hiện qua kiến trúc đó, văn giun ra đời từ Hoà Lai mà Đồng Dương là một bước phát triển. Văn giun Hoà Lai thoáng và mảnh hơn văn giun Đồng Dương. Văn giun Đồng Dương vừa dày đặc vừa thô to, gây ra một cảm giác rậm rạp khiến P.Stern cho là “man rợ”. Sau Đồng Dương, văn giun phát triển theo hướng bết xù xì loạn xoăn, độ cong của các cung đường sin tăng dần lên đến thành như một vòng tròn mà ta gặp trên tường tháp Mỹ Sơn A1 hay tháp Khuông Mỹ (H.34). Đường nét trơn tru hơn nữa ta thấy trên cây trụ đá Hà Trung để tại Nhà Bảo tàng Đà Nẵng. Cái chất sản sùi nghệ thuật đó quá là xa lạ hoàn toàn với nghệ thuật Ấn Độ và ngay cả nghệ thuật trên bán đảo Đông Dương nữa, mặc dù dãy hoa đường sin có từ Ấn Độ. Phải chăng những dãy leo loạn xoăn

trong rừng trái khắp các tỉnh vùng Panduranga cũng đã gọi lên ý thơ này? Nhưng cái mà người ta quan tâm nhất chính là vân giun trên các vòm ba cung.

Vòm (voute) là một đặc trưng kiến trúc Ấn Độ. Ngày nay người Ấn Độ vẫn thích xây dựng nhà cửa có cửa vòm. Xuất phát điểm của cửa vòm hang hình móng ngựa hang Ajantâ. Nhưng vòm ba cung (arc tribolé) là một phát triển của vòm hang động. Đó là mô hình một vòm cửa gồm ba cung chồng lên nhau hay nói cho dễ hiểu hơn là mỗi cạnh vòm gồm có ba cung nối tiếp nhau từ dưới lên trên. Đi theo với vòm ba cung là trang trí kala-makara⁶⁸. Vòm cửa tháp chính Dương Long có đầy đủ các trang trí như thế nhưng đã không còn là vòm ba cung nữa. Trái lại vòm cửa tháp Hoà Lai, Đồng Dương, Khương Mỹ đều còn đủ ba cung nhưng không còn đầy đủ trang trí đó, và đã diễn biến khác nhau. Nếu như trong vòm cửa vẫn có một đường vân lượn quanh co theo chiều ba cung thì những đường đó đều sâu sùì và đầu chót các nhánh cuộn tròn lại thành hai hay bốn cuộn ở mỗi bên cửa vòm, thì ở Hoà Lai các đầu nhánh cuộn tròn đó nhỏ bé tuy cũng đem lại cho mỗi bên vòm bốn nốt sâu sùì nhưng không nổi bật lên hẳn. Còn trong Đồng Dương thì bốn nốt đó nổi bật rõ nét thành hai hay bốn vòi cuộn cong tựa hồ như những dây leo đang từ đỉnh vòm toả xuống với những vòi xoắn. Đến Khương Mỹ thì đó chính là những mảng tròn nhọn đầu bên trong có trang trí, tựa hồ mỗi bên vòm có bốn cái tai chồng lên nhau, đường viền của vòm cửa không còn dạng vòm nữa⁶⁹.

Có lẽ cái loan xoắn sâu sùì làm cơ sở cho vân giun đó xuất phát từ Hoà Lai? Vòm diễn biến từ vòm ba cung sang hình

búp đa (hay hình lưới giáo). Đó là một quá trình trong kiến trúc Chăm. Có thể theo sự diễn biến đó mà sắp xếp trình tự sớm muộn của các tháp.

Hoa lá cũng như tượng người, tượng động vật trong nghệ thuật Chăm còn nhiều hơn nữa, nhiều hơn trong nghệ thuật Phật giáo Bắc Việt Nam bởi vì nội hàm tôn giáo phức tạp phong phú hơn. Nhưng cũng chỉ có thể bàn thêm về hai loại trang trí đã góp phần định phong cách nghệ thuật Chăm: bệ Mỹ Sơn E1 ở Quảng Nam và tháp Mẫm ở Nghĩa Bình.

Mỹ Sơn E1 là tên một bệ thờ đúng hơn là tên một kiến trúc. Bệ thờ gồm nhiều tảng đá có phù điêu vốn tản mác sau được H.Parmentier ghép lại. Nghiên cứu kỹ các đường hoa văn ở chỗ lắp ráp của các tảng đá ta sẽ thấy một số tảng không khớp nhau. Chỉ có mặt trước bệ là đúng nguyên dạng. Nhưng dù cho không còn lắp ráp thành bệ được nữa, thì phong cách hoa văn trang trí trên tất cả các tảng đá đó là thống nhất. Cho nên gọi phong cách Mỹ Sơn E1 là có cơ sở. P.Stern xếp tháp Phổ Hải cùng với Mỹ Sơn E1. Nhưng theo tôi, hiện nay trên mặt nam tháp chính Phổ Hải còn một ít hoa văn mờ nhạt lại giống với Hoà Lai hơn là Mỹ Sơn E1. Vì vậy Mỹ Sơn E1 là trường hợp duy nhất. Đó chính là điều lạ và đáng nghi vấn. Trong khi chờ đợi thì việc thừa nhận phong cách Mỹ Sơn E1 là hợp lý về mặt phong cách nghệ thuật, còn về mặt kiến trúc thì không đủ cơ sở. P.Stern đã viết về phong cách này như sau: “Nổi tiếng nhất và hoàn hảo nhất là bệ Mỹ Sơn E1. Một nhóm phù điêu ở mặt đứng của tam cấp của chiếc bệ này có thể coi là một kiệt tác. Nó cho chúng ta thấy sự kết hợp đáng ngạc

nhien của một sức sống mãnh liệt có liên hệ chặt chẽ với thực tiễn với một sự hài hoà lý tưởng hoá hoàn toàn. Ở Ấn Độ hai khuynh hướng này đều rất rõ ràng nhưng xuất hiện nối tiếp nhau; chủ nghĩa tự nhiên sinh động và trực tiếp của Sanchi không có lối lý tưởng hoá này; sự hài hoà của Gupta thì đã mất đi sức sống mãnh mẽ của quá khứ. Nghệ thuật cổ của Chăm đã xuất hiện dưới hình thức đẹp mắt nhất như một nền nghệ thuật Gupta Ấn Độ hồi sinh⁷⁰.

Riêng về phần Mỹ Sơn EI, P.Stern hoàn toàn đúng. Hoa lá trên bề Mỹ Sơn EI đường nét trau chuốt, quý phái, bố cục thoáng. Các cảnh người múa, thiên cầm (gandharva, nhạc công nhà trời), tu sĩ cũng như đầu makara đều bố trí hài hoà, sức sống tràn trề thể hiện trong động tác cũng như đường nét cơ thể. Chúng ta sẽ không tìm đâu ra cái hài hoà thanh lịch quý phái này nữa. Dù sau này các hình tượng trong phong cách Mỹ Sơn A1 như Mỹ Sơn A1, Trà Kiệu, Khuông Mỹ - nhất là Trà Kiệu - cũng không sao tìm lại được nguyên mẫu Mỹ Sơn EI mà chỉ là một ít hơi hướng trong thủ pháp nghệ thuật. Chính nhờ ảnh hưởng đó mà phong cách Mỹ Sơn A1 khác hẳn với phong cách Đồng Dương, khác ở vẻ thanh cao sáng sủa so với cái rậm rạp sâu sù sụ khoáng trống.

Tháp Mẫm ở Bình Định tại khu vực phía bắc thành Chà Bàn, đã được người Pháp khai quật mang hiện vật về Nhà Bảo tàng Đà Nẵng. Đặc điểm nổi bật của nghệ thuật tháp Mẫm là hoành tráng. Khối tượng đồ sộ, đường nét to mập. Tương phản hoàn toàn với cái li ti loãn xoăn rậm rối của Đồng Dương, tương phản hoàn toàn với cái vẻ dài các của Mỹ Sơn A1. Ngay

tại vùng Chà Bàn có chăng nó gắn gũi với tháp Dương Long. Nhưng Dương Long chủ yếu là phù điêu cao trên đá (H.35), còn tháp Mẫm chủ yếu là tượng tròn hay như ta được thấy thì như thế. Tượng thần Shiva, tượng Brahma, tượng garuda, tượng makara, tượng gajasimha (voi - sư tử), v.v..., tất cả đều cao to hơn 1m có khi đến 2m. Thế mà những bộ phận nhỏ của cơ thể như ngón tay, ngón chân, râu, v.v... tuy kích thước phi phàm mà vẫn không quá lớn. Và những hệ toà sen có chim thần đỡ góc với hàng vú không lồ so với kích thước lớn quá cỡ (H.37), những con voi Đồng Dương cũng to lớn nhưng không hoành tráng, những phù điêu makara Dương Long kích thước không lớn lắm mà vẫn có vẻ hoành tráng gắn gũi với tượng không lồ tháp Mẫm.

Hoành tráng là một thủ pháp nghệ thuật toàn diện. Nó gây ấn tượng Khổng Lồ và Sức Mạnh vô biên như đè bẹp con người xuống sát đất hay nâng bổng con người lên chín tầng mây. Các nhà nghiên cứu phương Tây chú trọng nhiều đến ảnh hưởng Khome, Giava, Trung Quốc trong nghệ thuật tháp Mẫm hơn là quan tâm bản thân tháp Mẫm. J.Boisselier đã tổng kết những ý kiến đó và nâng tháp Mẫm lên làm phong cách Tháp Mẫm thay cho phong cách Bình Định của P.Stern đồng thời cho nó nằm trong khung niên đại từ thế kỷ X đến năm 1117⁷¹. Tháp Mẫm quả xứng đáng là một phong cách nghệ thuật. Niên đại xây dựng nó có thể gắn liền với việc hình thành thủ đô Vijaya (Thăng Lợi, theo nguyên nghĩa, có người dịch là Phật Thệ tức Phật nhập diệt là theo tài liệu Trung Quốc, NDH) và xây dựng thành Chà Bàn, cho nên có thể chấp nhận niên đại mà J.Boisselier nêu ra.

Như vậy đã kết thúc việc tìm hiểu tượng và hoa trong các tháp thờ Phật giáo cũng như Balamôn giáo. Tượng và hoa liên quan mật thiết nhất đến tháp về mặt cấu trúc cũng như niên đại và nghệ thuật⁷².

Tiếp đến hàn văn đề **niên đại tháp Chăm**. Văn đề rất phức tạp.

Học giả Pháp là những nhà nghiên cứu Chăm chủ yếu. Họ đã đưa ra nhiều ý kiến về niên đại. Ba bảng niên đại tương đối toàn diện của H.Parmentier, P.Stern, J.Boisselier đã đóng góp nhiều cho việc định niên đại các tháp Chăm.

Cơ sở chính của các niên đại là minh văn. Nhưng do tình trạng trùng tu nhiều lần, do chỉ tiết và bộ phận kiến trúc được dùng lại, hoặc do minh văn không nằm trực tiếp trong kiến trúc và không chỉ định rõ tên kiến trúc, cho nên khó có thể tin hoàn toàn như những minh văn niên đại trên các tháp Phật giáo miền Bắc.

H.Parmentier dựa chủ yếu vào dáng kiến trúc thể hiện qua các đường viền (profil) lồi lõm của kiến trúc, diễn biến của các cửa cuốn. Còn P.Stern chủ yếu dựa vào hoa văn, đồng thời tiếp thu một phần những nghiên cứu về kiểu dáng kiến trúc của H.Parmentier. J.Boisselier thừa hưởng chủ yếu công trình của P.Stern, kết hợp với nghiên cứu về tượng đã đính chính bổ sung, hoàn chỉnh đôi điều. Có thể coi là J.Boisselier đã tổng hợp các thành quả nghiên cứu về Chăm của người đi trước. Cuốn sách của ông tuy mang dấu dề nghiên cứu tiêu tượng học nhưng nội dung mang tính chất sử học tương đối toàn diện. Khác với cuốn *Vương quốc Chăm* của G.Mátxperô, ông

không chỉ dừng lại ở lịch sử chính trị mà còn đi sâu về lịch sử nghệ thuật.

Tôi không đi sâu vào chi tiết, chỉ tập trung vào một số niên đại chốt: niên đại của Mỹ Sơn A1, Đồng Dương, Chiên Đàn, Hoà Lai, Dương Long, Tháp Đôi và một số tháp như Pô Klaung Garai và Pô Rômê.

Tại Mỹ Sơn A1 tìm được một bi ký ngoài tháp A1 mang nội dung về việc vua Bhadravarman (thế kỷ V caka) xây dựng đền thờ Bradhecara. Và một tấm bia thứ hai cũng phát hiện ở đó ghi lại việc ngôi đền này bị đốt cháy rồi vua Cambhuvarman xây dựng lại. H.Parmentier cho tháp A1 là đền do Cambhuvarman xây lại. P.Stern đã bác bỏ ý kiến một cách đúng đắn.

P.Stern căn cứ vào hoa văn trang trí, chia nghệ thuật Chăm thành 7 phong cách:

1. Phong cách Mỹ Sơn E1 (phong cách cổ).
2. Phong cách Hoà Lai.
3. Phong cách Đồng Dương.
4. Phong cách Mỹ Sơn A1 (trong đó có Khương Mỹ và Trà Kiệu).
5. Phong cách chuyển tiếp giữa phong cách Mỹ Sơn A1 và phong cách Bình Định. Trong đó có tháp Chiên Đàn, Bình Lâm, tháp Bà, tháp Nhạn, tháp Bánh Ít là tháp cuối cùng.
6. Phong cách Bình Định với tháp Hưng Thạnh, Dương Long, Thủ Thiện, Cánh Tiên, Thốc Lốc.
7. Phong cách muộn có Pô Klaung Garai, Pô Rômê, Yan Mum, Yan Pron⁷³.

P.Stern không đưa một niên đại tuyệt đối nào cả mà chỉ sắp xếp phong cách theo thứ tự tương đối từ sớm đến muộn.

Hai mươi một năm sau, J.Boisselier đưa ra 8 phong cách và định cho mỗi phong cách một niên đại cụ thể:

1. Phong cách Mỹ Sơn E1: năm 629-757.
2. Phong cách Hoà Lai: năm 758-859.
3. Phong cách Đồng Dương: năm 875 - 915.
4. Phong cách Mỹ Sơn A1: cuối thế kỷ X.
5. Phong cách tháp Mẫm: cuối thế kỷ X đến 1177.
6. Phong cách của Bayon ở nước Champa: năm 1177-1220.
7. Phong cách Yan Mum: năm 1307-1471.
8. Phong cách Pô Rômê: năm 1471 đến nay⁷⁴.

Rõ ràng J.Boisselier đã đưa ra một bảng niên đại có nhiều ưu điểm. Trước tiên phải nói thành công của J.Boisselier chủ yếu là nhờ vào tài ba của P.Stern Trong một chuyến đi ngắn ngày lướt qua các di tích Chăm mà P.Stern đã sắp xếp được các di tích thành một bảng niên đại tương đối. J.Boisselier đã dựa vào bảng niên đại tương đối đó mà định những niên đại tuyệt đối gắn liền với các sự kiện lịch sử Chăm (những niên điểm lịch sử của Chăm). Đồng thời ông ta đi sâu mà không hoàn toàn bác bỏ P.Stern về cái gọi là phong cách Bình Định (ông cũng gọi phong cách tháp Mẫm là phong cách Bình Định) và là phong cách muộn. Có thể thấy chuyến đi diễn dã của P.Stern quá chớp nhoáng, có thể ông không mấy quan tâm đến những di tích muộn, nên ông đã chuyển từ định phong cách theo di tích tiêu biểu sang theo địa danh và trình độ phát triển.

Đến lượt J.Boisselier lại mắc một sai lầm không phải về nhận thức mà về ý thức. Ông cho rằng trong thời điểm mà nước Champa có quan hệ chặt chẽ với Campuchia thì có thể dùng tên di tích đã thành tên phong cách của Campuchia để định một phong cách cho tháp Đồi, Dương Long. Nói một cách khác ông đã sát nhập các kiến trúc Chăm này vào nghệ thuật Campuchia, biến chúng thành di sản văn hoá Campuchia. Thật ra tháp Chăm này không thuộc mô hình Bayon tuy có chịu ảnh hưởng. Vì vậy có thể đặt tên Dương Long cho phong cách này. Và như vậy hợp lý hơn trong chừng mực nghiên cứu văn hoá nghệ thuật Chăm, với tư cách một tổng thể nghệ thuật độc lập.

Rõ ràng những kiến trúc tôn giáo Chăm đã có từ thế kỷ II-III Công nguyên ít ra cũng cùng thời điểm với những kiến trúc Phật giáo miền Bắc. Nhưng chúng ta không còn thấy di tích nữa. Những kiến trúc Chăm hiện còn có các minh văn sau đây có thể tin cậy được. Minh văn Đồng Dương với niên đại năm 875. Minh văn Bằng An với niên đại 800 caka⁷⁵ mà người ta cho là từ năm 878 - 977 Công nguyên tương đương với vương triều Bhadravarman II⁷⁶. Minh văn Chiên Đàn có niên đại thế kỷ XI caka tức thế kỷ XI-XII Công nguyên. Và có những niên điểm lịch sử cũng có giá trị. Ví dụ như từ năm 1307 về sau thì cơ bản trên đất hai châu Ô, Rí (tức vùng Bình Trị Thiên ngày nay) không thể xuất hiện kiến trúc Chăm nữa. Vùng Bình Định thì kiến trúc nở rộ với sự xây dựng thành Chà Bàn là thủ đô Vijaya từ năm 1000 về sau. Những kiến trúc đậm ảnh hưởng Khơme trong tỉnh Bình Định cũng phải được xây dựng trong thời kỳ Champa là một hàng tỉnh của

Campuchia tức từ năm 1177 - 1220. Cần phải đặt khung niên đại tuyệt đối này. Nhưng dù sao những niên đại tuyệt đối đó vẫn là tương đối.

Qua phân loại các tháp hiện còn ta thấy có hai giai đoạn lớn: giai đoạn quần kiến trúc bộ ba và giai đoạn quần kiến trúc một tháp chính. Rõ ràng quần kiến trúc bộ ba sớm hơn quần kiến trúc một tháp chính và nó vẫn tiếp tục tồn tại sau khi quần kiến trúc một tháp chính xuất hiện. Quần kiến trúc một tháp chính hưng thịnh vào thời Đồng Dương, có thể sớm hơn ít nhiều. Đồng Dương là một cái mốc niên đại rõ rệt và đáng tin cậy vì nhiều lẽ. Trước tiên Đồng Dương không bị trùng tu nhiều lần tuy có mở rộng, nên niên đại bị ký đơn giản và cụ thể. Niên đại xây dựng tu viện Đồng Dương lại phù hợp với nội dung Phật giáo của nó thể hiện qua tên gọi tu viện cũng như qua các tượng Phật đào được ở đây. Đồng Dương đánh dấu sự thống nhất toàn bộ các khu vực dưới danh hiệu Champa. Danh hiệu Champa chỉ xuất hiện vào thế kỷ VI Công nguyên. Nhưng sau đó trong sử sách chỉ thấy xuất hiện danh hiệu nước Panduranga như một quốc gia độc lập. Chỉ trong tư liệu muộn hơn mới ghi nhận quan hệ chính trị giữa hai vùng nam bắc để rồi đi đến kết hợp bằng hôn nhân.

Về mặt nghệ thuật, ta thấy phong cách hoa văn giun từ Hoà Lai đến Đồng Dương rồi phát triển lên, để rồi đến cuối thế kỷ X ta thấy phong cách Mỹ Sơn A1 nổi bật trên tám tựa sau lưng tượng tháp Bà. Tượng này với niên đại năm 965 là đáng tin cậy vì niên đại của mình vẫn trùng hợp với phong cách vòm cửa ba cung với những mảng cuốn cong hình tai, giống kiểu Mỹ Sơn A1 chứ không giống kiểu Hoà Lai, tuy rằng văn hoá hoa chống

lên nhau cũng ở trên bệ này lại giống đồng loại trên tháp Hoà Lai hơn là trên tháp Mỹ Sơn A1. Hoà Lai đã gặp Mỹ Sơn E1 và thành Đồng Dương với ưu thắng thuộc về Hoà Lai: đồng mẹ. Sau đó, Mỹ Sơn A1 là sự phát triển của Đồng Dương với sự hồi sinh của Mỹ Sơn E1. Còn tháp Bà thì tiếp thu Mỹ Sơn A1 trên cơ sở truyền thống Hoà Lai.

Rõ ràng Đồng Dương đóng vai trò nơi hội tụ và kết tinh tinh hoa nghệ thuật Chăm và đến đây mới thực sự nảy sinh một nền nghệ thuật của người Chăm với tư duy tình cảm của họ biểu hiện thành tiêu tượng và hoa văn trang trí. Tiêu tượng thời kỳ Đồng Dương cũng không còn sao chép nguyên bản Ấn Độ nữa. Những dấu ấn nhân chủng Chăm như môi dày, mặt ngắn, cung mày nối liền nhau đã thể hiện rõ. Thiên nhiên Chăm cũng biểu hiện trong hoa văn giun, không phải là một sự ngập ngừng run rẩy trong nghệ thuật mà là một sự táo bạo tràn trề sức sống tự nhiên. Cho nên P.Stern hoảng sợ trước hình tượng khoẻ đến “man rợ” đó, từ đó đã quá đề cao cái quý phái của nghệ thuật Gupta Ấn Độ mà khinh thường nghệ thuật Đồng Dương. Nếu như trong làng tháp Chăm có niên đại nào đáng tin cậy nhất thì phải là niên đại năm 875 của Đồng Dương.

Phong cách Hoà Lai rõ ràng sớm hơn Đồng Dương. Sớm hơn bao nhiêu? Không có cách gì xác định tuyệt đối chắc chắn được. J.Boisselier cho niên đại từ năm 758 - 859 là căn cứ vào sử liệu về xứ Pandaranga. Có thể chấp nhận được một niên đại về đại thể như thế. Bởi vì văn giun, văn hình hoa cùng tác phong trang trí trên trụ đều sớm hơn Đồng Dương, tức sớm hơn năm 875 mà ta định cho Đồng Dương. Hoà Lai sớm hơn Đồng Dương khoảng một thế kỷ là điều có thể chấp nhận được.

Phổ Hải có thể cũng nằm trong khung niên đại Hoà Lai, năm 758 - 859. Người ta thường cho *Phổ Hải* sớm vì cây trụ cửa bằng đá hình tròn chứ không vuông. Nhưng có thể chính vì dùng đá là trụ cửa mà *Phổ Hải* đã muộn hơn Hoà Lai, còn nói nó sớm hơn những kiến trúc có cây trụ cửa bằng đá tiết diện vuông như tháp Bà thì không có gì đáng nghi ngờ cả. *Phổ Hải* có văn giun kiểu Hoà Lai chứng tỏ nó thuộc khung niên đại Hoà Lai nhưng hoa văn còn quá ít, khó đoán định chắc chắn sớm hay muộn hơn Hoà Lai bao nhiêu.

Đúng là không phải *Mỹ Sơn AI* sớm hơn Đồng Dương như H.Parmentier tưởng. Hoa văn trang trí cũng như quần kiến trúc chuyển từ ba tháp sang một tháp chính của nó cho ta thấy nó muộn hơn Đồng Dương. Muộn không nhiều lắm. Thời kỳ này nghệ thuật nở rộ sau khi đã thống nhất cho nên tốc độ phát triển nhanh. Vì vậy J.Boisselier định vào cuối thế kỷ X nghĩa là chỉ trải qua hơn 50 năm phát triển để đi từ Đồng Dương đến *Mỹ Sơn AI* và *Khuong Mỹ* để rồi thế kỷ XI - XII đến Chiên Đàn. Sự suy thoái hoa văn trang trí của Chiên Đàn so với *Khuong Mỹ* - nhất là trong điều kiện địa lý hai nhóm tháp cách nhau không đầy 10 km - là điều rất rõ nét và đáng lưu ý. Trong khoảng một thế kỷ mà đã đi từ *Mỹ Sơn AI* đến đỉnh cao Trà Kiệu để rồi suy thoái thành Chiên Đàn. Nên nhớ nước Champa dời đô vào Vijaya vào năm 1000 (đầu thế kỷ XI), chắc chắn cuộc dời đô đó đã ảnh hưởng không ít đến bước suy thoái từ Trà Kiệu sang Chiên Đàn.

Các tháp *Bình Lâm*, *Bình Ít*, *Cánh Tiên*, *Thốc Lốc*, *Thủ Thiện*, *tháp Nhạn*, *tháp Bà* đều nằm trong khung niên đại cuối thế kỷ X đến thế kỷ XI - XII. Mỗi liên hệ của chúng đối với nhau và đối với *Mỹ Sơn AI* chính là sự tồn tại của những tháp góc.

Về tháp *Mâm*, chúng ta không đủ tư liệu để xác định về mặt kiến trúc. Nhưng về mặt hoa văn trang trí và tạo tượng ta thấy quả nó gần gũi với Dương Long, cho nên niên đại cuối thế kỷ X đến 1177 chưa thoả đáng lắm, vì như thế quá gần với nhóm tháp Bánh Ít mà phong cách nghệ thuật hai bên lại đã quá xa nhau, một mặt khác lại quá xa Dương Long mà phong cách nghệ thuật lại gần gũi hơn. Nên hợp lý hơn hết là đưa tháp này vào thế kỷ XII một cách chung chung.

Nhóm tháp *Dương Long, Hưng Thạnh* mang đậm ảnh hưởng Khôme và vì vậy định niên đại của chúng vào thời điểm lịch sử từ năm 1177 đến 1220 là chấp nhận được. Tự thân các tháp này không mang chỉ thị niên đại vì chúng khác xa với tháp Chăm truyền thống về mặt cấu trúc.

Các tháp *Pô Rômê, Pô Klaung Garai, Yan Mum* đều muộn, từ 1471 về sau là điều dễ hiểu, nhưng định niên đại cho từng tháp cụ thể thì không thể dựa vào đó, vì khung niên đại quá dài. Theo cấu trúc thì rõ ràng Pô Klaung Garai muộn hơn tháp Bà, theo minh văn thì có thể nó được xây dựng vào thế kỷ XIII, đó là niên đại có thể chấp nhận được. Tháp Pô Rômê muộn hơn, nếu theo sự tích nhà vua thì phải thuộc thế kỷ XVII. Có thể như thế là muộn quá chăng? Bởi vì nó không cách xa tháp Pô Klaung Garai của Jaya Simhavarman III (năm 1287 - 1307) quá xa. Cũng khó lòng tin niên đại của vua Pô Rômê. Như vậy niên đại Pô Rômê nằm trong khoảng thế kỷ XV - một thế kỷ sau Pô Klaung Garai. Đứng ra chỉ có thể xác định nó muộn hơn Pô Klaung Garai mà thôi.

Dù rằng biện luận như vậy nhưng vấn đề niên đại cụ thể của từng tháp Chăm hiện còn vẫn cần tiếp tục nghiên cứu nhất

là với những phát hiện mới về khảo cổ học Champa trong mấy năm gần đây và có xu hướng sẽ đem lại nhiều bất ngờ như phát hiện tháp Mỹ Khánh với niên đại thế kỷ VIII Công nguyên. Tháp Mỹ Khánh có thể mang đến những nhận thức khoa học đảo lộn nhận thức hiện có về tháp Chăm. Tôi chờ đợi và tin tưởng ở những nhà nghiên cứu trẻ hơn tôi.

Đến đây tôi xin dẫn tư liệu về tượng thờ Bàlamôn giáo mà người Pháp đã phát hiện được để tái khẳng định Bàlamôn giáo đã ảnh hưởng trong người Chăm sâu đậm như thế nào.

Năm 1901 L.Finot viết bài *La religion des Chams d'après les monuments* (Tôn giáo người Chăm theo các đền thờ (BEFEO I) ghi nhận các tượng thờ dưới dạng tượng tròn hoặc dưới dạng phù điêu như sau:

1. **Brahmā** trên mi cửa tháp số 138 ở Mỹ Sơn, ở Tri Thủy, ở Ưu Đĩnh. ở Đà Nẵng. Đều là phù điêu.

2. Shiva:

- Linga còn nguyên vị trong một tháp Phú Hải (Pô Shanưi. NDH).

- Mukhalinga = tượng vua Pô Klaung Garai đồng nhất với Shiva ở tháp Pô Klaung Garai.

- Mukhalinga = tượng vua Pô Rômê 3 đầu 6 tay (6 đầu 8 tay. NDH).

- Phù điêu Shiva múa trên lá nhĩ tháp Pô Klaung Garai, các địa điểm khác như ở Mỹ Sơn, Phong Lệ, Đà Nẵng, Đồng Dương...

3. **Umā** = Bhagavati = Pô Nagara là tượng tròn ở Tháp Bà có niên đại 965 Công nguyên theo Aymonier (tượng phù điêu cao chứ không tròn. Hiện vẫn còn trong tháp Bà. NDH).

Uma trên Nandin: số 70 (chỉ số thứ tự trong Danh mục sau đây sẽ dẫn, chỉ Chiến Đàn, NDH).

Uma múa, 10 tay trên một phù điêu ở Mỹ Sơn.

Tiếp theo L.Finot dẫn các tượng Phật.

Cũng trong số tạp chí này L.Finot công bố *Inventaire sommaire des monuments Chamis de l' Annam* (Danh mục sơ lược các kiến trúc Chăm ở Trung bộ Việt Nam). Đây là kết quả chuyến điền dã 3 tháng từ ngày 16-10- 1899 đến 18-1- 1900 của L.Finot cùng quan ba de Lajonquière từ Sài Gòn ra Hà Nội. Bảng danh mục này sớm hơn bảng danh mục của H.Parmentier. Tôi dẫn phần các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hoà ngày nay để biết hiện nay cái gì còn cái gì đã mất. Danh mục đánh số từ 1 đến 229 di tích từ Bình Thuận đến Quảng Bình. Các địa danh, nhân danh chép theo nguyên văn nếu tôi chưa có điều kiện đối chiếu.

***1-3.** Các tháp Phú Hải, làng Phú Hải tổng Lai-ah huyện Hàm Thuận tỉnh Bình Thuận cách Phan Thiết 4 km. Tháp bằng gạch:

1. Tháp bắc

2. Tháp nam: **một linga trên một yoni vuông.**

3. Tháp con phụ vào tháp nam.

***4.** Chùa Thuận Lương, làng Thuận Lương tỉnh Bình Thuận, cách Phan Thiết 45 km.

- Chùa hiện đại, của người Việt. Trong chùa có các **tượng của vua Chăm Po Klong Munai và vợ Po Via Srum.**

***5.** Chùa Tố Lý làng Tố Lý tỉnh Bình Thuận.

- Chùa hiện đại của người Việt. Trong chùa có các tượng vua Cham Po Klong Ga-hul và 2 vợ.

*6. Chùa Thanh Hiếu làng Thanh Hiếu trên tả ngạn Sông Luỹ tỉnh Bình Thuận, cách trấn Sông Luỹ 4km về hướng tây bắc. Trong chùa có tượng vua Po Nit.

*7. Chùa Po Pa-Nrong-La-Vang tỉnh Bình Thuận cách trấn Sông Luỹ 8 km. Có một bệ thờ bằng đá.

*8-12. 5 trụ cửa có minh văn ở bưu điện Phan Rang tỉnh Khánh Hoà, cách nhà thờ 400m, là một tháp đã bị phá huỷ hoàn toàn.

*13. Di tích 3 tháp gạch ở làng Chung Mỹ tổng Nghĩa Lập, khu An Phước tỉnh Khánh Hoà, cách Phan Rang 9 km về hướng tây nam.

*14. **Bia Yang-kur**, 500m phía bắc làng Chung Mỹ.

*15. **Bia Po-sah**, 2.500 km tây nam làng Bình Quý.

*16. **Bia Ta-kun**, 1km phía nam làng Bình Quý.

*17-20. Đền thờ Po Klong Garai làng Đắc Nhơn tổng Vạn Phước, khu Ninh Thuận tỉnh Khánh Hoà, 5km phía tây Phan Rang.

-17. Tháp lớn: **Mukhalinga, Nandin**, trụ cửa có minh văn.

-18. Nhà cổng (édicule) vào.

-19. Nhà (édicule) nằm giữa cổng và tháp.

-20. Nhà (édicule) phía nam.

*21. Minh văn Đá Nổi hay Batau Tablah làng Văn Lâm tổng Nghĩa Lập khu An Phước tỉnh Khánh Hoà.

*22. **Bia Glai Klong Anœh** trong một Khuk (mộ địa gia đình) (nay viết Kut.NDH), 1.500km bắc-tây bắc Đá Nổi.

*23. Bia Po Nagar làng Mông Đức tổng Vạn Phước khu Ninh Thuận tỉnh Khánh Hoà.

*25. Đền thờ Po-Romê, làng An Xuân tổng Vạn Phước, khu Ninh Thuận tỉnh Khánh Hoà.

- Tháp gạch:

- **Phù điêu: Vua với các thần khí** (vật cầm tay đặc trưng NDH) của Shiva.

- **2 tượng nữ thần** mà một tượng có minh văn trên ngực.

- 2 Nandin.

- 2 trụ cửa có minh văn.

*25. **Bia Đá trắng** làng Bình Chữ tổng Hữu Đức, khu Ninh Thuận tỉnh Khánh Hoà.

*26. Glai Lamo làng Ninh Thuận tổng Hữu Đức, khu Ninh Thuận tỉnh Khánh Hoà.

- Kiến trúc mới đây: **1 bia, 2 linga, 1 Nandin.**

*27. Phù điêu Tri Thủy từ Phan Rang đưa đến bên bờ hồ cách bưu điện khoảng 7km về phía đông, bia đã gãy có **phù điêu Trimurti.**

*28-30. Các tháp Hoà Lai hay Nhơn Sơn, làng Nhơn Sơn tổng Kinh Dinh, khu Ninh Thuận tỉnh Khánh Hoà, cách Phan Rang 10km về phía đông bắc.

- 3 tháp bằng gạch.

*31-37. Đền thờ Po-Nagar ở Nha Trang, làng Cù Lao gần Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.

+31. Tháp lớn hay tháp bấc

- **Tượng lớn Umã.**

- **Tượng nhỏ nữ thần có mình vằn.**
- 4 trụ cửa và 1 linteau (ngưỡng cửa) có mình vằn, mình vằn trên các tường.
- +32. Tháp nhỏ hay tháp nam:
 - Một trụ cửa và 1 linteau có mình vằn. Mình vằn trên tường.
- +33. Nhà (édicule) phía nam:
 - **Linga.**
 - **Tượng nhỏ Vishnu** đã bị hư hỏng.
- + 34. Nhà tây bắc:
 - Mình vằn trên tường.
- + 35. Ngôi chùa nhỏ của người Việt ở phía đông bắc của tháp lớn (số 31):
 - Tượng người ngồi bằng đá.
- +36. Hai hàng cột gạch trên đường trục tháp lớn.
- + 37. **Bia đá đưa về về Bảo tàng** của EFEO (ký hiệu I.13).
- *38. **Mình vằn Võ Cạnh** làng Võ Cạnh phủ Diên Khánh, cách Nha Trang 6.500km về phía tây, tỉnh Khánh Hoà. Hòn đá có mình vằn đã đưa về trong vườn Toà Sứ ở Nha Trang.

Từ số *39 về sau là các di tích từ tỉnh Phú Yên ra Quảng Bình.

Tôi dẫn hai bài viết của L.Finot nhằm chứng minh vào năm 1900, cách cuộc điều tra của Viện Tôn giáo năm 2005 những biểu tượng tôn giáo Tân Bàlamôn nào được nhận diện.

nghĩa là trong thời điểm cận kề trước năm 1900 người Chăm tôn thờ những vị thần nào.

Nhận xét thứ nhất, tại khu vực hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận hiện nay còn có:

- Linga-yoni được thờ ngay trong tháp Phú Hải gần Phan Thiết. Đến năm 1976, năm 2005 vẫn còn trong tháp nam Phú Hải.

Hai linga và 1 Nandin phát hiện trong một kiến trúc mới ở làng Ninh Thuận tổng Hữu Đức khu An Phước tỉnh Khánh Hoà.

Địa điểm này tôi chưa đến, nhưng tổng Hữu Đức là khu vực hiện thuộc tỉnh Ninh Thuận trong khu vực có tháp Pô Rômê và đền thờ Pô Nagara. Rõ ràng linga và Nandin cùng bia từ một tháp nào đó trong vùng đã huỷ hoại hoàn toàn, người ta xây một ngôi nhà mới đưa về thờ. Nội dung bia Glai Lomov (Lamo) viết bằng 22 dòng chữ Phạn ghi năm 723 caka (801 Công nguyên) xây dựng một kiến trúc thờ Indra (Xem BEFEO.III.tr.633) của vua Indravarman.

- Tượng Pô Klaung Garai và Pô Rômê dưới dạng mukhalinga vẫn còn thờ trong tháp như năm 1900, 1976 và 2005.

- Tượng Nandin thờ trong tháp Pô Klaung Garai và tháp Pô Rômê. Hiện vẫn còn.

- Bộ ba Trimurti tức Brahmā- Vishnu- Shiva chỉ thấy trong một phù điêu tại Tri Thủy vốn từ Phan Rang đem đến đây.

Đây là tư liệu duy nhất cho thấy thờ bộ ba này. Tôi chưa đến địa điểm này, chưa thấy hiện vật.

Về tượng vua thì ngoài Pô Klaung Garai, Pô Rômê ở tỉnh Ninh Thuận thì ở tỉnh Bình Thuận còn có:

- Tượng vua Po Klong Mưmai và hoàng hậu Po Via Sưm (di tích số 4) thuộc Bình Thuận, gần Phan Thiết.

- Tượng vua Po Klong Ga-hul và hai hoàng hậu (di tích số 5) cũng ở tỉnh Bình Thuận.

- Tượng vua Po Nit tả ngạn sông Luỹ (di tích số 6) cũng thuộc tỉnh Bình Thuận. Chưa xác minh được tư liệu này.

Như vậy thờ Shiva, thần tối cao toàn năng của Shiva giáo là tín ngưỡng của người Chăm muộn hơn tín ngưỡng thờ Trimurti, thuộc thời gian cuối cùng của vương quốc Champa.

Nhận xét thứ hai, năm 1900 L.Finot thấy đủ bộ ba Hoà Lai, sau này làm đường mới phá huỷ một tháp chỉ còn nền như tôi thấy năm 1976 và năm 2005. Nhưng L.Finot không thấy một biểu tượng nào của Trimurti cũng như Shiva. Sau này H.Parmentier phát hiện một linga nhưng không nằm trong tháp nào cả.

Năm 1900 L.Finot chỉ thấy ở Phú Hải 2 tháp lớn và 1 tháp nhỏ đúng như tôi thấy năm 1976, nhưng năm 2005 tôi thấy những người trùng tu tháp đã làm lộ ra đế một tháp nằm giữa 2 tháp lớn, chứng tỏ vốn đây cũng là một bộ ba tháp, nhưng chỉ trong tháp nam còn bộ yoni-linga.

Tôi chưa nghiên cứu xem cụ thể bộ linga - yoni đó có phải vốn từ đầu đã đặt trong tháp nam hay không và vì lẽ gì - theo chứng tích khảo cổ học hay minh văn học mà cho tháp Phú Hải thờ công chúa Pô Shanư. Trong bài *Notes d' épigraphie* (Ghi chú minh văn) của L.Finot cũng trong BEFEO.III đã nghiên cứu các minh văn ở Panduranga, có nhiều nhân danh

vua, hoàng tử, công chúa. Trong bia Yang Kur niên đại khoảng 1200 caka (tức khoảng 1278 Công nguyên) có nói đến công chúa Suryalaksmi làm một tượng thân Bhumivijaya, nhưng không thấy đề cập đến công chúa Pô Shanur ở Phú Hải. Truyền thuyết cho bà là Bà Tranh⁷⁷, nhưng theo thư tịch ghi sự kiện đó vào năm 1692, bị bắt năm 1693, chết năm 1694. Không có việc bà lấy vua sinh ra Lê An. Trong dân gian vùng này có nhắc đến nhân vật Pô Shanur nhưng tôi cho không phải như truyền thuyết viết.

Kết luận: Có bộ ba tháp như bộ ba Hoà Lai, bộ ba Phú Hải tất phải có thờ Trimurti. Thờ Trimurti sớm hơn thờ Shiva thần tối cao toàn năng.

Nhưng dù bộ ba tháp tồn tại đến nay thì thần linh Brahmā và Vishnu đã thành thứ yếu khi Shiva giáo đã chiếm thượng phong. Nên vẫn còn phù điêu bộ ba như một kỷ niệm về quá khứ, còn trong thời kỳ Trimurti thì mỗi tháp có một biểu tượng riêng. Tại Tháp Bà ở Nha Trang đã thấy tượng Vishnu, không thấy tượng Brahmā chứng tỏ khi giáo phái Shiva nổi trội lên thì hai tháp thờ Brahmā và Vishnu và biểu tượng vẫn tồn tại nhưng không được quan tâm bằng Shiva. Như trong bài *Tôn giáo người Chăm theo các đền thờ*, L.Finot đã cho thấy hình hình biểu tượng ba vị thần trong toàn bộ nước Champa. Sau này J.Boisselier tập hợp tất cả tư liệu tiêu tượng Champa thì cũng thấy lượng tượng Brahma rất ít, lượng tượng Vishnu nhiều hơn, nhưng nhiều nhất vẫn là biểu tượng Shiva. Biểu tượng Shiva gồm dạng tượng Shiva bán thân, tượng Shiva đứng, Shiva múa, Shiva 3 mắt, Shiva linga.

Sự tồn tại của quần kiến trúc bộ ba tháp và quần kiến trúc một tháp chứng tỏ tại khu vực Panduranga đã tồn tại hai giai đoạn phát triển của Tân Bàlamôn giáo. Trong giai đoạn hai, xuất hiện sự hội nhập vua Chăm với Shiva (Thần - Vua hay Vua - Thần) là sự phát triển muộn và bản địa hoá sâu đậm nhất của Shiva giáo nhưng không phải là hiện tượng chỉ xuất hiện ở Panduranga và không phải chỉ với Pô Klaung Garai và Pô Rômê.

Tôn giáo tín ngưỡng thể hiện trong lễ hội. Hiện nay người Chăm Ninh Thuận có 4 lễ hội chính.

Một, đầu năm làm lễ Bvơ Bau Zan, mở cửa tháp, cầu mưa thuận gió hoà.

Hai, tháng 7 âm lịch lễ hội Katê ở tháp Pô Klaung Garai được giải thích là lễ Cha.

Ba, tháng 9 âm lịch lễ hội Kabul (Chabun) ở đền Pô Nu Kan (Pô Nagara) được giải thích là lễ Mẹ.

Bốn, tháng 11 lễ hội Youd gian còn gọi lễ Chà và (?) cầu mưa, nộp thuế thóc (lễ dâng cơm mới? NDII).

Rõ ràng chưa đủ thì giờ đi sâu vào các lễ hội Chăm trong dân gian và ngay các thuật ngữ này cũng chưa kiểm chứng về chính tả cũng như về nội dung. Trên đây đã đề cập đến lễ hội nông nghiệp, lễ hội liên quan đến vòng đời, nhưng không đề cập nhiều hơn nữa. Đã có những tác phẩm chuyên hơn về lễ hội Chăm.

Lễ hội Chăm đã dân gian hóa, bản địa hóa rất đậm lễ nghi Bàlamôn giáo. Nêu ra ví dụ về Pô Nagara.

Thờ Pô Nagara là hiện tượng tộc Cau ở Panduranga, theo nhiều nguồn tư liệu thì tại khu vực này còn thờ các con gái của

Bà trong những play khác nhau. Ngay tại đền Pô Nagara ở Hữu Đức hiện nay có cả thấy 3 tượng được người Chăm hiện đại giải thích là Pô Nagara tức Pô Nư Kan và hai con gái là Pô Tơh và Anaih. Theo tư liệu của các học giả Pháp thu thập được ở làng Mông Đức (nay là Hữu Đức) thì Bà sinh ra từ bọt nước và áng mây, lấy 67 chồng, sinh 37 (38) con gái. Một số con gái Bà được thờ ở các địa phương như Mông Đức thờ Pô Bia Dakan, Pô Tơh, Pô Anaih; ở Phú Hải (gần thị xã Phan Thiết) thờ Pô Bia Tilenh, Pô Sah Anaih, Pô Nơgar Gahlát; ở làng Bến Ngai gần Bà Rịa thờ Pô Inô Nagar Hamu Janok. Hoặc cho rằng ở Tháp Bà thì thờ Pô Inô-nagar Tahá còn ở Mông Đức thì thờ Pô Inô-nagar Hamu Aram (Hamu Ram). Hoặc cho ở Mông Đức thờ 3 tượng: Pô Inô - nagar ở bên phải, giữa là Pô Tơh (có nghĩa là nữ thần ở giữa), bên trái là Pô bia Adakan, hai bà sau này là hai con gái Pô Inô-nagar. (Theo M.E. Aymonier, H.Maspéro, H.Parmentier, A.Cabaton, E.M.Durand).

Hiện nay người Chăm đọc Pô Nư Kan và giải thích là Pô Nagara. *Từ điển Việt Chăm* từ điều **Bà Chúa Xứ Thiên Y A Na** = Inư Nugar, Inư Nukan. Theo tôi, vốn đền Mông Đức thờ 3 con gái của Bà trong đó có Pô Bia Dakan, nay đọc thành Pô Nư Kan. Theo truyền thuyết thì người Chăm rời Nha Trang mang dầu bằng trăm hương của Bà đem về thờ ở đền Mông Đức. Năm 1976 Thiên Sanh Cảnh đưa tôi đến đền này dưới theo truyền thuyết chiếc dầu trăm hương. Tôi không tìm được tư liệu mà Thiên Sanh Cảnh cũng không biết và không hỏi thăm được và cho rằng vì là vật thiêng nên các cụ dầu kín không cho ai biết. Như vậy có lẽ đưa Pô Inô Nagara ở Nha Trang về thờ chung với 3 con gái tại Mông Đức, do đó lâu ngày đồng nhất Pô Inô Nagara với Pô Bia Dakan thành Pô Nư

Kan. Cần lưu ý trong tư liệu dẫn trên thì còn có một "quốc mẫu" nữa: Pô Inô Nagar Hamu Janok thờ ở làng gần Bà Rịa. Chỉ là "quốc mẫu" của Hamu Janok tức một "làng" giống như Móng Đức là Hamu Ram.

Có 2 truyền thuyết về Pô Nagara. Một truyền thuyết kể rằng một cặp vợ chồng tiêu phu bắt được cô con gái, sau cô con gái lấy thái tử Bắc Hải sinh ra một trai một gái, rồi về tại núi Cù Lao dạy dân trồng trọt cà cây. Sau được dân chúng tôn là Mẹ Xứ Sở⁷⁸.

Truyền thuyết thứ hai kể rằng trên trời có đấng Po KUK sai con gái đầu lòng của ông là MUJUK (sau này là Pô Inunogar) xuống trần gian để cai quản vạn vật. Cùng với Ông Phật phàm là Pô Mưhamat và ba vị thần hoàng là Pô Auloah (Thiên Hoàng), Pô Dêpatathor (Nhơn Hoàng), Pô Yamanu (Địa Hoàng), bà tập hợp lại dân Chăm lập ra nước Chiêm Thành... Bà khai hóa dân tộc Chăm dạy dân cách làm ruộng đánh cá, trồng ngũ cốc...⁷⁹

Theo minh văn tại tháp Bà ở Nha Trang thì tượng Pô Nagara ở Tháp Bà là sakti của Shiva có người cho là Parvati, đa số cho là Uma.

Đây là một vấn đề khoa học khó khăn cần nghiên cứu sâu hơn: Vấn đề bản địa hóa của tôn giáo ngoại nhập.

Trên đây là một số vấn đề liên quan đến tháp minh chứng cho ảnh hưởng đạo Tân Bàlamôn đối với người Chăm xưa và nay. Đặc điểm cơ bản là người Chăm theo Tân Bàlamôn giáo thành hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất thờ Bộ Ba Trimurti với quần kiến trúc Bộ Ba Tháp. Giai đoạn thứ hai thờ Shiva với

quần kiến trúc Một Tháp Chính. Định niên đại ranh giới cho sự phân chia này thật không chắc chắn hoặc thế kỷ VII/VIII hoặc thế kỷ X đều chỉ là giả thiết theo một vài tư liệu nào đó với mong muốn kết hợp được bị kỷ với thư tịch. Song thành thật công nhận niên đại ranh giới đó chưa thể chấp nhận được tương đối chắc chắn. Mong rằng có nhà nghiên cứu khác giải quyết được vấn đề này.

Cũng nhận thấy tình hình tôn giáo trong người Chăm Bắc và người Chăm Nam khác nhau. Trong người Chăm Bắc không có đạo Bàni, trong người Chăm Nam không có Phật giáo... Người Chăm Nam đã dân gian hóa, bản địa hóa đạo Bàlamôn khá tốt. Tháp Bàlamôn không nhiều trong người Chăm Nam như trong người Chăm Bắc.

Đã trôi qua hơn 400 năm nên mọi dấu ấn tôn giáo đều mờ nhạt. Di tích nơi thờ tự đã bị hủy hoại nhiều. Ngay so năm 1900 với năm 2005 thì mất mát đã nhiều. Hiện nay chính phủ CHXHCN Việt Nam chủ trương bảo tồn, bảo vệ, phát huy văn hóa Chăm, mong rằng sẽ có nhiều phát hiện mới từ trong lòng đất, nhiều công trình nghiên cứu mới.

Tháp là văn hóa vật thể, người ta có thể tận mắt nhìn thấy tận tay sờ mó thân linh. Văn hóa phi vật thể lại cho chúng ta đọc và nghe thấy tên tuổi lý lịch hành vi các vị thần linh. Dưới đây sẽ viết đôi dòng về văn học dân gian Chăm nhằm mục đích đó.

Gần đây một số nhà nghiên cứu đã ra sức sưu tầm, biên dịch nhiều truyện, thơ, truyền thuyết, thánh ca, ca dao tục ngữ, sử thi... Xin chỉ tóm lược một số nhỏ.

Cuốn *Truyện cổ Chăm* do Phạm Xuân Thông, Thiên Sinh Cảnh, Nông Quốc Thắng, Lục Ngự sưu tầm biên soạn.

Gần đây, một thi sĩ Chăm là Inrasara Phú Trạm xuất bản *Văn học Chăm I, II, Văn học dân gian Chăm. Tục ngữ, thành ngữ, câu đố, Văn hoá - xã hội Chăm, nghiên cứu và đối thoại....*

Cuốn *Truyện cổ Chăm* gồm có 25 chuyện⁸⁰.

1. Sự tích gà gáy sáng kể chuyện bán 11 mặt trời và con gà trống gọi mặt trời. Trong chuyện có Pô Kuk prahimuk, chúa tế thượng giới. Pô Kuk cho thánh Jibrahimuk cùng các vị thánh xuống trần. Chúa của qui Satăng là Munumas Sibai Kayông lấy trộm nó thần và tên vàng của Pô Kuk bán tan 11 mặt trời và 11 mặt trăng. Pô Kuk truyền cho thánh Jibrael bảo gà trống gọi mặt trời mặt trăng ra.

Các tên thánh thần mang màu sắc Islam giáo. Không có dấu vết Bàlamôn giáo. Truyện bán mặt trời mang dáng dấp Hậu Nghệ bắn mặt trời trong thần thoại Trung Quốc và một thần thoại gà gọi mặt trời của Việt Nam.

2. Sự tích con bò thần Kapin kể chuyện con bò thần giúp em.

Đó là con Nandin của Shiva đã Chăm hóa.

3. Sự tích con bìm bịp có đề cập đến tiền Phật.

4. Sự tích Táo quân nói đến linh được cải tử hoàn sinh.

Đây là dấu ấn Đạo giáo mà trong một số chuyện sau đây còn gặp.

5. Chàng Khổ kể chuyện Chàng Khổ đi gặp thượng đế.

Có thể thượng đế là Ngọc Hoàng của Đạo giáo chăng?

6. Con gà trắng và chiếc nhẫn đồng kể chuyện một cặp vợ chồng gặp nhiều khổ nạn, xuống âm phủ, trở lại trần gian...

Truyện mang màu sắc Đạo giáo.

7. Cu Cai-Ma Rút kể mối tình của công chúa Ma Rút với chàng trai nông dân nghèo Cu Cai

Có dấu ấn Balamôn giáo: sự phân biệt đẳng cấp cấm thông hôn.

8. Bảy chàng trai khỏe kể chuyện 7 chàng trai có biệt tài khác nhau cùng nhau hợp sức giết con yêu tinh 3 đầu 6 tay, 12 mắt, ăn thịt người...

Có thể con quỷ mang chút hình bóng các yêu quái mà Shiva tiêu diệt chàng. Đặc điểm nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt mang hình tượng thần Balamôn giáo.

9. Cái ná 9 rãnh kể chuyện chàng Bí sinh ra từ quả bí, ăn rất khỏe. Bí làm cái ná 9 rãnh bán chết con chim lớn, lấy được vợ. Bí mang ná đi đánh giặc thắng trận rồi lại về làng làm ăn.

Đây là mô típ người Không lồ.

10. Nha Rút và Tầm Đang kể chuyện tình trắc trở của nàng Nha Rút với chàng Tầm Đang, khi lên trời khi xuống trần gian...

Trắc trở hôn nhân không vì lý do đẳng cấp.

11. Chàng Rút kể chuyện chàng mở còi (Rút) với con bò vàng. Con bò vàng biến thành tiên nữ kết hôn với Rút.

Là chuyện lấy vợ tiên trong Đạo giáo.

12. Bonglah là chuyện chàng Bongah vào rừng chặt cây, được thần cây cho bảo bối chiếc măm gỗ tự làm ra măm cổ.

con ngựa cho ra vàng bạc nhưng đều bị lão thợ bạc lừa. Cuối cùng thần cây cho cọc thần và roi thần cùng thần chú đánh lão thợ bạc đòi lại bảo bối, rồi chàng đánh thắng giặc được vua phong phò mã.

Truyện mang dấu ấn Đạo giáo.

13. Trang tí hon kể chuyện cậu bé nông dân thông minh xuất chúng được vua phong làm quan trạng.

14. Trang xứ kiện kể chuyện anh học trò thi đỗ trạng nguyên có tài xử kiện.

Cả hai truyện 13,14 đều mang dấu ấn Khổng giáo.

15. Nai Ka Đìeng (Nàng Ngón Út) kể chuyện hai vợ chồng già lên thác cầu con, sinh được cô gái chỉ bằng ngón tay út nên đặt tên Ka Đìeng. 16 năm nàng vẫn chỉ bằng ngón út. Cha mẹ đem bỏ trong rừng. Nàng trồng dưa hấu. Hoàng tử vào rừng, ăn dưa hấu để lại một quả ăn dở dang. Ka Đìeng ăn quả dưa đó bèn mang thai sinh một bé trai khôi ngô. Năm sau hoàng tử lại vào rừng, nhận con và đưa cả mẹ con về triều. Vợ chồng hai người anh đồ kỹ, xin vua cha cho các nàng dâu thi sắc đẹp và may áo cho vua cha. Ka Đìeng hiện nguyên hình cô gái xinh đẹp, dâng bánh Sakaya, tượng trưng cho thần thái dương hệ (!) ví như phụ hoàng thuộc về dương, bánh Paynung tượng trưng cho mặt đất ví như mẫu hậu thuộc về âm. Vua truyền thần dân phải dùng hai thứ bánh này trong hôn lễ hay cúng tổ tiên. Hai vợ chồng Ka Đìeng được kế vị.

Đây là loại chuyện thuộc mô típ Trời Đất cùng loại mô típ bánh chưng bánh dày của người Việt. Tư tưởng âm dương của Đạo giáo tương đối rõ nét. Trong đợt diễn dã năm 2005 này

đoàn chúng tôi đã chụp ảnh được lá sớ Bani trên đầu có hình Thái Cực đúng tiêu chuẩn.

16. Chàng Rắn kể chuyện một con rắn thần lấy công chúa. Công chúa đổi lột rắn, chàng hiện nguyên hình chàng trai trẻ đẹp. Hai chị muốn cướp chồng của em bèn dìm công chúa xuống nước. Công chúa hoá thành con ốc lớn. Một bà già cô đơn mò cua bắt ốc bắt được con ốc mang về nhà. Mỗi khi bà đi vắng thì công chúa chui ra khỏi vỏ ốc làm việc nhà. Bà già phát hiện bèn đập vỏ ốc. Công chúa phải ở trong hòm gỗ. Thỉnh thoảng chui ra dệt vải cho bà già mang đi bán. Chàng Rắn thấy vải, biết của vợ mình bèn tìm đến bảo bà cụ tự dệt cho chàng xem. Công chúa hoá thành con ruồi đậu trên khung cửi hướng dẫn bà cụ dệt. Chàng phát hiện được bèn đưa công chúa về triều. Chàng đánh thắng giặc được vua truyền ngôi.

Câu chuyện mang dáng dấp chuyện Tấm Cám của người Việt. Có dấu ấn hoá thân (avatar) của Tân Balamôn giáo.

17. Voi 7 ngà kể chuyện chàng mở cối Jamutui đi tìm con voi 7 ngà cho nhà vua. Chàng lần lượt gặp ba bà cụ trưởng làng và ba cô gái của họ là Bila Lak, Hala Mui, Chareh Batih. Họ giúp chàng và cuối cùng tìm được con voi 7 ngà. Ba nàng theo chàng về triều đình. Nhà vua thấy ba nàng xinh đẹp bèn tìm cách hãm hại chàng. Ba nàng giúp chàng thoát mọi cạm bẫy của nhà vua. Cuối cùng Jamutui tương kế tựu kế giết vua và lên ngôi vua.

Nếu văn bản gốc đúng là ba bà lão đều là trưởng làng thì đây là dấu ấn mẫu hệ Tiên - Chăm đúng với mẫu quyền. Tuy nhiên đã lần hiện tượng muộn: ba nàng không cùng quan hệ huyết thống mà cùng bắt một chồng.

18. Cây gậy đầu sinh đầu tử kể chuyện nàng Ma Talah yêu chàng Ja Lihik nhưng không chung một đạo nên không được phép lấy nhau. Nàng bị con hà niêu (tinh cạp hình người) bắt để làm vợ. Chàng tìm được nàng và cùng nhau chạy trốn. Khi đến một dòng sông gặp hai lái đò là thầy tu Paseh. Một vị đã lên chức Paseh puah, chức cao nhất trong đạo Balamôn. Vị thứ hai chỉ mới là Paseh liah tức thầy nhì. Đò mỗi chuyến chỉ chở được một người. Chàng nhường cho nàng sang sông trước. Khi duyên vừa cập bờ bên kia thì thấy Paseh liah lăn ra chết ngay. Ma Talah phát hiện thấy Paseh puah đã dùng cây gậy đầu sinh đầu tử giết thấy Paseh liah hồng độc chiếm nàng. Ma Talah lừa lấy được cây gậy đó và giết thấy Paseh puah. Nhưng từ đó chàng và nàng lạc nhau. Ma Talah cải trang nam tu sĩ vào kinh dùng gậy thần cứu được công chúa. Vua gả công chúa. Công chúa phát hiện có vấn đề. Ma Talah bèn trình bày sự thật với vua. Vua mở hội để cho nàng tìm Ja Lihik. Quả nhiên chàng đến, gặp nhau. Vua cho họ lấy nhau, gả công chúa và nhường ngôi.

Trong chuyện này có vấn đề người khác đạo không được lấy nhau tức người Chăm Balamôn không được lấy người Chăm Bani. Tình hình đó đến nay vẫn còn nhưng không gay gắt như thời xưa vì đã có chính sách tự do hôn nhân của nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Có hai thầy tu Balamôn giáo đã thoái hoá biến chất hiếu sắc và giết người. Cây gậy đầu sinh đầu tử là dấu ấn Đạo giáo cũng đã thấy trong thần thoại Tán Viên của người Việt.

19. Kén rể kể chuyện ông nhà giàu kém rể.

Tương đối giống chuyện nhà giàu kén rể của người Kinh.

20. Ba chị em kể chuyện hai chị đem cô em xấu xí bỏ vào rừng vì thấy bói phán cô em sẽ lấy hoàng tử. Ngọc Hoàng sai thần hổ cứu, đưa vào chùa và cô út trở nên xinh đẹp. Hoàng tử gặp và yêu nàng nhưng không nghe lời nàng nên bị trúng lao chết. Nàng đi trốn, gặp con trăn, đánh cắp được cây gậy thần đầu sinh đầu tử của nó, bèn về kinh cứu hoàng tử sống lại. Hoàng tử kết hôn với nàng.

Trong truyện này lại xuất hiện cây gậy đầu sinh đầu tử và còn có Ngọc Hoàng nên yếu tố Đạo giáo càng rõ.

21. Vợ người cắt cỏ kể chuyện một bà huyện giận ông huyện bạo ngược bèn bỏ đi, nguyện lấy người đàn ông gặp đầu tiên. Bà lấy một người cắt cỏ. Người cắt cỏ lấy đá làm ông táo, bà phát hiện là vàng. Có tiền bèn cho chồng đi chợ. Người cắt cỏ mua bánh trắng đút vào miệng ba ông Phật. Tương đối, hạn hán. Thần báo mộng là do tượng đổ. Ông huyện cho người dựng tượng lên. Không ai dựng nổi. Ông huyện thách ai dựng được tượng thì nhường chức. Bà đưa người cắt cỏ đến. Người cắt cỏ nhẹ nhàng nhấc ba ông tượng đặt lên chỗ cũ. Trời mưa. Ông huyện lao xuống nước lũ tự tử. Người cắt cỏ lên làm quan.

Dấu ấn Phật giáo chứ không phải Bàlamôn giáo.

22. Xin chôn núi vàng kể chuyện người trồng ngô đang ngủ bị bọn khi kiêng chôn vào núi vàng, được vàng. Ông phú hộ nghe nói, cũng trồng ngô, già vờ chết. Bọn khi kiêng đi chôn, bảo nhau chôn vào núi bạc. Ông phú hộ bèn cất tiếng xin chôn núi vàng. Bọn khi sợ hãi hoảng ông từ trên ngọn cây xuống đất. Ông ta chết vì tham vàng.

Giới tham là dấu ấn Phật giáo.

23. Kathar ăn phân chó kể chuyện một thầy lễ Kathar tham ăn bị người hầu lừa cho ăn phân chó.

Dấu ấn chung cho cả đạo Balamôn và đạo Bàni suy thoái.

24. Hoàng tử Têwa Mừnô kể chuyện hoàng tử Têwa Mừnô có phép thần thông chiến thắng các vua quan cũng có phép thần thông, lấy được vợ là công chúa Râtna. Trong chuyện đề cập đến thượng đế, chiêm tinh, bố thí, Phật, Ngọc Hoàng, nhiều địa danh, nhân danh, vua quan, các loại phép thần thông, âm binh, thần chú, phù thủy (!)...

Dấu ấn Phật giáo và Đạo giáo rõ rệt.

25. Hoàng tử Umrúp và cô gái chân dê là một truyện thơ dài được tóm tắt bằng văn xuôi. Truyện kể hoàng tử Umrúp ham học tinh thông kinh sách, muốn giỏi hơn Pôpì. Một hôm hoàng tử đi ra ngoài cung, gặp người chân dê, biết dân chúng khổ sở. Hoàng tử về cung lấy một chiếc ấm vàng, đến một hòn đảo gặp một cô gái chân dê xinh đẹp. Vua sai quân lính đuổi theo hoàng tử. Thần Pôpì hiện ra, vẽ bùa lên vành ấm vàng, biến cô chân dê nhỏ lại đặt vào trong ấm vàng. Quân lính đưa hoàng tử và chiếc ấm vàng về kinh. Vua không đe dọa dụ dỗ được, bèn đuổi hoàng tử đi chân dê. Hoàng tử mang chiếc ấm vàng đi chân dê. Vua và hoàng hậu nhớ con đến tìm. Tình cờ hoàng hậu phát hiện trong ấm vàng có người. Vua đem hoàng tử chôn trong rừng. Thần Pôpì cứu. Vua sai Caiclôn đến giết hoàng tử. Caiclôn là con của vợ lẽ vua trước. Bà vào chùa cúng phật Balamôn. Thấy bà đẹp, ông Phật to nhất ngồi ở giữa bèn phun vào ngực bà một làn khói xanh. Bà có mang, sinh

Caiclòn. Caiclòn không ló xấu xí nhưng nhiều phép thuật không ai bằng. Caiclòn đánh nhau với hoàng tử. Thân Pôpi giúp hoàng tử. Vua kiện lên thần Pôtêta. Pôtêta buộc Pôpi không được giúp hoàng tử. Pôpi bảo hoàng tử ra biển tìm thần Pôli, rồi lại tìm thần trăng sao Pôloá giúp. Cuối cùng Caiclòn thua, nhập trôn vào hoàng hậu. Hoàng tử không nỡ chém mẹ nên bị vua cha thừa cơ chém chết. Hoàng tử biến thành giải mây hồng. Chiếc âm vàng và cô gái chân dê biến thành ngôi miếu. Đám mây hồng trùm lên ngôi miếu, bay khắp nơi. Dân chúng thương nhớ bèn mỗi làng làm một ngôi miếu giống như thế để thờ cô gái chân dê và hoàng tử.

Theo Inrasara, Um Mưúp là "sử thi dài 240 câu mô tả sự xung đột giữa hoàng tử Um Mưúp và triều đình vua cha, cuộc chiến tranh tương tàn giữa người Chăm Balamôn và Hồi giáo (Bani, NDH). Cuối cùng là cái chết của tráng sĩ này, người định mang giáo lý Islam truyền bá vào vương quốc Balamôn"^[8].

Chỉ có thể nhận định như thế nếu như chứng minh được Pôpi, Pôli, Pôloá là thần linh Islam giáo trong người Chăm. Chiến tranh tôn giáo chống Balamôn giáo và Balamôn giáo chiến thắng thì có thể khẳng định được. Cần nghiên cứu nguyên văn.

Theo Inrasara đa số văn học dân gian Chăm thuộc thế kỷ XVII-XVIII.

Inrasara Phú Trăm đã sưu tầm được hơn 300 bản viết tay chữ Chăm và khảo chứng, phiên dịch ra tiếng Việt. Trong cuốn *Ariya Cam, Trường ca Chăm*^[9].

Bốn trường ca này xuất hiện khoảng thế kỷ XVII đến XIX. Có bản có ghi niên đại như Arya glong anak. Bốn bản đều tìm được ở Ninh Thuận.

1. **Ariya Xah Pakei** là về tình yêu một chiều của nàng Mưh Rat theo đuổi hoàng tử (hay quan lớn) Xah Pakei.

Đây có thể là chuyện con gái bắt chồng nhưng chàng trai không chấp nhận vì khác biệt đẳng cấp.

2. **Ariya cam-bini**

Truyện này nói về đạo Bani và mâu thuẫn Bani/Bàlamôn trong hôn nhân. Trong một dị bản khác là Ariya Bini-Cam thì là cuộc tình của nam Bini với nữ Cam. Họ ở hai làng bên nhau nhưng bị phản đối hành hạ vì khác tôn giáo. Hóa thiêu cô gái, chàng trai nhảy vào chết theo và ném Ariya đã sáng tác cho đám đông.

3. **Ariya glong anak.**

Đây là tập thơ tiên đoán. Tác phẩm ra đời ngày thứ sáu mùng 10 tháng 2 cuối năm 1834 đầu năm 1835 như trong tác phẩm đã viết.

Đây là bói toán.

4. **Ariya Ppo Parong.**

Đây là bài thơ ký sự ghi lại cuộc du khảo tìm bia ký Chăm với 7 trí thức Chăm do quan lớn người Pháp (Ppo Parong) tổ chức. Bài thơ này của người cầm đầu 7 người Chăm - ông Hợp Ai- viết.

Hợp Ai người làng Hữu Đức - Palei Hamu Tanran xã Phước Hữu huyện Ninh Phước tỉnh Ninh Thuận. Tác phẩm

được viết vào năm 1885. Cuộc hành trình khởi sự vào ngày 21 tháng 1 năm Con Gà theo lịch Chăm tức tháng 3 dương lịch. Lúc đó tác giả độ 26-30 tuổi. Ông là trưởng nhóm 7 người. Có Ja-aik Ppo làng Trì Đức, viên thư ký Jadhar Wa ở Phan Rí; giữ thủ quỹ là Dah Kauk, Jathauw, Jamul Cok làng Như Ngọc. Jathong Ong làng Chát Thường đều là người Phan Rang. Cuộc hành trình xuất phát từ Phan Rang đi Nha Trang - Khánh Hòa - Phú Yên - Bình Định - An Khê - Quảng Ngãi - Quảng Nam - Huế - Hải Phòng - Sài Gòn rồi về Phan Rang. Nhưng trong nội dung bài du khảo thì kể đến Java, Mã lai v.v...

Phú Trạm dịch các câu 117-120 như sau:

Chú “bien” **Jadhar Wa** ở Phan Rí

Bác “Subon” **Dak Kauk** buồn cho **Jathauw** say sưa

Jaaih Ppo xóm Trì Đức con nhà lành

Sớm tối mãi mê với bạc cờ, chè chén

Jamun Cok con dân làng Như Ngọc

Jathong Ong ở Chát thường vật vãnh bệnh đau

Klum Jiep đi xa lại nhớ quê

Riêng tôi mãi lo nên thân hình gầy rạc (tr.75)

Bài thơ dài 208 câu.

Phú Trạm cho Ppo Parong là Aymonier. Trong bài thơ chỉ viết Ppo Parung nghĩa là quan lớn Pháp chứ không chỉ rõ quan Pháp là ai. Tôi cho là không phải Aymonier. Tám người Chăm là tín đồ Thiên Chúa giáo, trong bài thơ đã nói đến đi đạo, Ppo yang amur là Đức Chúa Cha. Cả đoàn 8 chứ không phải 7 người.

Đoàn du khảo gặp lúc Tôn Thất Thuyết cần vương nên đó là năm 1885. Cuộc du khảo của L.Finot và quan ba La Jonquière bắt đầu ngày 16-10-1899 kết thúc 18-1-1900 là cuộc du khảo sớm nhất mà tôi biết. Du khảo năm 1885 tôi chưa thấy ở đâu. Đây là một phát hiện có giá trị.

Điểm qua một vài tư liệu văn học dân gian trên đây cũng đủ cho thấy vào thế kỷ XVII về sau người Chăm phương Nam đã đa tín ngưỡng đa tôn giáo dù rằng tháp Bàlamôn vẫn sừng sững, người Chăm vẫn lên tháp tế lễ định kỳ hàng năm.

Về văn học dân gian Chăm đã có nhiều công trình được công bố. Mong rằng những người Chăm trí thức hiện đại sẽ đóng góp nhiều hơn nữa.

Thay Lời Kết

Sau mấy lần diễn dã nãm 1983 tôi hoàn thành bản thảo cuốn *Tháp cổ Việt Nam* trong đó có phần tháp Bàlamôn giáo, rồi tôi quay trở lại với khảo cổ học, sử học, tôn giáo học Việt Nam nói chung. Tuy nhiên tôi vẫn luôn luôn quan tâm văn hóa các dân tộc anh em nên năm 2007 xuất bản cuốn *Tâm linh Việt Nam* trong đó dẫn giải rất nhiều tư liệu các dân tộc anh em kể cả dân tộc Chăm. Năm 2005 tôi tháp tùng đoàn nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Tôn giáo do Nguyễn Hồng Dương dẫn đầu đi Bình Thuận - Ninh Thuận. Nguyễn Hồng Dương đã ghi lại kết quả chuyến diễn dã này, xuất bản cuốn sách *Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo tín ngưỡng của đồng bào Chăm ở hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận hiện nay* mà trên đây tôi có trích dẫn đôi điều. Khi tham gia diễn dã tôi hoàn toàn không nghĩ đến việc viết cuốn *Người Chăm xưa và nay* này. Nay tôi viết cuốn sách này với hai mục đích chính.

Một, chứng minh lịch sử dân tộc Chăm trải qua 3 bước phát triển cơ bản.

Bước thứ nhất nước Lâm Ấp hình thành nhằm đấu tranh chống nền đô hộ Hán - Đường khôi phục nền độc lập Âu Lạc mà đương thời người Lâm Ấp là một thành viên.

Bước thứ hai, khi nền đô hộ Hán - Đường đã chấm dứt, người Việt đã giành được độc lập hình thành nước Đại Việt thì Chiêm Thành và Đại Việt thành hai quốc gia trung cổ lân cận. Các tập đoàn thống trị các vương quốc trung cổ trên thế giới đều xảy ra đụng độ và hội nhập theo qui luật lịch sử. Đại Việt

và Chiêm Thành cũng không thoát ra ngoài qui luật chung đó. Có lúc tướng chừng Chiêm Thành chiếm được Đại Việt. Nhưng cuối cùng Chiêm Thành thất bại và người Chăm hội nhập vào đại gia đình Việt Nam.

Bước thứ ba, người Chăm cùng chung số phận với người Việt và các dân tộc anh em khác. Cùng nhau bị các thế lực phương Tây nô dịch; cùng nhau đấu tranh thắng lợi thành lập nước CHXHCN Việt Nam với 54 dân tộc hiện nay.

Người Việt đến cư trú trong vùng lãnh thổ cũ của Champa nhưng tuyệt nhiên không phải là “kẻ thù truyền kiếp” của người Chăm. Người Việt bảo tồn các đền tháp Chăm, họ vào tháp cúng lễ, họ tổ chức đội múa bóng, họ lấy người Chăm sinh ra người Kinh Cựu... **Người Việt về bản chất không có kỳ thị dân tộc và tôn giáo, họ rất khoan dung.** Đảng Cộng Sản và chính phủ CHXHCN Việt Nam thể hiện đầy đủ bản chất Việt đó. Tôn giáo tín ngưỡng Chăm được tôn trọng, đền tháp Chăm được trùng tu, văn hóa Chăm - đặc biệt là vũ đạo - được nghiên cứu khai thác...

Người Chăm nay đã là người Chăm hiện đại đang hình thành một đội ngũ trí thức mới tham gia quản lý đất nước. Họ đang và sẽ tiến lên xã hội văn minh cùng nhịp bước của cả nước.

Hai, chứng minh người Tiền - Chăm tiếp thu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ thành người Chăm. Hai tập đoàn bắc nam của người Chăm xưa chịu ảnh hưởng văn hóa ngoại lai khác nhau ít nhiều.

Người Chăm Bắc chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, văn hóa Trung Quốc và văn hóa Việt, không có ảnh hưởng văn hóa A Rập.

Người Chăm Nam chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ và văn hóa A Rập, không chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc.

Đó là tình hình người Chăm xưa. Còn hiện nay người Chăm Nam đã là người Chăm đa tôn giáo: đạo Tân Balamôn, đạo Bàni, đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành, Đạo giáo... Đó là kết quả một quá trình hội nhập văn hóa lâu dài.

Tương lai người Chăm sản lạn như tương lai các dân tộc anh em khác. Tất cả phụ thuộc vào sự phấn đấu hiện đại hóa của bản thân người Chăm.

Công trình không thể không có những điều bất cập, khiếm khuyết, sai sót mà trong quá trình nghiên cứu tôi đã cảm nhận được, nhưng không đủ sức khắc phục. Trông chờ vào các nhà nghiên cứu trẻ.

Ngày 10-8- 2008.

(Ngày tôi bước vào tuổi 80 theo tuổi mụ)

I. PHỤ LỤC

Tư liệu về người Lâm Ấp xưa chủ yếu lấy từ trong sử sách cổ Trung Quốc. Tôi lược thuật giới thiệu tóm tắt kèm theo vài lời bình luận khi cần thiết sau đây.

1.- **Hậu Hán Thư** do Phạm Hoa viết năm 424 hay 432 về triều Đông Hán [25-220] là triều đại đã đô hộ nước ta tiếp theo triều Tây Hán.

Hậu Hán Thư. Quân quốc chí 5, Chí 23 ghi: Quận Nhật Nam có 5 thành: Tây Quyển, Chu Ngô, Lô Dung, Tượng Lâm (nước Lâm Ấp ngày nay), Tì Cãnh.

(Theo tôi, "Nước Lâm Ấp ngày nay" (nguyên văn: kim Lâm Ấp quốc) là lời chú cho huyện Tượng Lâm đời Đông Hán. "Ngày nay" chỉ thế kỷ thứ V khi Phạm Hoa viết *Hậu Hán Thư*).

Hậu Hán Thư. Đế kỷ 4. Hoà Đế: - Năm Vĩnh Nguyên 12 [năm 100], mùa hạ, tháng 4, man di Tượng Lâm ở quận Nhật Nam làm phản, quân lính của quận đánh dẹp.

- Năm Vĩnh Nguyên 13 [năm 101], mùa thu tháng 8, xuống chiếu cho nhân dân Tượng Lâm vay giống và lương thực vì mất mùa lúa và tầm tang...

- Năm Vĩnh Nguyên thứ 14 [năm 102], tháng 5 lần đầu tiên đặt chức quan Tượng Lâm tương binh trưởng sử. Mùa thu tháng 7 xuống chiếu tha canh phú, điền tô, cò khô nuôi ngựa cho huyện Tượng Lâm trong 2 năm.

Đế kỷ 6. Thuận Đế: - Năm Vĩnh Hoà thứ 1 [năm 136], tháng 12, man di Tượng Lâm làm phản.

- **Năm Vĩnh Hoà thứ 2 [năm 137], tháng 5 man di Nhật Nam công phá quận phủ.** Mùa thu, tháng 7, quân lính hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân làm phản. Năm sau thì thái thú Cửu Chân là Chúc Lương và thứ sử Giao Châu là Tống Kiêu dụ man di Nhật Nam đang làm phản ra hàng.

Đế kỷ 6. Xung Đế: - Năm Vĩnh Gia thứ 1 [năm 145], mùa đông tháng 10, man di Nhật Nam công đốt thành ấp, thứ sử Giao Chỉ là Hạ Phương dụ hàng.

Đế kỷ 7. Hoàn Đế: - Năm Diên Hi thứ 3 [năm 160] mùa đông tháng 11 man di Nhật Nam ra hàng.

Đế kỷ thứ 8. Linh Đế: - Năm Quang Hoà thứ 1 [năm 178] người man Ô Hử ở Hợp Phố, Giao Chỉ làm phản dẫn đến việc dân Cửu Chân, Nhật Nam công phá quận huyện...

2 - **Ngô Thư** trong *Tam Quốc Chí* ghi cụ thể hơn. *Tam Quốc Chí* do Trần Thọ biên soạn xong khoảng trước năm 297. *Ngô Thư* viết về triều Ngô [222-280], triều đại đô hộ nước ta tiếp theo nhà Đông Hán.

Ngô Thư. Truyện thứ 15. Truyện Lữ Đại ghi việc Lữ Đại đánh các con của Sĩ Nhiếp bình định Giao Châu thì..." các vua Phù Nam, Lâm Ấp, Đường Minh ở bên ngoài biên giới (châu Giao) sai sứ đến nộp cống".

(Theo tôi, sự kiện này xảy ra khoảng năm 231 Công nguyên. Vậy lúc này Lâm Ấp đã không thuộc châu Giao).

3.- **Tấn Thư** do Phòng Kiêu biên soạn trong niên hiệu Trừng Quán [627-649]. *Tấn Thư* viết về triều Tấn [265- 420],

là vương triều tranh chấp với triều Ngô từ năm 265 dành quyền đô hộ nước ta thay thế triều Ngô.

Tân Thư. Truyện 67. Tứ Di viết:

- Nước Lâm Ấp vốn là huyện Tượng Lâm thời Hán, là nơi mà Mã Viện đúc trụ đồng, cách Nam Hải 3.000 lý. Cuối thời Hậu Hán (Đông Hán, NDH) viên công tào của huyện họ Khu con là **Liên giết viên huyện lĩnh, tự xưng vương**, con cháu đời đời nối ngôi nhau. Sau không có con nối ngôi nên cháu ngoại là Phạm Hùng kế vị. Phạm Hùng chết, con là Phạm Dật nối ngôi. Tục nước này nhà đều mở cửa hướng bắc để đón mặt trời, còn như chỗ ăn ở thì hoặc hướng đông hướng tây vô định. Người nước ấy tính tình hung hãn, giỏi chiến đấu trên núi dưới nước không thích bình địa. Bốn mùa nóng bức, không sương không tuyết. Mọi người đều ở trần đi chân đất, lấy màu đen làm đẹp, quý nữ khinh nam, người cùng họ lấy nhau, nữ bắt chồng. Khi con gái lấy chồng mặc áo già lam như tấm vải đặt ngang khâu hai mép lại như lan can cầu, đầu đội vòng hoa. Khi để tang thì cắt tóc mai để tỏ lòng hiếu, thiêu xác ngoài đồng gọi là chôn cất. Vua nước ấy đội thiên quán (mũ cao thẳng đứng, NDH), đeo anh lạc. Mỗi khi lâm triều thì con em, quan lại không được đến gần. Từ thời Tôn Quyền về sau không triều cống Trung Quốc. Đến thời Vũ Đế (nhà Tấn) vào khoảng giữa niên hiệu Thái Khang [280-289], (trong *Tân Thư*. *Đế kỷ thứ 3* ghi cụ thể là năm 284 Lâm Ấp và Đại Tần đến cống, NDH), mới bắt đầu triều cống. Năm Hàm Khang thứ hai [năm 336] Phạm Dật chết, nô là Văn cướp ngôi. Văn là nô của Phạm Trĩ, di soái huyện Tây Quyển quận Nhật Nam. Văn đi

chân trâu bắt được hai con cá chuối hoá thành sắt làm dao, khăn thần linh nếu chém được đá thì số mệnh sẽ được làm vua, quả nhiên chém đứt đá. Văn theo con buôn đến Trung Quốc rồi đến Lâm Ấp bày cho Phạm Dật làm cung thất, thành ấp, khí giới, do đó được làm tướng. Văn bèn đem pha khiến các con của Dật phải bỏ chạy trốn. Phạm Dật chết, Phạm Văn bèn chiếm ngôi vua, bắt thê thiếp của Phạm Dật nhốt trên lầu, ai không theo thì dễ chết đói. Phạm Văn đánh chiếm các nước Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới, Thức Bộc, Từ Lang, Khuất Đô, Càn Lỗ, Phù Đan v.v..., toàn bộ có bốn năm vạn người. Phạm Văn sai người dâng biểu nộp cống cho vua (nhà Tấn). Chữ viết của họ đều là chữ Hồ (chữ Ấn Độ, tức chữ Phạn, NDH). Năm Vĩnh Hoà thứ ba [năm 347] Phạm Văn dẫn quân đánh Nhật Nam giết thái thú Hạ Hầu Lãm và năm sáu ngàn người; bọn còn lại thì chạy về Cửu Chân. Phạm Văn đem xác Hạ Hầu Lãm tế trời, san bằng thành huyện Tây Quyển, bèn chiếm đóng Nhật Nam, báo với thứ sử Giao Châu Chu Phiên xin lấy Hoành Sơn phía bắc Nhật Nam làm biên giới. Ban đầu các nước bên ngoài biên giới thường mang bảo vật theo đường biển đến buôn bán trao đổi, bọn thứ sử Giao Châu thái thú Nhật Nam rất tham lợi, chiếm đoạt hai ba phần mười. Đến thời thứ sử Khương Tráng sai Hàn Cháp làm thái thú Nhật Nam. Thái thú Hàn Cháp lại cướp quá nửa, lại phạt tiền điệu thuyền bè đưa tin là chinh phạt, do đó các nước phản nộ. Hơn nữa Lâm Ấp ít ruộng nên tham ruộng đất Nhật Nam. Cháp chết, thì Tạ Trác kế chức cũng tham tàn như trước. Đến khi Hạ Hầu Lãm đến quận thì đam mê rượu chè, chính sự càng loạn cho nên bị Phạm Văn đánh phá bắt giết, xong việc thì

Phạm Văn về Lâm Ấp. Năm đó [năm 347] Chu Phiên sai đô đốc Lưu Hùng đóng quân ở Nhật Nam. Phạm Văn lại đánh chiếm. Năm thứ tư [năm 348], Phạm Văn lại đánh Cửu Chân giết quân dân 1089 người. Năm sau [năm 349] Chinh tây đốc hộ Đàng Tuấn mang quân hai châu Giao Quảng đánh Phạm Văn ở Lô Dung, bị Phạm Văn đánh bại, rút về đóng ở Cửu Chân. Năm đó [năm 349] Phạm Văn chết, Phạm Phật nối ngôi. Cuối thời Thăng Bình [khoảng năm 361], thứ sử Quảng Châu Đàng Hàm mang quân đánh Phạm Phật. Phạm Phật sợ bèn hàng. Đàng Hàm bèn lập hội thề với Phạm Phật rồi rút quân. Đến thời Hiếu Vũ Đế giữa niên hiệu Ninh Khang [khoảng năm 374], Phạm Phật sai sứ tiến cống. Đến khoảng giữa thời Nghĩa Hi [khoảng năm 408] hàng năm Phạm Phật lại cho quân cướp các châu quận Nhật Nam, Cửu Chân, Cửu Đức, chém giết dân chúng, khiến cho Giao Châu đến nỗi yếu hèn mà Lâm Ấp cũng mệt mỏi. Phạm Phật chết, con là Hồ Đạt nối ngôi, dâng sứ cống bát đĩa và chiêng bằng vàng....

Lâm Ấp truyện không phải đã đưa đầy đủ các thông tin về Lâm Ấp. Ngay trong phần Đế kỷ của *Tấn Thư* đã có những tư liệu khác.

- Năm 268 Phù Nam và Lâm Ấp sai sứ sang cống.
- Năm 284 Lâm Ấp và Đại Tân sai sứ sang cống.
- Năm 340 Lâm Ấp dâng thuần tượng.

- Năm 347 Lâm Ấp Phạm Văn đánh Nhật Nam, giết thái thú Hạ Hầu Lâm lấy xác tế trời... Tháng 7 Phạm Văn lại đánh Nhật Nam giết đốc hộ Lưu Hùng.

- Năm 348 Phạm Văn cướp Cửu Đức.

- Năm 349 Chinh tây đại tướng quân Hoàn Ôn sai đốc hộ Đảng Tuấn đánh Phạm Văn bị Phạm Văn đánh bại.

- Năm 353 thứ sử Giao Châu Nguyễn Phu đánh Lâm Ấp Phạm Phật công phá hơn 50 lũy.

- Năm 359 thứ sử Giao Châu Ôn Phóng Chi chinh thảo và hàng phục Lâm Ấp, Sâm Lê, Đam Lao.

- Năm 372 Bách Tế, Lâm Ấp sai sứ sang cống.

- Năm 382 Lâm Ấp Phạm Hùng sai sứ sang cống.

- Năm 399 Lâm Ấp Phạm Đạt đánh Nhật Nam, Cửu Chân, Giao Chỉ bị thái thú Đỗ Viện đánh tan.

- Năm 413 Lâm Ấp Phạm Hồ Đạt cướp Cửu Chân bị thứ sử Giao Châu Đỗ Tuệ Độ chém chết.

- Năm 414 Lâm Ấp sai sứ sang cống.

- Năm 417 Lâm Ấp cống thuần tượng và bạch anh vũ.

Theo tôi, chỉ cần so sánh tư liệu trong *Đế kỷ* và *Lâm Ấp truyện* của cùng một tác phẩm - *Tấn Thư*- đã thấy có những sai khác ít nhiều.

4. **Tống thư** của Thẩm Ước biên soạn năm 488, viết về triều Tống [420-479] đã do hộ nước ta tiếp theo triều Tấn.

Trong *Đế kỷ* cũng như trong *Nam Di Lâm Ấp quốc* của truyện Di Man (*Tống Thư* quyển 97) ghi lại .

- Năm 421 Lâm Ấp vương Phạm Dương Mại cống.

- Năm 424 Lâm Ấp xâm phạm Nhật Nam, Cửu Đức, thứ sử Giao Châu Đỗ Hoàng Văn chuẩn bị chinh phạt nhưng dừng lại vì sắp có người khác thay thế ông.

- Năm 430 Phạm Dương Mại sai sứ sang triều Tống thanh minh không gây chiến.

- Năm 431 Phạm Dương Mại cướp Cửu Đức, thứ sử Nguyễn Di Chi sai quân lính đánh thành Khu Túc, không thắng được, bèn rút quân về. Lâm Ấp mượn quân Phù Nam để chuẩn bị đánh Giao Châu, nhưng vua Phù Nam không đồng ý tham gia.

- Năm 433 Lâm Ấp vương Phạm Dương Mại sai sứ sang triều Tống xin lãnh Giao Châu. Vua Tống không cho. (Sự kiện này *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (TT) ghi vào năm 432.)

- Năm 434 nước Lâm Ấp, nước Phù Nam sai sứ sang triều Tống.

- Năm 435 nước Lâm Ấp sai sứ sang triều Tống.

- Năm 438 nước Phù Nam, nước Lâm Ấp sai sứ sang triều Tống.

- Năm 439 nước Lâm Ấp... nước Cao Ly sai sứ đến triều Tống.

- Năm 441 nước Lâm Ấp sai sứ sang triều Tống.

- Năm 446 thứ sử Giao Châu Đàn Hoà Chi đánh Lâm Ấp thắng lớn. Dương Mại dâng biểu lên vua Tống cầu hoà. Vua Tống xuống chiếu cho Đàn Hoà Chi đình chiến. Quân Tống đánh thành Khu Túc, giết tướng Lâm Ấp là Phạm Phù Long. Phạm Dương Mại chạy thoát. Quân Tống cướp nhiều của cải. Đàn Hoà Chi và các tướng được phong chức tước.

(Sự kiện này được TT ghi vào năm Nguyên Gia thứ 13 [năm 436]).

- Năm 447 phân chia vàng bạc châu báu cướp được của Lâm Ấp cho các quan lại.

- Năm 455 Lâm Ấp sai Phạm Long Bạt sang triều Tống nộp cống phẩm.

- Năm 458 Lâm Ấp vương Phạm Thân Thành sai Phạm Lưu sang sứ triều Tống.

- Năm 472 Lâm Ấp lại sai sứ sang triều Tống.

5. **Nam Tê Thư** của Tiêu Tử Hiến biên soạn năm 503-547, viết về triều Nam Tê [480-502] do họ nước ta tiếp theo triều Tống. Trong quyển 38, liệt truyện 39 *Mạn, Nam Di Lâm Ấp quốc* có một số tư liệu sử học và dân tộc học mới.

- Nước Lâm Ấp cách Giao Châu 3.000 đường biển phía nam, phía bắc giáp Cửu Đức. Thời Tần đó là huyện Lâm Ấp. Cuối đời Hán Lâm Ấp xưng vương, đến triều Tấn năm Thái Khang 5 [năm 284] mới triều cống lần đầu tiên. Triều Tống năm Vĩnh Sơ nguyên niên [năm 420] vua Lâm Ấp Phạm Dương Mai khi mới sinh thì mẹ mộng thấy có người cho chiếc chiếu vàng sáng rực, người Trung Quốc gọi là tử ma kim, người Di gọi là Dương Mai, cho nên đặt tên là Dương Mai. Dương Mai chết, con là Đốt kế vị, hăm mộ cha cho nên cũng đổi tên Dương Mai.

Lâm Ấp có núi vàng, nước vàng chảy ra sông. Lâm Ấp thờ Ni Càn đạo đúc tượng người bằng vàng bạc lớn mười vảy.

Năm Nguyên Gia thứ 22 [năm 445] thứ sử Giao Châu Đoàn Hoà Chi đánh Lâm Ấp. Dương Mai dùng xe chở nộp vạn cân vàng, 10 vạn cân bạc, 30 vạn cân đồng, trả lại đất Nhật Nam. Đại thần Độc Tăng Đạt can vua không nên nghe theo. Đoàn

Hoà Chi tiên quân phá thành Khu Túc nơi đồn binh lớn của Lâm Ấp ở phía bắc, chiếm được vàng, bảo vật nhiều không kể xiết, phá tượng vàng của họ được hơn mấy chục cân vàng. Đàn Hoà Chi chết thấy Hồ thần (thần của người Hồ, chỉ thần đạo Ni Càn, NDH). Triều Tống năm Hiếu Kiến 2 [năm 455] lần đầu tiên phong cho tướng lại Lâm Ấp là Phạm Long Đạt làm Dương Vũ tướng quân. Con cháu Dương Mai đời đời nối nhau làm vua nhưng chưa được phong. Người Di (Phù Nam, NDH) Phạm Càn Dương Thuần đánh chiếm Lâm Ấp cướp ngôi vua.

Triều Tề năm Vĩnh Minh 9 [năm 491] sai sứ cống chiếu vàng v.v.... Vua Tề xuống chiếu rằng loài sâu họ Lâm Ấp ở ngoài xa, đời đời thần phục triều đình, Dương Càn Thuần thành tâm đứng đầu các quan lập nên thành tích ở nơi xa xôi đáng được gia phong tước hiệu để hoàng đế ân điển, phong Trì tiết đô đốc duyên hải chư quân sự An nam tướng quân Lâm Ấp vương. Con cháu Phạm Dương Mai là Phạm Chư Nông dẫn đầu dân chúng đánh Dương Càn Thuần lấy lại được nước. Năm Vĩnh Minh 10 [năm 492] vua phong Chư Nông làm Trì tiết đô đốc duyên hải An nam tướng quân Lâm Ấp vương. Kiến Uy 2 (viết nhầm, không có niên hiệu này, phải là Kiến Vũ, NDH) [năm 495] vua lại phong thăng lên Trần Nam tướng quân. Năm Vĩnh Thái 1 [năm 498] Chư Nông vào triều thì gặp bão trên biển bị chết đuối, vua bèn phong cho con là Khoán làm Giả tiết đô đốc duyên hải quân sự An nam tướng quân Lâm Ấp vương.

Triều Tấn giữa niên hiệu Kiến Trung [khoảng năm 315] Phạm Văn là nô của di soái Phạm Trĩ ở Nhật Nam, nhiều lần đi

buồn bán nên thấy được chế độ thương quốc (Trung Quốc, NDH) bèn dạy cho vua Lâm Ấp Phạm Dật xây dựng thành trì, cung điện, vương phục, thiên quán như mô Phật, thân đeo hương anh lạc. Người nước này hung tợn quen núi rừng sông nước, thiện chiến, thổi tù và ốc biển. Người đều ở trần, bốn mùa nóng nực không sương tuyết. Quý nữ tiện nam. Gọi sư quân là Bàlamôn. Họp thành một nhóm kết hôn với nhau. Nữ phải đem sính lễ cầu hôn trước. Khi đám cưới thì nữ mặc áo già lam là tấm vải đặt ngang khâu hai mép như vành giếng, đầu đội vòng hoa. Vị Bà la môn dắt tay người rể đặt vào tay người vợ chúc điều tốt lành. Để tang thì cắt tóc tỏ lòng hiếu, thiêu xác ngoài đồng là táng tục. Vùng xa xôi thì có linh cứu (chim điều hâu thiêng, NDH) biết có người chết bèn tụ tập tại nhà đó ăn thịt người chết, ăn hết thì bay đi, người ta nhặt xương đem thiêu đem tro bỏ xuống biển (thủy táng). Người sắc đen là đẹp. Các nước phương nam đều như thế. Đặt trụ biểu 8 xích ở thành Khu Túc thì bóng mặt trời chỉ về phía nam 8 thốn. Từ Lâm Ấp đi về phía tây nam hơn 3000 lý đến Phù Nam.

6. **Lương Thư** của Diêu Tư Liêm biên soạn năm 629, viết về triều Lương [502-568] đồ họ nước ta tiếp theo triều Nam Tề.

- *Lương Thư*. Liệt truyện 48 *Chư Man*. *Nam Hải chư quốc*. *Đông Di* viết:

Các nước biển nam đại để nằm trên các hải đảo phía nam và tây nam Giao Châu. Nước gần nhất khoảng 3-5 ngàn lý, nước xa nhất đến 2, 3 vạn lý, phía tây giáp các nước Tây Vực. Thời Hán niên hiệu Nguyên Đĩnh sai Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức mở mang đất Bách Việt đặt quận Nhật Nam. Từ Hán Vũ Đế đến nay các nước bên ngoài Nhật Nam đều triều cống.

Thời Hoàn Đế nhà Hậu Hán, Đại Tân và Thiên Trúc đều sai sứ theo con đường này đến tiến cống. Đến thời Ngô Tôn Quyền sai Tuyên hoá tông sự Chu Ứng và Trung lang Khang Thái thông hiếu với các nước đó. Những nơi mà hai ông đã trải qua hay nghe nói có hơn 110 nước do đó mà viết các truyện. Thời Tấn các nước đó ít đến cho nên sử sách không ghi. Đến thời Tống, Tể có hơn 110 nước đến nên viết liệt truyện.

Lâm Ấp vốn là huyện Tượng Lâm quận Nhật Nam đời Hán, là đất Việt Thường cổ vậy, do Mã Viện đặt. Đất đai ngang dọc 600 lý, cách biển 120 lý, cách biên giới Nhật Nam hơn 400 lý, bắc giáp quận Cửu Đức, phía nam đi đường thủy hơn 200 lý đến Tây Đồ Di, nước này cũng xưng vương. Đó là nơi Mã Viện dựng trụ đồng. Lâm Ấp có núi vàng, có đồi mồi, bồi xi (loài ốc), cát bá, cây trầm hương. Cát bá (cây bông vải) là một cây có sợi dùng để làm vải trắng không khác gì đay, nhuộm ngũ sắc.

Cuối nhà Hán, công tào Khu Đạt giết huyện lệnh tự xưng vương, truyền mấy đời, **sau không con bèn truyền cho cháu ngoại là Phạm Hùng**, sau con Phạm Hùng là Phạm Dật kế ngôi.

Phạm Dật chết năm Hàm Khang 3 [năm 337] nhà Tấn, Phạm Văn bèn cướp ngôi.

Phạm Văn vốn là gia nô của di soái Phạm Trĩ ở huyện Tây Quyền quận Nhật Nam. Văn thường chăn trâu trong núi, được hai con cá chuối, cá biến thành sắt, bèn đúc thành đao rồi khấn rằng nếu chém đứt đá thì sau sẽ làm vua; quả nhiên chém đứt đá. Phạm Trĩ thường sai Văn đi buôn bán, Văn đến Lâm Ấp bèn dạy cho vua Lâm Ấp xây dựng cung điện chế tạo

bình xa khí giới. Vua tin dùng. Sau Phạm Văn đem pha khiến cho vua đuổi các con. Khi vua chết, Phạm Văn bèn chiếm ngôi, giết con của vua, đem quân đánh các nước nhỏ, có 4-5 vạn người.

Lúc bấy giờ thứ sử Giao Châu là Khương Trang sai người thân là bọn Hàn Cháp, Tạ Trĩ kế nhau cai quản quận Nhật Nam. Bọn họ đều tham tàn, khiến cho các nước đều căm giận. Thời Mục Đế năm Vĩnh Hoà 3 [năm 347] vua sai Hạ Hầu Lãm làm thái thú Nhật Nam lại càng tham bạo.

Lâm Ấp vốn không có điển thổ, tham đất Nhật Nam phi nhiều thường muốn chiếm lấy. Nhân cơ hội này Phạm Văn bèn đem quân đánh bắt giết Hạ Hầu Lãm tể trời, chiếm giữ đất Nhật Nam 3 năm mới rút quân về Lâm Ấp. Thứ sử Giao Châu Chu Phiên sai đốc hộ Lưu Hùng trấn giữ Nhật Nam. Phạm Văn lại đánh cướp Cửu Đức, sai sứ báo Chu Phiên cắt Hoàn Sơn làm biên giới. Chu Phiên không chấp nhận, sai đốc hộ Đào Viện, Lý Cù đánh. Phạm Văn bèn rút quân. Sau Phạm Văn lại đánh chiếm Nhật Nam 5 năm.

Phạm Văn chết, con là Phạm Phạt lên nối ngôi, vẫn đóng quân ở Nhật Nam. Chính tây tướng quân Hoàn Ôn sai đốc hộ Đằng Tuấn, thái thú Cửu Chân Quán Thuý đem quân hai châu Giao Quảng đánh đuổi. Phạm Phạt cố thủ nhưng thất bại phải rút chạy. Quán Thuý đuổi đến Lâm Ấp. Phạm Phạt xin hàng. Đầu niên hiệu Thăng Bình [357-358] triều Ai Đế, Lâm Ấp lại hùng cường, thứ sử Ôn Phóng Chi đánh phá được.

Năm Long An 3 [năm 399] cháu Phạm Phạt là Tu Đạt lại đánh Nhật Nam, bắt thái thú Linh Nguyên, tiến vào Cửu Đức bắt thái thú Tào Bình. Thái thú Giao Chỉ Đỗ Viện sai bọn đốc

hộ Đặng Đạt đánh phá được. Đỗ Viện được thăng chức thứ sử. Năm Nghĩa Hi 3 [năm 407] Tu Đạt lại vào Nhật Nam, giết trưởng sử. Đỗ Viện sai Hải la đốc hộ Nguyễn Phi đánh giết vô số. Năm thứ 9 [năm 413] Lâm Ấp lại đánh Cửu Chân. Hành quân sự Đỗ Tuệ Kỳ đánh chém được Tức Giao Long Vương Chân Tri và Phạm Kiện, bắt sống Tu Đạt, Tức Na Năng, giết hơn 1.000 người. Sau Đỗ Viện chết. Lâm Ấp năm nào cũng đánh cướp Nhật Nam. Cửu Đức, Giao Châu suy yếu.

Tu Đạt chết, con là Dịch Chân lên thay. Em là Dịch Khải dắt mẹ chạy trốn. Dịch Chân đuổi theo không được, giận mình không bao dung được mẹ và em bèn bỏ nước đi Thiên Trúc, **nhường nước cho cháu ngoại**. Quốc tướng là Tàng Lân không can được. Người cháu ngoại lên ngôi bèn giết Tàng Lân.

Con của Tàng Lân đánh giết ông ta và **lập em cùng mẹ khác cha** của Dịch Khải là Văn Dịch lên ngôi. Văn Dịch bị con vua Phù Nam là Phạm Dương Căn Thuấn giết.

Đại thần Phạm Chư Nông dẹp loạn lên làm vua.

Chư Nông chết, con là Dương Mại nối ngôi.

Năm Vĩnh Sơ 2 [năm 421] triều Tống, Dương Mại sai sứ sang cống. Vua Tống phong Dương Mại làm Lâm Ấp vương.

Dương Mại chết, con là Đốt lên ngôi cũng lấy tên là Dương Mại.

Nước này (Lâm Ấp) tục gọi "các" (Các là nhà gác tức kiến trúc cao tầng.NDH) là "can man" hay là "dò man" (Kalan. NDH). Người nước ấy xỏ tai đeo vòng nhỏ. Người cao quý (quý giá) đi dày da, người hạ tiện (tiện giá) đi chân đất. Từ Lâm Ấp, Phù Nam về phương nam tình hình đều như thế. Vua mặc áo pháp đeo anh lạc như trang phục tượng Phật (nguyên

vân: pháp phục gia anh lạc như Phật tượng chỉ sức), cười voi, thối vò ốc, đánh trống, khoác áo vải cát bá, dùng vải cát bá làm cờ xí. Nước này không có hình pháp, người có tội thì cho voi dày chết. **Đại tính gọi là Balamôn** (nguyên văn: kỳ đại tính hiệu Balamôn). Hôn lễ tiến hành vào tháng 8. Nữ cầu hôn nam trước vì nữ quý nam hèn (nguyên văn: tiện nam quý nữ). Đồng tính kết hôn với nhau (Nguyên văn: đồng tính hoàn tương hôn nhân). Nhờ người Balamôn dẫn chú rể gặp cô dâu, cho họ nắm tay nhau rồi đọc lời chú: Cát lợi! Cát lợi! (Tốt lành! Tốt lành!) để làm lễ. Người chết thiêu xác ngoài đồng gọi là hoá táng, quả phụ phải ở góa, xõa tóc cho đến già. Quốc vương theo đạo Ni Càn, đúc tượng người vàng bạc lớn 10 vẩy.

Đầu niên hiệu Nguyên Gia [năm 424] Dương Mại lại đánh Nhật Nam. Cửu Đức, Thứ sử Giao Châu Đỗ Hoằng Văn chuẩn bị lực lượng đánh dẹp bỗng nghe tin có người đến thay thế bèn dừng lại.

Năm Nguyên Gia 8 [năm 431] Lâm Ấp lại xâm chiếm Cửu Đức vào cửa biển Tứ Hội. Thứ sử Giao Châu Nguyễn Di Chi sai đội chủ Tướng Đạo Sinh đánh thành Khu Túc nhưng không thắng bèn rút quân. Sau đó Lâm Ấp vẫn sai sứ triều cống đồng thời vẫn cướp phá.

Năm Nguyên Gia 23 [năm 446] vua sai thứ sử Giao Châu Đàn Hoà Chi và Trấn vũ tướng quân Tông Xác tiến đánh. Đàn Hoà Chi sai Tư mã Tiêu Cảnh Hiến làm tiên phong. Dương Mại sợ, muốn dâng 1 vạn cân vàng, 10 vạn cân bạc, trao trả sổ hộ dân Nhật Nam đã cướp được, nhưng đại thần của ông là Độc Tăng Đạt can ngăn, bèn sai đại soái Phạm Phù Long trấn giữ thành Khu Túc. Cảnh Hiến hạ được thành, giết Phạm Phù Long

cướp được vàng bạc châu báu nhiều vô số, tiến đánh vào Lâm Ấp. Cha con Dương Mại chạy thoát, quân Tống cướp được vô số của quý, phá tượng vàng được hơn vài chục vạn cân.

Thời Tống Hiếu Vũ khoảng niên hiệu Đại Minh [457-464], vua Lâm Ấp là Phạm Thân Thành sai sứ sang cống. Đến thời Minh Đế, năm Thái Dự nguyên niên (năm 472) Lâm Ấp lại sai sứ sang cống.

Nhà Tề năm khoảng niên hiệu Vĩnh Minh [483-493] Phạm Văn Tấn sai sứ sang cống.

Năm Thiên Lam 9 [năm 510] con của Văn Tấn là Thiên Khải sai sứ cống con khi trắng, được phong Trì tiết đô duyên hải chư quân sự Uy nam tướng quân Lâm Ấp vương. Năm thứ 10 [năm 511], năm thứ 13 [năm 514] Thiên Khải sai sứ sang cống. Sau, Thiên Khải ốm chết. Con là Bạt Thuế Bạt Ma sai sứ sang cống.

Năm Phổ Thông 7 [năm 526] vua Cao Thức Thắng Khải sai sứ sang cống, phong Trì tiết đô duyên hải chư quân sự Tuy nam tướng quân Lâm Ấp vương. Năm Đại Thông 1 [năm 527] lại sai sứ sang cống.

Năm Trung Đại Thông 2 [năm 530] Hành Lâm Ấp vương Cao Thức Luật Đà La Bạt Ma sai sứ sang cống, phong Trì tiết đô duyên hải chư quân sự Tuy nam tướng quân Lâm Ấp vương. Năm thứ 6 [năm 534] lại sai sứ sang cống.

(Như vậy Lương Thư đã cung cấp thêm những tư liệu mới gì về lịch sử và dân tộc học Theo *Lương Thư* thì nước Lâm Ấp ở ngoài quận Nhật Nam vì đã lấy Đèo Ngang làm ranh giới nên quận Nhật Nam chỉ còn từ đèo Ngang ra Bắc.

Cần lưu ý *Tán Thư* và *Litong Thư* đều biên soạn vào niên hiệu Trinh Quán đời Đường. Theo thứ tự thời gian biên soạn trước sau thì thứ tự là: *Ngô Thư* - *Tống Thư* - *Nam Tê Thư* rồi mới đến *Tán Thư* và *Litong Thư*. Cho nên giá trị tư liệu kế thừa, bổ sung, đính chính lẫn nhau của 5 tư liệu này cần phải lưu ý khi nghiên cứu).

7. Thủy kinh chú. *Thủy kinh chú* là một tác phẩm có dẫn một tác phẩm hiện nay đã thất truyền- *Lâm Ấp ký*. Trong Kinh tịch chí của *Tuỳ Thư* và *Cựu Đường Thư* còn có tên sách này, nhưng hiện nay đã thất truyền chỉ còn lại những trích đoạn trong *Thủy Kinh Chú* và một số sách khác.

Thủy Kinh Chú do Lịch Đạo Nguyên biên soạn năm 515 Công nguyên. Nguyên có cuốn *Thủy Kinh* (3 quyển) mà có người cho là do Tang Khâm đời Hán làm, có người cho là do Quách Phác đời Tấn làm. Lịch Đạo Nguyên chú giải thành *Thủy Kinh chú* gồm 40 quyển đã mất 5 quyển; nhưng văn bản hiện tồn vẫn có 40 quyển 123 chương. Hiện nay ở Trung Quốc đang lưu hành cuốn *Thủy kinh chú* sơ của Dương Thủ Kính [1839-1915] và Hùng Hội Trinh [?-1936]. Lịch Đạo Nguyên dùng những tư liệu từ thế kỷ V về trước để chú *Thủy Kinh*. Dương Thủ Kính và Hùng Hội Trinh lại dùng thêm những tác phẩm từ thế kỷ V đến thế kỷ XIX để "sơ" tức lại chú giải lời "chú" của Lịch Đạo Nguyên. *Thủy Kinh Chú Sơ* do Thư viện Viện Khoa học xã hội Trung Quốc ảnh ấn bản của Tư Hành Khả phát hành tháng 7 năm 1955. Quý I năm 2005 Nhà xuất bản Thuận Hoá, Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây ấn hành cuốn *Thủy Kinh Chú Sơ* do Nguyễn Bá Mão dịch các

quyển 33- 40 của bản in lần thứ hai của Nhà xuất bản Cổ tịch Giang Tô, Trung Quốc.

Lời chú của Lịch Đạo Nguyên nhằm chú thích các địa danh theo các sông ngòi. Nội dung chủ yếu lấy từ các hồ sử vừa dẫn trên nhưng cũng thêm một số tư liệu khác mà đặc biệt là *Lâm Ấp Ký*, một tác phẩm khuyết danh còn thấy tên trong Kinh tịch chí *Tuỳ Thư* và *Cựu Đường Thư* trong *Thái Bình Ngự Lâm* nhưng sau đó đã thất truyền.

Tư liệu liên quan đến Lâm Ấp tập trung trong **quyển 36 phần Ôn Thủy**. Nội dung tóm tắt như sau:

Ôn Thủy từ huyện Dạ Lang chảy qua Điền Trì đến Uất Lâm thành sông Uất. Sông Uất chảy về phía nam đi qua sông Tứ Hội Phố, sông này ở phía trên tiếp với sông Cổ Lang Cửu Phố ở phía tây huyện Lô Dung của quận Nhật Nam. Cửa Nội Tào Khẩu là nơi Mã Viện vận chuyển lương thực bằng đường thủy. Sông chảy về phía đông nam, thông với hồ Lang, hồ nhận nước của Kim Sơn Lang Cửu. *Lâm Ấp Ký* viết: Từ Lâm Ấp đi đến núi vàng Kim Sơn phải mất 30 ngày. Nước khe chảy về phía bắc, bên trái hội với hai con sông Lô Dung và Thọ Linh. Sông Lô Dung từ núi cao nam thành Khu Túc chảy về phía đông đi qua phía bắc thành Khu Túc, lại chảy về phía đông hợp với sông Thọ Linh, sông Thọ Linh ra từ biên giới huyện Thọ Linh. Năm Chính Thủy 9 [năm 248] thời Ngụy nước Lâm Ấp tiến công xâm lược huyện Thọ Linh để lập cương giới, tức là huyện này. Huyện ở phía nam thành Khu Túc ở phía đông núi Trường Linh, huyện Thọ Linh vì nước tự ở đây. Trong các sách cổ không hề có tên thành Khu Túc. *Địa*

Lý phong tục ký của Ung Thiệu viết: Nhật Nam là Tương quân đời Tần, năm Nguyên Đĩnh 6 [năm 111 trước Công nguyên] Hán Vũ Đế đặt quận Nhật Nam trị sở ở huyện Tây Quyển. *Lâm Ấp Ký* viết: Theo đường bộ thì thành Khu Túc cách Lâm Ấp hơn 400 lý. *Giao Châu ngoại vực ký* viết: Từ quận Nhật Nam đi về phía nam hơn 400 lý thì đến nước Lâm Ấp. Như vậy hai tư liệu khớp nhau thì thành Khu Túc là thành huyện Tây Quyển cũ vậy. *Lâm Ấp Ký* viết: Thành ấy đóng ở khoảng giữa hai con sông, ba phía gần núi, phía nam và phía bắc trông xuống sông, phía đông và phía tây có khe suối chảy tụ lại ở dưới chân thành. Phía tây thành quanh co thành 10 góc, chu vi 6 lý 170 hộ, đông tây 650 bộ. Thành xây bằng gạch cao 2 trượng, bên trên xây tường gạch cao một trượng trở lo vuông. Trên tường gạch lát ván, trên ván có gác 5 tầng, trên gác có nhà, trên nhà có nhiều lầu, lầu cao thì 7-8 trượng, thấp thì 5-6 trượng. Thành mở 13 cửa, các diện đều hướng về phía nam, có hơn 2.100 gian nhà, thị dân ở xung quanh thành. Núi đá cao ngất hiem trời, cho nên binh khí, chiến cụ của nước Lâm Ấp đều để tất cả tại thành Khu Túc. Bắt đầu từ vua Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt mới có nhiều thành lũy. Những dân thời Tần đời sang đều đồng hoá với người Di.

Thành Khu Túc dựng cây nêu cao 8 xích (thước), bóng mặt trời ở phía nam nơi ấy là 8 thốn (tấc), từ bóng ấy trở về phía nam là ở phía nam mặt trời, cho nên lấy để đặt tên quận (Nhật Nam, NDH). Trông sao Bắc Đẩu dừng ở chân trời, mặt trời ở phía bắc, cho nên nhà ở mở cửa về hướng bắc để không hướng về mặt trời. *Cổ kim thiên ngôn* của Phạm Thái nói:

Người Nhật Nam là Trương Trọng được cử làm kế lại vào Lạc Dương. Đúng lúc đại hội Tết Nguyên đán, vua Minh Đế hỏi quân Nhật Nam hướng về phía bắc để xem mặt trời phải thế không? Trọng thưa rằng: Ngày nay trong các quận, có quận gọi là Vân Trung, Kim Thành, không nhất thiết phải có thực như vậy. Mặt trời đều mọc ở phương đông. Còn khí hậu thì ấm áp, bóng mặt trời, ngựa mặt lên là gặp, chỗ ở của quan và dân thì tùy tình hình, mặt ngoảnh về hướng đông tây nam bắc hay quay lưng lại đều không nhất định. Tính người hung hãn, chiến đấu quả cảm, quen ở núi, quen ở nước, không quen ở đồng bằng.

Sông Thọ Linh từ phía nam thành chảy về phía đông hợp với sông Lô Dung đi về phía đông chảy vào khe Lang Cửu, nước khe tích lại thành Lang Hồ. Từ Lang Hồ vào sông ngách Tứ Hội Phố. Năm Nguyên Gia thứ 20 [năm 443], cho rằng nước Lâm Ấp cứng đầu hung hãn trải bao đời khó giáo hoá, cạy thế ở xa và đông người nhòm uy trái đức, án vua phương Bắc đã xuống tới mà vàng phương Nam không cống lên, bèn lệnh cho một viên thiên tướng cùng Long Nhuơng tướng quân, thứ sử Giao Châu Đàm Hoà Chi dẫn quân ở Nhật Nam, sửa văn trị để thu phục người xa. Năm thứ 23 [năm 446] dương cờ theo sông ngách Tứ Hội Phố vào Lang Hồ, đóng quân ở Khu Túc, tiến sát vây thành, dùng thang bay, cầu mây, lầu treo để lên trên lũy. Chiêng trống âm vang, binh lính dũng mãnh như hổ, với khí thế mạnh mẽ nhanh như chớp, gió mạnh lửa bốc, thành bị phá huỷ, dân chúng bị hãm, chém đầu Khu Túc vương Phạm Phù Long, người từ 15 tuổi trở lên đem chôn hết không tha, lầu gác đầm máu, thay chất thành nấm mồ cao. (Sự

kiện này *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* chép vào năm Nguyên Gia 13 [năm 436]. NDH).

Từ Tứ Hội chảy vào phía nam, gập cửa sông ngách Lô Dung huyện Lô Dung. Năm Vĩnh Hoà thứ 5 [năm 349] tướng tây chinh là Hoàn Ôn sai đốc hộ là Đằng Tuấn dẫn quân Giao Châu và Quảng Châu đi đánh Phạm Văn ở huyện Lô Dung quận Nhật Nam cũ, bị Văn đánh bại, tức là chỗ này. Tuấn lui về đóng ở Cửu Chân, rồi lại đem quân đánh. Văn bị thương chết, con là Phạt lên thay. Năm thứ 7 [năm 351] Tuấn cùng thứ sử Giao Châu là Dương Bình lại tiến quân đến sông Thọ Linh, vào đóng ở Lang Hồ đánh Phạt ở lỵ sở cũ của Nhật Nam. Bên Phạt quân đông như kiến, lũy đắp liền hơn 50 lý (dặm). Tuấn và Bình đánh tan quân của Phạt. Phạt chạy trốn vào vùng đầm lạch, sai đại soái trói hai tay ra sau lưng đến quân môn để chịu tội. Tuấn sai vũ sĩ là Trần Diên uy lạo Phạt, cùng thế rồi về. *Phù Nam Ký* của Khang Thái nói rằng: Từ Lâm Ấp đến cửa sông Lô Dung có thể hơn 200 dặm. Xuất phát từ phía nam cửa đi tới các nước Phù Nam, thường ra từ cửa này. Cho nên *Lâm Ấp Ký* nói rằng: Xứ này ở tận ngoài biên giới xa xôi của biển xanh rộng lớn, ở nơi cực xa ngoài vùng lưu phục, đất này ở ven biển xanh, tàu các nước cập bến khi đi qua. Sông Uất Thuý ở phía nam thông với Thọ Linh, tức là một sông ngách vậy, sông này ở trên tiếp với sông ngách Đồ Quan Tái ở phía nam quận Giao Chỉ. *Lâm Ấp Ký* nói: Sông này thông với phía ngoài xứ Đồng Cổ là cửa Hoàng Cương Tâm Khẩu huyện An Định, nước Việt, có lẽ nhờ sông ấy mà sang đất Đồng Cổ tức là Việt Lạc vậy. Mã Viện lấy đồng của trống ấy để đúc ngựa đồng.

Đến cửa Tạc Khẩu do Mã Viện đào trong thông với huyện Phố Dương quận Cửu Chân... Qua dò Trĩ Khẩu là đến Cửu Đức. Xét *Tấn Thư, Địa đạo chí* có huyện Cửu Đức. *Giao Châu ngoại vực ký* nói: Huyện Cửu Đức thuộc quận Cửu Chân, ở phía nam của quận tiếp với quận Nhật Nam. Người Man tên là Lô Dư ở đất này. Dư chết, con là Bảo Cường thay, cháu là Đàng, phục tòng sự giáo hoá của nước Ngô. Ngô đặt làm quận Cửu Đức lại đem huyện ấy lệ thuộc vào quận. *Lâm Ấp Ký* nói rằng: Cửu Đức là nơi tốt cùng của Cửu Di, cho nên lấy để đặt tên cho quận. Chỗ đặt tên quận ấy là một nước Di của Việt Thường Thị thời nhà Chu. Theo *Chu Lễ*, Cửu Di là nước Việt Thường cực xa. Chim trĩ trắng, ngà voi qua 9 lần dịch tiếng mà đến.

Từ huyện Cửu Đức thông đến cửa Loại Khẩu... Sông ngách Cửu Đức ở phía trong đi qua các suối Việt Thường Cửu, Cửu Đức Cửu, Nam Lăng Cửu. Xét *Tấn Thư, Địa đạo ký*: Quận Cửu Đức có huyện Nam Lăng đặt ra vào thời Tấn. Sách *Phù Nam Ký* của Lạp Chí nói: Cửu là chỗ cuối cùng của khe núi chảy qua bãi cát nông. *Địa lý chí* nói: Trong quận có 52 con sông nhỏ, cũng đi ra sông lớn, đều gọi là Cửu vậy. *Lâm Ấp Ký* nói: Năm Nghĩa Hi thứ 9 [năm 413] thái thú Giao Chỉ là Đồ Tuệ Kỳ đến cửa sông Cửu Chân, đánh nhau với vua nước Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt, bắt chém hai con của Hồ Đạt, bắt tù hơn trăm người. Hồ Đạt chạy trốn. Tháng 5, Tuệ Kỳ từ sông Cửu Chân, đi suốt sông ngách Đồ Túc Phố, lại đến đánh úp Cửu Chân, vòng vây dài vượt qua núi hàng rào kép cắt đứt sông ngách, xua voi đi lên trước, đánh giáp lá cà dưới thành, giao chiến liền mấy ngày, giết và làm bị thương mới lui. *Địa*

Lý chí nói: Quận Cửu Chân do Hán Vũ Đế mở vào năm Nguyên Đinh 6 [năm 111 trước Công nguyên], đóng lỵ sở ở huyện Tư Phố. Vương Mãng đổi tên gọi là Hoan Thành. *Tấn Thư, Địa đạo ký* nói: Quận Cửu Chân có huyện Tùng Nguyên. *Lâm Ấp Ký* nói: Từ huyện Tùng Nguyên trở về phía tây, chim muông quen đàn, không sợ cung. Bà quả phụ ở vậy xoã tóc đến già. Ngọn núi Nam Di cao không quá một nhận, chim oanh vàng nhớ mùa xuân ở phía bắc, chim trả xanh giỡn bóng ở phía nam, tuy tiếng chim hót lúi lo vui vẻ, chuyển tiếp nhau, không phải là vì thành ở xa, khó đi chơi một mình được, mà vì phong tục, giống người khác nhau.

Từ tuổi Nam Lăng Cửu đi ra Nam Giới Man. Năm Vĩnh Hoà 3 [năm 337] Phạm Văn xâm lược Giao Châu, ở chỗ phân giới núi Hoành Sơn, đi dò sang miếu Tỉ Ảnh, từ sông ngách Môn Phố đến vịnh Cổ Chiến, năm Xích Ô 11 [năm 248] nước Ngô tức là năm Chính Thuỷ 9 nước Ngụy, Giao Châu và Lâm Ấp đánh nhau lớn ở Vịnh ấy, lần đầu Lâm Ấp mất Khu Túc.

Đi dò sang huyện Lô Dung, là huyện thuộc Nhật Nam. Từ huyện Lô Dung đến Vô Biên, qua đài phong hoá (đài cao để đốt lửa báo động. NDH) đến huyện Tỉ Cảnh... *Lâm Ấp Ký* nói: Sang dò ở Tỉ Cảnh đi đến huyện Chu Ngô. **Ở phía nam huyện Chu Ngô, có người Văn Lang** (chữ Lang bộ Khuyển có nghĩa là chó sói. NDH), **họ sống ngoài đồng, không có nhà cửa, nương nhờ vào cây mà trú ngụ, ăn cá sông, làm nghề hái lượm hương liệu để trao đổi với người khác giống như người thượng cổ** (nguyên văn: Chu Ngô dĩ nam hữu Văn Lang nhân dã cư vô thất trạch y thụ chí túc ngư thực sinh nhục thái hương vì nghiệp dữ nhân giao thị nhược

thượng hoàng chi dân hĩ). Phía nam huyện có suối Văn Lang Cứu dòng dưới chảy thông. *Tấn Thư. Địa đạo* ký nói: Huyện Chu Ngô thuộc quận Nhật Nam, cách quận 200 lý. Thời nhà Hán dân huyện này không chịu nổi sự trưng thu thuế má của quan trường lại nhĩ thiên thạch (chỉ mức lương của thái thú, NDH) dẫn Khuất Đồ Kiên (Cần) ra lập nước. *Lâm Ấp Ký* nói: Khuất Đồ là dân Di vậy.

Sông ngách Chu Ngô ở trong thông với hồ Vô Lao. Suối Vô Lao Cứu thông với sông ngách Thọ Linh. Năm đầu niên hiệu Nguyên Gia [năm 424] thứ sử Giao Châu là Nguyễn Di Chi đánh Lâm Ấp. Lúc bấy giờ Dương Mại đi cưới vợ không có ở đó. Phấn uy tướng quân là Nguyễn Khiêm Chi đem 7.000 quân trước đánh úp Khu Túc, đi qua Tứ Hội, chưa vào Thọ Linh, ba ngày ba đêm không nơi dừng nghỉ. Ở đấy, biển lặng, bờ thẳng, gặp bão nên thua to. Dương Mại đem bố vợ đi theo, dẫn quân lính đem khoảng 300 chiếc thuyền đến cứu viện. Khiêm Chi gặp bão, còn lại vài chiếc thuyền chiến, đến tối lại gặp địch ở sông ngách Thọ Linh, đánh nhau to trong bóng tối. Khiêm Chi tự tay bắn trúng người lái thuyền của Dương Mại, thuyền hồng quay ngang quay dọc. Còn Lớn đem một chiếc thuyền lớn đến đón được Dương Mại. Khiêm Chi cho rằng với số thuyền còn lại sau bão, khó đánh thắng được địch, từ đấy lại đi thuyền về Thọ Linh, đến sông ngách Ôn Công. Năm Thang Bình 3 [năm 359] Ôn Phóng Chi đánh Phạm Phật ở Âm Dương Kỳ, chỗ phân giới của vịnh đi vào vịnh Tân La đến Yên Hạ, có tên là sông ngách A Bôn Phố, đi vào vịnh Bành Long, ẩn tránh sóng gió, tức là các vũng biển của Lâm Ấp.

Năm Nguyên Gia 23 [năm 446], thứ sử Giao Châu là Đàm Hoà Chi đã phá thành Khu Túc, cờ bay rợp biển, định kéo đến Diên Xung, lên Quý Tháp trong vịnh Bành Long, đánh nhau to với quân Lâm Ấp, rồi đi thẳng đến Diên Xung. Quân Lâm Ấp vào sông ngách, lệnh cho quân không tiến, vì cản thận vậy. Phía tây sông tức là đô của Lâm Ấp, đóng ở Diên Xung, cách bờ biển 40 lý. Ở ngoài biên giới hoang vắng, nước Lâm Ấp là biên giới phía nam của nước Việt Thường. Thời Tần, thời Hán là huyện Tượng Lâm của Tượng Quận. Phía đông kề biển xanh, phía tây ở bên cạnh nước Từ Lang (chữ Lang viết họ Khuyển, NDH), phía nam giáp với nước Phù Nam, phía bắc liền với Cửu Đức, sau bỏ tên Tượng Lâm khôi phục lại tên Lâm Ấp. Nước ấy dựng nước bắt đầu từ cuối thời Hán trong cuộc nổi loạn thời Sơ Bình [năm 190]. Con người có lòng dạ khác, viên công tào huyện Tượng Lâm họ Khu có con tên là Liên đánh huyện ấy, giết quan huyện lệnh, tự xưng là vua. Gặp buổi loạn ly, nước Lâm Ấp được thành lập, sau cứ nổi đời, truyền ngôi cho con cháu. Đến thời Tam Quốc tranh nhau, nước ấy chưa có chỗ phụ thuộc. Nước Ngô có đất Giao Châu, liền với nước ấy. Nước ấy tiến xâm Thục Lĩnh để làm cương giới. Từ Khu Liên trở về sau, nước này không có sử sách, không ghi được việc truyền đời, số đời vua khó biết được, dòng dõi tuyệt diệt, không còn giống nòi. Cháu ngoại là Phạm Hùng lên thay, nhân tình vui lòng suy tôn. Sau khi Hùng chết, con là Dật lên thay. Có Phạm Văn là gia nô của Phạm Trĩ, di soái ở huyện Tây Quyển, quận Nhật Nam, lúc làm gia nô, Văn vào khe núi chôn bò, Văn bắt được hai con cá quả ở trong khe, giấu kín mang về định để ăn riêng. Lang biết,

tra hỏi. Văn then lăm và sợ tìm cớ nói đem hòn đá mài về, không phải là cá. Lang đến chỗ để cá thấy hai phiến đá, tin là nói thật, rồi bỏ đi. Văn mới lấy lăm lại. Đá ấy có sắt, Văn đem vào núi dùng đá để luyện thép, rèn hai thanh đao, giờ đao hướng vào khối đá chẵn ngang rồi nguyện rằng cá quả biến hoá, luyện đá thành đao, nếu đao chém vỡ khối đá này, là có thần linh. Nếu Văn trị được tảng đá này thì làm vua của nước, nếu chém không vào, là đao không có thần linh. Văn tiến lên chém khối đá ấy, thì như kiếm Long Uyên, kiếm Can Tương chém vào rơm rạ vậy. Vì thế dân tình cũng qui phục dân. Nay khối đá chém ấy vẫn còn, đao cá vẫn còn, truyền nước cho con cháu, như chuyện thanh kiếm chém rơm vậy. Trĩ thường sai Văn đi buôn bán ở xa, phía bắc lên đến Trung Quốc, mất thấy tai nghe được nhiều, vào thời Kiến Hưng [313-316] của Tấn Mẫn Đế, Văn đi xuống phía nam đến nước Lâm Ấp, dạy vua là Phạm Dật, xây dựng thành trì, chế tạo vũ khí (nhung giáp), bắt đầu xây dựng kế hoạch rộng lớn. Vua yêu và tin Văn, cho làm tướng soái, được lòng mọi người. Văn nói đem pha các con của vua, họ hoặc bỏ đi, hoặc chạy trốn, vua trở nên trở trời. Năm Hàm Hoà 6 [năm 331] đời Thành Đế vua Lâm Ấp chết, không có con nối ngôi. Văn đón con vua ở nước ngoài về, đi đường biển. Khi lấy nước cho con vua uống, Văn bỏ thuốc độc vào trong quả dừa để cho con vua uống mà giết đi, rồi uy hiếp người trong nước, tự lập làm vua. Đem thể thiếp của vua trước đặt lên lầu cao, người nào theo mình thì lấy, người nào không theo mình thì không cho ăn uống để cho chết. *Giăng Đông cụ* nói: Phạm Văn vốn người ở Dương Châu, lúc nhỏ bị người ta bắt làm nô lệ, bán vào Giao Châu.

Năm 15, 16 tuổi. Văn mắc tội đáng bị đánh đòn. Văn sợ hãi phải bỏ trốn, theo người lái buôn Lâm Ấp vượt biển đi xa, bị tịch thu nộp cho vua, được vua yêu quý lắm. Quả hơn 10 năm vua chết, Văn làm hại con cả vua, lừa giết các hầu, tướng, tự lập làm vua, uy lũng các nước. Hoặc người Di búi tóc, nói tiếng Man, ăn nói khinh suất tính tình ngang ngược, ăn bằng miệng uống bằng mũi, hoặc xăm mặt chạm trở thân thể, giống người vùng hoang dã xa xôi (lang hoang) trần truồng, là những phạm nhân mặc áo đỏ thời Hán. Ngụy, tất cả đều được Văn dùng (nguyên văn: Di truy man ngữ, ngôn luận hằng suất tính thiên, khẩu thực tị ẩm, hoặc điêu diện lữ thân, lang hoang loã chủng, Hán Ngụy lưu xích giả, hàm vị kỳ dụng). Năm Kiến Nguyên 2 [năm 344] Văn đánh Nhật Nam, Cửu Đức, Cửu Chân, trăm họ bỏ chạy, ngàn dặm không người, mới trở về Lâm Ấp.

Phía tây nước Lâm Ấp cách Quảng Châu 2500 lý, phía tây nam cả thành là một dãy dài núi cao... Sông Đại Nguyên Hoài ra từ miền biên giới xa xôi, miền Na Na, có ba lớp bãi dài, núi Ấn Sơn vòng phía tây... Sông Tiểu Nguyên Hoài hợp với sông Hoài chảy vào Điện Xung. Thành này phía tây nam giáp núi, phía đông bắc trông xuống sông, lớp lớp ngòi, hào, vòng quanh dưới thành. Ở ngoài phía đông nam, vì thành ở cạnh rừng rậm, chiều ngang từ đông sang tây dài, chiều dọc từ nam sang bắc hẹp, mé phía bắc đầu phía tây thì ngoẹo gãy cong vào. Chu vi thành là 8 lý 100 bộ, thành xây bằng gạch cao 2 trượng. Ở trên xây lên bức tường gạch cao 1 trượng, có đục lỗ vuông, trên gạch lát ván, trên ván có gác, trên gác có nhà (ốc), trên nhà có lầu, lầu cái thì cao 6-7 trượng, cái thấp thì cao 4-5

trượng. Điện cao vánh đuôi diều (phí quán xỉ vĩ), đón gió chạm mây, ở rìa núi cao nhìn xuống sông, cao ngất hiểm trở, chỉ có kiểu dáng khoé, nhưng vụng về trong việc xét các tích xưa. Tục của người Di là thành mở 4 cửa, phía đông là cửa tiến, ngang với bến bãi của hai sông Hoài, ở chỗ đường quanh có tấm bia cổ, có minh văn tán tụng đức của vua là Hồ Đạt bằng chữ Di (Di thư). Cửa tây thẳng đến hào hai lớp, đi quanh lên phía bắc là lên núi, phía tây núi là sông Hoài. Cửa nam đi qua hào hai lớp, đối diện với lũy Ôn Công. Năm Tháng Bình 2 [năm 358] thứ sử Giao Châu là Ôn Phóng Chi giết thái thú Giao Chi là Đỗ Bảo và biệt giá là Nguyễn Lãng, rồi đánh Lâm Ấp, đánh liên tiếp nhiều trận thủy bộ. Phạt giữ thành tự thủ rồi nhiều lần xin hoà. Nay ở phía nam thành đông của Lâm Ấp 5 lý có hai lũy Ôn Công là thế. Cửa bắc cạnh bờ sông Hoài, đường đứt không thông được. Trong thành có thành nhỏ, chu vi 320 bộ, tất cả nhà đều là điện lợp ngói, tường phía nam không mở. Nhà dài ở hai đầu, nóc nhà theo chiều nam bắc. Phân giống như mặt sau của phía nam gọi là thành ở khu tây, trong thành có núi đá, thuận theo dòng sông Hoài, mặt hướng về phía nam, điện mở cửa về hướng đông, nào mái đuôi diều, nào cửa xanh, thêm đỏ, nào rui dài xà vuông, phần nhiều làm theo lối cổ. Cột trên của điện gác cao hơn thành một trượng rưỡi, tường trát phân trâu, màu xanh lục vòng quanh, cửa nách cong, cửa sổ đẹp. Buồng hoàng hậu ở có cửa sổ màu tím. Buồng các cung tần không khác gì. Cung quán, lộ tắm, vịnh hạng, tất cả đều có ở trên điện. Họ tới ngồi xõm ở hiên phía đông, nói chuyện với người đứng ở dưới, con em, quan lại, người hầu đều không được lên. Nhà có hơn 50 khu, thành dày

dài liên tiếp, nhà cửa nối tiếp nhau. Đèn thần, tháp quý (thần từ, quý tháp) lớn nhỏ 8 ngôi, trên đài cao có tạo tầng hình giống như chùa thờ Phật. Thành ngoài không có chợ, làng xóm thôn ấp ít có người ở, bờ biển tiêu điều, không phải là nơi dân chúng ở. Thế mà người cầm đầu vẫn ở yên lâu dài, duy trì nước được 10 đời, há có thể tồn tại lâu dài ư? Thời Nguyên Gia, Đàn Hoà Chi đánh Lâm Ấp, vua nước ấy là Dương Mại ban đêm đem cả nước chạy vào rừng núi, Hoà Chi chiếm được thành ấp của họ thu được của báu rất nhiều. Sau khi Hoà Chi rút quân, Dương Mại về nước, thấy cảnh nhà nước tan hoang, người cũ không còn, nên do dự, hoang mang, uất hận, ngất đi tỉnh lại, đến năm Nguyên Gia 23 [năm 446] thì mất. Xưa kia lúc mẹ Dương Mại có mang, nằm mộng thấy người trải chiếu vàng dương mai, đem đặt đứa trẻ của bà lên trên chiếu, ánh vàng nổi lên sáng chói. Tục của người Hoa, vàng tốt gọi là vàng tử ma, tục của người Di vàng tốt gọi là vàng dương mai. Cha là Hồ Đạt chết, Dương Mại lên ngôi vua, được lòng người, tự lấy mộng thiêng ấy làm phúc lành của đất nước. Thái tử của ông, lúc đầu tên là Đốt. Lúc Dương Mại chết, Đốt 19 tuổi, lên thay làm vua. Hâm mộ đạo đức của vua cha, Đốt lại đổi tên là Dương Mại, hai đời chiếu mục, cha con cùng chung tên, biết là nước Lâm Ấp sắp mất vậy. Thành ấy phía ngoài hào thành là rừng cây có gai rậm rạp, các loài cây tạp um tùm, mây gai cuộn, trúc quế xinh chen nhau mọc ngút trời. Trong đó cây quế thơm mọc thành rừng, không khí trong sạch, mây mù lắng đọng. Quế Phủ là người trong huyện, ở trong rừng này, uống quế đặc đạo... Du Ích Kỳ, người ở Dư Chương tính khí cương trực, không hạ mình uốn theo thế tục,

không có chỗ nương thân, đi xa xuống phương nam, viết thư cho Hàn Khang Bá nói: Trong chuyến nam du, cái đáng xem nhất chỉ có cây cau, nhưng cau không chịu được sương, không thể trồng ở đất bắc được, không được người trồng giả để mắt đến, khiến người ta rất hận...

Thái thú quận Cửu Chân là Nhâm Diên, bắt đầu dạy dân cày bừa. Việc giáo hoá tập tục ở đất Giao Chỉ đã nhanh chóng lan đến đất Tượng Lâm. Nhân dân biết cày bừa đến nay đã hơn 600 năm. Nghề đốt rẫy gieo giống, cách làm cũng giống người Hoa. Ruộng gọi là bạch điền thì trồng lúa trắng. Tháng 7 đốt rẫy, tháng 10 có lúa chín, ruộng đó gọi là xích điền, thì trồng lúa đỏ, tháng 12 trồng, tháng 4 có lúa chín, người ta gọi hai vụ lúa là như vậy. Còn như có nứt mầm nhiều thì tháng gieo hạt thay giống, trồng các giống đồng lục, các giống sớm muộn, không tháng nào là không tốt, công cày bừa nặng, lợi thu được ít, cho nên mùa vụ chóng là vì vậy. Gạo không phân tán ra ngoài, thường xuyên làm cho nước giàu có. Việc trồng dâu nuôi tằm một năm thu lúa kén. Bài *Tam đô phủ* bảo sồi tơ của 8 lúa tằm là thế...

Sông Hoài chảy từ góc đông bắc thành, trên sông bắc cầu cao, đi đồ qua sông Hoài đến bờ bắc, tức là con đường thông từ Bành Long đến Khu Túc. Cuộc đại chiến của Đàn Hoà Chi ở trên cầu Đông Kiều và Dương Mai bị thương ngã voi đều ở chỗ này.

Sông ấy lại chảy về phía đông nam, đi qua cửa Thuyền Quan Khẩu. Sông Thuyền Quan phát sinh ở nước Từ Lang. Dân ngoại Di này ở trần truồng, nam thì lấy ống tre, nữ thì lấy lá cây để che thân, gọi là người vùng xa xôi hẻo

lãnh (Lang Hoang) gọi là **Loà Quốc** (nước ở trên) vậy. Tuy tập tục là ở trường, nhưng còn biết thẹn vì không che đậy thân mình cho nên chỉ ban đêm mới giao dịch mua bán với người khác trong bóng tối, người vàng là biết vàng tốt xấu. Sáng hôm sau đem ra xem là biết đúng như lời họ nói. Từ đó đi ra ngoài thì đến nước Phù Nam. Xét *Phù Nam Ký* của Trúc Chi nói: nước Phù Nam cách nước Lâm Ấp 4000 lý, đường thủy đường bộ đều thông. (Như vậy Lâm Ấp không tiếp giáp trực tiếp Phù Nam. NDH). Đàn Hoà Chi ra lệnh cho quân vào cửa ngách Ấp Phố, chiếm cửa Thuyền Quan Khẩu, cách thành 6 lý là đây. Từ cửa Thuyền Quan nước chảy xuống, đổ vào hồ Đông Hồ của sông ngách Đại Phố, nước sông Đại đi liền ra biển, khi nước triều dâng lên thì chảy về phía tây... Sông ấy cũng gọi là sông Tượng Thủy, lại kiêm tên sông ngách Tượng Phố. Cái mà *Tân Công thần biên* gọi là Kim Lân đường sạch, sông Tượng Chử nguồn trong là nơi đây... *Sơn hải kinh* nói: nước Ly Nhĩ Quốc, nước Điều Đề Quốc đều ở phía nam sông Uất Thủy. *Lâm Ấp ký* nói: nhà Hán đặt ra 9 quận, có quận Đạm Nhĩ. Dân ở đây thích đi chân đất, cho hai tai rũ xuống để trang sức. Ngày nắng thì suồng sã phơi nắng, để tự làm cho người đen đi, lâu ngày quen đi thành bình thường, lấy màu đen làm đẹp. Bài *Ly Tào* bảo nơi ấy là Huyền Quốc. Thế thì Đạm Nhĩ tức Ly Nhĩ...

Sông Uất Thủy lại chảy về phía nam từ huyện Thọ Linh chảy vào biển. Ngày xưa Mã Văn Uyên chặt đá làm bờ dè đến sông ngách Tượng Phố, dựng cột kim tiêu làm biên giới. *Tiên của Du Ích Kỳ* nói: Mã Văn Uyên dựng hai cột đồng ở bờ bắc Lâm Ấp, có hơn mười nhà binh lính ở lại không trở về, ở bờ

nam Thọ Linh, đối mặt với trụ đồng. Tất cả đều lấy họ Mã, tự kết hôn với nhau, nay có 200 hộ. Người Giao Châu cho họ là người lưu ngụ, nên gọi là Mã lưu. Ngôn ngữ ăn uống còn giống với người Hoa. Núi sông đồi dồi, cột đồng nay lại ở trong biển, chính nhờ vào những người dân này mà biết được chỗ xưa của cột đồng. *Lâm Ấp Ký* nói: Năm Kiến Vũ 19 [năm 43] Mã Viện trồng hai cột đồng ở biên giới phía nam quận Tượng Lâm, ranh giới phía nam nhà Hán với nước Tây Đô. Người bản địa cho rằng những người lưu ngụ ở đây gọi là Mã lưu, đời đời xưng là con cháu nhà Hán.

(Trên đây tôi đã trích dịch những tư liệu hữu quan Lâm Ấp. Tôi dùng bản dịch của Nguyễn Bá Mão để tiện cho người đọc, nhưng hiệu chỉnh đôi chỗ quan trọng theo nguyên tác bản năm 1955.

Thủy Kinh Chú đã đóng góp gì về Champa?

Một, tư liệu về địa danh như chỉ định vị trí Khu Túc, thủ đô Lâm Ấp nhằm cho thấy địa bàn Lâm Ấp chỉ nằm trong khu vực Thọ Linh mà ngày nay người chú sở đã chỉ định thuộc đất Thuận Hoá tức tỉnh Thừa Thiên - Huế ngày nay, và thuộc khu vực Kim Sơn mà các nhà nghiên cứu cũng như bản thân tôi là khu vực Bồng Miêu tỉnh Quảng Nam ngày nay. Lâm Ấp không bao gồm Panduranga tức tỉnh Bình Thuận-Ninh Thuận ngày nay.

Hai, kiến trúc đô thành Lâm Ấp cho thấy dấu ấn văn hoá Hán. Đồng thời bia cổ "Di thư" tức viết bằng chữ Di chứ không phải bằng chữ Hán. Dịch giả đã nhầm nên dịch "Di thư" thành "người Di viết" nên tôi đã hiệu chỉnh. Quí cách triều đình cũng mang ảnh hưởng văn hoá Hán.

Ba, về dân tộc học thì những tư liệu về các nước Tây Đò, Khuất Đò Càn, Từ Lang... cho thấy nước Lâm Ấp là một tập hợp nhiều cộng đồng lớn nhỏ khác nhau chứ không phải một cộng đồng tộc thuộc thống nhất. Dịch giả đã dịch từ "Lang Hoang" thành nước Lang Hoang là không đúng; Lang Hoang có nghĩa là vùng hoang dã xa xôi, không phải quốc danh, tôi đã hiệu chỉnh. Trong tư liệu có từ "Vân Lang" để nhâm với nước Vân Lang của các vua Hùng nên tôi đã giải thích chữ Lang này là chó sói.

Bốn, về chính trị có tư liệu về các triều vua, về chiến tranh... về cơ bản chép lại các bộ sử mà tôi đã dẫn với ít nhiều chi tiết, chỉ định thêm cụ thể một số niên đại nhưng có trường hợp niên đại sai so với chính sử. Nhưng dù sao cũng có giá trị tham khảo).

8. Tuỳ Thư. Tuỳ Thư của Ngụy Trưng biên soạn năm 636-656 viết về triều Tuỳ [589-618].

Sau khi nhà Lương diệt vào năm 557 thì nước ta trải qua một thời kỳ độc lập dưới triều Tiền Lý [541-602]. Năm 602 triều Tuỳ sai Lưu Phương thống lĩnh 27 quân doanh sang xâm chiếm nước ta. Nước ta lại bị nhà Tuỳ đô hộ. Năm Đại Nghiệp 1 [năm 605] nhà Tuỳ sai Lưu Phương đánh Lâm Ấp. Quân của Lưu Phương xuất phát từ quận Tì Cảnh vượt qua sông Chà Lê, qua phía nam cột đồng Mã Viện, đi 8 ngày nữa đến quốc đô Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp là Phan Chí thua trận bỏ chạy ra biển. Lưu Phương lấy 18 bộ thần chủ trong miếu đều đúc bằng vàng (tức 18 đời vua), khắc đá ghi công rồi về. Binh sĩ mười phần chết bốn năm phần. Phương cũng bị ốm chết dọc đường. (TT tập 1 tr.178-179).

Trong *Tuỳ Thư* có tư liệu về Lâm Ấp ở *Địa lý chí*, truyện *Lưu Phương* và truyện *Nam Man*.

I- Chí 26, *Tuỳ Thư* quyển 31. *Địa lý chí hạ* có 3 quận mới xuất hiện.

1. Quận Tí Cảnh (Năm Đại Nghiệp 1 [năm 605] bình định Lâm Ấp đặt Đãng Châu sau đổi thành quận Tí Cảnh). Có 4 huyện, 1.815 hộ. Bốn huyện là: Tí Cảnh, Chu Ngô, Thọ Linh, Tây Quyển.

2. Quận Hải Âm (Năm Đại Nghiệp 1 [năm 605] bình định Lâm Ấp đặt Nông Châu sau đổi thành quận Hải Âm). Có 4 huyện, 1.100 hộ. Bốn huyện là: Tân Dung, Chân Long, Đa Nồng, An Lạc.

3. Quận Lâm Ấp (Năm Đại Nghiệp 1 [năm 605] bình định Lâm Ấp đặt Xung Châu sau đổi thành quận Lâm Ấp). Có 4 huyện, 1.220 hộ. Bốn huyện là: Tượng Phố, Kim Sơn, Giao Giang, Nam Cực.

(Như vậy lãnh thổ nước Lâm Ấp được chia thành 3 quận, 12 huyện với tổng số hộ 4.135 hộ (bị nhà Tùy không chề). Điều đáng ghi nhận là lãnh thổ Lâm Ấp không phải đến tỉnh Bình Thuận ngày nay mà chỉ đến khu vực tỉnh Phú Yên ngày nay (Tham khảo *Đại Nam Nhất Thống chí*). Lưu Phương khắc đá ở Mỹ Sơn, hiện vẫn còn. Năm 1978 tôi đến Mỹ Sơn, những người đi cũi cho biết địa điểm song không có điều kiện đến, sau này có một số cán bộ khảo cổ cho tôi biết khắc đá đó còn nhưng ở trên vách đá cao chưa đến được để lấy tư liệu).

II. Liệt truyện 18. *Tuỳ Thư* quyển 53. *Lưu Phương* ghi lại việc đánh diệt Lý Phật Tử và đánh Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp là

Phạm Chí thua trận bỏ thành chạy ra biển. Lưu Phương vào kinh đô cướp tượng người vàng thần chủ trong miếu, khắc đá ghi công rồi rút về. Lưu Phương ốm chết trên đường về.

(Tư liệu này đã được TT chép lại đầy đủ).

III. Liệt truyện 47. *Tủy Thư* quyển 82. *Nam Di*. *Nam Di* cho biết trong thời Đại Nghiệp có hơn 10 nước đến triều cống nhưng chỉ còn tư liệu 4 nước Lâm Ấp, Xích Thổ, Chân Lạp, Bà Lợi.

Lâm Ấp vốn có là từ khi Trưng Trắc nổi dậy thì công tào nội quận (chỉ quận Nhật Nam. NDH) là Khu Liên giết huyện lệnh tự xưng vương. Sau không có con bèn truyền ngôi cho cháu ngoại là Phạm Hùng, con Phạm Hùng là Phạm Dật nối ngôi cha. Người Nhật Nam là Phạm Văn chạy loạn đến theo Phạm Dật, dạy cho xây thành quách, chế tạo binh khí. Phạm Dật rất tín nhiệm, cho Văn làm tướng cầm quân. Văn rất được lòng người bèn tìm cách ly gián con em của Dật khiến cho hoặc bỏ chạy hoặc bị lưu đày. Khi Dật chết không người nối ngôi, Phạm Văn bèn tự lập làm vua. Sau Phạm Phật bị tướng nhà Tấn là Dương uy tướng quân Đới Hoàn đánh bại. Thời Tống, thứ sử Giao Châu Đoàn Hoà Chi đem quân đánh. Thời Lương, Trần thì Lâm Ấp vẫn thông sứ.

Nước Lâm Ấp dài vài nghìn lý, nhiều cây trầm hương, vàng, báu vật, sản vật đại để giống như Giao Chỉ. Dùng gạch xây thành trát vôi hầu (nguyên văn: dĩ chuyên vôi thành thận khôi đồ chi). Nhà hướng đông.

Tôn quan có hai bậc: Tây na bà đế và Tát bà địa ca.

Thuộc quan có 3 bậc: Luân đa tính, Ca luân trí đế và Ất tha già lan.

Ngoại quan chia thành hơn 200 bộ; trưởng quan là Phát la, thứ quan là Khả luân, như chức mục (thứ sử hay thái thú, NDH).

Vua Lâm Ấp đội hoa quán bằng vàng hình như chuông phổ (mũ có chóp tròn hình trụ, NDH), mặc áo vải màu rắng hồng trang sức anh lạc bằng ngọc, chân đi dày da, có lúc mặc cẩm bào. Có con nhà lành làm thị vệ hơn 200 người đều cầm đao vàng, có cung tên, giáo dài, dùng trúc làm nỏ tám thuốc độc đầu mũi tên. Nhạc có ống sáo, đàn tì bà 5 dây rất giống của Trung Quốc. Mỗi khi đánh trống để huy động quân chúng, thổi ốc để điều binh lính.

Người nước ấy mắt sâu, mũi cao, tóc xoăn, da đen. Tục đi chân đất, dùng tấm vải quấn từ ngực trở xuống, mùa đông mặc áo bào. Đàn bà búi tóc. Làm chiếu bằng lá dừa.

Khi kết hôn nhờ người mối mang xuyên vàng bạc, hai vò rượu, mấy con cá đến nhà gái. Rồi chọn ngày tốt, nhà trai hợp người thân ca múa đối đáp nhau. Nhà gái mời một người Bàlamôn đưa cô gái đến nhà trai. Chàng rể rửa tay rồi người Bà lamôn dắt tay cô dâu đưa cho.

Chết thì vua 7 ngày, quan 3 ngày, dân 1 ngày. Cho thi thể vào quan tài, đánh trống múa dùng xe đưa đến bờ nước rồi chắt cùi hoá thiêu. Nhặt xương còn lại. Vua thì cho xương vào bình vàng bỏ xuống biển; người làm quan thì cho xương vào bình đồng bỏ xuống cửa biển; thứ dân thì cho xương vào bình gốm bỏ xuống sông. Nam nữ cắt tóc khóc đưa tang, khi trở về thì không khóc. Cứ 7 ngày lại khóc, đốt hương, rắc hoa. Hết 7x7 ngày (49 ngày, NDH) thì thôi. Một trăm ngày, ba năm lại làm như vậy.

Lâm Ấp theo Phật giáo, viết chữ Thiên Trúc.

Tuỳ Cao Tổ dẹp xong nhà Trần thì Lâm Ấp sai sứ sang cống, sau không sang cống nữa. Lúc bấy giờ thái bình vô sự, quân thần tâu nước Lâm Ấp nhiều châu báu. Cuối niên hiệu Nhân Thọ [năm 604] sai đại tướng quân Lưu Phương làm Hoan Châu đạo hành quân tổng quản thống lĩnh thứ sử Khâm Châu Ninh Trường Chân, thứ sử Hoan Châu Lý Vượng, Khai phủ Tân Hùng mang kỵ binh bộ binh hơn vạn người và mấy ngàn tội phạm đánh Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp Phan Chí dẫn quân lính đem voi lớn chống lại. Lưu Phương bắt lợi, bèn đào nhiều hố nhỏ phủ cỏ rồi khiêu chiến. Phan Chí mang toàn quân ra trận. Lưu Phương nghênh chiến, giả vờ thua bỏ chạy. Phan Chí đuổi theo đến chỗ có hố, voi sập hố quay đầu chạy về náo loạn quân lính. Lưu Phương tung quân đánh tới, đại phá quân Lâm Ấp. Phan Chí nhiều trận thua liên tiếp bèn bỏ thành mà chạy. Lưu Phương vào kinh đô Lâm Ấp đoạt 18 thần chủ trong thần miếu đều đúc bằng vàng để dấy lên thần chủ. Lâm Ấp có 18 đời vua. Lưu Phương ban sứ. Phan Chí trở về cố quốc, sai sứ tạ tội, từ đó triều cống không dứt.

9. *Cựu Đường Thư, Cựu Đường Thư* do Lưu Hủ biên soạn năm 924-946.

Trong quyển 197 liệt truyện 147 *Nam Man* có phần *Lâm Ấp quốc* như sau.

Nước Lâm Ấp là đất huyện Tượng Lâm quận Nhật Nam thời Hán, nằm ở phía nam Giao Châu hơn 1.000 lý. Nước này dài mấy nghìn lý, bắc giáp châu Hoan. Không có tuyết, hay có mù và mưa.

Vua ở trong thành có hàng rào gỗ. Vua khoác áo vải cát bá mịn trắng vắt chéo vai vẩy quanh eo lưng đeo anh lạc bằng trăn châu nam vàng, cuộn tóc đội hoa. Phu nhân mặc quần ngắn vải cát bá màu rắng hồng.

Vua có 5.000 thị vệ. Quân lính dùng nỏ và giáo nhỏ, mặc giáp mây đan, dùng trúc làm cung (tên). Cưỡi voi đánh nhau. Khi vua xuất giá thì dẫn 1.000 voi 400 ngựa ở phía trước và phía sau.

Người nước này tóc quăn, (da) màu đen, tục đi chân đất, xúc xạ hương trong một ngày xúc rồi rửa mấy lần. Khi bái yết thì chấp tay cúi đầu. Phép hôn nhân được lấy người đồng tính. Tục có chữ viết. Theo Phật giáo, đa số xuất gia. Cha mẹ chết thì con cạo tóc khước lóc, dùng quan tài đựng thi thể, chất củi đốt quan tài, lấy tro cho vào bình vàng bỏ xuống nước. Lấy tháng 2 làm đầu năm. Lúa một năm chín hai lần. Lấy nước cây cau làm rượu (nhấm cây thốt nốt với cây cau.NDH). Có chim thiệu liêu hiệu tiếng người.

Năm Vũ Đức 6 [năm 623] vua Phạn Chí sai sang cống.

Năm 8 [năm 625] lại sai sứ sang cống phẩm vật.

Cao Tổ đặt tiệc chiêu đãi và ban thưởng gấm vóc.

Đầu niên hiệu Trinh Quán [năm 627] sai sứ cống thuận tượng.

Trinh Quán 4 [năm 630] vua Phạm Đẩu Lê sai sứ cống hoả châu to như trứng gà, tròn trắng phát quang toả ra vài thước giống như thủy tinh, chính ngọc đưa ra dưới ánh sáng mặt trời thì phát hoá.

Trình Quán 5 [năm 631] cống anh vũ ngũ sắc. Vua lấy làm lạ sai quan làm phú ca tụng. Lại cống anh vũ trắng tinh khôn biết đối đáp. Vua thương tình bèn thả vào rừng. Từ đó sai sứ sang cống không dứt.

Đầu Lê chết, con là Phạm Chân Long nối ngôi. Khi Đường Thái Tông chết đã ra lệnh làm tượng Đầu Lê ở cửa huyên khuyết.

Nam Trình Quán 19 [năm 645] Chân Long bị đại thần Ma Ha Man Đa Già Độc giết, cả dòng họ tuyệt tự. Người trong nước bèn tôn rể của Đầu Lê là Bà La Môn làm vua. Sau đại thần và người trong nước nhớ ơn vua cũ bèn phẫn hờ Bà La Môn lập đích nữ của Đầu Lê lên làm vua.

Từ Lâm Ấp về nam đều tóc xoắn, da đen gọi chung là Côn Lôn.

Trong *Cựu Đường Thư. Truyện Nam Man*, tiếp theo phần Lâm Ấp là phần Chân Lạp quốc. Trong phần này nói đến phân chia thành Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Thủy Chân Lạp đông tây nam bắc 800 lý "kỳ đông **Bôn Đà Lăng Châu**, tây chí Đọa La Bát Đế quốc, nam chí tiểu hải, bắc tức Lục Chân Lạp." (phía đông giáp châu Bôn Đà Lăng (chữ châu viết có bỏ thủy.NDH), tây giáp nước Đọa La Bát Đế, nam giáp biển nhỏ, bắc giáp Lục Chân Lạp).

Trong *Tân Đường Thư* cũng lại gặp địa danh này).

Tân Đường Thư của Âu Dương Tu và Tống Kỳ làm năm 1044-1060. Trong quyển 222 hạ, liệt truyện 147 hạ có *truyện Hoàn Vương*, viết:

“Hoàn vương bản Lâm Ấp dã, nhất viết Chiêm Bất Lao
địch viết Chiêm Bà trực Giao Châu nam hải hành tam thiên lý.
Địa đông tây tam bách lý” Nam đế **Bôn Đà Lãng** châu...”
(Hoàn Vương vốn là Lâm Ấp, một tên gọi khác là Chiêm Bất
Lao, cũng gọi là Chiêm Bà. Từ Giao Châu đi thẳng theo đường
biển phía nam 3000 lý thì đến. Đất rộng đông tây 300 lý -
phía nam đến châu Bôn Đà Lãng).

(Theo tôi, như vậy tư liệu này không coi Bôn Đà Lãng là
lãnh thổ của Lâm Ấp, coi Hoàn Vương vốn là Lâm Ấp hay
Chiêm Bất Lao hay Chiêm Bà. Bôn Đà Lãng được các nhà
nghiên cứu xem là Panduranga trong minh văn, tức Phan Ran.
Đường Thư không chỉ định niên đại cụ thể xuất hiện Bôn Đà
Lãng nhưng rõ ràng thuộc niên đại sau năm 645 tức thuộc
cuối thế kỷ thứ VII.)

Paul Pelliot đã viết bài *Textes chinois sur Panduranga*
(Thư tịch Trung Quốc về Panduranga) đăng trong BEFEO
III.4, tr.649-654. P.Pelliot cho rằng địa danh Panduranga gặp
trong các thư tịch Trung Quốc dưới các dạng **Bôn đà lãng**
Pen-t’o-lang, **Tân đà la** Pin-t’o-lo, **Tân đầu lang** Pin-t’eu-
lang, **Tân đồng lũng** Pin-t’ong-long, **Tân đồng lung** Pin-
t’ong-long, **Tân đà lãng** Pin-t’o-ling, **Tân đồng long** Pin-
t’ong-long, **Tân đồng long** Pin-t’ong-long, **Bang đó lang**
Pang-tou-lang. P.Pelliot tóm tắt như sau:

1. *Cựu Đường Thư* quyển 197 tr.2: Thủy Chân Lạp phía
đông giáp **Bôn đà lãng**.

II. *Tống Thư*: 4 đoạn:

- Quyển 5 tr.1: Năm Chí Đạo thứ 3 [năm 997], tháng 2
ngày Nhâm tuất nước Đại Thục và **Tân đồng long** đến cống.

- Quyển 489, tr.1 (về Champa): Theo đường biển từ Champa đi về phía nam 5 ngày thì đến Tam Phật Đế, và theo đường bộ 1 tháng thì đến **Tân đà la**. Tân Đà La thuộc Champa.

- Quyển 489 tr.9 (về Chú Niễn), năm 1015 sứ giả Chú Niễn đến Palembang, rồi đi thuyền 18 ngày đêm nữa qua cửa Man Sơn, vượt qua Thiên Trúc sơn đến núi **Tân đầu lang**. Nhìn về phía đông thì mộ Tây Vương Mẫu cách chỗ thuyền đầu khoảng 100 lý. Thuyền đi 20 ngày đêm nữa qua Dương Sơn, Cửu Tinh Sơn và đến đảo Tì Bà của Quảng Châu.

- Quyển 490, tr.8 (về Đại Thực): Năm thứ 3 [năm 997], tháng 2 sứ giả Đại Thực và **Tân đồng long** đến cống.

III. Ngoài *Tống Thư* ra còn một số thư tịch khác cũng có ghi chép về Panduranga.

- Cổ nhất là *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi ấn hành năm 1178, trong quyển 2 tr.10 về Champa viết:

Thuộc quốc của Champa có nước **Tân đồng lung** và nước **Tân đà lang**. Nền nhà của Mục Liên ở Tân đà lang, và người ta cũng nói đó là Vương Xá thành (Rajagrha).

IV. *Chư Phiên Chí* của Triệu Nhữ Quát thế kỷ XIII, quyển 1 tr.3 viết:

Nước **Tân đồng long**. Vua nước này trang phục như ở Champa. Lợp nhà bằng lá cọ, dựng rào gỗ. Mỗi năm nhà vua nộp cho Champa một số cống phẩm bằng sản vật địa phương. Hiện nay trong số các nhà sư ở đó, có tôn giả Tân Đầu Lư đáng kính, người ta gọi nước này là Tân đồng long có thể là

đọc chệch Tân Đầu Lư mà ra. Người ta cũng nói nên nhà Mục Liên vẫn còn ở đó. Nam Ung Hi 4 [năm 987] nước này cùng Đại Thực đến cống.

V. *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm làm năm 1319 có tư liệu như đoạn 3 và 4 của *Tổng Thư*, trên đây đã dẫn.

VI. *Minh sử*, tác phẩm thế kỷ XVIII (*Minh sử* do Trương Đình Ngọc chú biên năm 1725 khắc in năm 1739.NDH) viết về Panduranga:

Quyển 324 tr.5: Xứ Panduranga cận kề Champa. Khi ta nói Như Lai đến nước Xá Vệ thật là nói về xứ này. Khí hậu, cây cỏ, văn minh, phong tục rất giống với Champa. Duy chỉ về tang lễ thì dân xứ này biết để tang, họ chôn người thân tại nơi xa, tiến hành nhịn ăn và cúng Phật. Hôn nhân không có hôn lễ. Khi vua xuất hành hay hồi cung thì đi voi hay ngựa, tùy tùng hơn 100 người tiền hô hậu ủng. Dân dân tranh cướp nhà. Mậu dịch dùng vàng, bạc và vải vóc. Có hòn núi Côn Lôn (Poulo-Condore). (Phần còn lại viết về Côn Lôn tôi không dẫn. NDH).

Trong đoạn văn dẫn về Champa có 2 lần đề cập đến Panduranga và đều dùng từ **Bang đô lang**:

- Năm 1481 Vua Chăm Cổ Lai tâu lên hoàng đế rằng người An Nam chiếm nước của họ và rồi sợ thiên triều nên đưa anh cả là hoàng tử Trai Á Ma Phủ Hạng lên ngôi vua nhưng chỉ để cho 5 vùng từ **Bang đô lang** đến biên giới Chân Lạp.

- Vua Chăm Cổ Lai mất năm 1505, con là Cổ Bốc Lạc xin nối ngôi. Triều đình kéo dài không cho sứ sang công nhận mà một trong những lý do là sau khi Cổ Lai bị người An Nam

đánh đuổi thì đến ở xứ Xích Khâm và **Bang đô lang** vốn không phải là cố địa của ông ta.

VII. Những đoàn thái giám thời Vĩnh Lạc đi biển phương nam vào thế kỷ XV cũng không phải không biết đến Panduranga. Trong *Tinh tra thắng lãm* của Phí Tín có đoạn viết:

- Nước **Tân đồng long** cận kề các núi Champa. Nơi đó có một suối đôi nước trong vắt. Khi kinh Phật nói về khát thực ở Cravasti là nói nước này. Nền nhà Mục Liên vẫn còn. Văn minh, phong tục, khí hậu đều giống Champa, chỉ khác về chi tiết. Nhưng người nước đó biết để tang; cúng Phật để cầu giải thoát cho người chết. Họ tìm một nơi xa để chôn người chết. Hôn nhân không có nghi lễ nào cả. Khi vua xuất hành hay hồi cung đều đi voi hay ngựa giống như vua Champa. Tuỳ tùng hơn trăm người mang thuẫn và tung hô vua: Ya!P'ou! Xứ này sản xuất kỳ nam và ngà voi. Buôn bán thì dùng vàng bạc vải vóc. Dân dân tranh lợp nhà".

VIII. Trong tập 3 của *Việt nhả đường tùng thư* có *Tây dương triều cống điển lục* của Hoàng Tĩnh Tăng đời Minh dẫn lại các tư liệu trên thêm vài chi tiết.

- Thuộc quốc của nước này (Champa) có **Tân đồng long**. Tân đồng long cận kề Champa. Xứ này có con suối đôi nước trong vắt. Có dấu chân của Mục Liên. Nghi lễ tang ma có 3: 1. Người ta mặc đồ trắng; 2. Người ta cúng Phật để cầu cho người chết được giải thoát; 3. Người ta chọn một địa điểm để chôn người chết. Hôn nhân thì không có nghi lễ nào cả; thường có nạn "thi trí ngư" (P.Pelliot chú thích thành hiện tượng ó ma lai rút đầu bay đi ăn phân người. Như thế không

đúng. Ba chữ "Thi trí ngư" là đem thi thể cho cá ăn. NDH); mọi người phải cung tiến vật hi sinh trong các đền để tránh tai nạn này. Khi vua xuất hành hay hội cung thì có tùy tùng hàng trăm người đi theo tung hô: Ya! P'ou!. Y phục và phong tục giống như Champa".

IX. Trong *Tam tài đồ hội* của Vương Kỳ bản năm 1607, phần Nhân vật, quyển 12 tr.11 có một đoạn văn như sau:

- Nước **Tân đồng long** phụ thuộc Champa. Champa chọn một người nào đó cho làm chủ xứ này. Khi ông chủ này xuất hành thì cưỡi ngựa hay voi, có cây lọng đỏ. Tùy tùng hơn trăm người mang thuẫn và tung hô: Ya! P'ou! Người xứ này dùng lá để uống nước. Họ uống rượu dừa hay rượu gạo. Mỗi năm cống cho Champa các đặc sản. Xứ Rājagrha trong các kinh Phật là xứ này, và ở đây còn nền nhà của Mahāmaudgalyāyana".

Tư liệu của P.Pelliot dẫn có nhiều vấn đề cần nói rõ.

Tôi thử đối chiếu nguyên văn đoạn văn *Tam tài đồ hội*:

"**Tân đồng long quốc**. Tân đồng long quốc lệ Chiêm Thành. Chiêm Thành tuyển nhân tác địa chủ, xuất tác kỵ tượng hoặc mã, da hồng tẩn. Tòng giả bách nhân, chấp thuẫn, tán xướng viêt: á hoặc! Bộc dĩ diệp thịnh ẩm thực giả tứ tửu dĩ mễ tửu. Túc cống phương vật ư Chiêm Thành. Phật thư ngôn Vương Xá Thành tức thủ địa dã. Kim hữu Mục Liên xá cơ tồn yên". (Bản Thượng Hải cổ tịch năm 1965. Quyển Nhân vật 12 tr.820).

P.Pelliot đã dịch đúng nguyên văn. Duy chỉ ông đã dịch Vương Xá thành ra tên chữ Phạn Latinh hoá Rājagrha, Mục Liên = Mahāmaudgalyāyana; và đã phiên âm "á hoặc" thành "Ya P'ou" thì không đúng lắm vì theo bất cứ cách phiên âm

nào thì chữ Hán "Hoặc" đều thuộc phụ âm "H" chữ không phải "P". Từ điển Việt-Châm, từ điều Hoan hó = ahei, ahay. Có thể hai chữ Hán mà ngày nay âm Hán Việt đọc "á hoặc" chính là ghi âm của từ Châm "ahei" này.

Ngay trong *Tam tài đồ hội* thì còn có mục **Chiêm Thành quốc** viết:

- "Chiêm Thành quốc Hán Lâm Ấp dã, kỳ thuộc quận hữu Tân đồng long, Tân đà lăng, Hoá châu An Nam tam xá thành. Kỳ quốc trung tuế dụng tiền lương tư dịch nô bộc giai An Nam sở công, cố hô An Nam vì nô. Quốc cảnh thượng hữu Mã Viện đồng trụ tại hải tây nam. Bắc đế An Nam, nam đế Chân Lạp. Tự Quảng Châu phát bạc thuận phong bát nhật khả đạt. Quốc nhân đa tính Ông. Đa sản danh hương tề tượng. Địa giai bạch sa khả canh chi địa. Nhược dân vì hổ ngạc sở phệ dĩ trạng nghề vương. Vương mệnh quốc sư trì chú thư phù đầu dân tử sở, hổ ngạc tự phó. Nhược hữu khi công chi tụng, quan bất năng quyết giả tức mệnh quá ngạc đàm. Phụ lý giả ngư thực chi, lý trực giả ngư tị nhi vật cảm thực dã". (*Tam tài đồ hội*, Quyển Nhân vật 12).

Nghĩa là: Nước Chiêm Thành là Lâm Ấp thời Hán. Nước này có các thuộc quận (viết rõ "thuộc quận" chứ không phải "thuộc quốc". NDH) là Tân đồng long, Tân đà lăng, thành Tam Xá của Hoá Châu của An Nam. Nước này hàng năm dùng tiền gạo nuôi nô bộc riêng, nô bộc đều do An Nam công cho nên gọi An Nam là nô quốc (Chiêm Thành bắt người châu Hoan làm nô lệ nên viết như thế. NDH). Trên lãnh thổ nước này có trụ đồng Mã Viện trong biển tây nam. Nước này bắc

giáp An Nam, nam giáp Chân Lạp. Từ Quảng Châu đi thuyền thuận gió thì 8 ngày có thể đến nước đó. Người trong nước này đa số họ Ông (Cồng+Vũ). Đất này sản xuất danh hương (trầm hương, NDH), tê giác, voi (sừng tê, ngà voi, NDH). Đất đều là cát trắng có thể canh tác được. Nếu dân bị hổ, cá sấu ăn thịt thì báo lên vua, vua sai quốc sư đọc thần chú vẽ bùa ném vào nơi dân bị hại. Hổ, cá sấu bèn bỏ đi. Nếu có việc kiện tụng mà quan không thể quyết được thì bắt (cá hai bên nguyên bị) lội qua đầm cá sấu. Ai sai thì bị cá sấu ăn thịt. Ai đúng thì cá sấu tránh không ăn thịt.

Thư tịch mà P.Pelliot dẫn thật ra còn chưa đủ, nhưng nói chung đều dẫn lại của nhau. Lời văn của P.Pelliot dịch ra tiếng Pháp tuy cơ bản đúng nội dung nhưng có nhiều điều cần phải xem lại nguyên văn chữ Hán. Cứ một vài ví dụ, P.Pelliot đều phiên âm các từ Hán đó thành Latinh cho nên tương đối giống nhau, nhưng xét về âm Hán Việt hay theo chữ viết thì nội dung khác nhau. Có chữ Tân thì thống nhất đều một chữ, nhưng chữ Lãng (sóng nước), Lang (chó sói), Lũng (khe núi), Lung (sung nhọt), Lãng (gồ đồng), Long (rồng), Lang (chàng trai) thì khác nhau; chữ Đông cũng vậy. Tuy nhiên P.Pelliot cho là cùng một địa danh viết khác nhau tuy tác giả thư tịch là có trường hợp đúng có trường hợp không đúng.

Nhưng cần lưu ý nội dung cụ thể. Có những trường hợp sau đây nghi vấn không phải chỉ Panduranga.

Một, *Tống sử* viết sau khi qua núi Thiên Trúc đến núi Tân đầu lang nhìn về phía đông là mộ Tây Vương Mẫu là làm lẫn tư liệu. Địa danh huyền thoại của Tây Vương Mẫu ở phía tây Trung Quốc chứ không phải ở phía nam thuộc khu vực bán đảo Đông Dương.

Hai, *Lĩnh ngoại đại đáp* viết thuộc quốc Champa có Tân đồng lung và Tân đà lãng. Nơi đó còn nền nhà Mục Liên và đó là thành Vương Xá. Tư liệu trong *Tam tài đồ hội* về nước Chiêm Thành cũng viết nước Chiêm Thành có thuộc quận là Tân đồng lung, Tân đà lãng và Tam Xá thành của Hoá châu nước An Nam. Trong phần Tân đồng lung quốc thì viết "Tân đồng lung quốc lệ Chiêm Thành". Thứ nhất, có hai xứ khác nhau: Tân đồng lung/ Tân đồng long và Tân đà lãng. Cùng một sách *Tam tài đồ hội* mà khi thì Tân đồng long là thuộc quốc của Chiêm Thành, khi thì Tân đồng long là thuộc quận của nước Chiêm Thành. Ba chữ Tân đồng long viết hoàn toàn giống nhau. Đáng chú ý có Tân đồng long quốc mà không có Tân đà lũng quốc trong *Tam tài đồ hội*. Thứ hai, Thành Vương Xá và nền nhà Mục Liên là ở Ấn Độ, không ở bán đảo Đông Dương.

Trong *Lĩnh ngoại đại đáp* thì đoạn văn mở đầu của phần Chiêm Thành quốc viết: Chiêm Thành quốc là Lâm Ấp thời Hán, đời Đường là Hoàn Vương, nằm giữa Giao Chi và Chân Lạp, có tru đồng Mã Viện...

Cho Chiêm Thành quốc bao gồm cả dải đất giữa Giao Chi và Chân Lạp nên kể Tân đồng lung và Tân đà lãng như hai vùng trong nước Chiêm Thành, chứ không phải là 2 tên gọi của một vùng đất.

Minh sử thì cho Panduranga là thành Xá Vệ. Ai cũng biết thành Xá Vệ ở Ấn Độ, không ở bán đảo Đông Dương. *Tình tra thắng lãm* cũng phạm sai lầm đó như *Minh sử* và cũng cho nền nhà Mục Liên ở Tân đồng long như *Lĩnh ngoại đại đáp* và *Tam tài đồ hội*.

CHÚ THÍCH

Chương I

1. Hà Văn Tấn chủ biên. *Khảo cổ học Việt nam. Tập II. Thời đại kim khí Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội, năm 1999, tr.291-348.
2. Nguyễn Duy Hình. *Thử tìm hiểu quan hệ Việt-Chăm trong lịch sử*. Tạp chí Dân tộc học số 2-1980.
3. Hà Văn Tấn. Sdd. tr.310.
4. Như trên. tr. 309.
5. Viện Dân Tộc Học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía nam)*. Nxb Khoa học Xã hội năm 1981, tr.33.
6. Tạp chí *Khảo Cổ Học* số 5 năm 2005.
7. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*. Bản dịch. Tập I, II. NXB Khoa Học Xã Hội bản năm 1983, 1985.
8. Phan Khoang. *Việt sử xứ Đàng Trong*. Bản in năm 2000 của Nxb Văn học.
9. *Đại Nam Thực Lục*. Tập 3. Bản in của Nxb Giáo dục năm 2004. tr. 392.
10. Như trên. Tập 3. tr. 275-276.
11. Như trên. Tập 4. tr.306-307.
12. Bùi Khánh Thế chủ biên. *Từ điển Chăm-Việt*. Nxb Khoa học Xã hội năm 1995. Xem ảnh tr.163: Ghur- Nghĩa trang Bani.
13. *Các dân tộc ít người...*Sdd. tr.240.
14. Bùi Minh Đạo chủ biên. *Dân tộc Cơ Ho ở Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội năm 2003 tr.100-117.
15. Như trên. tr.125-128.

16. *Các dân tộc ít người...* Sdd. tr. 270.
17. Phan Văn Biên, Phan An, Phan Văn Dớp chủ biên. *Văn hóa Chăm*. Nxb Khoa học Xã hội năm 1991, tr.185-195.
18. Bá Trung Phụ. *Gia đình và hôn nhân của người Chăm ở Việt Nam*. Nxb Văn hóa dân tộc năm 2001 tr.35-65.
19. Sakaya. *Lễ hội của người Chăm*. Nxb Văn hóa dân tộc, năm 2003. tr. 26.
20. Nguyễn Duy Hình. *Truyền thống Pô Nagar ở khu vực Phú Khánh- Thuận Hải*. Tạp chí Dân tộc học số 2-1978.
21. Phạm Xuân Thông, Thiên Sanh Cảnh, Nông Quốc Thăng, Lục Ngự biên soạn. *Truyện cổ Chăm*. Nxb Văn hoá Hà Nội 1982 tr.111-123.
22. Bùi Khánh Thế. Sdd. tr.38-42.
23. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Tập I, II. Sdd.
24. *Đại Nam Thực Lục*. Bản dịch của Tổ phiên dịch Viện Sử học do Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính; bản in năm 2002 của NXB Giáo dục.
25. *Đại Nam Nhất Thống Chí*. Bản dịch của Phạm Trọng Diễm, Đào Duy Anh hiệu đính, bản in NXB Thuận Hóa, Huế 1992.
26. L.Finot. *Notes d'épigraphie*. BEFEO III.4; E.M Durand. *Notes sur les Chams*. BEFEO V.3-4.
27. L.Finot. *Notes d'épigraphie*. BEFEO XV.
28. G. Coedès. *Inventaire des inscriptions du Champa et du Cambodge*. BEFEO VIII.1 và BEFEO XV. 2.
29. G. Coedès. *Les états hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*. Nxb E. De Boccard, Paris 1964.
30. *Đại Nam Nhất Thống Chí*. Sdd tr.88-89.
31. Inrasara. *Văn hóa xã hội Chăm*. Nxb Văn học năm 2003. tr.20.

32. Sakaya. Sdd.tr.25.
33. Phan Quốc Anh. *Nghi lễ vòng đời của người Chăm Ahier ở Ninh Thuận*. Nxb Văn hóa dân tộc năm 2006 tr.10.
34. Bá Trung Phụ. Sdd tr.7.
35. Khổng Diễn. *Sự ra đời tạp chí Khoa học Xã hội miền Trung-Tây nguyên đánh dấu một mốc mới trong quá trình phát triển*. Tạp chí Khoa học Xã hội miền Trung-Tây Nguyên của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. Viện Khoa học Xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên, số 1 năm 2008. tr. 3.
36. *Truyện cổ Chăm*. Sdd, truyện thứ 18.
37. Inrasara. Sdd, tr. 49.
38. Bá Trung Phụ. Sdd. tr. 27-65.
39. Phú Văn Hân chủ biên. *Đời sống văn hóa và xã hội người Chăm thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb Văn hóa dân tộc năm 2005.tr.86.
40. Như trên . tr.137.
41. Như trên. tr. 121.
42. Như trên. tr.119.
43. Trương Hiền Mai-Sử Văn Ngọc. *Hệ thống thủy lợi và lễ nghi nông nghiệp cổ truyền Chăm Ninh Thuận-Bình Thuận*. NXB Văn hóa Dân tộc năm 2002. tr.12 -28.
44. Đoàn Măng Téo. *Văn hóa gia đình Chăm H'roi Văn Canh-Bình Định*. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam. Trại viết năm 2003. tr.3- 38.
45. Tư liệu của Hội Văn nghệ dân gian. Hội viên Rachcholan Măng Téo. Chi hội Văn nghệ dân gian Bình Định. *Núi*

Chùa Hòn Ông (Chơ potao Ấy lư phah), Tr. 1-20. Văn bản không ghi năm soạn thảo nhưng Măng Téo chính là Đoàn Măng Téo tác giả cuốn *Văn hóa gia đình Chăm H'roi Văn Canh- Bình Định* năm 2003 nên có thể thuộc khoảng thời gian này. Tôi xin cảm ơn một người bạn ở Bình Định đã cung cấp tư liệu này và biết Đoàn Măng Téo đã qua đời lấy làm tiếc chưa kịp xuất bản tác phẩm Ông là một người Chăm H'roi ở Văn Canh. NDH.

46. Đinh Bá Hòa. *Gốm cổ Champa Bình Định*. Nxb Khoa học Xã hội năm 2008. tr.146.
47. Sakaya. Sdd. tr. 52-249.
48. Trương Hiến Mai... Sdd tr. 86-176.
49. Sakaya. Sdd. tr. 78.
50. Như trên. tr. 89-81.
51. Ngô Văn Doanh. *Lễ hội Rija Nugar của người Chăm*. Nxb Văn hóa dân tộc, năm 1998. tr.164-187.
52. Trương Hiến Mai...Sdd. tr.92-97.
53. Sakya. Sdd. tr.88.
54. Trương Hiến Mai... Sdd tr.99-104.
55. Như trên. tr.104-108.
56. Như trên. tr. 108-113.
57. Như trên. tr.113-114.
58. Như trên. tr. 117.
59. Như trên. tr.97.
60. Như trên. tr. 123.
61. Như trên. tr.119-125.
62. Như trên. tr. 127-129.
63. Như trên. tr.129-130

64. Như trên. tr.130-146.
65. Như trên. tr.146.
66. Như trên. tr. 147.
67. Như trên. tr.148.
68. Như trên. tr.148-156.
69. Như trên. tr.156-164.
70. Như trên. tr. 164-166.
71. Như trên. tr.29.
72. Như trên. tr. 166-168.
73. Như trên. tr. 169.
74. Như trên. tr.169-171.
75. Như trên. tr.171-173.
76. Như trên. tr. 174.
77. Như trên. tr.174-175.
78. Như trên. tr.175.
79. Như trên. tr.175-176.
80. Sakaya. Sdd. tr.241-247.
81. Phan Quốc Anh. Sdd.tr.146-269.
82. Sakaya. Sdd. tr.34-51.
83. Ngô Thị Chính - Tạ Long. *Ảnh hưởng các yếu tố tộc người tới phát triển kinh tế xã hội của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận*. Nxb Khoa học Xã hội năm 2007. tr.124-127;234-234).
84. Nguyễn Duy Hình. *Đổi đầu và hội nhập trong lịch sử các dân tộc*. Tạp chí Khoa Học Xã Hội Miền Trung và Tây Nguyên. Số 01. năm 2008.

Chương II

1. Xem Phụ Lục.

2. M. Durand. *Notes sur les Chams* (Ghi chú về người Chăm) đăng trong BEFEO V.3-4
3. J.Delumeau chủ biên. *Le fait religieux*. Nxb Fayard. Paris 1993).
4. Hoàng Tâm Xuyên chủ biên. *Thế giới thập đại tôn giáo*. Nxb Đông phương năm 1991 đã có bản dịch ra Quốc ngữ.
5. L.Robert. *Dictionnaire de la civilisation indienne*. Nxb Robert Laffont năm 1991, sau đây viết tắt là từ điển Robert.
6. Nhiệm Kế Dũ chủ biên. *Tôn giáo từ điển*. Nxb Thương Hải từ thư, hàn năm 1981, dưới đây viết tắt từ điển Nhiệm Kế Dũ.
7. W Durant. *Văn minh Ấn Độ*. Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê. Bản in Nxb Văn hóa năm 1966. tr. 47.
8. P. Grimal chủ biên. *Mythologie de la Méditerranée au Gange*. Nxb Larousse năm 1963.
9. Tham khảo Nguyễn Duy Hình. *Tháp cổ Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội năm 1992. tr. 78-1117, 159-160. Xem tiết 2: Tháp Chăm dưới đây.
10. Krishna Deva. *Khajuraho*. New Delhi năm 1975.
11. Sakaya. Sdd .tr.8.
12. Hoàng Tâm Xuyên chủ biên. Sdd. Phần Phật giáo.
13. J.Boisselier: *Tiên tượng Chăm, nghiên cứu về tín ngưỡng và hiện tượng học* (chữ Pháp). Paris 1963.
14. Hoàng Tâm Xuyên... Sdd. Phần Kỳ na giáo.
15. *Kinh Qu'ran*. Bản dịch Nxb Tôn giáo năm 2001.
16. Micheal D.Coogan chủ biên. *World religion*. Nxb Ducan Baird năm 1998. Bản dịch chữ Pháp. Les granhes religions. Nxb Larousse năm 1998. tr.90-123.
17. *Từ điển Chăm- Việt*. Sdd. tr.906-907.

18. Nguyễn Hồng Dương chủ biên. *Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo, tín ngưỡng của đồng bào Chăm ở hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận hiện nay*. Nxb Khoa học Xã hội năm 2007. tr.133-136.
19. Nguyễn Hồng Dương. Sđd. tr.148-152.
20. Nguyễn Duy Hinh. *Chu Dịch phổ thông*. Nxb Khoa học Xã hội năm 1995.
- Nguyễn Duy Hinh. *Người Việt Nam với Đạo giáo*. Nxb Khoa học Xã hội năm 2003.
21. Nguyễn Hồng Dương. Sđd. tr.154.
22. Inrasara. *Ariya Cam. Trường ca Chăm*. Nxb Văn nghệ TP Hồ Chí Minh năm 2006.
23. Nguyễn Duy Hinh: *Kalam Chăm: nhận thức mới*. Tạp chí *Khảo cổ học* số 3, năm 1988.
24. Krishna Deva *Khajuraho*. New Delhi 1975, tr.9.
25. *Khajuraho*. Sách đã dẫn. ảnh II.
26. H.Parmentier phân loại tháp Chăm thành tháp nghệ thuật lập phương (art cubique) tháp nghệ thuật kim tự tháp (art pyramidal) v.v... Xem *Nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ ở Ấn Độ và Viễn Đông* (chữ Pháp). Paris, 1948. Chương IV về nghệ thuật Chăm. tr. 58-75.
27. Linga, đúng ra là một hệ thờ có yoni tượng trưng sinh thực khí nữ và một linga tượng trưng sinh thực khí nam. Cả hệ thờ nói chung hay linga nói riêng tượng trưng thần Shiva. NDH.
- 28.. Các tư liệu tháp Chăm đều dùng số đo và bản vẽ của H.Parmentier, có kiểm tra trong các chuyến điền dã năm 1976, 1978, 1982 của tôi, chỗ nào chúng tôi không đồng ý với H.Parmentier sẽ có chú thích. H.Parmentier dùng các thuật ngữ kiến trúc La Mã để miêu tả tháp Chăm, chúng

tôi dùng các thuật ngữ kiến trúc Ấn Độ dịch theo tài liệu tiếng Anh của các tác giả Ấn Độ và Anh. Nhưng có một số thuật ngữ của H.Parmentier vẫn đúng như trường hợp vòm ba cung chẳng hạn. Vòm ba cung là vòm cửa cuốn dạng ba cung tròn chồng lên nhau thành ba bậc cong, đó là đặc điểm kiến trúc Ấn Độ. Về sau vòm ba cung của người Chăm diễn biến thành vòm cung nhọn, tức thành lưỡi giáo theo H.Parmentier, không còn ba bậc cung nữa nhưng vẫn cao vút chứ không cong tròn như vòm cuốn kiểu Trung Quốc mà ta thấy qua các mộ gạch thời Hán. Xem H.Parmentier: *Danh mục miêu tả các kiến trúc Chăm ở An Nam* (chữ Pháp). Hai tập và hai bộ bản vẽ. Paris 1909 và 1918. NDH.

29. P.Stern): *Nghệ thuật Chăm (Xứ An Nam cũ) và sự phát triển của nó* (chữ Pháp). Tuludor (Toulouse) năm 1942.
30. Naga là một loại thủy quái thần thoại thường được dịch ra chữ Hán thành “long” tức “rồng”. Naga có nhiều đầu xòe ra như chiếc quạt. Trong đêm Phật đại giác, quý vương Mara làm mưa gió tấn công Phật, naga bèn che chở Phật. Vì vậy có loại tượng Phật ngồi có naga che trên đầu. Loại tượng này phổ biến ở Campuchia. NDH.
31. Đồng Dương tức Đồng Dàng (Dàng là Thần hay Trời). NDH.
32. Indrapura gồm hai từ tố: Indra là tên một vị thần Bàlamôn: pura là thành phố. NDH.
33. Vijaya là thủ đô Phật Thệ có thành Chà Bàn ở tỉnh Bình Định ngày nay. NDH.
34. H.Parmentier: *Ghi chú cuộc khai quật đền Đồng Dương* (chữ Pháp). BEFEO, tập III. Tham khảo các bản vẽ về

- Đồng Dương trong tập bản vẽ của H.Parmentier. Đã dẫn. NDH.
35. Sakti có người dịch là “tính lực”, đó là biểu hiện nữ tính của vị thần nam. NDH.
 36. Georges Coedès: *Các quốc gia Ấn Độ hoá ở Đông Dương và Indonêxia* (chữ Pháp). Paris, 1964, tr. 181-182. G. Coedès gọi đó là Civa-Buddha nghĩa là Siva-Phật. NDH.
 37. H.Parmentier: *Nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ và Viễn Đông*. Sách đã dẫn. Chương IV. Nghệ Thuật Chăm, tr.58-75.
 38. Khajuraho. Sách đã dẫn, tr.9.
 39. *Đại Nam nhất thống chí*. Tỉnh Bình Định (bản dịch). Hà Nội 1971, tr.36.
 40. H.Parmentier: *Đền thờ Pô Nagar ở Nha Trang* (chữ Pháp). BEFEO, tập II, số 1.
 41. Nguyễn Duy Hinh: *Truyền thống Pô Nagar ở khu vực Phú Khánh – Thuận Hải*. Tạp chí Dân tộc học, số 2-1978.
 42. Phạm Xuân Thông. Thiên San Cảnh, Nông Quốc Thắng, Lúc Ngư biên soạn: *Truyện cổ Chăm*. Hà Nội 1982. Xem: *Sự tích con bò thần Kapin*, tr. 6-10.
 43. Kút là tấm đá dựng như bia mộ ở mộ người Chăm. NDH.
 44. Cạnh tháp là chỉ cạnh khám thờ của tháp, tức bộ phận chủ thể của tháp. NDH.
 45. Xem các bảng thống kê về cạnh, cao, tường đã lập. Nhân chiều dày tường lên hai lần sẽ thấy tỷ lệ đó. Ví dụ tháp Phố Hải chính tường $2.11m \times 2 = 4.22m$, cạnh 7.30m.
 46. H.Parmentier gọi tháp chính là tháp bắc. NDH.
 47. Các số đo đều có sai đi. Tình hình các tháp miêu tả theo trước khi H.Parmementier trùng tu. Tình hình hiện nay là tháp do H.Parmementier trùng tu. Tất cả các số đo đều theo

- nguyên tắc dùng số đo trước khi trùng tu để tránh sa vào những sai lạc do trùng tu. Hiện nay đoàn chuyên gia Ba Lan đang giúp gia cố tháp Hưng Thạnh. NDH.
48. Theo lời nhân dân địa phương kể lại: Trước cách mạng tháng Tám, có lần người Pháp đã đem ô tô đến tháp Dương Long chở đi “tượng Bà Chăn”. Gần đây đã phát hiện trong lòng đất cạnh tháp hai lá nhĩ, lá nhĩ thứ nhất cao 1,30m, rộng 0,85m còn hình thần 8 tay- thần Brahma. Đó chính là một “tượng Bà Chăn”. NDH.
 49. Đoàn chuyên gia Ba Lan có đo đạc ba tháp Dương Long hiện nay và đưa ra số liệu về chiều cao như sau: tháp nam 29,45m, tháp chính 35,04m, tháp bắc 28,60m. Sai số đo nhiều nguyên nhân dẫn đến, và đó là số đo thấp do người Pháp đã phục chế. NDH.
 50. *Di tích lịch sử danh lam thắng cảnh Bình Thuận* của Công ty cổ phần sách- Dịch vụ văn hóa Bình Thuận. Xuất bản lần thứ nhất năm 2002, tái bản không ghi năm. tr.72.
 51. H.Parmentier chỉ nêu lên tường hợp tháp Pô Dam tây nam. Còn tôi đã quan sát và trắc đạo tháp Hoà Lai thấy rằng tường không thẳng đường dây dọi, mà chân tường vát xiềng vào so với đầu tường. NDH.
 52. P.Stern. Sách đã dẫn. tr.4.
 53. Tạ Quốc Khánh. *Báo cáo sơ bộ kết quả khảo sát khu tháp Chăm Mỹ Khánh (Phủ Diên- Phủ Vang-Thừa Thiên-Huế)*. Trung tâm thiết kế và tu bổ di tích.
 54. Về các tượng Chăm, xin tham khảo cuốn sách: J. Boisselier: *Tiêu tượng Chăm, nghiên cứu về tín ngưỡng và hiện tượng học* (chữ Pháp). Paris 1963.
 55. Trần Phương Kỳ: *Tượng bộ tát mới phát hiện tại Đồng Dương (Quảng Nam - Đà Nẵng)*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2-1979.

56. J. Boisselier. Sdd. tr. 24-25.
57. J. Boisselier. Sdd. tr. 128.
58. Trần Trọng Kim. *Phật Học*. Nxb Lê Thăng. Hà Nội năm 1943. tr.94.
59. Về các tượng Phật và nghệ thuật Phật giáo xin xem các sách đã dẫn của D.Seckel và J.Naudou. NDH.
60. J.Boisselier. Sdd. hình 19-20.
61. J.Boisselier. Sdd. hình 3, 4, 5, 92 và hình 64, 73, 74.
62. J.Boisselier. Sdd. hình 3, 4, 5, 92 và hình 64, 73, 74.
63. Về giới tính, loại hình tượng Quan Âm xin tham khảo D.Seckel, sách đã dẫn, các trang 194-202. Ông có dẫn hai cách lý giải về số lượng 11 đầu của tượng Quan Âm, nhưng tôi cho là không đủ thuyết phục. NDH.
64. H. Parmentier: *Đền thờ Pô Nagar ở Nha Trang*. BEFEO, tập II, số 1, tr. 18-54.
65. Nguyễn Duy Hinh: *Truyền thống Pô Nagar ở khu vực Phú Khánh - Thuận Hải*. Tạp chí Dân tộc học, số 2-1978.
66. H.Parmentier: *Danh mục miêu tả các kiến trúc Chăm xứ An Nam*. (chữ Pháp). Tập bản vẽ II. Paris 1918. Bản vẽ CXIX, CXXIII.
67. J.Boisselier. Sdd. Các ảnh 1, 37, 39, 40, 41, 45, 187, 164, 165.
68. H.Parmentier: *Nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ...* Sách đã dẫn, tr. 15,16 và 40, 41.
69. Trong trường hợp này các bản vẽ của H. Parmentier thiếu chính xác. Chúng tôi đã đến tận nơi nghiên cứu lại. NDH.
70. P.Stern. Sdd, tr.8.
71. J.Boisselier. Sdd, tr. 265-303.
72. Để hiểu thêm phần nghệ thuật xin tham khảo: Ananda K.C: *Nghệ thuật Ấn Độ và nghệ thuật Anhdônêdiêng (chữ Anh)*. Nữu Ước 1965 (bản in thứ nhất năm 1927).
73. P.Stern. Sách đã dẫn.

74. J.Boisselier. Sách đã dẫn.
75. Niên đại caka là một hệ niên đại của Ấn Độ dùng ở Chăm. niên đại này sớm hơn niên đại tính theo dương lịch hiện đại là 78 năm. NDH.
76. J.Boisselier. Sdd, tr. 119. Niên đại các bi ký Chăm đã được G.Coedès tổng kết trong BEFEO, tập VIII, số 1, và tập XV, số 2.
77. Bồ Xuân Hồ. *Truyền thuyết về các tháp Chăm*. Nxb Văn hóa dân tộc năm 1995. tr.88-89.
78. Nguyễn Duy Hình. *Truyền thống Pô Nagar...* Bài đã dẫn. Chú thích 65 trên đây.
79. Bồ Xuân Hồ. Sdd, tr.15-16.
80. *Truyện cổ Chăm*, Sdd.
81. Insara. *Văn hóa xã hội Chăm*, Nxb Văn học năm 2003. tr.133.
82. Inrasara. *Ariya Cam. Trường ca Chăm*. Nxb Văn nghệ năm 2006.

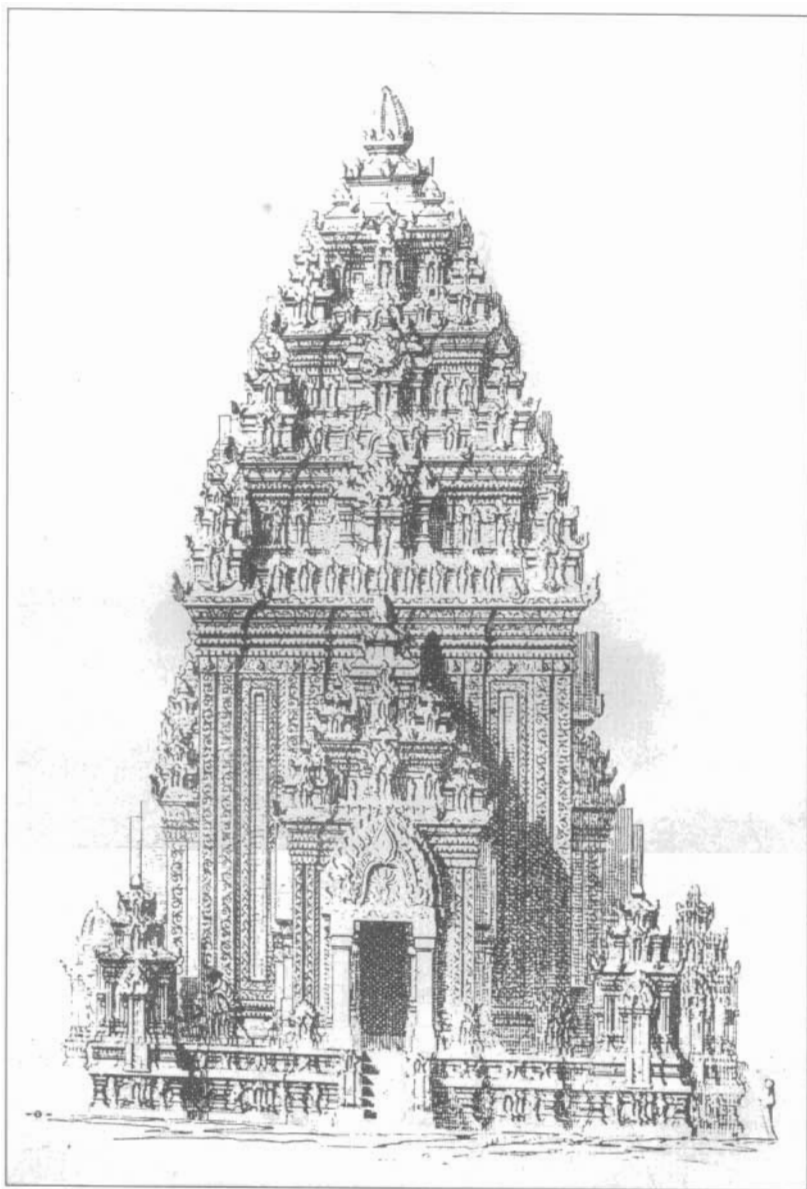
MINH HỌA

- | | |
|-------------------------------------|---|
| 1. Lá số “Thái Cực”. | Nguồn: Lê Đức Hạnh. |
| 2. Tượng Pô Rômê. | Như trên. |
| 3. Bùa đeo. | Nguồn: <i>Từ điển Chăm-Việt</i>
Sdd. |
| 4, 5, 6. Kinh Qur'an Bani. | Nguồn: Lê Đức Hạnh. |
| 7a,b. Tháp Mỹ Khánh. | Nguồn: Tạ Quốc Khánh. |
| 8a,b. Tháp Mỹ Sơn A1. | Nguồn: H. Parmentier. Tập
bản vẽ đã dẫn. |
| 9. Tháp Hòa Lai. | Nguồn: Nguyễn Duy Hinh. |
| 10a,b, 11. Tháp Hòa Lai. | Nguồn: H. Parmentier. Tập
bản vẽ đã dẫn. |
| 12a,b. Tháp Khương Mỹ. | Như trên. |
| 13a,b. Tháp Chiên Đàn. | Như trên. |
| 14. Bình đồ tháp Đồng Dương. | Như trên. |
| 15. Bình đồ khu A ở Mỹ Sơn. | Như trên. |
| 16. Tháp Bánh Ít. | Nguồn: Nguyễn Duy Hinh. |
| 17. Tháp Bánh Ít. | Nguồn: H. Parmentier. Tập
bản vẽ đã dẫn. |
| 18, 19. Tháp Bà
(Tháp Pô Nagar). | Như trên. |
| 20. Tháp Pô Klaung Garai. | Như trên. |
| 21. Tháp Pô Rômê. | Như trên. |
| 22. Tháp Đôi. | Như trên. |
| 23. Tháp Dương Long. | Nguồn: Nguyễn Duy Hinh. |
| 24, 25. Tháp Dương Long
chính. | Nguồn: H. Parmentier. Tập
bản vẽ đã dẫn. |
| 26. Tháp Bằng An | Nguồn: Nguyễn Duy Hinh |
| 27. Bình đồ tháp Bằng An. | Nguồn: H. Parmentier. Tập
bản vẽ đã dẫn. |

- | | |
|--|--------------------------|
| 28. Tháp Pô Dam. | Như trên. |
| 29. Tượng Tara ở Đồng Dương. | Nguồn: Nguyễn Duy Hinh. |
| 30. Tượng vũ nữ Trà Kiệu. | Như trên. |
| 31 a,b. Tượng Pô Nagar và lưng hệ tượng. | Nguồn: J.Boisselier.Sdd. |
| 32. Hoa văn tháp Hòa Lai. | Nguồn: Nguyễn Duy Hinh. |
| 33. Hoa văn Đồng Dương. | Như trên. |
| 34. Hoa văn tháp Khương Mỹ chính. | Như trên. |
| 35. Phù điêu tháp Dương Long chính. | Như trên. |
| 36. Shiva múa trên lá nhĩ Tháp Bà. | Như trên. |
| 37. Bệ tòa sen Tháp Mẫm. | Như trên |

MỤC LỤC

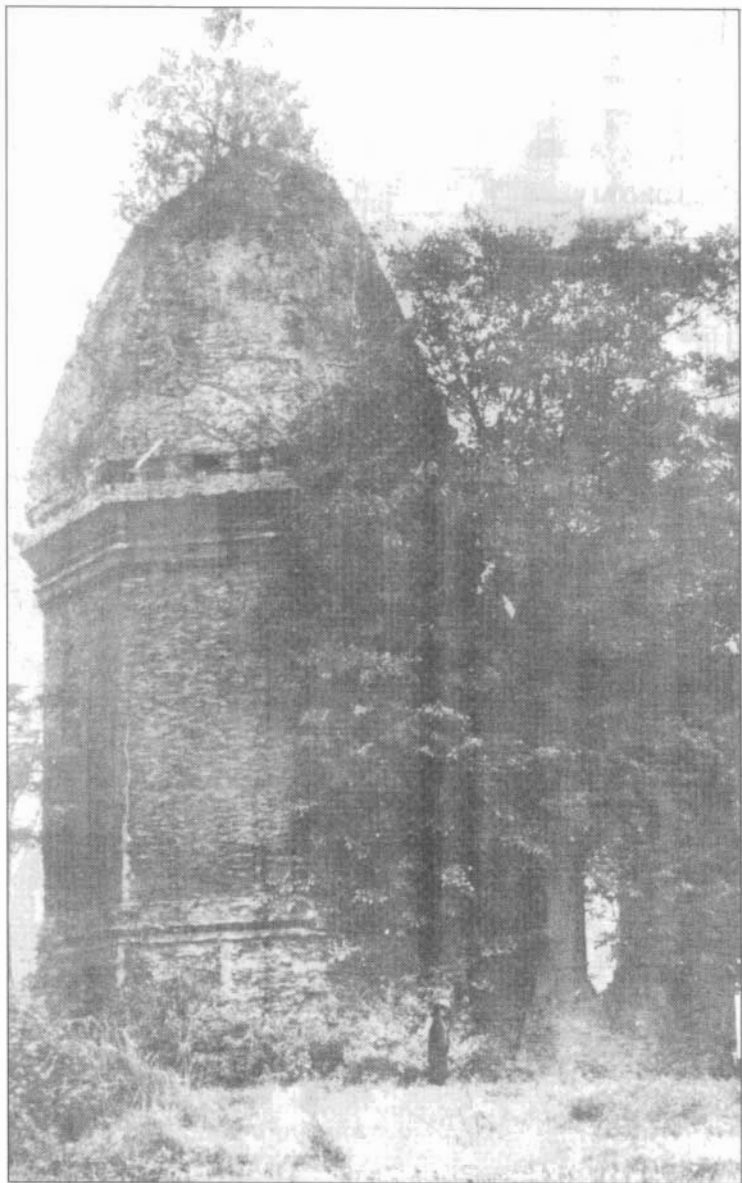
Lời nói đầu	5
Chương I. Lịch sử tộc Chăm.	31
- Tiết 1: Người Tiền Chăm.	32
- Tiết 2: Người Chăm xưa.	98
- Tiết 3: Người Chăm nay.	221
- Chương II. Văn hóa Chăm.	301
- Tiết 1: Dân tộc và tôn giáo.	301
- Tiết 2: Tháp Chăm.	391
- Thay lời kết.	491
- Phụ lục.	494
- Chú thích.	540
- Minh họa.	552



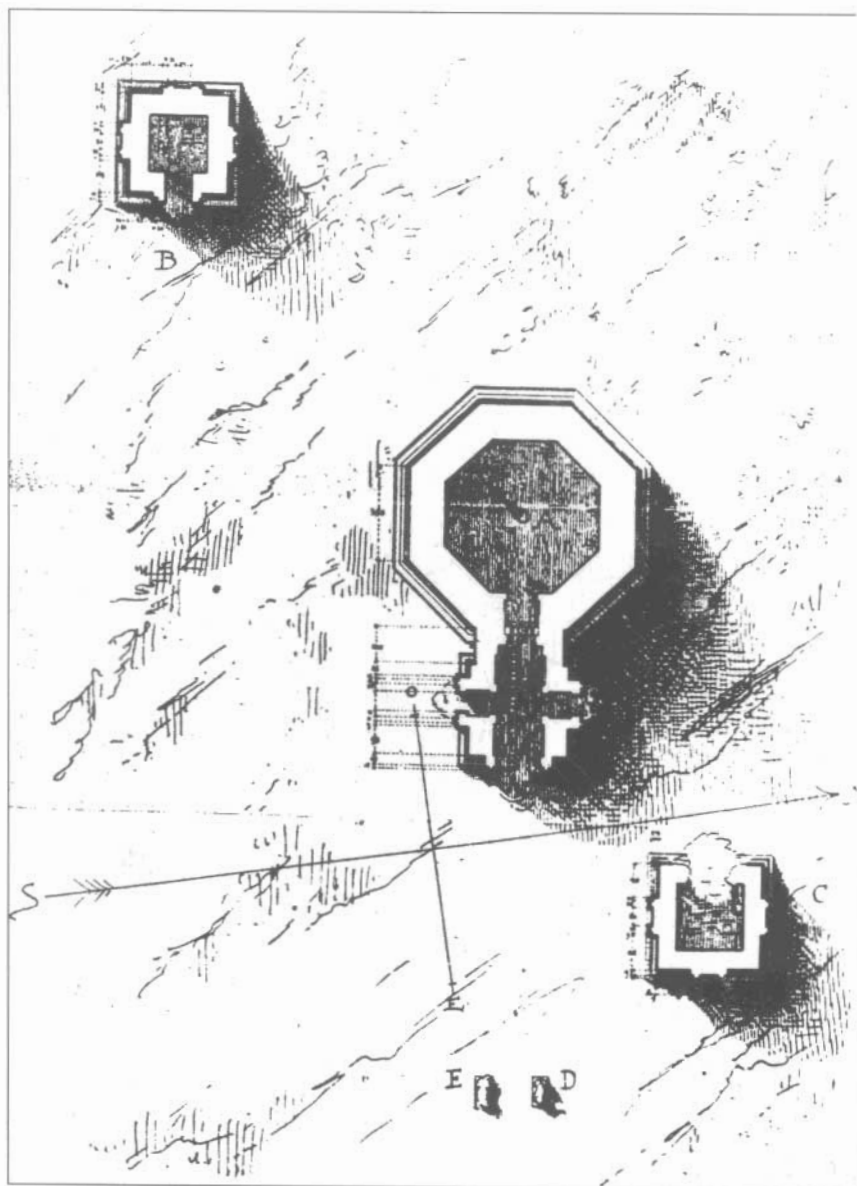
Tháp Mỹ Sơn A1 (Quảng Nam)



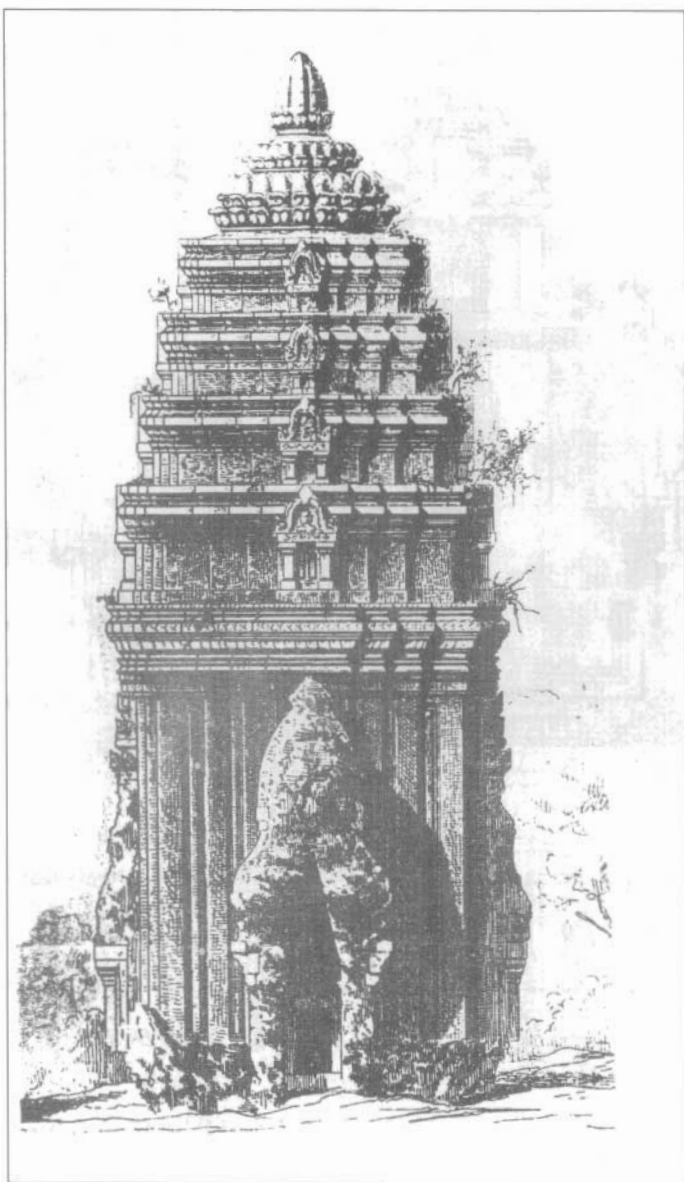
Tháp Hòa Lai (Thuận Hải)



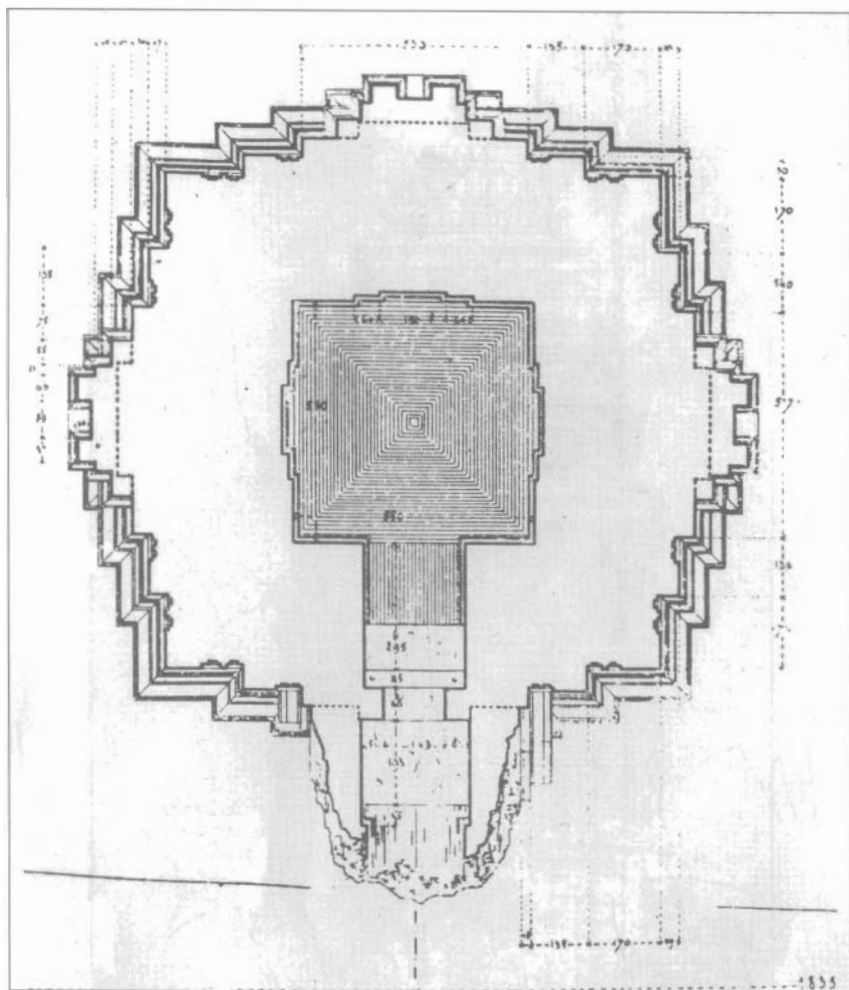
Tháp Bàng An (Quảng Nam)



*Binh đồ Tháp Bằng An (Quảng Nam - Đà Nẵng)
Bản vẽ của H.Parmentien*



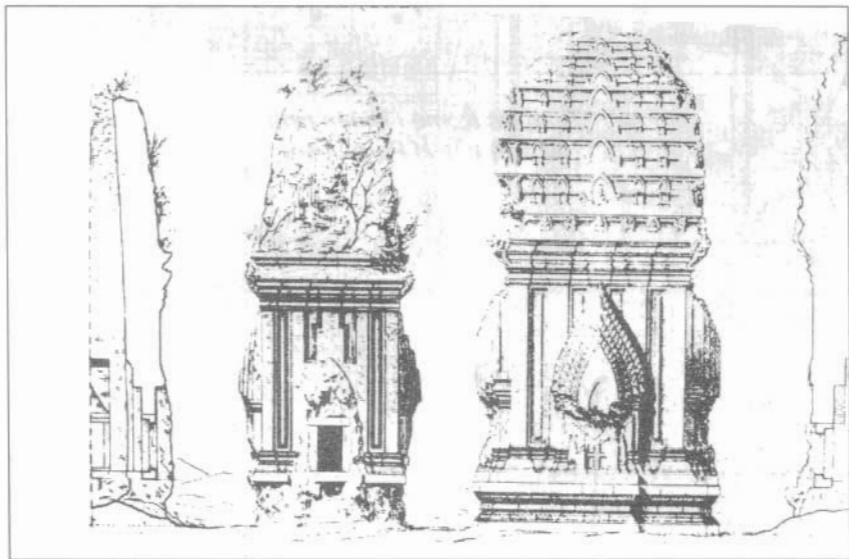
Tháp Dương Bình (Long Định)



Bình đồ Tháp Dương Long chính (Binh Định)



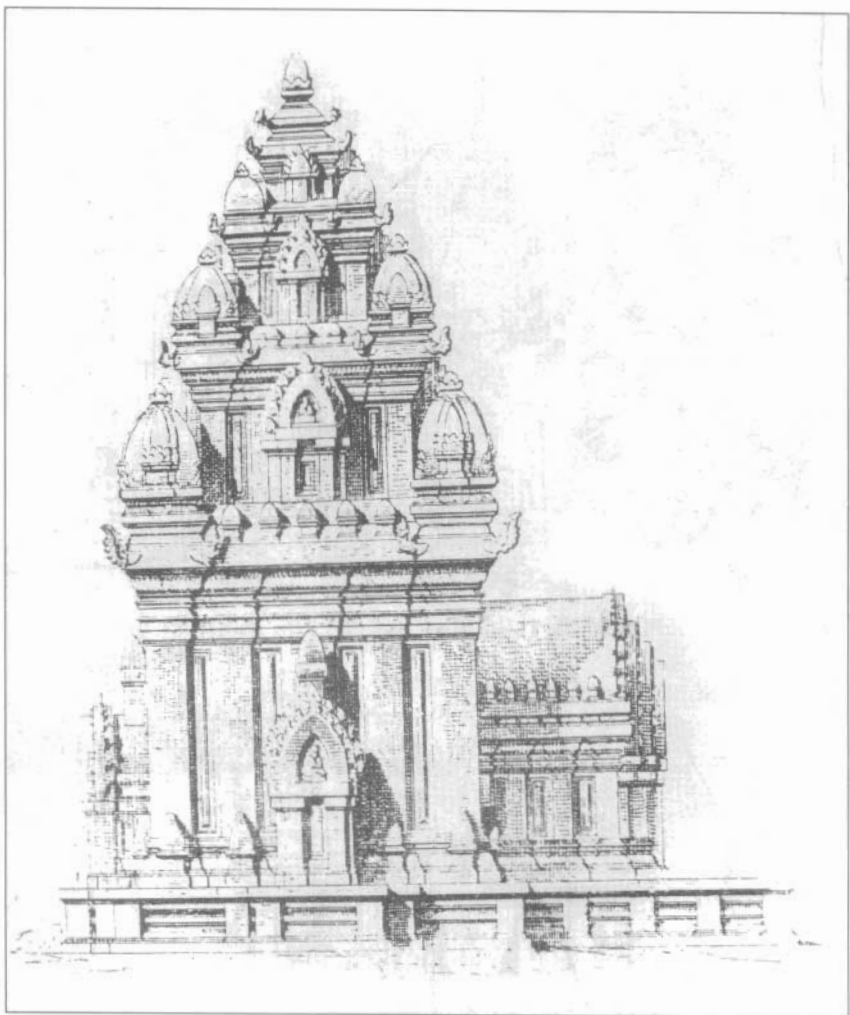
Tháp Dương Long (Nghĩa Bình)



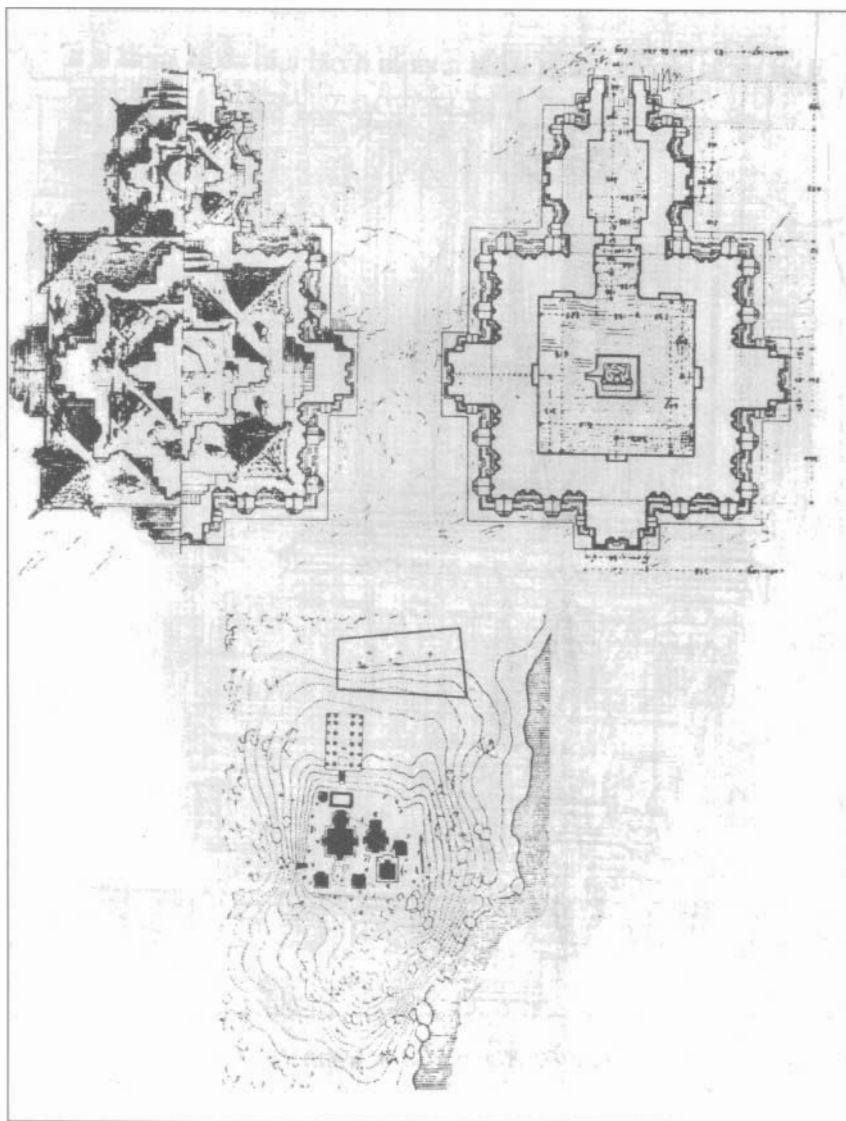
Tháp đôi (Nghĩa Bình)



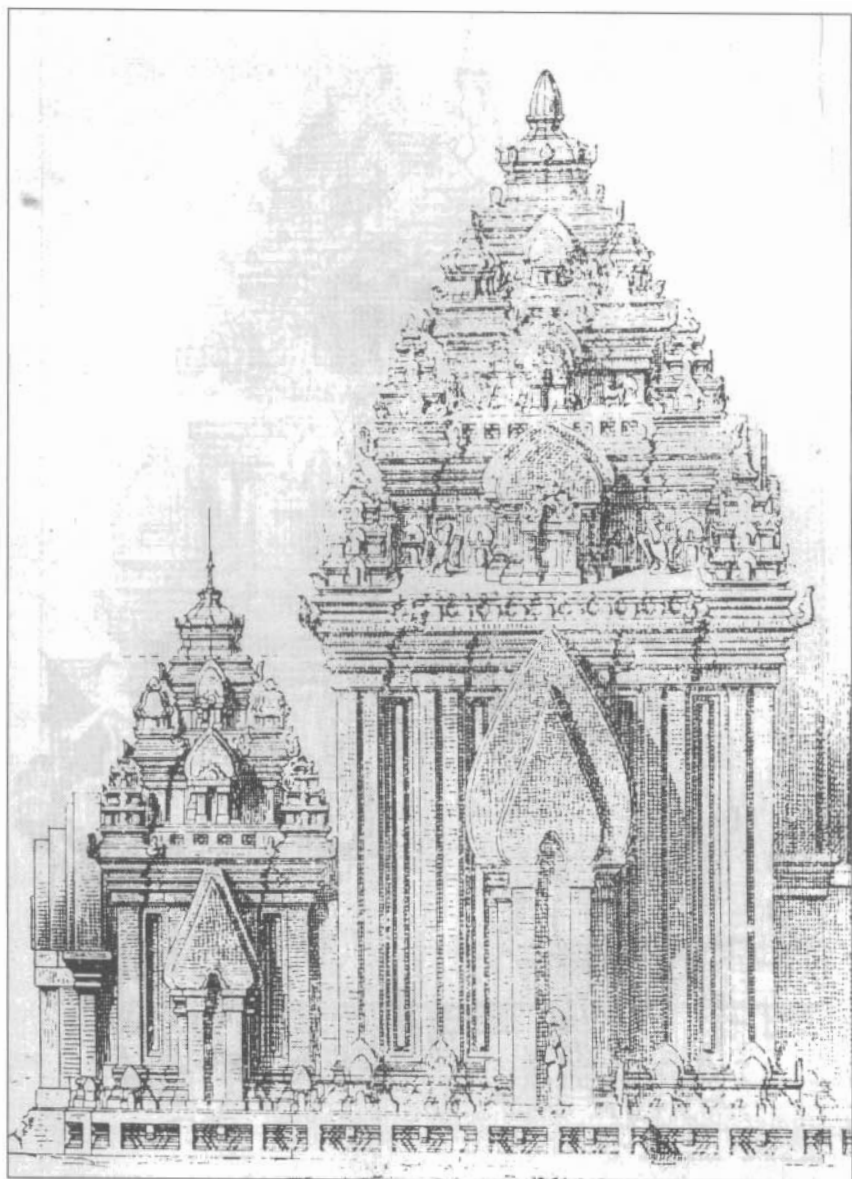
*Tháp Pô Rômê (Thạch Hải).
Bản vẽ của H.Parmentien*



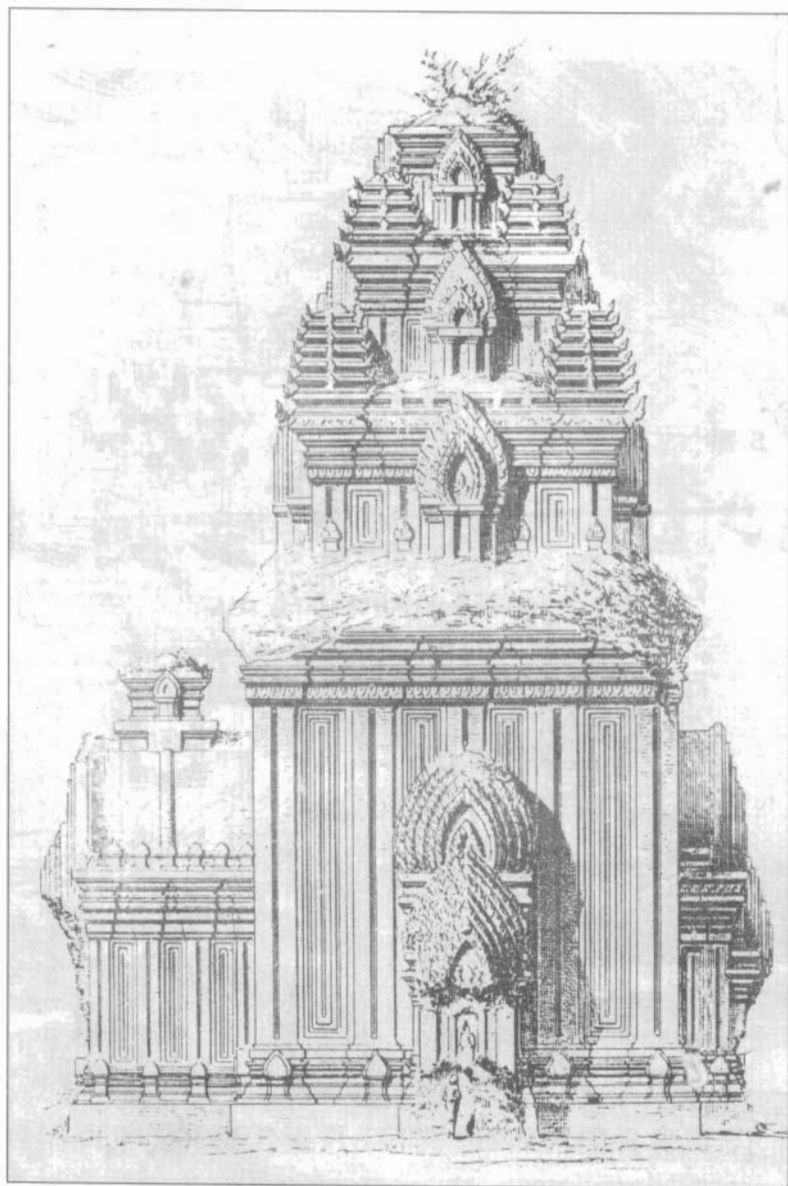
Tháp Pô Klaung Garai (Ninh Thuận)



Bình đồ Tháp Bà (Khánh Hòa)



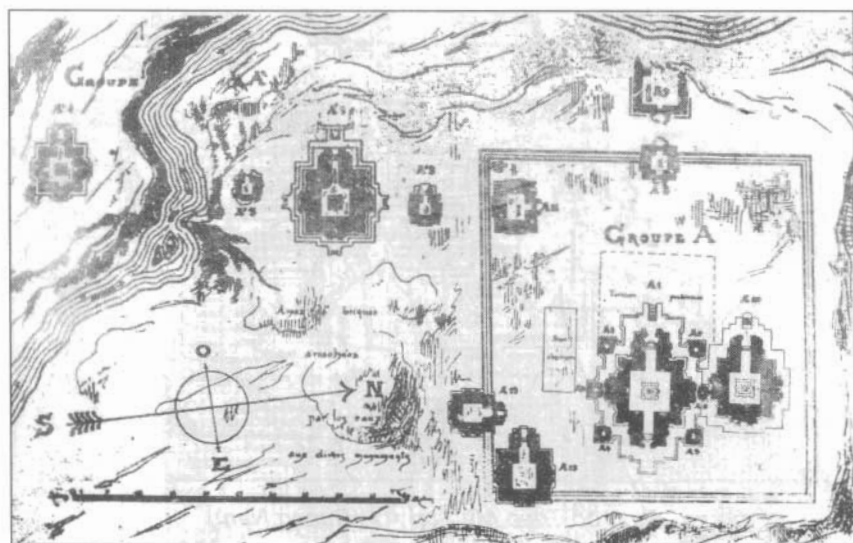
*Tháp Bà Pô Nagar (Phù Khánh)
Bản vẽ của H.Parmentien*



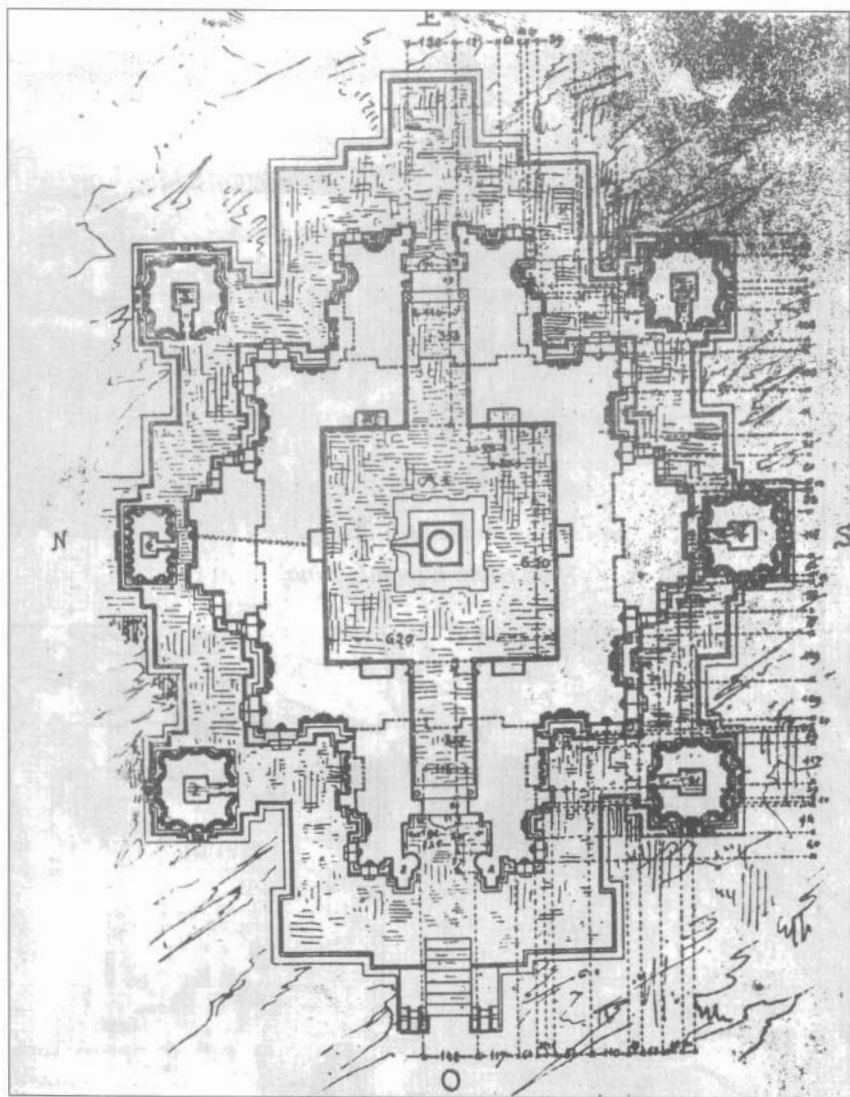
Tháp Bánh Ít (Binh Định)



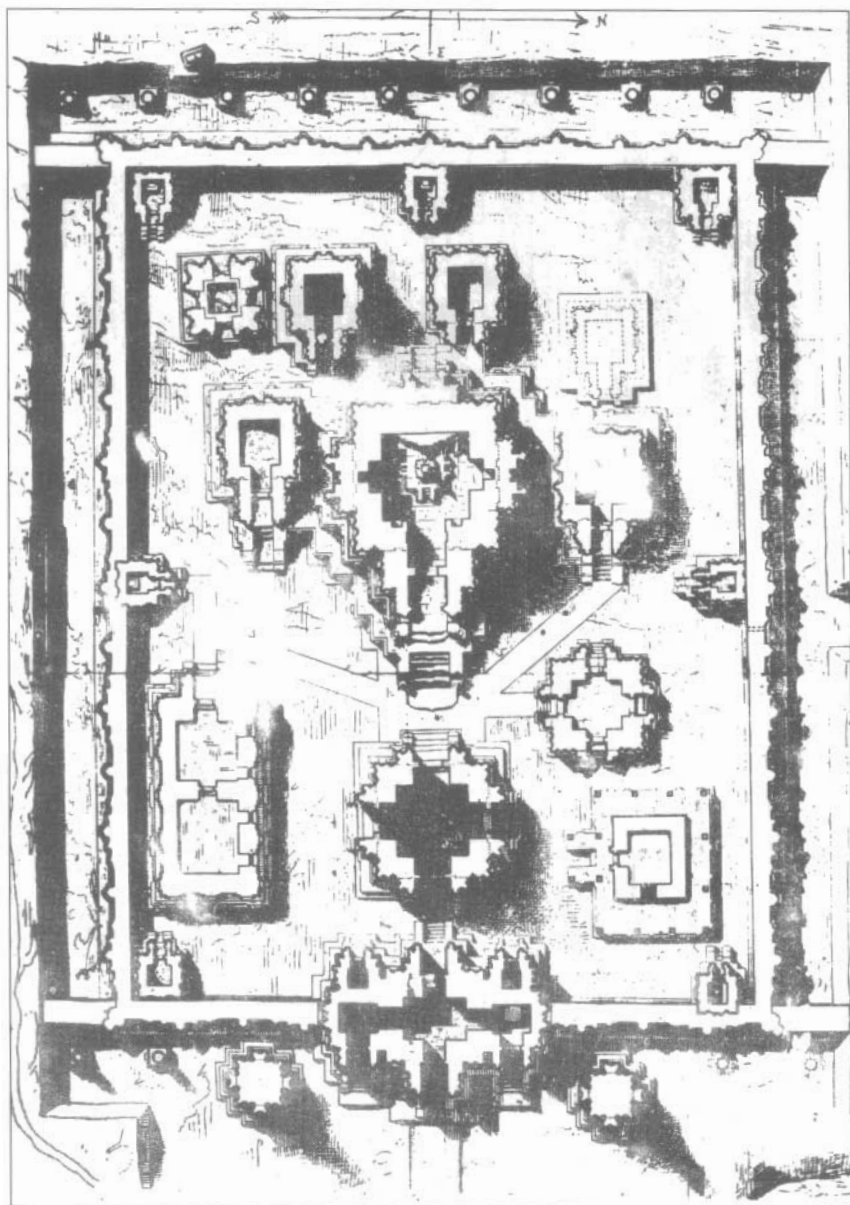
Tháp Bánh Ít (Nghĩa Bình)



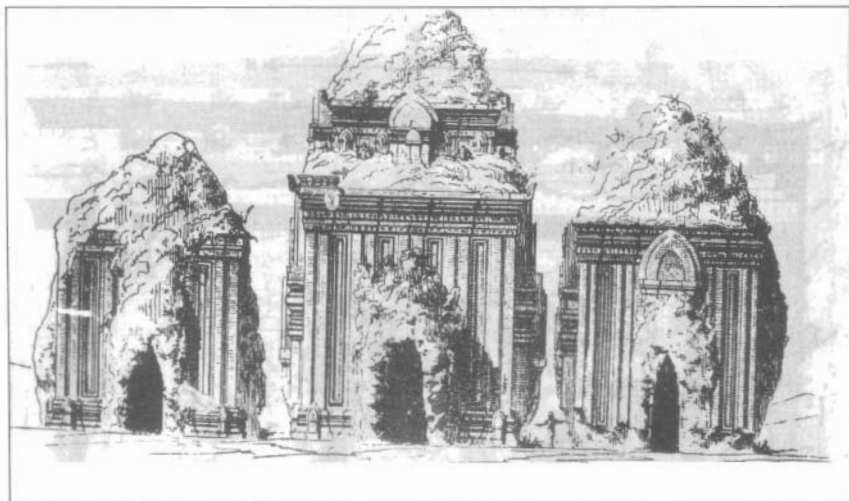
*Bình đồ khu A ở Mỹ Sơn (Quảng Nam - Đà Nẵng)
Bản vẽ của H.Parmentien*



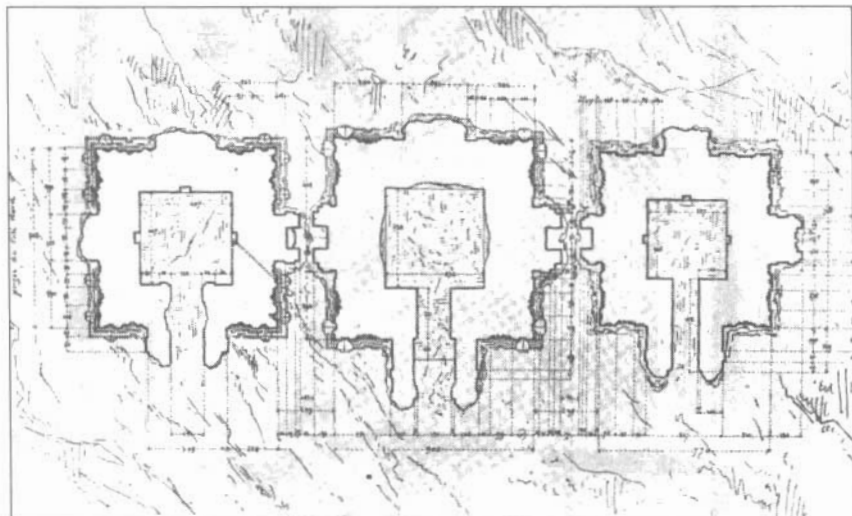
Bình đồ Tháp Mỹ Sơn A1 (Quảng Nam)



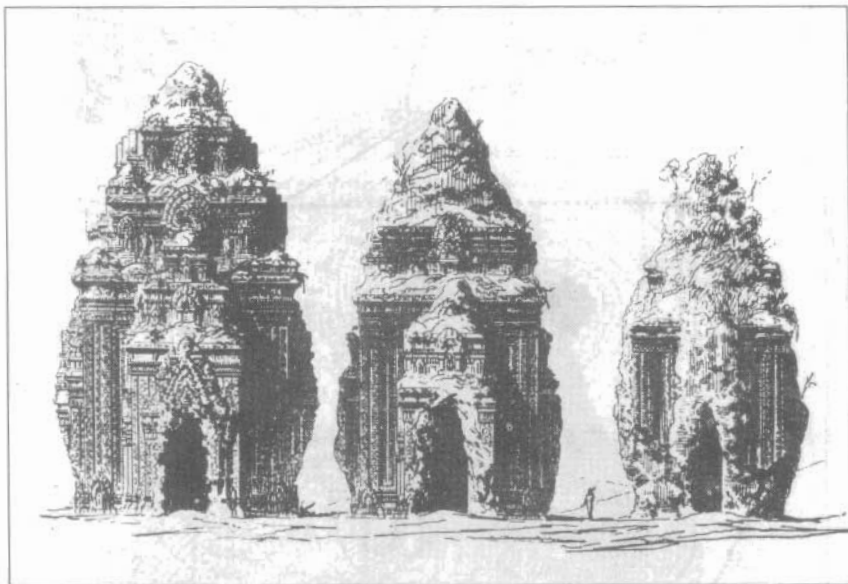
Bình đồ Tháp Đồng Dương (Quảng Nam)



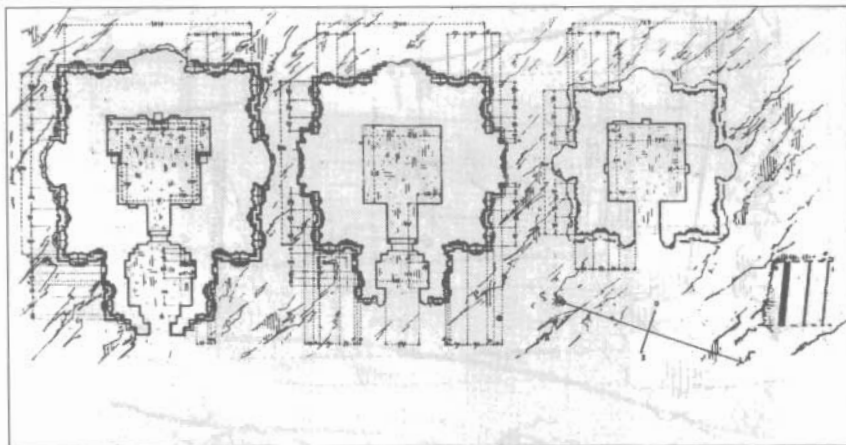
*Chinh diện tháp Chiên Đàn (Quảng Nam - Đà Nẵng)
Bản vẽ của H.Parmentien*



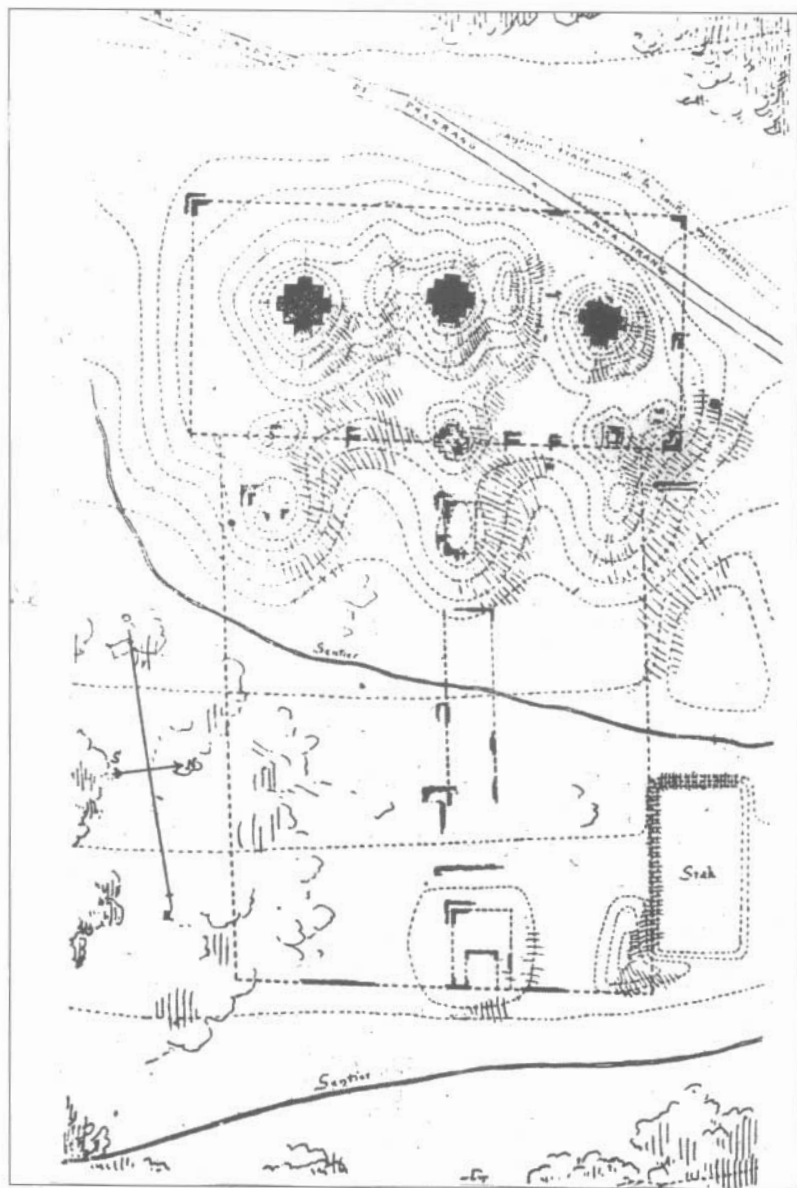
*Bình đồ tháp Chiên Đàn (Quảng Nam - Đà Nẵng)
Bản vẽ của H.Parmentien*



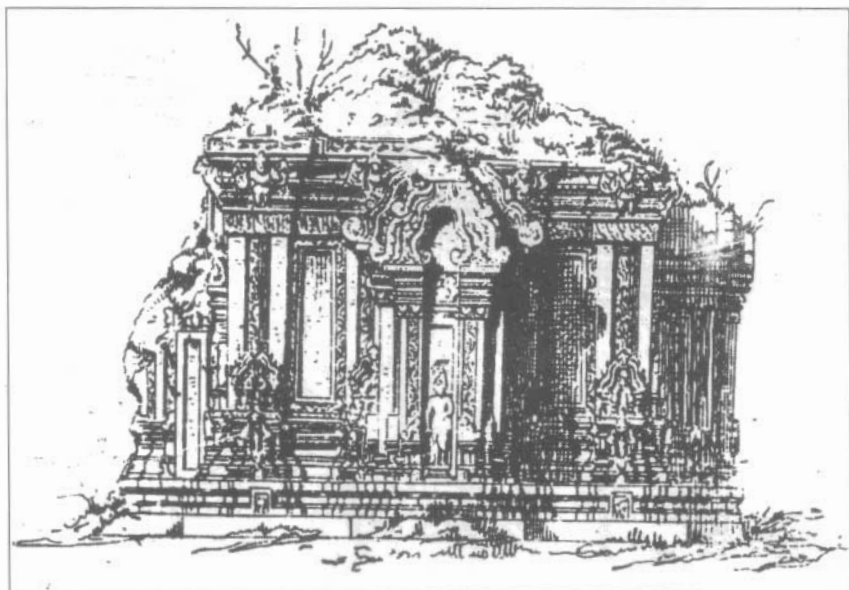
Chinh diện Tháp Khuông Mỹ (Quảng Nam)



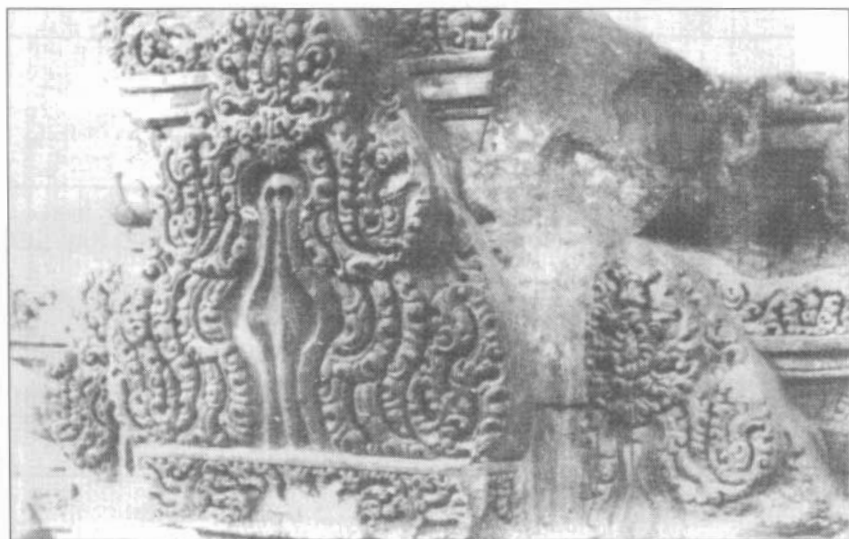
*Bình đồ Tháp Khuông Mỹ (Quảng Nam)
Bản vẽ của H.Parmentien*



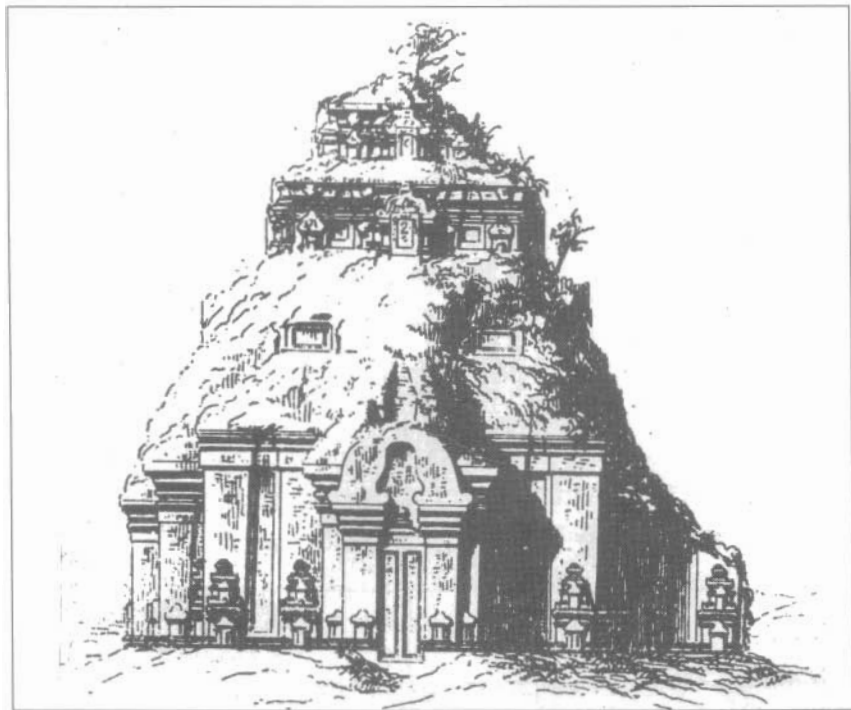
Bình đồ Khu Tháp Hòa Lai (Ninh Thuận)



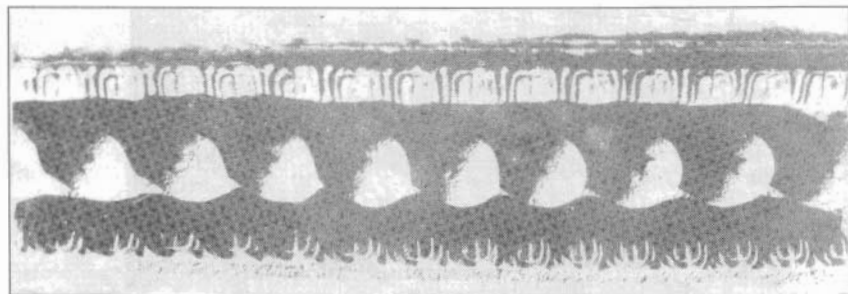
Tháp Hòa Lai (Ninh Thuận)



Hoa văn tháp Đồng Dương (Quảng Nam)



Tháp Hòa Lai (Ninh Thuận)



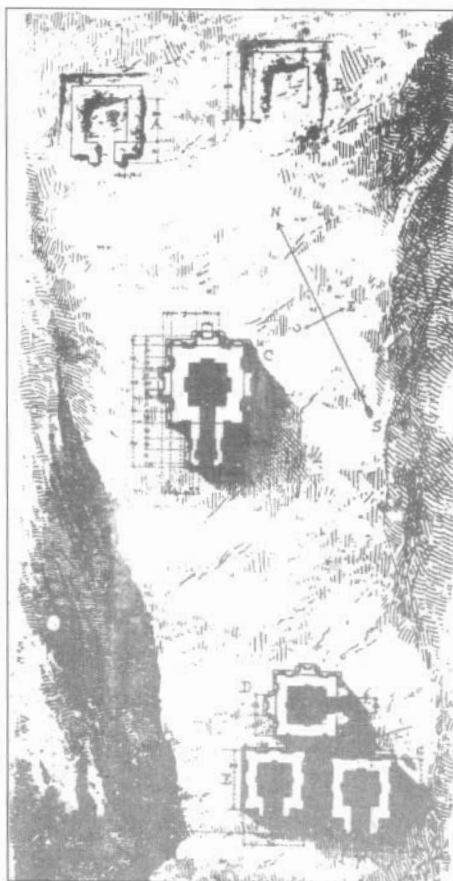
Bệ tòa sen tháp Maim (Nghĩa Bình)



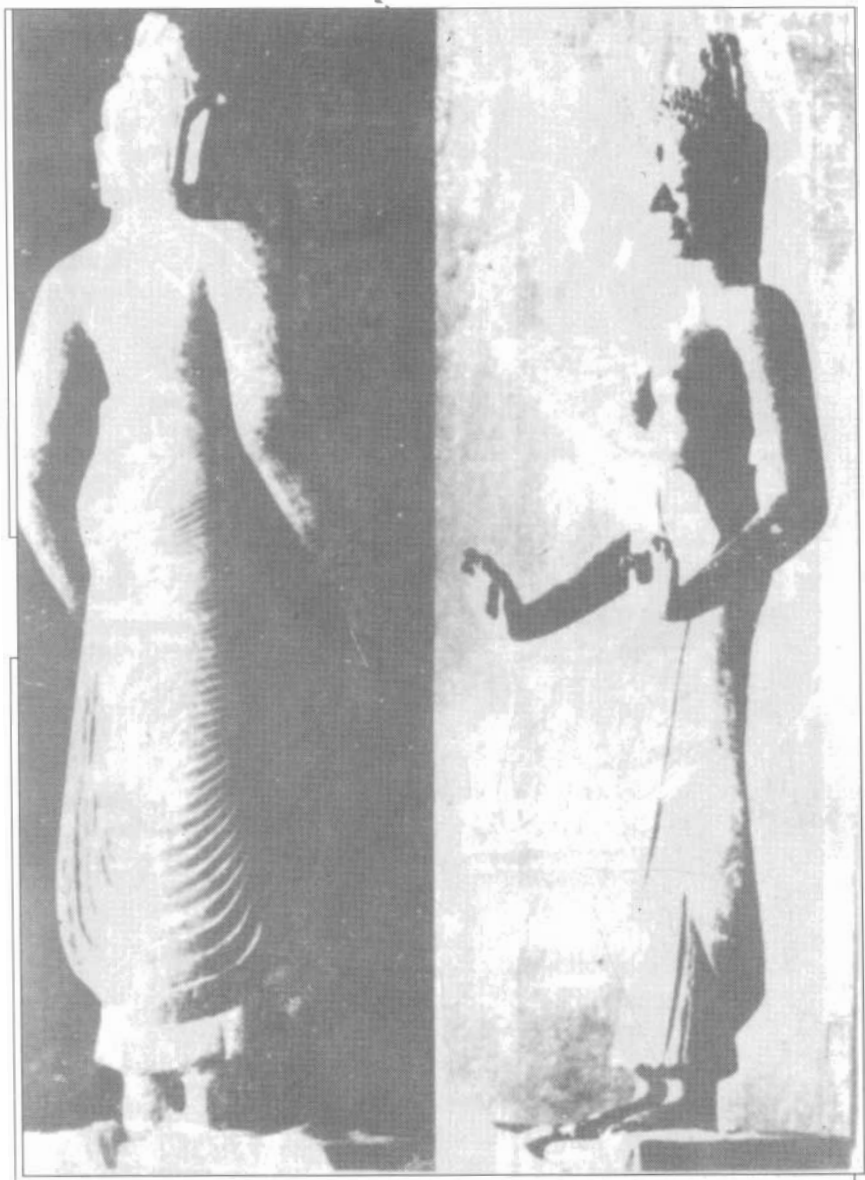
Siva múa trên lá nhĩ Tháp Bà (Phú Khánh)



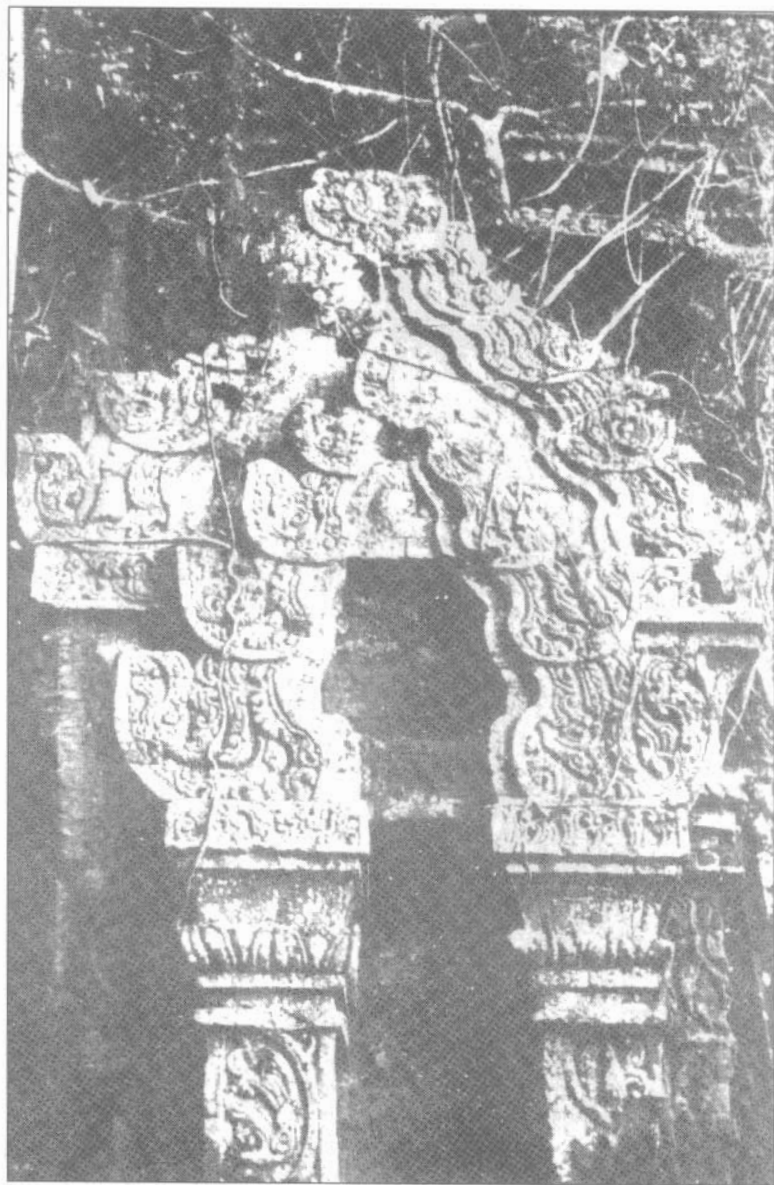
Hoa vân Tháp Hòa Lai Bắc (Thuận Hải)



*Bình đồ khu tháp Pô Dam
(Bình Thuận)*



Tượng Tarâ ở Đồng Dương (Quảng Nam)



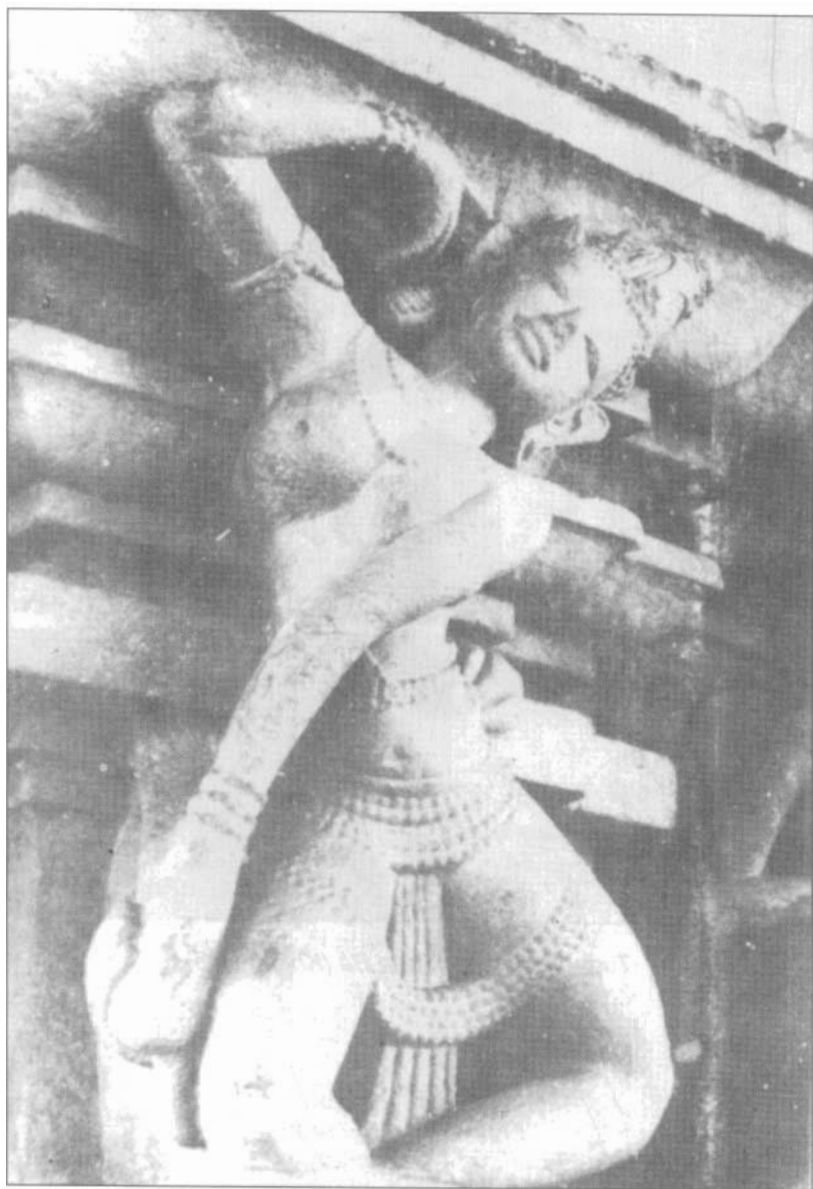
Hoa văn Tháp Khương Mỹ chính (Quảng Nam)



Phù điêu tháp Dương Long chính (Bình Định)



Lung bộ tượng Tháp Bà (Khánh Hòa)



Tượng vũ nữ Trà Kiệu (Quảng Nam)



Tượng Bồ Nagar Tháp Bà (Khánh Hòa)

NHÀ XUẤT BẢN TỰ DIỄN BÁCH KHOA

109 Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội

ĐT: HC-TH: 04.37339361; PH: 04.38439034

Các ban biên tập: 04.37341742, 04.38439033

Người Chăm

XƯA VÀ NAY

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRINH TẤT ĐẠT

Chịu trách nhiệm bản thảo:

TS. ĐỖ THỊ MINH THÚY

Biên tập: **TRẦN BÌNH NGÀ - THÀNH NHÂN**

Sửa bản in: **NGUYỄN TIẾN DŨNG**

Vẽ bìa: **THÀNH NAM**

In 300 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm tại Công ty CP in Sách Việt Nam
Giấy phép xuất bản số: 405-2009/CXB/2-49/TĐBK cấp ngày 11/6/2009
In xong và nộp lưu chiểu năm 2010.



NGƯỜI CHĂM XƯA VÀ NAY

Người Chăm xưa và nay (QE)



105,000

Giá: 105.000đ